GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Biên dịch : TÂM MINH

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM



TG NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM



NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Biên dịch : TÂM MINH

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

SURAMGAMA SUTRA

(TÁI BẢN LẦN THỨ HAI)

TRỌN BỘ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - PL. 2549 - DL. 2005

THÀNH HỘI PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔ IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH KINH SÁCH
Thực hiện
Địa chỉ : 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P.8, Q.3 - TP. HCM
ĐT : 8469721



Bác sĩ **TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM**

(1897 - 1969)

TIỂU SỬ ĐẠO HỮU TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM

- Đạo hữu LÊ ĐÌNH THÁM, pháp danh TÂM MINH, tự CHÂU HẢI, chánh quán làng Đông Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, là thứ nam của Cụ Đông các điện đại học sĩ, sung chức Binh bộ Thượng thư LÊ ĐỈNH (Triều Tự Đức), và Cụ kế thất PHAN THỊ HIỆU, sanh năm 1897 (Đinh Dậu) tại Quảng Nam ;

- Lúc nhỏ theo Nho học, thụ huấn trực tiếp với Cụ Thượng thân sinh ở nhà, cùng với bào huynh là Đông Dương y sĩ LÊ ĐÌNH DƯƠNG[1], tuy tuổi còn non, song cả hai đều thông đạt kinh sách, văn bài thi phú đều làm được, nhất là Đạo hữu có biệt tài ứng đối nhanh, nổi tiếng thần đồng và là một danh kỳ hữu hạng tại quê nhà ;

- Lớn lên theo tân học, thông minh xuất chúng, được thầy yêu bạn mến, luôn luôn dẫn đầu lớp và chiếm đoạt khôi thủ trong tất cả các kỳ thi từ cấp tiểu

học đến đại học. Đạo hữu tốt nghiệp Thủ khoa Đông dương Y sĩ khóa năm 1916 tại Trường Cao đẳng Y khoa Đông dương Hà Nội, và Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp quốc khóa năm 1930 tại Y khoa Đại học đường Hà Nội ;

- Ra trường nhằm lúc phong trào Vua DUY TÂN khởi nghĩa thất bại, bào huynh là Đông dương Y sĩ LÊ ĐÌNH DƯƠNG bị bắt đày lên Ban Mê Thuột, Đạo hữu bị nhà cầm quyền thực dân Pháp tình nghi theo dõi, nên trong suốt thời gian phục vụ tại các Bệnh viện Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa (1916-1923), ngoài công tác chuyên môn, Đạo hữu chỉ lo học hỏi và nghiên cứu thêm về Nho, Y, Lý, Số;

- Năm 1926, phụ trách Y sĩ điều trị tại Bệnh viện Hội An, trong một dịp viếng chùa TAM THAI (Ngũ Hành Sơn), được đọc bài Kệ sau đây, ghi trên vách chùa, mà Đạo hữu chú ý đến Phật Giáo :

'Bồ Đề bổn vô thọ,
Minh cảnh diệc phi đài,
Bổn lai vô nhất vật,
Hà xứ nhã trần ai".[2]

Tiếp đó, được tin nhà cách mạng PHAN CHÂU TRINH từ trần tại Saigon, Đạo hữu cùng một số thân hào nhân sĩ và công chức trí thức Quảng Nam tổ chức lễ truy điệu trọng thể và cùng thọ tang Cụ PHAN. Một tháng sau Đạo hữu được khẩn lệnh đổi đi Hà Tĩnh ;

- Năm 1928, được thuyên chuyển về Huế, làm Y sĩ trưởng tại Viện Bào chế và Vi trùng học PASTEUR, cộng tác với Bác sĩ NORMET, Giám đốc Y tế Trung

phẩn, phát minh ra SÉRUM NORMET', được y giới Pháp Việt đương thời rất trọng vọng.

Cùng năm ấy, Đạo hữu lên chùa TRÚC LÂM thỉnh giáo Hòa thượng GIÁC TIÊN về thăm nghĩa bài Kệ chùa TAM THAI rồi phát tâm cùng Thượng tọa THÍCH MẬT KHẾ nghiên cứu giáo lý, học hỏi kinh điển, tụng kinh niệm Phật và phát nguyện trường trai, làm lễ quy y, thọ Ưu Bà Tắc giới, có pháp danh TÂM MINH từ đó.

Năm 1929-1932, sau hai năm liền thọ giáo với Hòa thượng PHƯỚC HUỆ (Hòa thượng chùa THẬP THÁP, Bình Định), đồng thời chịu ảnh hưởng cuộc trùng hưng Phật giáo Trung Hoa của Ngài THÁI HƯ PHÁP SƯ qua sách báo HẢI TRIỀU ÂM, Đạo hữu vâng lời chư Đại lão Hòa thượng PHƯỚC HUỆ, GIÁC TIÊN, GIÁC NHIÊN, TỊNH HẠNH, TỊNH KHIẾT, đứng ra triệu tập 18 vị đồng lữ thảo điều lệ xin thành lập HỘI AN NAM PHẬT HỌC, đặt trụ sở đầu tiên tại chùa TRÚC LÂM, do Đạo hữu làm Hội trưởng, dưới sự chứng minh sáng lập của quý vị Hòa thượng nói trên và Đạo hữu bắt đầu thuyết pháp tại chùa TỪ QUANG, giảng giải Kinh Luận tại tư thất cho một số tín hữu nhiệt tâm cầu đạo (quý Hòa thượng GIẢI NGẠN, Sư bà DIỆU KHÔNG, Thượng tọa MINH CHÂU, lúc chưa xuất gia, đều được nối tiếp đào tạo trong những khóa giảng này) ;

Năm 1933, phụ trách Y sĩ Giám đốc Bệnh viện Bài Lao Huế, Đạo hữu là một danh y uy tín nhất tại Đế đô.

Về Phật sự, Đạo hữu :

* Khởi công trùng tu Tổ đình Từ ĐÀM làm Trụ sở Trung ương của Hội.

* Cử hành Đại lễ Phật Đản (Mùng Tám tháng Tư âm lịch) đầu tiên vô cùng trọng thể tại chùa DIỆU ĐẾ gây ảnh hưởng lớn lao trong mọi giới.

* Chủ trương xuất bản NGUYỆT SAN VIÊN ÂM, cơ quan ngôn luận và truyền bá giáo lý của Hội do Đạo hữu làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút.

Thiết lập cơ sở đào tạo tăng tài : Cấp Trung Tiểu học tại chùa BÁO QUỐC do Hòa thượng THÍCH TRÍ ĐỘ làm Đốc Giáo (quý Hòa thượng THIỆN HÒA, THIỆN HOA, Thượng tọa THIỆN SIÊU, TRÍ QUANG, THIỆN MINH, TRÍ TỊNH, NHẬT LIÊN... đều xuất thân tại Trường này), cấp Đại học tại chùa TÂY THIÊN do chính Đạo hữu phụ trách giảng diễn về Luận học và Triết lý Đông, Tây (quý Hòa thượng ĐÔN HẬU, TRÍ THỦ, MẬT HIỂN, MẬT NGUYỆN, MẬT THỂ... đều xuất thân tại Trường này).

* Xúc tiến thành lập các Tỉnh hội, Chi hội, Khuôn hội khắp nơi tại Trung phần, mở đầu là Tỉnh hội THỪA THIÊN, ĐÀ NẴNG, QUẢNG NAM...;

- Năm 1934 tuy việc chuyên môn, việc Hội, việc báo chí, việc Phật học viện rất bề bộn, nhưng Đạo hữu không lúc nào xao lãng sự học, sự tu và sở trường của Đạo hữu là giảng diễn Phật pháp ; chính nhờ lối giải thích, trình bày Phật pháp một cách sáng sủa, hợp cơ mà Đạo hữu đã áp dụng, một số đông đồng học, cựu học cũng như tân học, binh dân cũng như trí thức, đã hiểu đạo Phật rất mau chóng và đúng đắn. Đạo hữu thật xứng đáng là một vị Pháp sư Cư sĩ vừa Tông thông vừa Thuyết

thông, khéo đưa Phật pháp ra giữa ánh sáng như đưa viên ngọc quý ra khỏi những thế lực vô minh vùi lấp.

Mùa Đông 1934, Hòa thượng GIÁC TIÊN viên tịch ý thức được trách nhiệm hoằng dương chánh pháp và duy trì sinh hoạt Giáo hội, nên trong lời ai điếu Hòa thượng Bổn sư, Đạo hữu đã phát nguyện dõng mãnh như sau :

"Kiến tướng nguyên vọng, kiến tánh nguyên chơn, viên giác diệu tâm ninh hữu ngã ;

Chúc pháp linh truyền, chúc sanh linh độ, thừa đương di huấn khởi vô nhân".

Tạm dịch :

"Tướng các pháp tuy vọng, tánh các pháp vốn chơn. Hòa thượng đâu có mất, còn ; chánh pháp cần phải truyền, chúng sanh cần phải độ, lời di huấn đó, con nguyện xin gánh vác".

- Năm 1935, để thích ứng với nhu cầu tiến triển của Hội, bản Điều lệ của Hội được tu chỉnh qua quyết nghị của Đại hội đồng : Một Ban Tổng Trị sự được thiết lập tại Huế trực tiếp điều hành các Tỉnh hội và năm nào Đạo hữu cũng được Đại hội tín nhiệm công cử vào chức vụ Hội trưởng hoặc Cố vấn để điều hành Phật sự chung.

Mùa Thu năm này, Đạo hữu dời nhà từ Bệnh viện lên ở số 31 đường Nguyễn Hoàng (dốc Bến Ngự), tiếp tục giảng Kinh, viết báo, quy tụ một số thanh niên Phật tử trí thức thành lập ĐOÀN THANH NIÊN PHẬT HỌC ĐỨC DỤC, sáng lập GIA ĐÌNH PHẬT HÓA PHỔ (tiền thân của GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM ngày nay) nhằm duy trì đạo đức, xây dựng chánh tín cho đàn hậu thế ;

- Ngoài ra, theo gương Phật giáo Trung Hoa, qua nhiều năm nghiên cứu kế hoạch và vận động phương tiện, quyết tâm xây dựng nền móng vĩnh cửu cho cơ sở đào tạo tăng tài, năm 1944, Đạo hữu sắp xếp di chuyển các Phật học viện lên thiết trí tại Kim Sơn, thành lập TÒNG LÂM KIM SƠN (Huế), nhưng thời cuộc không cho phép, công tác đành phải tạm ngưng, sau hai năm hoạt động;

Nhờ công đức của Đạo hữu, vừa tài thí vừa pháp thí, chủ trương và duy trì mà HỘI AN NAM PHẬT HỌC, NGUYỆT SAN VIÊN VIÊN ÂM[3] và PHẬT HỌC VIỆN đã vượt khỏi mọi thăng trầm vất vả, mọi chướng ngại thế gian, gây được một thanh thế lớn giữa trào lưu PHỤC HƯNG ĐẠO PHÁP, PHỤC HƯNG DÂN TỘC, kích động PHẬT GIÁO NAM, BẮC đưa PHẬT GIÁO nước nhà từ chỗ quên lãng đến địa vị như ngày nay :

- Năm 1945, sau cuộc đảo chánh Nhật, được Chánh phủ TRẦN TRỌNG KIM mời giữ chức vụ Giám đốc Y tế Trung phần kiêm Giám đốc Bệnh viện Huế;

Mùa Đông 1946, chiến cuộc bùng nổ, dân chúng Huế tản cư. Đạo hữu cùng gia đình cũng tản cư về nguyên quán Quảng Nam, tham gia kháng chiến chống Pháp ;

- Năm 1947-1949, làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến Miền Nam Trung bộ tại Liên khu V và tập hợp một số cựu Đoàn viên Thanh niên Phật học Đức Dục, cựu Huynh trưởng Gia đình Phật tử, cựu Hội viên Hội Phật học cùng những phần tử trí thức kháng chiến thành lập PHONG TRÀO PHẬT GIÁO VÀ DÂN CHỦ MỚI do chính Đạo hữu chủ trì và hướng dẫn

nghiên cứu và so sánh giữa giáo lý nhà Phật và chủ thuyết Mác Lê, tại Bồng Sơn (Bình Định);

- Mùa Hạ 1949, được điện mời ra Bắc, để bạt làm Chủ tịch Phong trào Vận động Hòa bình Thế giới, mặc dù thời cuộc, hoàn cảnh có khó khăn, nhưng Đạo hữu vẫn an nhiên diễn giảng, phiên dịch Phật pháp. Cuối cùng trọn bộ KINH THỦ LĂNG NGHIÊM được dịch và xuất bản vào mùa Xuân năm Tân Sửu (1961) tại chùa QUÁN SỨ (Hà Nội) và từ trần ngày 23-04-1969 (tức ngày mùng Bảy tháng Ba năm Kỷ Dậu) tại Hà Nội, thọ 73 tuổi.

Saigon, Mùa Vu Lan năm Quý Sửu.

GHI CHÚ :

(1)- Y sĩ Lê Đình Dương tốt nghiệp Á khôi ĐÔNG Dương Y sĩ khóa đầu tiên năm 1915 tại trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương, Hà Nội, và được bổ nhiệm Y sĩ điều trị tại Bệnh viện Hội An (Quảng Nam), tham gia VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI, cùng với Cụ TRẦN CAO VÂN, THÁI PHIÊN, PHAN THÀNH TÀI... phụ tá lãnh đạo phong trào Vua DUY TÂN KHỞI NGHĨA tại Nam Ngãi và bị thực dân Pháp bắt đày lên Ban Mê Thuột năm 1916, cuối cùng không chịu nổi sự tủi nhục và đày ải khắc nghiệt của viên Công sứ thực dân SABATIER nên Y sĩ đã uống Cyanure de Mercure để tự sát năm 1919, hưởng dương 26 tuổi.

(2)- Tác giả là Ngài LỤC TỔ HUỆ NĂNG.

(3)- Sau này, một loại sách nữa do thanh niên Phật tử trí thức được Đạo hữu hướng dẫn biên tập, đó là PHẬT HỌC TÙNG THƯ.

LỜI NÓI ĐẦU

Chư Phật ra đời chỉ nhằm một mục đích là dạy bảo, chỉ bày cho chúng sinh giác ngộ và thật chứng pháp giới tính như Phật. Pháp giới tính là tính bản nhiên của tất cả sự vật, nghĩa là của tất cả các chuyển động và các hiện tượng trong vũ trụ.

Tính bản nhiên ấy là tính "trùng trùng duyên khởi", nghĩa là tính ảnh hưởng dây chuyền của một sự vật đối với tất cả sự vật, của tất cả sự vật đối với một sự vật. Ví như một con cá nhỏ vẫy đuôi, tuy rung động rất ít, nhưng nếu có khả năng đo lường chính xác, thì cũng có thể thấy ảnh hưởng cùng khắp bốn bể.

Do mỗi sự vật đều chịu ảnh hưởng đến tất cả sự vật nên đều chuyển biến không ngừng. Do mỗi sự vật chuyển biến không ngừng nên ảnh hưởng lại tất cả sự vật đều chuyển biến không ngừng. Song ảnh hưởng của các loại sự vật đối với một sự vật không giống nhau, cái thì trực tiếp, cái thì gián tiếp qua một hay nhiều lớp, do đó tác động cũng không giống nhau. Trong ảnh hưởng phức phức tạp của tất cả sự vật làm cho một sự

vật xuất hiện và chuyển biến, đạo Phật đã rút ra một quy luật bản nhiên là luật nhân quả.

Luật nhân quả là một quy luật rất sinh động, không phải luôn luôn đơn giản như trồng lúa thì được lúa. Lại chính việc trồng lúa được lúa cũng không đơn giản lắm, vì phải có đất, có nước, phân, cần, giống, phải kể đến thời tiết thuận nghịch, đến kỹ thuật cấy cày, v.v... thì mới chắc được lúa và được nhiều lúa. Vì thế nên nhân quả và định mệnh khác nhau rất nhiều. Định mệnh thì việc gì cũng đã định trước rồi, không làm sao tránh khỏi được, còn nhân quả thì chẳng những có nhân quá khứ sinh quả hiện tại, mà lại còn có nhân hiện tại sinh quả hiện tại (trong đó có cả ảnh hưởng của hoàn cảnh, ảnh hưởng của tư tưởng, hành động bản thân). Hai dây chuyền nhân quả đó thường xuyên ảnh hưởng lẫn nhau, làm cho quả báo hiện tại thay đổi từng giờ từng phút. Vật chất có nhân quả vật chất, tâm thức có nhân quả tâm thức; hai bên ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng không nhất thiết giống nhau. Đối với đạo Phật, nhân quả tâm thức là chủ yếu, vì nó quy định sự tiến hóa hay thoái hóa trên con đường giải thoát.

Các vị Thanh Văn, Duyên Giác, theo đạo lý nhân quả, trừ bỏ nguyên nhân luân hồi và chứng quả vô sinh, nhưng vẫn còn tu chứng trong nhân quả, chứ chưa rõ được then chốt nhân quả.

Then chốt nhân quả là pháp giới tính trùng trùng duyên khởi, nghĩa là một sự vật duyên tất cả sự

vật, tất cả sự vật duyên một sự vật, trong một có tất cả, trong tất cả có một, một tức là tất cả, tất cả tức là một. Tính ấy gọi là tính Chân như, là Thật tướng, là Phật tính, là Như Lai tạng tính, là Pháp tính, là Tâm tính, v.v...

Tính ấy bình đẳng, không thật có sinh, có diệt, có người, có mình, có tâm, có cảnh, có thời gian, có không gian, không thấp, không cao, không mê, không ngộ; tính ấy duyên khởi ra tất cả sự vật, không có ngăn ngại, đồng thời cũng tức là bản tính của tất cả vật, không hề thay đổi.

Tam thế chư Phật, chư Đại Bồ Tát, thật chứng và nhập một với pháp giới tính nên phát khởi vô duyên đại từ, đồng thể đại bi, hiện ra vô số thân, theo duyên hóa độ vô lượng vô biên chúng sinh nhưng vẫn không gì ra ngoài pháp giới tính. Chúng sinh chưa chứng được pháp giới tính nên theo duyên mà luân hồi trong lục đạo. Nhận thức khác nhau nên chỗ thụ dụng của Phật và của chúng sinh khác nhau, nhưng pháp giới tính vẫn như vậy, không thêm không bớt.

Pháp giới tính là tính chung của các loài vô tình như cây, như đá và của các loài hữu tình như động vật; nhưng chỉ các loài hữu tình, đặc biệt các loài có trình độ nhận thức khá cao như loài người, mới có khả năng chứng được pháp giới tính và thành Phật đạo. Do đó nên pháp giới tính nơi các loài hữu tình cũng gọi là Phật tính.

Các loài hữu tình chủ yếu là những cái tâm làm cho có sống, có cảm giá, có nhận thức, có suy nghĩ, có ghi nhớ, v.v... Cái tâm là một sự vật nên bản tính vẫn là pháp giới tính như các sự vật khác.

Khi học đạo và tu chứng tâm ấy, có thể quán sát pháp giới tính nơi cây, nơi đá, hay quán sát pháp giới tính nơi tự tâm; nhưng khi xét nhận được pháp giới tính nơi tự tâm thì có phần dễ nhập một với pháp giới tính hơn là khi xét nhận được pháp giới tính nơi cây, nơi đá.

Vì thế Phật thường dạy người đời tu chứng pháp giới tính nơi tự tâm và gọi pháp giới tính đó là tâm tính.

Song tâm tính vốn là pháp giới tính, chứ không phải tính riêng của tự tâm và khi chứng ngộ được tâm tính rồi thì cả tâm riêng cũng không còn nữa.

Phật thuyết pháp theo căn cơ của chúng sinh, nên pháp của Phật, khi thấp, khi cao, khi quyền, khi thật, khác nhau. Nhưng dầu Phật dạy "Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện", dạy "Tứ đế, Thập nhị nhân duyên", hay dạy về Pháp tính, Pháp tướng, Tâm tính, chân như, Chân không, Thật tướng, v.v... Phật luôn luôn nhằm mục đích chỉ bày cho chúng sinh chứng ngộ trí tuệ của Phật, nghĩa là chứng ngộ pháp giới tính.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm là một kinh Đại thừa, chính nơi thấy nghe thông thường của chúng sinh mà chỉ ra tâm tính, rất thích hợp với căn cơ hiện nay.

Chúng tôi chung sức chung trí dịch kinh ấy ra quốc văn, đồng thời nêu ra đại ý của kinh để giúp đỡ người học đạo hiểu thêm những lời Phật dạy. Chúng tôi tìm cách không nói rộng mà nói gọn, không nói khó mà nói dễ, tránh những danh từ không cần thiết và dùng những lời lẽ phổ thông để tiện cho các bạn mới phát tâm nghiên cứu Phật pháp.

Mặc dầu như thế, chúng tôi cố gắng phản ánh đầy đủ nghĩa lý nhiệm mầu trong kinh, hầu mong có vị túc căn túc trí nương theo nghĩa lý ấy mà trực nhận tâm tính thì ba tạng kinh điển tuy nhiều cũng không ra ngoài kinh Thủ Lăng Nghiêm vậy.

Bản nguyện chúng tôi thì lớn nhưng năng lực còn có hạn, trông mong thập phương thiện trí thức phê bình giúp đỡ cho chúng tôi làm tròn công đức, báo ơn Tam Bảo trong muôn một.

Viết tại chùa Quán Sứ, Hà Nội
Mùa Xuân năm Tân Sửu (1961)

TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN NHẤT

TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN NHẤT

ĐỀ MỤC KINH

Kinh Đại Phật đỉnh, Như Lai mật nhân, tu chứng liễu nghĩa, chư Bồ Tát vạn hạnh Thủ Lăng Nghiêm (Suramgama) gọi tắt là kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Sa môn tên là Bát Lạt Mật Đế, người Thiên Trúc dịch.

Sa môn tên là Di Già Thích Ca, người Ô Tràng, dịch theo tiếng Trung Quốc.

Đệ tử thụ Bồ Tát giới, tên là Phòng Dung, chức Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự, ghi chép lời dịch.

GIẢNG NGHĨA

Đề mục Kinh Thủ Lăng Nghiêm có 19 chữ, nhưng thông thường chỉ nêu ra ba chữ là Thủ Lăng Nghiêm, vì Thủ Lăng Nghiêm là ba chữ chủ yếu trong đề mục này.

Thủ Lăng Nghiêm là cái định rốt ráo bền chắc sẵn có của tâm tính.

Tâm tính bản lai thanh tịnh, không có tán loạn, không có lay động, không có dời đổi, không do công phu mà có; đó là định Thủ Lăng Nghiêm. Chúng sinh mê lầm không nhận được chân tính, chấp có tâm ta riêng biệt, chấp có sự vật riêng biệt, theo thân theo cảnh mà sinh ra phiền não, tạo ra nhân duyên luân hồi, rồi chuốc lấy quả báo luân hồi, sống rồi chết, chết rồi sống, mãi mãi trong ba cõi. Chư Phật, Bồ Tát nhận biết tâm tính tức là cái tính bản lai của sự sự vật vật duyên khởi theo nhân quả rèn luyện trí tuệ theo đạo lý ấy, gột rửa các điều mê lầm, thì trực nhận tâm tính bản lai; đó là minh tâm kiến tính và chứng được định Thủ Lăng Nghiêm.

Định Thủ Lăng Nghiêm sâu nhiệm, rộng lớn, ra ngoài thời gian và không gian,

không thể đem tâm phân biệt của chúng sinh mà biết được, nên lấy đỉnh tướng của Phật mà làm ví dụ, gọi là Đại Phật đỉnh; đỉnh tướng của Phật, con mắt chúng sinh không thể thấy được.

Hằng sa công đức trí tuệ của các đức Như Lai đều do tâm tính, nghĩa là do định Thủ Lăng Nghiêm mà phát khởi, nên gọi là Như Lai mật nhân.

Tu chứng trong định Thủ Lăng Nghiêm là tu chứng theo nghĩa rốt ráo, y như thật tính của sự vật nên gọi là tu chứng liễu nghĩa.

Chứng được tâm tính, được định Thủ Lăng Nghiêm thì người và mình đồng là pháp giới tính, sự sự vật vật đồng là pháp giới tính nên phát tâm rộng lớn từ bi cứu độ vô lượng vô biên chúng sinh mà không thấy có ai làm việc cho ai cả. Muôn hạnh từ bi lợi tha của các vị Bồ tát đều do định Thủ Lăng Nghiêm mà phát khởi nên gọi là chư Bồ Tát vạn hạnh.

PHẦN THỨ NHẤT - PHẦN TỰA

CHƯƠNG I

TỰA CHUNG

Như vậy tôi được nghe trong một thời, Phật ở tinh xá Kỳ Hoàn, thành Thất La Phiệt, cùng với chúng đại Tỷ Khưu một nghìn hai trăm năm mươi vị, đều là bậc vô lậu Đại A La Hán. Các vị phật tử trụ trì, khéo vượt trên chư hữu, ở các quốc độ đầy đủ uy nghi, theo Phật chuyển pháp luân, có khả năng thật hiện lời di chúc nhiệm mầu của Phật, nghiêm giữ giới luật thanh tịnh để làm khuôn phép cho ba cõi, hiện thân vô số, cứu vớt chúng sinh, tột đời vị lai, khỏi các trần lụy. Các vị tên là : Đại trí Xá Ly Phất, Ma ha Mục Kiền Liên, Ma ha Câu Si La, Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, Tu Bồ Đề, Ưu Ba Ni Sa Đà làm Thượng thủ.

Lại có vô số các vị Bích Chi vô học và sơ tâm đồng đến chỗ Phật giảng đạo.

Nhằm ngày các vị Tỷ Khưu mãn hạ tự tứ, các vị Bồ Tát từ mười phương đến, xin Phật giải quyết nghi hoặc, kính vâng đức Từ Nghiêm, thỉnh cầu nghĩa thâm mật.

Đức Như Lai giải pháp tọa, ngồi khoan thai, vì cả trong Hội tỏ bày nghĩa sâu. Chúng hội thanh tịnh được pháp chưa từng có. Giọng nói của Phật hòa nhã như tiếng chim ca lăng tần già, nghe khắp mười phương. Hằng sa Bồ Tát đều đến đạo trường, có Ngài Văn Thù Sư Ly làm Thượng thủ.

GIẢNG NGHĨA

Trước khi Phật nhập Niết Bàn, ông A Nan hỏi Phật : "Khi kết tập kinh điển, đầu kinh nên để những câu gì?" thì Phật dạy : "Nên để những câu : Như vậy tôi được nghe trong một thời, Phật ở nơi nào, có bao nhiêu thính chúng là bậc nào v.v..." để chứng tỏ kinh ấy đã kể lại sự thật, có nhiều người nghe biết. Như kinh Thủ Lăng nghiêm này

là ghi chép những lời Phật dạy ở tinh xá Kỳ Hoàn, thành Thất La Phiệt, thính chúng có 1.250 vị Tỳ Khưu đã chứng quả A La Hán, trong đó có các vị đại đệ tử như ông Xá Ly Phất, ông Mục Kiền Liên v.v... Lại có nhiều vị Duyên Giác và nhiều vị Bồ Tát từ mười phương đến, trong đó có Ngài Văn Thù Sư Ly, là vị Đại Bồ Tát, làm Thượng thủ.

CHƯƠNG II

TỰA RIÊNG

DUYÊN KHỞI CỦA KINH

Khi ấy Vua Ba Tư Nặc, nhân ngày kỵ phụ vương, mở tiệc chay mời Phật thụ trai nơi cung cấm; Vua sắm đủ các món ăn quý báu, rồi thân đến rước Phật và các vị Đại Bồ Tát. Trong thành lại có các trưởng giả cư sĩ đồng thời cùng trai tăng, chờ Phật đến chứng. Phật khiến Ngài Văn Thù chia lãnh các vị Bồ Tát và A La Hán đi đến các nhà trai chủ.

Duy có ông A Nan trước đã nhận lời mời riêng, đi xa chưa về, không kịp dự hàng tăng chúng. Ông về một mình, không có Thượng tọa và A xà lê cùng đi và ngày ấy cũng không được ai cúng dường. Lúc bấy giờ ông cầm bình bát vào trong một thành, trên đường đi, theo thứ lớp khất thực; tâm ông trước hết cầu được một người tối hậu đàn việt làm trai

chủ, không kể sang hèn, phát tâm làm sao cho tất cả chúng sinh được viên thành vô lượng công đức. Ông A Nan đã biết đức Phật Thế Tôn quở ông Tu Bồ Đề và ông Đại Ca Diếp làm A La Hán mà tâm không công bằng. Ông kính vâng lời dạy vô giá của Phật độ thoát mọi điều chê bai nghi hoặc. Ông đến bên thành, thong thả vào cửa, uy nghi, nghiêm chỉnh, kính giữ phép hóa trai.

Trong khi khất thực, ông A Nan đi qua nhà người dâm nữ Ma Đăng Già, bị phép huyễn thuật. Nàng ấy dùng là chú Tiên Phạm Thiên đạo Sa Tỳ Ca La bắt vào phòng riêng, dựa kề vuốt ve làm cho ông A Nan gần phá giới thể.

Đức Như Lai biết ông A Nan mắc phải dâm thuật, nên dùng trai rồi, liền trở về tinh xá. Vua cùng đại thần, trưởng giả cư sĩ đều đi theo Phật, mong nghe những pháp chủ yếu của đạo Phật.

Khi ấy trên đỉnh đức Thế Tôn phóng hào quang bách bảo vô úy ; trong hào quang hiện ra tòa sen báu nghìn cánh,

có hóa thân của Phật kiết già ngồi trên, tuyên đọc thần chú, khiến ngài Văn Thù đem chú này đến giúp đỡ, tiêu diệt tà chú, đưa ông A Nan cùng nàng Ma Đăng Già đều về chỗ Phật ở.

Ông A Nan thấy Phật, đảnh lễ khóc lóc, giận mình từ vô thỉ đến nay, một bề học rộng nhớ nhiều, chưa toàn đạo lực, tha thiết xin Phật dạy cho những phép xa ma tha, tam ma, thiền na, là những phương tiện tu hành đầu tiên để thành đạo Bồ đề của thập phương Như Lai. Lúc ấy lại có hằng sa Bồ Tát, Đại A La Hán và Bích Chi Phật, từ mười phương đến, thảy đều mong nghe Phật dạy, lui về chỗ ngồi, yên lặng lĩnh thụ thánh chỉ của Phật.

GIẢNG NGHĨA

Chư Phật thuyết pháp đều do nhân duyên. Phật nói pháp gì, hoặc cao hoặc thấp, đều do căn cơ của người nghe pháp, mục đích chỉ rõ những điều mê lầm và dạy bảo những phương pháp tu trì cho thích hợp. Trong phần

tựa riêng kinh Thủ Lăng Nghiêm này, có kể lại việc ông A Nan đi khất thực một mình, mắc phải tà chú của nàng Ma Đăng Già, gần phá giới thể. Sau khi ông A Nan được Phật cứu thoát, ông tự giận mình học rộng nghe nhiều mà không đủ định lực chống lại tà thuật của ngoại đạo nên thiết tha cầu Phật dạy cho những phương pháp tu hành mau thành đạo Bồ đề. Đó là lý do riêng biệt phát khởi ra kinh Thủ Lăng Nghiêm này.

PHẦN THỨ HAI - PHẦN CHÍNH TÔNG

CHƯƠNG I

CHỈ NGAY CHỖ VIÊN NGỘ

MỤC 1

GẠN HỎI CÁI TÂM

ĐOẠN 1

NÊU TRƯỚC NGUYÊN DO
CỦA THƯỜNG TRỤ VÀ LƯU CHUYỂN

Phật bảo ông A Nan : "Tôi với ông đồng phái, tình như anh em ruột; lúc ông mới phát tâm thì ở trong Phật pháp, thấy những tướng tốt gì mà bỏ được những ân ái sâu nặng thế gian?".

Ông A Nan bạch Phật : "Tôi thấy 32 tướng của Như Lai tốt đẹp lạ thường, hình thể sáng suốt như ngọc lưu ly, thường tự suy nghĩ: Tướng ấy không thể do dục ái sinh ra. Vì sao ? Giống dâm dục nhơ nhớp, tanh hôi kết cấu, máu mủ xen lộn, làm sao sinh được thân vàng thắm chói trong sạch sáng suốt như vậy, nên tôi ước mong cắt tóc theo Phật tu học".

Phật dạy : "Hay thay, A Nan, các ông nên biết hết thảy chúng sinh từ vô thỉ đến nay sống chết nối luôn, đều do không biết thể tính trong sạch sáng suốt của thường trụ chân tâm mà lại chỉ dùng các vọng tưởng, vì vọng tưởng đó không chân thật nên mới có luân hồi. Nay ông muốn học đạo vô thượng Bồ đề, phát minh chân tính thì nên lấy tâm ngay thẳng mà đáp lại những câu hỏi của tôi. Thập phương Như Lai đều do một đường thoát ly sinh tử là dùng tâm ngay thẳng. Tâm mà nói là ngay thẳng thì cứ như vậy, từ địa vị đầu đến địa vị cuối cùng, chặng giữa, hẳn không có những tướng quanh co".

A Nan, nay tôi hỏi ông : "Đương khi ông do 32 tướng của Như Lai mà phát tâm thì ông đem cái gì mà thấy và cái gì ưa muốn ?".

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, ưa muốn như vậy là dùng cái tâm và con mắt của tôi. Do mắt thấy tướng tốt Như Lai, tâm sinh ưa muốn nên tôi phát tâm muốn tu hành thoát khỏi sống chết".

Phật bảo ông A Nan : "Như lời ông nói : Thật do tâm và con mắt mà nó ưa muốn. Nếu không biết tâm và con mắt ở đâu thì không thể hàng phục được trần lao; ví như ông vua một nước bị giặc xâm lấn, phát binh đánh dẹp, thì binh ấy cần biết giặc ở chỗ nào mới đánh dẹp được. Hiện ông còn mắc phải luân hồi là lỗi tại tâm và con mắt của ông. Nay tôi hỏi ông : "Tâm và con mắt ấy hiện ở chỗ nào ?".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn nầy, sau khi Phật hỏi ông A Nan vì sao mà phát tâm xuất gia và được ông A Nan trả lời là do thấy Phật tướng tốt tuyệt vời, hình thể trong suốt nên sinh lòng ước mong, theo Phật xuất gia thì Phật liền nêu trước nguyên do vì đâu mà chư Phật thì thường trụ, còn chúng sinh trôi lặn trong lục đạo. Phật dạy tâm tính của chúng sinh vẫn trong sạch sáng suốt,thường còn mãi mãi, không thay không đổi, chỉ vì chúng sinh không biết tâm tính ấy, lầm dùng những tư tưởng sai trái nên mới phải xoay vần trong đường luân hồi.

Phật lại dạy ông A Nan, muốn phát minh tâm tính, chứng đạo Bồ đề thì cần phải lấy tâm ngay thẳng mà đáp lại những câu hỏi của Phật. Phật ân cần dạy bảo như thế vì thập phương Như Lai đều do tâm ngay thẳng mà ra khỏi sống chết, thành đạo chứng quả. Phật còn chỉ rõ cái tâm ngay thẳng là cái tâm giữ luôn một mức như vậy, từ đầu đến cuối trong đường tu hành không có những ý nghĩ quanh co.

Chúng ta hằng ngày nghe những đạo lý chân thật, nghe những điều hay lẽ phải không phải là ít, nhưng đến khi vào thật hành thì lắm lúc đạo lý lẽ phải đi một đường, ý nghĩ việc làm đi một nẻo, như học mãi đạo lý vô ngã vị tha mà những phiền não ngã si, ngã ái, ngã mạn, ngã kiến vẫn nặng nề, những đạo đức từ bi hỉ xả vẫn kém cỏi. Đó là biểu hiện của cái tâm không ngay thẳng, một trở lực rất lớn trên con đường tu tiến. Vì thế nên Phật ân cần dạy bảo phải giữ cái tâm cho ngay thẳng, nghĩa là khi được nghe lời dạy bảo, tự mình nhận rõ là phải, là đúng thì phải giữ cái tâm biết đúng, biết phải đó mà thật hành trong suy nghĩ, trong hành động ở mọi trường hợp, quyết không để cho những tư tưởng sai lầm lấn át những tư tưởng chân thật. Giữ được tâm

ngay thẳng mãi mãi như vậy thì sự tu trì sẽ tiến bộ vượt mức và nhất định sẽ đưa đến thành đạo chứng quả. Phật nhận lời ông A Nan đáp : "Do con mắt thấy tướng tốt của Phật, tâm sinh ra ưa muốn nên phát tâm theo Phật tu hành" mà gạn hỏi ông A Nan cái tâm ở đâu, cốt để ông A Nan xét tìm nhận rõ những điều sai lầm và chứng được tâm tính.

ĐOẠN II

CHẤP TÂM Ở TRONG THÂN

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, tất cả mười loài chúng sinh trong thế gian đều cho cái tâm hay biết là ở trong thân. Dầu tôi xem con mắt như hoa sen xanh của Như Lai cũng ở trên mặt Phật; tôi thấy con mắt vật chất của tôi ở trên mặt tôi. Như vậy thì tâm hay biết thật ở trong thân".

Phật bảo ông A Nan : "Hiện nay ông

ngồi trong giảng đường Như Lai. Ông hãy xem rừng Kỳ Đà hiện ở chỗ nào ?".

- Thưa Thế Tôn, giảng đường cao lớn thanh tịnh này ở trong vườn Cấp Cô Độc, còn rừng Kỳ Đà hiện thật ở ngoài giảng đường.

- A Nan, nay ông ở trong giảng đường thì ông thấy cái gì trước ?

- Thưa Thế Tôn, tôi ở trong giảng đường, trước thấy Như Lai, sau xem đại chúng, rồi trông ra ngoài thấy vườn rừng.

- A Nan, do đâu ông thấy được vườn rừng ?

- Thưa Thế Tôn, do các cửa giảng đường mở rộng nên tôi ở trong thấy suốt được đến ra ngoài xa.

Khi ấy đức Thế Tôn, ở trong đại chúng, đưa cánh tay kim sắc xoa đầu ông A Nan, chỉ bảo ông A Nan và đại chúng rằng : "Có pháp Tam ma đề tên là Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm Vương, gồm đủ muôn hạnh. Thập phương Như Lai đều do một pháp môn ấy vượt lên đường Diệu Trang Nghiêm. Ông nên chăm chú lắng nghe". Ông A Nan đỉnh lễ, kính vâng lời Phật dạy.

Phật bảo ông A Nan : "Như ông vừa nói : Ở trong giảng đường, do cửa mở rộng nên ông trông xa thấy được rừng vườn ; phỏng có chúng sinh nào ở trong giảng đường, không thấy Như Lai mà lại thấy được ngoài giảng đường chăng ?".

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, ở trong giảng đường không thấy Như Lai mà thấy được rừng suối ở ngoài, thật không có lẽ nào như vậy".

- A Nan, chính ông cũng vậy. Cái tâm của ông rõ biết hết thảy. Nếu hiện nay cái tâm rõ biết ấy thật ở trong thân thì trước hết nó phải rõ biết trong thân thể. Vậy có chúng sinh nào, trước thấy bên trong thân, rồi sau mới thấy những vật ở ngoài không ? Dầu không thấy được tim gan tì vị, nhưng móng tay mọc, tóc dài ra, gân chuyển, mạch nhảy, lẽ phải rõ biết, sao lại không biết ? Đã không biết bên trong, sao lại biết được bên ngoài ? Vậy nên biết rằng ông nói cái tâm hay biết hiện ở trong thân, thật không có lẽ nào như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Chấp là chấp nê, là có thành kiến. Y như thành kiến của mọi người, ông A Nan đã đáp lại Phật rằng tâm của ông ở trong thân. Phật đã bác cái thuyết đó như sau : Người ngồi trong giảng đường trước hết phải thấy Phật và đại chúng trong giảng đường rồi sau qua các cửa mới thấy được vườn rừng ở ngoài; vậy nếu tâm thật ở trong thân, thì cái tâm rõ biết hết thảy đó trước hết phải thấy được bên trong thân; dầu không thấy được lục phủ ngũ tạng, chứ gân chuyển, mạch nhảy quyết định là phải rõ biết, sao lại không biết. Nếu cái tâm ở trong thân lại không biết được gì bên trong thân thì làm sao biết được bên ngoài. Như thế thì biết cái thuyết tâm ở trong thân không đúng sự thật.

ĐOẠN III

CHẤP TÂM Ở NGOÀI THÂN

Ông A Nan cúi đầu bạch Phật : "Tôi nghe lời Phật dạy như vậy, mới rõ tâm tôi thật ở ngoài thân. Vì sao ? Ví như đèn thắp trong phòng, trước hết phải chiếu trong phòng, rồi sau mới do nơi cửa chiếu sáng ngoài sân. Hết thảy chúng sinh, không thấy bên trong thân mà riêng thấy bên ngoài cũng như ngọn đèn, để ở ngoài phòng, không thể chiếu sáng trong phòng. Nghĩa ấy rõ ràng, có lẽ không lầm, chưa biết có đúng với nghĩa lý rốt ráo của Phật hay không ?".

Phật bảo ông A Nan : "Vừa rồi, các Tỷ Khưu theo tôi khất thực trong thành Thất La Phiệt, nay đã về rừng Kỳ Đà. Tôi đã thụ trai rồi, ông hãy xem trong hàng Tỷ Khưu, khi một người ăn thì các người khác có no không ?".

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, không ; vì rằng các Tỷ Khưu tuy là

A La Hán, nhưng thân thể khác nhau, lẽ nào một người ăn lại làm cho cả chúng đều no được".

Phật bảo ông A Nan : "Nếu cái tâm hay biết của ông thật ở ngoài thân thì thân và tâm riêng cách, tất nhiên không dính líu gì với nhau ; vậy cái gì tâm biết thì thân không thể hay, cái gì thân hay thì tâm không thể biết. Nay tôi giơ tay Đâu la miên cho ông xem, trong khi mắt ông thấy thì tâm ông có biết là tay của tôi không ?".

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, đúng thế".

Phật bảo ông A Nan : "Nếu thân với tâm cùng hay biết một lúc với nhau thì làm sao tâm lại ở ngoài thân ? Vậy nên biết rằng ông nói tâm hay biết hiện ở ngoài thân, thật không có lẽ nào như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan nghe Phật bác như vậy thì liền nghĩ rằng tâm ở ngoài thân cũng như cái đèn thắp ở ngoài sân thì không

chiếu sáng được trong phòng. Phật lại bác : Nếu tâm thật ở ngoài thân thì tâm và thân riêng cách nhau như hai người, không còn dính dáng gì với nhau. Đã không dính dáng gì với nhau thì tâm riêng phần tâm, thân riêng phần thân, thân có cảm xúc gì, tâm cũng không thể rõ biết, như một người ăn thì người khác không thể no được. Nhưng hiện thật thì lại không phải thế : Mắt liền thấy thì tâm liền biết. Vậy cái thuyết tâm ở ngoài thân không thể thành lập.

ĐOẠN IV

CHẤP TÂM NÚP SAU CON MẮT

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, như lời Phật dạy : Vì không thấy bên trong, tâm không ở trong thân, vì thân tâm cùng biết, không thể rời nhau, tâm không ở ngoài thân, nay tôi suy nghĩ, biết tâm ở một chỗ !".

Phật dạy : "Chỗ ấy ở đâu ?".

Ông A Nan bạch Phật : "Cái tâm hay biết đã không biết bên trong mà lại thấy

bên ngoài, theo ý tôi nghĩ thì nó núp sau con mắt. Ví như có người lấy chén lưu ly úp vào hai con mắt, con mắt tuy có vật úp vào nhưng không làm ngăn ngại, con mắt kia liền thấy thì liền phân biệt được ngay. Song tâm hay biết của tôi không thấy bên trong là vì tâm ở nơi con mắt ; nhưng lại thấy bên ngoài rõ ràng, không bị ngăn ngại, là vì tâm núp sau con mắt".

Phật bảo ông A Nan : "Như ông vừa nói : Tâm núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly; vậy người kia, đương khi lấy chén lưu ly úp vào hai mắt, trông thấy núi sông thì có trông thấy chén lưu ly không ?".

- Thưa Thế Tôn, đúng thế, người ấy đương khi lấy chén lưu ly úp vào hai mắt thật có thấy chén lưu ly.

Phật bảo ông A Nan : "Nếu tâm ông núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly thì trong khi trông thấy núi sông sao không trông thấy con mắt ? Nếu trông thấy con mắt thì con mắt hình như ngoại cảnh, không thể liền thấy mà liền biết được. Nếu không thấy được con mắt thì sao lại nói rằng tâm

hay biết núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly ? Vậy nên biết rằng ông nói cái tâm hay biết núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly, thật không có lẽ nào như vậy".

GIANG NGHĨA

Ông A Nan nghĩ : Do tâm không thấy bên trong thì tâm không thể ở trong thân, do thân và tâm gắn liền với nhau thì tâm không thể ở ngoài thân, nên nhận định rằng cái tâm núp phía sau con mắt. Ông nói rằng : Khi người ta lấy chén lưu ly úp vào hai con mắt thì con mắt vẫn thấy được cảnh vật ở ngoài, vậy cái tâm núp sau con mắt cũng có thể qua con mắt thấy các vật ở ngoài ; đồng thời, vì tâm ở nơi con mắt nên tâm không thấy được bên trong thân. Thuyết ấy cũng bị Phật bác, vì con mắt núp sau chén lưu ly vẫn thấy chén lưu ly mà tâm núp sau con mắt thì lại không thấy được con mắt.

ĐOẠN V

CHẤP NHẦM MẮT THẤY TỐI LÀ THẤY BÊN TRONG THÂN

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, nay tôi lại nghĩ như vầy : Trong thân thể chúng sinh này, phủ tạng ở trong, khiếu huyệt ở ngoài, có tạng thì tối, có khiếu thì sáng. Nay tôi trả lời Phật rằng : Mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong. Nghĩa ấy thế nào ?".

Phật bảo ông A Nan : "Đương khi ông nhắm mắt thấy tối, cái cảnh tối ấy là đối với mắt hay không đối với mắt. Nếu đối với mắt thì cái tối trước mắt, sao lại ở trong thân ? Nếu thành ở trong thân thì khi ở trong phòng tối, không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn, cái gì ở trong phòng tối đó đều là tam tiêu lục phủ của ông hay sao ? Còn như cái tối không đối với mắt, thì làm sao thành ra có thấy ? Dầu tách rời lối thấy bên ngoài mà cho rằng con mắt đối vào trong

nên thấy tối, thì nhắm mắt thấy tối, gọi là thấy bên trong thân ; vậy mở mắt thấy sáng sao lại không thấy cái mặt ? Nếu không thấy cái mặt thì cái nghĩa con mắt đối vào trong, không thành lập được. Còn như thấy được cái mặt thì cái tâm hay biết ấy và con mắt đều ở ngoài hư không, sao lại thành ở trong thân được ? Nếu tâm và con mắt ở ngoài hư không thì tất nhiên không phải là thể chất của ông, vì không lẽ hiện nay Như Lai thấy mặt ông cũng là thân của ông hay sao ? Và như thế thì con mắt đã biết, thân ông lẽ phải không biết. Nếu ông chấp rằng thân và con mắt đều có biết thì ông phải có hai tính biết, rồi chính một thân ông sẽ thành hai đức Phật hay sao ? Vậy nên biết rằng ông nói thấy tối là thấy bên trong thân, thật không có lẽ nào như vậy"

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan lại bạch Phật rằng : "Tâm vẫn ở trong thân nhưng vì lục phủ ngũ tạng tối đen nên không nhận rõ. Vậy khi

mở mắt thấy sáng là tâm thấy bên ngoài, còn khi nhắm mắt thấy tối thì là tâm thấy bên trong chứ không phải thân ở trong tâm mà không thấy gì bên trong cả".

Phật lại bác rằng : "Khi ông nhắm mắt thấy tối thì cái tối đó đối lại với con mắt hay không đối lại với con mắt ? Nếu đối lại với con mắt thì cái tối rõ ràng ở trước mắt, sao lại gọi là thấy bên trong thân ? Nếu cái tối ở trước mắt mà cũng tức là ở trong thân thì khi ở trong phòng tối, tất cả các đồ dùng trong phòng đều ở trong thân hay sao ? Còn nếu không đối thì làm sao thấy được ? Dầu cho rằng tâm xoay lại phía sau mà thấy cái tối bên trong thân thì đến khi mở mắt ra, sao lại không thấy được cái mặt ? Còn nếu thấy được cái mặt thì hóa ra tâm ở ngoài thân, làm sao thân có cảm giác mà tâm liền biết được ? Lại nếu thân biết phần thân, tâm biết phần tâm thì hóa ra thành hai người, không còn dính dáng gì với nhau nữa. Vì những lẽ ấy, cái thuyết thấy tối là thấy bên trong thân, không đúng sự thật".

ĐOẠN VI

CHẤP TÂM HỢP VỚI CHỖ NÀO THÌ LIỀN CÓ Ở CHỖ ẤY

Ông A Nan bạch Phật : "Tôi thường nghe Phật chỉ dạy tứ chúng : Do tâm sinh nên các thứ pháp sinh, do pháp sinh nên các thứ tâm sinh. Nay tôi suy nghĩ thì tức cái thể suy nghĩ đó thật là tâm tính của tôi, hễ hợp với chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ đó, chứ không phải ở trong, ở ngoài hay ở chặng giữa".

Phật bảo ông A Nan : "Nay ông nói rằng : Do pháp sinh nên các thứ tâm sinh, hễ hợp với chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ đó. Cái tâm ấy nếu không có tự thể thì không thể hợp được; chứ còn nếu không có tự thể mà vẫn hợp được thì giới thứ 19 cùng trần thứ 7 hợp lại được hay sao ? Nghĩa ấy quyết không đúng. Còn nếu có tự thể thì trong khi ông lấy tay tự gãi thân ông, cái tâm biết gãi của ông ở trong thân ra hay từ bên ngoài vào ? Như ở trong thân

ra thì lại phải thấy bên trong, còn như từ ngoài vào thì trước hết phải thấy cái mặt".

Ông A Nan bạch Phật : "Thấy là con mắt, còn tâm thì biết chứ không phải thấy như con mắt; nói tâm thấy là không đúng nghĩa".

Phật dạy : "Nếu con mắt thấy được thì khi ông ở trong phòng, cái cửa có thấy được không ? Lại những người chết rồi, vẫn còn con mắt, lẽ ra phải thấy được vật; mà nếu thấy được vật thì sao gọi là chết. A Nan, lại nếu cái tâm hay biết của ông phải có tự thể thì có một thể hay có nhiều thể ? Nay tâm ở nơi thân ông, thể ấy cùng khắp cả mình hay không cùng khắp ? Nếu tâm có một thể thì ông lấy tay gãi một chỗ, lẽ ra cả tứ chi đều biết; mà nếu đều biết thì lại không biết gãi ở chỗ nào. Nếu biết chỗ gãi thì cái thuyết một thể của ông tự nhiên không thể thành lập được. Nếu như có nhiều thể thì thành ra nhiều người, còn biết cái thể nào là thể của ông. Nếu cái thể ấy cùng khắp cả mình thì lại như trước kia, không biết được chỗ gãi. Nếu còn như không cùng khắp thì khi ông

chạm trên đầu, đồng thời cũng chạm dưới chân, hễ đầu có biết, lẽ ra chân phải không biết, nhưng hiện nay ông lại không phải như thế. Vậy nên biết rằng hễ hợp với chỗ nào, tâm liền có ở chỗ đó, thật không có lẽ nào như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan cùng đường hết lẽ, liền dựa vào lời Phật dạy : "Do tâm sinh nên các thứ pháp sinh, do pháp sinh nên các thứ tâm sinh" mà đáp rằng : "Tâm không ở trong thân, ở ngoài hay là ở chặng giữa; hễ hợp với chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ ấy", như ông suy nghĩ thì tâm ở nơi cái điều đương suy nghĩ.

Lời dạy trên kia của Phật cốt để chỉ rõ do tâm phân biệt mới có danh tướng các sự vật, rồi do danh tướng các sự vật mà sinh ra các tâm ưa, ghét, buồn, vui v.v... Ông A Nan không rõ ý Phật muốn chỉ dạy về pháp tướng, lại chấp rằng tâm hợp với chỗ nào thì liền có ở chỗ ấy, như tâm thấy một vật thì liền có ở nơi vật ấy. Phật đã bác cái thuyết ấy như sau : "Nếu tâm không có tự thể thì không có thể hợp với cái gì

được, cũng như không thể chắp lông rùa mà thành ngòi bút được. Còn nếu như tâm ấy có tự thể thì khi tự lấy tay gãi một nơi trên thân thể, cái tâm đến hợp để biết gãi đó, ở bên trong thân mà ra hay là ở bên ngoài mà vào. Nếu ở bên trong thân mà ra thì phải thấy trong thân, còn nếu từ bên ngoài mà vào thì trước hết phải thấy cái mặt".

Ông A Nan lại cãi gượng : "Thấy là về phần con mắt, còn tâm thì biết, chứ đâu phải là thấy".

Phật dạy : "Những người chết rồi, con mắt vẫn còn; nếu thật là con mắt thấy thì lẽ ra họ phải còn thấy được, mà nếu họ còn thấy thì sao lại gọi là chết ?". Phật lại vặn thêm rằng : "Nếu cái tâm hay biết có tự thể thì cái tự thể ấy là một hay là nhiều và hiện nay tâm ở nơi thân thì cái tự thể cùng khắp cả mình hay không cùng khắp cả mình ? Nếu tâm chỉ có một thể hay tâm cùng khắp cả mình thì khi lấy tay gãi nơi chân hoặc gãi nơi mặt, cái tâm kia chỉ có thể biết gãi, chứ không thể biết được gãi ở chỗ nào (vì ở nơi mặt hay ở nơi chân, không có gì sai khác). Nếu tâm có nhiều thể thì hóa ra nhiều người, còn biết cái thể nào là ông nữa. Nếu tự

thể của tâm không cùng khắp cả mình thì khi đồng một thời chạm trên đầu và chạm dưới chân, cái tâm đã chạy trên đầu, biết chạm trên đầu thì không thể còn biết chạm dưới chân được, nhưng hiện nay người ta đồng thời đều biết cả hai nơi. Vậy cái thuyết tâm hợp với chỗ nào, liền có ở chỗ đó, không đúng sự thật.

ĐOẠN VII

CHẤP TÂM Ở CHẶNG GIỮA

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, trong khi Phật nói thật tướng với các vị pháp vương tử như Ngài Văn Thù, tôi có nghe đức Thế Tôn cũng dạy rằng : Tâm không ở trong, cũng không ở ngoài. Theo ý tôi nghĩ : Tâm ở trong thân, sao lại không thấy bên trong; tâm ở ngoài thân thì thân và tâm không cùng biết. Vì tâm không biết bên trong nên không thể nói tâm ở trong thân, vì thân và tâm cùng biết nên nói tâm ở ngoài cũng không đúng lý. Nay thân và tâm cùng biết, lại tâm không thấy được

bên trong thân thì tâm phải ở chặng giữa".

Phật bảo ông A Nan : "Ông nói "ở chặng giữa" thì cái giữa ấy chắc không lẫn lộn và không phải không có chỗ. Nay ông nhận định cái giữa ấy ở chỗ nào, ở nơi cảnh hay ở nơi thân ? Nếu ở nơi thân mà ở một bên thì không phải là giữa; còn nếu ở giữa thân thì cũng như ở trong thân. Nếu cái giữa ở nơi cảnh thì có thể nêu ra được hay không thể nêu ra được ? Không nêu ra được thì cũng như không có cái giữa, còn nêu ra được thì lại không nhất định ở giữa. Vì sao ? Ví như có người lấy một cây nêu, nêu một chỗ làm cái giữa, thì phương Đông trông qua, cái nêu lại ở phương Tây; phương Nam nhìn ra, cái nêu thành ở phương Bắc. Cái giữa nêu ra đã lẫn lộn thì tâm phải rối bời, không rõ ở đâu".

Ông A Nan bạch Phật : "Cái giữa của tôi nói, không phải hai thứ ấy. Như đức Thế Tôn thường dạy : Nhãn căn và sắc trần làm duyên, phát sinh nhãn thức. Nhãn căn có phân biệt, sắc trần không hay biết, nhãn thức sinh ra ở giữa thì tâm ở chỗ đó".

Phật dạy : "Nếu tâm ông ở giữa căn và trần thì cái thể tâm ấy gồm cả hai bên hay không gồm cả hai bên ? Nếu gồm cả hai bên thì ngoại vật và tâm thể xen lộn, còn biết tâm là gì ? Ngoại vật không phải có biết như tâm thể; bên có biết, bên không biết, trái hẳn lẫn nhau thì lấy cái gì làm cái ở giữa ? Gồm cả hai bên cũng không được và nếu không phải có biết và cũng không phải không biết thì tức là không có thể tính, lấy gì làm cái tướng ở giữa. Vậy nên biết rằng ông nói cái tâm phải ở chặng giữa, thật không có lẽ nào như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan lại bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, khi Phật nói về thật tướng với các vị Bồ Tát, tôi có nghe Phật dạy tâm không ở trong, cũng không ở ngoài; theo ý tôi nghĩ thì tâm chắc ở chặng giữa".

Phật dạy rằng : "Ông nói ở chặng giữa thì cái giữa ấy tất nhiên phải có chỗ chỉ ra được. Nhưng nếu cái giữa đó ở nơi thân thì tâm ở giữa thân, có khác gì tâm

ở trong thân; còn nếu cái giữa ở nơi cảnh thì khi nêu một nơi gọi là ở giữa, từ phương Đông trông qua thì nó thành ở phương Tây, từ phương Nam nhìn ra thì nó thành ở phương Bắc, không có nơi nào nhất định là ở giữa".

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Đức Thế Tôn thường dạy : Nhãn căn và sắc trần làm duyên, phát sinh ra nhãn thức. Nhãn căn là cái thấy thì có hay biết, sắc trần là hình tướng sự vật thì không hay biết. Cái nhãn thức nhận biết màu sắc khác nhau, phát sinh ra giữa khi cái thấy thấy hình tướng sự vật; cái nhãn thức ấy tức là tâm của tôi".

Phật dạy rằng : "Ông nói tâm của ông ở giữa nhãn căn biết thấy và sắc trần bị thấy thì cái tự thể của tâm ấy gồm cả hai bên hay là không gồm cả hai bên ? Nếu nó gồm cả hai bên thì tâm và cảnh xen lộn với nhau, còn biết tâm là cái gì nữa. Ngoại vật thì không biết, cái thấy thì có biết, hai bên trái hẳn nhau thì lấy gì làm cái ở giữa. Lại đã không phải có biết, cũng không phải không biết thì không thành ra cái gì cả. Vậy nên cái thuyết tâm ở chặng giữa không đúng sự thật".

ĐOẠN VIII

CHẤP TÂM KHÔNG DÍNH DÁNG VÀO ĐÂU TẤT CẢ

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, trước đây tôi thấy Phật cùng chuyển pháp luân với 4 vị đại đệ tử là Đại Mục Liên, Tu Bồ Đề, Phú Lâu Na, Xá Ly Phất, Phật thường dạy : Cái tính của tâm hay biết cũng chẳng ở trong, cũng chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở chặng giữa, chẳng ở chỗ nào cả, không dính dáng vào đâu tất cả thì gọi là tâm. Vậy tôi lấy cái không dính dáng của tôi mà gọi là tâm, có được chăng ?".

Phật bảo ông A Nan : "Ông nói tính của tâm hay biết, không ở đâu cả. Vậy các vật tượng thế gian như hư không và các loài thủy, lục, không, hành, gọi là tất cả sự vật mà ông không dính dáng vào, là có hay là không có ? Không, thì đồng như lông rùa, sừng thỏ, còn gì mà không dính dáng ? Đã có cái không dính dáng thì không thể gọi là không. Không có tướng thì là không,

không phải không thì có tướng; có tướng thì có chỗ ở, làm sao lại không dính dáng được. Vậy nên biết rằng ông nói cái không dính dáng vào đâu tất cả gọi là tâm hay biết, thật không có lẽ nào như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan bạch Phật : "Phật thường dạy cùng các vị đại đệ tử rằng : Tâm tính không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa, không ở đâu cả; không dính dáng vào đâu tất cả thì gọi là tâm. Vậy tôi cứ lấy cái không dính dáng của tôi mà gọi là tâm có được chăng ?".

Phật dạy câu này cũng như câu "ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" hay câu "ưng sinh vô sở trụ tâm" trong kinh Kim Cương Bát Nhã cốt để chỉ rõ tâm vốn thường phân biệt mà thường giải thoát. Ông A Nan lại chấp cái "vô sở trụ", cái không dính dáng vào đâu là tâm nên Phật bác rằng : "Theo ý ông, tất cả các sự vật giữa thế gian này là có hay là không có. Nếu sự vật hẳn thật là không có như lông rùa, sừng thỏ thì có gì đáng gọi là dính dáng hay không dính dáng ? Cho nên đã có cái không dính dáng thì không thể gọi các sự vật là không có được. Nếu không phải có

thì tức là không, nếu không phải không tức là có, mà đã là có thì không ở chỗ này tất phải ở chỗ khác, làm sao lại không dính dáng được. Vậy nên cái thuyết tâm là cái không dính dáng vào đâu, không đúng sự thật".

Phật gạn hỏi cái tâm ở đâu, ông A Nan đã trả lời bảy lần, nhưng không lần nào đúng cả. Người thông thường đều nghĩ rằng tâm ở trong thân, còn những người học đạo, khi được nghe nào là "Tam giới duy tâm", nào là "Vạn pháp duy thức" thì có khi lại nghĩ rằng tâm ở ngoài thân. Ông A nan dẫn cả những lời Phật dạy để chứng minh cho cái thuyết của mình, nhưng rồi cũng bị Phật bác; điều đó không khỏi làm cho các học giả phân vân, không còn biết tâm là thế nào nữa.

Chúng ta hằng ngày sinh sống, cảm giác, nhận biết, suy nghĩ, ghi nhớ, toàn là do cái tâm, tưởng chừng không còn biết việc gì rõ hơn là biết cái tâm nhưng đến khi suy cho cùng, xét cho chín, thì phải giựt mình tự thú nhận không biết cái tâm là thế nào cả ! Tại sao như vậy ? Tâm như thế nào ? Đó là những câu hỏi cần được giải đáp cụ thể. Hiện tiền chúng ta đâu phải vô tri vô giác như cây như đá, chúng ta nhất

định có tâm và thực tế, ngoài cái tâm ra, cũng không còn biết lấy gì gọi là chúng ta nữa; nhưng chúng ta cần phải suy xét nhiều, bỏ hết thành kiến, theo lời Phật dạy, đi sâu vào tâm tính thì mới khỏi mơ hồ đối với cái tâm hiện đang làm cho chúng ta sống.

MỤC II

CHỈ RÕ TÍNH THẤY

ĐOẠN I

CẦU ĐI ĐẾN CHỖ CHÂN THẬT

Khi bấy giờ ông A Nan, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, đầu gối bên phải chấm đất, chắp tay cung kính mà bạch Phật rằng : "Tôi là em rất nhỏ của Như lai, nhờ Phật thương yêu, nay tuy được xuất gia, còn ỷ lại nơi lòng thương của Phật. Vì vậy nên tôi học rộng nghe nhiều mà chưa chứng quả vô lậu, không uốn dẹp được chú Sa Tỳ Ca La, bị nó bắt phải vào nhà dâm nữ; nguyên do là vì không biết đường tu tập đi đến chỗ chân thật. Cầu xin Thế Tôn đại từ thương xót, chỉ dạy cho chúng tôi đường tu Xa ma tha, cũng khiến cho những người không tin trừ bỏ những tư tưởng xấu".

Ông A Nan nói như vậy rồi, năm vóc gieo xuống đất, cùng với đại chúng, hết lòng mong được nghe lời Phật dạy.

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan bị Phật bác luôn bảy lần, đã tự nhận không biết được tâm ở chỗ nào nên cung kính bạch Phật rằng ông là em nhỏ của Phật, thân tuy xuất gia nhưng còn ỷ lại nơi lòng thương của Phật, do đó tuy nghe được nhiều pháp mà chưa thành chính quả, cho đến không đủ định lực dẹp các tà chú và thiết tha cầu Phật từ bi chỉ dạy đường tu chân chính để mau đi đến chỗ chân thật.

ĐOẠN II

PHÓNG HÀO QUANG NÊU RA TÍNH THẤY VIÊN MÃN SÁNG SUỐT

Khi bấy giờ đức Thế Tôn, từ trước mặt, phóng ra các thứ hào quang, hào quang ấy chói sáng như trăm nghìn mặt trời, khắp các thế giới chư Phật, sáu

thứ rung động, như thật các cõi nước mười phương, nhiều như vi trần, hiện ra trong một lúc. Oai thần của Phật khiến các thế giới hợp lại thành một thế giới. Trong thế giới nầy, tất cả các vị Bồ Tát hiện có, đều an trụ nơi nước mình, chắp tay vâng nghe lời Phật dạy.

GIẢNG NGHĨA

Phật từ trước mặt phóng ra các thứ hào quang soi khắp mười phương thế giới, làm cho đều hiện ra như thật. Phật lại khiến các thế giới hợp thành một thế giới, trong đó các vị Bồ Tát đều an trụ nơi nước mình, chắp tay vâng nghe lời Phật dạy.

Phóng hào quang như vậy, Phật muốn chỉ rõ tính thấy bản lai rộng lớn sáng suốt cùng khắp mười phương, không cuộc vào một thân, không cuộc vào một nghiệp, chỉ vì chúng sinh mê lầm chấp trước nên tự hạn chế phạm vi tính thấy mà thôi, pháp giới tính của tự tâm vốn là trùng trùng duyên khởi, một tức là tất cả, tất cả tức là một, trong một có tất cả, trong tất cả có một thì một thân không khác

vô lượng thân, một nước không khác thập phương thế giới, thì sự sự vật vật vốn thường cách xa nhau mà thường hợp lại làm một, không vì hợp một mà không cách nhau, cũng không vì cách nhau mà không hợp một. Oai thần của Phật tạm cho đại chúng thấy cái tác dụng của tính bản nhiên như thế, đâu phải là thần thông biến hóa; do đó các vị Đại Bồ Tát đã chứng tâm tính, không cần đi đâu mà vẫn vâng nghe được lời Phật dạy.

ĐOẠN III

CHỈ HAI THỨ CỘI GỐC ĐỂ PHÂN BIỆT MÊ VÀ NGỘ

Phật bảo ông A Nan : "Tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay điên đảo nhiều cách, giống nghiệp tự nhiên nhóm lại như chùm quả ác xoa. Những người tu hành không thành được đạo vô thượng Bồ đề, đến nỗi lại thành Thanh Văn, Duyên Giác hoặc thành ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương hay bà con Ma, đều do không biết hai chữ cỗi gốc, tu tập sai lầm, cũng như nấu cát mà

muốn thành cơm, dầu trải qua nhiều kiếp như vi trần, rốt cuộc vẫn không thể thành được. Thế nào là hai thứ cỗi gốc ? A Nan, một là cái cỗi gốc sống chết vô thỉ, tức như ông ngày nay cùng các chúng sinh dùng cái tâm phan duyên mà làm tự tính. Hai là cái thể bản lai thanh tịnh Bồ đề Niết Bàn vô thỉ thì như hiện nay cái tính bản minh thức tính của ông, sinh ra các duyên mà bị bỏ rơi. Do các chúng sinh bỏ rơi cái bản minh ấy nên tuy cả ngày sống trong tính bản minh mà không tự giác, oan uổng vào trong lục đạo.

GIANG NGHĨA

Trước khi chỉ dạy con đường tu hành, Phật nêu ra hai thứ cỗi gốc để phân biệt mê và ngộ. Biết hai thứ cỗi gốc là điều quan trọng bậc nhất đối với những người học đạo. Nếu theo cỗi gốc chân thật mà tu hành thì một ngày đi xa vạn dặm; ngược lại nếu theo cỗi gốc mê lầm mà tu hành thì không khác gì nấu cát muốn thành cơm, dầu nấu đến bao nhiêu kiếp đi nữa, rốt cuộc không thể thành cơm được.

Cỗi gốc mê lầm là cỗi gốc sống chết vô thỉ. Vô thỉ không phải là một thời đại mà là cái bản nhiên không có thời gian, không có quá khứ, hiện tại, vị lai; trong cái không có thời gian ấy, cỗi gốc mê lầm làm cho có sống, có chết, có luân hồi, làm cho những người tu hành thành Trời, thành Thần, thành Ma, cao lắm cũng chỉ thành được Thanh Văn, Duyên Giác, hưởng được cái quả giải thoát đối đãi, chứ không nắm được then chốt của nhân quả. Cỗi gốc sống chết vô thỉ tức là cái quan điểm sai lầm nhận cái tâm phan duyên làm tâm tính của mình. Tâm phan duyên tức là cái tâm biết cái nầy, nghĩ cái khác, do duyên với tiền trần mà có, theo tiền trần mà thay đổi và đến khi không có tiền trần thì hình như không còn gì nữa.

Cái gốc giác ngộ là thể tính thanh tịnh Bồ đề Niết Bàn vô thỉ, tức là cái tâm tính duyên hiện ra tất cả sự vật, nhưng hiện nay bị chúng sinh bỏ rơi vì mảng theo với tiền trần mà không biết trực nhận.

ĐOẠN IV

NƯƠNG CÁI THẤY, GẠN HỎI CÁI TÂM

"A Nan, nay ông muốn biết đường tu Xa ma tha ra khỏi sống chết, tôi lại hỏi ông".

Liền đó đức Như Lai giơ cánh tay kim sắc, co năm ngón tay, bảo ông A Nan : "Ông có thấy không ?".

Ông A Nan bạch Phật : "Thấy".

Phật bảo : "Ông thấy cái gì ?".

Ông A Nan bạch : "Tôi thấy Như Lai giơ cánh tay, co ngón tay thành nắm tay sáng ngời, chói tâm và con mắt của tôi".

Phật bảo : "Ông đem cái gì mà thấy ?".

Ông A Nan bạch : "Tôi cùng đại chúng đều đem con mắt mà thấy".

Phật bảo ông A Nan : "Ông trả lời tôi rằng Như Lai co ngón tay làm thành nắm tay sáng ngời, chói tâm và con mắt của ông; con mắt ông thì thấy được, còn ông lấy cái gì làm tâm để đối với cái nắm tay chói sáng của tôi ?".

Ông A Nan bạch: "Như Lai hiện nay gạn hỏi tâm ở chỗ nào, tôi thì dùng tâm suy nghĩ tìm xét : Tức cái biết suy nghĩ ấy, tôi lấy nó làm tâm".

GIẢNG NGHĨA

Lúc đó Phật nắm tay lại, giơ cho ông A Nan xem và hỏi ông có thấy không thì ông A Nan bạch Phật rằng thấy, Phật lại hỏi ông thấy cái gì, thì ông A Nan bạch rằng thấy Phật giơ nắm tay sáng ngời chói tâm và con mắt của ông. Phật lại hỏi : "Ông đáp rằng nắm tay sáng ngời của Phật chói tâm và con mắt của ông thì con mắt ông thấy được, còn ông lấy gì làm tâm để đối lại với cái nắm tay?". Ông A Nan trả lời rằng : "Đức Như Lai gạn hỏi tôi, tâm ở chỗ nào, còn tôi thì dùng tâm suy nghĩ tìm xét; tức cái biết suy xét ấy, tôi nhận làm tâm của tôi".

ĐOẠN V

CHỈ CÁI BIẾT SUY XÉT CÓ THỂ TÍNH

Phật bảo : "Sai rồi, A Nan, cái ấy không phải là tâm của ông".

Ông A Nan giựt mình, rời chỗ ngồi, chắp tay đứng dậy bạch Phật : "Cái ấy không phải là tâm tôi thì gọi là cái gì ?".

Phật bảo ông A Nan : "Cái ấy là cái tưởng tượng những tướng giả dối tiền trần, nó làm mê lầm chân tính của ông. Do từ vô thỉ cho đến đời nay, ông nhận tên giặc ấy làm con, bỏ mất tính bản lai thường trụ nên phải chịu luân hồi".

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, tôi là em yêu của Phật, vì tâm yêu Phật nên tôi xuất gia. Tâm tôi chẳng những cúng dường đức Như Lai, mà còn trải qua hằng sa quốc độ, thừa sự chư Phật và các vị thiện tri thức; phát lòng đại dũng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, là đều dùng cái tâm ấy. Dầu cho hủy báng Phật pháp, rời bỏ hẳn thiện căn, cũng nhân cái tâm ấy. Nay

Phật phát minh cái ấy không phải là tâm thì tôi thành không có tâm, như cây như đất, vì ngoài cái hay biết ấy ra, tôi lại không còn gì nữa. Sao đức Như Lai lại bảo cái ấy không phải là tâm ? Tôi thật kinh sợ và cả trong đại chúng này không ai là không nghi hoặc, xin Phật rủ lòng từ bi, chỉ dạy cho những chỗ chưa giác ngộ".

Khi bấy giờ đức Thế Tôn chỉ dạy ông A Nan và cả đại chúng, khiến cho tâm được vô sinh pháp nhẫn, nơi sư tử tọa, xoa đầu ông A Nan và bảo ông rằng : "Như Lai thường nói : Các pháp phát sinh là duy tâm biến hiện, tất cả nhân quả, thế giới, vi trần, đều nhân cái tâm thành có thể tính. A Nan, như trong các thế giới, hết thảy sự vật hiện có, cả đến ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, thắt nút, gạn xét cỗi gốc, đều có thể tính, dầu cho hư không cũng có tên, có tướng; huống chi cái tâm sáng suốt thanh tịnh nhiệm mầu, làm cho hết thảy sự vật có thể tính mà tự mình lại không có thể tính.

Nếu ông quyết chấp cái tính hay biết suy xét phân biệt là tâm của ông thì

cái tâm ấy phải rời sự nghiệp các trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, riêng có toàn tính; chứ như hiện nay ông vâng nghe pháp âm của tôi, đó là nhân cái tiếng mà có phân biệt : dầu cho diệt hết tất cả cái thấy, nghe, hay biết, bên trong nắm giữ cái u nhàn, không biết, không nghĩ thì đó cũng còn là sự phân biệt bóng dáng pháp trần mà thôi.

Chẳng phải tôi bảo ông chấp cái ấy không phải là tâm, nhưng ông phải chính nơi tâm ông, suy xét chín chắn, nếu rời tiền trần có tính phân biệt, thì đó mới thật là tâm của ông. Nếu tính phân biệt rời tiền trần, không còn tự thể thì nó chỉ là sự phân biệt bóng dáng tiền trần. Tiền trần không phải thường trụ, khi thay đổi diệt mất rồi, thì cái tâm nương vào tiền trần ấy cũng đồng như lông rùa, sừng thỏ và pháp thân của ông cũng thành như đoạn diệt, còn gì mà tu chứng vô sinh pháp nhẫn".

GIẢNG NGHĨA

Phật dạy : "Sai rồi, cái ấy không phải là tâm của ông", làm cho ông A Nan giựt mình đứng dậy, chấp tay bạch Phật : "Cái ấy mà không phải là tâm của tôi thì gọi là cái gì?". Trong đoạn này, ông A Nan giựt mình và cùng ông A Nan, tất cả chúng ta cũng đều giựt mình, vì mọi người đều nghĩ rằng cái biết suy xét là tâm; nhưng Phật lại dạy rằng: Cái ấy là cái tưởng tượng những tướng giả dối tiền trần, nó làm mê lầm chân tính; vì chúng sinh mãi mãi nhận cái ấy làm tâm, bỏ mất tâm tính bản lai thường trụ nên mới phải chịu luân hồi. Phật bác là bác cái quan điểm nhận cái biết suy xét điều này việc khác làm tâm tính, chứ không phải bác cái bản tính biết suy xét đâu, vì vậy khi ông A Nan cầu Phật chỉ dạy thêm, vì ngoài cái tính biết suy xét ấy ra, ông không còn có cái gì nữa thì Phật lại dạy : Tất cả sự sự vật vật có danh có tướng là đều do tâm tính biến hiện, sự vật dầu nhỏ đến đâu cũng có thể tính thì làm sao tâm lại không có thể tính ? Nhưng nếu chấp cái phân biệt suy xét là tâm thì tâm ấy phải xa rời tiền trần, riêng có tự tính,

chứ nếu tâm nương nơi tiền trần mà có như cái tâm ông hiện đương nghe Phật thuyết pháp thì tâm ấy ngoài lời Phật dạy, hình như không có tự tính. Lại dầu cho bỏ tất cả các sự thấy, nghe, hay, biết mà giữ một cái không thấy, không nghe, không hay, không biết đi nữa, thì cái ấy cũng nương theo tiền trần mà có, không có tự tính. Phật lại dạy : Phật không bảo ông A Nan chấp cái biết suy xét không phải là tâm, nhưng khuyên ông chính ở nơi tâm, phải suy xét chín chắn, nếu tâm rời tiền cảnh mà có tự tính thì mới là tâm chân thật. Còn nếu tâm nương với tiền cảnh mà có thì khi tiền cảnh biến diệt, tâm ấy hình như cũng biến diệt theo, còn lấy gì mà tu chứng đạo quả.

Xét cho kỹ thì cái tâm duyên khởi ra sự vật và cái tâm phân biệt các sự vật vốn không hai không khác, nhưng chỉ nhận cái tâm phân biệt các sự vật mà bỏ cái tâm duyên khởi ra sự vật thì cái tâm phân biệt các sự vật sẽ theo sự vật mà dời đổi, dầu có thấy, có biết các sự vật hay không thấy, không biết, cũng vẫn bị tiền trần chi phối, không có tự tính.

ĐOẠN VI

CHỈ RÕ TÍNH THẤY KHÔNG PHẢI LÀ CON MẮT

Lúc ấy ông A Nan cùng cả đại chúng lặng im ngơ ngác.

Phật bảo ông A Nan : "Trong thế gian, tất cả những người tu học, hiện tuy đã tu đến chín bậc định, nhưng không diệt hết được mê lầm, thành A La Hán, đều do chấp cái vọng tưởng sống chết, lầm nó là tính chân thật, vậy nên nay ông tuy được học rộng nghe nhiều, không thành chính quả".

Ông A Nan nghe rồi, lại đau xót khóc lóc, năm vóc gieo xuống đất, quỳ dài chắp tay mà bạch Phật rằng : "Từ khi tôi theo Phật phát tâm xuất gia, ỷ thị oai thần của Phật, thường tự mình suy nghĩ, không cần phải tu, hầu như cho rằng đức Như Lai sẽ ban cho phép Tam muội, không biết thân tâm vốn không thay thế nhau được, bỏ mất bản tâm của tôi; thân tuy xuất gia nhưng tâm không đi vào chính đạo, cũng như người con cùng khổ, bỏ cha trốn

lánh. Ngày nay mới biết, tuy được nghe Phật pháp nhiều, nếu không tu hành thì chẳng khác gì người không nghe, cũng như người ta nói ăn mà không ăn, rốt cuộc không thể no được.

Thưa Thế Tôn, chúng tôi hiện nay còn bị hai chướng ràng buộc, do vì không biết tâm tính yên lặng thường trụ, xin đức Như Lai thương xót kẻ nghèo khó rách rưới, phát khởi tâm nhiệm mầu sáng suốt, mở đạo nhãn cho chúng tôi".

Lúc ấy đức Như Lai từ chữ Vạn trước ngực, phóng ra hào quang báu, hào quang ấy rực rỡ có trăm nghìn sắc, sáng khắp một lúc tất cả thế giới chư Phật mười phương, số như vi trần. Hào quang soi khắp trên đỉnh các đức Như Lai Thập phương bảo sát, xoay về soi đến ông A Nan và cả đại chúng, rồi Phật bảo ông A Nan rằng : "Nay tôi vì ông dựng pháp tràng lớn, đồng thời khiến cho tất cả thập phương chúng sinh được tâm tính nhiệm mầu sâu kín, trong sạch, sáng suốt và đạo nhãn thanh tịnh.

A Nan, trước ông trả lời rằng thấy nắm tay chói sáng, cái chói sáng nắm tay ấy do đâu mà có, làm sao thành ra nắm tay, ông đem cái gì mà thấy ?".

Ông A Nan bạch : "Toàn thân Phật như vàng Diêm phù đàn, sáng ngời như núi báu, do đức tính thanh tịnh sinh ra nên có hào quang chói sáng. Thật tôi lấy con mắt mà thấy năm ngón tay Phật co nắm lại, giơ cho người xem, nên có tướng nắm tay".

Phật bảo ông A Nan : "Như Lai ngày nay xác thật bảo ông. Những người có trí cần do ví dụ mà được khai ngộ. A nan, ví như nắm tay tôi, nếu không có bàn tay tôi thì không thành nắm tay tôi, lại nếu không có con mắt ông thì không thành cái thấy của ông. Lấy cái thấy của ông mà so sánh với nắm tay của tôi, ý nghĩa có cân nhau không ?".

Ông A Nan bạch Phật : "Đúng vậy, thưa Thế Tôn, đã không có con mắt của tôi thì không thành cái thấy của tôi, đem cái thấy của tôi so với nắm tay Như Lai, sự nghĩa giống nhau không khác".

Phật bảo ông A Nan : "Ông nói giống nhau, nghĩa ấy không đúng. Vì sao? Như

người không có bàn tay thì tuyệt nhiên không có nắm tay ; chứ người không có con mắt kia, không phải hoàn toàn không thấy. Là vì làm sao? Ông thử ra đường hỏi những người đui: Anh thấy cái gì? Thì những người đui kia chắc sẽ trả lời : Hiện nay trước mắt tôi chỉ thấy tối đen, không thấy gì khác. Lấy cái nghĩa ấy mà xét thì tiền trần tự tối, chứ cái thấy nào có hao kém gì".

Ông A Nan bạch Phật : "Những người đui trước mắt chỉ thấy tối đen, sao gọi là thấy được ?".

Phật bảo ông A Nan : "Các người đui không có con mắt chỉ thấy tối đen, so với người có con mắt ở trong nhà tối thì hai cái tối đen ấy khác nhau hay không khác nhau ?".

- Thật vậy, thưa Thế Tôn, người ở trong nhà tối với người đui kia, so sánh hai cái tối đen thật không thể khác nhau.

- A Nan, nếu người không có con mắt, thấy trước hoàn toàn tối đen, bỗng nhiên được con mắt sáng, trở lại thấy các thứ sắc nơi tiền trần mà gọi là con mắt thấy ; thì người ở trong nhà tối kia, thấy trước hoàn toàn tối đen, bỗng nhiên

được cái đèn sáng, cũng thấy các thứ sắc nơi tiền trần, lẽ ra phải gọi là cái đèn thấy. Nếu như cái đèn thấy thì đèn đã thấy được, tự nhiên không thể gọi là đèn; lại cái đèn nó thấy thì dính líu gì đến ông. Vậy nên biết rằng đèn làm tỏ các sắc nhưng thấy như vậy là mắt chứ không phải đèn ; mắt làm tỏ các sắc nhưng thấy như vậy là tâm chứ không phải mắt".

Ông A Nan tuy được lời Phật dạy như vậy, cùng với đại chúng, miệng tuy im lặng, tâm chưa khai ngộ, còn mong đức Như Lai từ tâm chỉ bày, chắp tay sạch lòng, đợi Phật dạy bảo.

GIẢNG NGHĨA

Đoạn nầy ông A Nan trình bày ý nghĩ sai lầm của mình rằng từ khi ông xuất gia, ông thường ỷ lại nơi oai thần của Phật mà tự suy nghĩ : Chính ông không cần phải tu hành và sau đây Phật sẽ ban cho ông cái giác ngộ, chứ không biết thân tâm vốn không thay thế nhau được. Do đó hiện nay ông chưa chứng đạo quả. Rồi ông thiết tha cầu Phật chỉ dạy tâm tính chân thật.

Thân tâm vốn không thể thay thế nhau được, điều đó người học đạo cần phải nắm vững. Chúng ta đều biết Phật là Đức Đại từ, Đại bi, không muốn thấy chúng ta luân hồi mãi mãi trong lục đạo. Nếu Phật có thể ban cho cái giác ngộ thì Phật có thể ban cho mọi người; nhưng sự thật thì lại không phải như thế. Giác ngộ hay mê lầm là do tự mình. Phật thuyết pháp là ban cho cách giác ngộ, nhưng nếu chính mình không chịu lĩnh hội thì rốt cuộc cũng cứ mê lầm mà thôi. Pháp giới tính xưa nay vẫn như vậy, tâm tính xưa nay vẫn như vậy, ở nơi Phật cũng không thêm, ở nơi chúng sinh cũng không bớt, điều cốt yếu là chính mình có chịu diệt bỏ cái mê lầm, trực nhận pháp giới tính hay không, chứ Phật không thể giác ngộ thay cho chúng ta được.

Đáp lại lời thỉnh cầu của ông A Nan, Phật phóng hào quang cùng khắp mười phương, rồi bảo ông A Nan rằng : "Nay tôi vì ông dựng pháp tràng lớn, đồng thời khiến cho tất cả thập phương chúng sinh được tâm tính nhiệm mầu, sâu kín, trong sạch, sáng suốt, và đạo nhãn thanh tịnh". Ý Phật muốn nói : Phật định thuyết pháp cao xa, chỉ cho tất cả chúng sinh nhận rõ cái

tâm tính chân thật. Tâm tính ấy nhiệm mầu vì duyên khởi ra các sự vật sâu kín đương bị nhiều lớp mê lầm che phủ, nhưng vẫn trong sạch không thể nhiễm ô được, vẫn sáng suốt soi khắp thập phương thế giới. Phật lại muốn cho chúng sinh có đạo nhãn thanh tịnh, nghĩa là có trí tuệ trong sạch, phân biệt được cái chân với cái vọng, cái mê với cái ngộ. Rồi Phật dạy rằng : Ví như không có bàn tay của Phật thì không thành nắm tay của Phật, mặt khác ví như không có con mắt ông A Nan thì không thành cái thấy của ông A Nan và Phật bảo ông A Nan hãy so sánh hai điều ấy, ý nghĩa có cân nhau không ? Ông A Nan liền trả lời: "Ý nghĩa hai điều ấy giống nhau không khác". Phật liền bảo : "Ông nói giống nhau là không đúng, vì người không có bàn tay, thì tuyệt nhiên không có nắm tay, chứ người không có con mắt, đâu phải hoàn toàn không thấy ; như ra đường hỏi một người đui : Anh thấy cái gì, thì người đui kia chắc phải trả lời : Hiện nay trước mắt tôi chỉ thấy tối đen, không thấy gì khác. Như thế là người đui thấy tối chớ đâu phải là không thấy. Điều ấy chứng tỏ cái thấy trong trường hợp nào cũng vẫn không thêm bớt".

ĐOẠN VII

GẠN HỎI Ý NGHĨA HAI CHỮ "KHÁCH TRẦN" ĐỂ CHỈ RA CÁI THẤY LÀ CHỦ, LÀ KHÔNG

Khi bấy giờ đức Thế Tôn ruỗi tay Đâu la miên sáng ngời, mở năm ngón tay, bảo ông A Nan và đại chúng rằng : "Lúc tôi mới thành đạo, ở trong Lộc viên, có dạy bọn ông A Nhã Đa, năm vị Tỷ Khưu và tứ chúng rằng : Tất cả chúng sinh không thành đạo Bồ đề và A La Hán, là do những phiền não khách trần mê hoặc. Thuở đó, bọn ông do đâu mà khai ngộ, hiện nay thành được thánh quả?".

Khi ấy ông Kiều Trần Na đứng dậy bạch Phật : "Tôi nay già cả, ở trong đại chúng, riêng được cái danh là "Hiểu", do tôi ngộ được hai chữ khách trần mà thành chính quả, Bạch Thế Tôn, ví như người khách đi đường, vào trọ quán xá, hoặc ngủ hoặc ăn, ăn ngủ xong rồi, xếp đồ lên đường, không ở yên được; nếu thật là người chủ, tự nhiên không phải đi đâu. Tôi nghĩ như vầy : Không ở yên thì gọi là khách, còn ở yên thì gọi là chủ.

Tôi lấy cái "không ở yên" làm ý nghĩa chữ khách. Lại như mới tạnh, mặt trời chiếu sáng trên cao, ánh sáng vào trong lỗ hở, bày tỏ hình dáng bụi trần giữa hư không. Trần thì lay động, hư không thì yên lặng. Tôi nghĩ như vầy : Đứng lặng gọi là không, lay động gọi là trần, tôi lấy cái "lay động" làm ý nghĩa chữ trần".

Phật dạy : "Đúng thế".

Khi bấy giờ đức Như Lai ở trong đại chúng co năm ngón tay, co rồi lại mở, mở rồi lại co, bảo ông A Nan rằng : "Nay ông thấy gì ?".

Ông A Nan đáp : "Tôi thấy bàn tay Bách bảo luân của Như Lai ở trong chúng, lúc mở lúc nắm".

Phật bảo ông A Nan : "Ông thấy tay tôi ở trong chúng khi mở khi nắm, đó là tay tôi có mở có nắm hay là cái thấy của ông có mở có nắm ?".

Ông A Nan bạch : "Bàn tay báu của Thế Tôn ở trong chúng khi mở khi nắm ; tôi thấy bàn tay Như Lai tự mở tự nắm, chứ không phải tính thấy của tôi có mở có nắm".

Phật bảo : "Cái gì động, cái gì tĩnh ?".

Ông A Nan bạch : "Bàn tay Phật không ở yên, chứ tính thấy của tôi còn không có tĩnh, lấy gì gọi là không ở yên nữa".

Phật dạy : "Đúng thế".

Lúc ấy đức Như Lai từ trong bàn tay, phát một đạo hào quang báu qua bên phải ông A Nan, ông A Nan liền quay đầu trông qua bên phải, Phật lại phát một đạo hào quang qua bên trái ông A Nan, ông A Nan lại cũng quay đầu trông qua bên trái. Phật bảo ông A Nan : "Hôm nay đầu ông vì sao lại lay động ?".

Ông A Nan bạch : "Tôi thấy đức Như Lai phát hào quang báu qua bên trái và qua bên phải của tôi nên tôi trông qua bên trái, bên phải, đầu tự lay động".

- A Nan, ông trông hào quang của Phật mà lay động cái đầu, quay qua bên phải, bên trái, đó là cái đầu của ông động hay là cái thấy động ?

- Thưa Thế Tôn, đầu tôi tự động chứ tính thấy của tôi còn không ở đâu, lấy gì mà lay động".

Phật dạy : "Đúng thế".

Lúc bấy giờ đức Như Lai bảo với đại chúng rằng : "Như các chúng sinh lấy cái

lay động mà gọi là trần, lấy cái không ở yên mà gọi là khách, thì các ông hãy xem ông A Nan, đầu tự lay động mà cái thấy không lay động, lại hãy xem bàn tay tôi tự mở tự nắm mà cái thấy không ruỗi không co. Làm sao các ông hiện nay lại lấy cái động làm thân, lấy cái động làm cảnh, từ đầu đến cuối, niệm niệm sinh diệt, bỏ mất chân tinh, làm việc trái ngược ; tâm tính mất chỗ chân thật, nhận vật làm mình, xoay vần trong ấy, tự nhận lấy cái trôi lăn trong lục đạo".

GIẢNG NGHĨA

Phật gạn hỏi hai chữ "khách trần" thì ông Kiều Trần Na đứng dậy bạch Phật : "Ở trong Lộc viên, Phật ví dụ phiền não như khách, như trần, do tôi hiểu được ý nghĩa hai chữ "khách trần" mà thành chính quả". Ông ví như người khách đi đường, vào trọ quán xá, trọ rồi thì đi, không ở mãi được, còn người chủ quán thì không đi đâu ; rồi ông lấy cái "không ở yên" làm ý nghĩa chữ khách. Lại như khi trời tạnh, ánh sáng mặt trời theo lỗ hở rọi vào trong phòng, thấy hình dáng bụi trần lay động giữa hư không, còn hư

không thì luôn luôn yên lặng. Ông lấy cái "lay động" làm ý nghĩa chữ trần.

Phật cho là đúng, rồi giơ bàn tay trong đại chúng khi nắm, khi mở và gạn hỏi ông A Nan, làm cho ông nhận được bàn tay của Phật thì lay động, còn tính thấy của ông thì không có động tĩnh.

Rồi Phật lại phóng hào quang qua bên phái, bên trái ông A Nan, làm cho ông A Nan quay đầu trông qua bên phái, bên trái. Sau khi được Phật gạn hỏi, ông A Nan cũng nhận được rằng : Cái đầu ông tự lay động, còn cái tính thấy của ông không ở đâu cả, làm sao mà lay động được. Cuối cùng Phật mới kết luận rằng : Chúng sinh hiện có tính thấy không lay động, nhưng không biết tự nhận, lại chỉ nhận cái cảnh thường thường thay đổi, cái thân thường thường lay động là mình. Do chúng sinh bỏ mất chân tính, nhận định trái ngược như thế nên phải chịu luân hồi.

Đoạn nầy Phật chỉ một đặc tính của cái thấy là không lay động. Trong bình thường nhật dụng, chúng ta khi thấy điều nầy, khi thấy vật khác, trần cảnh thay đổi, hình như cái thấy có lay động, nhưng không phải cái thấy của ta

thật có lay động ; thế mà tâm chúng ta mê mẩn với "khách", "khách" đi cũng đi theo ; mê mẩn với "trần", "trần" động cũng động theo ; đó là lấy cái cảnh thường thường thay đổi, lấy cái thân thường thường lay động làm mình, rồi vì vậy mà phải chịu luân hồi sống chết. Nay chúng ta nên nhận rò : Nếu không có chú thì làm gì có khách, nếu không có tĩnh thì làm gì có động. Chính nơi người khách không ở yên, nơi bụi trần lay động mà trực nhận cái tính thường trụ không lay động, thì pháp giới tính vẫn hiển nhiên trong bình thường nhật dụng của chúng ta, chứ không phải tìm đâu xa nữa.

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN HAI



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN NHÌ

ĐOẠN VIII

CHỈ TÍNH THẤY KHÔNG SINH KHÔNG DIỆT

Khi bấy giờ ông A Nan cùng cả đại chúng nghe lời Phật dạy, thân tâm thư thái, nghĩ mình từ vô thỉ đến nay, bỏ mất bản tâm, lầm nhận sự phân biệt bóng dáng tiền trần làm tâm, ngày nay được khai ngộ, như em bé mất sữa bỗng gặp mẹ hiền, chắp tay lễ Phật, xin đức Như Lai, ở nơi thân tâm, chỉ ra chỗ chân chỗ vọng, chỗ hư chỗ thật, ở nơi hiện tiền, phát minh ra hai tính sinh diệt và không sinh diệt.

Khi ấy Vua Ba Tư Nặc đứng dậy bạch Phật : "Trước tôi chưa được vâng nghe lời Phật dạy bảo, tôi thấy bọn Ca Chiên

Diên, Tỳ La Chi Tử đều nói thân này chết rồi là mất hẳn và gọi đó là Niết Bàn; nay tuy được gặp Phật nhưng tôi vẫn còn hồ nghi, xin Phật chỉ rõ thế nào chứng biết tính không sinh diệt nơi tâm này. Hiện nay các hàng hữu lậu trong đại chúng cũng đều trông mong được nghe điều ấy".

Phật bảo : "Đại vương, thân ông hiện đó, nay tôi hỏi ông : Cái nhục thân đó của ông có như kim cương thường còn, không hư hỏng hay lại cũng biến đổi và tan rã ?".

- Bạch Thế Tôn, thân tôi hiện nay rốt cuộc về sau cũng thay đổi và tiêu diệt".

Phật bảo : "Đại vương, ông chưa hề bị diệt, làm sao lại biết được là phải diệt ?".

- Bạch Thế Tôn, cái thân vô thường thay đổi của tôi đây, tuy chưa hề bị diệt; song tôi xét nó hiện nay niệm niệm dời đổi, mãi mãi không thôi như lửa thành tro, lần lần tiêu mất; vì tiêu mất, mãi mãi không dừng nên tôi biết chắc thân này rồi phải diệt mất".

Phật dạy : "Đúng thế, Đại vương, tuổi tác của ông nay đã già yếu, vậy mặt mày của ông so với lúc còn bé thì như thế nào ?".

- Bạch Thế Tôn, lúc tôi bé nhỏ, da thịt mởn mơ, đến khi trưởng thành, huyết khí sung túc; nay thì tuổi già, ngày thêm suy yếu, hình sắc khô gầy, tinh thần lẫn lộn, tóc bạc mặt nhăn, chừng sống không được bao lâu nữa, so sánh sao được với lúc đương còn trẻ mạnh !".

Phật bảo : "Đại vương, hình dung của ông, nào phải đương trẻ mà già liền đâu ?".

Vua bạch : "Thưa Thế Tôn, sự biến hóa thầm thầm dời đổi, tôi thật không hay; nắng mưa thấm thoát, lần đến thế này. Vì sao ? Khi 20 tuổi, tuy gọi là trẻ, nhưng mặt mày của tôi đã già hơn khi 10 tuổi, khi 30 tuổi lại sút hơn lúc 20 tuổi và đến nay đã 60 lại thêm hai tuổi, trông lại lúc 50 tuổi, còn khỏe mạnh hơn nhiều. Bạch Thế Tôn, tôi thấy thầm thầm dời đổi như thế; thân này đến nay tuy đã suy yếu, nhưng trong sự thay đổi, còn chia từng 10 năm. Nếu tôi suy xét chín chắn hơn nữa thì cái biến đổi ấy đâu phải từng một kỷ, thật là mỗi năm mỗi thay đổi; lại đâu mỗi năm mỗi thay đổi mà cũng là mỗi tháng mỗi biến hóa ; lại không những mỗi tháng mỗi biến hóa mà

còn mỗi ngày mỗi đổi thay; xét cho cùng, nghĩ cho kỹ, trong mỗi sát na, trong mỗi niệm, nó không thể đứng yên, vậy nên tôi biết thân tôi rốt cuộc phải biến đổi và tiêu diệt".

Phật bảo : "Đại vương, ông thấy biến hóa dời đổi không ngừng, ngộ biết là phải diệt; vậy trong lúc diệt đó, ông có biết trong thân có cái gì không diệt chăng ?".

Vua Ba Tư Nặc chấp tay bạch Phật : "Thật tôi không biết".

Phật bảo : "Nay tôi chỉ cho ông cái tính không sinh diệt, Đại vương, khi ông mấy tuổi, mới thấy nước sông Hằng ?".

Vua bạch : "Khi tôi ba tuổi, mẹ tôi dắt đi yết lễ thần Kỳ Bà Thiên thì đã đi qua sông ấy; lúc đó tôi liền biết là nước sông Hằng".

Phật bảo : "Đại vương, như lời ông nói : Lúc 20 tuổi thì sút hơn lúc lên 10, cho đến nay đã 60 tuổi, từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ, dời đổi mãi mãi; vậy khi ông 3 tuổi thấy nước sông ấy, rồi đến khi 13 tuổi thì nước ấy thế nào ?".

Vua bạch : "Tôi thấy nước ấy cũng giống khi 3 tuổi, như nhau không khác và đến nay tuổi đã 62, cũng vẫn không khác".

Phật bảo : "Nay ông xét mình đầu bạc mặt nhăn, mặt ông chắc là nhăn hơn lúc trẻ; vậy cái thấy hiện nay của ông thấy sông Hằng so với cái thấy lúc nhỏ thấy sông Hằng, có già trẻ gì không ?"

Vua bạch : "Thưa Thế Tôn, không".

Phật bảo : "Đại vương, mặt ông tuy nhăn, nhưng cái thấy đó chưa hề bị nhăn; cái bị nhăn thì thay đổi, còn cái không bị nhăn thì không có thay đổi. Cái thay đổi thì phải diệt, còn cái không thay đổi kia, vốn không sinh diệt, làm sao trong ấy lại nhận cái sống cái chết của ông, mà ông còn dẫn những thuyết của bọn Mạt Già Lê kia bảo rằng thân này chết rồi diệt hẳn".

Vua nghe lời Phật dạy như vậy, tin biết về sau bỏ thân này qua thân khác, cùng với đại chúng nhảy nhót vui mừng, được cái chưa từng có.

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan và cả đại chúng nghe Phật chỉ dạy về tính không lay động, đều vui mừng phấn khởi và cầu Phật chỉ dạy thêm

về tâm tính chân thật, đặc biệt nêu rõ cái gì là sinh diệt, còn cái gì là không sinh diệt.

Vua Ba Tư Nặc lúc đó đã 62 tuổi, vì trước nghe ngoại đạo bảo rằng chết rồi thì mất hẳn nên tâm vẫn hồ nghi và cầu Phật chỉ dạy cho rõ tâm tính không sinh không diệt.

Phật nương nơi cái thân đã già yếu của Vua Ba Tư Nặc mà hỏi để cho đại chúng xét biết xác thịt thay đổi từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ, cho đến từng giây lát, từng sát na, không lúc nào ngừng. Vì xác thịt dời đổi mãi mãi nên cuối cùng phải già, phải chết; nhưng trong thân thể đó vẫn có cái không già, nên cũng không chết, cái đó là tính thấy. Phật nhận Vua Ba Tư Nặc tuy già, nhưng con mắt còn tỏ, gạn hỏi cái thấy, thấy nước sông Hằng, từ nhỏ đến lớn, có thay đổi gì không, để Vua nhận rõ sự thật tính thấy không có thay đổi, nên không sinh diệt.

Việc nhận rõ chính mình có tính không sinh diệt là một điều trọng yếu đối với người học đạo. Lúc nhỏ chúng ta nhắm mắt lại, thấy tối đen; đến khi lớn tuổi, nhắm mắt lại, chúng ta vẫn thấy tối đen như trước, không hề sai khác.

Cái thân thể đổi thay từng giây lát, nhất định phải già chết, còn cái tính thấy, thấy tối đen ấy, trẻ cũng vậy, già cũng vậy, không hề thay đổi, thì đã không già, làm sao lại còn chết được. Người đời thường cho cái ý thức là tâm của mình; ý thức hiểu biết suy nghĩ được nhiều việc thật, nhưng nó dời đổi mãi mãi, không phải thường trụ; chẳng những trong lúc chết thì nó mất hẳn mà cả trong lúc ngủ, trong lúc bất tỉnh nhân sự, nó cũng tạm thời gián đoạn. Ngoại đạo thường nhận cái ý thức đó là cái hồn, đâu biết ngoài thân thể ra, ý thức đó không còn nhân duyên mà phát khởi. Nếu chúng ta nương theo cái ý thức thay đổi sinh diệt mà tu hành thì kết quả chỉ có thể là sinh diệt mà thôi.

Vì vậy người học đạo cần phải nương theo tính bất sinh diệt mà tu tập, cho đến khi sống với tính bất diệt ấy thì mới chứng được đạo quả thường trụ của chư Phật.

ĐOẠN IX

CHỈ CHỖ TRÁI NGƯỢC

Ông A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, lễ Phật chắp tay, quỳ dài bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, nếu cái thấy nghe đó thật không sinh diệt thì làm sao đức Thế Tôn lại gọi bọn chúng tôi bỏ mất chân tính, làm việc trái ngược ? Xin Phật mở lòng từ bi, rửa sạch trần cấu cho chúng tôi".

Khi ấy đức Như Lai ruỗi cánh tay kim sắc, ngón tay chỉ xuống, bảo ông A Nan rằng : "Ông nay thấy tay Mẫu đà la tôi là chính hay là ngược ?".

Ông A Nan bạch : "Chúng sinh thế gian cho đó là ngược, còn tôi thì không biết thế nào là chính, thế nào là ngược".

Phật bảo ông A Nan : "Nếu người thế gian cho đó là ngược, thì người thế gian gọi thế nào là chính ?".

Ông A Nan bạch Phật : "Đức Như Lai đưa cánh tay lên, tay Đâu la miên chỉ lên trên không thì gọi là chính".

Phật liền giơ cánh tay lên và bảo ông A Nan rằng : "Cái trái ngược như thế, chỉ là đầu đuôi thay đổi lẫn nhau; các người thế gian lấp đi lấp lại mà xem thấy. Nay lấy cái thân ông và pháp thân thanh tịnh của chư Như Lai, so theo đó mà phát minh, thì thân của Như Lai gọi là Chính Biến Tri, thân của các ông gọi là tính trái ngược; tùy ông xét kỹ nơi thân ông và thân Phật, cái gọi là trái ngược đó, do ở chỗ nào mà gọi là trái ngược ?".

Khi ấy ông A Nan cùng cả đại chúng chăm chăm ngó Phật, tròng con mắt không lay động, chẳng biết thân tâm chỗ nào trái ngược. Phật phát lòng từ bi, thương xót ông A Nan và đại chúng, phát tiếng hải triều, khắp bảo trong Hội : "Các thiện nam tử, tôi thường nói rằng : "Sắc, tâm, các duyên và các tâm sở, các pháp sở duyên, đều duy tâm tính biến hiện. Thân ông, tâm ông đều là những vật hiện ra trong tâm tính. Làm sao các ông lại bỏ mất tâm tính quý báu ấy, nhận cái mê trong ngộ. Mê muội thành có hư không, trong hư không mê muội ấy, kết cái mê muội

thành ra có sắc; sắc xen với vọng tưởng; tưởng tướng làm thân, nhóm các duyên lay động bên trong, giong ruổi theo cảnh vật bên ngoài; rồi lấy cái tướng mờ mịt lăng xăng đó làm tâm tính. Một phen lầm cái tướng ấy làm tâm thì quyết định lầm cho rằng tâm ở trong sắc thân, mà không biết sắc thân, cho đến núi sông, hư không, đất liền bên ngoài đều là những vật hiện trong tâm tính; ví như bỏ cả trăm nghìn biển lớn trong lặng, chỉ nhận một cái bọt nước; rồi cho nó là toàn hết cả nước, cùng tột các biển lớn. Bọn ông tức là những người mê lầm nhiều lớp, như cánh tay tôi rũ xuống, không có sai khác. Như Lai gọi là đáng thương xót đó".

GIẢNG NGHĨA

Đoạn này ông A Nan lại nghĩ rằng nếu cái tính thấy không sinh diệt, thật là chân tính của ông thì chân tính vẫn còn nguyên vẹn đó, sao Phật lại bảo rằng ông bỏ mất chân tính, làm việc trái ngược.

Phật giơ cánh tay, khi chỉ lên khi chỉ xuống, để ví dụ với tâm sáng suốt của Phật và tâm mê lầm của chúng sinh. Đồng

một cánh tay mà lại thấy có xuôi có ngược, mà lại lấy đầu làm đuôi, lấy đuôi làm đầu thì thật là trái ngược. Cũng như đồng một tâm tính mà lại thấy có năng có sở, bỏ tâm tính đi theo vọng tưởng, rồi nhận vọng tưởng làm tâm tính thì làm sao mà không trái ngược được ?

Tâm tính duyên khởi biến hiện ra các sự vật, ra thân, ra cảnh, ra các danh tướng và mọi sự phân biệt hiểu biết. Không nhận cái tâm tính rộng lớn ấy là tâm, chỉ nhận cái ý thức hiểu biết là tâm, tức là bỏ mất cái tính không sinh diệt và nhận cái sinh diệt làm mình, do đó mới hóa ra có sống có chết.

Toàn thể sự sự vật vật đều theo duyên biến hiện, không phải có, không phải không, không phải sinh, không phải diệt. Riêng nhận cái tâm hay biết làm tự thể thì sự vật khác thành đối lập, nên khi chưa phân biệt thì thấy có hư không bên ngoài; đến khi phân biệt thì trần cảnh đều hiển hiện. Nơi cảnh vật do phân biệt giả dối chia cắt ra từng bộ phận, lại lấy một vật làm bản thân, còn các vật khác thì cho là ngoại cảnh. Thân và cảnh đối dãi với nhau, do cảm giác đối dãi giữa thân và cảnh mà ý niệm thường lay động, giong

ruổi theo cảnh vật bên ngoài, theo các danh tướng mà suy nghĩ, mà hành động; rồi nhận cái ý thức giong ruổi theo danh tướng đó, làm tâm tính của mình. Khi đã lầm nhận ý thức làm tâm tính thì nhất định tưởng lầm rằng tâm ở trong thân, không biết được tất cả sự sự vật vật đều do tâm tính biến hiện. Bỏ cả cái tâm tính rộng lớn bao la, nhận cái xác thịt thường thường biến đổi làm thân, nhận cái ý thức thường thường lay động làm tâm thì nào khác gì bỏ cả trăm nghìn biển lớn, chỉ biết một cái bọt nước, rồi lại lầm nhận cái bọt nước đó là tất cả nước trong thiên hạ. Đó là bỏ mất chân tính, đó là việc trái ngược. Bỏ mất chân tính, làm việc trái ngược như thế là do nhận thức sai lầm, chứ tâm tính thường còn, không thay, không đổi, dầu trong lúc mê lầm, cũng không hề thêm bớt.

ĐOẠN X

LỰA BỎ TÂM PHAN DUYÊN ĐỂ CHỈ TÍNH THẤY KHÔNG THỂ TRẢ VỀ ĐÂU

Chi 1. - Trình bày chỗ ngộ, nhưng chưa dám tự nhận.

Ông A Nan vâng nghe lời Phật từ bi cứu độ dạy bảo, khóc lóc tréo tay mà bạch Phật rằng : "Tuy tôi vâng nghe diệu âm của Phật như vậy, ngộ được chỗ thường trụ viên mãn sẵn có của tâm tính, nhưng tôi ngộ được pháp âm của Phật vừa dạy là tôi hiện lấy tâm phan duyên mà thỏa mãn chỗ ước mong. Tôi luống được tâm ấy, chưa dám nhận là tâm tính bản lai ; mong Phật thương xót, tuyên lời viên âm, nhổ gốc nghi ngờ của tôi, đem về đạo vô thượng".

Chỉ 2- Trách còn nhận ngón tay chỉ để lựa ra tâm phân biệt đều có chỗ trả về.

Phật bảo ông A Nan : "Bọn ông còn lấy tâm phan duyên mà nghe pháp thì cái pháp nhận được đó cũng chỉ là sở duyên, chứ không phải nhận được pháp tính. Ví như có người lấy ngón tay chỉ mặt trăng cho người khác thì người kia lẽ ra phải nhân ngón tay mà thấy mặt trăng. Nếu như người kia xem ngón tay và cho đó là mặt trăng thì người ấy chẳng những bỏ mất mặt trăng mà cũng bỏ mất cả ngón tay chỉ nữa. Vì sao ? Vì nhận ngón tay chỉ làm mặt trăng vậy. Đâu những bỏ mất ngón tay lại cũng

không phân biệt được sáng và tối. Vì sao ? Vì lấy ngón tay tối làm mặt trăng sáng thì không biết được hai tính sáng tối. Ông cũng như vậy. Nếu lấy cái phân biệt pháp âm tôi làm tâm của ông thì cái tâm ấy phải rời cái phân biệt tiếng nói, có tính phân biệt.

Ví như người khách ngủ trọ quán trạm, ở tạm rồi đi, rốt cuộc ở mãi không được, còn người giữ trạm thì không đi đâu, gọi là chủ trạm. Tâm cũng như vậy, nếu thật tâm ông thì không đi đâu, làm sao rời cái tiếng, lại không có tính phân biệt ? Nói như thế, chẳng những đối với tâm phân biệt các tiếng ; cái phân biệt hình dung của tôi, rời các sắc tướng, cũng không có tính phân biệt ; như vậy cho đến cái phân biệt đều không, không phải sắc, không phải không, mà bọn Câu Xá Lỵ lầm là minh đế, thì rời các pháp trần, cũng không tính phân biệt. Như vậy tâm tính của ông đều có chỗ trả về, lấy gì mà làm chủ ?".

Chỉ 3- Khai thị cái thấy không chỗ trả về.

Ông A Nan bạch : "Như tâm tính của tôi đều có chỗ trả về, thì tâm tính của

Như Lai dạy, làm sao lại không có chỗ trả về ? Xin Phật thương xót chỉ bảo cho tôi điều ấy".

Phật bảo ông A Nan : "Hãy lấy cái tính thấy của ông thấy tôi đây. Tính thấy ấy tuy không phải là tâm tính, như mặt trăng thứ hai không phải thật là mặt trăng. Ông hãy nghe cho chín, nay tôi chỉ cho ông cái nghĩa không thể trả về.

A Nan, đại giảng đường nầy mở rộng phương Đông, khi mặt trời lên thì sáng, nửa đêm vắng trăng, mây mù mờ mịt thì lại tối tăm ; chỗ có các cửa thì thấy thông suốt; chỗ có tường nhà thì thấy ngăn bịt ; chỗ phân biệt được, thấy cảnh sắc duyên ; trong chỗ rỗng trống, toàn là hư không ; cảnh tượng mù mịt khi bụi nổi lên ; mưa tạnh trời thanh lại thấy trong sạch.

A Nan, ông đều xem rõ các tướng biến hóa ấy, nay tôi trả các tướng ấy về chỗ bản nhân của nó. Thế nào là bản nhân ? A Nan, trong các tướng biến hóa, cái sáng trả về cho mặt trời. Vì sao ? Vì không mặt trời thì không sáng, nguyên nhân cái sáng thuộc về mặt trời, cho nên trả cho mặt trời. Cái tối trả về cho trăng tối, thông

suốt trả về cho các cửa, ngăn bịt trả về cho tường nhà, sắc duyên trả cho phân biệt, rỗng trống trả về cho hư không, mù mịt trả về cho bụi, trong sáng trả về cho tạnh, và trong thế gian có những cái gì, cũng không ra ngoài mấy loại ấy.

Còn cái tính thấy của ông thấy tám thứ kia thì ông định trả về đâu. Vì sao ? Nếu trả về cho sáng thì lúc không sáng lại không thấy tối, nay tuy các thứ sáng tối có sai khác, cái thấy không có sai khác. Các cái thấy có thể trả về tự nhiên không phải là ông, còn cái không thể trả về được thì không phải là ông mà là ai nữa ? Vậy thì biết tâm ông vốn là nhiệm mầu trong sạch sáng suốt, ông tự mê lầm, bỏ mất tính bản nhiên mà chịu luân hồi, thường bị chìm đắm trong bể sống chết, nên Như Lai gọi là đáng thương xót".

GIẢNG NGHĨA

Chỉ 1.- Trình bày chỗ ngộ, nhưng chưa dám tự nhận.

Ông A Nan nghe lời Phật dạy, suy xét hiểu rõ thật có tâm tính thường trụ không

sinh diệt; nhưng ông tự biết rằng tâm tính đó còn do ý thức của ông theo lời Phật dạy mà tưởng tượng ra, nên chưa dám nhận là tâm tính của ông; do đó ông cầu xin Phật chỉ dạy thêm nữa cho hết chỗ nghi hoặc.

Chi 2.- Trách còn nhận ngón tay chỉ để lựa ra tâm phân biệt đều có chỗ trở về.

Đoạn này Phật dạy ông A Nan nên theo lời Phật dạy mà trực nhận tâm tính, chứ không nên nương theo lời Phật dạy mà tưởng tượng tâm tính. Pháp của Phật như ngón tay chỉ mặt trăng, người ta cần nương theo hướng ngón tay chỉ mà trực nhận mặt trăng, chứ nếu lầm nhận ngón tay chỉ làm mặt trăng thì chẳng những trái với ý muốn của người chỉ mà còn không phân biệt được sáng và tối. Pháp của Phật cũng vậy, Phật thuyết pháp cốt để chúng sinh trực nhận tâm tính. Nếu chúng sinh không nương theo pháp của Phật trực nhận tâm tính mà lại nhận Phật pháp là tâm tính thì chẳng những trái với mục đích thuyết pháp của Phật mà còn không phân biệt được thế nào là mê, thế nào là ngộ.

Tiếp đó Phật chỉ dạy cho ông A Nan nên trực nhận tâm tính, chứ không nên lấy tâm phân biệt tiền trần mà làm tâm tính.

Cái ý thức phân biệt tiền trần, theo tiền trần mà sinh mà diệt, đâu phải là thường trụ ; dầu cho bỏ hết các sự phân biệt tiền trần, riêng giữ một cái không phân biệt thì cái không phân biệt ấy cũng chỉ đối với cái phân biệt mà có, không có tự thể. Ý thức phân biệt tiền trần như khách, không đi về nơi nầy thì đi về nơi khác, nào có ở yên được ; người học đạo không thể nương cái tâm vô chủ đó mà tu hành thành được chính quả.

Chi 3- Khai thị cái thấy không chỗ trả về.

Sau đó, để cho ông A Nan trực nhận tính thấy không phân biệt là bản tính của mình, Phật lại chỉ dạy cho ông biết rõ tính thấy không thể trả về đâu. Tâm tính thường nhiệm mầu sáng suốt, tính thấy là tác dụng sáng suốt của tâm tính, chứ chưa thật là tâm tính ; cũng như người dụi con mắt thấy hai mặt trăng thì không có mặt trăng nào thật là mặt trăng cả, nhưng người học đạo vẫn có thể nương nơi mặt trăng thứ hai mà nhận thật chất của mặt trăng, có một không hai. Phật dìu dắt ông A Nan nhận trong các tướng, cái sáng có thể trả về mặt trời, cái tối trả về cho đêm tối, cái thông suốt trả về cho

các cửa, cái ngăn bịt trả về cho tường nhà, hình sắc trả về cho phân biệt, rỗng trống trả về cho hư không, mù mịt trả về cho bụi, trong sáng trả về cho trời tạnh, và trong thế gian, bất cứ cái gì, đều có thể trả về cho bản nhân của nó cả.

Duy có cái tính thấy thấy các thứ kia thì không thể trả về đâu; vì nếu trả về cho sáng thì lúc tối không sáng, lẽ ra không thấy được tối ; sự thật thì các thứ sáng tối có sai khác, còn cái thấy vốn không sai khác. Cái tính thấy không lay động, không sinh diệt, trong sạch sáng suốt của ông A Nan đã không thể trả về đâu được thì nhất định nó là chân tính của ông, chứ không phải của ai khác.

ĐOẠN XI

LỰA RIÊNG TRẦN CẢNH ĐỂ NÊU RA TÍNH THẤY

Chỉ 1- Vật không phải ta.

Ông A Nan bạch : "Tuy tôi biết tính thấy ấy không thể trả về đâu, nhưng làm sao biết được đó là chân tính của tôi".

Phật bảo ông A Nan : "Nay tôi lại hỏi ông : Hiện ông chưa được đạo quả vô lậu thanh tịnh, nhờ thần lực của Phật, mới thấy được cõi sơ thiền, không bị ngăn ngại. Ông A Na Luật thì thấy cõi Diêm Phù Đề như xem quả am ma la trong bàn tay. Các vị Bồ Tát thấy trăm nghìn cõi thập phương Như Lai, cùng tột các quốc độ thanh tịnh, số như vi trần, không chỗ nào không thấy. Còn chúng sinh thì thấy rõ được không quá gang tấc.

A Nan, nay tôi cùng ông hãy xem cung điện của Tứ Thiên Vương, chặng giữa xem khắp các loài thủy, lục, không, hành, tuy có nhiều hình tượng sáng tối khác nhau, nhưng không cái gì là không phải tiền trần chia cắt ngăn ngại. Ông hãy ở nơi đó phân biệt cái gì là mình, cái gì là vật khác. Nay tôi hãy đưa ông lựa trong sự thấy đó, cái gì là tâm thể của ông, cái gì là cái hình tượng của vật. A Nan, cùng tột sức thấy của ông, từ mặt trời, mặt trăng đều là vật, chứ không phải ông ; đến Thất Kim sơn, xem xét cùng khắp, tuy có những thứ hào quang nhưng cũng là vật chứ không phải là ông ; lần lần xem đến mây kéo, chim bay, gió động, bụi nổi,

cây cối, núi sông, cỏ, rác, người, vật, đều là vật chứ không phải là ông".

Chỉ 2- Cái thấy không phải là vật.

A Nan, các vật gần xa đó, tuy sai khác nhau, nhưng đồng do cái thấy của ông thanh tịnh trông thấy, thì các thứ vật kia tự có sai khác mà tính thấy của ông không có sai khác. Cái thấy nhiệm mầu sáng suốt đó thật là tính thấy của ông.

Nếu cái thấy là vật thì ông cũng có thể thấy cái thấy của tôi. Nếu cho rằng đồng thấy sự vật là thấy cái thấy của tôi thì khi tôi không thấy, sao lại không thấy được cái chỗ không thấy của tôi ? Nếu nói rằng thấy cái không thấy thì tự nhiên cái đó không phải là cái tướng của cái không thấy ; còn nếu không thấy được chỗ không thấy của tôi, thì cái thấy bản nhiên không phải là vật, làm sao lại không phải là ông ?".

Chỉ 3- Vật và ta không thể xen lộn.

"Lại như cái thấy là vật thì đương khi ông thấy vật đó, ông đã thấy được vật, vật cũng thấy được ông, thế thì thể tính xen lộn và ông cùng tôi với cả thế

gian không thành lập được.

A Nan, nếu khi ông thấy là chính ông thấy, chứ không phải tôi, thì cái thấy cùng khắp đó không phải là ông thì còn là ai nữa.

Làm sao lại tự nghi cái chân tính của ông. Chân tính của ông, ông không tự nhận lấy, lại chấp lời nói của tôi, mà cầu chứng thật".

Chi 4- Nghi cái thấy có lớn nhỏ đứt nối.

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, nếu cái tính thấy đó chắc là tôi, chứ không phải ai khác, thì khi tôi cùng Như Lai xem cung điện quý báu của Tứ Thiên Vương, xem mặt trời mặt trăng, cái thấy ấy cùng khắp cả cõi Sa Bà, khi lui về tinh xá thì chỉ thấy cảnh vườn chùa, đến khi thanh tâm nơi phòng chái thì lại chỉ thấy một chái nhà. Thưa Thế Tôn, cái thấy như vậy, bản thể của nó cùng khắp một cõi, nay ở trong phòng thì chỉ thấy một phòng ; thế là cái thấy rút lớn thành nhỏ hay là tường nhà chia cắt lầm cho đứt đoạn. Nay tôi không biết nghĩa đó thế nào, xin Phật vì tôi từ bi chỉ rõ".

Chỉ 5- Chỉ tiền trần làm ngăn ngại.

Phật bảo ông A Nan : "Tất cả các thứ trong, ngoài, lớn, nhỏ của thế gian đều thuộc về tiền trần, không nên nói rằng cái thấy có co có ruỗi. Ví như trong đồ vuông thì thấy hư không vuông ; nay tôi hỏi ông : Cái hư không vuông thấy được trong đồ vuông ấy, là nhất định vuông hay không nhất định vuông ? Nếu nhất định vuông thì khi thay đồ tròn vào, lẽ ra hư không tròn ; nếu không nhất định thì trong đồ vuông, lẽ ra không có hư không vuông. Ông nói không biết nghĩa đó do đâu, nghĩa đó như vậy, sao còn do đâu được.

A Nan, nếu muốn nhận được tính không vuông không tròn, chỉ trừ bỏ cái vuông của đồ đạc, chứ bản thể hư không vốn không vuông, không nên nói rằng lại phải trừ cả cái vuông của hư không nữa.

Lại như lời ông hỏi : Khi vào trong phòng, rút cái thấy làm cho nhỏ lại thì khi ngửa xem mặt trời, há lại kéo cái thấy ngang với mặt trời ? Nếu xây tường nhà chia cắt cái thấy làm cho đứt đoạn, thì đến khi xoi một lỗ nhỏ,

sao lại không thấy dấu nối. Nghĩa ấy không đúng.

Chi 6.- Khai thị về chuyển được vật.

Tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay, lầm mình là vật, bỏ mất tâm tính, bị vật xoay chuyển, cho nên trong đó thấy lớn thấy nhỏ. Nếu biết chuyển được vật thì đồng với Như Lai, thân tâm đều viên mãn sáng suốt, nơi đạo trường bất động đó, trên đầu một mảy lông cũng có thể trùm chứa thập phương quốc độ".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Vật không phải ta.

Ông A Nan tuy được nghe lời Phật dạy như vậy, tâm còn chưa rõ, mong Phật chỉ cách biết được tính thấy đó thật là chân tính của ông.

Phật đưa ông A Nan xem tất cả các sự vật từ mặt trời mặt trăng, đến các loài trên không dưới đất, hình tượng tuy có khác nhau, nhưng đều là các sự vật nơi tiền cảnh. Phật chỉ cho ông A Nan nhận định tất cả sự vật đã thấy được đều là vật, chứ không phải là ông.

Chỉ 2- Cái thấy không phải là vật.

Tất cả sự vật đều có sai khác, còn cái thấy của ông thấy các sự vật thì không có sai khác ; tính thấy đã không phải là vật thì nhất định là tính thấy của ông A Nan.

Nếu cái thấy cũng là vật thì người này có thể thấy được cái thấy người khác, nhưng sự thật lại không phải thế. Dầu cho rằng đồng thấy sự vật là thấy cái thấy của nhau thì khi người ta không thấy, sao lại không thấy được là người ta không thấy . Dầu thấy người ta trông ra một cách thản nhiên mà biết được người ta không thấy thì đó cũng chỉ do tự mình tưởng tượng ra, chứ làm sao lại có thể thấy được cái không thấy. Đã không thấy được cái không thấy thì tất nhiên cũng không thấy được cái thấy ; và cái thấy đã không phải là vật thì nó phải là tâm của ông A Nan.

Chỉ 3 - Vật và ta không thể xen lộn.

Lại nữa, tâm có hay biết, vật không hay biết ; nếu cái thấy là vật thì vật cũng thành có hay biết và như thế thì

tâm cũng không thành tâm, vật cũng không thành vật nữa.

Rồi Phật kết luận rằng khi ông A Nan thấy thì chính là ông thấy, chứ không phải người khác ; vậy cái tính thấy không lay động, không sinh diệt, rộng lớn thanh tịnh đó không phải là của ông thì còn của ai nữa, sao ông lại còn cầu Phật chứng thật tính thấy đó là của ông.

Chi 4- Nghi cái thấy có lớn nhỏ đứt nối.

Ông A Nan nghe lời Phật dạy thì lại nghĩ rằng tính thấy không nhất định là rộng lớn, vì khi xem mặt trời mặt trăng thì thấy cùng khắp, đến khi vào trong một phòng thì chỉ thấy trong phòng. Rồi ông nghi rằng vì có tường nhà chia cắt mà tính thấy đứt đoạn.

Chi 5- Chỉ tiền trần làm ngăn ngại.

Phật dạy ông A Nan không nên lấy vật làm mình ; tất cả những thứ : xa, gần, lớn, nhỏ đều là trần cảnh, đâu phải cái thấy kéo ra hay rút lại. Như trong đồ vuông thì thấy hư không vuông, trong đồ tròn thì thấy hư không tròn, vuông và tròn

là hình dáng của các đồ đạc ; nếu muốn không có vuông tròn thì chỉ trừ bỏ các đồ đạc đi, chứ hư không vốn không vuông tròn. Cái thấy cũng vậy ; khi ở trong phòng chỉ thấy trong một phòng, đến khi ngửa xem mặt trời, đâu lại cần phải kéo cái thấy cho ngang mặt trời. Vậy thì biết lớn nhỏ thuộc về tiền cảnh, chứ cái thấy đâu có lớn nhỏ.

Chỉ 6. - Khai thị về chuyển được vật.

Tâm của chúng sinh bị vật xoay chuyển đến nỗi nhận sự nầy vật khác là mình, lầm mình là sự nầy vật khác, do đó mới nghĩ rằng tính thấy có lớn có nhỏ. Nếu chuyển được sự vật về một tâm tính thì sự sự là tâm tính, vật vật là tâm tính; sự vật theo tâm tính mà biến hiện, trong lớn có thể hiện ra nhỏ, trong nhỏ có thể hiện ra lớn, không có gì ngăn ngại cả.

MỤC III

PHẬT NÊU RA TÍNH THẤY RA NGOÀI CÁC NGHĨA "THỊ" VÀ "PHI THỊ"

("Thị" thì tức là cái thấy - "Phi thị" thì ra ngoài cái thấy)

ĐOẠN I

NGHI TÍNH THẤY HIỆN Ở TRƯỚC MẮT

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, nếu cái thấy đó, chắc là chân tính của tôi thì cái chân tính đó, hiện ở trước mắt tôi; cái thấy đó đã là chân tính của tôi thì thân tâm tôi, hiện nay, lại là vật gì ? Mà nay thân tâm ấy thật có phân biệt, còn cái thấy kia thì không phân biệt riêng gì thân tôi. Nếu nó thật là tâm tôi, làm cho tôi hiện nay có thấy, vậy tính thấy ấy đã thật là tôi, còn thân này không phải là tôi thì nào khác gì đức Như Lai trước kia đã hỏi vặn rằng : "Vật thấy được tôi". Xin Phật rủ lòng đại từ, chỉ bày cho chỗ chưa ngộ".

GIẢNG NGHĨA

Đoạn này, ông A Nan tuy nhận được tính thấy là chân tính của mình, nhưng lại thấy cái tính thấy đó thanh tịnh sáng suốt, cùng khắp mọi nơi, không riêng gì cho thân mình. So lại với ý thức thì rõ ràng cái ý thức gắn chặt với thân mình, còn cái tính thấy kia, thì thấy thân mình cũng như thấy cảnh, không riêng tư gì với cái thân cả. Ông A Nan đã lầm nhận cái ý thức làm tâm mình, cái xác thịt làm thân mình, thì cái tính thấy kia, đối với ông, lại thành một vật ở trước mắt, chỉ khác một điều, là vật đó lại thấy được thân thể của ông; do đó ông xin Phật giải thích điều ấy.

ĐOẠN II

CHỈ RA "KHÔNG CÓ CÁI GÌ TỨC LÀ CÁI THẤY"

Phật bảo ông A Nan : "Nay ông nói rằng : Cái thấy ở trước mắt ông, nghĩa ấy không đúng. Nếu thật ở trước mắt ông và ông thật thấy được thì cái thấy đó đã có chỗ ở, không phải không chỉ

ra được. Vậy nay tôi cùng ông ngồi trong rừng Kỳ Đà, trông khắp rừng, suối với các điện, đường, trên đến mặt trời, mặt trăng, trước đối với sông Hằng. Nay ông hãy ở trước sư tử tọa của tôi, giơ tay chỉ bày trong các tướng kia, chỗ rậm là rừng, cái sáng là mặt trời, ngăn ngại là vách, thông suốt là hư không, như thế cho đến cỏ cây, mảy mún, tuy lớn nhỏ khác nhau, nhưng đã có hình thì không cái gì là không chỉ đích ra được. Vậy nếu cái thấy, hiện ở trước mắt ông thì ông hãy lấy tay chỉ rõ đích xác cái gì là cái thấy. A Nan, ông nên biết, nếu hư không là cái thấy, thì hư không đã thành cái thấy, còn cái gì mới là hư không; nếu vật là cái thấy, thì vật đã là cái thấy, còn cái gì mới là vật. Ông hãy chín chắn chia chẻ trong muôn hiện tượng, tách ra cái thấy, chỉ bày cho tôi như các vật kia, rõ ràng không lầm lẫn".

Ông A Nan bạch : "Nay tôi ở giảng đường này, trông xa đến sông Hằng, trên đến mặt trời mặt trăng, giơ tay chỉ ra, đưa mắt trông ra, thì những cái chỉ được đều là vật, chứ không có cái gì là cái thấy. Bạch Thế Tôn, như lời Phật

vừa dạy, chẳng những hàng hữu lậu sơ học Thanh Văn như chúng tôi, mà cho đến các vị Bồ Tát cũng không thể, ở nơi hiện tượng muôn vật, chỉ ra cái thấy, rời tất cả vật, riêng có tự tính".

Phật dạy : "Đúng thế, đúng thế".

GIẢNG NGHĨA

Phật bảo ông A Nan rằng :"Ông nói tính thấy hiện ở trước mắt là không đúng sự thật. Nếu cái thấy thật ở trước mắt, thì lẽ ra phải chỉ được nó ở chỗ nào". Rồi Phật đưa ông A Nan xem tất cả các sự vật và bảo chỉ ra trong ấy, cái gì là cái thấy. Ông A Nan đã không chỉ ra được, vì nếu hư không thành ra cái thấy, thì còn cái gì mới là hư không, nếu cái cây thành ra cái thấy, thì còn cái gì mới là cái cây. Ông A Nan xem xét cùng các sự vật, chỉ ra cái gì, thì cũng đều là vật, chứ không có cái gì tức là cái thấy.

ĐOẠN III

CHỈ RA KHÔNG CÓ CÁI GÌ RA NGOÀI CÁI THẤY

Phật lại bảo ông A Nan : "Như lời ông nói : Không có cái thấy, rời tất cả vật, riêng có tự tính; thì trong tất cả các vật đã chỉ được, không có cái gì là cái thấy cả. Nay tôi lại bảo ông : Ông cùng Như Lai ngồi trong rừng Kỳ Đà, lại xem rừng vườn cho đến mặt trời mặt trăng, nhiều thứ hình tượng khác nhau, trong đó, chắc không có cái thấy mà ông có thể chỉ ra được. Vậy ông hãy phát minh trong các vật đó, có cái gì ra ngoài cái thấy ?".

Ông A Nan bạch : "Thật tôi thấy khắp rừng Kỳ Đà này, không biết trong đó có cái gì ra ngoài cái thấy. Vì sao ? Nếu cái cây ra ngoài cái thấy thì sao lại thấy cây, còn nếu cái cây tức là cái thấy thì sao lại là cây; như thế cho đến nếu hư không ra ngoài cái thấy, thì sao thấy được hư không, còn nếu hư không tức là cái thấy, thì sao lại là hư không. Tôi lại suy nghĩ, phát minh chín chắn trong muôn hình tượng, thật không có cái gì ra ngoài cái thấy cả".

Phật dạy : "Đúng thế, đúng thế".

GIẢNG NGHĨA

Phật nghe ông A Nan thưa rằng : "Trong tất cả sự vật có thể thấy được, không có cái gì tức là cái thấy", thì Phật lại bảo : "Ông hãy xem xét lại các sự vật, có cái gì ra ngoài cái thấy không ?". Ông A Nan xem xét kỹ lưỡng và nhận được không có sự vật nào ra ngoài cái thấy, vì nếu có sự vật nào ra ngoài cái thấy thì đã không thể thấy được. Phật bảo rằng : "Ông A Nan nhận định "không có sự vật gì tức là cái thấy và cũng không có sự vật gì ra ngoài cái thấy", là đúng sự thật".

ĐOẠN IV

NGÀI VĂN THÙ KÍNH XIN PHẬT PHÁT MINH HAI THỨ

Khi ấy trong đại chúng, những vị chưa chứng quả vô học, nghe Phật dạy như thế, mờ mịt chẳng biết nghĩa ấy đầu đuôi thế nào, nên đồng thời sợ hãi, không giữ được tâm thanh tịnh.

Đức Như Lai biết đại chúng tâm niệm rối loạn, sinh lòng thương xót, an ủi ông A Nan và cả đại chúng rằng : "Các thiện nam tử, bậc vô thượng Pháp vương, lời nói chân thật, như tính chân như mà nói, không lừa không dối, không phải như bốn thứ luận nghị càn rỡ bất tử của bọn Mạt Già Lê; ông hãy suy nghĩ cho chín chắn, chớ phụ lòng thương mến của tôi".

Lúc ấy ngài Pháp vương tử Văn Thù Sư Ly thương xót hàng tứ chúng, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ chân Phật, chắp tay cung kính mà bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, đại chúng này không ngộ được chỗ đức Như Lai phát minh ra hai nghĩa "thị" và "phi thị" nơi hai thứ "cái thấy" và "sắc không". Bạch Thế Tôn, nếu những hiện tượng sắc không nơi tiền cảnh, tức là cái thấy, thì lẽ ra có chỗ chỉ được, còn nếu ra ngoài cái thấy, thì lẽ ra không thể thấy được; mà nay đại chúng không rõ nghĩa ấy do đâu, nên mới kinh sợ, chứ không phải vì trước đây thiện căn ít ỏi; kính mong đức Như Lai thương xót, phát minh cho rõ các vật tượng ấy và cái thấy ấy vốn

là vật gì, mà ở trong đó, lại không có các nghĩa "thị" và "phi thị".

GIẢNG NGHĨA

Đại chúng nghe Phật dạy là đúng, thì đều kinh ngạc, tâm niệm không yên tịnh. Theo lý lẽ thông thường thì phải có thị có phi; thị thì tức là cái thấy, còn phi thị thì ra ngoài cái thấy, chứ sao lại không có sự vật nào tức là cái thấy và cũng không có sự vật nào ra ngoài cái thấy; nếu thị, phi không rạch ròi thì nào khác gì lý luận bất tử của bọn Mạt Già Lê, bảo rằng tất cả đều cũng có cũng không, cũng sinh cũng diệt, cũng phải cũng trái v.v... Ngài Văn Thù Sư Ly thương xót đại chúng chưa hiểu đạo lý chân như của Phật vừa dạy, liền đứng dậy, đảnh lễ và bạch Phật rằng : "Đại chúng chưa ngộ được chỗ Như Lai vừa dạy, nên mới sinh lòng sợ hãi, chứ không phải vì thiện căn ít ỏi"; rồi Ngài xin Phật phát minh ra hai thứ sự vật (sở kiến) và cái thấy (năng kiến) vốn là vật gì, nên trong đó lại không có các nghĩa thị và phi thị.

ĐOẠN V

CHỈ ĐÍCH TÍNH THẤY KHÔNG CÓ CÁC NGHĨA "THỊ" VÀ "PHI THỊ"

Phật bảo Ngài Văn Thù cùng cả đại chúng rằng : "Thập phương Như Lai và các vị đại Bồ Tát ở trong tự trụ Tam ma địa, thì cái "thấy", cái "bị thấy" và các tưởng tướng hoa đốm hư không, vốn không có gì. Cái "thấy" và "bị thấy" đó vốn là tâm tính Bổ đề nhiệm mầu trong sạch sáng suốt, lâm sao trong đó, lại còn có các nghĩa "thị" và "phi thị" ?

Văn Thù, nay tôi hỏi ông : Như ông đây là Văn Thù, nơi ông lại có cái tức là Văn Thù hay không có Văn Thù ?".

- Bạch Thế Tôn, đúng thế. Tôi đây thật là Văn Thù, nơi tôi không có cái gì tức là Văn Thù, vì sao ? Vì nếu có cái ấy, thì thành ra hai Văn Thù, nhưng tôi hiện nay không phải là không Văn Thù; trong đó thật không có hai tướng "thị" và "phi thị".

Phật bảo : "Tính thấy nhiệm mầu sáng suốt với các thứ sắc, không thì cũng như vậy. Vốn một tâm tính vô

thượng Bồ đề, lấm nhận là sắc, không cùng với nghe, thấy, như dụi con mắt, thấy có hai mặt trăng, thì mặt trăng nào mới thật là mặt trăng, còn mặt trăng nào lại không phải là mặt trăng. Văn Thù, chỉ có một mặt trăng thật, trong ấy tự không có cái gì thật là mặt trăng hay không phải là mặt trăng. Vậy nên hiện nay, các ông phát minh ra các thứ xem thấy và trần cảnh, đều gọi là vọng tưởng, không thể ở trong đó chỉ ra các nghĩa "thị" và "phi thị". Nhưng do tất cả đều là tâm tính nhiệm mầu sáng suốt nên có thể làm cho các ông ra ngoài các nghĩa "chỉ được" và "không chỉ được".

GIẢNG NGHĨA

Phật dạy rằng các đức Phật và các vị Bồ Tát chứng được pháp giới tính thì tất cả sự vật, dầu tâm hay cảnh, dầu năng kiến hay sở kiến, đều theo duyên biến hiện, không có tự tính. Bản tính của tất cả sự sự vật vật đó đều là pháp giới tính, nói một cách khác, đều là tâm tính, thì làm sao trong đó, còn cái gì tức là cái gì hay có cái gì ra ngoài cái gì được. Phật lại hỏi Ngài Văn Thù rằng : Như toàn thân

của Ngài đó là Văn Thù, vậy trọng ấy có con mắt, cái mũi, ngón tay, cái chân gì, tức là Văn Thù không, hay không có Văn Thù ? Ngài Văn Thù đáp lại rằng toàn thân Ngài, thật là Văn Thù, nơi thân Ngài không có vật gì, tức là Văn Thù, vì nếu có vật ấy, thì đã thành ra hai Văn Thù; nhưng trong toàn thân Ngài, cũng không có cái gì, ra ngoài Văn Thù. Thật là, không có các nghĩa "thị" và "phi thị".

Phật liền kết luận rằng : Cái thấy năng kiến và sự vật sở kiến đều do tâm tính biến hiện, chỉ vì nhận thức sai lầm, nên chia ra có bên năng kiến và bên sở kiến; cũng như dụi con mắt, thấy một mặt trăng thành hai thì có mặt trăng nào tức là mặt trăng và mặt trăng nào ra ngoài mặt trăng đâu. Chỉ có một mặt trăng thật, dụi mắt nên thấy thành hai; chỉ có một tâm tính, vì vọng tưởng, nghĩa là vì nhận thức sai lầm, mà chia ra có tâm có cảnh; do đó, nên không chỉ ra được cái gì là "thị", cái gì là "phi thị". Nhưng cũng chính vì pháp giới tính của tự tâm nhiệm mầu sáng suốt, duyên khởi ra tất cả, nên người tu hành mới có thể ra ngoài các nghĩa chỉ được và không chỉ được. Năng sở vốn không thật có; tâm tính tuyệt đối vốn

không thể chỉ được. Phật phương tiện chỉ dạy cho chúng sinh trực nhận tâm tính. Chúng sinh nên suy xét chỗ Phật muốn chỉ, chứ không nên câu nệ nơi danh từ mà bỏ mất tâm tính.

MỤC IV

PHÁ NHỮNG THUYẾT NHÂN DUYÊN, TỰ NHIÊN ĐỂ BÀY TỎ SỰ THẬT NHẬN THẤY TÍNH THẤY

ĐOẠN I

NGHI TÂM TÍNH TỰ NHIÊN NHƯ THẦN NGÃ

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, thật như lời Pháp vương dạy, tâm tính cùng khắp thập phương thế giới, yên lặng thường trụ, không có sinh diệt; điều ấy so với thuyết ông Phạm Chí Sa Tỳ Ca La ngày xưa nói về minh đế, hay các thuyết ngoại đạo như bọn Đầu hôi nói có chân ngã cùng khắp mười phương, khác nhau thế nào ? Ở núi Lăng Già, đức Thế Tôn đã từng vì các ông Đại Tuệ, chỉ dạy rằng : Bọn ngoại đạo kia thường nói tự nhiên, còn Phật nói nhân duyên, không phải cảnh giới của bọn kia.

Nay tôi xét cái tâm tính đó tự nhiên, không phải sinh, không phải diệt, xa rời tất cả các điều trái ngược, luống dối, giống như không phải là nhân duyên, cũng không phải là cái tự nhiên của bọn kia. Xin Phật khai thị thế nào, cho chúng tôi khỏi mắc tà kiến và được tâm tính trong sạch nhiệm mầu sáng suốt".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan thường nghe Phật dạy rằng : Ngoại đạo thì nói tự nhiên, còn Phật thì nói nhân duyên, khác với ngoại đạo. Trong thế gian, rất nhiều ngoại đạo thường nói đến tự nhiên, như nói : Tạo hóa hay Phạm Thiên, tự nhiên mà có, không do cái gì sinh ra, nhưng lại sinh ra được tất cả sự vật; như nói : Có cái minh đế hay cái hỗn độn, tự nhiên mà có, rồi sinh ra có người có vật; hoặc nói : Có cái chân ngã, cái thần ngã cùng khắp mười phương, tự nhiên mà có, không do cái gì sinh ra. Nay ông A Nan xét cái tâm tính không sinh không diệt, không thị, không phi, hình như là tự nhiên, nhưng lại khác với cái tự nhiên của ngoại đạo nên nhờ Phật chỉ dạy cho khỏi mắc tà kiến.

ĐOẠN II

CHỈ RA KHÔNG PHẢI LÀ TỰ NHIÊN

Phật bảo ông A Nan : "Nay tôi phương tiện chỉ bày, chân thật bảo ông như vậy, ông còn chưa ngộ, lại lầm là tự nhiên. A Nan, nếu chắc là tự nhiên, tự phải chỉ rõ thể tính tự nhiên. Ông hãy xét cái tính thấy kia lấy cái gì làm tự thể. Cái thấy đó lại là lấy cái sáng làm tự thể, lấy cái tối làm tự thể, lấy hư không làm tự thể hay lấy ngăn bịt làm tự thể. A Nan, nếu lấy cái sáng làm tự thể thì lẽ ra không thấy được tối, nếu lấy hư không làm tự thể thì lẽ ra không thấy được ngăn bịt, như vậy cho đến lấy các tướng tối mà làm tự thể thì đến khi sáng, tính thấy đã diệt mất rồi, làm sao còn thấy được sáng ?".

GIẢNG NGHĨA

Phật bảo ông A Nan không nên lầm tâm tính là tự nhiên, vì nếu là tự nhiên thì đã có thể chỉ rõ cái bản thể tự nhiên

của tâm tính. Rồi Phật bảo ông A Nan hãy xét cái tính thấy kia lấy gì làm tự thể, hoặc lấy cái sáng làm tự thể hoặc lấy cái tối, cái hư không, cái ngăn bịt làm tự thể. Nếu tính thấy lấy cái sáng làm tự thể thì lẽ ra không thấy được tối, còn như lấy cái tối làm tự thể thì đến khi sáng, cái tối đã mất rồi và cái thấy cũng mất theo, làm sao mà thấy được sáng.

ĐOẠN III

NGHI LÀ NHÂN DUYÊN

Ông A Nan bạch : "Chắc cái tính thấy ấy không phải là tự nhiên, thì nay tôi phát minh được, nó do nhân duyên mà sinh; nhưng tâm còn chưa rõ, xin hỏi đức Như Lai, nghĩa lý thế nào cho hợp với tính nhân duyên".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan nghe Phật dạy tính thấy không phải là tự nhiên thì nghĩ rằng, nó do nhân duyên mà sinh, nên ông xin Phật chỉ dạy nghĩa lý thế nào để chứng thật tính thấy là nhân duyên.

ĐOẠN IV

CHỈ RA TÍNH THẤY KHÔNG PHẢI LÀ NHÂN DUYÊN VÀ KẾT LUẬN TÍNH THẤY RỜI CÁC DANH TƯỚNG

Phật dạy : "Ông nói nhân duyên, tôi lại hỏi ông : Nay ông do nhân duyên mà có thấy; tính thấy hiện trước đó, vậy tính thấy ấy lại là nhân cái sáng mà có thấy, nhân cái tối mà có thấy, nhân hư không mà có thấy hay nhân ngăn bịt mà có thấy ? A Nan, nếu tính thấy nhân cái sáng mà có, thì lẽ ra không thấy được tối, còn như nhân cái tối mà có, thì lẽ ra không thấy được sáng; như vậy cho đến nhân hư không, nhân ngăn bịt, thì cũng đồng như nhân cái sáng và cái tối. Lại nữa, A Nan, cái thấy ấy lại là nương cái sáng mà có thấy, nương cái tối mà có thấy, nương hư không mà có thấy hay là nương ngăn bịt mà có thấy ? A Nan, nếu nương hư không mà có thấy, thì lẽ ra không thấy được ngăn bịt; nếu nương ngăn bịt mà có thấy, thì lẽ ra không thấy được hư không; như vậy cho đến

nương cái sáng, nương cái tối cũng đồng như nương hư không, nương ngăn bịt. Nên biết tính thấy như vậy, không phải nhân, không phải duyên, không phải tự nhiên, cũng không phải không tự nhiên, không có nghĩa "không phải" hay "không không phải", không có nghĩa "tức là" hay "không tức là", rời hết tất cả các tướng, tức là tất cả sự vật; làm sao trong ấy, ông lại định đem các danh tướng hí luận thế gian mà phân biệt cho được. Thế cũng như lấy bàn tay nắm bắt hư không, chỉ thêm nhọc sức, chứ làm sao hư không lại để cho ông nắm bắt".

GIẢNG NGHĨA

Phật bảo ông A Nan, nói tính thấy là nhân duyên, cũng không đúng nghĩa. Vì nếu tính thấy nhân cái sáng mà có thấy, thì lẽ ra không thể thấy được tối; hoặc duyên cái hư không mà có thấy, thì lẽ ra không thể thấy được ngăn bịt. Rồi Phật kết luận rằng : Tâm tính không phải nhân duyên, không phải

không nhân duyên, không phải tự nhiên, cũng không phải không tự nhiên, không phải thị hay phi thị, không phải phi hay phi phi, tâm tính là tuyệt đối, không có năng tri sở tri, không có năng kiến sở kiến, xa rời tất cả danh tướng, nhưng lại tức là tất cả sự vật. Nếu đem những danh tướng, những lý luận không đâu vào đâu của thế gian mà phân biệt tâm tính, nghĩa là đem những nhận thức đối đãi mà phân biệt thể tính tuyệt đối, thì nào khác gì lấy bàn tay nắm bắt hư không, chỉ thêm nhọc sức, chứ bàn tay làm sao mà nắm bắt hư không được.

ĐOẠN V

LẠI NGHI NHÂN DUYÊN

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, chắc cái tâm tính ấy, không phải nhân duyên, thế sao đức Thế Tôn lại thường chỉ dạy cho các hàng Tỷ Khưu rằng : Tính thấy có bốn thứ nhân duyên, nghĩa là nhân hư không, nhân ánh sáng, nhân cái tâm và nhân con mắt. Nghĩa đó thế nào ?".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan lại hỏi, vì sao Phật cũng thường dạy : Tính thấy có bốn nhân duyên là : nhân hư không, nhân ánh sáng, nhân cái tâm và nhân con mắt.

ĐOẠN VI

PHẬT LẠI BÁC NHÂN DUYÊN, TỰ NHIÊN ĐỂ NÊU RA TÍNH THẤY RỜI CẢ BỐN TƯỚNG

Phật bảo : "A Nan, tôi nói như thế là nói về các tướng nhân duyên thế gian, đó không phải là đệ nhất nghĩa. A Nan, tôi lại hỏi ông : Các người thế gian nói : Tôi thấy được, thì thế nào họ gọi là thấy, còn thế nào họ gọi là không thấy ?".

Ông A Nan bạch : "Người đời nhân ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn, thấy các hình tướng, thì gọi là thấy, còn nếu không có ba thứ ánh sáng đó, thì không thể thấy được."

- A Nan, nếu khi không sáng mà gọi là không thấy, thì lẽ ra không thấy được tối; nếu đã thấy được tối, thì khi

đó, chỉ là không sáng, chứ đâu phải là không thấy. A Nan, nếu trong lúc tối, vì không thấy sáng mà gọi là không thấy; vậy nay, trong lúc sáng, không thấy cái tối, thì lại cũng phải gọi là không thấy; thế thì cả hai lúc sáng, tối, cũng đều gọi là không thấy cả. Còn nếu như hai cái sáng và tối tự lấn át nhau, chứ không phải trong đó, tính thấy của ông tạm thời không có; thế thì biết cả hai lúc đều gọi là thấy, chứ sao lại gọi là không thấy ? A Nan, vì vậy ông nên biết rằng : Trong lúc thấy sáng, cái thấy không phải là cái sáng ; trong lúc thấy tối, cái thấy không phải là cái tối ; trong lúc thấy hư không, cái thấy không phải là hư không ; trong lúc thấy ngăn bịt, cái thấy không phải là ngăn bịt".

GIẢNG NGHĨA

Phật bảo ông A Nan rằng Phật dạy như thế là phân tách các nhân duyên theo nhận thức thông thường của thế gian, chứ không phải dạy về đệ nhất nghĩa. Đạo lý dạy về tâm tính là đạo lý tối cao, nên gọi là đệ nhất nghĩa.

Phật hỏi ông A Nan rằng người thế gian gọi thế nào là thấy, còn thế nào là không thấy. Ông A Nan bạch rằng người đời, nhân ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn, thấy các hình tướng thì gọi là thấy; đến khi không có ba thứ ánh sáng đó thì gọi là không thấy. Phật dạy rằng người thế gian gọi như vậy là không đúng, vì nếu khi không sáng mà thật không thấy, thì lẽ ra không thấy được tối; còn nếu thấy được sáng và cũng thấy được tối, thì hai cái sáng tối tự lấn át lẫn nhau, chứ đâu phải cái thấy tạm thời không có. Rồi Phật chỉ dạy cho ông A Nan biết rằng : Trong lúc thấy sáng, cái thấy không phải là cái sáng; trong lúc thấy tối, cái thấy không phải là cái tối; trong lúc thấy hư không, cái thấy không phải là hư không; trong lúc thấy ngăn bịt, cái thấy không phải là ngăn bịt.

ĐOẠN VII

CHỈ THẲNG SỰ THẬT NHẬN THẤY TÍNH THẤY

"Bốn nghĩa đó đã thành lập rồi, ông lại nên biết : Khi nhận thấy tính thấy

thì tính thấy không phải là cái thấy. Tính thấy còn rời cả cái thấy và cái thấy không thể đến nơi tính thấy được; làm sao ông còn nói đến những nhân duyên, tự nhiên và tướng hòa hợp ? Bọn Thanh Văn ông hẹp hòi không biết, không thông suốt được sự thật thanh tịnh, nay tôi chỉ dạy cho ông, ông nên khéo suy nghĩ, không được trễ nãi trên đường Bồ đề nhiệm mầu".

GIẢNG NGHĨA

Ngoài bốn nghĩa đó, Phật lại bảo ông A Nan còn nên biết rằng : Khi nhận thấy tính thấy, thì tính thấy cũng không phải là cái thấy. Cái thấy là năng kiến, tính thấy thì tuyệt đối không có năng, sở; nên tính thấy còn rời cả cái thấy, và cái thấy trong vòng đối đãi, không thể đến nơi tính thấy tuyệt đối được. Sự thật thanh tịnh là như thế; sao lại còn đem những danh tướng nhân duyên, tự nhiên và hòa hợp mà phân biệt cho được.

MỤC V

CHỈ RA CÁI NHẬN THỨC SAI LẦM ĐỂ BÀY TỎ THỂ TÍNH CHÂN THẬT

ĐOẠN I

XIN CHỈ DẠY CÁI NGHĨA : NHẬN THẤY TÍNH THẤY KHÔNG PHẢI LÀ CÁI THẤY

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, như đức Thế Tôn, vì bọn chúng tôi, chỉ dạy về nhân duyên, tự nhiên, các tướng hòa hợp và không hòa hợp, tâm tôi còn chưa khai ngộ; nay lại nghe Phật dạy "nhận thấy tính thấy không phải là cái thấy" thì càng thêm lúng túng, cúi xin Phật thương xót, bố thí cho con mắt đại trí tuệ, chỉ bày cho chúng tôi tâm tính trong sạch sáng suốt". Ông A Nan nói như vậy rồi, khóc lóc đảnh lễ, vâng nghe thánh chỉ của Phật.

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan bạch Phật rằng : Trước kia nghe Phật dạy về nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp hay không hòa hợp, ông còn chưa rõ lắm; nay lại nghe Phật dạy : Nhận thấy tính thấy không phải là cái thấy, thì càng thêm lúng túng. Rồi ông khóc lóc đảnh lễ, xin Phật thương xót, chỉ bày cho đại chúng cái tâm tính trong sạch sáng suốt.

ĐOẠN II

TRƯỚC KHI DẠY PHÉP TỔNG TRÌ, DẶN BẢO PHẢI NGHE CHO CHÍN CHẮN

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn thương xót ông A Nan và cả đại chúng, định sẽ chỉ dạy phép đại tổng trì là con đường tu hành nhiệm mầu các pháp Tam ma đề, bảo ông A Nan rằng : "Ông tuy nhớ lâu, chỉ thêm phần học rộng, nhưng nơi vi mật quán chiếu Xa ma tha, tâm còn chưa rõ. Nay ông hãy nghe cho chín chắn, tôi sẽ vì ông phân tích chỉ bày,

đồng thời cũng khiến cho những kẻ hữu lậu tương lai được quả Bồ đề".

GIẢNG NGHĨA

Trước khi dạy phép tổng trì, cần xứng với tâm tính chân thật mà tu chứng, Phật bảo ông A Nan phải nghe kỹ những điều Phật sẽ phân tích chỉ bày.

ĐOẠN III

CHỈ RA HAI THỨ NHẬN THỨC SAI LẦM

Chỉ 1- Chỉ ra hai thứ sai lầm.

"A Nan, tất cả chúng sinh luân hồi trong thế gian đều do hai nhận thức sai lầm, phân biệt trái ngược, chính nơi tâm tính mà phát sinh, chính theo nghiệp báo mà xoay vần. Hai nhận thức ấy là gì ? Một là nhận thức sai lầm nghiệp riêng của chúng sinh, hai là nhận thức sai lầm nghiệp chung của chúng sinh".

Chi 2- Nhận thức sai lầm nghiệp riêng.

"Thế nào gọi là nhận thức sai lầm nghiệp riêng ? A Nan, như người thế gian, con mắt bị bệnh lòa thì ban đêm trông ngọn đèn, riêng có thấy bóng tròn ngũ sắc bao phủ. Ý ông nghĩ thế nào ? Cái bóng tròn hiện ra nơi ngọn đèn, đó là sắc của ngọn đèn hay là sắc của cái thấy ? A Nan, nếu như là cái sắc của ngọn đèn, thì sao những người không lòa lại không cùng thấy, mà chỉ có người lòa mới thấy bóng tròn. Nếu như là sắc của cái thấy, thì cái thấy đã thành sắc rồi, còn cái người lòa kia thấy được bóng tròn thì gọi là cái gì ?

Lại nữa, A Nan, nếu cái bóng tròn kia ngoài ngọn đèn, riêng mình tự có, thì lẽ ra khi trông qua bình phong, bức màn, bàn trà, ghế ngồi, đều có bóng tròn hiện ra ; còn nếu ngoài cái thấy bóng tròn, riêng mình tự có, thì lẽ ra không thể thấy được, làm sao người lòa lại thấy bóng tròn. Vậy nên biết rằng : Sắc thật ở nơi ngọn đèn, cái thấy bị bệnh làm ra có bóng tròn. Cả cái bóng tròn và cái thấy bóng tròn đều là bệnh lòa. Nhận thấy được bệnh lòa thì cái nhận

thấy đó không phải là bệnh ; rốt cuộc không nên nói rằng bóng tròn là ngọn đèn hay là cái thấy, trong đó còn có bệnh lòa không phải ngọn đèn, không phải cái thấy. Ví như mặt trăng thứ hai, không phải thật thể mặt trăng và cũng không phải là cái bóng của mặt trăng. Vì sao ? Vì thấy có mặt trăng thứ hai là do dụi mắt mà thành ra vậy. Các người có trí, không nên bảo rằng mặt trăng dụi mắt mà thành ra đó, là hình tướng hay không phải là hình tướng, là ra ngoài cái thấy hay không ra ngoài cái thấy. Bóng tròn cũng như vậy, nó do bệnh lòa mắt mà thành ; nay dầu muốn gọi cái gì là ngọn đèn hay là cái thấy cũng không được, huống nữa, còn phân biệt là không phải ngọn đèn hay không phải là cái thấy !".

Chi 3- Nhận thức sai lầm nghiệp chung.

Thế nào gọi là nhận thức sai lầm nghiệp chung ?

A Nan, cõi Diêm Phù Đề này, trừ nước biển cả ra, trong đó đất bằng có 3.000 châu, châu lớn chính giữa, bao quát từ Đông sang Tây, có đến 2.300

nước lớn. Còn các châu nhỏ khác ở trong các biển, trong đó có châu đến 200, 300 nước hoặc có 10, 20 cho đến 30, 40, 50 nước. A Nan, nếu ở trong đó có châu nhỏ, chỉ có hai nước, mà riêng người trong một nước đồng cảm ác duyên, thì chúng sinh trong nước đó thấy tất cả những cảnh giới không tốt ; hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng, cho đến thấy nhiều ác tướng khác, như vựng, thích, bội, quyết, tuệ, bột, phi, lưu, phụ nhĩ, hồng nghê ; chỉ nước đó thấy, còn chúng sinh nước bên kia, thì vốn không thấy và cũng không nghe.

GIANG NGHĨA

Chỉ 1- Chỉ ra hai thứ sai lầm.

Muốn chỉ rõ tâm tính tuyệt đối, ra ngoài mọi sự đối đãi, Phật dạy cho ông A Nan hiểu rõ nguồn gốc luân hồi, là do hai nhận thức sai lầm phân biệt trái ngược, mặc dầu những nhận thức đó cũng không ra ngoài tâm tính ; hai nhận thức ấy là nhận thức sai lầm nghiệp riêng và nhận thức sai lầm nghiệp chung của chúng sinh.

Nghiệp là nghiệp báo, nghĩa là quả báo của các hành động nơi việc làm, nơi lời nói, nơi ý nghĩ, tức là của thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Quả báo đó, làm cho mỗi người có thân riêng, có cảnh ngộ riêng của mình, đó là nghiệp riêng ; đồng thời lại cùng chung một hoàn cảnh với những người khác, đó là nghiệp chung.

Chi 2- Nhận thức sai lầm nghiệp riêng.

Nghiệp riêng có nhận thức sai lầm của nghiệp riêng, Phật ví dụ nhận thức ấy như người bệnh lòa, thì ban đêm trông ngọn đèn, riêng mình thấy có bóng tròn ngũ sắc. Bóng tròn ấy, không phải do ngọn đèn mà có, không phải do cái thấy mà sinh ; nhưng nó cũng không phải riêng có, ra ngoài ngọn đèn và cái thấy. Lại cũng như dụi con mắt, thấy có hai mặt trăng ; thấy hai mặt trăng như vậy là do dụi mắt mà thành, không nên bảo rằng mặt trăng thứ hai đó, là hình tướng hay không hình tướng, là ra ngoài cái thấy hay không ra ngoài cái thấy. Bóng tròn do bịnh lòa sinh ra, mặt trăng thứ hai do dụi mắt mà thành, đều không thật có, dầu gọi nó là gì cũng không đúng, huống nữa là phân biệt sắc này sắc khác nơi

bóng tròn, hay hình này hình khác nơi mặt trăng thứ hai.

Chi 3- Nhận thức sai lầm nghiệp chung.

Phật lại ví dụ nhận thức sai lầm nghiệp chung như một cái đảo nhỏ giữa bể, chia ra hai nước ; người trong một nước thì cùng thấy những điều kỳ lạ như hai mặt trời, hai mặt trăng, còn người bên nước kia thì lại không thấy, không nghe gì.

ĐOẠN IV

SO SÁNH CÁI THẤY HIỆN TIỀN ĐỂ CHỈ RÕ Ý NGHĨA : "NHẬN THẤY TÍNH THẤY KHÔNG PHẢI LÀ CÁI THẤY" XA RỜI TƯỚNG HÒA HỢP, VIÊN MÃN ĐẠO BỒ ĐỀ.

Chi 1- Dùng nhận thức nghiệp riêng để chỉ rõ thế nào là nhận thấy tính thấy.

"A Nan, tôi nay đem hai việc đó, lui tới kết hợp mà chỉ rõ.

A Nan, như cái nhận thức sai lầm nghiệp riêng của chúng sinh kia, thấy

nơi ngọn đèn hiện ra bóng tròn, tuy giống như tiền cảnh, nhưng rốt cuộc là do bệnh lòa của người ấy tạo thành. Lòa là bệnh của cái thấy, không phải do sắc tướng tạo ra ; song người nhận thấy được bệnh lòa vẫn không có lỗi lầm gì về cái thấy cả.

So sánh với hiện nay, ông dùng con mắt xem thấy núi sông, cõi nước và các chúng sinh, đều là do bệnh thấy vô thỉ tạo thành. Cái thấy và cái bị thấy duyên nhau, hình như hiện ra tiền cảnh, thật chất vốn là bệnh lòa, năng kiến sở kiến của tâm tính mà thôi.

Giác ngộ rằng thấy như thế tức là bệnh lòa, thì cái tâm giác ngộ đó nhận thức không lòa. Giác ngộ thấy như thế là bệnh lòa, thì cái giác ngộ đó không phải trong phạm vi bệnh lòa ; đó thật là nhận thấy tính thấy, sao còn gọi là thấy, nghe, hay, biết.

Vậy nên nay ông thấy tôi cùng ông và thập loại chúng sinh trong thế gian đều là thấy lòa, chứ không phải là thấy được cái bị bệnh lòa. Cái tính thấy chân

thật kia, vốn ra ngoài bệnh lòa, cho nên không gọi là cái thấy".

Chi 2- Lấy nghiệp chung so với nghiệp riêng đi đến nhận rõ sự thật mười phương.

"A Nan, như lấy nhận thức sai lầm nghiệp chung kia của chúng sinh, so với nhận thức sai lầm nghiệp riêng của một người, thì một người đau mắt cũng đồng như cả một nước kia ; người đau mắt thấy bóng tròn là do bệnh lòa giả dối sinh ra ; còn trong một nước kia, hiện ra các thứ không tốt là do ác duyên nghiệp chung của chúng sinh tạo nên ; cả hai đều do nhận thức sai lầm vô thỉ giả dối sinh ra. Tỷ lệ với 3000 châu, với bốn biển lớn trong cõi Diêm Phù Đề, với thế giới Sa Bà cho đến nước hữu lậu và các chúng sinh trong mười phương, đồng là nơi tâm tính nhiệm mầu sáng suốt, các bệnh duyên thấy, nghe, hay, biết, sai lầm, hòa hợp giả dối sinh ra, hòa hợp giả dối diệt mất. Nếu xa rời được các bệnh duyên hòa hợp và không hòa hợp thì cũng diệt trừ được các nguyên nhân chết sống, đầy đủ tính Bồ đề không sinh diệt, bản tâm thanh tịnh, bản giác thường an trụ".

Chi 3- Phá xích nghĩa hòa hợp.

"A Nan, ông tuy đã ngộ tâm tính nhiệm mầu sáng suốt, vốn không phải nhân duyên, không phải tự nhiên, nhưng còn chưa rõ tâm tính, như vậy không phải hòa hợp mà sinh, cũng không phải không hòa hợp.

A Nan, nay tôi lại lấy nơi tiền trần hỏi ông, ông còn đem tất cả những tính nhân duyên hòa hợp của tư tưởng sai lầm thế gian mà tự nghi ngờ rằng chứng tâm Bồ đề cũng do hòa hợp mà phát khởi. Thì hiện nay, cái thấy của ông lại là hòa với cái sáng, hòa với cái tối, hòa với cái thông suốt hay hòa với cái ngăn bịt ? Nếu hòa với cái sáng thì ông đang thấy sáng, cái sáng hiện đó, vậy chỗ nào xen lộn với cái thấy ? Cái thấy cái sáng có thể nhận rõ, còn hình trạng xen lộn, thì như thế nào ? Nếu cái sáng ra ngoài cái thấy, thì làm sao thấy được sáng ? Còn nếu cái sáng tức là cái thấy, thì làm sao lại thấy được cái thấy ? Như cái thấy cùng khắp, thì còn chỗ nào hòa được với cái sáng, còn như cái sáng cùng khắp, thì lẽ ra không hòa được với cái thấy. Cái thấy đã khác với cái sáng thì khi xen lộn vào, tất phải

làm mất tính cách của cái sáng. Cái thấy xen vào, lầm mất tính cách cái sáng mà nói hòa với cái sáng là không đúng nghĩa. Đối với cái tối, cái thông suốt và cái ngăn bịt thì cũng như vậy.

Lại nữa, A Nan, hiện nay cái thấy nhiệm mầu sáng suốt của ông lại là hợp với cái sáng, hợp với cái tối, hợp với cái thông suốt hay hợp với cái ngăn bịt ? Nếu hợp với cái sáng thì đến khi tối, cái sáng đã mất rồi, cái thấy đó đã không hợp với cái tối, làm sao thấy được cái tối ? Nếu khi thấy tối mà không hợp với cái tối thì lẽ ra khi hợp với cái sáng, không thấy được cái sáng; mà đã không thấy được sáng thì làm sao hợp với cái sáng và rõ biết cái sáng không phải là tối. Đối với cái tối, cái thông suốt, cái ngăn bịt thì cũng như vậy".

Chỉ 4.- Phá xích nghĩa không hòa hợp.

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, như chỗ tôi suy nghĩ, cái tâm tính ấy đối với các trần cảnh và các tâm niệm nhớ nghĩ, không hòa hợp chăng ?".

Phật dạy : "Nay ông lại nói tâm tính không hòa hợp thì tôi lại hỏi ông : Cái tính thấy gọi là không hòa hợp đó, lại là không hòa với cái sáng, không hòa với cái tối, không hòa với cái thông suốt, hay không hòa với cái ngăn bịt ? Nếu không hòa với cái sáng, thì giữa cái thấy và cái sáng phải có ranh giới. Ông nay hãy xét cho kỹ : Chỗ nào là cái sáng, chỗ nào là cái thấy. Nơi cái thấy và nơi cái sáng, thì lấy từ đâu làm ranh giới. A Nan, nếu bên cái sáng, chắc không có cái thấy, thì hai cái không đến với nhau, cái thấy tự nhiên không biết được cái sáng ở đâu, làm sao mà thành lập được ranh giới, Đối với cái tối, cái thông suốt, cái ngăn bịt thì cũng như vậy.

Lại cái thấy, gọi là không hòa hợp đó, là không hợp với cái sáng, không hợp với cái tối, không hợp với cái thông suốt hay không hợp với cái ngăn bịt ? Nếu không hợp với cái sáng, thì cái thấy với cái sáng, tính trái ngược nhau, như cái nghe với cái sáng, không đụng chạm gì với nhau cả; thế thì, cái thấy còn không biết cái sáng ở đâu, làm sao phát

minh được những lẽ hợp hay không hợp ? Đối với cái tối, cái thông suốt, cái ngăn bịt thì cũng như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Chỉ 1- Dùng nhận thức nghiệp riêng để chỉ rõ thế nào là nhận thấy tính thấy.

Phật đem hai ví dụ đó kết hợp chỉ rõ : Ví như người lòa mắt, thấy nơi đèn hiện ra bóng tròn, tuy bóng tròn hiện ra giống tiền cảnh, nhưng sự thật là do bệnh lòa tạo thành, chứ không phải thật có bóng tròn. Nếu người lòa thấy bóng tròn mà nhận rằng thật có bóng tròn, thì đó là nhận thức sai lầm ; còn nếu như người đó, tuy thấy bóng tròn, nhưng nhận biết là do bệnh lòa sinh ra, không phải thật có, thì cái nhận thức như thế là đúng và cả cái thấy của người đó cũng thấy đúng nữa, vì không thấy thật có bóng tròn.

Hiện nay, chúng ta có cái thân người, đem cái thân người đối đãi với cảnh vật, thấy thế này là đỏ, là xanh, thế này là vuông, là tròn, thế

này là lớn, là nhỏ, rồi phân biệt có núi, có sông, có người, có mình, v.v..., tất cả đều do bệnh lòa của tự tâm biến thành. Các động vật khác không có thân người, thì không nhận thức như chúng ta, như con cú ban ngày thì thấy tối, con cá lên trên không khí thì nghẹt thở.

Giác ngộ rằng nhận thức theo nghiệp như thế là nhận thức sai lầm, thì cái tâm giác ngộ đó, không có sai lầm. Vì thế nên khi nhận thấy được tính thấy tuyệt đối, thì cái nhận thấy đó là sự giác ngộ đúng đắn, đâu phải như các thứ thấy, nghe, hay, biết thông thường trong vòng năng sở. Đó là nhận thấy tính thấy không phải là cái thấy.

Lại như hiện nay, chúng ta thấy tất cả sự sự vật vật đều là thấy cái bóng tròn do bệnh lòa sinh ra, chứ không phải thấy con người mắc bệnh lòa. Người mắc bệnh lòa đó ví như tính thấy, vốn không phải là bệnh và có khả năng nhận biết được bệnh lòa một cách đúng đắn. Vậy nên tính thấy không có năng sở, không phải là cái thấy năng kiến.

Chi 2- Lấy nghiệp chung so với nghiệp riêng, đi đến nhận rõ sự thật mười phương.

Lại như một người đem thân người đối đãi với sự vật, sinh ra nhận thức theo thân người ; tất cả các người khác, cũng đem thân người đối đãi với sự vật thì cũng nhận thức na ná như vậy ; đó là nghiệp chung của loài người.

Người bị bệnh lòa thấy có bóng tròn, trong lúc người khác không thấy bóng tròn, nên điều chỉnh được cái thấy của mình và biết mình bị bệnh lòa. Giả sử như mọi người đều mắc bệnh lòa, đều thấy bóng tròn, không ai biết được sự thật mà điều chỉnh cho nhau, thì tất cả sẽ lầm rằng bóng tròn có thật. Cái nghiệp chung của chúng sinh cũng giống như vậy.

Lấy những ví dụ đó mà so sánh, thì biết rằng tất cả mọi sự mọi vật, tất cả thế giới mười phương đều do những bệnh thấy, nghe, hay, biết, sai lầm nơi tâm tính, hòa hợp giả dối sinh ra, rồi hòa hợp giả dối diệt mất. Nếu trừ bỏ được các sự hòa hợp và không hòa hợp, trừ bỏ được cái phân biệt bên năng, bên sở, thì khi sinh không có gì đáng gọi là sinh, khi diệt không có gì đáng gọi là diệt, và giác ngộ được tâm tính trong sạch sáng suốt, không sinh, không diệt.

Chi 3- Phá xích nghĩa hòa hợp.

Sau đó, Phật dạy rằng tâm tính không phải hòa hợp mà sinh, mà cũng không phải không hòa hợp ; rồi Phật lấy cái tính thấy để chỉ cho ông A Nan nhận rõ tâm giác ngộ, không phải do hòa hợp mà phát khởi.

Chi 4- Phá xích nghĩa không hòa hợp.

Nhưng khi nghe Phật chỉ tính thấy, không phải hòa với cái sáng, không phải hòa với cái tối, cũng không phải hợp với cái hư không hay hợp với cái ngăn bịt, thì ông A Nan lại nghi rằng tâm tính là không hòa hợp. Do đó, Phật lại bác rằng, nếu tính thấy không hòa hợp với cái sáng thì bên cái thấy, bên cái sáng, phải có ranh giới ; còn nếu cái thấy không hợp với cái sáng thì cái thấy với cái sáng trái ngược nhau, giống như cái nghe với cái sáng, làm sao cái thấy lại thấy được thấy sáng.

Phật bác các nghĩa nhân duyên và hòa hợp, chứ không phải bác đạo lý duyên khởi. Đạo lý duyên khởi là đạo lý vi diệu thậm thâm của đạo Phật. Thật tính của mọi sự mọi vật là trùng trùng duyên khởi. Do duyên khởi mà sự vật có sinh ra (sinh), dừng lại (trụ), thay đổi (dị) và tiêu diệt

(diệt). Khi nói sinh và diệt thì hay nói đến nhân duyên, khi nói đến trụ và dị thì hay nói đến hòa hợp, nhưng ý nghĩa vẫn không khác nhau. Vì sinh, trụ, dị, diệt đều là duyên khởi như huyễn không thật, nên Phật bác các nghĩa nhân duyên, không nhân duyên, tự nhiên, không tự nhiên, chứ không phải Phật bác đạo lý duyên khởi. Tính duyên khởi của mọi sự mọi vật là pháp giới tính, là tính chân như nhiệm mầu, là tâm tính mà Phật muốn chỉ dạy trong kinh này. Sự vật duyên khởi như huyễn nên khi sinh, không có gì đáng gọi là sinh, do đó, mà gọi rằng không phải nhân duyên; sự vật duyên khởi không thật có, nên không có tự tính, do đó, mà gọi rằng không phải tự nhiên; nhưng chính cái tính duyên khởi như huyễn, không tự tính đó lại tức là chân tính, là tâm tính, là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

MỤC VI

TÓM THU BỐN KHOA VÀ BẢY ĐẠI VỀ NHƯ LAI TẠNG ĐỂ PHÁT KHỞI CHỖ CHÂN NGỘ

ĐOẠN I

TÓM THU

"A Nan, ông còn chưa rõ tất cả các tướng huyễn hóa nơi tiền trần, chính nơi tâm mà sinh ra, rồi theo nơi tâm mà diệt mất. Cái huyễn hóa giả dối gọi là tướng, mà cái tính chính là tâm tính nhiệm mầu sáng suốt; như vậy, cho đến 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ và 18 giới, nhân duyên hòa hợp giả dối có sinh ra, nhân duyên chia lìa giả dối gọi rằng diệt; mà không biết rằng sinh, diệt, đi, lại đều vốn là tính chân như cùng khắp, không lay động, nhiệm mầu, sáng suốt, thường trụ của Như Lai tạng. Trong tâm tính chân thường đó, cầu cho ra những cái đi, lại, mê, ngộ, sống, chết, hẳn không thể được".

GIẢNG NGHĨA

Bốn khoa là 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ và 18 giới. Năm ấm là năm cái ngăn che làm cho không nhận được tâm tính; ngăn che do hình tướng (thân và cảnh) thì gọi là sắc ấm; ngăn che do cảm giác thì gọi là thụ ấm ; ngăn che do tưởng tượng các danh tướng thì gọi là tưởng ấm; ngăn che do tâm niệm thay đổi, đáp ứng với sự vật thì gọi là hành ấm; ngăn che do những tập quán sai lầm chứa chấp trong tiềm thức thì gọi là thức ấm.

Sáu nhập là 6 cách thu nạp tiền cảnh : Nhãn căn thì thu nạp sắc trần; nhĩ căn thì thu nạp thanh trần; tỷ căn thì thu nạp hương trần; thiệt căn thì thu nạp vị trần; thân căn thì thu nạp xúc trần, còn ý căn thì thu nạp pháp trần.

Mười hai xứ là 12 chỗ, sinh ra có hay biết, tức là nhãn căn với sắc trần, nhĩ căn với thanh trần, tỷ căn với hương trần, thiệt căn với vị trần, thân căn với xúc trần và ý căn với pháp trần.

Mười tám giới tức là 18 cái riêng biệt, gồm có 6 căn, 6 trần và 6 thức, từ nhãn

thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức cho đến ý thức.

Còn bảy đại là địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại và thức đại. Bảy thứ này cùng khắp mười phương nên gọi là đại. Các kinh Tiểu thừa chỉ dạy có 4 đại là địa, thủy, hỏa, phong, sinh ra các thứ có hình tướng; kinh Lăng Nghiêm là kinh Đại thừa nên chỉ bày đủ bảy đại.

Phật dạy tất cả các tướng đều là huyễn hóa, do phân biệt mà phát hiện, nên theo phân biệt mà sinh diệt. Nhưng thật tính của các tướng huyễn hóa đó tức là tâm tính, hay nói một cách khác là Như Lai tạng tính. Phật chỉ tâm tính là Như Lai tạng tính, cốt để cho chúng ta thấy rõ tâm tính của Phật và tâm tính của chúng ta, bình đẳng như nhau, không có sai khác. Rồi Phật dạy cho biết rằng 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ, và 18 giới do nhân duyên hòa hợp giả dối có sinh ra, do nhân duyên chia lìa giả dối gọi rằng diệt, nhưng sự thật thì tất cả các sự vật sinh diệt đều là tâm tính thường trụ nhiệm mầu sáng suốt, nghĩa là đồng một tính chân như, không sai không khác. Trong tâm tính chân như đó, sinh cũng là tâm tính, diệt cũng là tâm tính, sự cũng là tâm tính,

vật cũng là tâm tính, cho đến mê, ngộ, sống, chết, không gian, thời gian đều là tâm tính chân như, không có sai khác.

Trong đoạn này và các đoạn sau, Phật tóm thu cả 4 khoa, 7 đại, chỉ rõ 4 khoa, 7 đại đều là huyễn hóa, sự thật vốn là tâm tính, là pháp giới tính hay nói một cách khác, là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Tâm tính đó chân thật bình đẳng, không có sai khác nên gọi là chân như, tuy không có sai khác, nhưng biến hiện tất cả các sự vật, với các tướng huyễn hóa hình như có sai khác, nên gọi là nhiệm mầu. Tác dụng nhiệm mầu không ngăn ngại thể tính chân như, thể tính chân như không ngăn ngại tác dụng nhiệm mầu; thể tính và tác dụng vốn không rời nhau, nên gọi là tính chân như nhiệm mầu.

ĐOẠN II

THU NĂM ẤM LÀ SẮC, THỤ, TƯỞNG, HÀNH, THỨC

Chi 1- Thu sắc ấm.

"A Nan, lầm sao 5 ấm vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. A Nan, ví như có người đem con mắt trong sạch, xem hư không trong sáng, chỉ thấy một hư không trong sáng, hẳn không thấy gì. Người kia không lý do gì, lại bắt con mắt không lay động; ngó chăm mãi, phát ra mỏi mệt thì ở giữa hư không, riêng thấy có hoa đốm lăng xăng và có tất cả những tướng giả dối lộn xộn; nên biết sắc ấm cũng lại như vậy.

A Nan, các hoa đốm lăng xăng ấy, không phải từ hư không mà đến, không phải từ con mắt mà ra. Thật vậy, A Nan, nếu từ hư không mà đến, thì đã từ hư không mà đến, rồi phải trở vào hư không; mà đã có ra có vào, thì không phải là hư không nữa. Hư không, nếu lại không phải là hư không, thì tự nhiên không thể dung nạp hoa đốm sinh diệt trong

ấy, như thân thể ông A Nan, không dung nạp được một ông A Nan nữa.

Nếu hoa đốm từ con mắt mà ra, thì đã từ con mắt mà ra, rồi phải trở vào con mắt; lại cái tinh hoa đốm ấy đã từ con mắt mà ra, thì lẽ ra phải có thấy. Nếu như có thấy thì khi đi ra, đã làm hoa đốm giữa hư không, đến khi xoay về, phải thấy được con mắt. Nếu không có thấy, thì khi đi ra đã làm mờ hư không, đến khi trở về phải làm mờ con mắt. Lại như thế, khi thấy hoa đốm, lẽ ra con mắt không mờ, làm sao, chỉ khi thấy hư không trong suốt, thì mới gọi là con mắt trong sáng ? Vậy nên biết rằng sắc ấm là giả dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 2.- Thu thụ ấm.

"A Nan, ví như có người tay chân yên ổn, trăm vóc điều hòa, bỗng như quên mình, không có gì là trái là thuận; người ấy không lý do gì, lấy hai bàn tay xoa nhau giữa hư không, thì nơi hai bàn tay giả dối sinh ra những cảm xúc trơn, rít, lạnh, nóng. Nên biết thụ ấm cũng lại như vậy.

ấy, như thân thể ông A Nan, không dung nạp được một ông A Nan nữa.

Nếu hoa đốm từ con mắt mà ra, thì đã từ con mắt mà ra, rồi phải trở vào con mắt; lại cái tính hoa đốm ấy đã từ con mắt mà ra, thì lẽ ra phải có thấy. Nếu như có thấy thì khi đi ra, đã làm hoa đốm giữa hư không, đến khi xoay về, phải thấy được con mắt. Nếu không có thấy, thì khi đi ra đã làm mờ hư không, đến khi trở về phải làm mờ con mắt. Lại như thế, khi thấy hoa đốm, lẽ ra con mắt không mờ, làm sao, chỉ khi thấy hư không trong suốt, thì mới gọi là con mắt trong sáng ? Vậy nên biết rằng sắc ấm là giả dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 2.- Thu thụ ấm.

"A Nan, ví như có người tay chân yên ổn, trăm vóc điều hòa, bỗng như quên mình, không có gì là trái là thuận; người ấy không lý do gì, lấy hai bàn tay xoa nhau giữa hư không, thì nơi hai bàn tay giả dối sinh ra những cảm xúc trơn, rít, lạnh, nóng. Nên biết thụ ấm cũng lại như vậy.

A Nan, các cảm xúc giả dối kia, không phải từ hư không mà đến, không phải từ bàn tay mà ra. Thật vậy, A Nan, nếu từ hư không mà đến, thì đã sinh cảm xúc nơi bàn tay, sao lại không sinh cảm xúc nơi thân thể, không lẽ hư không lại biết lựa chỗ sinh ra cảm xúc. Nếu như từ bàn tay mà ra, thì lẽ ra không cần hai bàn tay phải hợp lại. Lại đã từ bàn tay mà ra, thì khi bàn tay hợp lại, biết có cảm xúc, đến khi bàn tay rời ra, thì cảm xúc phải chạy vào, và xương tủy cánh tay, lẽ ra phải biết đường vào của cảm xúc; rồi lại phải có tâm hay biết, biết ra, biết vào, và phải có một vật đi lại trong thân, sao lại phải chờ đến hai tay hợp lại mới gọi là cảm xúc. Vậy nên biết rằng thụ ấm là giả dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 3.- Thu tưởng ấm.

"A Nan, ví như có người, khi nghe nói đến quả mơ chua thì trong miệng có nước bọt chảy ra; khi nghĩ đến đứng trên dốc cao thì lòng bàn chân ghê rợn. Nên biết tưởng ấm cũng lại như vậy.

A Nan, câu chuyện mơ chua như thế, không phải do quả mơ sinh ra, không phải do cái miệng mà vào. Thật vậy, A Nan, nếu do quả mơ sinh ra, thì quả mơ tự nói lấy, sao phải đợi người ta nói; nếu do cái miệng mà vào, thì lẽ ra cái miệng tự nghe lấy, cần gì đến lỗ tai; nếu riêng mình lỗ tai nghe, thì nước bọt kia, sao không từ lỗ tai chảy ra. Câu chuyện nghĩ đến đứng trên dốc cao cũng giống như vậy. Vậy nên biết rằng tưởng ấm là giả dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 4.- Thu hành ấm.

"A Nan, ví như dòng nước dốc, sóng mòi nối nhau, lớp trước lớp sau, không vượt khỏi nhau. Nên biết hành ấm cũng lại như vậy.

A Nan, dòng nước như vậy không nhân hư không mà sinh, không nhân nước mà có, không phải tính nước, cũng không ra ngoài hư không và nước. Thật vậy, A Nan, nếu nhân hư không mà sinh, thì cả thập phương hư không vô cùng tận, phải thành

dòng nước vô cùng tận và tự nhiên thế giới đều bị chìm đắm cả. Nếu nhân nước mà có, thì dòng nước dốc ấy bản tính lẽ ra không phải là nước nữa và hiện nay, đã có thể chỉ ra hai tướng của nước và của dòng nước khác nhau. Nếu dòng nước dốc tức là tính nước thì khi nước đứng lại, lẽ ra không phải là nước nữa; nếu ra ngoài hư không và nước thì không có cái gì ở ngoài hư không, và ngoài nước ra, không thể có dòng nước. Vậy nên biết rằng hành ấm là giả dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 5.- Thu thức ấm.

"A Nan, ví như có người lấy bình tẩn già, bịt cả hai lỗ, rồi vác đầy bình hư không, đi xa nghìn dặm, đem cho nước khác. Nên biết thức ấm cũng lại như vậy.

A Nan, cái hư không đó, không phải đến từ phương kia, cũng không phải đưa vào phương này. Thật vậy, A Nan, nếu đến từ phương kia,. thì trong cái bình đã đựng hư không đem đi, ở chỗ cũ cái bình phải thiếu

hư không ; nếu đưa vào phương nầy, thì khi mở miệng bình trút ra, phải thấy hư không ra. Vậy nên biết rằng thức ấm là giả dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Thu sắc ấm.

Trong đoạn này, Phật chỉ rõ bản tính của 5 ấm là sắc, thụ, tưởng, hành, thức, đều là tâm tính chân như nhiệm mầu. Phật ví dụ sắc ấm như hoa đốm giữa hư không. Một người có con mắt tốt, trông giữa hư không, không thấy gì cả; nếu cứ ngó chăm chăm, không chớp mắt, thì vì ngó chăm mãi sinh ra mỏi mệt, người đó lại thấy giữa hư không có hoa đốm.

Hoa đốm đó không phải từ hư không mà đến, cũng không phải từ con mắt mà ra. Vì nếu từ hư không mà đến thì rồi phải trở vào hư không và nếu có vật ra vào, thì hư không không thành hư không nữa. Còn nếu từ con mắt mà ra, thì rồi phải trở vào con mắt. Nếu hoa đốm từ con mắt mà ra và lại thấy được, thì khi trở về phải thấy con mắt; còn nếu như hoa đốm không thấy được, thì khi đi ra đã làm mờ hư không, đến

khi trở về, phải làm mờ con mắt. Lại nếu như thế thì con mắt thấy hoa đốm phải sáng tỏ hơn con mắt thường.

So sánh thì biết tất cả hình tướng sự vật đều do nhận thức sai lầm biến hiện ra; giả dối không thật, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên; chúng ta không rõ như thế nên bị hình tướng ngăn che, không nhận được tâm tính, đó là sắc ấm. Nếu chúng ta nhận được sắc tướng như bóng trong gương, nhận được các tiếng như tiếng ù trong tai, thì toàn thể sắc ấm, vốn là tâm tính chân như nhiệm mầu, không có gì ngăn che cả.

Chi 2.- Thu thụ ấm.

Phật ví dụ thụ ấm như có người lấy hai bàn tay xoa nhau giữa hư không, thì nơi hai bàn tay, giả dối sinh ra có nhiều cảm xúc : trơn, rít, lạnh, nóng v.v... Các cảm xúc đó không phải do hư không mà đến, cũng không phải từ bàn tay mà ra; nó là giả dối, không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên. Chúng sinh nơi một tâm tính chia ra có thân, có cảnh, thân đối với cảnh, cảnh đối với thân, thành ra có cảm giác sáng, tối, động, tĩnh, thơm, thối, chua, ngọt, lạnh, nóng, có, không v.v..., nào khác gì

người lấy hai bàn tay xoa nhau. Nếu nhận biết được thân cũng là tâm tính, cảnh cũng là tâm tính, thì tất cả cảm giác đều là giả dối, thật chất vốn là tâm tính chân như nhiệm mầu.

Chi 3.- Thu tưởng ấm.

Phật ví dụ tưởng ấm như có người, khi nghe nói đến quả mơ chua thì trong miệng có nước bọt chảy ra, hay khi nghĩ đến đứng trên dốc cao thì lòng bàn chân ghê rợn.

Qua những ví dụ của Phật, chúng ta nhận thấy tác động của danh tướng đối với tâm không phải là ít. Chỉ nghe nói quả mơ, rồi tưởng tượng ra có quả mơ, tưởng tượng mình đương ăn quả mơ và quả mơ chua quá nên nước bọt mới chảy ra. Xét cho kỹ thì tại sao, khi lỗ tai nghe nói quả mơ mà trong miệng lại chảy ra nước bọt ? Người ta thường ngày đặt tên cho các sự vật để giao thiệp với nhau, rồi lại nương theo những tên gọi mà tưởng tượng ra sự vật, sinh ra lòng tham lam, tìm kiếm, đến nỗi vì những danh tướng giả dối, nào là danh, là lợi, nào là mình, là người, mà gây lắm điều tội ác. Biết được những điều tưởng tượng danh tướng là giả dối, không phải tính nhân duyên, không phải

tính tự nhiên thì mới rõ thật chất của nó là tâm tính chân như nhiệm mầu.

Chi 4- Thu hành ấm.

Phật ví dụ hành ấm như một dòng nước dốc, lớp nước trước, lớp nước sau, nối nhau không dứt. Luồng tâm niệm của chúng ta, thật như một vòi nước hay như một ngọn đèn, do lớp trước, lớp sau nối nhau không hở, nên giống như là có tự thể, sự thật thì vẫn thay đổi mãi mãi. Hình tướng tâm niệm sinh diệt, không phải do pháp giới tính chân như thường trụ bất diệt sinh ra, không phải là bản tính của tự tâm, nhưng cũng không ra ngoài tự tâm và pháp giới tính. Tâm niệm trong lúc giả dối sinh ra, thật không có gì đáng gọi là sinh ; trong lúc giả dối diệt mất, thật không có gì đáng gọi là diệt ; nên thật chất vốn là tâm tính chân như nhiệm mầu.

Chi 5- Thu thức ấm.

Phật ví dụ thức ấm như một người lấy một cái bình, hình dáng như con chim, bịt cả hai lỗ, vác đầy hư không, đi xa nghìn dặm, đem cho nước khác. Chúng sinh thấy có cái ta, nên trong

tiềm thức luôn luôn có tập quán nhận cái ta khác với mọi sự mọi vật ; cho đến trong lúc chết, cũng bo bo giữ cái ta đến cùng, nên tiềm thức ôm mãi cái tập quán nhận có cái ta ấy, đưa từ thân này sang thân khác. Nhưng thức tâm cùng khắp mười phương, không hề đi đâu ; còn cái ta chỉ là danh tướng giả dối, không hề thật có, thế mà cứ mê lầm, nên phải luân hồi mãi mãi trong lục đạo. Nhận biết cái ta là không thật có, thì cái luồng tâm niệm tiềm tàng chỉ là huyễn hóa, giả dối, làm sống thân nầy, rồi làm sống thân khác, rõ ràng không phải nhân duyên, không phải tự nhiên và thật chất vốn là tâm tính chân như nhiệm mầu.

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN BA



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN BA

ĐOẠN III

THU 6 NHẬP : NHÃN NHẬP, NHĨ NHẬP, TỶ NHẬP, THIỆT NHẬP, THÂN NHẬP VÀ Ý NHẬP

Chi 1- Thu nhãn nhập.

"Lại nữa, A Nan, vì sao bản tính của 6 nhập, vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng ? A Nan, tức nơi tròng con mắt kia, ngó chăm phát ra mỏi mệt, thì cả cái thấy và cái mỏi mệt đó đều là thể tính Bồ đề chăm chú phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân nơi hai thứ vọng trần sáng và tối, phát ra cái thấy bên trong, thu nạp các trần tướng, ấy gọi là tính thấy; cái thấy đó rời hai trần sáng và tối kia, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A Nan, ông nên biết cái thấy đó

không phải từ nơi sáng, nơi tối mà đến, không phải từ nơi con mắt mà ra, cũng không phải do cái hư không mà sinh. Vì cớ sao ? Nếu từ cái sáng mà đến, thì khi tối đã theo cái sáng mà diệt, lẽ ra không thấy được tối. Nếu từ cái tối mà đến, thì khi sáng phải theo cái tối là diệt, lẽ ra không thấy được sáng. Nếu do con mắt mà sinh, hẳn không có sáng, có tối, thì cái thấy như vậy vốn không tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì ngó trước thấy các trần tượng, xoay về phải thấy con mắt ; lại hư không tự thấy, nào có dính gì chỗ thu nạp của ông. Vậy nên biết rằng nhãn nhập là luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 2- Thu nhĩ nhập.

"A Nan, ví như người lấy hai ngón tay bịt chặt hai lỗ tai, do lỗ tai mỏi mệt, trong đầu hóa ra có tiếng ; cả cái nghe cùng cái mỏi mệt đồng là thể tính Bồ đề chăm chú phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân nơi hai thứ vọng trần động và tĩnh, phát ra cái nghe ở trong, thu nạp cái trần tượng đó, gọi là tính nghe. Tính

nghe ấy rồi hai trần động, tĩnh kia, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A Nan, ông nên biết, cái nghe đó không phải từ nơi động, nơi tĩnh mà đến, không phải từ nơi lỗ tai mà ra, không phải do hư không mà sinh. Vì cớ sao ? Nếu cái nghe kia từ nơi tĩnh mà đến, thì khi động phải theo cái tĩnh mà diệt, lẽ ra không nghe được động. Nếu từ nơi động mà đến, thì khi tĩnh sẽ theo cái động mà diệt, lẽ ra không biết được tĩnh. Nếu do lỗ tai mà sinh, hẳn không có động, có tĩnh, thì cái nghe như vậy vốn không tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì đã có tính nghe, chắc không phải là hư không nữa ; lại hư không tự nghe, nào có dính gì chỗ thu nạp của ông. Vậy nên biết rằng nhĩ nhập là luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 3- Thu tỷ nhập.

"A Nan, ví như có người bịt gấp hai lỗ mũi, bịt lâu thành ra mỏi mệt thì ở trong lỗ mũi, nghe có cảm xúc lạnh ; nhân những cảm xúc như thế, mà phân biệt được là thông, là ngăn bịt, là rỗng,

là đặc, cho đến các mùi thơm, thối ; cả cái ngửi cùng cái mỏi mệt đồng là thể tính Bồ đề chăm chú phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân nơi hai thứ vọng trần thông và bịt, phát ra cái ngửi ở trong, thu nạp các trần tượng đó gọi là tính biết ngửi. Cái ngửi đó rời hai trần thông và bịt kia, rốt ráo không có tự thể. Nên biết cái ngửi đó, không phải từ cái thông, cái bịt mà đến, không phải từ nơi lỗ mũi mà ra, cũng không phải do hư không mà sinh. Vì có sao ? Nếu từ cái thông mà đến, thì khi bịt, cái ngửi đã mất rồi, làm sao mà biết được bịt ; nếu nhân cái bịt mà có, thì khi thông, không còn cái ngửi, làm sao biết được các mùi thơm, thối. Nếu từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không có cái thông, cái bịt, thì cái ngửi như vậy vốn không tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì cái ngửi đó, phải xoay lại ngửi lỗ mũi của ông ; lại hư không tự ngửi, nào có dính gì chỗ thu nạp của ông. Vậy nên biết rằng tỷ nhập là luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 4- Thu thiệt nhập.

"A Nan, ví như có người dùng lưỡi liếm mép, liếm mãi sinh ra mỏi mệt. Nếu người đó có bệnh thì có vị đắng, còn người không có bệnh thì có chút vị ngọt. Do những cảm xúc ngọt, đắng, mà bày tỏ cái tính nếm ; còn khi không động thì thường có tính nhạt. Cả cái nếm và cái mỏi mệt đồng là thể tính Bồ đề chăm chú phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân nơi hai thứ vọng trần nhạt và ngọt, đắng, phát cái nếm ở trong, thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính biết nếm. Tính biết nếm ấy rời hai trần nhạt và ngọt, đắng kia, rốt ráo, không có tự thể. Thật vậy, A Nan, ông nên biết rằng cái biết đắng, biết nhạt như vậy, không phải từ vị ngọt, đắng mà đến, không phải nhân tính nhạt mà có, không phải từ nơi lưỡi mà ra, cũng không phải do hư không mà sinh. Vì cớ sao ? Nếu từ các vị ngọt đắng mà đến, thì khi nhạt, cái biết nếm đã diệt rồi, làm sao biết được nhạt ; nếu từ cái nhạt mà ra thì khi ngọt, cái nếm đã mất rồi,

làm sao biết được vị ngọt, đắng. Nếu do cái lưỡi sinh ra, hẳn không có những vị ngọt, đắng và nhạt, thì cái biết nếm ấy vốn không tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì hư không tự nếm, chứ không phải lưỡi ông nếm; lại hư không tự biết, nào có dính gì đến chỗ thu nạp của ông. Vậy nên biết rằng thiệt nhập là luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 5- Thu thân nhập.

"A Nan, ví như có người dùng bàn tay lạnh chạm bàn tay nóng, nếu thế bên lạnh nhiều hơn, thì bên nóng cũng thành lạnh theo, nếu thế bên nóng nhiều hơn, thì bên lạnh cũng thành ra nóng; rồi như vậy, do cái cảm xúc nhận biết trong lúc hợp lại mà rõ sự nhận biết lúc rời ra. Nếu cái thế chênh lệch hiện thành giữa nóng và lạnh, thì nhân đó phát ra mỏi mệt mà có cảm xúc. Cả cái biết cảm xúc cùng cái mỏi mệt đồng là thể tính Bồ đề chăm chú phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân nơi hai vọng trần ly và hợp, phát ra cái hay biết ở trong, thu nạp các trần

tượng đó, gọi là cái biết cảm xúc. Cái biết như thế, rời hai trần ly và hợp, trái và thuận kia, rốt ráo không có tự thể; thật vậy, A Nan, ông nên biết cái cảm xúc đó, không phải từ cái ly, cái hợp mà tới, không phải từ cái trái, cái thuận mà có, không phải do nơi thân thể mà ra, cũng không phải do nơi hư không mà sinh. Vì cớ sao ? Nếu từ cái hợp mà đến thì khi ly, cái biết đã mất rồi, làm sao biết được cái ly; đối với hai tướng trái và thuận thì cũng như vậy. Nếu từ thân thể mà ra, hẳn không có những tướng ly, hợp, trái, thuận, thì cái biết cảm xúc của ông vốn không tự tính. Nếu từ nơi hư không mà ra, thì hư không tự hay biết, nào có dính gì chỗ thu nạp của ông. Vậy nên biết rằng thân nhập là luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 6- Thu ý nhập.

"A Nan, ví như có người nhọc mỏi thì ngủ, ngủ chán thì thức dậy, khi nhận biết trần cảnh thì nhớ, khi hết nhớ thì gọi là quên. Các môn sinh, trụ, dị, diệt trái ngược đó, thói quen

thu nạp đưa vào trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý căn. Cả cái ý căn cùng cái mỏi mệt, đồng là thể tính Bồ đề chăm chú phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân nơi hai thứ vọng trần sinh và diệt, nhóm cái biết ở trong, thu nạp pháp trần bên trong, dòng thấy nghe đi ngược lại vào trong mà không đến đâu, gọi là cái ý hay biết. Cái ý hay biết đó rời hai trần thức và ngủ, sinh và diệt kia, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A Nan, nên biết cái ý căn hay biết như thế, không phải từ nơi thức, nơi ngủ mà đến, không phải do cái sinh, cái diệt mà có, không phải từ nơi ý căn mà phát ra, cũng không phải do nơi hư không mà sinh. Vì cớ sao ? Nếu từ nơi thức mà đến, thì khi ngủ đã theo cái thức mà diệt rồi, còn lấy cái gì làm cái ngủ; nếu chắc lúc sinh mới có, thì khi diệt, đã hóa như không có rồi, thì lấy cái gì mà biết là diệt. Nếu do cái diệt mà có, thì khi sinh, không có diệt nữa, lấy gì mà biết là sinh. Nếu do ý căn mà ra, thì hai tướng thức, ngủ thay đổi lẫn nhau nơi thân thể, nếu rời hai tướng ấy ra, thì cái ý hay biết đó, cũng như hoa đốm hư không, rốt ráo

không có tự tính. Nếu do hư không mà sinh, thì hư không tự biết, nào có dính gì chỗ thu nạp của ông. Vậy nên biết rằng ý nhập là luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Thu nhãn nhập.

Sáu nhập, là sáu sự thu nạp các cảm giác. Trong 6 nhập, 5 nhập nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân là mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân biết, tức là 5 căn mà người đời thường gọi là ngũ quan. Còn căn thứ 6 là ý căn, tức là cái ý niệm tiềm tàng thu nạp danh tướng của các sự vật, hoặc nương theo các cảm giác riêng biệt, hoặc do những việc học tập, ghi nhớ, từ trước mà thành ; ví dụ như đưa một cái khăn đỏ cho em bé sơ sinh xem, thì em bé ấy chỉ biết có vật đỏ, nhưng chưa biết là cái khăn ; đến khi lớn lên, nhờ học tập và kinh nghiệm, thì khi thấy khăn đỏ, liền biết là khăn đỏ, cho đến khi, chỉ thấy một cái chéo khăn đỏ cũng biết là khăn đỏ; theo đạo Phật, biết là cái khăn đỏ như thế, thuộc về ý thức, còn thu

nạp danh tướng khăn đỏ, đó là ý căn và danh tướng khăn đỏ, thì gọi là pháp trần. Cũng như danh tướng khăn đỏ, danh tướng cái ghế, cái bàn, cái cây, cái hoa, cũng đều là pháp trần và pháp trần tức là tướng danh ngôn của tất cả sự vật, trong đó, có các điều quá khứ, hiện tại, vị lai, có các tính cách tốt, xấu, phải, trái v.v...

Phật dạy : Bản tính của 6 nhập là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Ví như có người dùng con mắt chăm chăm ngó giữa hư không, ngó chăm mãi, sinh ra mỏi thì thấy có hoa đốm giữa hư không. Theo ví dụ đó, thì nơi không có sắc, cái thấy mỏi mệt cũng tạo thành ra có sắc và tất cả các sắc tướng có thể thấy được, cũng đều như bóng trong gương, do nhận thức mê lầm cố chấp mới thành sự thật. Xét riêng về cái thấy, thì cái thấy, ngoài các tướng bị thấy ra, không có tự thể. Lại cái thấy ấy, cũng không phải do cái sáng, cái tối, do con mắt hay do hư không sinh ra. Vậy thì biết rằng nhẫn nhập, vốn không có tự tính, vốn dối dãi sinh ra như huyễn như hóa, không phải thật có và nhãn nhập chỉ có tính duyên khởi như huyễn, không tự tính, tức là tính chân như nhiệm mầu của Như lai tạng.

Chi 2- Thu nhĩ nhập.

Nhĩ nhập là thu nạp các tiếng. Như khi lấy hai ngón tay nhét chặt vào hai lỗ tai, làm cho mỏi mệt thì cũng nghe có tiếng ù ù. Tất cả các tiếng, đại khái cũng như vậy, chỉ do nhận thức sai lầm cố chấp nên mới hóa thành sự thật. Xét lại cái nghe, thì cái nghe đối đãi với cái động (có tiếng) và cái tĩnh (không có tiếng) mà hóa ra có ; ngoài cái động và cái tĩnh ra, thì cái nghe rốt ráo không có tự thể. Cái nghe lại không thể do cái động, cái tĩnh mà có, do lỗ tai mà ra hay do hư không mà sinh. Vì vậy nên biết, nhĩ nhập là một sự đối đãi giả dối, thật ra vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 3- Thu tỷ nhập.

Lại như có người bịt chặt lỗ mũi sinh ra mỏi mệt thì trong lỗ mũi cũng có cảm giác lành lạnh. Theo ví dụ đó mà xét, thì tất cả các mùi thơm, thối và cái ngửi được thơm, thối đều do nhận thức mê lầm cố chấp mà hóa thành sự thật. Cái tính biết ngửi chỉ là sự đối đãi giả dối, không phải do hương trần sinh ra ; không phải do cái mũi thịt sinh ra, và cũng không phải do hư không sinh ra ;

vậy nên biết rằng tỷ nhập duyên khởi như huyễn, không có tự tính, vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 4- Thu thiệt nhập.

Thiệt nhập là tính biết nếm, thu nạp các vị. Khi người ta lấy lưỡi liếm cái mép, trong lúc mới liếm thì cái mép nhạt, không có vị gì, nhưng đến khi liếm mãi, sinh ra mỏi mệt thì người đau thấy có vị đắng, còn người mạnh thì thấy có chút vị ngọt. Cái mép vốn không có vị ; liếm mãi cũng thành có vị ; do đó, suy luận thì rõ tất cả các vị và cái biết nếm đều do nhận thức sai lầm cố chấp mà phát hiện ra. Cái biết nếm đối đãi với vị trần mà có ; ngoài vị trần ra, cái biết nếm không có tự thể. Lại cái biết nếm không phải sinh ra do vị trần, do cái lưỡi hay do hư không ; vậy thì biết thiệt nhập là như huyễn, không tự tính, và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 5- Thu thân nhập.

Thân nhập là cái biết cảm xúc, thu nạp những cảm xúc lạnh, nóng, cứng, mềm v.v... Ví như có người lấy một cái tay lạnh chạm vào cái tay nóng thì hễ lạnh nhiều, cái tay nóng cũng lạnh theo,

còn như nóng nhiều thì cái tay lạnh cũng hóa thành nóng. Do khi hợp lại có những cảm xúc như thế, nên khi hết cảm xúc, thì cũng biết là hai bên đã rời nhau ra. Lúc hợp có cảm giác dễ chịu thì lúc ly thành ra khó chịu ; lúc hợp có cảm giác khó chịu thì lúc ly thành ra dễ chịu ; đó là cảm giác trái và thuận. Nhưng xét theo ví dụ trên kia, thì tay lạnh cũng là thân, tay nóng cũng là thân, hai bên cũng đều là bản thân cả, chứ đâu phải là thân đối với cảnh, mà cảm xúc vẫn cứ sinh ra được. Nhưng ngoài những cảm xúc như thế thì thân nhập rốt ráo không có tự thể. Cái biết cảm xúc lại không phải do xúc trần, do thân thể hay do hư không sinh ra, nên thân nhập chỉ là duyên khởi như huyễn, không tự tính và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 6- Thu ý nhập.

Ý nhập là sự thu nạp của ý căn. Lúc thức, ý căn thường sinh ra ý thức; do ý thức tác dụng mạnh mẽ nên khó biết ý căn như thế nào. Đến khi ngủ, trừ lúc chiêm bao, ý thức không phát khởi; nhưng trong lúc ngủ, không phải hoàn toàn không biết có mình, nên đến khi có ai gọi tỉnh dậy, thì liền biết là mình tỉnh

dậy, chứ không phải người khác. Cái biết ngấm ngầm trong lúc ngủ đó là ý căn. Ý căn không duyên với ngoại cảnh, mà chỉ duyên với các danh tướng đã học tập từ trước, lại thường duyên với những điều, hoặc đã qua rồi, hoặc không có trước mắt, do trong tiềm thức đưa ra. Trong lúc ý căn duyên với pháp trần như thế, thì cái thấy, cái nghe hình như rời bỏ ngoại cảnh, xoay về bên trong, mà thu nạp những điều đã ghi nhớ từ trước, nhưng sự thật thì cái thấy nghe đó, cũng chỉ đi đến pháp trần, do tiềm thức đưa ra, chứ không thể đi đến tiềm thức. Cũng vì vậy, mà ý căn không tự do duyên với tất cả các điều đã học tập được, lúc nào tiềm thức đưa ra được điều ấy, thì gọi là nhớ, lúc nào tiềm thức không đưa ra được điều ấy, thì gọi là quên. Do những việc nhớ, quên, thức, ngủ như vậy dối dãi thành có ý căn; ngoài những việc ấy ra, ý căn không có tự thể. Nhưng ý căn không phải do thức, ngủ, sinh, diệt mà sinh ra, cũng không phải do hư không mà có; vậy nên biết, ý căn là duyên khởi như huyễn, không tự tính và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

ĐOẠN IV

THU MƯỜI HAI XỨ (6 CĂN VÀ 6 TRẦN)

Chi 1- Thu 2 xứ sắc trần và nhãn căn.

"Lại nữa, A Nan, vì sao bản tính của 12 xứ, vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng ?

A Nan, ông hãy xem rừng cây Kỳ Đà và các suối ao đó; ý ông nghĩ thế nào ? Như thế là sắc trần sinh ra cái thấy, hay cái thấy sinh ra sắc tướng ?

A Nan, nếu cái thấy sinh ra sắc tướng, thì khi thấy hư không, không có sắc tướng, lẽ ra tính thấy sinh ra sắc tướng đã tiêu mất rồi. Mà đã tiêu mất, thì tỏ ra hết thảy đều không; sắc tướng đã không, thì lấy gì rõ được tướng hư không ? Đối với hư không thì cũng như vậy.

Lại nếu sắc trần sinh ra cái thấy, thì khi thấy hư không, không có sắc, cái thấy liền tiêu mất đi, tiêu mất thì tất cả đều không, lấy gì rõ được hư không và sắc tướng ?

Vậy nên biết rằng cái thấy cùng sắc, không, đều không có xứ sở; tức sắc trần và cái thấy, hai xứ đó đều luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 2- Thu 2 xứ thanh trần và nhĩ căn.

"A Nan, ông lại nghe trong vườn Kỳ Đà nầy, khi đồ ăn dọn rồi thì đánh trống, khi chúng nhóm lại thì đánh chuông, tiếng chuông, tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ thế nào ? Như thế là, cái tiếng đến bên cái nghe hay cái nghe đến chỗ cái tiếng ? A Nan, nếu như cái tiếng đó đến bên cái nghe, thì cũng như tôi khất thực trong thành Thất La Phiệt, tại rừng Kỳ Đà không có tôi nữa. Cái tiếng đó đã đến bên cái nghe của ông A Nan, thì lẽ ra ông Mục Liên, ông Ca Diếp không cùng nghe một lần, huống chi, trong nầy có 1250 vị Sa môn, một khi nghe tiếng chuông, đồng đến chỗ ăn cơm cả.

Lại như cái nghe của ông đến bên cái tiếng, thì cũng như tôi đã về rừng Kỳ Đà rồi, trong thành Thất La Phiệt

không còn tôi nữa; vậy khi ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến nơi tiếng trống rồi, thì khi tiếng chuông cũng phát ra, lẽ ra ông không thể nghe cả hai bên, huống nữa, ông còn nghe được cả tiếng voi, ngựa, trâu, dê và nhiều tiếng khác. Còn nếu không đi đến với nhau, thì lại không nghe.

Vậy nên biết rằng cái nghe và cái tiếng đều không có xứ sở; tức cái nghe và thanh trần, hai xứ đều luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 3- Thu 2 xứ hương trần và tỷ căn.

"A nan, ông hãy ngửi hương chiên đàn trong lư nầy, hương ấy, nếu đốt đến một thù, thì cả thành Thất La Phiệt, trong 40 dặm, đồng thời đều ngửi mùi thơm. Ý ông nghĩ thế nào ? Mùi thơm ấy sinh ra, do cây chiên đàn, do nơi lỗ mũi của ông hay do nơi hư không ? Nếu như mùi thơm ấy sinh ra do lỗ mũi của ông, thì đã gọi là do lỗ mũi sinh ra, tất phải từ lỗ mũi mà ra, lỗ mũi không phải chiên đàn, làm sao trong lỗ mũi, lại có được mùi thơm chiên đàn ? Lại đã gọi rằng ông ngửi mùi thơm, thì mùi thơm phải vào trong lỗ mũi, còn

trong lỗ mũi phát ra mùi thơm, mà nói rằng ngửi được, thì không đúng nghĩa.

Nếu sinh ra do nơi hư không, thì tính hư không thường còn, mùi thơm cũng phải thường có, cần gì phải đốt cây khô chiên đàn trong lư rồi mới có. Nếu mùi thơm sinh ra do cây chiên đàn, thì cái chất thơm ấy nhân đốt mà thành khói; nếu lỗ mũi ngửi được, thì lẽ ra khói phải xông đến lỗ mũi, làm sao, khói đó lên trên không, chưa được bao xa, mà trong 40 dặm đều ngửi thơm cả.

Vậy, nên biết rằng hương trần và cái ngửi đều không có xứ sở, tức cái ngửi và hương trần hai xứ đều luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 4- Thu 2 xứ vị trần và thiệt căn.

"A Nan, ông thường hai thời, ở trong chúng cầm bình bát khất thực. Trong đó, hoặc gặp những món tô, lạc, đề hồ, gọi là vị quý.

Ý ông nghĩ thế nào ? Vị đó sinh ra, do nơi hư không, do nơi cái lưỡi hay do nơi đồ ăn ?

A Nan, nếu vị ấy sinh ra do nơi cái lưỡi của ông, thì ở trong miệng ông chỉ có một cái lưỡi; cái lưỡi lúc bấy giờ đã thành vị tô rồi, nếu gặp đường phèn, lẽ ra cái vị không dời đổi, mà nếu không dời đổi, thì không gọi được là biết vị, còn nếu dời đổi, thì cái lưỡi không phải có nhiều tự thể, làm sao, một cái lưỡi lại biết được nhiều vị ? Nếu sinh ra do đồ ăn, thì đồ ăn không có tri giác, làm sao tự biết được vị ? Lại đồ ăn tự biết, thì cũng đồng như người khác ăn, nào có dính gì đến ông, mà gọi rằng ông biết vị ? Nếu sinh ra do hư không, thì ông hãy nếm cái hư không xem là vị gì. Nếu cái hư không đó vị mặn, thì đã làm mặn cái lưỡi của ông, cũng phải làm mặn cái mặt của ông và mọi người trong cõi nầy, cũng giống như cá bể, đã thường chịu cái mặn, không còn biết thế nào là nhạt nữa. Nhưng nếu không biết nhạt, thì lại cũng không biết mặn. Mà đã không biết cái gì, thì làm sao còn gọi là biết vị ?

Vậy nên biết rằng các vị và cái lưỡi biết nếm đều không có xứ sở; tức cái biết nếm cùng với các vị, hai xứ đều luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 5.- Thu 2 xứ xúc trần và thân căn.

"A Nan, ông thường sớm mai lấy tay xoa đầu, ý ông nghĩ thế nào ? Trong việc biết xoa đó, lấy cái gì làm cái biết cảm xúc ? Cái biết ở nơi tay hay ở nơi đầu ? Nếu nó ở nơi tay, mà cái đầu không biết, thì làm sao thành cái cảm xúc ấy ? Còn nếu nó ở nơi đầu, mà cái tay vô dụng, thì làm sao gọi là cảm xúc được ? Nếu cả cái đầu và cái tay, mỗi cái đều có biết, thì một mình ông A Nan phải có hai cái biết cảm xúc.

Nếu cả đầu và tay đều do một cảm xúc sinh ra, thì tay và đầu lẽ ra chỉ có một tự thể; mà nếu chỉ có một tự thể, thì không năng, không sở, cảm xúc không thành lập được. Còn nếu là hai thể, thì cảm xúc ở phía nào, ở bên năng, thì không ở bên sở, ở bên sở, thì không ở bên năng; không lẽ hư không tạo thành cảm xúc cho ông ?

Vậy nên biết rằng cảm xúc và thân căn đều không có xứ sở; tức cái thân biết cảm xúc cùng cái cảm xúc, hai thứ đều luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chỉ 6.- Thu 2 xứ pháp trần và ý căn.

"A Nan, ông thường trong ý duyên với ba tính : thiện, ác và vô ký, sinh ra có các pháp trần. Những pháp trần đó tức nơi tâm mà sinh ra hay là rời cái tâm, riêng có chỗ khác ?

A Nan, nếu tức nơi tâm, thì pháp trần không phải là trần cảnh nữa, và như thế, thì nó không phải là cái sở duyên của tự tâm, làm sao thành một xứ được ?

Nếu rời cái tâm, riêng có chỗ khác, thì bản tính của pháp trần là có biết hay không có biết ?

Nếu có biết, thì gọi là tâm, nhưng nếu nó khác với ông và không phải trần cảnh, thì cũng như cái tâm của người khác; còn nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm, thì làm sao cái tâm nơi ông lại thành hai được ?

Lại nếu như không có biết, cái pháp trần đó đã không phải sắc, thanh, hương, vị, ly, hợp, lạnh, nóng và tướng hư không, thì nó sẽ ở chỗ nào ? Hiện nay nơi sắc, không, không thể chỉ nó ra được; không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không ?

Không có cảnh sở duyên, thì ý căn do đâu mà lập thành một xứ được?

Vậy nên biết rằng pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở; tức ý căn cùng pháp trần, hai xứ đều luống dối, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Thu 2 xứ sắc trần và nhãn căn.

Theo Tiểu thừa, 6 căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, và 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, là những nơi sinh ra mọi sự hay biết và mọi tâm niệm nhận, xét, thủ, xả v.v... Do 6 căn, 6 trần là sinh xứ của các thức và của các tâm niệm nên gọi 6 căn, 6 trần là 12 xứ. Trong đoạn trước, Phật đã thu 6 nhập về Như Lai tạng. Ý nghĩa 6 nhập có chỗ giống với 6 căn, nhưng cũng có chỗ khác. Nói về 6 căn, thì có khi nói về phù trần căn, tức là con mắt thịt, lỗ tai thịt v.v..., có khi nói về tịnh sắc căn do 4 đại vi tế tạo thành, 4 đại vi tế, người ta không thể thấy được, nhưng vẫn có tác dụng rõ ràng như luồng điện nên gọi là tịnh sắc tịnh sắc căn, theo

chỗ hiểu biết hiện nay, là cái luồng thần kinh, theo thần kinh hệ đi vào trong các căn); có khi nói về thắng nghĩa căn, tức là cái biết thấy, cái biết nghe v.v... Đoạn trên nói về lục nhập, nghiên cứu đặc biệt về thắng nghĩa căn rồi, nên trong đoạn nầy, chú ý nhiều về 6 trần. Phật dạy : Cả 12 xứ, nghĩa là cả 6 căn và 6 trần, đều là duyên khởi như huyễn, không tự tính và đều là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Như chúng ta lấy con mắt xem các sắc tướng và hư không, hai tướng sắc, không trái ngược lẫn nhau; chỗ có sắc tướng thì gọi là sắc, chỗ không có sắc tướng thì gọi là không. Vậy, nếu nhãn căn sinh ra sắc tướng, thì không thể sinh được hư không, nếu nhãn căn sinh ra hư không, thì không thể sinh ra sắc tướng. Nếu nhãn căn luôn luôn sinh ra sắc tướng thì khi không có sắc tướng, tức là không có nhãn căn ; mà đã không có nhãn căn, thì lấy gì thấy được hư không. Còn nếu sắc tướng sinh ra nhãn căn, thì khi không có sắc tướng, nhãn căn cũng không còn nữa; nhãn căn đã không còn, thì không thấy được hư không, mà không có hư không, thì đối đãi

với cái gì mà gọi là sắc tướng. Xét như vậy thì biết nhãn căn và sắc trần bản thân còn không có sinh xứ, làm sao lại sinh được tâm thức. Nhãn căn và sắc trần chỉ đối đãi với nhau mà phát hiện như huyễn như hóa, không có tự tính, do đó đều là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Theo sự hiểu biết hiện nay, con mắt có nhận được các tia sáng, thì mới thấy được sắc tướng. Nhưng tia sáng là tia sáng, đâu phải là sắc tướng. Tia sáng vào con mắt rất ít và tạo thành những cái bóng rất nhỏ, vậy do đâu, mà chúng ta lại thấy được rộng khắp mọi nơi. Lại có khi, như lúc soi gương, con mắt cũng tạo được những hình ảnh của sự vật tại một nơi, khác hẳn với chỗ ở của sự vật và cũng thấy rất rõ ràng các hình ảnh ấy. Xét như vậy, thì biết con mắt, hư không, sự vật, tia sáng v.v... là pháp giới duyên khởi, làm cho có thấy và hình ảnh của sự vật, chỉ như bóng trong gương, do cái thấy hiện ra. Hình ảnh đó, tùy con mắt tốt hay xấu, tùy thần kinh có bệnh hay không có bệnh của mỗi người mà hiện ra, không nhất thiết giống nhau. Thế thì biết tất cả

các hình ảnh thấy được và cả cái thấy như thế, đều là duyên khởi, không có tự tính.

Chi 2- *Thu* 2 xứ thanh trần và nhĩ căn

Lại như khi chúng ta đến chùa, nghe một bên đánh chuông, một bên đánh trống. Nếu cái tiếng và cái nghe không đi đến với nhau, thì quyết không thể nghe được. Còn nếu như nhĩ căn và thanh trần đi đến với nhau, thì thanh trần đi đến nơi nhĩ căn hay nhĩ căn đi đến nơi thanh trần ?

Nếu thanh trần tiếng trống đi đến nơi nhĩ căn, thì tiếng trống chỉ có một, khi đến nơi nhĩ căn người nầy, lẽ ra không thể đồng thời đi đến nhĩ căn người khác, làm sao mọi người đều nghe tiếng trống một cách đầy đủ chứ không phải người nầy nghe, rồi mới đến người khác nghe và cũng không phải mỗi người chỉ được nghe một phần tiếng trống. Còn nếu nhĩ căn đi đến nơi thanh trần, thì nhĩ căn đã đi đến bên tiếng trống, lẽ ra đồng thời không thể đi đến bên tiếng chuông, làm sao chúng ta, chẳng những đồng thời nghe được cả tiếng chuông, tiếng trống, mà còn nghe được cả tiếng tụng niệm và nhiều tiếng khác nữa.

Theo sự hiểu biết hiện nay, khi đánh trống, đánh chuông thì không khí rung động. Do những rung động không khí ấy, đến nơi lỗ tai, đập vào lá nhĩ, nên mới nghe được các tiếng. Nhưng không khí không phải là tiếng, cái rung động cũng không phải là tiếng, lại những luồng rung động vào được lỗ tai rất ít, làm sao lại nghe được tiếng to như thế ? Lại cái rung động đập vào lá nhĩ lỗ tai, sao lại nghe được cái tiếng, như ở từ phương xa tới ? Lại trong lúc sấm sét, tiếng sấm phát ra đã lâu, rồi về sau người ta mới nghe được tiếng sấm, thế cái tiếng sấm ấy do ai tạo ra ? Lại khi lấy cái cây nhỏ ngoáy trong lỗ tai, tuy rung động rất ít, nhưng nghe tiếng rất lớn, cái nghe như vậy, nào có xác thật gì đâu. Thế thì biết cả thanh trần và nhĩ căn đều như huyễn, không tự tính, đối đãi với nhau mà phát hiện không có sinh xứ; thật ra thanh trần và nhĩ căn chỉ là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chỉ 3- Thu 2 xứ hương trần và tỷ căn.

Lại như khi đốt hương trong lư, thì ngửi thấy mùi thơm. Nếu hương ấy là hương

tốt như hương chiên đàn và đốt đến một thù, tức là độ một gam rưỡi, thì trong 40 dặm đều ngửi thơm cả.

Mùi thơm ấy, tất nhiên không do lỗ mũi sinh ra vì lỗ mũi không phải hương chiên đàn, sao lại sinh ra được mùi thơm chiên đàn; lại khi chưa đốt hương chiên đàn tự ngửi lỗ mũi, sao lại không thấy mùi thơm.

Nếu do chiên đàn sinh ra, thì cái khói chiên đàn, tất phải đến tận lỗ mũi mới ngửi được mùi thơm, làm sao khói mới lên không bao xa, mà cả 40 dặm đều ngửi được mùi thơm.

Còn nếu do hư không sinh ra thì hư không tự có mùi thơm, cần gì phải đốt hương chiên đàn. Lại như thế thì hư không luôn luôn có mùi thơm, do đó người ta cũng sẽ không ngửi được mùi thơm; cũng như người ở trong xưởng làm nước mắm, không ngửi được mùi nước mắm.

Nếu do những chất rất nhỏ lan trong không khí, mà ngửi được mùi thơm, thì chất đó rất ít, đến nỗi không thể thấy được làm sao lại ngửi được mùi thơm đậm đà đến thế.

Xét như vậy thì biết tỷ căn và hương trần đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tính và chỉ là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chỉ 4.- Thu 2 xứ vị trần và thiệt căn.

Lại như người ta trong lúc ăn cơm, khi gặp vị mặn, khi gặp vị ngọt, khi gặp vị chua, các vị như thế, do hư không sinh ra, do cái lưỡi sinh ra hay do đồ ăn sinh ra ?

Nếu các vị đó do cái lưỡi sinh ra, thì khi không có vật gì, ta hãy tự nếm cái lưỡi là ngọt hay là mặn. Lại cái lưỡi chỉ có một, thì chỉ sinh được một vị, chứ làm sao lại sinh ra được nhiều vị.

Còn nếu các vị do đồ ăn sinh ra, thì đồ ăn là vật chất vô tri, làm sao lại tự biết mình là ngọt hay là đắng. Lại khi mới ăn đường, thì ăn cam có vị chua, ăn chuối có vị nhạt, nếu các vị do đồ ăn sinh ra, thì làm sao lại có những sự thay đổi như thế, không lẽ đồ ăn lại tự biết thay đổi cái vị của mình.

Còn như các vị do hư không mà sinh, thì hư không thường còn, vị phải thường có; vậy nếu vị hư không là mặn thì cái lưỡi luôn luôn phải nếm vị mặn, rốt cuộc cũng không biết mặn là gì nữa.

Xét như vậy thì biết vị trần cùng thiệt căn đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tính, chỉ đối đãi với nhau mà có, không có gì dáng gọi là sinh xứ và thiệt căn cùng vị trần, vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 5- Thu 2 xứ xúc trần và thân căn.

Lại như lấy tay xoa đầu thì đầu cũng biết có cái tay xoa và tay cũng biết là xoa trên đầu.

Trong cái cảm xúc như thế, lấy cái gì làm năng, lấy cái gì làm sở.

Nếu như cái biết cảm xúc ở nơi tay, thì cái đầu lẽ ra không biết được có cái tay xoa. Nếu cái biết cảm xúc ở nơi đầu, thì cái tay lẽ ra không biết được đã xoa cái đầu.

Còn nếu cả hai bên đều biết, thì một người hóa ra có hai thân căn, còn biết cái thân căn nào thật là của mình. Còn nếu cả đầu và tay đều chỉ một thân căn, thì đầu và tay như nhau không khác; như thế là căn đối với căn, chứ không có cảnh, tức là không có năng, không có sở, làm sao lại thành cảm xúc được.

Chính cái căn và cái cảnh, còn không phân biệt được, làm sao lại thành được sinh xứ. Vậy thì biết thân căn và xúc trần đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tính và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 6.- Thu 2 xứ pháp trần và ý căn.

Người ta, đối với các việc làm, thường có ý nghĩ việc này là thiện, việc này là ác còn việc này là vô ký, không thiện không ác. Những danh từ như thế cùng tất cả danh tướng trong thế gian, đều gọi là pháp trần. Nếu pháp trần do tâm sinh ra, thì pháp trần là tâm, mà đã là tâm, thì thuộc về năng, chứ không phải thuộc về sở, làm sao lại thành một trần cảnh được. Còn nếu pháp trần không do tâm sinh ra và có phần riêng biệt, thì bản tính của pháp trần là có biết hay không có biết ? Có biết thì gọi là tâm. Nếu pháp trần là tâm, chứ không phải trần cảnh, lại khác với tâm mình, thì pháp trần thành ra như cái tâm của một người khác. Còn nếu pháp trần có hay, có biết và cũng tức là tâm của mình, thì làm sao cái tâm của một người lại biến được thành hai ?

Còn như pháp trần không có biết, thì trong cảnh hiện tiền, ngoài 5 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, và hư không ra, còn có cái gì có thể chỉ được là pháp trần không ? Mà nếu không thể chỉ được, thì cũng như không có, làm sao lại thành một trần cảnh được.

Nhưng ngoài pháp trần ra, thì ý căn cũng không thành lập được.

Vậy thì biết pháp trần và ý căn đều là duyên khởi như huyễn, không tự tính và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

ĐOẠN V

THU MƯỜI TÁM GIỚI (6 CĂN, 6 TRẦN VÀ 6 THỨC)

Chỉ 1- Thu nhãn, sắc và nhãn thức giới

"Lại nữa A Nan: làm sao 18 giới vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng ?

A Nan, như ông bày tỏ : Nhãn căn và sắc trần làm duyên, sinh ra nhãn thức. Thức đó lại là nhân nhãn căn sinh

ra, lấy nhãn căn làm giới, hay nhân sắc trần sinh ra, lấy sắc trần làm giới ?

A Nan, nếu nhân nhãn căn sinh ra, mà không có sắc có không, thì không thể phân biệt, dầu cho có cái thức của ông thì đem ra dùng về việc gì ? Cái thấy của ông, ngoài những sắc xanh, vàng, trắng, đỏ thì không thể biểu hiện được; vậy do đâu mà lập thành ra giới ?

Nếu nhân sắc trần sinh ra, thì khi chỉ có hư không, không có sắc, lẽ ra cái thức của ông phải diệt, làm sao còn biết được là hư không ? Nếu khi sắc tướng biến đổi thành hư không, ông cũng biết rằng sắc tướng biến đổi, mà cái thức của ông thì không biến đổi; thế thì, do đâu mà lập sắc trần làm giới ? Nếu theo sắc trần mà biến đổi, thì tự nhiên sắc trần không thành giới được. Nếu không biến đổi thì là thường hằng, cái thức đã do sắc trần sinh ra, lẽ ra không thể biết hư không ở đâu !

Nếu gồm hai thứ nhãn căn và sắc trần chung cùng sinh ra; vậy, như hợp lại thì ở giữa phải ly, còn như ly ra, thì hai bên lại hợp, thể tính xen lộn, làm sao thành được giới ?

Vậy nên biết rằng nhãn căn sắc trần làm duyên, sinh ra giới nhãn thức, cả ba chỗ đều không, và ba giới nhãn căn, sắc trần và nhãn thức, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 2- Thu nhĩ, thanh và nhĩ thức giới.

"A Nan, lại như ông bày tỏ : Nhĩ căn và thanh trần làm duyên, sinh ra nhĩ thức. Thức đó nhân nhĩ căn sinh ra, lấy nhĩ căn làm giới, hay nhân thanh trần sinh ra, lấy thanh trần làm giới ?

A Nan, nếu nhân nhĩ căn sinh ra, mà không có hai tướng động, tĩnh hiện tiền, thì cái biết của nhĩ căn cũng không thành; mà đã không biết gì, thì cái biết còn không thành, huống nữa cái thức phân biệt còn có hình trạng gì.

Nếu nhân lỗ tai nghe thì đã không động, tĩnh, cái nghe cũng không thành; làm sao lấy hình sắc lỗ tai đối với xúc trần, mà gọi được là giới nhĩ thức; và cái giới nhĩ thức như thế, do đâu mà lập ra.

Nếu nhân thanh trần mà sinh, thì cái nhĩ thức nhân thanh trần mà có,

không có dính líu gì đến cái nghe; mà đã không nghe, thì cũng không biết các tướng thanh trần ở đâu. Lại nói nhĩ thức do thanh trần sinh ra, dầu cho rằng thanh trần, nhân cái nghe mà có tướng, thì cái nghe, lẽ phải nghe được nhĩ thức. Nếu không nghe được nhĩ thức thì thanh trần không phải là giới của nhĩ thức. Nếu nghe được, thì nhĩ thức cũng đồng như thanh trần, và nhĩ thức đã bị nghe, thì lấy cái gì biết được rằng đã nghe cái thức? Còn nếu cái thức không biết, thì cũng như cỏ như cây.

Lại không lẽ thanh trần và cái nghe xen lộn, thành ra giới ở giữa ? Giới ở giữa đã không có, thì các tướng nội căn, ngoại trần, do đâu mà thành lập được.

Vậy, nên biết rằng nhĩ căn, thanh trần làm duyên, sinh ra giới nhĩ thức cả ba chỗ đều không và ba giới nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 3: Thu tỷ, hương và tỷ thức giới.

"A Nan, lại như ông bày tỏ : Tỷ căn và hương trần làm duyên, sinh ra tỷ

thức. Thức đó lại nhân tỷ căn sinh ra, lấy tỷ căn làm giới, hay nhân hương trần sinh ra, lấy hương trần làm giới ?

A Nan, nếu nhân tỷ căn sinh ra, thì trong tâm ông lấy cái gì làm tỷ căn ? Ông lấy cái hình tướng mũi thịt như hai móng tay, hay lấy cái tính ngửi biết lay động làm tỷ căn ?

Nếu lấy cái hình tướng mũi thịt, thì chất thịt là thân căn và cái biết của thân căn là cái biết cảm xúc. Đã gọi là thân căn thì không phải là tỷ căn, đã gọi rằng cảm xúc, thì đó là xúc trần đối với thân căn. Vậy, còn không có gì đáng gọi là tỷ căn, do đâu mà lập thành giới ?

Nếu lấy cái ngửi biết làm tỷ căn, thì trong tâm ông lấy cái gì làm cái có ngửi biết ? Nếu lấy lỗ mũi thịt, thì cái biết của chất thịt là xúc trần, chứ không phải như tỷ căn ; nếu lấy cái hư không làm cái có ngửi biết, thì hư không tự biết, còn xác thịt lẽ ra không biết, như thế, thì lẽ ra hư không là ông ; thân của ông mà không có biết, thì ông A Nan hiện nay lẽ cũng không còn đâu nữa.

Nếu lấy cái hương làm cái có ngửi biết, thì cái biết thuộc về hương trần, nào dính gì đến ông ?

Nếu các mùi thơm, thối sinh ra do tỷ căn của ông, thì hai mùi thơm, thối kia không sinh ra do cây y lan và cây chiên đàn ; hai vật đó không tới, ông tự ngửi lỗ mũi là thơm hay là thối ; thối thì không phải thơm, thơm thì không phải thối ; nếu cả hai mùi thơm, thối đều ngửi được cả, thì một người ông phải có hai tỷ căn và đứng trước tôi hỏi đạo phải có hai ông A Nan, thì ông nào mới là tự thể của ông. Còn nếu tỷ căn là một, thì thơm, thối không hai, thối đã thành thơm, thơm đã thành thối, hai tính đó đã không có, thì lấy gì lập được thành giới ?

Lại nếu nhân hương trần mà có, thì tỷ thức đã nhân hương trần mà có, cũng như nhân con mắt có thấy, không thể thấy được con mắt ; tỷ thức nhân hương trần mà có, lẽ ra không biết được hương trần. Nếu biết được hương trần, thì không phải do hương trần sinh ra, nếu không biết được hương trần, thì không phải là tỷ thức.

Hương trần mà không ngửi biết là có, thì cái giới hương trần không thành; tỷ thức mà không biết hương trần, thì cái giới của nó, không phải do hương trần mà lập. Đã không có cái thức trung gian, thì nội căn, ngoại trần cũng không thành và tất cả những điều ngửi biết kia rốt ráo đều luống dối.

Vậy, nên biết rằng tỷ căn, hương trần làm duyên, sinh ra tỷ thức, cả ba chỗ đều không và ba giới tỷ căn, hương trần và tỷ thức , vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 4- Thu thiệt, vị và thiệt thức giới.

" A Nan, lại như ông bảy tỏ : Thiệt căn và vị trần làm duyên, sinh ra thiệt thức. Thức đó lại nhân thiệt căn sinh ra, lấy thiệt căn làm giới, hay nhân vị trần sinh ra, lấy vị trần làm giới ?

A Nan, nếu nhân thiệt căn sinh ra, thì như trong thế gian, những loại mía ngọt, mơ chua, hoàng liên đắng, muối mặn, tế tân, gừng, quế cay, đều không có vị, ông tự nếm cái lưỡi là ngọt hay là đắng. Nếu cái lưỡi là đắng, thì lấy cái gì mà nếm cái lưỡi ; cái lưỡi đã không thể tự nếm được, thì lấy gì mà

có hay biết ; còn nếu cái lưỡi không đắng, thì tự nhiên vị trần không sinh ra, làm sao mà lập được thành giới ?

Nếu nhân vị trần sinh ra ; vậy thiệt thức đã là vị rồi, thì cũng đồng như thiệt căn, không thể tự nếm được, làm sao còn biết được là có vị hay không có vị ? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, thì cái thiệt thức do vị trần sinh ra, cũng phải có nhiều tự thể. Nếu tự thể của thiệt thức là một và tự thể đó thật do vị trần sinh ra, thì các vị mặn, nhạt, chua, cay và nhiều vị khác nhau, do các thứ đó hòa hợp cùng sinh ra, đều chỉ là một vị, lẽ ra không có phân biệt ; mà đã không có phân biệt, thì không thể gọi là thức, làm sao còn gọi là giới thiệt thức ? Không lẽ hư không lại sinh được cái thức của ông ?

Nếu thiệt căn, vị trần, hòa hợp mà sinh ra cái thức ở giữa, vốn không tự tính, làm sao mà lập được thành giới ?

Vậy, nên biết rằng thiệt căn, vị trần làm duyên, sinh ra thiệt thức, cả ba chỗ đều không, và ba giới thiệt căn, vị trần và thiệt thức, vốn không phải tính nhân

duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 5- Thu thân, xúc và thân thức giới.

"A Nan, lại như ông bảy tỏ : Thân căn và xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức. Thức đó lại là nhân thân căn sinh ra, lấy thân căn làm giới, hay nhân xúc trần sinh ra, lấy xúc trần làm giới ?

A Nan, nếu nhân thân căn sinh ra, không có cái duyên của hai cảm xúc hợp và ly, thì thân căn còn biết gì. Nếu nhân xúc trần sinh ra mà không có thân căn của ông, thì có ai không có thân căn mà biết hợp, biết ly được.

A Nan, vật thì không biết cảm xúc, thân căn có biết, mới có cảm xúc ; tức nơi cảm xúc mà biết có thân căn, tức nơi thân căn mà biết có cảm xúc ; nhưng đã tức là cảm xúc, thì không phải thân căn, mà đã tức là thân căn, thì không phải cảm xúc ; cả hai tướng thân căn và xúc trần, vốn không có xứ sở. Nếu xúc trần hợp một với thân căn, thì tức là tự thể của thân căn rồi ; còn nếu rời hẳn với thân căn, thì thành không có gì, như các tướng hư không.

Nội căn, ngoại trần đã không thành, thì làm sao lập được cái thức ở giữa ; cái thức ở giữa đã không lập được, thì nội căn, ngoại trần, bản tính cũng rỗng không và cái thức của ông do đâu mà lập được thành giới.

Vậy, nên biết rằng thân căn, xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức, cả ba chỗ đều không, và ba giới thân căn, xúc trần và thân thức, vốn không phải tính nhân duyên, không phải tính tự nhiên".

Chi 6- Thu ý, pháp và ý thức giới.

"A Nan, lại như ông bảy tỏ : Ý căn và pháp trần làm duyên, sinh ra ý thức. Thức đó lại là nhân ý căn sinh ra, lấy ý căn làm giới, hay nhân pháp trần sinh ra, lấy pháp trần làm giới ?

A Nan, nếu nhân ý căn sinh ra, thì trong ý ông, chắc phải có chỗ nghĩ ngợi mới phát minh được cái ý của ông ; nếu không có các pháp trần, thì ý căn không thể sinh ra được. Rời các pháp trần, ý căn còn không có hình tướng, thì đem ý thức ra mà dùng vào việc gì ?

Lại cái thức tâm của ông với các thứ nghĩ ngợi, các sự rõ biết là đồng nhau hay khác nhau. Nếu đồng với ý căn, thì tức là ý căn rồi, làm sao lại do ý căn sinh ra ? Nếu khác, mà không đồng với ý căn, thì lẽ ra không còn biết gì. Nếu không biết gì, thì làm sao lại do ý căn sinh ra ; còn nếu có biết, thì làm sao lại chia ra ý thức và ý căn ? Chỉ hai tính đồng nhau, khác nhau còn không thành, làm sao lập được thành giới ?

Nếu nhân pháp trần sinh ra, thì các pháp trong thế gian, không ngoài năm trần. Ông hãy xét các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc, có tướng rõ ràng đối với năm căn, đều không thuộc về phần thu nạp của ý căn. Nếu ý thức của ông quyết định nương nơi pháp trần mà sinh ra, thì ông hãy xét từng pháp, từng pháp, hình trạng thế nào. Nếu rời hẳn các tướng sắc, không, động, tĩnh, thông, bịt, hợp, ly, sinh, diệt, thì rốt ráo không thành một pháp nào cả. Lại, sinh cũng là các pháp như sắc, như không sinh ra, diệt cũng như các pháp như sắc, như không diệt mất. Các nguyên nhân đã không thành, thì cái thức do nó sinh

[illegible] còn có hình tướng gì ; hình tướng [illegible]on không có, làm sao mà lập được thành giới ? Vậy, nên biết rằng ý căn, pháp trần làm duyên, sinh ra ý thức, cả ba chỗ đều không, và ba giới ý căn, pháp trần và ý thức, vốn không phải tính nhân duyên, phải tính tự nhiên".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Thu nhãn, sắc và nhãn thức giới.

Giới là giới biệt, nghĩa như tiếng giới của giới Phật giáo chúng ta; do 6 căn, 6 trần và 6 thức có tính riêng khác nhau, thành ra giới biệt giữa cái này và cái khác nên gọi là 18 giới.

Đoạn này, phá cái riêng biệt giữa 6 căn, 6 trần và 6 thức, để đem về tính Như Lai tạng. Vì hai đoạn trước đã nghiên cứu về 6 căn và 6 trần, nên đoạn này chú ý đặc biệt đến 6 thức.

Theo đạo lý của Tiểu thừa, thì nhãn căn với sắc trần làm duyên, sinh ra nhãn thức. Vậy nên xét nhãn thức ấy, nhân nhãn căn sinh ra và cùng một giới với nhãn căn; -hay nhân sắc trần sinh ra và cùng một giới với sắc trần.

Sự thật, thì nhãn thức không thể do một mình nhãn căn hay một mình sắc trần mà sinh ra được. Nhãn căn và sắc trần đối đãi với nhau mà phát hiện, do có nhãn căn mới thấy có sắc trần, do có sắc trần mới biết có nhãn căn; ngoài sắc trần ra, nhãn căn không có tự tính, ngoài nhãn căn ra, thì không còn biết thế nào là sắc trần nữa; do đó, nên một mình nhãn căn hay một mình sắc trần không thể sinh ra nhãn thức.

Nếu cả hai thứ nhãn căn và sắc trần chung nhau lại mà sinh ra nhãn thức, thì nhãn căn có biết, sắc trần không biết, cái nhãn thức sinh ra ở giữa sẽ như thế nào ?

Đứng về phương diện căn, trần mà nói, nếu căn, trần hợp lại mà sinh ra nhãn thức, thì đã có cái nhãn thức ở giữa, nhãn căn và sắc trần tất phải rời nhau. Còn nếu nhãn căn và sắc trần rời nhau mà sinh ra nhãn thức, thì căn và trần đối đãi với nhau mà có, luôn luôn phải kết hợp với nhau; nếu căn và trần rời nhau, thì bản thân căn trần đã không có rồi, làm sao sinh ra được thức.

Đứng về cái thức chặng giữa mà nói, thì khi nhãn căn và sắc trần hợp lại, sinh ra nhãn thức, cái nhãn thức ấy phải chia làm hai phần, một phần biết, một phần

không biết; mà đã chia làm hai phần, thì phần biết theo với căn, phần không biết theo với trần, còn biết lấy gì làm cái nhãn thức.

Đứng về phương diện thể tính mà nói, thì cái biết và cái không biết trái ngược lẫn nhau : hễ không phải không biết, tức là có biết, hễ không phải có biết, tức là không biết. Nếu cái nhãn thức không phải không biết và cũng không phải có biết, thì không có thể tính gì cả; còn nếu như cái nhãn thức cũng có biết, cũng không biết, thì thể tính xen lộn, tâm không thành tâm, cảnh không thành cảnh, làm sao mà lập được thành giới.

Theo hiểu biết hiện nay, có những ngôi sao cách quả đất rất xa. Phỏng sử có một ngôi sao cách quả đất 5.000 năm ánh sáng, khi ánh sáng của ngôi sao ấy đến con mắt chúng ta, thì ngôi sao đó đi xa lâu rồi, nhưng con mắt ta, lại thấy ngôi sao ở chỗ 5.000 năm về trước. Nếu nói ngôi sao sinh ra cái nhãn thức nhận biết ngôi sao, thì ngôi sao đó đi xa lắm rồi, làm sao còn sinh ra được. Còn như nói cái thấy sinh ra nhãn thức, thì cái thấy như vậy rất sai lầm và cái nhãn thức do cái thấy ấy sinh ra đã không nhận biết được hiện vật, thì cũng không thể gọi là nhãn thức được.

Vậy, nên biết rằng cái nhãn căn thấy được, cái sắc trần bị thấy và cái nhãn thức nhận biết các điều đã thấy, đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tính và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 2.- Thu nhĩ, thanh và nhĩ thức giới.

Về nhĩ thức cũng vậy, nhĩ thức không thể do nhĩ căn sinh ra, không thể do thanh trần sinh ra và cũng không thể do cả nhĩ căn và thanh trần hợp lại mà sinh ra.

Nhĩ căn, ngoài thanh trần, không có tự tính; thanh trần, ngoài nhĩ căn, cũng không thành cái gì. Nhĩ căn và thanh trần chỉ đối đãi với nhau mà có, chớ không thật có, thì do đâu mà lập được cái nhĩ thức ở giữa, nhận biết tiếng này, tiếng khác.

Xét như vậy, thì biết nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tính và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 3- Thu tỷ, hương và tỷ thức giới.

Lại theo đạo lý Tiểu thừa, tỷ căn, hương trần làm duyên, sinh ra tỷ thức

nhận biết các mùi thơm, thối.

Tỷ thức ấy không thể nhân cái mũi thịt, là phù trần căn sinh ra, vì nếu chất thịt biết thơm, thối, thì làm sao ở các nơi khác, chất thịt lại không biết thơm, thối.

Còn nếu tỷ thức do cái người biết mà sinh, thì trong cái mũi, cái gì là cái người biết được ? Hoặc chất thịt người biết được hay chỗ rỗng trống người biết được ? Nếu chất thịt người biết được, thì tất phải có cái gì đụng chạm vào thịt mới có người biết, nhưng nếu có cái gì đụng chạm vào thịt, thì thịt chỉ biết đụng chạm, sao lại biết được hương trần ?

Lại khi lỗ mũi bị nghẹt, không thông, sao lại không biết được hương. Nếu cái rỗng trống biết người, thì cái rỗng trống trong lỗ mũi với cái hư không ở ngoài nào có khác gì nhau. Và như thế, thì hư không tự biết, nào dính dáng gì với cái thân của người.

Tỷ thức cũng không thể do hương trần sinh ra ; vì ngoài tỷ căn không có hương trần ; hương trần đã không có, do đâu mà sinh ra được thức. Tỷ căn và hương trần đối đãi với nhau mà thành, không phải thật có, làm sao sinh được cái thức ở giữa. Vậy, nên biết rằng tỷ căn, hương

trần và tỷ thức đều duyên khởi như huyễn, không có tự tính, và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 4- Thu thiệt, vị và thiệt thức giới.

Về ba giới thiệt căn, vị trần và thiệt thức, thì thiệt căn và vị trần đối đãi với nhau mà thành, không có tự tính. Thiệt căn có biết, vị trần không biết, thiệt thức sinh ra ở giữa còn có tính cách gì. Vậy, nên biết rằng thiệt căn, vị trần và thiệt thức, vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 5- Thu thân, xúc và thân thức giới.

Lại như nói thân căn và xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức. Thân căn là cái biết cảm xúc, xúc trần gồm những cảm xúc : lạnh, nóng, cứng, mềm v.v... Cảm xúc do ngoại vật chạm với thân thể mà có. Ngoại vật là vô tri, tự nhiên không biết thế nào là cảm xúc ; do thân căn có biết mới thành có cảm xúc. Biết có cảm xúc tức là thân căn và biết được có thân căn là do cảm xúc. Nhưng cảm xúc lại không phải là thân căn và thân căn lại không phải là cảm xúc. Nếu cảm xúc tức

là thân căn, thì làm sao, lại chia có căn, có trần ; nếu cảm xúc riêng có ngoài thân căn, thì ngoài thân căn, cảm xúc cũng như hư không, không còn tướng trạng gì nữa.

Nội căn và ngoại trần đã không thể thành lập, thì làm sao lại thành lập được cái thân thức ở giữa.

Vậy, nên biết rằng thân căn, xúc trần và thân thức, vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 6 - Thu ý, pháp và ý thức giới.

Về ba giới ý căn, pháp trần và ý thức thì cũng như vậy. Ngoài ý căn ra, không có pháp trần ; ngoài pháp trần ra, không có ý căn ; ý căn và pháp trần đã không có tự tính, thì làm sao lại sinh ra được ý thức.

Trong đoạn này, về câu " Lại cái tâm thức của ông với các thứ nghĩ ngợi và các sự rõ biết, là đồng nhau hay là khác nhau", nhiều nhà sớ giải, nương theo pháp tướng, cho rằng các sự rõ biết là 6 thức trước, các thứ nghĩ ngợi là thức thứ bảy, còn hai chữ thức tâm là chỉ về thức thứ tám. Nhưng theo mạch kinh thì giải thích như vậy chưa đúng ; một là, vì theo kinh này,

Phật gọi thức thứ tám A đà na là Như Lai tạng và đoạn sau, có câu kệ :

"Thức A đà na rất nhỏ nhiệm,

Tập khí lưu hành như nước dốc,

E lầm là chân hay phi chân,

Nên tôi thường không diễn giảng đến"[1].

tỏ ra rằng Phật chưa muốn chỉ dạy về thức thứ tám ; hai là, vì trong đoạn này nói về mười tám giới, trong đó không có thức thứ tám. Vì thế, nên nhận hai chữ tâm thức trong câu đó là ý thức, các thứ nghĩ ngợi là ý căn, còn các sự rõ biết tức là năm thức trước ; nhận như thế, phù hợp hơn với các câu kinh sau và cũng phù hợp hơn với mạch kinh.

Đoạn này nhận xét liên hệ giữa ý thức và ý căn. Nếu ý thức đồng với ý căn, thì tại sao lại do ý căn sinh ra ; còn nếu ý thức khác với ý căn, thì ý căn có biết, ý thức phải không biết, làm sao lại phân biệt được các sự vật. Lại nếu ý thức không biết, thì không thể do ý căn sinh ra ; còn nếu như ý thức có biết, thì tại sao lại chia ra ý thức và ý căn ? Chỉ những việc đồng nhau, khác nhau như thế, còn không thể giải quyết, làm sao mà lập được thành giới.

Còn nếu ý thức do pháp trần sinh ra, thì ngoài sắc, thanh, hương, vị, xúc ra, pháp trần còn có hình trạng gì. Nếu nói do các pháp sinh diệt sinh ra, thì gọi rằng sinh là các trần sắc, thanh, hương, vị, xúc sinh ; gọi rằng diệt là các trần sắc, thanh, hương, vị, xúc diệt ; còn cái pháp trần rốt ráo không có tự thể. Pháp trần đã không có tự thể, thì cái ý thức do pháp trần sinh ra còn hình tướng gì.

Vậy, nên biết rằng ý căn, pháp trần và ý thức, cả ba giới đều duyên khởi như huyễn, không có tự tính và vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

ĐOẠN VI

THU BẢY ĐẠI : ĐỊA ĐẠI, THỦY ĐẠI, HỎA ĐẠI, PHONG ĐẠI, KHÔNG ĐẠI, KIẾN ĐẠI VÀ THỨC ĐẠI

Chi 1- Xin khai thị về tứ đại hòa hợp.

Ông A Nan bạch Phật : "Thưa Thế Tôn, đức Như Lai thường nói về nhân duyên hòa hợp rằng : Tất cả các thứ biến hóa trong thế gian đều nhân bốn món "Đại" hòa hợp mà phát ra. Làm sao đức Như Lai lại bác bỏ cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên. Nay tôi không biết nghĩa đó thế nào, xin Phật rủ lòng thương xót chỉ bày cho chúng sinh nghĩa rốt ráo của trung đạo, không còn các điều hý luận".

Chi 2- Chỉ rõ thể tính tứ đại không phải hòa hợp.

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn bảo ông A Nan rằng : "Trước đây ông nhàm chán các pháp Tiểu thừa, Thanh Văn, Duyên Giác,

phát tâm tha thiết cầu đạo vô thượng Bồ đề, nên tôi lúc nầy chỉ bày cho ông Đệ nhất nghĩa đế, làm sao ông lại còn đem những nhân duyên vọng tưởng hý luận thế gian mà tự ràng buộc mình ? Ông tuy nghe được nhiều pháp, nhưng cũng như người nói tên vị thuốc, mà đến khi thuốc thật ở trước mắt, thì lại không phân biệt được. Như Lai gọi là rất đáng thương xót. Nay ông hãy nghe cho kỹ, tôi sẽ vì ông phân tách chỉ bày và cũng để cho những người tu Đại thừa sau nầy thông suốt được thật tướng".

Ông A Nan yên lặng kính vâng thánh chỉ của Phật.

Phật dạy : "A Nan, như ông đã nói : Bốn món "Đại" hòa hợp phát ra các thứ biến hóa trong thế gian. A Nan, nếu tính các món đại kia không phải hòa hợp, thì không thể lẫn lộn với các đại khác, cũng như hư không không thể hòa hợp được với các sắc tướng. Nếu tính của các đại là hòa hợp, thì cũng đồng như các thứ biến hóa, thủy chung thành nhau, sinh diệt nối nhau, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, sinh sinh diệt diệt,

như vòng lửa quay tròn chưa hề dừng nghỉ. A Nan, như nước thành giá, giá lại thành nước.

Chỉ 3- Thu địa đại.

Ông hãy xét cái tính của địa đại, to thì làm đất liền, nhỏ thì làm vi trần, cho đến lân hư trần, do chẻ chất cực vi, là sắc tướng nhỏ tột, ra 7 phần mà thành. Nếu chẻ lân hư trần nữa, thì thật là tính hư không.

A Nan, nếu cái lân hư trần đó, chỉ ra thành được hư không, thì biết hư không cũng sinh ra được sắc tướng. Nay ông hỏi rằng do hòa hợp mà sinh ra các tướng biến hóa trong thế gian, thì ông hãy xét một cái lân hư trần, phải dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới có, không thể lân hư trần hợp lại thành lân hư trần. Lại lân hư trần đã chẻ được thành hư không, thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại, mới thành cả hư không. Nhưng nếu sắc tướng hợp lại, thì hợp sắc tướng lại, không thể thành được hư không ; còn nếu hư không hợp lại, thì hợp hư không lại, không thể thành được sắc tướng ; sắc tướng còn có thể chẻ được, chứ hư không thì làm sao mà hợp được ?

Ông vốn không biết trong Như lai tạng, tính sắc là chân không, tính không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện ; thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật".

Chi 4- Thu hỏa đại.

"A Nan, hỏa đại không có tự thể, gửi nơi các duyên mà phát hiện. Ông hãy xem các nhà, chưa ăn ở trong thành, khi muốn nhóm bếp, thì tay cầm kính hiển vi, đưa trước ánh sáng mặt trời mà lấy lửa.

A Nan, phàm gọi là hòa hợp, thì như tôi cùng ông và 1.250 vị Tỷ Khưu, hiện nay, hợp thành một chúng ; tuy chúng chỉ có một , song gạn xét về căn bản, thì mỗi người đều có thân, đều có danh tự họ hàng của mình, như ông Xá Lợi Phất, thì thuộc dòng Bà La Môn, ông Ưu Lâu Tần Loa, thì thuộc dòng Ca Diếp Ba, cho đến ông A Nan, thì thuộc dòng họ Cù Đàm.

A Nan, nếu lửa đó nhân hòa hợp mà có, thì khi người kia cầm kính lấy lửa nơi ánh sáng mặt trời, lửa đó từ trong kính mà ra, do bùi nhùi mà có hay từ mặt trời mà đến ?

A Nan, nếu từ mặt trời mà đến, thì lửa ấy đã đốt được bùi nhùi trong tay của ông, những rừng cây mà ánh sáng mặt trời đi qua, lẽ ra đều bị đốt cả. Nếu từ trong kính mà ra, thì lửa ấy đã có thể từ trong kính ra đốt cháy bùi nhùi, làm sao cái kính lại không chảy, cho đến cả cái tay ông cầm kính còn không thấy nóng, thì làm sao kính lại chảy được. Nếu do bùi nhùi sinh ra, thì cần gì ánh sáng mặt trời và kính tiếp đối với nhau, rồi sau lửa mới sinh ra. Ông hãy xét cho kỹ, kính do tay cầm, mặt trời thì đi trên trời, còn bùi nhùi thì từ đất sinh ra, vậy lửa từ phương nào đi đến chỗ đó. Mặt trời và kính xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ lửa kia, không do đâu mà tự có.

Ông còn không biết trong Như Lai tạng, tính hỏa là chân không, tính không là chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh cùng

khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết.

A Nan, ông nên biết rằng người đời cầm kính một chỗ, thì một chỗ có lửa sinh ra, khắp pháp giới đều cầm kính, thì khắp pháp giới bốc lửa. Lửa bốc khắp thế gian, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật".

Chi 5. - Thu thủy đại.

"A Nan, tính nước không nhất định, khi chảy, khi đứng không chừng. Như trong thành Thất La Phiệt, các ông tiên Ca Tỳ La, Chước Ca La và các nhà đại huyễn thuật Bát Đầu Ma, Ha Tát Đa v.v... muốn cầu tinh thái âm để hòa với các thuốc huyễn thuật, thì các ông ấy, trong lúc sáng trăng trong, tay cầm hạt châu phương chư, hứng nước trong ánh mặt trăng. Vậy, nước ấy từ trong hạt châu mà ra, do hư không mà có hay từ mặt trăng mà đến ?

A Nan, nếu từ mặt trăng mà đến, thì ở phương xa còn có thể làm cho hạt châu chảy ra nước, những rừng cây ánh sáng mặt trăng đi qua, lẽ ra đều phải phun nước ; mà nếu phun nước, thì sao lại phải đợi có hạt châu phương chư mới chảy nước được ? Còn nếu không phun nước, thì rõ ràng nước đó, không phải từ mặt trăng mà xuống. Nếu từ hạt châu mà ra, thì trong hạt châu ấy thường phải chảy nước, sao còn phải đợi ánh sáng mặt trăng trong lúc nửa đêm ? Nếu do hư không mà sinh, thì hư không không bờ bến, nước cũng không giới hạn ; vậy từ cõi người đến cõi trời, lẽ ra đều phải chìm ngập cả, làm sao lại còn có thủy, lục, không, hành ? Ông hãy xét cho kỹ mặt trăng từ trên trời đi qua, hạt châu do tay cầm, còn cái mâm hứng nước thì do người sắp đặt ; vậy nước kia từ phương nào mà chảy đến đó. Mặt trăng và hạt châu xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ nước kia, không do đâu mà tự có.

Ông còn không biết không Như Lai tạng, tính thủy là chân không, tính không là chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp

ứng với lượng hay biết. Một chỗ cầm hạt châu, thì một chỗ nước chảy ra, khắp pháp giới cầm hạt châu, thì đầy pháp giới nước sinh ra. Thủy đại sinh khắp thế gian, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện ; thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật".

Chi 6- Thu phong đại.

"A Nan, phong đại không có tự thể, khi động, khi tĩnh không chừng. Ông thường sửa áo, vào trong đại chúng, gấu áo Tăng già lê động đến người bên cạnh, thì có chút gió phảy qua mặt người kia. Gió đó lại là, do gấu áo ca sa mà ra, do hư không mà phát khởi hay do mặt người kia mà sinh ?

A Nan, nếu gió đó phát ra, do gấu áo ca sa, thì ông đã mặc cả gió, lẽ ra cái áo phải bay tung ra, rời khỏi thân thể của ông. Nay tôi thuyết pháp, rũ áo ở trong Hội nầy, ông hãy xem cái áo tôi, gió ở chỗ nào ? Không lẽ trong áo lại có chỗ chứa gió.

Nếu gió đó do hư không sinh ra, thì khi cái áo ông không động, vì sao lại không phảy gió ? Và tính hư không thường còn, thì gió lại phải thường sinh ra ; khi không có gió, thì hư không phải diệt mất. Gió diệt, thì có thể thấy được, còn hư không diệt, thì hình trạng thế nào ? Lại nếu có sinh diệt, thì không gọi là hư không và đã gọi là hư không, thì làm sao lại phát ra gió được ?

Nếu gió đó sinh ra do cái mặt người bị phảy, thì đã do mặt người đó sinh ra, lẽ ra phải phảy lại ông, sao tự ông sửa áo mà lại phảy ngược lại người kia ?

Ông hãy xét cho kỹ : Sửa áo là do nơi ông, cái mặt thì thuộc về người kia, hư không thì vắng lặng, không thể lay động, vậy gió từ phương nào giong ruổi đến đó. Tính gió và tính hư không cách xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ gió kia, không do đâu mà tự có.

Ông thật không biết trong Như Lai tạng, tính phong là tính chân không, tính không là chân phong, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo

tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết. A Nan, như một mình ông hơi động cái áo, thì có chút gió phát ra; khắp pháp giới đều phảy, thì khắp cõi nước sinh ra phong đại. Phong đại đầy nhẩy thế gian, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật".

Chi 7.- Thu không đại.

"A Nan, hư không không có hình, nhân sắc tướng mà tỏ bày ra. Như trong thành Thất La Phiệt, chỗ cách xa sông, những người dòng Sát Lỵ, dòng Bà La Môn, dòng Tỳ Xá, dòng Thủ Đà hay dòng Phả La Đọa, dòng Chiên Đà La v.v... khi dựng nhà mới, thì đào giếng mà lấy nước, đào đất ra một thước, thì trong đó có một thước hư không, như vậy cho đến đào đất ra một trượng, thì trong đó lại được một trượng hư không, hư không nông hay sâu, tùy đào đất ra nhiều hay ít. Hư không đó là nhân đất mà ra, nhân đào mà có hay không nhân gì mà tự sinh ?

A Nan, nếu hư không đó không nhân gì mà tự sinh, thì khi trước chưa đào đất, sao nơi đó lại không trống rỗng, mà chỉ thấy đất liền, hẳn không thông suốt. Nếu nhân đất mà ra, thì khi đất ra, phải thấy hư không vào; nếu đất ra trước, mà không thấy hư không vào, thì làm sao hư không lại nhân đất mà ra. Còn nếu không ra, không vào, thì hư không với đất vốn không khác nhau; không khác tức là đồng, thì khi đất ra, sao hư không lại không ra. Nếu nhân đào mà ra, thì phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất; nếu không nhân đào mà ra, thì tự đào ra đất, làm sao lại thấy hư không ?

Ông hãy xét cho kỹ, nhận rõ xét chín : Đào, thì do tay người, theo phương hướng mà vận chuyển, đất, thì từ nơi đất liền mà dời đi, còn hư không, như vậy, thì nhân đâu mà ra. Đào là thật sự, hư không là rỗng trống, không có tác dụng gì với nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ hư không không do đâu mà tự ra. Nếu cái hư không đó, bản tính viên mãn cùng khắp, không có lay động, thì nên biết hiện tiền hư không và bốn thứ địa, thủy, hỏa, phong, đều gọi là năm

đại, tính thật viên dung, vốn là tính Như Lai tạng, không sinh, không diệt.

A Nan, tâm ông mê muội, không ngộ được bốn đại vốn là tính Như Lai tạng, ông hãy xét cái hư không là ra, là vào hay không ra, không vào. Ông toàn không biết trong Như Lai tạng, tính giác là chân không, tính không là chân giác, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết. A Nan, như một giếng trống không, thì hư không sinh trong một giếng; hư không thập phương, thì cũng như vậy. Không đại cùng khắp mười phương, đâu có chỗ ở, theo nghiệp là phát hiện; thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật".

Chi 8.- Thu kiến đại.

"A Nan, kiến đại có giác quan mà không phân biệt, nhân các thứ sắc, không, mà có. Như hiện nay ông ở trong rừng Kỳ Đà, sớm mai thì sáng, ban đêm thì tối, đến lúc nửa đêm, trăng tròn thì sáng, vắng trăng thì tối; những tướng sáng, tối ấy do

cái thấy phân tách. Cái thấy đó, lại là đồng một thể với các tướng sáng, tối và cả hư không, hay không đồng một thể. Hoặc cũng đồng, cũng không phải đồng, hoặc cũng khác, cũng không phải khác.

A Nan, nếu cái thấy đó, cùng với sáng, tối và hư không vốn là một thể, thì cái sáng, cái tối tiêu diệt lẫn nhau, khi tối thì không sáng, khi sáng thì không tối; nếu như cái thấy cùng một thể với cái tối, thì khi sáng, cái thấy phải tiêu mất; nếu cùng một thể với cái sáng, thì khi tối, cái thấy phải diệt rồi, mà đã diệt, thì làm sao còn thấy được sáng, thấy được tối. Còn như sáng và tối khác nhau, còn cái thấy thì không sinh không diệt, thì lăm sao lại thành đồng một thể được ?

Nếu cái thấy đó không phải đồng một thể với cái tối và cái sáng, thì ngoài cái sáng, cái tối và hư không ra, ông hãy phân tách cái thấy thành hình tướng gì; rời cái sáng, cái tối và hư không, cái thấy đó cũng đồng như lông rùa, sừng thỏ; nếu tách hẳn ba thứ sáng, tối và hư không, thì do đâu mà thành lập được cái thấy ?

Sáng và tối trái ngược lẫn nhau, làm sao hoặc cũng là đồng; rời ba thứ sáng, tối và hư không, cái thấy vốn không còn gì, làm sao hoặc cũng là khác. Bên hư không, bên cái thấy, vốn không có bờ cõi, làm sao lại không phải đồng; thấy cái tối, thấy cái sáng, tính không dời đổi, làm sao lại không phải khác ?

Ông hãy xét cho kỹ, suy xét chín chắn, nhận cho cùng, xét cho rõ, sáng là do mặt trời, tối là do đêm không trăng, thông suốt thuộc về hư không, ngăn bịt thuộc về đất liền, còn cái thấy, như vậy nhân đâu mà rả. Cái thấy có giác quan, hư không thì không hay biết, không phải hòa, không phải hợp; không lẽ cái thấy, không do đâu mà tự phát ra. Còn như tất cả các sự thấy, nghe, hay, biết, bản tính viên mãn cùng khắp, vốn không lay động, thì nên biết kiến đại cùng với hư không không bờ bến, không lay động và bốn món đại : địa, thủy, hỏa, phong, có lay động, đều gọi là sáu đại, tính thật là viên dung, vốn là tính Như Lai tạng, không sinh, không diệt.

A Nan, tính ông chìm đắm, không ngộ được những sự thấy, nghe, hay, biết của

ông vốn là tính Như Lai tạng; ông hãy xét những thấy, nghe, hay, biết, đó là sinh hay diệt, là đồng hay là khác, là không phải sinh, không phải diệt, hay không phải đồng, không phải khác. Ông chưa từng biết trong Như Lai tạng, cái thấy nơi tâm tính là cái tính minh của bản giác; cái tính minh của bản giác biểu lộ ra nơi cái thấy, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh đáp ứng với lượng hay biết.

Như nơi nhãn căn, cái thấy cùng khắp pháp giới, thì cái biết nghe, biết ngửi, biết nếm, biết xúc, biết các pháp, công năng nhiệm mầu sáng suốt cũng cùng khắp pháp giới, đầy đủ thập phương hư không, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những phân biệt so đo của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật".

Chi 9.- Thu thức đại.

"A Nan, thức đại không có nguồn gốc, nhân nơi sáu thứ căn, trần giả dối phát ra. Nay ông hãy xem khắp thánh chúng

trong Hội này; ông dùng con mắt lướt qua, mắt ông trông khắp, chỉ như bóng trong gương, không phân tách riêng biệt. Cái thức ông, trong ấy theo thứ lớp chỉ ra đây là ông Văn Thù, đây là ông Phú Lâu Na, đây là ông Mục Kiền Liên, đây là ông Tu Bồ Đề, đây là ông Xá Lợi Phất. Cái thức nhận biết như thế sinh ra do cái thấy, do các tướng, do hư không, hay không nhân gì bỗng nhiên sinh ra ?

A Nan, nếu cái thức của ông sinh ra do cái thấy; mà như không có các tướng sáng, tối và sắc, không, thì không còn cái thấy của ông; cái thấy còn không có, do đâu mà phát ra được cái thức ? Nếu cái thức của ông sinh ra do các tướng, chứ không do cái thấy, thì đã không thấy sáng, cũng không thấy tối; sáng và tối đã không thấy, thì cũng không có sắc, không; các tướng kia còn không có, thì cái thức do đâu mà phát ra ? Nếu cái thức sinh ra do hư không, ngoài các tướng và ngoài cái thấy, thì ngoài cái thấy không có cảm giác, tự nhiên không thể biết được cái sáng, cái tối, các sắc tướng và hư không; ngoài các tướng, thì không có các duyên của tiền trần, sự thấy, nghe, hay, biết, không

do đâu mà thành lập được. Ngoài hai thứ căn trần ra, nếu là không, thì cũng đồng như không có, còn nếu là có, thì cũng không đồng như các vật, dầu cho phát ra cái thức của ông, thì đem ra mà phân biệt cái gì ?

Nếu cái thức không nhân gì bỗng nhiên mà phát ra, làm sao lại không phân biệt mặt trăng sáng, trong lúc mặt trời đứng bóng ?

Ông hãy xét kỹ, nhận xét chín chắn, cái thấy gá vào mắt của ông, các tướng thì trả về cho tiền cảnh, cái gì có thể hình trạng được, thì mới thành có, cái gì không có tướng, thì thành ra không; còn cái thức như vậy, nhân đâu mà ra ?

Cái thức thì lay động, cái thấy thì đứng lặng, không phải hòa, không phải hợp, cho đến các sự nghe, ngửi, hay, biết, cũng đều như vậy. Không lẽ cái thức nhận biết không do đâu mà phát ra.

Nếu cái thức đó không do đâu, thì nên biết cái thức đại nhận biết và cái căn đại thấy, nghe, hay, biết, vẳng lặng cùng khắp, bản tính không nương vào đâu mà có; hai món đại ấy

cùng với hư không, địa, thủy, hỏa, phong, đều gọi là bảy đại, tính thật là viên dung, vốn là tính Như Lai tạng, không sinh, không diệt.

A Nan, tâm ông nông nỗi, không ngộ được cái nhận biết các điều thấy nghe, vốn là tính Như Lai tạng. Ông hãy xét sáu cái thức là đồng hay là khác, là không hay là có, là không phải đồng, không phải khác, hay không phải không, không phải có. Ông vốn không biết trong Như Lai tạng, cái thức nơi tâm tính là cái tác dụng nhận biết của tính minh bản giác, và tính minh bản giác thật là chân tính của thức đại; bản giác diệu minh yên lặng cùng khắp pháp giới, ẩn hiện thập phương hư không, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên, và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Xin khai thị về tứ đại hòa hợp.

Trong đoạn nầy, ông A Nan dẫn lời Phật dạy : Các thứ biến hóa trong thế gian đều do bốn đại hòa hợp mà phát hiện, và hỏi vì sao Phật lại bài bác cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên.

Bốn món đại là địa, thủy, hỏa, phong. Địa đại có tính chất ngăn ngại, nghĩa là tính ngăn ngại vật chất ; thủy đại có tính lưu hành, nghĩa là lớp nầy lớp khác tiếp tục lưu chuyển ; hỏa đại có tính biến hóa, nghĩa là làm cho từ hình thái nầy đổi sang hình thái khác ; phong đại có tính dao động, nghĩa là tự mình lay động và làm rung động các vật khác. Theo Tiểu thừa Phật giáo, tất cả các vật đều do những cực vi của các tính vật chất, lưu hành, biến hóa và dao động kết hợp lại mà thành.

Chi 2- Chỉ rõ thể tính tứ đại không phải hòa hợp.

Nhưng đạo lý Tiểu thừa chưa phải là đạo lý rốt ráo, vì chưa đi đến thể tính chân như. Vì thế, Phật bảo ông A Nan rằng do trước kia ông nhàm chán các pháp Tiểu thừa, phát tâm cầu học pháp Đại thừa, nên Phật chỉ dạy về Đệ nhất nghĩa đế, nghĩa là về đạo lý cao xa nhất nói về pháp giới tính, tức là tâm tính. Ông A Nan dã nghe được đạo lý ấy, lại tự ràng buộc với những điều đã học từ trước, không chịu tự mình suy xét, trực nhận tâm tính, thì nào khác gì, người học được tên rất nhiều vị thuốc, nhưng vị thuốc thật ở trước mắt thì lại không nhận được.

Về sau, Phật thu cả 7 món đại về tính Như Lai tạng để cho ông A Nan nhận rõ các đại đều là duyên khởi, không có tự tính, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Như chúng ta là nghiệp người, đối với cái thân người như vậy, chúng ta thấy thế nầy là vật chất, thế kia là lưu hành, thế này là biến hóa, thế kia là dao động, thế này là hư không v.v... Tùy theo nhận thức của chúng ta đến chừng nào, thì chúng ta biết chừng ấy, do đó, loài người

người chỉ thấy những tia sáng, từ tia đỏ đến tia tím, chỉ nghe những cái rung động đến một chừng mực nào, ngoài ra, thì không thấy, không nghe. Ngược lại, có những động vật khác, lại nhận định một cách khác, đâu phải nhất thiết như loài người. Xét như vậy, thì biết các đại đều do nhận thức của mỗi nghiệp mà phát hiện, không có tự tính.

Lại như nói 4 món đại hòa hợp mà thành các sự vật trong thế gian, thì bản tính 4 món đại phải là hòa hợp ; mà đã hòa hợp thì, cũng không khác gì các sự vật ở giữa thế gian, khi hợp lại thì có, khi tan rã thì không, không có thật thể. Vì gọi rằng hòa hợp, thì cũng như các tờ giấy hợp lại thành một tập giấy ; xét từng tờ một, thì không tờ nào là tập giấy cả và khi lấy hết các tờ giấy rồi, thì tập giấy cũng không còn ; thế là, khi các tờ giấy hợp lại, thì tập giấy sinh ra, đến khi các tờ giấy xa rời nhau, thì tập giấy diệt mất. Nhưng một khi tập giấy diệt, các tờ giấy lại có thể, hoặc hòa hợp với các tờ giấy khác thành một tập giấy lớn hơn, hoặc chia nhau ra, hòa hợp thành hai tập giấy nhỏ hơn. Cái sinh của tập giấy mới, tiếp theo cái diệt của tập giấy cũ, cái cuối cùng của tập giấy cũ, lại là cái bắt

đầu của tập giấy mới ; cái này sinh là cái khác diệt, cái này diệt là cái khác sinh, sinh diệt nối nhau, không hề dừng nghỉ. Nếu không nhận được pháp giới tính bất sinh bất diệt, thì cũng như khi trời lạnh, nước diệt giá sinh, đến khi trời nóng, thì giá diệt và nước sinh, mãi mãi thấy có sinh diệt mà không thấy biết, dầu sự vật thay đổi thế nào, pháp giới tính vẫn không thêm, không bớt.

Chỉ 3- Thu địa đại.

Xét về địa đại thì to nhất thành đất liền và nhỏ nhất là một vi trần. Nếu chẻ cái vi trần ra làm 7 phần thì được 7 cái lân hư trần, nghĩa là một cái rất nhỏ, đến nỗi gần như hư không. Nếu chẻ cái lân hư trần nữa, thì rõ ràng là hư không. Vậy, hư không là gì, nếu không phải là cái người đời không thể thấy được.

Nếu lân hư trần chẻ ra mà thành hư không, thì biết rằng hư không rất có thể có vật chất, chỉ vì con mắt ta không thấy được, nên gọi là hư không mà thôi. Nhưng theo sự hiểu biết thông thường, sắc là có tướng, không là không có tướng, sắc và không đối đãi với nhau mà thành. Nếu sắc có thể chẻ ra thành không, thì

không cũng có thể hợp lại thành sắc ; nhưng hư không đã không có tướng, làm sao lại hợp thành được cái có tướng, còn nếu hư không cũng có tướng, thì làm sao lại thấy là hư không ?

Xét như vậy thì biết sắc và không đều duyên khởi như huyễn, không có tự tính. Sắc và không đối đãi với nhau mà thành, nhưng pháp giới tính của sắc cũng tức là pháp giới tính của không và pháp giới tính của không cũng tức là pháp giới tính của sắc ; tính bản nhiên của sự vật không phải không, cũng không phải sắc, chỉ theo lượng hay biết của nghiệp thức loài này, loài khác mà phát hiện ra. Chỉ vì thế gian không biết sắc và không đều theo nghiệp mà phát hiện nên khi gọi là tính nhân duyên, khi gọi là tính tự nhiên, đó chỉ là những so đo phân biệt của ý thức mỗi nghiệp, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 4- Thu hỏa đại.

Hỏa đại là nhiệt lực, không có thật chất riêng biệt, chỉ gá vào các vật mà phát hiện ra. Trong thế gian lúc nào thấy có lửa thì mới biết là có hỏa đại.

Ví như có người cầm kính hiển vi đưa trước ánh sáng mặt trời mà lấy lửa. Với những nhân duyên đầy đủ như thế, bùi nhùi sẽ cháy và người ta sẽ lấy được lửa. Nhưng xét cho kỹ, thì lửa ấy chỉ do nhân duyên hòa hợp mà có, vì mỗi nhân duyên đều không thể tự mình sinh ra lửa. Ánh sáng mặt trời không thể sinh ra lửa, vì nếu một mình ánh sáng ấy sinh ra lửa được và đốt được bùi nhùi, thì những rừng cây mà ánh sáng đó đi qua, lẽ ra đều phải bị đốt cả.

Kính hiển vi cũng không thể sinh ra được lửa, vì lúc lấy lửa, kính hiển vi vẫn không nóng và khi không có ánh sáng mặt trời, thì kính hiển vi không thể đốt cháy được bùi nhùi.

Bùi nhùi cũng không thể sinh ra lửa, vì nếu không có kính hiển vi hứng ánh sáng mặt trời, thì bùi nhùi vẫn không cháy. Ánh sáng mặt trời, kính hiển vi và bùi nhùi, tính chất xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, thế thì cái lửa kia do đâu mà có ?

Sự thật thì có lửa như vậy là do pháp giới duyên khởi ; mà pháp giới duyên khởi là như huyễn, không có tự tính, lúc nào đủ nhân duyên thì phát sinh, không nhất định ở chỗ nào cả. Tính duyên khởi như huyễn, không tự tính, đó là tính chung của tất cả sự vật. Vậy, đứng về

phương diện bản tính mà nói, thì pháp giới tính của hỏa đại, tức là pháp giới tính của không đại và pháp giới tính của không đại, tức là pháp giới tính của hỏa đại, không có sai khác. Tùy theo nghiệp thức của chúng sinh nhận định thế ấy là lửa, thì khi đủ nhân duyên hiện ra thế ấy, chúng sinh gọi rằng có lửa.

Đối với loài người, cầm kính hiển vi, tập trung ánh sáng mặt trời, đốt cháy bùi nhùi thì gọi là có lửa. Đối với con giun đất, khi bò lên mặt đất, gặp ánh sáng mặt trời, liền lăn ra chết, thì ánh sáng mặt trời rất có thể cũng là lửa.

Hỏa đại cùng khắp thế gian, đâu có chỗ ở, chỉ tùy theo lượng hay biết của các nghiệp chúng sinh mà thành ra có lửa hay không có lửa. Thế gian không biết hỏa đại theo nghiệp mà phát hiện, dùng ý thức so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên, đều là chuyện chiêm bao, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 5- Thu thủy đại.

Thủy đại cùng khắp pháp giới, nhưng theo hiểu biết thông thường thế gian thì chất nước là thủy đại, khi chảy, khi đứng không chừng. Các nhà huyễn thuật ở

Ấn Độ, lúc nửa đêm trăng rằm trong sáng, cầm hạt châu phương chư, hứng nước trong ánh sáng mặt trăng. Họ gọi nước ấy là tinh thái âm và dùng nó để hòa với các thứ thuốc huyễn thuật.

Nước ấy do đâu mà sinh ra ? Một mình mặt trăng, một mình hư không hay một mình hạt châu, không sinh ra nước được, nhưng không lẽ nước đó, không do đâu mà tự có. Sự thật thì nước có như vậy là do pháp giới duyên khởi. Pháp giới duyên khởi tất cả sự vật, nên pháp giới tính của thủy đại là pháp giới tính của không đại, pháp giới tính của không đại cũng là pháp giới tính của thủy đại, bản nhiên cùng khắp, không có chỗ nhất định, chỉ vì đáp ứng với lượng hay biết của mỗi loài chúng sinh mà phát hiện ra có nước hay không có nước. Nghiệp người thấy nước là nước, nghiệp cá nhận định đối với nước cũng như nghiệp người đối với hư không, nước theo từng nghiệp mà phát hiện, không có gì là chắc thật cả. Thế gian không biết như thế, so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên, đều không đúng với nghĩa chân thật.

Chi 6- Thu phong đại.

Phong đại là tính dao động, cùng khắp pháp giới. Trong thế gian, phong đại biểu hiện rõ ràng nhất ở các luồng gió, khi động, khi tĩnh không chừng. Như ông A Nan sửa áo, thì có chút gió phẩy qua mặt người đứng bên cạnh ; gió đó không thể do cái áo sinh ra, do hư không hay do cái mặt người kia mà có.

Vì nếu cái áo phát ra được gió thì ông A Nan mặc áo, cũng mặc luôn cả gió ; và như thế thì cái áo phải bay tung ra, rời khỏi thân thể của ông ; sao trong lúc bình thường, cái áo của ông không hề lay động, không lẽ trong áo lại có chỗ chứa gió.

Nếu gió do hư không sinh ra, thì hư không thường còn, gió phải thường có, làm sao phải tự ông A Nan sửa áo, rồi mới có gió phẩy qua mặt người khác. Lại nếu như thế, thì khi không có gió, tất nhiên phải không có hư không, nhưng hư không đã là hư không rồi, còn do đâu mà biết rằng không có hư không nữa.

Nếu gió do mặt người bị phẩy sinh ra, thì gió đó, phải phẩy qua ông A Nan, sao lại phẩy ngược được về mặt người kia.

Gió là động, hư không là yên lặng, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ gió kia, không do đâu mà tự có. Xét như vậy thì biết phong đại duyên khởi như huyễn, không có tự tính và vốn là pháp giới tính, là Như Lai tạng tính. Pháp giới tính của phong đại cũng tức là pháp giới tính của không đại, pháp giới tính của không đại cũng tức là pháp giới tính của phong đại, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết. Thế gian không biết phong đại theo nghiệp thức của mỗi loài mà phát hiện, nên lầm là nhân duyên hay là tự nhiên, đó chỉ là những so đo phân biệt của ý thức, toàn là những danh từ rỗng trống, không có nghĩa chân thật.

Chi 7.- Thu không đại.

Không đại không có hình tướng, đối đãi với các sắc tướng hữu hình mà phát hiện. Như khi người ta đào giếng lấy nước, đào được một thước, thì được một thước hư không, đào được một trượng, thì được một trượng hư không; hư không nông hay sâu, tùy đào đất ra nhiều hay ít.

Nếu hư không không nhân gì mà tự

sinh ra, thì khi chưa đào đất, sao lại không thấy hư không ? Nếu hư không nhân đất mà ra, thì khi đào đất ra, sao không thấy hư không vào ? Còn nếu hư không không khác gì đất, thì khi đào ra đất, sao hư không lại không cùng ra. Nếu nhân đào mà có hư không, thì phải đào ra hư không, chứ sao lại đào ra đất. Nếu không nhân đào mà ra, thì chỉ đào ra đất, sao lại thấy hư không ?

Thế thì biết không đại cùng khắp pháp giới, không có chỗ nhất định, chỗ nào không thấy có tướng, thì gọi là hư không; không đại đáp ứng theo lượng hay biết của mỗi loài chúng sinh mà phát hiện.

Pháp giới tính của không đại là pháp giới tính của địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại và cũng là pháp giới tính của tâm tri giác, bản nhiên cùng khắp, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết như vậy, dùng ý thức so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên; đó chỉ là những danh từ, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 8.- Thu kiến đại.

Kiến đại, thật ra là căn đại, tức là cái thắng nghĩa căn năng giác đối với

các trần cảnh sở giác. Căn đại ở nơi nhãn căn, thì gọi là kiến đại. Kiến đại ấy chỉ có giác quan, thấy các thứ sắc, không, nhưng không phân biệt sắc xanh khác với sắc vàng, hình vuông khác với hình tròn v.v...

Kiến đại đối đãi với các thứ sắc, không, mà có. Như chúng ta mở mắt ra, ban đêm thấy tối, ban ngày thấy sáng, rồi nương theo cái sáng, mà thấy có sắc tướng và thấy có hư không. Cái thấy năng kiến và các món sở kiến không thể tách rời nhau. Nay chúng ta thử xét năng kiến đối với sở kiến là đồng một thể hay không đồng một thể, hoặc cũng đồng và cũng không đồng, hoặc cũng khác và cũng không khác. Nếu cái thấy đồng một thể với cái sáng, thì khi tối, không có sáng, lẽ ra không thấy được tối. Sự thật thì sáng với tối tiêu diệt lẫn nhau, khi tối thì không sáng, khi sáng thì không tối, còn cái thấy thì thường có, thấy cả sáng, thấy cả tối, thấy cả sắc, thấy cả không, làm sao lại đồng một thể với các món sở kiến được. Nhưng, nếu cái năng kiến tách hẳn các món sở kiến, thì cái năng kiến lại không còn tính cách gì cả.

Sáng và tối trái ngược lẫn nhau, làm sao lại có thể khi đồng với cái sáng, khi đồng với cái tối được. Rời các món sở kiến, năng kiến không thể tồn tại, làm sao lại khi khác với cái này, khi khác với cái kia được. Giữa các món sở kiến và cái thấy năng kiến, không thể chia được ranh giới, làm sao lại không phải đồng; cái thấy thấy cả sáng, thấy cả tối, làm sao lại không phải khác. Nhưng năng kiến thì có biết, sở kiến thì vô tri, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ cái năng kiến, không do đâu mà tự có.

Nhãn căn như vậy, các căn khác cũng đều như vậy, bản tính là duyên khởi như huyễn, không có tự tính, tức là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Tính Như Lai tạng là pháp giới tính, nghĩa là tính trùng trùng duyên khởi của tất cả sự vật. Pháp giới tính duyên khởi ra tự tâm, có tính nhiệm mầu duyên hiện các pháp, có tính sáng suốt duyên biết các pháp. Căn đại là tính sáng suốt của tâm tính. Tâm tính ấy bản lai là pháp giới tính, nên cũng gọi là tính giác. Chúng sinh trong lúc mê lầm, chưa rõ tâm tính, khi bắt đầu tu học đạo Phật, nhận biết có tâm tính bản nhiên như thế thì gọi tâm tính ấy là bản giác. Chính

cái tính sáng suốt của bản giác biểu hiện ra thành căn đại, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo nghiệp thức của mỗi loài chúng sinh, mà đáp ứng với lượng hay biết. Như chúng ta hiện nay thuộc về nghiệp người, nghĩa là có cái thân người, thì căn đại theo thân người mà phát hiện, thấy theo con mắt người, nghe theo lỗ tai người v.v... Tất cả các cảm giác của chúng ta đều do sự đối đãi giữa thân người với hoàn cảnh mà có. Thế gian không biết căn đại theo nghiệp mà phát hiện, dùng ý thức mà so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên; đó chỉ là những danh từ suông, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 9.- Thu thức đại.

Thức đại nhận biết trần cảnh riêng khác; thức đại nương theo nhãn căn, thì gọi là nhãn thức, nương theo lý căn, thì gọi là ý thức, lúc nào cũng nhân nơi sự đối đãi giữa căn và trần mà phát khởi.

Như khi chúng ta vừa mở mắt ra trông các sự vật thì chỉ trông thấy như bóng trong gương, chưa phân biệt được vật gì là vật gì, đó là căn đại. Trong chỗ căn đại thấy như vậy, thì thức đại

phân biệt người này người khác, vật này vật khác. Ta hãy xét cái nhận biết như thế, do cái thấy năng kiến sinh ra, do các tướng sở kiến sinh ra, do hư không sinh ra hay không nhân gì, tự nhiên mà sinh ra.

Nếu riêng một mình năng kiến sinh ra, thì ngoài các món sở kiến, năng kiến còn không có hình tướng gì, làm sao phát sinh ra được cái thức nhận biết sự này, vật khác. Nếu cái thức do một mình các tướng sở kiến sinh ra, thì ngoài năng kiến, không còn biết gì là sở kiến, làm sao sở kiến lại còn sinh ra được cái thức ?

Nếu do một mình hư không sinh ra, thì đã không có năng kiến, sở kiến, còn đem cái nhận biết mà dùng làm việc gì. Ngoài căn trần ra, tất cả sự vật, nếu không có tướng thì cũng như là không có, còn nếu có tướng, thì cái tướng ấy không giống như các trần cảnh, dầu cho có cái thức, lại phân biệt được gì. Còn nếu cái thức không nhân gì, tự nhiên mà có, thì làm sao, trong lúc mặt trời đứng bóng, lại không nhận biết được mặt trăng ở chỗ nào.

Cái thức thì dao động, vì có phân biệt, cái thấy thì đứng lặng, vì không phân biệt, hai bên tính chất khác nhau, không phải

hòa, không phải hợp, không lẽ thức đại, không do đâu mà tự phát. Xét như vậy thì biết thức đại là duyên khởi như huyễn, không có tự tính, bản lai là pháp giới tính, cùng khắp mười phương, theo lượng hay biết của mỗi loài chúng sinh mà phát hiện.

Thức đại nương theo nhĩ căn, thì gọi là nhĩ thức, nương theo thiệt căn, thì gọi là thiệt thức, đâu đâu cũng là pháp giới tính trùng trùng duyên khởi. Nay ta hãy xét 6 thức : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, là đồng nhau hay là khác nhau. Nếu là đồng nhau, thì vì sao nhĩ thức lại không phân biệt được xanh đỏ; còn nếu là khác nhau, thì vì sao khi nhãn thức vừa thấy lửa, thì thân thể đã tránh được ?

Sự thật thì thức đại là cái tác dụng nhận biết của tính sáng suốt bản giác và duy tính sáng suốt của bản giác mới thật là chân tính của thức đại. Tính bản giác nhiệm mầu sáng suốt là pháp giới tính, cùng khắp mười phương; pháp giới duyên khởi ra bản giác, bản giác duyên khởi ra pháp giới, theo nghiệp mỗi loài mà phát hiện. Thế gian không biết như thế, dùng ý thức so đo phân biệt là nhân duyên hay

là tự nhiên, đó chỉ là những danh từ suông, toàn không có nghĩa chân thật.

Tóm lại, tất cả sự sự vật vật đều là pháp giới tính trùng trùng duyên khởi. Trong pháp giới tính trùng trùng duyên khởi, một sự vật đối đãi hiện ra các sự vật, các sự vật đối đãi hiện ra một sự vật. Khi chúng ta đem thân người mà đối đãi với hoàn cảnh, thì hoàn cảnh đều hiện ra những tướng đối đãi với thân người; cả thân và cảnh đều theo nghiệp người mà phát hiện, cho đến các cảm giác, các nhận thức cũng theo thân người, cảnh người mà phát hiện. Nhưng cả 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới và 7 đại, cũng đều là pháp giới tính duyên khởi theo nghiệp thức của mỗi loài. Nhận biết được tất cả sự vật đều do pháp giới tính duyên khởi như huyễn, không có tự tính, thì thân cũng là pháp giới tính, tâm cũng là pháp giới tính, mọi sự mọi vật đều là pháp giới tính; đứng về phương diện pháp giới tính mà nói, thì toàn thể đều như như bình đẳng, không có sai khác, cho đến các nghiệp cũng như như bình đẳng, không có sai khác. Do tất cả sự vật đều không có sai khác, nên gọi là chân như. Chứng được chân như, thì ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm, tùy ý

vận dụng pháp giới tính, nhận biết theo mỗi nghiệp chúng sinh mà không bị nghiệp nào ràng buộc cả. Đồng thời, cũng vì chứng được chân như nên phá được ranh giới giữa tâm và cảnh, giữa người và mình, phát lòng từ bi rộng lớn, phục vụ chúng sinh trong vô lượng vô số kiếp, không hề mỏi mệt.

Trong đoạn này, Phật dùng các danh từ theo Pháp tính tông; nếu theo pháp tướng của Duy thức tông, thì năm căn trước trong đoạn này là kiến phần của năm thức trước, các trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, là tướng phần; ý căn là một phần tác dụng của Mạt na thức, pháp trần là tướng phần của ý thức; năm thức trước là kiến phần của năm câu ý thức; ý thức là kiến phần của độc đầu ý thức; còn kiến đại là năm thức trước, thức đại là ý thức.

ĐOẠN VII

GIÁC NGỘ VÀ PHÁT NGUYỆN

Khi bấy giờ, ông A Nan và cả đại chúng nhờ Phật nhiệm mầu chỉ bày, thân tâm vắng lặng, không điều ngăn ngại. Cả trong đại chúng đó, mỗi người tự biết tâm tính cùng khắp mười phương, trông mười phương hư không như xem cái vật, cái lá nắm trong bàn tay; tất cả những vật có ra trong thế gian, đều tức là tâm tính Bồ đề nhiệm mầu sáng suốt. Tâm tính viên mãn cùng khắp, trùm chứa mười phương, trở lại xem cái thân cha mẹ sinh ra cũng như trong mười phương hư không kia, thổi một vi trần, dầu còn, dầu mất, chẳng khác biển lớn yên lặng, nổi lên một bọt nước, dầu sinh hay diệt, cũng không dính dáng gì. Rõ vậy tự biết nhận được tâm tính bản lai thường trụ không diệt, lễ Phật chắp tay, được cái chưa từng có, ở trước đức Như Lai, nói bài kệ tán thán Phật :

"Đức Thế Tôn bất động,
Tổng trì tịnh diệu trạm,
Nói pháp Thủ Lăng Nghiêm,
Thật hy hữu trong đời,
Khiến chúng tôi tiêu diệt
Vọng tưởng trong ức kiếp,
Không trải qua tăng kỳ
Mà chứng được pháp thân.
Nguyện nay đã chứng quả
Thành được vị Bảo vương
Lại hóa độ như thế
Cho cả hằng sa chúng.
Đem thâm tâm phụng sự
Cõi nước như vi trần,
Làm được như vậy mới
Gọi là báo ơn Phật.
Cúi xin đức Thế Tôn
Chứng minh cho chúng tôi,
Thệ nguyện quyết vào trước
Trong ngũ trược ác thế;
Nếu còn một chúng sinh
Chưa thành được Phật đạo,
Quyết không ở nơi đó
Chịu chứng quả Niết Bàn.
Kính thưa đức Đại hùng,

Đại lực, Đại từ bi,
Trông mong lại xét trừ
Những điều lầm nhỏ nhiệm,
Cho chúng tôi sớm lên
Đến bậc Vô thượng giác,
Nơi thập phương thế giới
Ngồi đạo trường thuyết pháp.
Tinh hư không bất diệt
Dẫu có thể tiêu mất,
Tâm nguyện chắc chắn này,
Quyết không hề lay động".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan và đại chúng, nhân lời Phật dạy, thu được 4 khoa, 7 đại vào tính Như Lai tạng rồi, thì trực nhận tâm tính, không còn điều gì mắc míu nữa. Cả trong đại chúng giác ngộ pháp giới tính của tự tâm, cùng khắp mười phương, duyên khởi ra tất cả sự vật, nhận biết được tất cả sự vật, từ vô lượng vô biên thế giới cho đến một vi trần, đều là pháp giới tính, không có sai khác. Nhận được pháp giới tính của tự tâm rộng lớn cùng khắp như

vậy, thì phá tan được cái mê lầm từ nghìn xưa, chỉ nhận cái thân thể là mình, rồi theo cái thân thể ấy, mà cảm giác, mà phân biệt, mà buồn vui, mà sống chết. Nay đã giác ngộ được tâm tính rộng lớn cùng khắp, trở lại xem cái thân thể, thì nó chỉ là một sự vật nhỏ bé trong vô lượng sự vật, do tâm tính duyên khởi, dầu còn, dầu mất, cũng không dính dáng gì đến tâm tính ấy cả. Tâm tính ấy như bể nước mênh mông, thân thể con người như một bọt nước, nhận được bể lớn là mình, thì sự tồn tại hay không tồn tại của bọt nước không thành vấn đề gì cả. Vui mừng nhận được tâm tính bản lai, thường còn không diệt, nghĩ đến các chúng sinh cũng đều do tâm tính như thế, mà sinh lòng thương xót, phát nguyện hóa độ cho tất cả chúng sinh đều giác ngộ tâm tính; cả đại chúng đều lễ Phật, chắp tay nói bài kệ tán thán công đức của Phật :

Câu đầu của bài kệ : "Đức Thế Tôn bất động, tổng trì tính diệu trạm" tán dương pháp thân, báo thân và ứng thân của Phật.

Pháp thân của Phật là pháp giới tính, thường yên lặng nên gọi là trạm, thường

có tác dụng nhiệm mầu rộng lớn nên gọi là diệu. Phật chứng nhập được pháp giới tính, nhận pháp giới tính làm thân của mình, nên tính diệu trạm của pháp giới tính, cũng tức là tính diệu trạm của pháp thân Phật.

Tổng trì là nắm được toàn bộ diệu dụng của pháp giới tính, vận dụng pháp giới tính hóa độ vô lượng vô biên chúng sinh, đầy đủ hằng sa công đức; tổng trì tính diệu trạm là báo thân Phật.

Đức Thế Tôn bất động cốt để chỉ rõ ứng thân của Phật trong nghiệp người, đầy đủ mọi tư cách để thế gian tôn trọng như ông cha hiền từ, như ông thầy cao cả; ứng thân của Phật tuy có thân người, nhưng không bị nghiệp người ràng buộc, tự tại chuyển biến các vật, mà không bị các vật chuyển biến, nên gọi là bất động.

Câu "Nói pháp Thủ Lăng Nghiêm, thật hy hữu trong đời", nhằm tán dương pháp của Phật. Pháp Thủ Lăng Nghiêm của Phật dạy, thật là hy hữu, vì pháp ấy, chính nơi tâm thông thường của chúng sinh, mà chỉ ra tính bất sinh bất diệt, chẳng những hàng ngoại đạo, mà cho đến các bậc Nhị thừa, cũng không thể chỉ bày những đạo lý cao xa như vậy.

Hai câu "Khiến chúng tôi tiêu diệt vọng tưởng trong ức kiếp, không trải qua tăng kỳ mà chứng được pháp thân" cốt để trình bày chỗ giác ngộ. Vô thỉ, vô thỉ, chúng sinh giữ mãi cái nhận thức mê lầm, nhận thân thể vật chất là mình, nhận ý thức phân biệt làm tâm tính, do đó phải chịu luân hồi sinh tử. Tăng kỳ là tam a tăng kỳ kiếp, nghĩa là ba lần vô số kiếp. Kiếp là cái thời gian thành, trụ, hoại, không, của một thế giới; từ cái không đọng lại, rồi phát sinh ra cây cỏ, người vật là thành; ở yên như thế, không thay đổi gì nhiều lắm là trụ; biến hoại dần dần là hoại và tan rã không còn hình tướng nữa là không.

Một kiếp là một thời gian dài hơn 1.300 triệu năm; nếu tu hành từng bước thì phải trải qua tam a tăng kỳ mới chứng được pháp thân; nay đại chúng nhờ nghe pháp Thủ Lăng Nghiêm mà liền chứng được pháp thân, không cần phải trải qua tam a tăng kỳ kiếp; điều này chứng tỏ tác dụng to lớn của pháp Thủ Lăng Nghiêm. Tu theo pháp này trong giây lát, bằng tu theo pháp khác trong cả một kiếp. Thế mới biết vấn đề tu chứng là vấn đề nhận thức, chứ không phải là vấn đề thời gian; đổi

cái nhận thức sai lầm thành cái nhận thức đúng đắn, thì liền giác ngộ được pháp giới tính, không cần tìm đâu xa nữa.

Hai câu "Nguyện nay đã chứng quả thành được vị Bảo vương, lại hóa độ như thế cho cả hằng sa chúng" là lời phát nguyện của đại chúng đã giác ngộ. Theo kinh Hoa Nghiêm, người mới phát tâm trực nhận pháp giới tính thì đã bình đẳng với Phật, không có sai khác. Bảo vương tức là Phật, đại chúng trực nhận tâm tính tức là chứng được quả Phật. Do đại chúng trực nhận tâm tính, nhận biết tất cả chúng sinh đều là tâm tính, nên rất tha thiết với chúng sinh, nguyện noi theo gương Phật, hóa độ như thế cho vô lượng vô biên chúng sinh.

Hai câu "Đem thâm tâm phụng sự cõi nước như vi trần; làm được như vậy mới gọi là báo ơn Phật", nghĩa là Phật đã chứng được pháp giới tính, nhưng không ngần ngại vào thế gian hóa độ quần sinh, nhờ đó mà đại chúng mới được giác ngộ. Nay đại chúng đã giác ngộ được pháp giới tính, muốn báo ơn Phật thì chỉ có một cách là phát tâm sâu rộng, đảm nhận việc hóa độ quần sinh trong vô lượng vô

biên thế giới. Phật là pháp giới tính, chúng sinh cũng là pháp giới tính; chỉ có phát tâm phụng sự vô lượng chúng sinh thì mới báo được ơn Phật.

Hai câu "Cúi xin đức Thế Tôn chứng minh cho chúng tôi, thệ nguyện quyết vào trước trong ngũ trược ác thế", nhằm cầu xin Phật chứng minh cho thệ nguyện rộng lớn, quyết luôn luôn vào thế gian mà hóa độ quần sinh. Người tu hành thường mong được giải thoát ra khỏi ngũ trược ác thế, nhưng đại chúng lại nguyện vào ngũ trược ác thế, đó là một điều rất hy hữu. Đại chúng phát nguyện được như vậy, vì đã chứng được tâm tính, vì đã xem toàn thể chúng sinh như là những bộ phận của pháp thân, xem cái đau khổ của chúng sinh như là cái đau khổ của bản thân mình, đồng thời, cũng giác ngộ được rằng chúng sinh và Phật đều bình đẳng trong pháp giới tính, tin tưởng chúng sinh nhất định có khả năng thành Phật.

Hai câu "Nếu còn một chúng sinh chưa thành được Phật đạo, quyết không ở nơi đó chịu chứng quả Niết Bàn" nói lên thệ nguyện cao xa của đại chúng. Khi thâm

nhập được pháp giới tính thì Niết Bàn và sinh tử đều bình đẳng, mê và ngộ cũng bình đẳng, Phật với chúng sinh cũng bình đẳng. Nếu thấy còn có chúng sinh, tức là còn phân biệt giữa Phật và chúng sinh, thì chưa viên mãn được Phật đạo, chưa chứng được Niết Bàn; ngược lại, nếu thấy chúng sinh đều bình đẳng với Phật, thấy cõi thế gian tức là Niết Bàn, thì không còn lý do gì xa rời chúng sinh, xa rời thế gian nữa.

Hai câu "Kính thưa đức Đại hùng Đại lực Đại từ bi, trông mong lại xét trừ những điều lầm nhỏ nhiệm", là đại chúng, tuy trực nhận được tâm tính, nhưng tự xét còn một số pháp chấp nhỏ nhiệm, chưa diệt trừ hết, nên nhờ Phật, là đức Đại hùng không sợ luân hồi sinh tử, là đức Đại lực có sức cứu độ vô lượng chúng sinh, là đức Đại từ bi yêu dấu chúng sinh như đứa con một, nhận xét để diệt trừ cho kỳ hết các điều lầm đó.

Hai câu "Cho chúng tôi sớm lên đến bậc Vô thượng giác, nơi thập phương thế giới ngồi đạo trường thuyết pháp" là đại chúng mong Phật xét trừ pháp chấp nhỏ nhiệm, không phải vì lợi ích riêng, mà là vì để sớm được thành Phật là bậc Vô

thượng giác, ngồi đạo trường thuyết pháp, mà hóa độ chúng sinh được nhiều kết quả hơn.

Hai câu sau "Tính hư không bất diệt dầu có thể tiêu mất, tâm nguyện chắc chắn này quyết không hề lay động" bày tỏ thệ nguyện rộng lớn ra ngoài thời gian, không gian mà thường trụ. Hư không bất diệt quyết không thể tiêu mất, nhưng dầu nó tiêu mất đi nữa, thì thệ nguyện độ sinh của ông A Nan và đại chúng vẫn chắc chắn, không hề lay động.

Người học đạo chưa phát được thệ nguyện rộng lớn, chỉ vì chưa nhận được pháp giới tính của tự tâm đấy thôi. Trong pháp giới tính, còn đâu ranh giới giữa người và mình, còn đâu ranh giới giữa mê và ngộ. Sâu sắc cảm ơn Phật đã hóa độ mình trực nhận tâm tính, nghĩ đến chúng sinh cũng đồng một tâm tính như mình, lại phải chìm đắm trong bể khổ, thì nhất định không thể không phát nguyện to lớn, bền chắc, kiên quyết hóa độ cho tất cả chúng sinh đều được giải thoát. Trước kia, Phật đã tha thiết với mình biết chừng nào, thì mình cũng phải thiết tha với chúng sinh như vậy, lẽ đâu trong pháp giới tính lại còn để cho có kẻ ngộ người mê mà không cứu độ.

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN BỐN



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN BỐN

MỤC VII

CHỈ RÕ SỰ TIẾP TỤC GIẢ DỐI SINH RA VÀ CÁC "ĐẠI" KHÔNG NGĂN NGẠI LẪN NHAU

ĐOẠN I

ÔNG MÃN TỪ KHEN NGỢI PHẬT VÀ TRÌNH BÀY CHỖ NGHI

Khi bấy giờ, ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, đầu gối bên phải chấm đất, chắp tay cung kính mà bạch Phật rằng : "Đức Thế Tôn có oai đức lớn, khéo vì chúng sinh diễn bày Đệ nhất nghĩa đế của Như Lai. Đức Thế Tôn thường cho rằng trong những

người thuyết pháp, tôi là bậc nhất, song nay tôi nghe pháp âm nhiệm mầu của Như Lai, cũng như người điếc, cách xa trăm bước, nghe tiếng muỗi mạt, vốn đã không thấy, huống nữa lại nghe. Tuy Phật chỉ rõ, khiến cho tôi trừ được lầm lạc, nhưng tôi chưa rõ chỗ rốt ráo, không còn nghi hoặc của nghĩa ấy.

Bạch Thế Tôn, như bọn ông A Nan, tuy được khai ngộ, nhưng chưa trừ hết tập khí hữu lậu, còn bọn chúng tôi là những người đã lên đến bậc vô lậu trong Hội nầy, thì tuy đã hết các lậu, nhưng nay nghe pháp âm của Như Lai vừa dạy, còn mắc phải những điều nghi hối".

GIẢNG NGHĨA

Sau khi Phật đã thu ngũ ấm, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới, thất đại về Như Lai tạng tính, thì các vị có căn cơ Đại thừa đều nhận rõ tâm tính viên mãn sáng suốt và đã phát nguyện độ sinh thành Phật. Nhưng trong lúc ấy, các vị định tính Thanh Văn, còn mắc míu pháp chấp, về cái chân đối với cái vọng, vẫn chưa lĩnh hội được chỗ Phật muốn chỉ,

do đó, ông Măn Từ mới có những câu hỏi để trừ điều nghi hoặc cho các hàng định tính Thanh Văn, đồng thời, cũng xét trừ những điều lầm nhỏ nhiệm cho các vị mới chứng được tâm tính.

Ông Măn Từ là ông Phú Lâu Na, là vị đệ tử thuyết pháp hay nhất của Phật. Sau khi tán thán, dã khéo vì chúng sinh diễn bày Đệ nhất nghĩa đế của Như Lai, chính nơi tâm sinh mà chỉ ra tâm thường trụ, ông Măn Từ trình bày những chỗ chưa hiểu thấu và còn nghi hoặc của mình, cầu Phật giải đáp.

ĐOẠN II

THIẾT LẬP HAI ĐIỀU NẠN HỎI

"Bạch Thế Tôn, nếu như hết thảy các thứ căn, trần, ấm, xứ, giới v.v... trong thế gian, đều là tính thanh tịnh bản nhiên Như Lai tạng, thì làm sao bỗng nhiên lại sinh ra các tướng hữu vi như núi, sông, đất liền, thứ lớp dời đổi, trước sau quanh lộn.

Lại Đức Như Lai nói bốn món đại địa, thủy, hỏa, phong, bản tính viên mãn dung hòa, cùng khắp pháp giới, vẳng lặng thường trụ. Bạch Thế Tôn, nếu tính địa đại cùng khắp, sao lại dung được thủy đại ; nếu tính thủy đại cùng khắp thì hỏa đại không thể phát sinh, làm sao lại phát minh hai tính thủy đại và hỏa đại đều cùng khắp hư không, không diệt lẫn nhau ? Bạch Thế Tôn, tính địa đại là ngăn ngại, tính hư không là rỗng suốt, làm sao hai đại ấy lại đều cùng khắp pháp giới ? Tôi nay không biết nghĩa ấy do đâu, xin Phật phát lòng đại từ, vén mây mê lầm cho tôi và trong đại chúng". Ông Mãn Từ nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, kính mong lời dạy từ bi vô thượng của đức Như Lai.

GIẢNG NGHĨA

Ông Mãn Từ nêu hai câu hỏi. Câu hỏi thứ nhất, trình bày chỗ nghi về bốn khoa ấm, nhập, xứ, giới ; nếu bốn khoa ấy đều là tính thanh tịnh bản nhiên Như Lai tạng, chứ không phải là nguyên nhân sinh ra phiền não như các kinh Tiểu thừa thường dạy, thì các pháp hữu vi "thế

giới, chúng sinh, nghiệp quả" đều không có nguyên nhân, nhưng không lẽ tính thanh tịnh bản nhiên, lại sinh ra các pháp hữu vi sinh diệt tiếp tục.

Câu hỏi thứ hai, trình bày cái nghi về thất đại : Nếu bản tính các đại đều viên dung cùng khắp, thường trụ không thay đổi, thì khi địa đại cùng khắp, sao lại còn có thủy đại được ; khi thủy đại cùng khắp, thì hỏa đại không thể sinh ; lại địa đại thì ngăn ngại, hư không thì rỗng suốt ; ngăn ngại và rỗng suốt trái ngược lẫn nhau, làm sao lại có thể đều cùng khắp pháp giới ?

Tất cả hai điều nghi nầy đều do pháp chấp đương còn, không nhận được tất cả sự vật đều biến hiện như huyễn, như hóa, không có thật thể ; và chính vì các sự vật đều duyên khởi như huyễn, nên thật chất của nó, vốn là tính chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

ĐOẠN III

PHẬT HỨA CHỈ BÀY THẮNG NGHĨA, BẢO TRONG CHÚNG LẮNG NGHE

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn bảo ông Phú Lâu Na và các vị A La Hán lậu tận vô học trong Hội rằng : "Ngày nay Như Lai khắp vì trong Hội nầy chỉ bày tính chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, khiến cho ở trong Hội nầy, những hàng định tính Thanh Văn và hết thảy các bậc A La Hán, chưa được hai phép nhân không pháp không, phát tâm hướng về thượng thừa, đều được chỗ tu hành chân chính, thiết thực không xao động của cảnh giới tịch diệt nhất thừa. Ông hãy nghe kỹ, tôi sẽ vì ông mà nói".

Các ông Phú Lâu Na kính vâng pháp âm của Phật, lắng lặng vâng nghe.

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn nầy, Phật hứa chỉ bày tính chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa. Tất cả lời Phật dạy đều là thắng nghĩa, nhưng trong các thắng nghĩa, cũng có cao thấp khác nhau, ước lượng có thể chia ra bốn thứ thắng nghĩa là : 1/ Thắng nghĩa thế gian, phân tách ra ngũ ấm, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới v.v... ; 2/ Thắng nghĩa đạo lý, dạy về tứ đế : khổ, tập, diệt, đạo ; 3/ Thắng nghĩa thật chứng, dạy về nhị không chân như, tức là phá trừ ngã chấp và pháp chấp mà chứng chân như ; 4/ Thắng nghĩa thắng nghĩa, dạy về nhất chân pháp giới, về pháp giới tính, tức là Đệ nhất nghĩa đế, mà Phật đương chỉ dạy. Vậy tính chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, tức là Đệ nhất nghĩa đế. Chỉ trong Đệ nhất nghĩa đế thì các pháp, dầu thánh hay phàm, mới đều là bình đẳng, mới là cảnh giới toàn vọng là chân, cảnh giới tịch diệt nhất thừa ; trong ấy cái xao động và cái không xao động đều như như bình đẳng, nên thiết thực không xao động.

ĐOẠN IV

NÊU BẢN TÍNH ĐỂ CHỈ RÕ CĂN NGUYÊN HƯ VỌNG

Phật dạy : "Ông Phú Lâu Na, như ông vừa nói : Đã là bản nhiên thanh tịnh, làm sao bỗng nhiên lại sinh ra có núi sông, đất liền. Vậy ông không thường nghe Như Lai chỉ dạy : Tính giác là diệu minh, bản giác là minh diệu, hay sao ?".

Ông Phú Lâu Na bạch : "Thưa Thế Tôn, vâng, tôi thường nghe Phật chỉ dạy nghĩa ấy".

Phật bảo : "Ông bảo cái giác là minh, lại là vì bản tính nó là minh, nên gọi nó là giác, hay là vì giác được cái không minh, mà gọi là minh giác ?".

Ông Phú Lâu Na bạch : "Nếu cái không minh đó mà gọi là giác, thì nó không minh được cái gì".

Phật dạy : "Nếu không có sở minh là không có minh giác, thì có sở không phải là giác, mà không sở, lại không phải là minh ; và không minh, thì lại không phải

là giác tính trạm minh. Vậy tính giác chắc là minh, do vọng tưởng mà làm ra có minh giác. Giác không có gì là sở minh, nhân có minh mà lập ra thành sở ; đã giả dối lập ra có sở, mới sinh ra cái năng hư vọng của các ông".

GIẢNG NGHĨA

Để đáp câu hỏi thứ nhất của ông Phú Lâu Na, Phật nhắc lại một câu mà Phật thường dạy là : Tính giác là diệu minh, bản giác là minh diệu. Câu nầy ý nghĩa rất sâu xa, hàng Nhị thừa chỉ lĩnh hội được một phần, chứ chưa lĩnh hội được toàn bộ ý nghĩa.

Tự tính chúng sinh là giác, không phải vô tri như cây, như đá, nên gọi là tính giác. Tính giác ấy là diệu, nghĩa là duyên khởi ra các sự vật, và minh, nghĩa là nhận biết các sự vật. Tính giác thường diệu thường minh ; cái diệu của tính giác luôn luôn là minh, nên gọi là tính giác diệu minh.

Còn bản giác là đối với thủy giác mà nói. Chúng sinh mê lầm, ở nơi tính giác, chỉ theo cái minh, mà không biết cái diệu, nhận cái minh làm giác, nên cái diệu hóa thành cái sở minh, hình như ở ngoài

cái giác. Năng, sở đã thành lập, thì vọng chấp ngày càng nhiều, do đó, theo trần cảnh mà phân biệt, mà tạo nghiệp, tự cột mình trong vòng sinh diệt. Đến khi được nghe Phật pháp, chúng sinh nương theo bản tính mà tinh tiến tu hành, lúc bắt đầu được bản tính, chẳng những là minh, mà còn là diệu nữa, thì gọi là thủy giác. Thủy giác trông về tính giác, gọi tính giác là bản giác, nghĩa là giác tính bản lai sẵn có của mình. Bản giác ấy thường minh và thường diệu ; cái minh luôn luôn hợp cái diệu, chứ không phải tách rời cái diệu như trong lúc mê lầm, nên gọi là bản giác minh diệu.

Rồi Phật hỏi ông Phú Lâu Na rằng : Khi ông nhận cái giác là minh, lại là vì bản tính nó là minh, nên gọi là giác, hay là vì giác được cái không minh, mà gọi là "minh giác", nghĩa là cái giác sáng suốt đã trừ diệt vô minh.

Theo pháp chấp của Tiểu thừa, ông Phú Lâu Na đáp lại rằng : Tâm tính của chúng sinh đầy nhẩy vô minh, không thể gọi là giác, vì nó không sáng suốt và luôn luôn bị phiền não mê lầm ràng buộc.

Như vậy là ông Phú Lâu Na chẳng những không thừa nhận chúng sinh sẵn có tính giác diệu minh, mà còn nhận lầm cái minh giác của Tiểu thừa là giác tính.

Phật đã bác lời ông Phú Lâu Na rằng : Nếu cần có sở minh mới có minh giác, thì theo chỗ ông đã rõ, hễ đã có sở, thì không phải là giác, nhưng cũng theo lời ông nói, nếu không có sở, thì không phải là minh. Như thế, cái minh giác của ông không thành lập được. Vả lại, tâm tính chúng sinh khác với cỏ cây, đâu phải là không minh. Vậy tính giác chắc là minh, do vọng tưởng chấp thật có chân, thật có vọng, mới tạo ra cái minh giác của ông. Giác tính vốn tự minh, tự diệu, không có gì đáng gọi là sở minh ; chỉ vì nhân có minh, mà giả dối lập ra thành sở, nên mới giả dối sinh ra cái năng minh của chúng sinh.

ĐOẠN V

CHỈ TƯỚNG NGUYÊN NHÂN CỦA THẾ GIỚI SỰ VẬT, HƯ KHÔNG VÀ CHÚNG SINH

"Trong tính không đồng, không khác, nổi dậy thành ra có khác ; khác với cái khác kia, thì nhân cái khác đó, mà lập thành cái đồng. Phát minh cái đồng, cái khác rồi, thì nhân đó, mà lập ra cái không đồng, không khác. Rối loạn như vậy, đối đãi với nhau sinh ra lao lự ; lao lự mãi phát ra trần tướng, tự vẩn đục lẫn nhau ; do đó, đưa đến những trần lao phiền não. Nổi lên thì thành thế giới, lặng xuống thì thành hư không ; hư không là đồng, thế giới là khác ; cái không đồng, không khác kia, thật là pháp hữu vi".

GIẢNG NGHĨA

Thế là trong tính giác không có năng, có sở, lập ra thành có năng minh , sở minh ; và trong tính giác không có đồng, có khác kia, bỗng nhiên thành ra có khác. Rồi cái gì khác với những cái đã cho là

khác, thì gọi nó là đồng. Nhân có đồng, có khác, lại lập ra cái không đồng, không khác. Những cái đồng, cái khác, cái có, cái không, đối đãi với nhau, rối loạn mãi mãi, sinh ra vọng tưởng, phát ra trần cảnh, làm cho tính giác trở thành ô nhiễm, đi đến phát sinh những trần lao phiền não. Thế rồi, khi nổi lên đối đãi, thì hóa thành thế giới sự vật, khi lặng yên không đối đãi, thì hóa thành hư không ; hư không gọi là đồng, thế giới gọi là khác, còn cái thức phân biệt cái đồng, cái khác kia, thì gọi là cái không đồng, không khác. Cái thức phân biệt đó, thật là pháp hữu vi, là then chốt tạo ra thế giới, chúng sinh, nghiệp quả.

Trong đoạn nầy, Phật nương theo chỗ chứng ngộ của các bậc Nhị thừa để chỉ cho chúng ta thấy nguyên nhân phát sinh ra các pháp hữu vi, có sinh, có diệt. Các vị Nhị thừa, tuy đã trừ diệt câu sinh ngã chấp, chứng quả A La Hán, không thấy có ai chứng đạo nữa, nhưng vì còn pháp chấp, nên vẫn còn thấy thật có vô minh phải trừ, thật có đạo quả giải thoát phải chứng ; do đó, vẫn chưa trừ hết được cái tướng của trí năng chứng và của quả sở chứng. Chính vì các vị còn có năng, sở như thế, nên cũng còn mắc cái lỗi lấy

minh làm giác, mặc dầu đã chứng được đạo quả vô sinh. Như thế là các vị Nhị thừa tu nhân giải thoát, chứng quả giải thoát, chứ chưa đến thơn chốt của nhân quả.

Song cũng chính do không giác ngộ then chốt nhân quả như thế, lấy cái minh làm cái giác như thế, nên chúng sinh mới theo nghiệp mà chịu báo, chìm đắm mãi mãi trong bể sinh tử. Vậy cái minh giác của các vị Nhị thừa, tuy có khác với cái minh giác chấp ngã của chúng sinh, nhưng vẫn giống nhau ở chỗ lấy minh làm giác, chia ra có năng, có sở và không giác ngộ chân tính như như của pháp giới. Vì thế nên Phật, từ cái minh giác của các vị Nhị thừa, chỉ ra cái minh giác của chúng sinh và dạy cho biết đó là nguyên nhân chủ yếu của các pháp hữu vi.

Khi nghe Phật dạy về đoạn nầy, chúng ta tưởng chừng như cái mê phát sinh ra có thứ, có lớp, từ cái không mê đến cái mê ít, rồi từ cái mê ít đến cái mê nhiều. Sự thật thì không phải như thế : Tất cả các điều hư vọng đều khởi lên một lúc với cái bất giác, nghĩa là cái tâm niệm sai lầm chia ra có năng, có sở nơi nhất chân pháp giới. Đã mê, thì toàn thể là mê, đã ngộ, thì

toàn thể là ngộ, thật không có thứ lớp, trước sau. Nhưng trong lúc biết mình mê, tu hành theo chính pháp để phá trừ cái mê, thì tùy theo phương pháp tu tập, cái mê sẽ được diệt trừ từng bước, từ cái mê thô thiển, lần lần đến những cái mê sâu kín. Do trong lúc phá trừ mê lầm, có từng bước, có từng lớp như vậy, nên Phật mới chỉ dạy sự diễn biến của mê lầm, từ sâu đến cạn, để cho chúng ta dễ hiểu, chứ không phải cái mê thật có từng lớp, trước sau ; sự thật thì chỉ có những cái mê dễ trừ và những cái mê khó trừ hơn mà thôi. Đến khi chứng nhập pháp giới tính thì toàn vọng là chân, ngộ cũng không còn, mê đâu thật có và mới thấy rõ nguyên nhân vì đâu mà giả dối hóa ra có vọng tưởng, có sinh diệt.

ĐOẠN VI

CHỈ BA TƯỚNG KẾT QUẢ TIẾP TỤC

"Cái giác thì sáng suốt, cái hư không thì không hay biết, hai cái đối đãi với nhau, thành có lay động, cho nên có phong luân nắm giữ thế giới. Nhân cái hư không, mà sinh ra có lay động, phát minh tính cứng, thì thành có ngăn ngại ; các loại kim bảo đều do minh giác lập ra tính cứng, cho nên có kim luân nắm giữ cõi nước. Biết cái cứng, thì thành có kim bảo, rõ cái lay động, thì phong đại phát ra ; phong đại và kim bảo cọ xát nhau, cho nên có hỏa đại làm tính biến hóa. Ngọn lửa xông lên, kim bảo sinh ra tính ướt, cho nên có thủy luân trùm khắp các cõi mười phương. Lửa bốc lên, nước sa xuống, giao nhau phát hiện, mà lập thành tính cứng ; chỗ ướt là bể lớn kia, chỗ khô là gò nổi ; do cái nghĩa ấy, trong bể lớn kia, hơi nóng thường bốc lên ; trong gò nổi kia, sông ngòi thường chảy xuống. Thế nước kém thế lửa, thì kết thành

núi cao, vậy nên đá núi, đập thì có tia lửa, nấu thì chảy ra nước. Thế đất kém thế nước, rút ra thành cỏ cây, vậy nên rừng rú bị đốt thì thành đất, vắt ra thì có nước.

Vọng tưởng giao xen phát sinh, xoay vần làm chủng tử cho nhau ; do nhân duyên ấy mà thế giới tiếp tục.

Lại nữa, Phú Lâu Na, vọng tưởng chẳng phải gì khác, do tinh giác minh hóa ra lầm lỗi ; cái sở minh hư vọng đã lập, thì phạm vi của cái năng minh không vượt khỏi được. Do nhân duyên ấy, nghe không ra ngoài tiếng, thấy không vượt khỏi sắc, sáu cái vọng : sắc, hương, vị, xúc v.v..., đã thành lập, thì do đó, chia ra có thấy, nghe, hay, biết.

Đồng nghiệp ràng buộc lẫn nhau mà hợp, mà ly, mà thành, mà hóa. Cái thấy phát minh, thì các sắc phát ra ; nhận rõ nơi sự thấy, thì thành có tư tưởng ; rồi ý kiến khác nhau, thì thành ra ghét, tưởng niệm đồng nhau, thì thành ra yêu. Lan cái yêu ra, thành hạt giống, thu nạp tưởng niệm, thành ra cái thai, giao xen phát sinh, hấp

dẫn bọn đồng nghiệp, nên có nhân duyên sinh ra yết la lam, át bồ đàm v.v... Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh hay hóa sinh là tùy phần sở ưng : Noãn chỉ do tưởng niệm mà sinh, thai thì nhân ái tình mà có, thấp sinh thì cơ cảm mà hợp lại, còn hóa sinh thì phân ly mà ứng hiện. Khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau, nên các loài chịu nghiệp báo cũng theo đó mà lên xuống ; do nhân duyên ấy, chúng sinh tiếp tục.

Phú Lâu Na, tư tưởng thương yêu ràng buộc lẫn nhau, yêu mãi không rời, thì những cha mẹ con cháu trong thế gian sinh nhau không ngớt, bọn nầy thì lấy dục tham làm gốc. Lòng tham, lòng yêu giúp nhau tăng trưởng, tham mãi không thôi, thì các loài thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh trong thế gian, tùy sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau ; bọn nầy thì lấy sát tham làm gốc. Lấy thân người ăn con dê, dê chết làm người, người chết làm dê, như vậy cho đến mười loài chúng sinh chết sống, sống chết, ăn nuốt lẫn nhau, nghiệp dữ cùng sinh ra tột đời vị lai, bọn nầy thì lấy đạo tham làm gốc.

Người nầy mắc nợ thân mệnh người kia, người kia trả nợ cũ cho người nầy ; do nhân duyên ấy, trải qua trăm nghìn kiếp, thường ở trong đường sống chết. Người nầy yêu cái tâm người kia, người kia ưa cái sắc người nầy, do nhân duyên ấy, trải qua trăm nghìn kiếp, thường ở trong vòng ràng buộc. Duy ba món sát, đạo, dâm làm gốc và vì nhân duyên đó, nghiệp quả tiếp tục.

Phú Lâu Na, ba thứ tiếp tục điên đảo ấy, đều do tính sáng suốt rõ biết của giác minh, nhân rõ biết phát ra có tướng, theo vọng tưởng mà kiến chấp sinh ra, các tướng hữu vi núi sông, đất liền thứ lớp dời đổi, đều nhân cái hư vọng đó, mà xoay vần sau trước".

GIẢNG NGHĨA

Sau khi chỉ rõ nguyên nhân của các pháp hữu vi là do không giác ngộ pháp giới tính, vọng tưởng phân biệt mà thành,

Phật chỉ dạy về kết quả của sự mê lầm ấy, gây ra có thế giới, chúng sanh, nghiệp quả.

Thế giới sự vật không ngoài bốn món đại : địa, thủy, hỏa, phong. Pháp giới duyên khởi có những hiện tượng vô lượng vô biên, nhưng nhận biết là phong, là địa, là hỏa, là thủy, đều do tâm thức.

Như phong đại là gió, tượng trưng cho sức lay động vô hình. Vô hình là hư không; vốn không có tri giác ; không hề biết thế nào là lay động, thế nào là không lay động ; chỉ vì cái tâm phân biệt, theo nghiệp đối đãi với hiện tượng nào đó, phát minh ra như thế là lay động, nên mới có phong đại, làm cái động lực nắm giữ thế giới.

Địa đại cũng là thứ vô tri vô giác, không tự biết mình là hữu hình hay vô hình, là lỏng hay là cứng ; chỉ vì giác tính phân biệt, theo nghiệp phát minh ra tính cứng, lập ra sự ngăn ngại, nên mới có địa đại như đất, đá, cùng khắp thế giới. Theo tứ đại chủng tính thì tính ngăn ngại, choán một phần không gian, gọi là chủng tính của địa đại. Như thế thì chẳng những đất là địa đại, mà tất cả cái gì choán một phần không gian, như các thứ cực vi trong nước, trên hư không, cũng là địa đại.

Phong đại lay động, địa đại ngăn ngại, chà xát lẫn nhau, nên mới sinh ra hỏa đại. Hỏa đại không phải chỉ là lửa ; tất cả các sự nóng lạnh đều thuộc về hỏa đại. Đến một chừng mực nào, hỏa đại có thể làm cho sự vật thay đổi từ hiện tượng nầy sang hiện tượng khác ; do đó, nên chủng tính của hỏa đại là tính biến hóa.

Sức nóng lên cao, những thứ trước kia là cứng, lại chảy ra nước, lưu hành từ nơi nầy sang nơi khác, không ở yên một chỗ ; đó là thủy đại. Nhưng trái với cái tướng nước của thủy đại có chỗ nhất định, cái chủng tính của thủy đại là tính lưu hành, nơi nào cũng có ; do đó, nên gọi thủy đại cùng khắp pháp giới.

Bốn món đại ảnh hưởng lẫn nhau giữa hư không vô hình tạo thành hình tướng của thế giới. Lửa thì thường bốc lên, nước thì thường sa xuống, giữa chỗ hai bên giao tiếp với nhau, lập thành có chất cứng, tức là địa đại, tạo ra hình dáng của thế giới.

Chỗ sâu nước dồn xuống, thì gọi là bể, chỗ cao đất nổi lên, thì gọi là gò ; nhưng nơi bể lớn, hơi nóng vẫn thường bốc lên, trên gò nổi, sông ngòi vẫn thường chảy xuống. Chỗ nào thế của hỏa đại bốc lên mạnh hơn thế của thủy đại, thì

đất nổi lên thành núi cao, nhưng trong lúc ấy, lấy hai viên đá trên núi đập vào với nhau, thì vẫn phát ra tia lửa, còn nếu nấu các thứ đá kia, thì nó vẫn chảy thành nước. Chỗ nào thế địa đại kém thế thủy đại, đất hóa ra mềm, thì có cây mọc lên ; song các thứ cây khi bị đốt, thì thành ra đất, khi vắt ra, thì vẫn có nước.

Xét như vậy thì biết tứ đại cùng khắp mọi nơi, tùy theo nhân duyên mà phát sinh những hiện tượng khác nhau, nhưng đâu đâu cũng đều có chủng tính tứ đại.

Theo vọng tưởng phân biệt mỗi loài, mà có hiện tượng bốn đại của mỗi loài. Các đại giao xen hòa hợp, làm nhân, làm duyên cho nhau, tạo thành thế giới của mỗi loài, khi thành, khi trụ, khi hoại, khi không, tiếp tục không dứt.

Còn chúng sinh bản lai là tính giác, đâu có sinh diệt, chỉ vì lầm lạc, riêng nhận cái minh làm giác, nên nơi tính diệu minh, cái diệu liền thành sở minh, còn cái minh, thì biến thành năng minh ; và đã là năng minh, thì phải bị hạn chế, không thể ra ngoài phạm vi của sở minh được. Do nhân duyên ấy, khi đã có 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, làm hoàn cảnh sở minh, thì cái năng minh cũng chia ra sáu căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, và mỗi

căn chỉ đối riêng với mỗi mỗi trần, nghe không ra ngoài tiếng, thấy không ra sắc, không thể thay thế nhau được. Thế là chúng sinh nhận một thân thể, làm cái căn thân của mình, để đối đãi với sự vật ; thân thể giống nhau, thì phân biệt hoàn cảnh cũng giống nhau, gọi là đồng một nghiệp với nhau ; như người ta, đồng một nghiệp người, thì cảm giác như nhau, hiểu biết như nhau, quan hệ giữa người và người hóa thành mật thiết. Các loài đồng nghiệp gắn bó với nhau, hấp dẫn lẫn nhau, mà sinh ra mãi không thôi, do đó, mới có thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh.

Như có năng kiến, thì tất phải có sở kiến, rồi do năng kiến duyên với sở kiến, mà có tưởng niệm nhận biết các tướng của sự vật ; đối với các căn khác, thì cũng như vậy. Rồi tưởng niệm khác nhau, ý kiến trái nhau, thì thành ra ghét ; tưởng niệm giống nhau, ý kiến hợp nhau, thì thành ra ưa. Do tưởng niệm giống nhau, ưa thích lẫn nhau, nên chúng sinh đồng nghiệp giao tiếp với nhau, hấp dẫn bọn đồng nghiệp khác ; đó là nhân duyên sinh ra thai bào và con cái. Ưa ghét là nguyên nhân quan trọng của luân hồi ; chúng

sinh có thân nào, thì gắn bó với thân ấy, muốn sống mãi với thân ấy, nhưng sinh mạng có hạn, đến khi phải chết, thì luyến tiếc không cùng. Chính cái thói quen ưa sống, ghét chết ấy, là sức mạnh tiềm tàng đưa đi thụ sinh theo nghiệp báo. Các loài chúng sinh, khi thì thai sinh, khi thì noãn sinh, khi thì thấp sinh, khi thì hóa sinh, không có nhất định. Những giống thai sinh, noãn sinh, thì do ái tình tưởng niệm mà có, những giống thấp sinh, hóa sinh, thì do hợp lại, ly ra mà thành. Chúng sinh tùy theo nghiệp báo, mà xoay vần trong tứ sinh, khi lên, khi xuống; đó là nhân duyên làm cho chúng sinh tiếp tục mãi mãi.

Nghiệp là nhân, báo là quả. Nghiệp là những việc làm của thân thể, của lời nói, của ý nghĩ. Như người này mắc nợ thân mạng người kia, như người kia trả lại nợ trước cho người này; như người này yêu người kia, người kia mến người này, do những duyên nợ như thế, mà chúng sinh tự ràng buộc mình mãi mãi trong ba cõi. Sát, đạo, dâm là ác, không sát, đạo, dâm là thiện. Ác, thì bị ác báo lôi xuống, thiện, thì được thiện báo đưa lên; chúng sinh gây nghiệp, khi thiện, khi

ác, xen lẫn nhau, liên tục chịu quả báo, nổi chìm mãi mãi trong lục đạo.

Nhưng hiện tượng thế giới, chúng sinh, nghiệp quả tiếp tục như thế, không phải gì khác, mà chính là do tính minh của bản giác duyên khởi ra. Chúng sinh không giác ngộ bản tính, chỉ nhận cái minh làm giác, nên cảnh giới duyên khởi hóa thành sở minh. Đối lại với cảnh sở minh, thì cái tính minh lại hóa thành năng minh. Năng minh cột vào sở minh, sinh ra vọng tưởng, chấp có thật ngã, thật pháp, rồi theo nhân duyên mà sinh ra có thân, có cảnh, có nghiệp chung, có nghiệp riêng; do đó, mới có những hiện tượng thế giới, chúng sinh, nghiệp quả tiếp tục mãi mãi.

ĐOẠN VII

CHỈ RÕ GIÁC KHÔNG SINH MÊ

Ông Phú Lâu Na bạch : "Nếu cái diệu giác đó, bản tính là diệu minh, cùng với tâm Như Lai, không thêm không bớt, mà không có gì bỗng nhiên lại sinh ra các tướng hữu vi núi sông, đất liền; vậy Như Lai hiện nay đã chứng được bản giác diệu

minh, không có phân biệt, thì đến lúc nào lại sinh ra núi sông, đất liền và các tập lậu hữu vi ?".

Phật bảo ông Phú Lâu Na : "Ví như người mê, nơi một xóm làng, lầm phương Nam làm phương Bắc, thì cái mê ấy, lại là nhân mê mà có hay nhân ngộ mà ra ?".

Ông Phú Lâu Na bạch : "Người mê như vậy, cũng không nhân mê, cũng không nhân ngộ. Vì sao ? Mê, vốn không có gốc, làm sao lại nhân mê ? Còn ngộ, không phải cái sinh ra mê, làm sao lại nhân ngộ ?".

Phật dạy : "Người mê kia, chính trong lúc mê, bỗng có người ngộ chỉ bày cho được ngộ. Phú Lâu Na, ý ông nghĩ thế nào ? Người ấy giải trừ được cái mê đi, thì đối với xóm làng đó, còn có sanh mê nữa không ?".

- "Thưa Thế Tôn, không".

- "Phú Lâu Na, Như Lai mười phương thì cũng như vậy. Cái mê đó không có gốc, tính nó rốt ráo là rỗng không; xưa vốn không mê, chỉ hình như có mê, có giác; giác được cái mê, thì cái mê diệt và giác không sinh ra mê.

Cũng như người lòa thấy hoa đốm giữa hư không, nếu trừ được bệnh lòa, thì hoa đốm nơi hư không diệt mất. Bỗng có người ngu, ở chỗ hư không mà hoa đốm kia đã diệt rồi, lại mong đợi hoa đốm sinh lại. Ông xét người ấy, là ngu hay là trí tuệ ?".

Ông Phú Lâu Na bạch : "Hư không vốn không có hoa đốm, vì hư vọng mà thấy có sinh diệt; thấy hoa đốm diệt mất nơi hư không đã là điên đảo rồi; lại còn muốn bảo nó sinh lại, thì thật là điên dại; làm sao còn gọi người điên như vậy, là ngu hay là trí tuệ ?".

Phật dạy : "Ông hiểu như vậy, làm sao còn hỏi tính giác diệu minh, không có phân biệt của chư Phật Như Lai, lúc nào lại sinh ra núi sông, đất liền.

Lại như quặng vàng lộn với vàng ròng, khi vàng đã luyện thành ròng rồi, thì không xen lộn được nữa; cũng như cây đã đốt ra tro, thì không thành cây được nữa; Bồ đề Niết Bàn chư Phật Như Lai thì cũng như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Ông Phú Lâu Na nghe lời Phật dạy, nhận biết chỗ chứng của Phật thật là vi diệu, bình đẳng với tính giác của chúng sinh, không thêm không bớt, thì lại nghi rằng chúng sinh sẵn có tính giác, không duyên cớ gì lấy minh làm giác, sinh ra các tướng hữu vi; vậy Như Lai hiện đã thật chứng tính giác ấy, thì đến lúc nào, cũng lại sinh ra bất giác và các tướng hữu vi ?

Ông Phú Lâu Na hỏi như vậy, vì còn nhận cái mê là có thật, không biết nó chỉ là cái nhận thức sai lầm, không có thật thể; do đó, ông chưa nhận biết chúng sinh có giác tính bình đẳng như Phật và cũng chưa nhận biết chỗ chứng của Phật là toàn vọng toàn chân, sinh tử và Niết Bàn đều bình đẳng, không hai không khác.

Đáp lại câu hỏi của ông Phú Lâu Na, Phật đã đưa ra nhiều ví dụ để chỉ cho ông rõ, một khi đã chuyển được nhận thức mê lầm thành nhận thức đúng đắn rồi, thì không thể nào còn sinh ra mê lầm được nữa. Ví như một người ở trong một xóm, nhận lầm phương Nam là phương Bắc, thì người ấy tuy lầm; nhưng người

ấy vẫn là người ấy, làng xóm vẫn là làng xóm, phương hướng cũng không vì cái lầm của người đó mà có thay đổi. Đến khi, được có người chỉ cho biết sự lầm lạc, người ấy nhận phương hướng đúng rồi, thì tuy cảnh vật, thân thể trước sau như nhau, nhưng người ấy quyết định không thể còn lầm phương Nam làm phương Bắc nữa. Cái lầm như vậy không có căn cứ, hễ biết được là lầm, thì hết lầm và không thể nào còn lầm lại được.

Lại như người bị bệnh lòa, thấy giữa hư không có hoa đốm; hoa đốm do bệnh lòa mà có, chứ không phải thật có; đến khi chữa hết bệnh lòa, thì hoa đốm cũng không còn. Hư không vốn không có hoa đốm, thấy có hoa đốm sinh ra và diệt mất giữa hư không đã là sai lầm lắm rồi, huống nữa, lại còn muốn cho những người lòa con mắt hết lòa, thấy lại hoa đốm giữa hư không. Tất cả các pháp hữu vi đều do cái bệnh bất giác biến thành, không phải thật có; khi hết bệnh bất giác, thì muốn tìm cái gì là hữu vi cũng không thể được, huống nữa, lại còn sinh ra các tướng hữu vi.

Lại như vàng ròng lộn trong đá mỏ, đến khi đã luyện thành vàng ròng, thì không thể còn lộn với đá được; các đức

Phật cũng đã từng bị mê lầm, làm cho tính giác diệu minh bản lai thường trụ hình như phải luân hồi trong lục đạo, nên đến khi diệt trừ mê lầm, chứng nhập pháp giới tính, thì không thể nào còn để cho vọng tưởng xen lộn được nữa.

Lại như cây đã đốt ra tro, thì không thể đâm chồi mọc lá. Các đức Phật đã giác ngộ hoàn toàn, diệt trừ tận gốc những điều mê lầm sinh diệt, thì làm sao còn sinh ra được các pháp hữu vi ?

Nói tóm lại, chúng sinh tuy có giác tính như Phật, không thêm không bớt, nhưng vì không nhận được giác tính thường diệu thường minh, nên phải chìm nổi trong lục đạo; chư Phật nhận rõ và trừ hết cỗi gốc của mê lầm, nên tuy vẫn là giác tính đó, không thêm không bớt, nhưng đã thật chứng giác tính, diệu dụng y như giác tính rồi, thì quyết định không thể còn mê lầm được nữa.

ĐOẠN VIII

CHỈ CÁC ĐẠI CÓ THỂ DUNG NHAU

"Phú Lâu Na, ông lại hỏi về địa, thủy, hỏa, phong, bản tính viên mãn dung hòa, cùng khắp pháp giới, nghi sao tính nước, tính lửa lại không lấn nhau, diệt nhau và nêu ra hư không và địa đại đều cùng khắp pháp giới, lẽ ra không dung được nhau.

Phú Lâu Na, vì như hư không, bản thể không phải các tướng, mà không ngăn cản các tướng phát huy. Vì sao ? Phú Lâu Na, nơi hư không kia, mặt trời soi thì sáng, mây kéo thì tối, gió lay thì động, trời tạnh thì trong, hơi đọng thì đục, bụi nổi thì mù, nước đứng thì ánh. Ý ông nghĩ thế nào ? Các tướng hữu vi khác nhau như vậy, nhân các cái kia mà sinh, hay nhân hư không mà có. Phú Lâu Na, nếu như do các cái kia sinh ra, thì khi mặt trời soi, đã là mặt trời sáng, mười phương thế giới đều thành sắc của mặt trời, làm sao giữa hư không, lại còn thấy mặt trời tròn. Nếu là hư không sáng,

thì hư không phải tự soi lấy, làm sao lúc giữa đêm mây mù, lại không sinh ra sáng chói. Vậy nên biết rằng cái sáng đó, không phải mặt trời, không phải hư không và cũng không ra ngoài hư không và mặt trời. Xét cái tướng vốn là vọng, không thể chỉ bày, cũng như muốn hoa đốm hư không kết thành quả hư không, làm sao còn gạn hỏi cái nghĩa lấn diệt lẫn nhau ? Xét cái tính, vốn là chân, chỉ là tính giác diệu minh, tính giác diệu minh, vốn không phải là nước hay là lửa, làm sao còn hỏi về nghĩa không dung được nhau ?

Bản tính diệu minh chân thật thì cũng như vậy. Ông phát minh cái hư không, thì có hư không hiện ra; địa, thủy, hỏa, phong, mỗi mỗi phát minh, thì mỗi mỗi hiện ra; nếu cùng phát minh, thì cùng hiện ra.

Thế nào là cùng hiện ra ? Phú Lâu Na, như trong một chỗ có nước, hiện ra bóng mặt trời, hai người đồng xem mặt trời trong nước; rồi một người đi phương Đông, một người đi phương Tây, thì hai bên đều có mặt trời theo mình cùng đi, một cái về phương Đông, một cái về phương Tây, không

có chuẩn đích nhất định. Không nên gạn hỏi rằng, mặt trời đó là một, sao lại mỗi cái đi theo mỗi người ? Các mặt trời đã thành hai, làm sao trước kia chỉ hiện ra có một ? Hư vọng quanh lộn như thế, không thể lấy gì làm bằng cứ".

GIẢNG NGHĨA

Đáp lại câu hỏi của ông Phú Lâu Na về tứ đại, nghi rằng bản tính tứ đại trái ngược lẫn nhau, làm sao lại có thể đều cùng khắp pháp giới, Phật đã lấy hư không làm ví dụ. Chính nơi hư không, khi mặt trời soi thì sáng, nửa đêm mây phủ thì tối, tạnh ráo thì trong suốt, bụi nổi thì mù mịt v.v... Các tướng sai khác như thế, hiện ra trong hư không, nhưng hư không không có tính, vốn không phải là các tướng ấy.

Ví như lúc mặt trời soi, thì hư không sáng. Nếu cái sáng đó là sắc tướng của mặt trời, thì toàn thể hư không đã thành sắc tướng mặt trời, làm sao lại còn thấy được mặt trời tròn ở giữa hư không. Nhưng, nếu cái sáng ấy là sắc tướng của hư không, thì vì sao, khi không có mặt trời, hư không lại không sáng; xét như

vậy, thì biết hư không theo duyên của mặt trời mà hóa thành có sáng và cái sáng như vậy, không phải mặt trời, không phải hư không, đồng thời cũng không ra ngoài hư không và mặt trời.

Như Lai tạng tính thì cũng như vậy. Như Lai tạng tính bản lai không tịch, không hề thay đổi, nhưng lại chí chân chí diệu, theo duyên mà hiện ra các sự vật như huyễn như hóa. Tuy Như Lai tạng tính theo duyên mà hiện ra các sự vật như huyễn như hóa, nhưng vẫn không hề, vì những tướng huyễn hóa kia, mà mất tính không tịch, không thay, không đổi.

Xét về các tướng, thì các tướng vốn là hư vọng như hoa đốm giữa hư không, theo duyên mà biến đổi như huyễn như hóa, không thể chỉ đích là cái gì cả; như đồng một không khí, đồng một hồ nước, người xuống dưới nước thì chết đuối, cá lên trên bờ thì nghẹt thở, không thể chỉ đích nơi nào là nơi thở được, nơi nào là nơi không thở được. Về địa, thủy, hỏa, phong, thì cũng như vậy. Con giun chui lên mặt đất, gặp ánh sáng mặt trời, thì lăn ra chết vì không chịu nổi sức nóng ấy; ngược lại, có những sinh vật nấu sôi đến một trăm độ

mà vẫn không chết. Bốn đại theo duyên mà biến hiện như huyễn như hóa, nên không cần hỏi vì sao không lấn diệt lẫn nhau.

Nhưng mặt khác, xét về tính, thì tứ đại cũng như tất cả sự vật, đều là pháp giới tính, đều là tính diệu chân như Như Lai tạng, theo duyên mà biến hiện; pháp giới tính đâu phải là nước hay là lửa, làm sao lại không dung được nhau.

Pháp giới tính duyên khởi trùng trùng vô tận; tất cả duyên ra thành một, một duyên ra thành tất cả; vì thế, nên mỗi khi tâm niệm đổi thay, thì pháp giới tính cũng theo duyên của tâm niệm ấy mà thay đổi. Tâm phát minh ra hư không, thì có hư không hiện ra, phát minh ra địa, thủy, hỏa, phong, thì có địa, thủy, hỏa, phong hiện ra, nếu phát minh tất cả, thì tất cả đều hiện ra. Lại nếu nhiều tâm niệm cùng phát minh như nhau, thì sự vật cũng đều hiện ra như nhau.

Như hai người đứng gần nhau trên một hồ nước, thì cùng thấy một cái bóng mặt trời dưới nước; thế là hai người cùng một lập trường, đều trông thấy như nhau.

Đến khi, một người đi về phương Đông, một người đi về phương Tây, thì mỗi người đều thấy một mặt trời đi theo mình, không có gì là nhất định cả. Pháp giới duyên khởi như huyễn như thế, luôn luôn đối đãi với tâm niệm, mà biến hiện như thế, nên không cần gạn hỏi rằng bóng mặt trời đó, trước kia là một, sao lại hóa thành hai, mỗi bóng đi theo mỗi người; hoặc mỗi người đã có cái bóng mặt trời của mình, sao khi đứng gần nhau lại chỉ thấy có một ? Sự vật duyên khởi như huyễn như hóa tùy theo tâm niệm; không thể lấy gì làm bằng cứ.

MỤC VIII

CHỈ TÍNH DIỆU MINH HỢP VỀ NHƯ LAI TẠNG, RỜI CẢ HAI NGHĨA "PHI" (KHÔNG LÀ) VÀ "TỨC" (TỨC LÀ)

ĐOẠN I

CHỈ VỀ TRÁI VỚI GIÁC TÍNH, HỢP VỚI TRẦN TƯỚNG

"Phú Lâu Na, ông đem cái sắc, cái không mà lấn cướp lẫn nhau nơi Như Lai tạng, thì Như Lai tạng theo ông làm sắc, làm không, cùng khắp pháp giới ; vậy nên trong ấy, gió thổi thì động, hư không thì lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối : Chúng sinh mê lầm, trái với giác tính, hợp với trần tướng, cho nên phát ra trần lao, có các tướng thế gian".

GIẢNG NGHĨA

Chính vì pháp giới duyên khởi theo tâm niệm như thế, nên khi chúng sinh phát ra tâm niệm phân biệt, nào là sắc, nào là không, nào là thân, nào là cảnh, thì pháp giới tính theo tâm niệm ấy, mà hiện ra có sắc, có không, có thân, có cảnh, rồi nhân thân đối với cảnh, cảnh đối với thân, chúng sinh đắm chấp trần tướng, mà phát sinh vô số trần lao phiền não.

ĐOẠN II

CHỈ TÍNH DIỆU MINH HỢP VỚI NHƯ LAI TẠNG

"Tôi lấy tính diệu minh, không diệt không sinh, hợp với Như Lai tạng, thì Như Lai tạng chỉ là tính giác diệu minh, soi khắp pháp giới ; vậy nên trong ấy, một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện ra lớn, trong lớn hiện ra nhỏ, đạo trường bất động cùng khắp thế giới mười phương, thân trùm cả hư không vô tận mười phương, nơi đầu một mảy lông, hiện ra cõi Bảo vương, ngồi trong

vi trần, chuyển bánh xe pháp lớn ; diệt trần tướng, hợp giác tính, nên phát ra tính giác chân như nhiệm mầu sáng suốt".

GIẢNG NGHĨA

Còn Phật thì dùng diệu giác mà hợp với Như Lai tạng thì Như Lai tạng chỉ là một thể chân như, không có phần lượng, không có đối đãi, không có thời gian, không có không gian ; trong tính diệu chân như ấy, một và nhiều, nhỏ và lớn đều bình đẳng, không hai không khác. Vì thế, trên đầu một sợi lông, có thể hiện ra tam thiên đại thiên thế giới ; ngồi trong một vi trần, có thể chuyển pháp luân cho vô lượng thánh chúng ; đó là vì Phật đã chứng nhập pháp giới tính, diệu dụng pháp giới tính đúng với vật chất của pháp giới tính, nên biến hiện hoàn toàn tự tại vô ngại.

ĐOẠN III

CHỈ NHƯ LAI TẠNG LÀ "PHI" TẤT CẢ

"Nhưng Như Lai tạng bản tính diệu viên, không phải là tâm, là không, là địa, là thủy, là phong, là hỏa ; không phải là nhãn, là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý ; không phải là sắc, là thanh, hương, vị, xúc, pháp ; không phải là nhãn thức giới, cho đến không phải là ý thức giới ; không phải là minh, là vô minh, là hết minh, là hết vô minh, cho đến không phải là lão, là tử, là hết lão tử ; không phải là khổ, là tập, là diệt, là đạo ; không phải là trí, là đắc ; không phải là bố thí, là trì giới, là tinh tiến, là nhẫn nhục, là thiền định, là trí tuệ, là Ba la mật đa, cho đến cũng không phải là Như Lai, là Ứng Cúng, là Chính Biến Tri ; không phải là Đại Niết Bàn, là đức Thường, đức Lạc, đức Ngã, đức Tịnh, vì cái đó, đều không là các pháp thế gian và xuất thế gian vậy".

GIẢNG NGHĨA

Vì áp dụng một cách khác nhau, nên Như Lai tạng biến hiện khác nhau, nhưng bản tính Như Lai tạng, về chân như môn, vẫn là viên dung vô ngại, không hề là tâm, là thất đại, là lục căn, là lục trần, là lục thức và tất cả các pháp thế gian, cũng không hề là thập nhị nhân duyên, là tứ đế, là tu, là chứng, là lục độ, cho đến là thập độ, là thập hiệu Như Lai, là bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của tự tính thanh tịnh Niết Bàn và tất cả các pháp xuất thế gian.

ĐOẠN IV

CHỈ NHƯ LAI TẠNG "TỨC" LÀ TẤT CẢ

"Tức cái bản tính minh diệu Như Lai tạng, cũng tức là tâm, là không, là địa, là thủy, là phong, là hỏa ; tức là nhãn, là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý ; tức là sắc, là thanh, hương, vị, xúc, pháp ; tức là nhãn thức giới, cho đến là ý thức giới ; tức là minh, là vô minh, là hết minh,

là hết vô minh, cho đến tức là lão, là tử, là hết lão tử ; tức là khổ, là tập, là diệt, là đạo ; tức là trí, là đắc ; tức là bố thí, là trì giới, là tinh tiến, là nhẫn nhục, là thiền định, là trí tuệ, là Ba la mật đa, cho đến tức là Như Lai, là Ứng Cúng, là Chính Biến Tri ; tức là Đại Niết Bàn, là đức Thường, đức Lạc, đức Ngã, đức Tịnh ; do cái đó, tức là các pháp thế gian và xuất thế gian vậy".

GIẢNG NGHĨA

Song các pháp thế gian và xuất thế gian, đều do Như Lai tạng tính duyên khởi trong sinh diệt môn, nên cũng có thể nói, Như Lai tạng tính tức là các pháp thế gian và xuất thế gian vậy.

ĐOẠN V

CHỈ RA NGOÀI CÁC NGHĨA "PHI" VÀ "TỨC" VÀ PHẢI NHỜ ĐẾN NGÓN TAY HAY

"Tức cái tính giác diệu minh Như Lai tạng, rời cả các nghĩa "tức", "phi" và cũng là "tức", là "phi" ; làm sao chúng sinh ba cõi thế gian và các hàng Thanh Văn, Duyên Giác xuất thế gian, lấy cái tâm hay biết sự vật, mà đo lường được vô thượng Bồ đề của Như Lai, dùng tiếng nói thế gian, mà vào được tri kiến của Phật. Ví như, những cây đàn cầm, sắt, không hầu, tỳ bà, tuy có tiếng hay, nhưng nếu không có ngón tay hay, thì rốt cuộc cũng không phát ra được. Ông cùng chúng sinh thì cũng như vậy. Tâm tính chân thật, mỗi người đều đầy đủ, nhưng khi tôi ấn ngón tay, thì hải ấn phát ra hào quang, còn các ông tạm mông tâm lên, thì trần lao đã nổi, do vì không siêng năng cầu đạo vô thượng giác, ưa nhớ Tiểu thừa, được một ít đã cho là đủ".

GIẢNG NGHĨA

Sự thật thì Như Lai tạng tính, theo duyên mà không thay đổi, không thay đổi mà theo duyên, rời hẳn tất cả các nghĩa "tức" và "phi", đồng thời cũng đầy đủ các nghĩa "tức" và "phi", quyết không thể đem tâm phân biệt, trong vòng đối đãi, mà đo lường được thể tính tuyệt đối Như Lai tạng, càng không thể dùng tiếng nói của thế gian, mà chứng nhập được tri kiến của Phật.

Thể tính tuyệt đối ấy, chúng ta sẵn có, và Phật đã dùng rất nhiều phương tiện chỉ cho chúng ta trực nhận ; chúng ta cần nương theo những phương tiện dạy bảo của Phật, mà trực nhận thể tính ấy, nơi tự tâm mình, nơi cảnh vật hiện tiền của mình, chứ không nên, chỉ biết nghiên cứu những lời Phật dạy, mà bỏ mất tâm tánh. Tâm tính sẵn có của chúng ta sáng suốt vô hạn, diệu dụng rất to lớn, nhưng nếu chúng ta không thoát khỏi mê lầm, thì không thể có diệu dụng ấy được. Cũng như một cây đàn tốt, trong tay người không biết đàn, thì rốt cuộc cũng không thể phát ra những tiếng hay được. Đã có cây đàn tốt, lại cần phải có ngón tay hay ;

đã có tâm tính nhiệm mầu, lại cần phải có trí tuệ sáng suốt, phát khởi diệu dụng của tâm tính ấy, thì mới thoát khỏi trần lao phiền não, phá trừ ngã chấp, pháp chấp và chứng được vô thượng Bồ đề của chư Phật.

MỤC IX

CHỈ MÊ VỌNG KHÔNG CÓ NHÂN, HẾT MÊ TỨC LÀ BỒ ĐỀ

ĐOẠN I

NGHI GIÁC TÍNH VÌ NHÂN GÌ MÀ CÓ VỌNG

Ông Phú Lâu Na bạch : "Chân tâm viên giác diệu minh của tôi và của Như Lai, đều viên mãn không hai, mà tôi, trước kia mắc vọng tưởng vô thỉ, ở lâu trong luân hồi, nay được thánh thừa, còn chưa rốt ráo ; Thế Tôn, thì khắp tất cả các vọng đều diệt trọn, chỉ có diệu dụng tính chân thường. Xin hỏi đức Như Lai, hết thảy chúng sinh, vì nhân gì mà có vọng, tự che tính diệu minh, mà chịu chìm đắm như vậy ?".

GIẢNG NGHĨA

Ông Phú Lâu Na nghe lời Phật dạy, nhận biết tâm tính của Phật và của chúng sinh đều bình đẳng như nhau, không hai không khác ; chỉ vì chỗ tận dụng tâm có khác, mà chúng sinh thì bị chìm đắm trong bể luân hồi, các bậc Nhị thừa, tuy được giải thoát khỏi vòng sống chết, nhưng chỗ giác ngộ chưa được rốt ráo, còn tam thế chư Phật, thì thật chứng tâm tính, diệu dụng tâm tính được tự tại vô ngại ; nhưng ông lại nghi rằng tâm tính đã bình đẳng như nhau, tại sao chỗ dụng tâm lại khác nhau như thế ?.

ĐOẠN II

CHỈ MÊ VỐN KHÔNG NHÂN

Phật bảo ông Phú Lâu Na : "Ông tuy trừ được lòng nghi, nhưng còn những điều lầm chưa dứt hết. Nay tôi lại đem những việc hiện tiền thế gian mà hỏi ông. Há ông không nghe trong thành Thất La Phiệt, có anh Diễn Nhã Đạt Đa, buổi mai lấy gương soi mặt, bỗng nhiên ưa cái đầu trong gương, lông mày, con mắt có thể thấy được, rồi giận trách cái đầu mình, sao lại không thấy mặt mày, cho là giống yêu quái, rồi không cớ gì phát điên bỏ chạy. Ý ông nghĩ thế nào, người đó vì nguyên nhân gì, vô cớ phát điên bỏ chạy ?".

Ông Phú Lâu Na bạch : "Tâm người ấy điên, chứ không có duyên cớ gì khác".

Phật dạy : "Tính diệu giác viên mãn sáng suốt, bản lai là diệu minh cùng khắp ; đã gọi là vọng, thì làm sao có nhân, nếu có đã gọi là vọng, thì làm sao có nhân, nếu có nguyên nhân, thì sao gọi là vọng ? Chỉ tự các vọng tưởng xoay vần làm nguyên nhân cho nhau, theo cái mê,

chứa cái mê, trải qua kiếp số như vi trần ; tuy Phật phát minh, còn không biết trở về. Nguyên nhân cái mê như vậy, là nhân mê tự có, biết cái mê không có nhân, thì cái vọng không chỗ nương tựa, còn không có sinh, thì muốn đem cái gì mà làm cái diệt. Người được đạo Bồ đề như người tỉnh giấc kể chuyện trong chiêm bao ; tâm dầu rõ ràng, nhưng không thể có nhân duyên gì lấy được những vật trong chiêm bao ; huống nữa, cái mê lại không có nhân, vốn không có gì cả. Như anh Diễn Nhã Đạt Đa trong thành kia, đâu có nhân duyên, mà tự sợ đầu mình bỏ chạy, bỗng nhiên hết điên, thì cái đầu đâu phải từ ngoài đưa tới ; dầu chưa hết điên, cái đầu cũng không hề mất. Phú Lâu Na, tính của cái vọng là như vậy, làm sao còn có nguyên nhân được".

GIẢNG NGHĨA

Phật thấy ông Phú Lâu Na còn mắc mũ ở chỗ cái mê, cái ngộ đối đãi lẫn nhau, nên nghi rằng nếu bản tính là mê, thì không thể giác ngộ và nếu bản tính là ngộ, thì lẽ gì lại hóa ra mê ?

Vì thế, Phật phương tiện lấy một người điên trong thành Thất La Phiệt mà làm ví dụ, để diệt trừ mối nghi hoặc của ông Phú Lâu Na. Người điên ấy tên là Diễn Nhã Đạt Đa ; một buổi mai kia, Diễn Nhã Đạt Đa lấy gương soi mặt, thấy cái đầu trong gương mặt mày rõ ràng, bỗng nhiên phát điên, nghĩ mình không có đầu nữa, như loài yêu quái, rồi sợ hãi bỏ chạy.

Nguyên do của sự sợ hãi bỏ chạy ấy, chỉ là vì người đó phát điên, chứ không có duyên cớ gì khác.

Vọng niệm của chúng sinh thì cũng như vậy. Tâm tính của chúng sinh luôn luôn viên mãn sáng suốt, có gì là vọng, chỉ vì chúng sinh nhận thức không đúng, nên hình như có vọng ; thế rồi, chúng sinh từ cái vọng này, sang cái vọng khác, xoay vần mãi mãi trong vô lượng vô số kiếp ; vọng cho đến nỗi, khi được Phật chỉ dạy rành mạch, vẫn không chịu giác ngộ, trực nhận tâm tính.

Xét cho cùng, thì nhận thức mê lầm, chỉ do nhận thức mê lầm mà có, chứ không do nguyên nhân gì khác. Chúng ta thử nghĩ đến việc anh Diễn Nhã Đạt Đa phát điên ; công việc của anh làm, mọi người cũng thường làm ; mấy ai lại không soi gương và soi gương thì ai lại không thấy cái đầu của mình trong gương ; thế nhưng, anh Diễn Nhã Đạt Đa vẫn phát điên bỏ chạy được.

Nhận thức mê lầm cũng có thể ví dụ với những em bé muốn mò trăng trong chậu nước. Trong đêm trăng, chậu nước trong nào cũng hiện ra bóng mặt trăng ; nào phải có nhân duyên gì gây ra nhận thức sai lầm cho các em bé, tìm cách mò trăng trong chậu nước. Nhận thức mê lầm, thật không có nhân và cũng không có gì cả. Như các em bé, khi lớn lên, biết trong chậu nước thật không có mặt trăng, thì tất nhiên không mò mặt trăng trong chậu nước nữa. Anh Diễn Nhã Đạt Đa cũng vậy ; khi anh hết điên, thì cái đầu của anh vẫn nguyên vẹn, không phải từ đâu đưa tới ; nhưng dầu anh chưa hết điên, thì cái đầu cũng không phải, vì anh điên, tưởng mình không có đầu, mà hóa thành không có.

ĐOẠN III

CHỈ DỨT CÁC DUYÊN THÌ HẾT ĐIÊN VÀ GIÁC TÍNH VỐN CÙNG KHẮP

"Ông chỉ không theo phân biệt ba thứ tiếp tục nơi thế gian, nghiệp quả, chúng sinh, thì ba duyên đã đoạn rồi, ba nhân không sinh ra nữa, và tính điên của anh Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm ông tự hết. Hết, tức là tâm tính Bồ đề trong sạch sáng suốt, bản lai cùng khắp pháp giới, không do ai đưa lại, nào cần gì phải tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Ví như có người, ở nơi áo mình, buộc một hạt châu như ý, mà không hay biết, nên phải xin ăn rong ruổi phương xa, nghèo nàn rách rưới; tuy người ấy thật nghèo nàn, nhưng hạt châu không hề bị mất; bỗng nhiên có người khôn, chỉ hạt châu ra cho, thì người ấy muốn gì được nấy, thành giàu có lớn, rồi mới ngộ được hạt châu quý hóa ấy, không phải do ở ngoài đưa tới".

GIẢNG NGHĨA

Nhận thức mê lầm của chúng sinh, cũng như cái điên của anh Diễn Nhã Đạt Đa, vốn không có nguyên nhân gì cả. Chúng sinh mãi mãi phát khởi tâm niệm phân biệt, thì Như Lai tạng tính theo duyên ấy, mà hiện ra có thế giới, chúng sinh, nghiệp quả. Nếu chúng sinh giác ngộ tất cả các pháp hữu vi đều do phân biệt biến hiện, không theo các phân biệt, thì đoạn được cái duyên làm cho các chủng tử mê lầm, sinh ra các pháp hữu vi; như thế, thì cái tính điên của tự tâm, tức là cái nhận thức mê lầm tự hết; hết mê lầm, tức là tâm tính bản lai thanh tịnh hiện tiền cùng khắp pháp giới; tâm tính ấy có sẵn, không phải do tu chứng mà được, cũng như người sẵn có trong áo mình hạt châu như ý, mà không tự biết, phải nghèo nàn rách rưới, kiếm ăn phương xa; đến khi được người ta chỉ hạt châu ra cho, thì người ấy muốn gì được nấy, thành giàu có lớn ; người ấy sẵn có hạt châu, không biết thì hóa ra cực khổ, biết thì hóa thành giàu có, chứ hạt châu không phải từ ngoài đưa tới. Chúng sinh cũng vậy, chúng sinh sẵn có Như Lai tạng tính mà không tự biết, nên phải chịu luân hồi khổ

não; đến khi nhờ Phật chỉ dạy, không theo những điều phân biệt giả dối, những nhận thức sai lầm, thì liền nhận được Như Lai tạng tính, đầy đủ diệu dụng rộng lớn; rồi mới biết mọi người đều sẵn có Như Lai tạng tính, chỉ cần phải chứng nhận mà thôi.

MỤC X

LẠI PHÁ XÍCH NHÂN DUYÊN, TỰ NHIÊN VÀ TRÁCH CHỈ BIẾT NGHE NHIỀU

ĐOẠN I

PHÁT NGHI MÀ HỎI

Khi bấy giờ ông A Nan, ở trong đại chúng, đảnh lễ chân Phật, đứng dậy bạch Phật : "Đức Thế Tôn hiện nói về các nghiệp sát, đạo, dâm. Về ba duyên đoạn rồi, thì ba nhân không sinh và tính điên anh Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm tự hết; hết, tức là Bồ đề, không do người khác đưa tới; như thế, rõ ràng là nhân duyên rồi, làm sao đức Như lai lại bỏ nghĩa nhân duyên ? Chính tôi, do nhân duyên, mà tâm được khai ngộ.

Bạch Thế Tôn, nghĩa ấy đâu chỉ đối với hàng Thanh Văn hữu học ít tuổi như chúng tôi, mà hiện nay, trong Hội này, ông

Đại Mục Kiền Liên, ông Xá Ly Phất, ông Tu Bồ Đề v.v... cũng từ ông Lão Phạm Chí nghe lý nhân duyên của Phật, mà phát tâm khai ngộ, được thành quả vô lậu. Nay Phật dạy rằng Bồ đề không do nhân duyên, thì các thuyết tự nhiên của bọn Câu Xá Ly, thành Vương Xá, lại thành Đệ nhất nghĩa. Xin Phật rủ lòng đại bi, khai phá chỗ mê lầm cho chúng tôi".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn này, sau khi nghe Phật dạy, hễ đoạn được ba cái duyên đi theo phân biệt rồi, thì ba cái nhân không sinh ra thế giới, chúng sinh, nghiệp quả và nhận thức mê lầm của tự tâm tự diệt; diệt rồi, tức là bản tính Bồ đề, không do người khác đưa tới, thì ông A Nan lại nghi rằng đó rõ ràng là nhân duyên và chẳng hiểu tại sao Phật lại bác nghĩa nhân duyên. Ông A Nan còn dẫn chứng nhiều vị đệ tử Phật và chính ông nữa, cũng do nhân duyên mà được giác ngộ. Huống nữa, nếu giác ngộ không do nhân duyên, thì không lẽ giác ngộ lại do tự nhiên; và đã là tự nhiên, thì nào khác gì những thuyết tự nhiên của các ngoại đạo.

Câu hỏi của ông A Nan chứng tỏ ông chưa thật viên ngộ Như Lai tạng tính. Chưa viên ngộ thì không thể viên tu; do đó, trong những đoạn kinh về sau, Phật dạy ông A Nan về những phương pháp tiệm thứ tu hành, đồng thời, trách ông nhớ nhiều đạo lý của Phật, nhưng vẫn chưa rõ chỗ Phật muốn chỉ.

ĐOẠN II

GẠN CÙNG CHỖ NGHI

Phật bảo ông A Nan : "Tức như anh Diễn Nhã Đạt Đa trong thành, nếu diệt trừ được nhân duyên tính điên, thì tính không điên tự nhiên hiện ra; các lý nhân duyên, tự nhiên, cuối cùng chỉ như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Đáp lại câu hỏi của ông A Nan, Phật đã dạy : "Tức như anh Diễn Nhã Đạt Đa trong thành, nếu diệt trừ được nhân duyên tính điên, thì tính không điên tự nhiên hiện ra; các lý nhân duyên tự nhiên cuối cùng chỉ như vậy". Lời Phật dạy tuy vắn

tắt, nhưng ý nghĩa rất sâu xa. Nhân duyên và tự nhiên đối đãi với nhau mà thành, hễ là nhân duyên, thì không tự nhiên, hễ là tự nhiên, thì không nhân duyên; nếu nhân duyên tính điên được diệt trừ, thì tính không điên tự nhiên hiện ra; nếu nhân duyên tịnh không điên bị diệt trừ, thì tính điên tự nhiên hiện ra; nhân duyên và tự nhiên chỉ là những danh từ đối đãi, không có gì là thật thể.

ĐOẠN III

LẤY VÍ DỤ CÁI ĐẦU KHÔNG MẤT ĐỂ CHỈ CÁI ĐIÊN LÀ HƯ VỌNG

"A Nan, như cái đầu anh Diễn Nhã Đạt Đa vốn là tự nhiên, nó đã tự nhiên như thế, thì có lúc nào lại không tự nhiên, vậy vì nhân duyên gì, mà sợ cái đầu, phát điên bỏ chạy ? Nếu cái đầu tự nhiên, vì nhân duyên mà điên, thì sao không tự nhiên, vì nhân duyên mà mất đi ? Cái đầu vốn không mất, điên sợ giả dối phát ra, chứ nào có thay đổi gì, mà phải nhờ đến nhân duyên. Nếu

tính điên vốn là tự nhiên và vốn có sẵn tính điên sợ, thì khi chưa điên, cái điên núp vào chỗ nào ? Nếu tính không điên là tự nhiên, thì cái đầu vẫn không việc gì, sao lại phát điên bỏ chạy ? Nếu ngộ được cái đầu sẵn có, biết mình vì phát điên mà bỏ chạy, thì nhân duyên và tự nhiên đều là hý luận".

GIẢNG NGHĨA

Rồi Phật lấy cái đầu của anh Diễn Nhã Đạt Đa mà làm ví dụ. Nếu cái đầu là tự nhiên, thì nó phải tự nhiên mãi như thế, vì sao lại phát điên bỏ chạy; nhưng dầu phát điên bỏ chạy, cái đầu vẫn còn nguyên vẹn, nào có thay đổi gì, mà cần đến nhân duyên. Nếu tính điên là tự nhiên, thì sao trước kia lại không điên; nếu tính không điên là tự nhiên, thì cái đầu vẫn không việc gì, sao lại phát điên bỏ chạy. Đến khi ngộ được cái đầu vẫn như cũ, biết vì phát điên mà bỏ chạy, thì nhân duyên và tự nhiên đều là những lời nói nhảm, không có giá trị gì cả.

Tâm tính của chúng sinh thường trụ, không thay đổi, chỉ vì bệnh bất giác giả

dối lầm nhận có sinh có diệt, nên mới nhận có nhân duyên hòa hợp mà sinh, có nhân duyên tan rã mà diệt; trót nhận cái sinh diệt là nhân duyên, thì nhận cái không sinh diệt là tự nhiên. Do những nhận thức sai lầm như vậy, mới sinh ra những danh từ nhân duyên và tự nhiên. Nếu trực nhận bản tính bất sinh bất diệt, thì chính nơi sinh, không có gì đáng gọi là sinh, chính nơi diệt, không có gì đáng gọi là diệt, thiết thực ra ngoài các danh từ đối đãi giả dối, ra ngoài những cái sinh diệt và không sinh diệt, không thấy gì đáng gọi là nhân duyên và tự nhiên cả. Ngược lại, nếu đem những danh từ nhân duyên, tự nhiên, sinh diệt, bất sinh diệt mà tìm hiểu tâm tính, thì rốt cuộc cũng chỉ lẩn quẩn trong vòng vọng tưởng mà thôi.

ĐOẠN IV

PHÁ XÍCH NHÂN DUYÊN VÀ TỰ NHIÊN, DẪN VÀO BỒ ĐỀ

"Vậy nên tôi nói : Ba duyên đoạn trừ rồi, tức là tâm Bồ đề. Tâm Bồ đề sinh, tâm sinh diệt diệt, đó chỉ là sinh diệt. Diệt và sinh đều hết, thì gọi là vô công dụng đạo. Nếu có tự nhiên, như vậy là phát minh tâm tự nhiên sinh, tâm sinh diệt diệt, thế cũng là sinh diệt và lấy cái không sinh diệt, gọi là tự nhiên. Cũng như, trong thế gian các tướng hòa lẫn thành ra một thể, gọi là tính hòa hợp; cái không phải hòa hợp, thì gọi là tính bản nhiên. Bản nhiên không phải bản nhiên, hòa hợp không phải hòa hợp, hòa hợp và bản nhiên đều rời bỏ, rời bỏ và không rời bỏ đều "phi", câu nói này, mới gọi là pháp không hý luận.

Bồ đề Niết Bàn còn ở xa xôi, nếu ông không trải qua nhiều kiếp siêng năng tu chứng, thì tuy ghi nhớ diệu lý thanh tịnh mười hai bộ kinh của thập phương Như Lai, như cát sông Hằng, cũng chỉ càng thêm hý luận.

Ông tuy nói lý nhân duyên, tự nhiên chắc chắn rõ ràng, người đời gọi ông là đa văn bậc nhất. Với cái huân tập đa văn nhiều kiếp đó, ông không thoát khỏi được nạn Ma Đăng Già, phải đợi thần chú Phật đỉnh của tôi, làm cho lửa dâm trong tâm nàng Ma Đăng Già hết đi và nàng được quả A Na Hàm, ở trong Phật pháp thành rừng tinh tiến, sông ái khô cạn, mới khiến cho ông được giải thoát. Vậy nên ông A Nan, tuy ông nhiều kiếp ghi nhớ những pháp bí mật diệu nghiêm của Như Lai, cũng không bằng một ngày tu nghiệp vô lậu, xa rời hai khổ ưa ghét thế gian. Như nàng Ma Đăng Già, trước kia là dâm nữ, do sức thần chú, tiêu diệt lòng ưa muốn, nay ở trong Phật pháp, gọi tên là Tính Tỷ Khưu Ni, cùng với mẹ La Hầu La là Gia Du Đà La, đồng ngộ nhân trước, biết đã trải qua nhiều đời, nhân vì tham ái mà khổ, một niệm huân tu pháp vô lậu thiện, thì người đã ra khỏi ràng buộc, người thì được Phật thụ ký, làm sao, ông còn tự dối mình, mắc míu mãi trong vòng nghe thấy".

GIẢNG NGHĨA

Vì vậy nên Phật dạy : Đoạn trừ ba duyên đi theo phân biệt, tức là tâm Bồ đề. Nếu chấp có tâm Bồ đề sinh, có tâm sinh diệt diệt, thì còn mắc míu trong sinh diệt. Sinh và diệt đối đãi với nhau, không sinh tức là diệt, không diệt tức là sinh, chỉ khi nào giác ngộ diệt và sinh đều như huyễn như hóa, không có tự tính, thì mới đi đến "vô công dụng đạo". Chúng sinh quanh lộn trong vòng danh từ đối đãi, không nhận có sinh thì nhận có diệt, không nhận có nhân duyên thì nhận có tự nhiên, không nhận có hòa hợp thì nhận có bản nhiên, nên không ra khỏi vòng danh tướng. Cần phải rời bỏ các danh tướng, cho đến rời bỏ cả cái rời bỏ và cái không rời bỏ nữa, thì mới thật chứng pháp giới tính tuyệt đối, ra ngoài các danh tướng. Pháp giới tính tuyệt đối phải chính mình trực nhận, chứ không phải do danh từ mà biết được. Nếu chỉ theo danh từ, giảng nghĩa kinh điển rất rành mạch đi nữa, thì cũng chỉ là nói chuyện trong chiêm bao mà thôi. Làm như thế, trở lại không bằng những người, chỉ nghe được vài câu Phật pháp, mà thiết thật tu hành

đoạn trừ phiền não, lần lượt chứng những quả vị trong Phật giáo.

MỤC XI

CHỈ NGHĨA QUYẾT ĐỊNH

ĐOẠN I

THUẬT LẠI CHỖ NGỘ,
THỈNH CẦU PHÉP TU HÀNH

Ông A Nan và cả đại chúng nghe lời Phật dạy, tiêu hết nghi hoặc, ngộ được thật tướng, thân và ý đều yên lành, được pháp chưa từng có. Rồi lại thương khóc, đảnh lễ chân Phật, quỳ dài chắp tay mà bạch Phật rằng : "Đức vô thượng đại bi thanh tịnh Bảo vương, khéo khai ngộ cho tâm chúng tôi, dùng các nhân duyên như thế, phương tiện dắt dìu những kẻ chìm đắm ra khỏi bể khổ. Bạch Thế Tôn, nay tôi tuy được vâng nghe pháp âm như vậy, nhận biết tâm tính diệu minh Như Lai tạng cùng khắp thế giới mười phương, trùm chứa các cõi Phật bảo nghiêm thanh tịnh trong thập phương quốc độ;

Như Lai lại trách tôi nghe nhiều mà vô dụng, không kịp thời tu tập. Nay tôi, giống như người lênh đênh xiêu bạt, bỗng nhiên gặp vị Thiên vương cho cái nhà tốt; tuy được nhà lớn, nhưng cốt yếu phải biết cửa mà vào; xin nguyện đức Như Lai không ngớt lòng đại bi, chỉ bày cho những kẻ mờ tối trong Hội nầy, rời bỏ pháp Tiểu thừa và đều nhận được con đường phát tâm tu tập đi đến vô dư Niết Bàn của Như Lai, khiến cho những hàng hữu học biết cách uốn dẹp tâm phan duyên lâu đời, được pháp tổng trì, chứng nhập tri kiến của Phật". Ông A Nan nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, ở trong Hội một lòng, mong đợi từ chỉ của Phật.

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn thương xót các hàng Thanh Văn, Duyên Giác trong Hội, chưa được tự tại nơi tâm Bồ đề, và những chúng sinh phát Bồ đề tâm trong đời mạt pháp về sau, khi Phật đã diệt độ rồi, khai thị cho đường tu hành nhiệm mầu pháp vô thượng thừa, và chỉ dạy ông A Nan với cả đại chúng rằng : "Các ông quyết định phát tâm Bồ đề, đối với pháp Tam ma đề, chư Phật Như Lai, không sinh mệt mỏi, thì trước

hết, nên rõ hai nghĩa quyết định, trong lúc bắt đầu phát tâm tự giác".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan và đại chúng nghe lời Phật dạy, hết điều nghi hoặc, ngộ được tâm tính tuyệt dối cùng khắp mười phương, nhưng tuy về lý, đã giác ngộ đến một mức nhất định, mà về sự, thì còn chưa rõ đường lối tu hành thiết thực chứng được tâm tính. Ông A Nan đã ví dụ mình như một người được cho một cái nhà lớn, nhưng còn không biết cửa mà vào. Rồi ông xin Phật chỉ dạy những phương pháp tu hành, diệt trừ được những tập quán phan duyên và chứng nhập được tri kiến của Phật.

Từ trước đến nay, Phật đã chỉ dạy rất nhiều về đường lối viên ngộ, viên tu, viên chứng để cho ông A Nan, chẳng những được cái nhà tốt, mà còn biết cửa mà vào ngay; nhưng ông A Nan chỉ lĩnh hội được một phần, biết có cái nhà, nhưng không biết cửa mà vào, do đó, nên Phật phương tiện chỉ thêm đường lối cho ông A Nan tìm ra được cửa và chỉ dạy hai nghĩa quyết định, trong lúc bắt đầu phát tâm muốn tự giác.

ĐOẠN II

XÉT VỀ PHÁT TÂM TRONG LÚC TU NHÂN

Chỉ 1- Dùng hư không để ví với chính nhân và chia ra bên trong, bên đục.

"Thế nào là hai nghĩa quyết định trong lúc mới phát tâm? A Nan, nghĩa thứ nhất là : Nếu các ông muốn rời bỏ phép Thanh Văn, tu thừa Bồ Tát, vào tri kiến của Phật, thì nên xét kỹ chỗ phát tâm trong lúc tu nhân với chỗ giác ngộ trong lúc chứng quả, là đồng hay là khác nhau. A Nan, nếu trong lúc tu nhân, đem cái tâm sinh diệt làm cái nhân tu hành, để cầu cho được cái quả bất sinh bất diệt của Phật thừa, thì thật không thể được. Do cái nghĩa đó, ông nên xét các pháp, có thể làm ra trong khi thế gian, đều phải thay đổi diệt mất. A Nan, ông xét các pháp, có thể làm ra trong thế gian, có cái gì là không hư nát, nhưng không bao giờ nghe hư không tan rã, vì sao ? Vì hư không không phải là cái bị làm ra, do đó, trước sau không hề tan mất. Thì trong thân ông, tướng cứng là địa đại, thấm ướt là thủy đại, hơi ấm

là hỏa đại, lay động là phong đại; do bốn cái ấy ràng buộc, mà chia cái tâm tính diệu minh vắng lặng cùng khắp của ông, làm ra cái thấy, cái nghe, cái biết, cái xét, từ đầu đến cuối, tạo thành năm lớp ô trược.

Thế nào là trược ? A Nan, ví như nước trong, bản nhiên là trong sạch, lại như những thứ bụi, đất, tro, cát, bản chất là ngăn ngại; hai bên bản nhiên thể chất khác nhau, không hợp nhau được. Có người thế gian lấy đất bụi kia, ném vào nước sạch, thì đất mất ngăn ngại, nước mất trong sạch, hình trạng đục vẩn, gọi đó là trược; năm lớp ô trược của ông cũng giống như vậy".

Chỉ 2- Khai thị về ngũ trược.

"A Nan, ông thấy hư không khắp thập phương thế giới. Bên không, bên thấy, không tách rời nhau; có cái không mà không thật thể, có cái thấy mà không hay biết, hai bên xen lộn giả dối thành ra lớp thứ nhất, gọi là kiếp trược.

Thân ông hiện ôm bốn món đại làm tự thể, che bít những sự thấy, nghe, hay, biết, thành bị ngăn ngại, và trở lại làm cho các thứ địa, thủy, hỏa, phong,

thành có hay biết; các điều đó xen lộn giả dối thành ra lớp thứ hai, gọi là kiến trược.

Lại trong tâm ông, những sự nhớ biết học tập, phát ra tri kiến, hiện ra tướng sáu trần, thì những sự đó, rời tiền trần không có tướng, rời tri giác không có tính, xen lộn giả dối thành ra lớp thứ ba, gọi là phiền não trược.

Lại tâm ông ngày đêm sinh diệt không ngừng, tri kiến thì muốn lưu mãi ở thế gian, nhưng nghiệp báo xoay vần thì lại thường dời đổi cõi nầy cõi khác, những điều đó xen lộn giả dối thành ra lớp thứ tư, gọi là chúng sinh trược.

Cái thấy, cái nghe của ông, bản tính vốn không khác nhau, do các trần cách trở, mà không duyên cớ gì, lại sinh ra khác nhau; trong tính thì vẫn biết nhau, nhưng trong dụng thì trái ngược nhau, cái đồng và cái khác đã mất hẳn chuẩn đích, xen lộn, giả dối thành ra lớp thứ năm, gọi là mệnh trược".

Chi 3- Kết thành cái tâm tu nhân.

"A Nan, nay ông muốn cho cái sự thấy, nghe, hay, biết, xa xa hợp với bốn

đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai, thì trước hết, phải lựa bỏ cỗi gốc sống chết, nương theo cái không sinh diệt mà thành tựu tính yên lặng cùng khắp. Dùng cái yên lặng mà xoay các thứ sinh diệt hư vọng trở về nơi bản giác, được tính không sinh diệt của bản giác làm cái tâm tu nhân, thì về sau mới viên thành chỗ tu chứng của quả vị. Như lắng nước đục đựng trong một cái đồ để yên, để yên mãi không lay động, thì đất cát tự chìm xuống và nước trong hiện ra, thế gọi là bắt đầu uốn dẹp các khách trần phiền não; gạn bùn hết sạch, chỉ còn nước trong, thì gọi là dứt hẳn căn bản vô minh; tướng sáng suốt đã tinh thuần, thì tất cả các điều biến hiện đều không gây ra phiền não và hợp với đức mầu thanh tịnh của Niết Bàn".

GIẢNG NGHĨA

Chỉ 1- Dùng hư không để ví với chính nhân và chia ra bên trong, bên đục.

Trong hai nghĩa quyết định, nghĩa thứ nhất là cần phải xét kỹ chỗ phát tâm trong lúc tu nhân và chỗ giác ngộ trong lúc chứng quả, là đồng nhau hay là khác nhau. Nhân nào thì quả ấy, nếu đem cái tâm sinh diệt mà làm cái nhân tu hành, thì quyết định không thể chứng được cái quả bất sinh bất diệt của Phật.

Nghĩa thứ nhất này rất quan trọng; quả vị trong đạo Phật đều là vô ngã, là vị tha, là thật chứng toàn thể toàn dụng pháp giới tính như như bình đẳng. Nếu không thận trọng trong lúc tu nhân, đem cái tâm nhân ngã, vì danh, vì lợi, vì hạnh phúc riêng, vì trường sinh, cho đến vì thần thông, vì địa vị mà tu hành, thì rốt cuộc, cũng không khác gì nấu cát muốn cho thành cơm, quyết không thể chứng được đạo quả của Phật giáo.

Phật lại bảo ông A Nan xét kỹ các sự vật trong thế gian, thì sự gì vật gì đã có sinh là đều phải có diệt; duy có cái hư không không có tướng, không do cái gì

sinh ra, thì trước sau không bị tan mất. Thế thì biết, nếu còn chấp có thật ngã, chấp có thật pháp, còn thấy thật có sinh diệt, thì không thể chứng quả Bồ đề.

Chúng sinh mê lầm, đi ngược với bản tính diệu minh, nhận tứ đại làm thân của mình, rồi nương theo thân đó mà đối đãi với hoàn cảnh, phát sinh ra cảm giác ; do cảm giác khác nhau, làm cho tính bản minh chia thành những điều thấy, nghe, phân biệt, che lấp tâm tính, tạo ra năm lớp ô trược, gọi là ngũ trược.

Trược là đục vẩn. Như nước trong lẫn đất cát vào, thì nước mất trong sạch, đất mất ngăn ngại, hai bên lẫn lộn với nhau, thành ra nước đục. Ngũ trược nơi tự tâm cũng vậy. Bản tính vốn là thanh tịnh, thường trụ, không thay đổi ; vọng tưởng vốn là giả dối, sinh diệt tiếp tục, hai bên tính cách trái ngược nhau. Chúng sinh không giác ngộ bản tính, theo các vọng tưởng, để cho vọng tưởng choán mất tâm tính, nên mới sinh ra ngũ trược.

Chi 2. - Khai thị về ngũ trược.

Ngũ trược là kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sinh trược và mệnh trược.

1/ - Kiếp trược, là nơi một tâm tính, chia ra có năng có sở; tuy đã chia ra năng sở, nhưng cái năng minh chưa có phân biệt, cái sở minh chưa có hình tướng, đó là lớp thứ nhất.

2/ - Kiến trược, thì đã chia ra có thân có cảnh, cột cái năng minh vào một thân tứ đại, làm cho những vật vô tri hóa thành có hay biết. Đem cái thân đối đãi với cảnh, thì cảnh đối đãi với thân, sinh ra cảm giác, mặc dầu những cảm giác đó, còn là hồn nhiên, chưa phân tách ra thành các sự vật, đó là lớp thứ hai.

3/ - Phiền não trược, là ý thức tóm thu các cảm giác, phát hiện những tướng chung của các sự vật, nương theo các tướng chung ấy mà phân biệt sự nầy, vật khác, tùy theo tính cách đặc biệt của sự vật, mà đặt tên, mà ưa ghét, mà nhớ nghĩ, làm cho tâm thức luôn luôn bị rối loạn khổ não, đó là lớp thứ ba.

4/ - Chúng sinh trược, là chúng sinh đã rời bỏ tâm tính thường trụ, nhận cái tâm thức sinh diệt là mình, nhận cái thân tứ đại sinh diệt làm thân mình, thì tất nhiên phải chịu quả báo sinh diệt. Vì thế, mặc dầu chúng sinh gắn bó với cái thân mình, với cái ý thức hay biết của mình, trông mong sống mãi như thế; nhưng quả

báo sinh diệt lại bắt buộc những cái có sống thì phải có chết. Chết mà luyến tiếc mãi cái sống, nên hết thân nầy chịu thân khác, theo nghiệp báo mà xoay vần mãi mãi trong lục đạo, đó là lớp thứ tư.

5/ - Mệnh trược, là tuy xoay vần mãi mãi, hết thân nầy thì sang thân khác, nhưng hễ sống với thân nào thì dính liền với thân ấy, bị cái tổ chức của thân ấy ràng buộc; do đó, tuy đồng một tính biết mà chỉ có thể thấy với con mắt, nghe với lỗ tai, tùy theo từng bộ phận của thân thể mà lĩnh thụ những cảm giác nhất định, làm cho cái hay biết viên mãn cùng khắp bị hiện nghiệp hạn chế, đó là lớp thứ năm.

Lúc đoạn trừ mê lầm, thì thường đoạn trừ từ cạn đến sâu, từ gốc đến ngọn, nên mới chia ra có năm lớp, chứ không phải mê lầm thật có từng lớp.

Chi 3- Kết thành cái tâm tu nhân.

Nguyên nhân của ngũ trược là vì bỏ mất tính không sinh diệt và theo tính sinh diệt; vậy muốn trừ diệt nguyên nhân ấy, thì phải đi ngược dòng mê, luôn luôn theo tính không sinh diệt, mà rời bỏ các sinh diệt, cho đến khi diệt trừ tất cả các mê lầm và chứng thánh quả. Theo tính không sinh diệt tức là giữ mãi cái sáng

suốt yên lặng không phân biệt, dùng cái yên lặng đó xoay tất cả các thứ sinh diệt giả dối trở về tính không sinh diệt, lấy cái tính không sinh diệt làm cái tâm tu nhân để về sau viên thành đạo quả. Tu hành như vậy, cũng như người lắng nước đục, giữ nước đục đứng yên mãi trong một thời gian, thì đất cát lắng xuống, hiện ra nước trong, thế là bắt đầu uốn dẹp phiền não và nhận được tính thanh tịnh bản lai. Đến khi gạn bùn cho sạch, chỉ còn nước trong, dầu lắc bao nhiêu cũng không đục nữa, thì gọi là dứt hẳn căn bản vô minh. Lúc ấy, mặc ý theo cảnh giới vọng tưởng, hiện ra thân như huyễn, cảnh như huyễn để hóa độ chúng sinh mà vẫn không thể phát sinh vọng tưởng, không thể còn thấy có gì là sinh diệt nữa.

Lắng nước, gạn bùn cốt để thấy được nước trong; đến khi thấy được nước trong, thì mới biết nước đó có sẵn, không phải từ ngoài đưa tới.

Phật tính là không sinh diệt, ngũ uẩn là sinh diệt; nhưng ngũ uẩn vốn ở trong Phật tính và Phật tính cũng chính ở trong ngũ uẩn; vì thế, cần tức nơi ngũ uẩn mà nhận được Phật tính, chứ không phải riêng có cái gì, gọi là không sinh diệt cả.

ĐOẠN III

XÉT RÕ CỘI GỐC PHIỀN NÃO

Chi 1- Xét chỗ điên đảo nơi căn và trần.

"Nghĩa thứ hai là các ông quyết muốn phát tâm Bồ đề, nơi thừa Bồ Tát, sinh lòng đại dũng mãnh, quyết định rời bỏ các tướng hữu vi, thì nên xét rõ cỗi gốc phiền não, những cái vô minh phát nghiệp và nhuận sinh vô thỉ đó, là ai làm, ai chịu ?

A Nan, ông tu đạo Bồ đề, nếu không suy xét cỗi gốc phiền não, thì không thể biết những căn trần hư vọng, có điên đảo ở chỗ nào; chỗ điên đảo còn không biết, thì làm sao uốn dẹp được nó và chứng được quả vị Như Lai.

A Nan, ông hãy xem người thế gian cởi nút, hễ không thấy chỗ thắt nút, thì không biết cởi, chứ không hề nghe hư không bị phá tan; vì sao ? Vì hư không không có hình tướng, không thắt, không cởi vậy. Thì như ông hiện nay, sáu thứ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân,

ý làm mai mối cho giặc, tự cướp của báu trong nhà; do đó, từ vô thỉ, thế giới chúng sinh sinh ra ràng buộc, không thể vượt khỏi thế gian sự vật".

Chỉ 2. - Chỉ rõ sự ràng buộc và siêu thoát của thế giới chúng sinh.

"A Nan, thế nào gọi là thế giới chúng sinh ? Thế là dời đổi, giới là phương hướng. Nay ông nên biết những phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, phương trên, phương dưới là giới. Còn quá khứ, vị lai, hiện tại là thế. Phương hướng có mười, số lưu chuyển của thời gian có ba, hết thảy chúng sinh diệt cái vọng mà thành như vậy; nơi sự dời đổi trong thân, thế và giới gắn bó với nhau. Nhưng cái tính của giới đó, tuy là mười phương, song có chỗ nhất định có thể chỉ rõ, thì thế gian chỉ nhận phương Đông, phương Tây, phương Nam, phương Bắc; phía trên, phía dưới, thì không có vị trí rõ ràng; ở giữa cũng không có chỗ nhất định. Số bốn đã rõ rồi, nhân với số thế, thì ba lần bốn, bốn lần ba, xoay vần là số mười hai, nhân luôn ba lớp, một chục thành trăm

thành nghìn, thì tổng quát trước sau, ở trong sáu căn, mỗi mỗi có thể có đến một nghìn hai trăm công năng.

A Nan, trong sáu căn đó, ông lại xét định chỗ hơn, chỗ kém. Như nhãn căn xem thấy, phía sau thì tối, phía trước thì sáng, phương trước toàn sáng, phương sau toàn tối, kể cả ngó qua bên phải bên trái, thì ba phần chỉ thấy được hai; tóm lại công năng của nhãn căn không toàn vẹn, trong ba phần công năng thì một phần không có; vậy nên biết nhãn căn chỉ có tám trăm công năng.

Như nhĩ căn nghe khắp, mười phương không sót, động thì giống như có xa có gần, tĩnh thì không có bờ bến; vậy nên biết nhĩ căn đầy đủ một nghìn hai trăm công năng.

Như tỷ căn ngửi biết cả lúc thở ra, thở vào; chỉ có trong lúc thở ra, thở vào mà còn thiếu trong lúc hơi thở giao tiếp; xét nơi tỷ căn, ba phần còn thiếu một; vậy nên biết tỷ căn chỉ có tám trăm công năng.

Như thiệt căn phô bày cùng tột trí thế gian và xuất thế gian; lời nói có chừng hạn, nhưng lý thì vô cùng vô tận; vậy nên

biết thiệt căn đầy đủ một nghìn hai trăm công năng.

Như thân căn biết xúc trần, biết các cảm xúc trái và thuận ; khi hợp lại thì biết, khi rời ra thì không biết, rời chỉ có một, hợp thì có hai ; xét nơi thân căn, ba phần còn thiếu một ; vậy nên biết thân căn chỉ có tám trăm công năng.

Như ý căn thầm lặng dung nạp tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian trong mười phương ba đời ; dù thánh hay phàm, không pháp nào không bao dung cùng tột bờ bến ; vậy nên biết ý căn đầy đủ một nghìn hai trăm công năng.

A Nan, nay ông muốn ngược dòng sinh tử, xoay về tột gốc lưu chuyển, đến chỗ không sinh diệt, thì nên xét trong sáu căn hiện đương thụ dụng, cái gì là hợp, cái gì là ly, cái gì là sâu, cái gì là nông, cái gì là viên thông, cái gì là không viên mãn. Nếu ngộ được căn tính viên thông nơi đó, ngược lại dòng nghiệp diệt vọng vô thỉ kia và theo được tính viên thông, thì đối với sự tu hành nơi cái căn không viên thông, hiệu quả xấp bội, một ngày bằng một kiếp. Tôi nay đã chỉ rõ sáu căn

viên minh, vốn có những số lượng công năng như thế; tùy ông lựa chọn nơi căn nào, có thể nhập đạo được, thì tôi sẽ phát minh, để cho ông được tăng tiến trên đường tu hành. Thập phương Như Lai, nơi mười tám giới, mỗi giới đều tu hành được viên mãn vô thượng Bồ đề ; trong các giới đó, cũng không có gì là hơn, là kém. Chỉ vì ông căn cơ thấp kém, chưa thể viên mãn trí tuệ, tự tại trong ấy được, nên tôi bảo ông chỉ đi sâu vào một căn, đi sâu đến chỗ không còn vọng tưởng, thì cả sáu căn kia một thời đều thanh tịnh".

Chỉ 3. Chỉ rõ chỗ hư vọng của sáu căn.

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, làm sao ngược dòng hư vọng, đi sâu vào một căn, lại có thể khiến cho sáu căn một thời đều thanh tịnh ?".

Phật bảo ông A Nan : "Ông nay đã được quả Tu Đà Hoàn, đã diệt được kiến hoặc của ba cõi thế gian chúng sinh, song còn chưa biết những tập khí hư vọng chứa nhóm trong căn từ vô thỉ ; các tập khí kia, phải nhân tu đạo rồi mới

đoạn được, huống chi trong đó còn có rất nhiều phân loại, số mục sinh trụ dị diệt.

Nay ông hãy xét sáu căn hiện tiền là một, hay là sáu. A Nan, nếu nói là một, thì lỗ tai sao không thấy, con mắt sao không nghe, đầu sao không đi, chân sao không nói ; còn nếu sáu căn đó quyết định là sáu, thì như trong Hội này, tôi chỉ dạy pháp môn nhiệm mầu cho ông, trong sáu căn của ông, cái gì lĩnh thụ ?".

Ông A Nan bạch : "Tôi dùng lỗ tai nghe".

Phật dạy : "Lỗ tai ông tự nghe, nào dính gì đến thân với miệng, mà miệng ông thì hỏi nghĩa, thân ông thì đứng dậy kính vâng. Vậy nên biết rằng chẳng phải một, mà cuối cùng thành sáu, chẳng phải sáu, mà cuối cùng thành một, rốt cuộc cái căn của ông, vốn không phải là một, hay là sáu. A Nan, ông nên biết cái căn ấy không phải một, không phải sáu ; do từ vô thỉ đắm chấp trái ngược, nên nơi tính viên trạm, sinh ra có cái một, cái sáu. Nay ông được quả Tu Đà Hoàn, tuy đã tiêu được cái sáu, nhưng còn chưa quên cái một.

Như cái hư không, tham hợp với các khí mãnh ; do hình trạng khí mãnh khác nhau, mà gọi là hư không khác nhau, đến khi trừ bỏ khí mãnh mà xem cái hư không, thì nói hư không là một ; chứ cái hư không kia, làm sao lại vì ông mà thành đồng hay không đồng, huống nữa, lại gọi là một hay không phải một.

Sáu căn hay biết của ông thì cũng như vậy.

Do hai thứ sáng và tối, tỏ bày lẫn nhau, nơi tính diệu viên, làm dính tính yên lặng, phát ra cái thấy; cái thấy ánh ra thành sắc, kết cái sắc lại thành căn, gốc căn, thì gọi là tứ đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể con mắt như quả bồ đào; bốn trần của phù căn rong ruổi chạy theo sắc.

Do hai thứ động và tĩnh, đối chọi lẫn nhau, nơi tính diệu viên, làm dính tính yên lặng, phát ra cái nghe; cái nghe ánh ra thành tiếng, cuốn cái tiếng lại thành căn, gốc căn, thì gọi là tứ đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể cái tai như lá mới cuốn ; bốn trần của phù căn rong ruổi chạy theo tiếng.

Do hai thứ thông và bịt, phát hiện lẫn nhau, nơi tính diệu viên, làm dính tính yên lặng, phát ra cái ngửi ; cái ngửi ánh ra thành hương, thu nạp cái hương thành căn, gốc căn, thì gọi là tứ đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể cái mũi như hai móng tay rủ xuống ; bốn trần của phù căn rong ruổi chạy theo hương.

Do hai thứ nhạt và có vị, tham chước lẫn nhau, nơi tính diệu viên, làm dính tính yên lặng, phát ra cái nếm ; cái nếm ánh ra thành vị, thưởng thức cái vị thành căn, gốc căn, thì gọi là tứ đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể cái lưỡi như mặt trăng mới khuyết ; bốn trần của phù căn rong ruổi chạy theo vị.

Do hai thứ ly và hợp, so sánh lẫn nhau, nơi tính diệu viên, làm dính tính yên lặng, phát ra cái biết xúc ; cái biết xúc ánh ra thành xúc, ôm nắm cái xúc thành căn, gốc căn, thì gọi là tứ đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể cái thân như dáng trống cơm, bốn trần của phù căn rong ruổi chạy theo xúc.

Do hai thứ sinh và diệt, tiếp tục lẫn nhau, nơi tính diệu viên, làm dính tính

yên lặng, phát ra cái biết ; cái biết ánh ra thành các pháp, tóm thu các pháp thành căn, gốc căn, thì gọi là tứ đại thanh tịnh, nhân gọi cái ý như cái thấy trong phòng tối ; bốn trần của phù căn rong ruổi chạy theo pháp".

Chỉ 4.- Chỉ ra hư vọng không thật, phát minh chân tính thì viên thoát.

"A Nan, sáu căn như vậy do tinh giác minh kia chuyển thành minh giác, mất tính sáng suốt, dính với cái vọng mà phát ra hay biết. Vậy nên ông nay rời sáng rời tối, thì không có cái thấy, rời động rời tĩnh, thì không có cái nghe, không thông không bịt, thì cái ngửi không sinh, không vị không nhạt, thì cái nếm không phát ra, không ly không hợp, thì cái biết xúc vốn không, không diệt không sinh, thì cái rõ biết không gá vào đâu.

Ông chỉ đi theo những động tĩnh, hợp ly, không vị có vị, thông bịt, sáng tối, sinh diệt, cả mười hai tướng hữu vi đó, đi đến rút được một căn ra khỏi cái dính, phục vào bên trong, phục trở về tính bản chân, phát ra tính sáng suốt bản lai; tính sáng suốt đó đã phát minh,

thì năm chỗ dính khác cũng liền đó được giải thoát.

Không do tiền trần mà khởi ra tri kiến thì cái sáng suốt không đi theo căn, chỉ gửi nơi căn mà phát ra ; nhân đó sáu căn có thể dùng thay lẫn nhau.

A Nan, há ông không biết ở trong Hội nầy, ông A Nan Luật Đà không có mắt mà thấy, rồng Bạt Nan Dà không có tai mà nghe, thần nữ Căng Già không có mũi mà nghe hương, ông Kiều Phạm Bát Đề lưỡi khác mà biết vị, thần Thuấn Nhã Đa không có thân mà biết xúc, do hào quang Như Lai ánh ra, làm cho ông ấy tạm thời hiện ra có thân, chứ bản chất của ông là gió, thì thân thể vốn không có ; các vị Thanh Văn được tịch diệt trong diệt tận định, như ông Ma Ha Ca Diếp trong Hội nầy, đã diệt ý căn lâu rồi mà vẫn rõ biết cùng khắp, không nhân tâm niệm.

A Nan, nếu các căn của ông đều được giải thoát trọn đủ ; thì cái sáng suốt trong tâm tính phát ra ; như thế, thì các phù trần và các tướng biến hóa trong thế gian sự vật đều tiêu mất, như giá gặp nước sôi, ngay đó, liền hóa thành vô thượng tri giác.

A Nan, như người thế gian kia, nhóm cái thấy nơi con mắt ; nếu bảo nhắm kín, thì tướng tối hiện ra, cả sáu căn đều tối, đầu và chân giống nhau. Người kia lấy tay rờ quanh ngoài thân thể, thì tuy không thấy, nhưng một phen nhận được đầu và chân rồi, thì cái hay biết vẫn đồng như trước kia.

Duyên vì cái thấy nhân nơi sáng, nên khi tối thành ra không thấy, chứ không có sáng mà tự phát ra cái thấy, thì các thứ tối hẳn không thể làm mờ được. Căn và trần đã tiêu rồi, làm sao tinh giác minh lại không thành nhiệm mầu cùng khắp".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Xét chỗ điên đảo nơi căn và trần.

Trong nghĩa quyết định thứ nhất, Phật đã dạy cần phải lấy tâm tính không sinh diệt làm cơ sở để tu tiến và nhận biết những lớp mê lầm đã che lấp tâm tính. Về nghĩa quyết định thứ hai, Phật dạy phải lựa bỏ những cỗi gốc sai lầm cho kỳ hết.

Tại sao lại có mê lầm, mê lầm do dâu mà có, tại sao tâm đối với cảnh lại sinh ra đắm chấp, tại sao nơi nhất chân pháp giới lại chia ra có tâm năng minh và cảnh sở minh đối đãi với nhau, trung tâm của sự mê lầm là gì ? Đó là những điều mà người tu hành Phật pháp cần phải nhận rõ. Nếu không nhận rõ những điều này, thì còn không biết mê lầm là thế nào, nguyên nhân mê lầm ở đâu, huống nữa, là trừ diệt mê lầm cho hết sạch.

Cũng như có người bị trói hai chân, nếu muốn cởi trói, thì phải do nơi nút mà cởi, không biết cái nút ở chỗ nào, thì dầu kéo mối bên nầy hay mối bên kia, cũng không thể cởi được. Trừ những người thiết thực nhận rõ không có gì là trói buộc và cởi mở, tất cả những người khác, đang bị phiền não ràng buộc, đều cần phải xét tìm đầu dây, mối nhợ cho rõ ràng, rồi chính nơi cái nút mà cởi, thì mới khỏi bị ràng buộc.

Nguyên do của mê lầm là vô minh, có phát nghiệp vô minh vọng động phân biệt thành năng thành sở, và nhuận sinh vô minh gắn bó với thân với cảnh, sinh ra những phiền não mê chấp. Song vô minh cũng như cái điên của anh Diễn Nhã Đạt Đa toàn là

những nhận thức sai lầm, không có căn cứ, không thể nào nói có ai làm và ai chịu.

Chúng ta hãy xét kỹ nơi sáu căn, sáu trần đối hiện cùng nhau, thế nào là vọng động phân biệt, thế nào là đắm chấp phiền não, đặng cởi cái nút ấy ra và nhận được thể tính không cột không cởi, tức là pháp giới tính như như bình đẳng.

Chúng sinh trong vô lượng kiếp, nhận cái căn thân là mình, đem cái căn thân mà đối đãi với hoàn cảnh, phân biệt sinh ra mê chấp phiền não, do đó, nên bị ràng buộc mãi, không được giải thoát.

Chi 2.- Chỉ rõ sự ràng buộc và siêu thoát của thế giới chúng sinh.

Sáu căn đối với sáu trần, công năng có phần rộng hẹp khác nhau, như nhãn căn, tỷ căn, thân căn, thì chỉ có tám trăm công năng, còn nhĩ căn, ý căn, thiệt căn, thì đầy đủ một nghìn hai trăm công năng. Nhưng thiệt căn chỉ có một nghìn hai trăm công năng, khi là công cụ phát ra lời nói, chứ về tính biết vị, thì hợp có hai phần có vị, không vị, ly có một phần, thiệt căn chỉ được có tám trăm công năng mà thôi.

Các căn hiện tại, về mặt sử dụng, tuy có khác nhau như thế, nhưng về bản tính thì vẫn không có gì khác nhau. Nếu ở nơi một căn, nhận đúng cái nút là cái thức phân biệt mà cởi nó ra, xoay nó về tính không sinh diệt, thì liền chứng được bản tính viên mãn thông suốt của căn ấy ; nương theo tính viên mãn thông suốt ấy mà tu hành, thì công hiệu một ngày bằng một kiếp. Rồi Phật dạy, đối với các đức Như Lai, cả thập bát giới đều là tính giác diệu minh, không có gì là hơn kém, nhưng đối với những người mới phát tâm tu hành, thì nơi sáu căn, nên lựa một căn mà đi sâu vào, phá trừ mê chấp, nhận được tính viên thông, thì cả sáu căn, đồng thời đều được thanh tịnh.

Chỉ 3.- Chỉ rõ chỗ hư vọng của sáu căn.

Ông A Nan nghe Phật dạy, khi một căn được giải thoát, thì tất cả sáu căn đều thanh tịnh, thì ông lại nghi rằng : Sáu căn khác nhau, mê ngộ khác nhau, làm sao chỉ tu ở nơi một căn, mà tất cả các căn đều thanh tịnh được. Đó là vì ông chưa rõ tâm tính gá nơi sáu căn, mà phát ra trí giác,

đến khi tâm tính hiện tiền, thì cái một cũng không còn, huống nữa là cái sáu.

Chấp thật có sáu, tức là còn mắc trong vòng đối đãi của luân hồi sống chết ; chấp thật có một, tức là còn chấp có Niết Bàn thanh tịnh đối với luân hồi sống chết. Hàng Nhị thừa đoạn trừ mười kết sử mà chứng quả. Trong mười kết sử, có năm lợi sử là thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới thủ, tà kiến và có năm độn sử là tham, sân, si, mạn, nghi. Các kết sử có hai thứ : phân biệt và câu sinh. Đoạn được hết kết sử phân biệt, thì chứng quả Tu Đà Hoàn ; đoạn hết kết sử câu sinh, thì chứng quả A La Hán. Mười kết sử, mà hàng Nhị thừa đoạn được, thuộc về phiền não chướng, tức là về phần ngã chấp. Về những sở tri chướng trong phần pháp chấp, thì hàng Nhị thừa vẫn còn nguyên vẹn, chưa đoạn được phần nào ; chỉ có tu phép Đại thừa mới lần lượt đoạn được các sở tri chướng phân biệt và câu sinh; và đến khi diệt hết câu sinh pháp chấp, thì nhập một với pháp giới tính, tức là lên Kim cương địa.

Để phá trừ cái nghi của ông A Nan, Phật dạy cho biết cả cái một và cái sáu đều là giả dối không thật. Nếu nói là một, thì

tại sao con mắt không nghe, lỗ tai không thấy; nhưng nếu nói là sáu, thì tại sao con mắt vừa thấy, lỗ tai vừa nghe, thì ý thức đã nhận biết sự này vật khác.

Sự thật, tâm tính cũng như hư không, không có gì là một hay là sáu. Khi thấy cái hư không trong đồ vuông, đồ tròn, thì hình như có hư không vuông, hư không tròn khác nhau ; đến khi trừ bỏ các đồ vuông tròn, thì lại gọi hư không là một ; nhưng sự thật, hư không vẫn là hư không, vốn không hề có khác, làm sao lại có cái đồng ; vốn không hề có vuông tròn, làm sao lại có cái một ? Tâm tính nương nơi sáu căn, cũng như hư không ở trong các đồ vuông tròn, vốn không có gì là sáu hay là một.

Tâm tính diệu minh viên mãn cùng khắp, chỉ do không giác ngộ tâm tính như thế, riêng nhận cái minh làm giác, mà năng sở hiện ra ; năng sở đã thành lập, thì sở minh ảnh hưởng đến năng minh và năng minh phải bị cuộc vào trong phạm vi sở minh, không thể rời khỏi ; nhân đó, nơi một tính viên mãn yên lặng, có nhiều tự tướng phát sinh. Đối với sắc trần, thì có nhãn căn, đối với thanh trần, thì có nhĩ căn, đối với

hương trần, thì có tỷ căn, đối với vị trần, thì có thiệt căn, đối với xúc trần, thì có thân căn, đối với pháp trần, thì có ý căn ; tính sáng suốt yên lặng bị gắn vào với lục trần, nên nương với sáu căn mà phát ra có thấy, nghe, hay, biết, làm cho những vật vô tri, cũng rong ruổi chạy theo trần cảnh; do đó, đối với mỗi trần, đều có những cơ quan thích hợp, là phù trần căn và tịnh sắc căn để thu nạp.

Phù trần căn, thì do bốn món đại thô phù kết hợp mà thành, ai ai đều có thể nhận được; tịnh sắc căn, thì do bốn món đại thanh tịnh tạo thành, không thể đem nhục nhãn mà thấy được, nhưng vẫn là vật chất, như luồng điện. Thông thường đều nghĩ, ý căn thuộc về tư tưởng, không có gì là vật chất, nhưng trong đoạn nầy, thì Phật đã chỉ rõ ý căn, cũng có phù trần căn và tịnh sắc căn như các căn khác ; phù trần căn nầy, theo sự hiểu biết hiện nay, là khối thần kinh trung ương của các loài động vật.

Chỉ 4. - Chỉ ra hư vọng không thật, phát minh chân tính thì viên thoát.

Nói tóm lại, chỉ vì không nhận được bản tính tuyệt đối, giả dối lập thành có năng, có sở, mà sáu căn, sáu trần và tất cả

sự tướng sinh diệt hiện ra ; sự tướng hiện ra tuy nhiều, nhưng bản tính là một, nhân đó, khi rời bỏ phân biệt, dung hợp năng sở, chứng được bản tính nơi một căn, thì nhận thức mê lầm được diệt trừ và tất cả các căn đều được giải thoát. Được như vậy, thì tâm và cảnh đều là pháp giới tính, ngoài tâm, không có sự vật, ngoài sự vật, không có tâm, tính sáng suốt bản nhiên không bị cuộc vào nơi các căn và trần cảnh, thiết thật không phải là ngoại vật ; chừng đó, sáu căn có thể sử dụng thay lẫn nhau, như ông A Na Luật Đà đui cả hai mắt mà vẫn thấy, như ông Ma Ha Ca Diếp diệt hết ý căn mà vẫn rõ biết.

Chúng sinh do căn trần đối đãi mà có phân biệt, nên khi không có căn trần, thì mờ mịt không còn biết gì ; ngược lại, khi chứng được tính sáng suốt ra ngoài căn trần đối đãi rồi, thì quyết định không còn điều gì, có thể lu mờ được nữa.

MỤC XII

ĐÁNH CHUÔNG THẬT NGHIỆM TÍNH THƯỜNG

ĐOẠN I

NGHI CĂN TÍNH KHÔNG CÓ TỰ THỂ

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Bạch Thế Tôn, như lời Phật dạy, chỗ phát tâm cầu được thường trụ trong lúc tu nhân, cốt yếu cần phải cân xứng với những đức tính trong lúc chứng quả. Bạch Thế Tôn, như trong quả vị, nào là Bồ đề, Niết Bàn, Chân như, Phật tính, Am ma la thức, Không Như Lai tạng, Đại viên kính trí; bảy thứ danh hiệu tuy có khác nhau, nhưng thể tính đều thanh tịnh viên mãn, vững chắc như Kim Cương vương, thường trụ, không hư nát.

Nếu cái thấy nghe, ngoài những tướng sáng tối, động tĩnh, thông bịt, rốt ráo không có tự thể cũng như cái tâm niệm, rời tiền trần ra, vốn không có gì, thì làm sao lại đem cái rốt ráo đoạn diệt

ấy làm cái nhân tu hành, để được bảy quả thường trụ của Như Lai. Bạch Thế Tôn, nếu rời sáng tối, thì cái thấy rốt ráo là không; nếu không có tiền trần, thì tự tính tâm niệm diệt mất, lui tới vần xoay, suy xét chín chắn, vốn không có tâm tôi và tâm sở của tôi; vậy đem cái gì làm nhân, để cầu được vô thượng giác. Đức Như Lai trước kia nói cái tính hay biết yên lặng là viên mãn thường trụ, nhưng đã trái với lẽ thường, thì rốt cuộc chỉ thành hý luận, làm sao nhận được lời nói Như Lai là chân thật. Xin Phật rủ lòng đại từ, mở chỗ mê chấp cho tôi".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan nghe Phật dạy về nghĩa quyết định thứ nhất rằng chỗ phát tâm lúc tu nhân, cần phải phù hợp với bản tính thường trụ, mặt khác, về nghĩa thứ hai, thì Phật lại dạy tính viên trạm bị dính ở nơi sáu căn, cần phải mở cái nút ấy ra, mới được giác ngộ, như thế, thì không thể đem sáu căn trong phạm vi mê lầm, mà tu chứng thành quả thường trụ được, nhưng Phật lại dạy phải lựa một

căn mà đi sâu vào để chứng minh không sinh diệt. Do đó, ông A Nan nghi rằng nếu bản tính của lục căn là mê lầm, thì nó phải là sinh diệt và sự thật, thì cái thấy rời các sắc, trần ra, rốt ráo không có tự thể, làm sao lại đem bản tính của cái căn mê lầm ấy, làm cái nhân tu hành để thành được vô thượng giác ? Mặc dầu, trước kia Phật cũng đã có dạy chỗ bất sinh diệt của tính thấy, nhưng tính bất sinh diệt ấy, đối với cái thấy hiện tại của chúng sinh, không dính dáng gì; chúng sinh chỉ có cái thấy sinh diệt, làm sao nương theo nó tu hành, lại thành được cái quả bất sinh diệt ?

ĐOẠN II

CHỈ RA TÍNH NGHE LÀ THƯỜNG TRỤ

Phật bảo ông A Nan rằng : "Ông học về mặt nghe nhiều, chưa hết các điều lậu lạc, trong tâm chỉ biết suông cái nhân điên đảo mà cái điên đảo hiện thật trước đó thì chưa biết được,

e ông thành thật còn chưa tin phục. Nay tôi thử đem những việc trần tục để trừ cái nghi của ông". Khi bấy giờ, đức Như Lai bảo ông La Hầu La đánh một tiếng chuông, rồi hỏi ông A Nan rằng : "Nay ông có nghe chăng ?".

Ông A Nan và đại chúng đều nói : "Có nghe".

Chuông hết kêu, không tiếng, Phật lại hỏi rằng : "Nay ông có nghe chăng ?".

Ông A Nan và đại chúng đều đáp : "Không nghe".

Khi đó, ông La Hầu La lại đánh một tiếng, Phật lại hỏi rằng : "Nay ông có nghe chăng ?".

Ông A Nan và đại chúng đều đáp : "Có nghe".

Phật hỏi ông A Nan : "Thế nào thì ông có nghe, còn thế nào thì ông không nghe?".

Ông A Nan và đại chúng đều bạch Phật rằng : "Tiếng chuông nếu đánh lên, thì chúng tôi được nghe; đánh lâu tiếng hết, tăm vang đều không còn, thì gọi là không nghe".

Như Lai lại bảo ông La Hầu La đánh chuông, rồi hỏi ông A Nan rằng : "Theo ông, nay có tiếng không ?".

Ông A Nan và đại chúng đều nói : "Có tiếng".

Ít lâu tiếng dứt, Phật lại hỏi rằng : "Theo ông, nay có tiếng không ?".

Ông A Nan và đại chúng đều đáp : "Không tiếng."

Lát sau, ông La Hầu La lại đánh chuông, Phật lại hỏi rằng : "Theo ông, nay có tiếng không ?".

Ông A Nan và đại chúng đều nói : "Có tiếng ".

Phật hỏi ông A Nan : "Thế nào ông gọi là có tiếng, còn thế nào thì gọi là không tiếng ?".

Ông A Nan và đại chúng đều bạch Phật rằng : "Tiếng chuông, nếu đánh lên, thì gọi là có tiếng, đánh lâu tiếng hết, tăm vang đều không còn, thì gọi là không tiếng".

Phật bảo ông A Nan và đại chúng rằng : "Hôm nay các ông sao nói trái ngược, lộn xộn như thế ?".

Đại chúng và ông A Nan đồng thời bạch Phật : "Làm sao Phật bảo chúng tôi trái ngược lộn xộn ?".

Phật dạy : "Tôi hỏi ông về nghe, thì ông nói là nghe, tôi hỏi về tiếng, thì ông

nói là tiếng, chỉ cái nghe và cái tiếng mà trả lời không nhất định như thế, sao lại không gọi là trái ngược lộn xộn ? A Nan, tiếng tiêu mất, không tăm vang, thì ông gọi là không nghe; nếu thật không nghe, thì tính nghe đã diệt rồi, đồng như cây khô, khi tiếng chuông lại đánh lên, làm sao ông còn biết được. Biết có, biết không là tự cái tiếng hoặc không, hoặc có, đâu phải tính nghe kia vì đó mà có, mà không; nếu tính nghe thật là không, thì còn cái gì biết là không nữa.

Vậy nên A Nan, cái tiếng ở trong cái nghe tự có sinh, có diệt, không phải vì ông nghe cái tiếng sinh diệt, mà làm cho tính nghe của ông thành có, thành không. Ông còn lộn lạo, lầm cái tiếng làm cái nghe, lạ gì chẳng mê mờ, lấy cái thường làm cái đoạn. Tóm lại, ông không nên nói rằng rời các thứ động tĩnh, đóng mở, thông bịt, thì cái nghe không có tính.

Như người ngủ mê, nằm trên giường gối; trong nhà có người, trong lúc người kia ngủ, giã một cối gạo; người ấy trong chiêm bao nghe tiếng giã gạo, lầm thành vật khác, hoặc cho là đánh trống hoặc

cho là đánh chuông. Tức trong chiêm bao người ấy cũng lấy làm lạ rằng sao tiếng chuông lại vang lên như cây, như đá. Khi chợt tỉnh dậy, liền nghe tiếng chày, thì người ấy tự bảo người nhà rằng chính trong lúc chiêm bao, tôi đã lầm tiếng chày này là tiếng trống. A Nan, người đó, trong chiêm bao, đâu nhớ những chuyện động tĩnh, đóng mở, thông bịt; hình người kia tuy ngủ nhưng tính nghe không mờ, dầu cho hình ông tiêu tan, thân mạng dời đổi diệt mất, làm sao tính nghe ấy lại vì ông mà tiêu diệt được.

Do các chúng sinh, từ vô thỉ đến nay, đi theo sắc thanh, theo niệm mà lưu chuyển, không hề khai ngộ bản tính thanh tịnh diệu thường; không theo cái thường, chỉ theo các thứ sinh diệt, do đó, đời đời bị tạp nhiễm mà phải lưu chuyển.

Nếu bỏ cái sinh diệt, giữ tính chân thường; cái sáng suốt chân thường hiện tiền, thì các tâm niệm căn, trần, thức, ngay đó đều tiêu mất; tưởng vọng tưởng là trần, tính phân biệt là cấu, hai cái đó đã xa rời, thì pháp nhãn của ông liền được trong suốt, làm sao lại không thành bậc vô thượng tri giác ?".

GIẢNG NGHĨA

Phật thấy ông A Nan, tuy đã được nghe nhiều, biết các sự mê lầm nơi lý thuyết, nhưng chưa trực nhận cái mê lầm nơi thực tế; nên Phật đem những việc thông thường trong thế gian, chỉ dạy cho ông trực nhận. Phật bảo ông La Hầu La đánh chuông, rồi hỏi ông A Nan có nghe không, thì ông A Nan và đại chúng đều đáp rằng có nghe; đến khi tiếng chuông dứt, Phật hỏi có nghe không, thì ông A Nan và đại chúng đều đáp rằng không nghe. Sau đó, Phật bảo ông La Hầu La đánh chuông lần nữa, rồi hỏi ông A Nan có tiếng không, thì ông A Nan và trong đại chúng đều đáp rằng có tiếng; đến khi tiếng dứt, Phật lại hỏi có tiếng không, thì ông A Nan và đại chúng đều đáp rằng không tiếng. Thế là khi Phật hỏi có nghe, không nghe, thì ông A Nan cũng đáp có nghe, không nghe; đến khi Phật hỏi có tiếng, không tiếng, thì ông A Nan cũng đáp có tiếng, không tiếng.

Nơi một sự việc đánh chuông, ông A Nan và cả đại chúng đều lầm lẫn cái nghe với cái tiếng, rõ ràng là đã mắc cái sai lầm hiện tiền của chúng sinh, lầm cái

tiếng làm cái nghe, lầm trần cảnh làm căn tính. Ông A Nan khi không nghe tiếng, thì gọi là không nghe; nếu thật không nghe, thì lấy gì mà biết tiếng chuông đã dứt; lại nếu tính nghe đã diệt rồi, thì khi tiếng chuông đánh lại, làm sao còn nghe được. Vậy thì biết : Nghe có tiếng, nghe không tiếng là do thanh trần khi có, khi không, chứ đâu phải tính nghe vì thanh trần mà hóa không, hóa có.

Chẳng những vậy, chính trong lúc đang ngủ, không hề nghĩ đến trần cảnh thế nào, tính nghe vẫn nguyên vẹn. Vì thế, nên những người trong lúc ngủ, nghe tiếng giã gạo, có thể chiêm bao nghe ra tiếng trống, tiếng chuông; nhưng chính trong chiêm bao cũng lấy làm lạ rằng tiếng trống, tiếng chuông lại vang lên như tiếng cây đá; đến khi tỉnh dậy, thì người ấy liền biết đó chỉ là tiếng chày giã gạo. Người ấy, trong lúc ngủ, ý thức không khởi lên mà vẫn nghe tiếng. Vậy thì biết, cái tính nghe luôn luôn hiện tiền, không phải vì tiếng hay không có tiếng, vì có phân biệt hay không phân biệt mà có thay đổi.

Vô thỉ, vô thỉ, tâm chúng sinh mảng rong ruổi theo sắc thanh, nên không ngộ được bản tính viên thường; do chúng sinh

mãi mãi theo cái sinh diệt, bỏ mất tính viên thường, nên mới xoay vần trong vòng ô nhiễm chấp trước. Nếu biết ngược lại thói cũ, thoát ly trần cảnh, bỏ cái phân biệt sinh diệt, giữ tính chân thường yên lặng sáng suốt, thì cái vọng tưởng tạo thành trần cảnh, cái phân biệt tạo thành mê chấp đều tiêu trừ và tâm tính thường trụ sáng suốt liền hiện ra, làm cái nhân địa tu hành đi đến đạo quả thường trụ của Phật.

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN NĂM



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN NĂM

CHƯƠNG II

NƯƠNG CHỖ NGỘ MÀ VIÊN TU

MỤC I

NÊU RA CÁI CĂN ĐỂ CHỈ CHỖ MÊ

ĐOẠN I

XIN KHAI THỊ CÁCH CỞI NÚT

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, tuy Như Lai đã dạy nghĩa quyết định thứ hai, song tôi xem trong thế gian, những người cởi nút, nếu không biết đầu nút ở đâu, thì chắc không thể cởi được. Bạch Thế Tôn, tôi và các hàng hữu học Thanh Văn trong Hội này cũng giống như vậy. Từ vô

thỉ đến nay, chúng tôi cùng sinh, cùng diệt với các thứ vô minh, tuy được thiện căn nghe nhiều Phật pháp thế này, nhưng tiếng là xuất gia mà cũng như người sốt rét cách nhật; xin nguyện đức Đại từ thương xót kẻ chìm đắm, chính nơi thân tâm hiện nay, chỉ cho chúng tôi thế nào là nút, do đâu mà cởi, cũng khiến cho chúng sinh khổ não vị lai được khỏi luân hồi, không sa vào ba cõi".

Nói lời ấy rồi, ông A Nan và cả đại chúng, năm vóc gieo xuống đất, khóc lóc thành khẩn, trông mong lời khai thị vô thượng của đức Như Lai.

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn này, ông A Nan nghe Phật dạy phải xét trừ cỗi gốc phiền não, nghĩa là phải cởi cho được cái nút ràng buộc, thì mới được giải thoát, nên ông yêu cầu Phật, chính nơi thân tâm hiện tiền, chỉ cho thế nào là nút, do đâu mà cởi.

ĐOẠN II

THẬP PHƯƠNG NHƯ LAI PHÓNG HÀO QUANG, ĐỒNG MỘT LỜI NÊU RA CÁI CĂN

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn thương xót ông A Nan và hàng hữu học trong Hội, lại cũng vì tất cả chúng sinh đời vị lai tạo cái nhân xuất thế, làm cái đạo nhãn tương lai ; Ngài dùng tay sáng ngời xoa đỉnh đầu ông A Nan. Liền khi ấy, trong tất cả thế giới, chư Phật mười phương, sáu thứ rung động; các đức Như Lai, số như vi trần; trong các cõi ấy, mỗi Ngài đều có hào quang báu từ nơi đỉnh đầu phát ra; hào quang ấy, đồng một thời từ các cõi kia đến rừng Kỳ Đà, soi nơi đỉnh đầu của đức Như Lai ; tất cả đại chúng đều được cái chưa từng có.

Khi bấy giờ, ông A Nan và cả đại chúng đều nghe các đức Như Lai mười phương, số như vi trần, tuy khác miệng, nhưng đồng một lời, bảo ông A Nan rằng : "Hay thay cho A Nan ! Ông muốn biết cái câu sinh vô minh là cái đầu nút, khiến ông phải luân hồi sinh tử,

thì nó chính là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác; ông lại muốn biết tính vô thượng Bồ đề, khiến ông chóng chứng đạo quả an vui, giải thoát, vắng lặng, diệu thường, thì cũng chính là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác".

GIẢNG NGHĨA

Pháp giới tính như như bình đẳng, vốn không có cột, không có cởi; nhưng đã trót vì mê lầm, hóa ra có ràng buộc, thì cũng phải dùng phương tiện cởi mở để cho được giải thoát. Giải thoát và ràng buộc là do nhận thức đúng đắn hay nhận thức sai lầm nơi căn trần đối hiện; vì thế, nên thập phương Như Lai đồng một lời bảo ông A Nan rằng cái nút vô minh, khiến cho ông phải luân hồi, tức là sáu căn của ông, cũng như cái tri kiến cho ông được giải thoát, cũng tức là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác.

ĐOẠN III

CHỈ RÕ CĂN TRẦN ĐỂ LỰA BỎ CÁI VỌNG THỨC

Ông A Nan, tuy được nghe pháp âm như vậy, tâm còn chưa rõ, cúi đầu bạch Phật : "Làm sao cái khiến cho tôi bị luân hồi, sống chết hay được an vui, diệu thường, cũng đều là sáu căn, chứ không phải vật gì khác ?".

Phật bảo ông A Nan : "Căn và trần, đồng một nguồn, cột và cởi không phải hai, cái thức phân biệt là luống dối như hoa đốm giữa hư không. A Nan, nhân cái trần, mà phát ra cái biết của căn, nhân cái căn, mà có ra cái tướng của trần, tướng phần sở kiến và kiến phần năng kiến đều không có tự tính, như những hình cây lau gác vào nhau".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan chưa rõ điều ấy, nên Phật lại dạy thêm : Căn và trần đồng một nguồn, cột và cởi không phải hai, cái thức phân biệt là luống dối như hoa đốm giữa

hư không. Căn là năng tri, là chủ quan hay biết; trần là sở tri, là khách quan bị hay biết; theo phân biệt của thế gian thì hình như khác nhau lắm, nhưng xét cho kỹ, thì chủ và khách, năng và sở đều đối đãi với nhau mà thành; nếu không có sở, thì lấy gì mà gọi là năng, nếu không có năng, thì do đâu mà lập thành sở; năng và sở đối hiện ra nhau, nương với nhau mà có; ngoài năng không có sở, ngoài sở không có năng, năng và sở đã không thể tách rời nhau, nên phải đồng một nguồn, không thể có bản tính khác nhau được; vì vậy, theo pháp tướng, kiến phần năng tri và tướng phần sở tri đều do một thức thể biến hiện, như hai cái tay của một thân người, thật không có gì đáng phân biệt một bên là năng, một bên là sở.

Căn và trần đồng một thể tính, đồng một nguồn gốc, không thể tách rời nhau, nhưng chúng sinh mê lầm không rõ điều ấy, nơi căn trần đối hiện, lại giả dối phân biệt, nhận cái căn thuộc về tâm năng tri và cái trần là cảnh sở tri, làm cho ngoài tâm có cảnh, ngoài cảnh có tâm, tâm và cảnh đối lập với nhau, sinh ra những điều ràng buộc. Chư Phật, Bồ Tát giác ngộ căn và trần là đồng thể; nơi căn trần đối hiện, không phân biệt năng sở, nên được giải thoát khỏi các sự ràng buộc. Như thế, thì

cột cũng chính nơi căn trần đổi hiện mà bị ràng buộc, cởi cũng chính nơi căn trần đổi hiện mà được giải thoát, chứ không phải có thay đổi gì nơi căn trần cả.

Căn và trần đã không có lỗi, thì cái lỗi do đâu ? Tất cả những điều mê lầm đều do cái thức phân biệt, chia ra sự này, vật khác, trong sự thật không hai, không khác; cái thức phân biệt như thế, chỉ do mê lầm mà thành, không có thật thể, nên ví dụ như hoa đốm giữa hư không; nếu nhận rõ nhân cái trần mới thành cái căn, nhân cái căn mới thành cái trần, thì trần và căn đều không có tính riêng, đều nương nhau mà phát hiện như huyễn như hóa và cái thức phân biệt
thật có căn riêng, có trần riêng, lại càng giả dối như huyễn như hóa nữa.

Khi chúng ta xem một bụi lau, các cây lau gác nhau, làm cho ở giữa thành những hình chéo, những hình vuông khác nhau; tất cả những hình như vậy đều không có tự thể, đều do các cây lau gác lại với nhau mà thành, nên mỗi khi, có một cây lau lay động, thì hình gác đó cũng thay đổi theo, không có gì là nhất định. Cái thức cũng giống như vậy, nó theo duyên mà phát khởi, như huyễn như hóa, không có gì là nhất định.

ĐOẠN IV

LỰA BỎ CÁI VỌNG ĐỂ BÀY TỎ CHỖ THANH TỊNH CHÂN THẬT

"Vậy nên nay ông chính nơi tri kiến, lập ra tướng tri kiến, thì tức là cỗi gốc vô minh; chính nơi tri kiến, không có tướng tri kiến, thì đó là vô lậu chân tịnh Niết Bàn, làm sao trong ấy lại còn có vật gì khác".

GIẢNG NGHĨA

Xét như trên thì rõ, cột và cởi đều do nhận thức sai lầm hay đúng đắn. Nếu nơi tri kiến, phân biệt lập thành những tướng năng tri và sở tri thì tức là cỗi gốc vô minh. Nếu nơi tri kiến, không thấy có tướng năng tri, sở tri thì tức là giác ngộ, là chân như trí, là căn bản trí, là tự tính thanh tịnh Niết Bàn, chứ không phải tìm đâu xa nữa.

ĐOẠN V

NÓI BÀI KỆ CHỈ RÕ CHÂN VÀ VỌNG KHÔNG CÓ TÍNH, HỄ THEO TÍNH VIÊN THÔNG THÌ XOAY VỀ BẢN GIÁC

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa này mà nói bài kệ rằng :

"Nơi chân tính hữu vi là không,
Vì duyên sinh, nên giống như huyễn;
Vô vi, thì không sinh, không diệt,
Chẳng thật như hoa đốm hư không.
Nói cái vọng để tỏ cái chân,
Vọng, chân ấy, cả hai đều vọng;
Còn không phải chân và phi chân,
Làm sao có năng kiến, sở kiến,
Thức ở giữa, không có thật tính,
Vậy nên, như hình lau gác nhau.
Cột và cởi đồng một sở nhân,
Thánh và phàm không có hai đường.
Hãy xét tính hình lau gác nhau,
Đâu phải là không hay là có.
Mê mờ nghĩa đó, là vô minh,
Phát minh nghĩa đó, thì giải thoát.

Cởi nút, tuy phải theo thứ lớp,
Sáu đã cởi, một cũng không còn.
Nơi các căn, chọn tính viên thông,
Nhập lưu được, thì thành chánh giác.
Thức A đà na rất nhỏ nhiệm,
Tập khi lưu hành như nước đốc;
E lầm là chân hay phi chân,
Nên tôi thường không diễn giảng đến.
Tự tâm trở chấp lấy tự tâm,
Không phải huyễn, thành ra pháp huyễn,
Không chấp trước, không gì phi huyễn
Cả cái phi huyễn còn không sinh,
Pháp huyễn, làm sao thành lập được.
Ấy gọi như huyễn Tam ma đề,
Bảo giác chắc như Kim Cương vương,
Không nhiễm, tịnh như Diệu Liên hoa;
Gẩy ngón tay, vượt hàng vô học;
Pháp ấy, không gì so sánh được,
Là một đường thẳng vào Niết Bàn,
Của các đức Thế Tôn mười phương".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn này, Phật tóm tắt những đạo lý đã dạy từ trước, trong một bài kệ, để chỉ rõ đường lối tu hành như huyễn Tam ma đề.

Hai câu đầu "Nơi chân tính hữu vi là không. Vì duyên sinh nên giống như huyễn" cốt chỉ rõ tất cả các pháp hữu vi thế gian đều không có tự tính. Đối với vọng tưởng của chúng sinh, thì các pháp hữu vi là có, nhưng sự thật, thì các pháp hữu vi không thật có. Phật nêu ba chữ "nơi chân tính" để chỉ rõ rằng Phật đương nói về thật tính của sự vật, chứ không phải nói theo sự hiểu biết thông thường của thế gian, do đó, tránh được cái lỗi "thế gian tương vi". Mỗi khi lập ra tỷ lượng thì đều đủ ba phần "tông, nhân và dụ". Trong câu này, "Nơi chân tính hữu vi là không" thuộc về tông, "vì duyên sinh" thuộc về nhân và "giống như huyễn" thuộc về dụ. Như có người hỏi, tại sao nơi chân tính, các pháp hữu vi lại là không thật có, thì đáp rằng vì các pháp ấy là duyên sinh. Nếu họ lại hỏi tại sao duyên sinh lại không thật có, thì đáp rằng vì nó như các trò huyễn thuật.

Duyên sinh là thế nào ? Duyên sinh là do những ảnh hưởng, đối đãi, kết hợp, nương tựa, liên hệ của các sự vật khác mà hóa ra có, như do các chữ kết hợp lại mà thành một câu văn. Câu văn này, chỉ là sự kết hợp của các chữ, ngoài các chữ thì không còn gì đáng gọi là câu văn; lại khi thêm một số chữ, bớt một số chữ hay xáo lộn một số chữ, thì câu văn đã thay đổi, không còn là câu văn trước nữa; như thế, câu văn thật là duyên sinh, không có tự tính. Song, nói câu văn cho dễ hiểu, chứ tất cả sự sự vật vật, thân thể cũng như hoàn cảnh, đều đối đãi với nhau mà thành, do cái này có nên cái kia có, do cái kia có nên cái này có, vốn không có tự tính, nên đều là duyên sinh cả. Tất cả sự sự vật vật, tức là tất cả các pháp hữu vi, dầu thuộc về tâm hay thuộc về cảnh, đều duyên sinh như thế, đều không có tự tính như thế, nên chỉ hình như có, chứ không phải thật có. Các nhà huyễn thuật, nơi không có cây, thôi miên quần chúng, làm cho thấy có cây; nơi không có cọp, làm cho thấy có cọp; cái cây đó, con cọp đó chỉ hình như có, chứ không phải thật có, nên dùng làm ví dụ. Đạo lý của câu này rất quan trọng, nhận rõ và thật chứng đạo lý này, thì được giải thoát khỏi tất cả các sự mê lầm của thế gian.

Hai câu thứ hai "Vô vi thì không sinh, không diệt, chẳng thật như hoa đốm hư không", cốt đối trị các pháp chấp, lầm nhận thật có Niết Bàn, thật có giải thoát. Các pháp vô vi có sáu thứ là : Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Tưởng thụ diệt vô vi, Bất động vô vi, Chân như vô vi.

Vô vi chỉ đối với hữu vi mà thành lập; hữu vi đã không thật có, thì đối với gì mà gọi là vô vi. Vì thế, nên Phật bác sự cố chấp thật có vô vi như sau : Các pháp vô vi không thật có, vì không sinh, không diệt vậy, như hoa đốm giữa hư không.

Hai câu thứ ba "Nói cái vọng, để tỏ cái chân, vọng, chân ấy, cả hai đều vọng" cốt để chỉ rõ sự thật là tuyệt đối, không thể dùng những tư tưởng đối đãi mà hình dung sự thật được. Vì thế, khi nói các pháp hữu vi là vọng để bày tỏ vô vi là chân, thì đó chỉ là phương tiện. Đến khi nhận rõ hữu vi, vô vi đều không thật có thì mới biết cái chân, đối với cái vọng, chưa phải là sự thật. Người tu hành khi trực nhận các pháp hữu vi là giả dối, không thật có, thì đã nhận đúng sự thật rồi ; nếu trong khi ấy, lại lập ra cái "không thật có", đối đãi với cái "thật có", thì đã vẽ rắn thêm chân, tự che lấp sự thật mà thôi.

Bốn câu sau "Còn không phải chân và phi chân, làm sao có năng kiến, sở kiến, thức ở giữa, không có thật tính, vậy nên, như hình lau khác nhau" cốt để chỉ rõ chân tính là tuyệt đối, cả cái đối đãi thành chân với không chân cũng không còn, huống nữa, là cái đối đãi thành năng và sở. Căn và trần đối đãi với nhau mà thành, nên đều là duyên sinh như huyễn ; vậy cái thức, ở giữa căn trần, do căn trần duyên nhau mà có phân biệt, thì lại càng duyên sinh như huyễn. Căn và trần, ví dụ như những cây lau, do tứ đại kết hợp mà thành, nên cùng với các pháp hữu vi đều là duyên sinh như huyễn ; các cây lau, căn trần gác lại với nhau thành những hình vuông, hình chéo ở giữa, tức là cái thức phân biệt, thì cái thức ấy rõ ràng là giả dối, không có gì là chắc thật cả.

Sáu câu sau "Cột và mở đồng một sở nhân, thánh và phàm không có hai đường. Hãy xét tính hình lau gác nhau, đâu phải là không hay là có. Mê mờ nghĩa đó, là vô minh, phát minh nghĩa đó, là giải thoát", cốt để chỉ rõ nơi căn, trần đối hiện, phát ra vọng tưởng phân biệt, thì tức là cột và cũng chính nơi căn, trần đối hiện, nhận rõ tất cả đều duyên khởi như huyễn, không có gì đáng

phân biệt, thì tức là cởi. Như thế, cột và cởi đồng nhân nơi căn, trần hiện tiền mà có, chứ không phải ngoài căn, trần mà có, do đó, thánh và phàm cũng chỉ khác nhau ở chỗ nhận thức đúng đắn và nhận thức sai lầm mà thôi. Phật dạy, hãy xét những hình chéo, hình vuông do các cây lau gác lại mà thành, để nhận rõ thật tính của nó là thế nào. Nói rằng có, thì ngoài các cây lau ra, không có các hình lau gác ; nói rằng không, thì khi các cây lau gác nhau, vẫn thấy hình như có những hình chéo và hình vuông. Tất cả các pháp, bản tính đều như vậy ; nó đều là duyên khởi, không có tự tính, như huyễn như hóa, ra ngoài cái có và cái không ; nhân duyên hội họp, thì nó hình như có, nhưng không phải thật có. Nếu mê lầm, không nhận rõ pháp tính như thế, chấp có thật ngã, thật pháp, thì tức là vô minh. Nếu phát minh ra được đạo lý ấy, nhận rõ pháp tính là duyên khởi như huyễn, thì liền được giải thoát.

Bốn câu sau "Cởi nút, tuy phải theo thứ lớp, sáu đã cởi, một cũng không còn. Nơi các căn, chọn tính viên thông, nhập lưu được, thì thành chính giác" cốt chỉ cho biết, về lý, tuy có thể ngộ liền được

như thế, nhưng về sự, thì cần phải nương theo lý mà tu tập, lần lượt trừ thói quen mê lầm, cũng như cởi nút phải theo thứ lớp. Đến khi sáu nút đều đã cởi xong, nếu lại chấp còn cái một, thì tức là vẽ rắn thêm chân, vì do có các nút, nên có sự đối đãi giữa một và sáu, các nút đã cởi hết rồi, không còn gì đáng gọi là sáu, thì do đâu mà có cái một. Bản tính của các căn là diệu chân như tính, ra ngoài các sự phân biệt, nào có, nào không, nào năng, nào sở. Tính ấy, cũng tức là bản tính của tất cả sự vật, không cuộc vào một thân nào, không cuộc vào một pháp nào, thông suốt cùng khắp, không có gì ngăn ngại, nên gọi là viên thông. Tính viên thông ấy, mọi người đều có sẵn ; khi quan sát thật tính sự vật, chứng nhập tính viên thông, thì là nhập lưu và thành chính giác.

Bốn câu "Thức A Đà Na rất nhó nhiệm, tập khí lưu hành như nước dốc ; e lầm là chân hay phi chân. Nên tôi thường không diễn giảng đến" cốt chỉ rằng tu tập tức là huân tập thức thứ tám A Đà Na với những tâm niệm tự giác. A Đà Na thức, dịch là chấp trì thức, bản tính là vô ký, không phải thiện, không phải ác, tùy theo sự huân tập mà hiện ra có thiện, có ác, có mê, có ngộ. Chúng sinh mãi theo

vọng tưởng chấp có thật ngã, dùng vọng tưởng ấy huân tập A Đà Na thức, làm cho trong A Đà Na thức có những tập khí (tức là những chủng tử) chấp ngã. Do có những tập khí chấp ngã như thế, nên gọi A Đà Na thức là A Lại Gia thức, tức là cái tạng thức nắm giữ tập khí chấp ngã.

Khi diệt trừ được ngã chấp, nghĩa là khi chúng tử vô ngã trí đủ sức ngăn cản không cho chúng tử chấp ngã phát khởi ra hiện hành, thì A Đà Na thức lại đổi tên là Dị thục thức.

Dị là khác, thục là thành thục ; dị thục gồm có ba nghĩa : Nghĩa thứ nhất, là khác thời gian mà thành thục, như mỗi ngày học một ít chữ, lâu ngày thành người biết chữ. Nghĩa thứ hai, là khác loài mà thành thục, như người học toán học, lúc học trong sách thì khác, đến khi ra ứng dụng, thì lại làm được những bài toán không có trong sách. Nghĩa thứ ba, là biến ra khác mà thành thục, tức là do sự huân tập lâu ngày, chất chứa trong tạng thức, mà có thể biến ra những kết quả đột xuất, khác với những điều đã được huân tập, như người học rộng, suy xét nhiều, có thể phát minh những điều chưa có trong sách vở, hoặc khác hẳn với những điều đã ghi trong sách vở.

Vì Dị thục thức theo cái nhân của sự huân tập mà hiện ra quả, nên tùy sự huân tập, cái quả nơi Dị thục thức thường có thay đổi.

Đến khi diệt hết pháp chấp, nghĩa là các chủng tử pháp chấp bị chân như trí ngăn cản không cho hiện hành, thì Đệ bát thức biến thành thuần thiện, không còn là vô ký, do đó, không thể chịu các phiền não mê lầm huân tập nữa. Khi ấy, A Đà Na thức đổi tên là Bạch tịnh thức (Am Ma La thức), kết hợp với Đại viên kính trí và người tu hành được lên Kim cương địa, nghĩa là chứng được thường trụ pháp thân.

Thức A Đà Na là cái sức làm cho có sống, nên rất nhỏ nhiệm ; nó phát sinh ra ý thức, nhưng ý thức không thể trực tiếp biết nó được. Nó theo các sự huân tập mà thành những thói quen, gọi là tập khí hay là chúng tử ; những thói quen nầy, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, kín đáo tiếp tục mãi mãi trong Đệ bát thức, chỉ khi nào gặp nhân duyên khởi ra hiện hành, thì mới thấy được mà thôi. Ví dụ trong Đệ bát thức còn tập khí nóng giận, ngày thường không ai biết được, đến khi gặp trường hợp nào đó, phát ra nóng giận thì mới rõ tập khí nóng giận vẫn còn, chứ không phải mất hẳn. Tập khí còn mãi như

vậy, nhưng không phải đứng yên một chỗ. Ví dụ dòng nước dốc, lớp trước, lớp sau nối nhau không dứt, nên thấy hình như có dòng nước ở mãi một chỗ ; sự thật, thì dòng nước đó không lúc nào đứng yên. Dòng tập khí cũng vậy, không lúc nào đứng yên. Phật thường ít nói đến Đệ bát thức, vì nó nhỏ nhiệm khó nhận ; nếu nói là chân, thì trong Đệ bát thức của chúng sinh còn rất nhiều tập khí phiền não mê lầm cần phải dứt trừ ; nhưng, nếu nói là phi chân (không phải là chân) thì ngoài Đệ bát thức ra, không biết lấy gì mà tu tập nữa. Ví như cái kho, đưa vào vật gì, thì giữ vật ấy ; khi đưa cát vào đầy kho, thì gọi là kho cát, khi đưa vàng vào đầy kho, thì gọi là kho vàng, chứ bản tính của cái kho, không phải là vàng hay là cát. Đệ bát thức cũng vậy, nó tùy sự huân tập, mà có hiện tượng thay đổi, nhưng bản thân của nó, thì không thay đổi.

Huân tập, có nghĩa như là ướp các mùi ; ướp mùi thối vào cái áo, thì cái áo hôi thối, ướp mùi thơm vào cái áo, thì cái áo hóa thơm. Đệ bát thức cũng vậy ; đem những tâm niệm phiền não mê lầm mà huân tập, thì Đệ bát thức hóa thành có nhiều tập khí phiền não mê lầm ; ngược lại, nếu đem những tâm niệm từ bi giác

ngộ mà huân tập, thì Đệ bát thức cũng hóa thành có nhiều tập khí từ bi giác ngộ.

Tu tập là đổi những thói quen mê lầm phiền não thành những thói quen từ bi giác ngộ, cho nên, cần phải có công tu tinh tiến lâu ngày, mới được kết quả. Chỉ khi nào, tập khí giác ngộ có đủ sức mạnh lấn át được tập khí mê lầm, thì mới chứng được những đạo quả trên con đường Bồ đề.

Năm câu sau "Tự tâm trở chấp lấy tự tâm, không phải huyễn, thành ra pháp huyễn. Không chấp trước, không gì phi huyễn, cả cái phi huyễn còn không sinh, pháp huyễn, làm sao thành lập được", cốt chỉ rõ pháp giới tính (tâm tính) là duy nhất, không có gì là năng, là sở, là vọng, là chân ; chỉ vì mê lầm chia ra năng sở, phát ra chấp trước, nên mới phân biệt có tâm, có cảnh, có căn, có trần và tất cả sự vật ; đó chỉ là đem tự tâm mà đối lập, mà chấp trước cái tự tâm mà thôi. Do chấp trước như thế, nên chia ra có năng tri, có sở tri, có căn thân, có hoàn cảnh, đối đãi với nhau thành ra các pháp như huyễn, mặc dầu bản tính của tất cả đều là pháp giới tính, thường trụ không thay đổi, không có gì là huyễn hóa cả. Nếu không chấp trước nữa, thì tất cả các

pháp, do vọng tưởng chấp trước tạo thành, đều là như huyễn, kể cả cái tính phi huyễn, cũng là như huyễn. Như thế, thì chẳng những không sinh ra cái tướng sai khác như huyễn của tất cả các sự vật, mà cũng không sinh ra cái tướng phi huyễn nữa.

Bốn câu sau "Ấy gọi như huyễn Tam ma đề, bảo giác chắc như Kim Cương vương, không nhiễm, tịnh như Diệu Liên hoa, gẩy ngón tay, vượt hàng vô học" chỉ rõ phép tu như thế là tu "như huyễn Tam ma đề" nghĩa là quán tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều như huyễn, hình như có, chứ không phải thật có, nghĩa là, đem tính như huyễn mà lan khắp, mà in vào tất cả các pháp ; ngoài tính như huyễn ra, không còn một pháp nào nữa. Tu theo pháp như huyễn Tam ma đề như thế, thì được trí giác ngộ quý báu, vững chắc, không gì có thể phá hoại được, cũng như chất Kim Cương vương cứng chắc, không vật gì có thể phá hoại được. Trong như huyễn Tam ma đề, chân và vọng đều như huyễn, nhiễm và tịnh đều như huyễn, nên ví dụ với hoa sen nhiệm mầu, sinh ở nơi bùn mà không dính bùn. Như huyễn Tam ma đề, công dụng lớn lao, làm cho ở trong cảnh giới chúng sinh mà vẫn không rời

tự tính thanh tịnh Niết Bàn, nên tu theo pháp này, trong giây lát là đã vượt trên hàng vô học Tiểu thừa, còn ở trong vòng có với không, chưa diệt trừ được pháp chấp.

Ba câu sau : "Pháp ấy, không gì so sánh được, là một đường thẳng vào Niết Bàn, của các đức Như Lai mười phương", cốt để chỉ rõ pháp như huyễn Tam ma đề, không thay đổi cảnh giới mà giác ngộ pháp giới tính, phát ra diệu dụng như huyễn của pháp giới tính, hóa độ chúng sinh như huyễn, đó là phép tu tối cao, tối diệu, không gì có thể so sánh được. Thập phương Như Lai đều do con đường ấy, mà vào tự tính thanh tịnh Niết Bàn, mà viên mãn vô lượng vô biên công đức. Các vị Bồ Tát tu các pháp môn khác, khi đã giác ngộ, cũng phải dùng như huyễn Tam ma đề để độ sinh thành Phật. Các vị Bồ Tát tu như huyễn Tam ma đề, thì đi thẳng một đường vào tự tính thanh tịnh Niết Bàn, vì như huyễn không có lỗi, nghĩa là luôn luôn hợp với trung đạo, ra ngoài cái có và cái không. Pháp như huyễn Tam ma đề thật là thù thắng, nó chính nơi cảnh giới vọng tưởng mà chứng nhập cảnh giới bất tư nghì, nó phá trừ phiền não mê lầm

dến tột gốc, đồng thời làm cho người tu hành làm rất nhiều việc mà vẫn không bị tán loạn, vẫn luôn luôn tinh tiến trên con đường tu tập.

Bài kệ này, ý nghĩa rất sâu xa, thật là câu chú Hiển giáo của kinh Thủ Lăng Nghiêm. Người tu hành luôn luôn ghi nhớ bài kệ này, tu tập theo bài kệ này, thì nhất định thành đạo chứng quả.

MỤC II

CỘT KHĂN ĐỂ CHỈ ĐẦU NÚT

ĐOẠN I

THUẬT CHỖ TỎ NGỘ

Lúc ấy, ông A Nan và cả đại chúng nghe lời từ bi dạy bảo của Phật, kệ tụng tinh túy, diệu lý trong suốt, tâm được khai ngộ, đồng tán thán là pháp chưa từng có.

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan và cả đại chúng được nghe bài kệ nhiệm mầu của Phật, nhận rõ căn, trần không hai, thánh, phàm không khác. Mê lầm đem tâm tính mà phân biệt tâm tính, thì tức là vô minh; giác ngộ mọi sự, mọi vật đồng một tâm tính, không có sai khác, thì được giải thoát. Đối với tâm tính thì chân hay phi chân, đều không có thật nghĩa, chỉ khác nhau ở chỗ nhận thức đúng đắn, nhận thức sai lầm mà thôi.

Cũng như bóng trong gương, theo nhân duyên mà hiện, thấy bóng trong gương mà chấp là thật, thì có sai lầm, thấy bóng trong gương mà biết là không thật, thì có nhận đúng; cái đúng này, đối với cái sai trước kia mà có, chứ bóng trong gương chưa hề thật có, thật không, có gì làm cơ sở cho cái mê và cái ngộ.

Ông A Nan đã nhận được tâm tính, đã nhận được chủ yếu của đường tu thành Phật, trong ấy, cũng không có gì đáng gọi là tu, cũng không có gì đáng gọi là chứng; tuy về lý, đã hoàn toàn giác ngộ, nhưng về sự, thì cũng cần phải tu hành để gột rửa những thói quen mê lầm từ trước.

ĐOẠN II

CẦU KHAI THỊ THỨ LỚP CỞI NÚT

Ông A Nan chấp tay đảnh lễ bạch Phật : "Nay tôi nghe Phật mở lòng vô giá đại từ dạy cho những câu pháp chân thật thanh tịnh diệu thường, nhưng tâm còn chưa rõ thứ lớp cởi nút, đi đến cởi cả sáu, thì một cũng không

còn, xin Phật rủ lòng đại bi thương xót trong Hội này và những kẻ tương lai, bố thí cho pháp âm, rửa sạch những cấu nhiễm trầm trọng của chúng tôi".

GIẢNG NGHĨA

Vì vậy, ông A Nan cầu Phật từ bi, vì trong Hội và những người tương lai, dạy vẽ phương pháp tu tiến, đi đến chỗ sáu đã cởi và một cũng không còn, chỉ rõ phương pháp lần lượt đoạn trừ những phiền não mê lầm.

ĐOẠN III

CỘT NÚT CHO XEM VÀ GẠN HỎI ĐẦU NÚT

Liền khi ấy đức Như Lai, nơi sư tử tọa, sửa áo Niết Bàn tăng, vén áo Tăng già lê, dựa ghế thất bảo, đưa tay nơi ghế, lấy cái khăn hoa của cõi trời Kiếp Ba La đã cúng cho Ngài, rồi ở trước

đại chúng, cột thành một nút, đưa cho ông A Nan xem và bảo rằng : "Cái này gọi là gì ?". Ông A Nan và đại chúng đều bạch Phật rằng : "Cái này gọi là nút". Lúc ấy đức Như Lai lại cột khăn hoa thành một nút nữa và hỏi ông A Nan : "Cái này gọi là gì ?". Ông A Nan và đại chúng lại bạch Phật rằng : "Cái ấy cũng gọi là nút". Phật tuần tự cột khăn hoa như vậy, tổng cộng thành sáu nút, mỗi khi cột xong một nút, đều lấy cái nút vừa cột xong trong tay, đưa hỏi ông A Nan : "Cái này gọi là gì ?". Ông A Nan và đại chúng cũng tuần tự đáp lại Phật : "Cái ấy gọi là nút". Phật bảo ông A Nan : "Khi tôi mới cột khăn thì ông gọi là nút, cái khăn hoa này, trước kia chỉ có một cái, cớ sao lần thứ hai, lần thứ ba, các ông cũng gọi là nút ?".

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, cái khăn hoa thêu dệt quý báu này vốn chỉ một thể, song theo ý tôi suy nghĩ, Như Lai cột một lần, thì được gọi là một nút, nếu cột một trăm lần, thì rốt cuộc phải gọi là trăm nút, huống chi, khăn này chỉ có sáu nút, không lên đến bảy, cũng không đứng ở số năm, sao đức Như Lai chỉ cho cái đầu là nút,

còn cái thứ hai, thứ ba, thì không gọi là nút ?".

Phật bảo ông A Nan : "Cái khăn hoa báu này, ông biết nó vốn chỉ có một cái, đến khi tôi cột sáu lần, thì ông gọi là sáu nút; ông hãy xem xét bản thể cái khăn này là đồng, nhân vì các nút mà hóa ra khác. Ý ông nghĩ sao, khi mới cột nút ban đầu, thì gọi là nút thứ nhất, như thế, cho đến cột lần thứ sáu, thì gọi là nút thứ sáu. Nay, tôi muốn gọi nút thứ sáu là nút thứ nhất, có được không ?".

- Bạch Thế Tôn, không; nếu còn sáu nút, thì cái gọi là thứ sáu, rốt cuộc không phải là cái thứ nhất; dầu cho tôi cố gắng biện bạch suốt đời, cũng không thể làm cho sáu nút đổi tên được".

Phật dạy : "Đúng thế, sáu nút không đồng nhau; tuy xét về bản nhân, vẫn do một cái khăn tạo ra, nhưng rốt cuộc không thể làm cho sáu nút xáo lộn lẫn nhau. Sáu căn của ông thì cũng như vậy; trong thể rốt ráo đồng nhau, sinh ra rốt ráo khác nhau".

GIẢNG NGHĨA

Phật liền lấy cái khăn dài, cột thành một nút, rồi đưa hỏi ông A Nan, thì ông A Nan đáp Phật : Đó là cái nút. Phật cột luôn sáu lần như vậy, mỗi lần đều hỏi và trong đại chúng đều đáp rằng đó là cái nút. Phật dạy rằng cái khăn này vốn là một, lẽ ra lúc nào cũng chỉ là một, sao mỗi lần Phật cột khăn, thì bọn ông A Nan đều gọi là một nút. Sau khi được nghe ông A Nan biện bạch : Khăn vốn là một, chỉ vì cột sáu lần, nên thành sáu nút, thì Phật kết hợp để chỉ rõ sự mê lầm của chúng sinh. Cái khăn vốn là một thể, cũng như tâm tính vốn là một thể, không có phân biệt. Nơi một cái khăn, lại chia làm hai đầu, cũng như nơi một tâm tính, lại chia ra có năng, có sở. Hai đầu khăn cột lại với nhau, thì thành cái nút, cũng như năng và sở duyên với nhau, thì sinh ra ràng buộc; rồi cột ở nơi nào, thì thành cái nút ở nơi đó, căn và trần gắn bó với nhau nơi nào, thì thành mê chấp nơi ấy, do đó, không nhận được căn, trần đồng là tâm tính. Đến khi đã bị cột rồi, thì mỗi nút mỗi khác, không thể gọi cái nút này là cái nút kia được; cũng như khi căn, trần đã gắn bó với nhau, thì mỗi mỗi căn thu nạp mỗi

mỗi trần, không thể gọi căn này là căn kia được. Thế thì biết, trong lúc nơi tâm tính duy nhất đã biến ra thành khác, thì cái khác ấy vẫn là khác, chứ không phải là đồng. Tuy cái khác là khác; nhưng đứng về cái đồng mà nhận, thì tất cả cái khác kia, lúc nào cũng đồng; ngược lại, nếu đứng về cái khác mà nhận, thì cái này vẫn khác với cái kia, không thể là đồng được.

Căn và trần hiện ra, không phải không có nguyên nhân; nhưng đến khi nhận rõ nguyên nhân ấy chỉ là vô minh, thì căn và trần đều là những tướng giả dối và dầu nghìn khác, vạn khác cũng vẫn là đồng, đồng cho đến nỗi không còn gì đáng gọi là đồng, vì cũng không còn gì, đáng gọi là khác.

Chúng ta nhận thấy thật có thân, có cảnh, có năng, có sở, có luân hồi, có Niết Bàn, đều là những quan niệm sai lầm. Các quan niệm đó đều là những cái nút; nơi cái khăn Như Lài tạng tính, vậy nên cần phải mở hết các nút; mở hết rồi, thì mới rõ tất cả sự sự vật vật đều là tâm tính, đều là pháp giới tính, không có gì đáng gọi mình, là người, là tâm, là cảnh, là chân, là vọng.

MỤC III

CHỈ CỞI NÚT TRƯỚC SAU

ĐOẠN I

GẠN HỎI ĐỂ CHỈ RÕ ĐẦU NÚT

Phật bảo ông A Nan : "Chắc hẳn ông không muốn thành ra sáu nút và trông mong chỉ thành một thể, thì ông phải làm thế nào ?".

Ông A Nan bạch : "Nếu còn những nút đó, thì thị phi sôi nổi, trong đó, tự sinh ra nút này không phải nút kia, nút kia không phải nút này. Nếu ngày nay, đức Như Lai cởi bỏ tất cả, không sinh nút nữa thì không có bỉ thử, còn không gọi là một, làm sao mà thành sáu được".

Phật dạy : "Cái nghĩa cởi cả sáu, một cũng không còn, thì cũng như thế. Do từ vô thỉ, tâm ông điên loạn, tri kiến vọng phát ra, vọng phát mãi không thôi, làm cho tri kiến sinh bệnh, phát ra trần tướng ; như trông

con mắt mỏi mệt, thì có hoa đốm lăng xăng; tất cả những tướng thế gian, núi sông, đất liền, sống chết, Niết Bàn, không nhân gì rối rít khởi lên, trong tính sáng suốt yên lặng, đều là những tướng hoa đốm điên đảo do bệnh mê lầm phát ra".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn này, Phật dạy cần phải cởi hết các nút, không còn sự đối đãi bên này, bên kia, thì mới cởi được cả sáu và một cũng không còn; cần phải diệt tất cả những quan niệm đồng nhau, khác nhau, không thấy có gì đáng gọi là năng, là sở, thì mới rõ được mê lầm và giác ngộ chỉ là một giấc chiêm bao và bản lai tâm tính vẫn thường yên lặng sáng suốt, không có sai khác.

ĐOẠN II

HỎI CÁCH CỞI NÚT

Ông A Nan bạch : "Cái bệnh mê lầm giống như cái nút kia, làm sao cởi bỏ cho được ?".

Đức Như Lai, lấy tay cầm cái khăn có nút, kéo riêng mối bên trái, rồi hỏi ông A Nan rằng : "Thế này có cởi được chăng ?".

- Thưa Thế Tôn, không.

Phật liền lấy tay kéo riêng mối bên phải rồi lại hỏi ông A Nan : "Thế này có cởi được chăng ?".

- Thưa Thế Tôn, không.

Phật bảo ông A Nan : "Nay tôi lấy tay kéo mối bên phải, bên trái mà rốt cuộc không cởi được, vậy ông dùng phương tiện thế nào mà cởi cho được".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan hỏi cách cởi nút, thì Phật lấy tay kéo đầu khăn bên phải, kéo đầu khăn bên trái và hỏi ông A Nan, như thế có cởi được chăng ? Ông A Nan bạch Phật rằng làm như thế, thì không cởi được, thì Phật hỏi ông, nên làm cách nào mới cởi được ?

ĐOẠN III

XÉT NHẬN TRỪ BỎ TRUNG TÂM CÁI NÚT, THÌ TIÊU ĐƯỢC VỌNG, TRỞ VỀ CHÂN

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, nên mở nơi trung tâm cái nút thì tan rã ngay".

Phật bảo ông A Nan : "Đúng thế, đúng thế, muốn trừ cái nút thì phải cởi nơi trung tâm.

A Nan, tôi nói Phật pháp do nhân duyên sinh, không phải lấy những tướng hòa hợp thô phù của thế gian. Như Lai phát minh các pháp thế gian và xuất thế gian, đều biết rõ bản nhân của nó theo những duyên gì mà phát ra, cho đến một giọt mưa ở ngoài hằng sa thế giới cũng biết số mục, hiện tiền các thứ cây tùng thẳng, cây gai cong, chim hộc trắng, chim quạ đen, đều rõ nguyên do. Vậy nên A Nan, tùy tâm ông lựa chọn nơi sáu căn ; nếu trừ được cái nút nơi căn ấy rồi, thì trần tướng tự tiêu diệt ; các vọng đã tiêu mất, thì chả phải chân là gì".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan bạch Phật rằng phải ở nơi trung tâm cái nút mà cởi, thì mới cởi được, thì Phật dạy như thế là đúng, muốn cởi cái nút, thì cởi ở nơi trung tâm. Trung tâm của tất cả các sự mê lầm, là do không nhận rõ tâm tính vẫn thường diệu, thường minh, chỉ theo cái tính minh, không biết cái tính diệu, nên thành ra có năng, có sở, đối đãi với nhau, giả dối phân biệt, không thấy các pháp theo duyên mà hiện ra như có, chứ không phải thật có, theo duyên mà hiện ra như không, chứ không phải thật không, thật tính vốn là tính diệu chân như, không có sai khác. Do chúng sinh chấp trước có năng, có sở, có tướng phần, có kiến phần, mà phát hiện ra có sáu căn ; nhưng xét cho kỹ, thì căn nào cũng theo duyên, biến hiện không có thật tính và chỉ là tính diệu chân như của Như Lai tạng. Tính ấy viên mãn thông suốt, ở nơi thánh cũng không thêm, ở nơi phàm cũng không bớt. Người tu hành, tùy theo căn cơ của mình, đi sâu vào một sự, một vật, để nhận rõ diệu chân như tính, rồi mới biết tất cả vật chỉ là diệu chân như tính ; lúc đó, sáu căn phân biệt, sáu trần đối đãi hiện ra, đều chỉ là tính diệu

chân như ; không sinh ra mê lầm phiền não. Trong kinh này, Phật giảng dạy nhiều về căn tính, nên Phật dạy ông A Nan lựa trong sáu căn, căn nào thích hợp nhứt, thì đi sâu vào để nhận rõ căn tính, cởi hết cái nút mê lầm nơi căn đó, thì các mê lầm đều tiêu mất và tính diệu chân như xuất hiện.

ĐOẠN IV

CHỈ VỀ CỘT LẠI CÓ THỨ LỚP, THÌ CỞI RA CŨNG PHẢI CÓ TRƯỚC SAU

"A Nan, nay tôi lại hỏi ông : "Cái khăn hoa nầy hiện có sáu nút, nếu đồng một thời cởi ra, thì có thể đồng một thời trừ hết được chăng ?".

- Thưa Thế Tôn, không. Những cái nút nầy, khi cột lại, vốn có thứ lớp, thì ngày nay cũng theo thứ lớp mà cởi ; sáu cái nút tuy đồng một thể, nhưng cột lại không đồng một thời, thì khi cởi nút, làm sao đồng một thời, mà trừ hết được ?".

Phật dạy : "Việc cởi trừ cái nút nơi sáu căn cũng giống như vậy. Căn ấy khi bắt đầu cởi ra, thì trước hết được nhân không, đến khi tính không viên mãn sáng suốt, thì giải thoát pháp chấp. Pháp chấp được giải thoát rồi, cả cái nhân không và pháp không cũng không còn ; thế thì gọi là Bồ Tát do Tam ma đề mà chứng được vô sinh nhẫn".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn này, Phật dạy, tuy cái khăn là một, nhưng đã cột thành sáu nút thì đến khi cởi, cũng phải cởi từ nút này đến nút khác. Muốn diệt trừ các thói mê lầm cũng vậy, về lý, tuy có thể giác ngộ rất nhanh, nhưng về sự, thì phải lần lượt diệt trừ, từ những mê lầm nông cạn, đến những mê lầm thầm kín nhỏ nhiệm nhất. Thói quen mê lầm chấp ngã nông cạn hơn, thì được giải trừ trước, rồi về sau mới giải trừ được pháp chấp, dứt trừ trần sa hoặc cho đến không còn gì phải trừ diệt nữa, thì mới chứng được tính chân không và an trụ nơi vô sinh pháp nhẫn. An trụ nơi vô sinh pháp nhẫn là đương lúc tất cả các sự vật duyên khởi

sinh ra, trực nhận không có gì đáng gọi là sinh, do đó, dầu hiện ra vô lượng thân, vô lượng cảnh, cũng vẫn an trụ mãi mãi nơi pháp giới tính bất sinh bất diệt.

MỤC IV

GẠN HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ VIÊN THÔNG

ĐOẠN I

TRÌNH BÀY CHỖ NGỘ, XIN CHỈ DẠY CĂN TÍNH VIÊN THÔNG

Ông A Nan và cả đại chúng, nhờ Phật khai thị, tuệ nhãn được viên dung thông suốt, không còn điều gì nghi hoặc, đồng thời chấp tay, đảnh lễ nơi hai chân mà bạch Phật rằng : "Ngày nay, chúng tôi thân tâm sáng suốt, chóng được vô ngại ; song tuy ngộ được cái nghĩa một và sáu đều không còn, nhưng còn chưa rõ căn tính bản lai viên thông. Thưa Thế Tôn, chúng tôi xiêu giạt bơ vơ nhiều kiếp, ngờ đâu lại được dự vào dòng giống của Phật, như đứa con mất sữa, bỗng nhiên gặp được từ mẫu. Nếu nhân cơ hội nầy mà được thành đạo, chỗ bản ngộ phù hợp với đạo lý vi diệu đã được

nghe, thì cùng với những người chưa nghe, không có sai khác. Xin Phật rủ lòng đại bi ban cho chúng tôi những pháp bí mật trang nghiêm ; thành tựu lời chỉ dạy cuối cùng của Như Lai". Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lui về an trụ nơi cơ cảm sâu nhiệm, trông mong Phật tâm truyền cho.

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan và cả đại chúng, nhờ Phật khai thị, trí tuệ được viên thông, không còn nghi hoặc, nhưng còn chưa rõ trong sáu căn ; căn nào thích hợp hơn hết với căn cơ của đại chúng và tất cả chúng sinh ở cõi Sa Bà, nên cầu Phật chỉ dạy những phương tiện nhiệm mầu nhất để hóa độ quần sinh, trang nghiêm quốc độ. Ông A Nan đã ngộ được pháp giới tính như như bình đẳng, nên đã nhận rõ đến khi thành đạo, giác ngộ bản tính, thì bản tính ấy, bình đẳng với bản tính tất cả chúng sinh, không có thêm bớt, không có sai khác. Ông A Nan đã giác ngộ được pháp giới tính bất tư nghì, tuyệt đường phô bày, ra ngoài đối đãi, nên trông mong Phật lấy tâm mà truyền tâm, để cho sự giác ngộ được thêm viên mãn.

ĐOẠN II

GẠN HỎI TRONG ĐẠI CHÚNG

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn bảo khắp các vị Đại Bồ Tát và các vị lậu tận Đại A La Hán trong chúng rằng : "Các ông là những vị Bồ Tát và A La Hán sinh trưởng trong Phật pháp, đã chứng quả vô học, nay tôi hỏi các ông : Trong lúc ban đầu mới phát tâm, trong thập bát giới, ngộ được viên thông ở giới nào và do phương tiện gì được Tam ma đề ?".

GIẢNG NGHĨA

Để chỉ rõ căn nào là thích hợp hơn, Phật bảo các vị Đại Bồ Tát và các vị Đại A La Hán trong chúng trình bày đường lối tu tập của mình, từ lúc mới phát tâm cho đến khi được thành chính quả. Đại Bồ Tát là các vị đã chứng được thường trụ pháp thân, vào Kim Cương địa ; Đại A La Hán là các vị A La Hán Đại thừa đã diệt trừ ngã chấp và pháp chấp, lên Đệ bát địa. Các vị đều trình bày đã giác ngộ tính viên thông ở giới

nào để cho đại chúng thấy rõ trong thập bát giới, tu về giới nào cũng có thể được viên thông cả, nhưng đồng thời cũng để cho đại chúng thấy rõ chỗ khó, chỗ dễ, lựa chọn đường tu cho đúng với căn cơ của mình. Trong lúc trình bày, các vị thường nói đến hai chữ viên thông. Viên thông nghĩa là viên mãn, dung hòa, thông suốt vào diệu chân như tính, nói một cách khác là từng phần chứng nhập tâm tính, chứng nhập pháp giới tính.

ĐOẠN III

VIÊN THÔNG VỀ THANH TRẦN

Bọn ông Kiều Trần Na, năm vị Tỷ Khưu, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Ở Lộc Uyển và ở Kê Viên, chúng tôi được xem thấy đức Như Lai khi mới thành đạo. Chúng tôi do tiếng nói của Phật, tỏ ngộ được Tứ đế. Phật hỏi trong hàng Tỷ Khưu, thì trước tiên tôi thưa đã hiểu. Như Lai ấn chứng cho tôi cái tên là A Nhã Đa. Đi sâu vào bản tính nhiệm mầu, thì âm thanh thật là viên

dung ; tôi do âm thanh mà được quả A La Hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì do âm thanh là hơn cả".

GIẢNG NGHĨA

Ông Kiều Trần Na là một trong năm vị Tỷ Khưu được nghe Phật thuyết pháp lần đầu tiên tại Lộc Uyển. Ông được nghe Phật dạy về Tứ đế, báo thế nầy là khổ, cần phải biết ; thế nầy là tập, nguyên nhân của khổ, cần phải đoạn ; thế nầy là diệt, trừ hết các khổ, cần phải chứng ; thế nầy là đạo, đường tu diệt trừ các khổ, cần phải tu. Bọn ông Kiều Trần Na nhân tiếng nói của Phật mà ngộ đạo. Ông lại quán các âm thanh đều duyên khởi như huyễn, không có tự tính, thật chất là tính diệu chân như, nên chứng được tính viên thông nơi thanh trần, thành quả A La Hán.

ĐOẠN IV

VIÊN THÔNG VỀ SẮC TRẦN

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi cũng được thấy Phật trong lúc mới thành đạo ; tôi quán tướng bất tịnh, sinh lòng nhàm chán rời bỏ tột bậc, ngộ cái tính của các sắc, từ tướng bất tịnh đến tướng xương trắng, tướng vi trần, rồi tan về hư không ; cả hai cái không và cái sắc đều không, thành đạo vô học. Đức Như Lai ấn chứng cho tôi cái tên là Ni Sa Đà ; sắc của trần cảnh đã hết, sắc của tính diệu được mật viên. Tôi do sắc tướng mà chứng quả A La Hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì do sắc trần là hơn cả".

GIẢNG NGHĨA

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà tu phép quán bất tịnh, quán thân thể con người nhơ nhớp không có gì đáng ưa thích. Ông quán cái thân ấy, bên ngoài đầy mồ hôi ghét

bẩn, bên trong chứa đựng những đồ ô uế, đến khi chết rồi, thì trương phình hôi thối, tan rã ra nước, chỉ còn xương trắng ; xương trắng mục nát ra bụi, gặp luồng gió tan mất trong hư không, không còn gì cả. Ông quán cái sắc thân đã thành hư không, thì cái đối đãi giữa sắc và không cũng không còn, vì ngoài sắc thì không có không, ngoài không thì không có sắc, do đó, nhận được sắc và không không phải hai, sắc và không đều duyên khởi như huyễn, không có tự tính và chứng nhập tính viên thông, thành quả A La Hán.

ĐOẠN V

VIÊN THÔNG VỀ HƯƠNG TRẦN

Ông Hương Nghiêm đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi nghe đức Như Lai dạy tôi quan sát chín chắn các tướng hữu vi. Khi ấy tôi từ giã Phật, đầu hôm về tĩnh tọa trong nhà thanh trai, thấy các Tỷ Khưu đốt hương trầm thủy, hơi hương vắng lặng bay vào trong mũi tôi. Tôi quán cái hơi ấy, không phải

là cây, không phải là không, không phải là khói, không phải là lửa, đi ra không dính vào đâu, đến nơi cũng không do đâu ; do đó, ý niệm phân biệt tiêu diệt, phát minh tính vô lậu. Đức Như Lai ấn chứng cho tôi cái hiệu là Hương Nghiêm. Tướng hương tiền trần bỗng diệt, thì diệu tính của hương là mật viên. Tôi do hương nghiêm mà chứng quả A La Hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì do hương trần là hơn cả".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Hương Nghiêm đồng tử trình bày chỗ giác ngộ về hương trần. Trong lúc Ngài tịnh tọa, quán các pháp thế gian đều duyên sinh như huyễn, thì các vị Tỳ Khưu đốt hương trầm thủy ; hơi hương bay đến nơi Ngài ; Ngài quán cái mùi hương ấy do các nhân duyên cây hương, hư không, lửa khói v.v... hợp lại mà thành, thật là duyên khởi như huyễn, không có tự tính, không có gì đáng phân biệt, do đó, Ngài chứng được tính viên thông của hương trần, thành quả A La Hán.

ĐOẠN VI

VIÊN THÔNG VỀ VỊ TRẦN

Hai vị Pháp vương tử Dược Vương, Dược Thượng, cùng với năm trăm Phạm Thiên trong Hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Từ kiếp vô thỉ, chúng tôi làm lương y thế gian, trong miệng thường nếm những cỏ cây, kim thạch trong thế giới Sa Bà nầy, số mục lên đến mười vạn tám nghìn, biết hết các vị đắng, chua, mặn, nhạt, ngọt, cay v.v... cùng với các vị biến đổi, do các vị kia hòa hợp cùng sinh ra; thứ nào là lạnh, thứ nào là nóng, thứ nào có độc, thứ nào không độc, tôi đều biết cả. Được thừa sự các đức Như Lai, rõ biết bản tính của vị trần, không phải không, không phải có, không phải tức là thân tâm, không phải thoát ly thân tâm; do phân biệt đúng bản tính vị trần mà được khai ngộ. Nhờ Phật ấn chứng cho anh em chúng tôi cái danh hiệu là Dược Vương và Dược Thượng Bồ Tát; nay ở

trong Hội nầy làm vị Pháp vương tử. Chúng tôi nhân vị trần mà giác ngộ, lên bậc Bồ Tát. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của chúng tôi, thì do vị trần là hơn cả".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Dược Vương, Dược Thượng Bồ Tát trình bày chỗ giác ngộ về vị trần. Hai Ngài là những vị lương y trong thế gian, đã từng nếm vô số các thứ cỏ cây, kim thạch, biết đủ các thứ vị, biết tính chất của mỗi thứ, là lạnh hay là nóng, là có độc hay không độc. Được thừa sự chư Phật, hai Ngài quán bản tính của các vị là duyên khởi như huyễn mà giác ngộ, lên bậc Bồ Tát.

ĐOẠN VII

VIÊN THÔNG VỀ XÚC TRẦN

Ông Bạt Đà Bà La, với mười sáu vị khai sĩ đồng bạn, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Bọn tôi, trước kia nơi đức Phật Uy Âm Vương, nghe pháp xuất gia.

Trong lúc chư tăng tắm, tôi theo thứ lớp vào phòng tắm; bỗng nhiên ngộ được chân tính của nước, đã không rửa bụi, cũng không rửa mình, chặng giữa yên lặng, được chỗ không có gì. Túc tập không quên, nên đến ngày nay theo Phật xuất gia, được thành quả vô học. Đức Phật kia, gọi tôi tên là Bạt Đà Bà La. Do phát minh diệu tính của xúc trần, thành được bậc Phật tử trụ. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì do xúc trần là hơn cả".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Bạt Đà Bà La với mười sáu vị khai sĩ đồng bạn, trình bày chỗ ngộ về xúc trần. Các Ngài đang quán các pháp vô vi chỉ đối với hữu vi mà có, chứ không phải thật có, thì trong lúc đi tắm, liền giác ngộ được chân tính, vì nhận Phật pháp cũng như nước tắm, đã không rửa bụi, cũng không rửa mình; nó chỉ làm tách rời bụi ra khỏi mình, chứ không thêm bớt chút gì cả. Phật pháp cũng vậy; tâm tính bản nhiên thanh tịnh, không có gì phải diệt trừ; đối với tâm tính, mê lầm phiền não đều là như huyễn, hiển lộ tâm tính bản lai thanh tịnh, thực tế không

thêm bớt gì nơi bản lai tâm tính, do đó, Ngài ngộ được tính viên thông mà chứng quả.

ĐOẠN VIII

VIÊN THÔNG VỀ PHÁP TRẦN

Ông Ma Ha Ca Diếp và bà Tử Kim Quang Tỷ Khưu Ny v.v... liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Kiếp xưa, trong cõi nầy, có đức Phật ra đời, tên là Nhựt Nguyệt Đăng diệt độ rồi, chúng tôi thắp đèn sáng mãi cúng dàng xá lợi, lại lấy vàng thắm thếp hình tượng Phật. Từ đó đến nay, đời nào đời nào, thân thể thường viên mãn, sáng ngời như vàng thắm. Bọn Tử Kim Quang Tỷ Khưu Ny nầy, tức là quyến thuộc của tôi lúc đó, cũng đồng một thời phát tâm như tôi. Tôi quán trong thế gian, sáu trần đều dời đổi tan nát, chỉ dùng pháp không tịch, tu định diệt tận, thì thân tâm mới có thể trải qua trăm nghìn kiếp như một thời gian gẩy ngón tay. Tôi do quán

được các pháp là rỗng không, mà thành quả A La Hán. Đức Thế Tôn bảo tôi tu hạnh Đầu Đà bậc nhất. Diệu tính của các pháp được khai ngộ, thì tiêu diệt các lậu. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì do pháp trần là hơn cả".

GIẢNG NGHĨA

Ông Ma Ha Ca Diếp là vị đại đệ tử của Phật, về sau, được truyền y bát, làm Tổ thứ nhất của Thiền tông; bà Tứ Kim Quang Tỷ Khưu Ni là vợ của ông trong lúc còn tại gia. Hai chữ "v.v..." chỉ chỗ các quyến thuộc của ông đã đồng thời xuất gia theo Phật. Ông nhân quán các pháp trần mà ngộ đạo. Pháp trần là cái cảnh danh tướng lời nói đối với ý thức. Cảnh nầy cũng gọi là độc ảnh cảnh, nghĩa là cảnh do một mình ý thức, dùng các điều nhớ biết học tập mà hiện ra, chứ không phải là cảnh ở ngoài. Đối với một em bé sơ sinh, cảnh danh tướng lời nói nầy gần như không có, về sau, nhờ những sự nhớ biết học tập hàng ngày, em bé mới biết nhìn mẹ, nhìn cha, nhìn những người thân thuộc; rồi đi đến biết tên gọi của các sự vật, đó là cảnh danh tướng; còn cảnh lời

nói, thì ai nói gì, em bé sơ sinh cũng không hiểu cả, đến khi lớn thêm một ít, thì biết phân biệt tiếng nói dịu, tiếng nói xẵng, nhưng vẫn chưa hiểu lời nói; vì thế, khi nghe người ta nói với em, một cách dịu ngọt, rằng mày là con chó con, em vẫn vui cười; ngược lại, nếu nói em dễ thương lắm, mà nói xẵng, thì em bé bật khóc; đến khi lớn lên, em bé học tập, hiểu được các lời nói, thì dầu nghe nói một cách xẵng, rằng em dễ thương lắm, em vẫn hiểu và vui vẻ; đó là cảnh lời nói. Người lớn, thì thường sống với cảnh danh tướng lời nói, hơn là sống với cảnh hiện thật. Người lớn, vừa thấy cái gì, thì đã đặt tên cho cái ấy rồi, dầu đối với những vật chưa hề thấy, cũng đem so sánh với những vật đã thấy, để đặt cho nó một cái tên, chỉ trừ những vật không quan tâm đến, mới chịu bỏ qua mà thôi. Do người lớn thường sống trong cảnh danh tướng lời nói, nên chỉ nghe nói mơ chua đã chảy nước bọt. Ảnh hưởng của danh tướng lời nói rất lớn đối với tư tưởng con người; phần nhiều những tâm niệm tham, sân, si không phải do hiện vật, mà lại do nghĩ điều này, nhớ điều khác mà phát khởi. Vì thế, nên giác ngộ cảnh danh tướng lời nói, đều do ý thức của mình hiện

ra, là một điều quan trọng, để diệt trừ phiền não. Ông Ma Ha Ca Diếp quán các pháp trần, tức là cái cảnh danh tướng lời nói, đều do tưởng niệm mà thành, như cảnh chiêm bao không có thật tính, nên diệt-được phân biệt, trừ được cái mê lầm phiền não, đi đến diệt cả cái không phân biệt, chứng vào tính viên thông, thành quả A La Hán.

ĐOẠN IX

VIÊN THÔNG VỀ NHĨ CĂN

Ông A Na Luật Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Lúc tôi mới xuất gia, thường thích nằm ngủ, nên đức Như Lai quở tôi là loài súc sinh. Nghe lời Phật quở, tôi khóc lóc tự trách, suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai con mắt. Đức Thế Tôn dạy tôi tu pháp "Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội". Tôi không do con mắt, xem thấy mười phương rỗng suốt tinh tường như xem

cái quả trong bàn tay; đức Như Lai ấn chứng cho tôi thành quả A La Hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì xoay cái thấy trở về bản tính, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Na Luật Đà là con vua Bạch Phạn, em thúc bá của Phật. Lúc ông mới xuất gia, thường thích nằm ngủ nên bị Phật quở. Ông tự trách mình, suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai con mắt. Phật dạy quán nhãn căn, bản tính là viên thông, dầu phù trần căn có tổn thương, dầu tiền trần có thay đổi, cũng không hề vì thế mà khuy khuyết, mà sinh diệt. Ông đi sâu vào bản tính của nhãn căn, chứng được tính viên thông, thì cái sáng suốt của tự tâm xuất hiện, rỗng thấu mười phương không có gì ngăn ngại được; đó là Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội. Ông A Na Luật Đà nhận rõ tính diệu chân như của cái thấy, mà chứng được quả A La Hán.

ĐOẠN X

VIÊN THÔNG VỀ TỶ CĂN

Ông Chu Lỵ Bàn Đặc Ca liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi thiếu tụng trì, không có tuệ đa văn. Khi mới gặp Phật, nghe pháp và xuất gia, tôi cố nhớ một câu kệ của Như Lai, song trong một trăm ngày, hễ nhớ trước thì quên sau, mà nhớ sau thì quên trước. Phật thương tôi ngu muội, dạy tôi phép an cư, điều hòa hơi thở ra vào. Tôi quán hơi thở, cùng tột các tướng sinh, trụ, dị, diệt nhỏ nhiệm, đến từng sát na; tâm tôi rỗng suốt, được đại vô ngại, cho đến hết các lậu, thành quả A La Hán, trước pháp tọa của Phật, được ấn chứng thành quả vô học. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì xoay hơi thở về tính rỗng không, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Bàn Đặc Ca có ông anh tên là Chu Ly; bà mẹ của ông đẻ rơi người anh bên đường lớn, nên đặt tên là Chu Ly, về sau, đẻ rơi ông ở bên đường nhỏ, nên đặt tên là Bàn Đặc Ca. Đây nói Chu Ly Bàn Đặc Ca là nói về ông Bàn Đặc Ca, em ông Chu Ly để phân biệt với các ông Bàn Đặc Ca khác. Ông trình bày chỗ chứng ngộ về tỷ căn. Kiếp xưa, ông là một vị Đại pháp sư, vì bỏn xẻn Phật pháp, giữ kín không chịu hoằng dương, nên về sau bị quả báo ngu mê, học một câu kệ trong một trăm ngày, mà vẫn nhớ trước quên sau, nhớ sau quên trước. Phật từ bi thương xót, dạy cho ông nhiếp tâm điều hòa hơi thở ra vào. Ông quán hơi thở, thấy được các tướng sinh, trụ, dị, diệt, tâm niệm thanh tịnh sáng suốt, chứng được tính viên thông, thành quả A La Hán.

ĐOẠN XI

VIÊN THÔNG VỀ THIỆT CĂN

Ông Kiều Phạm Bát Đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi mắc khẩu nghiệp, khinh rẻ, chế giễu vị Sa Môn trong kiếp quá khứ, nên đời đời mắc bệnh nhai lại như trâu. Đức Như Lai chỉ dạy cho tôi pháp môn "Nhất vị thanh tịnh tâm địa". Tôi nhờ vậy, mà diệt được phân biệt,vào Tam ma đề; tôi quán tính biết vị, không phải thân thể, không phải ngoại vật, liền đó vượt khỏi các lậu thế gian, bên trong giải thoát thân tâm, bên ngoài rời bỏ thế giới, xa rời ba cõi như chim sổ lồng, rời hết cấu nhiễm, tiêu diệt trần tướng, nên pháp nhãn được thanh tịnh, thành quả A La Hán. Đức Như Lai ấn chứng cho tôi lên bậc vô học. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, trả các vị về phân biệt, xoay cái biết về tự tính, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Kiều Phạm Bát Đề quán tính biết vị duyên khởi như huyễn, không có tự tính, mà chứng nhập tính viên thông, thành quả A La Hán.

ĐOẠN XII

VIÊN THÔNG VỀ THÂN CĂN

Ông Tất Lăng Già Bà Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi lúc mới phát tâm theo Phật nhập đạo, thường nghe đức Như Lai dạy về những việc không vui được trong thế gian. Lúc đi khất thực trong thành, tâm tôi đang suy nghĩ pháp môn Phật dạy, giữa đường, không ngờ bị gai độc đâm vào chân, cả mình đau đớn. Tâm niệm tôi có biết cái đau đớn ấy; tuy biết đau đớn nhưng đồng thời giác biết nơi tâm thanh tịnh, không có cái đau và cái biết đau. Tôi lại suy nghĩ : Một thân thể này, lẽ đâu có hai tính biết; nhiếp niệm chưa bao lâu, thì

thân tâm bỗng nhiên rỗng không; trong ba lần bảy ngày, các lậu đều tiêu hết, thành quả A La Hán; được Phật ấn chứng lên bậc vô học. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì thuần một giác tính, rời bỏ thân thể, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Tất Lăng Già Bà Ta nhân tu về thân căn mà ngộ đạo. Trong lúc đi khất thực, ông đang chuyên tâm quán sát những sự thống khổ trên đời, thì bị gai độc đâm vào chân, cả mình đau đớn. Thân ông tuy biết đau đớn, nhưng ý thức trong quán của ông vẫn thanh tịnh, không thấy cái gì là cái đau và cái biết đau. Ông tự xét một thân thể lẽ đâu có hai tính biết, nên ông nhiếp niệm quán sát thân căn, thấy thân căn là duyên khởi như huyễn, không có tự tính, chứng được tính viên thông, và thành quả A La Hán.

ĐOẠN XIII

VIÊN THÔNG VỀ Ý CĂN

Ông Tu Bồ Đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Từ nhiều kiếp đến nay, tâm tôi được vô ngại, tự nhớ thụ sinh nhiều đời như số cát sông Hằng; lúc còn trong thai mẹ, cũng liền biết tính không tịch, như thế cho đến mười phương đều thành rỗng không và cũng khiến cho chúng sinh chứng được tính không; nhờ đức Như Lai phát minh tính giác là chân không, nên tính không được viên mãn sáng suốt, chứng quả A La Hán, liền vào Bảo minh không hải của Như Lai, tri kiến đồng như Phật, được ấn chứng thành quả vô học; tính giải thoát rỗng không, tôi là hơn cả. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi : Các tướng đều xoay vào phi tướng, năng phi và sở phi đều hết, xoay các pháp trở về chỗ không có gì, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Tu Bồ Đề nhân ý căn mà chứng tính viên thông, ông tu phép quán không, quán tất cả sự sự vật vật đều không thật có. Về sau, nhờ Phật chỉ dạy tính giác là chân không, tính không là chân giác, sự vật vốn chưa hề sinh, làm gì có diệt, nên ông chứng được tính viên thông và thành quả A La Hán.

ĐOẠN XIV

VIÊN THÔNG VỀ NHẪN THỨC

Ông Xá Lợi Phất liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Từ nhiều kiếp đến nay, chỗ nhận thấy của tôi được thanh tịnh; tuy tôi thụ sinh nhiều đời như số cát sông Hằng như vậy, mà đối với các pháp biến hóa thế gian và xuất thế gian, hễ thấy được đều thông suốt, không có ngăn ngại. Tôi ở giữa đường, gặp anh em ông Ca Diếp Ba theo rồi, nói pháp nhân duyên, thì ngộ được tâm không có bờ bến. Tôi theo Phật xuất gia, chỗ nhận thấy sáng suốt viên mãn, được

pháp đại vô úy, thành quả A La Hán, làm trưởng tử của Phật, từ miệng Phật mà sinh ra, do pháp Phật mà hóa sinh. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của tôi, thì tính thấy của tâm thể phát ra sáng suốt, cùng tột các tri kiến, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Xá Ly Phất trình bày chỗ giác ngộ về nhãn thức. Ông là bậc đại trí tuệ, đối với các pháp thế gian và xuất thế gian, hễ thấy được thì thông suốt, không có ngăn ngại. Ông ở giữa đường, nghe câu kệ nhân duyên của Phật như sau :

"Các pháp nhân duyên sinh,
Tôi nói, tức là không,
Cũng gọi là giả danh,
Cũng gọi là trung đạo".

thì ông liền ngộ được như huyễn Tam ma đề, chứng tính viên thông và thành quả A La Hán.

ĐOẠN XV

VIÊN THÔNG VỀ NHĨ THỨC

Ngài Phổ Hiền Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi đã từng làm Pháp vương tử cho các đức Như Lai như số cát sông Hằng; thập phương Như Lai dạy các đệ tử có căn cơ Bồ Tát, tu hạnh Phổ Hiền, hạnh đó, do tôi mà đặt tên như vậy. Thưa đức Thế Tôn, tôi dùng tính nghe của tâm thể phân biệt tất cả tri kiến của chúng sinh. Nếu ở phương khác, cách ngoài hằng sa thế giới, có một chúng sinh, trong tâm phát được hạnh nguyện Phổ Hiền, thì liền trong lúc ấy, tôi cưỡi voi sáu ngà, phân thân thành trăm nghìn, đến chỗ người ấy. Dầu cho người ấy nghiệp chướng còn sâu, chưa thấy được tôi, tôi cũng thầm kín xoa đỉnh đầu người ấy, ủng hộ an ủi, khiến cho được thành tựu. Phật hỏi về viên thông, tôi nói chỗ bản nhân của tôi là phát minh tính nghe của tâm thể, phân biệt được tự tại, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Phổ Hiền Bồ Tát trình bày chỗ tu chứng về nhĩ thức. Ngài dùng tính nghe của tâm thể, phân biệt tất cả tư tưởng của chúng sinh, rồi theo duyên mà cứu độ. Ngài phát nguyện độ tất cả chúng sinh đồng thành Phật đạo, nên được danh hiệu là Phổ Hiền. Về sau, tất cả những người tu hành theo cái nguyện to lớn ấy đều gọi là tu hạnh Phổ Hiền. Ngài Phổ Hiền, do phát minh được tính diệu minh của chân tâm, chứng được tính viên thông, phân biệt được tự tại cùng khắp mà thành chính quả.

ĐOẠN XVI

VIÊN THÔNG VỀ TỶ THỨC

Ông Tôn Đà La Nan Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Lúc tôi mới xuất gia theo Phật nhập đạo, tuy giữ đủ giới luật, nhưng trong lúc tu Tam ma đề, tâm thường tán loạn, chưa được quả vô lậu. Đức Thế Tôn dạy tôi và ông Câu Si La quán đầu lỗ mũi trắng. Lúc tôi bắt đầu tu quán ấy, trải qua ba lần bảy ngày, thấy hơi thở trong mũi ra vào như khói, thân tâm bên trong sáng soi thông suốt thế giới, khắp nơi thành trống không thanh tịnh, như ngọc lưu ly; tướng khói lần lần tiêu mất, hơi thở hóa thành trắng, đến khi tâm được khai ngộ, các lậu hết sạch, thì những hơi thở ra vào hóa thành hào quang, soi khắp thập phương thế giới, được quả A La Hán. Đức Thế Tôn thụ ký cho tôi sẽ được quả Bồ đề. Phật hỏi về viên thông, tôi dùng phép nhiếp thu ý niệm nơi hơi thở, yên lặng lâu ngày, phát ra sáng suốt, sáng suốt viên mãn, diệt hết các lậu, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Nan Đà có người vợ tên là Tôn Đà La, nay gọi là Tôn Đà La Nan Đà cốt để phân biệt với các ông Nan Đà khác. Ông Tôn Đà La Nan Đà trình bày chổ giác ngộ tính viên thông của tỷ thức. ông tuy rất thông minh, thấu hiểu Phật pháp, giữ đủ giới luật; nhưng vì thỉnh thoảng lại nhớ đến người vợ đẹp, nên tâm thường tán loạn, tu các phép quán khác không có kết quả. Phật dạy ông nhiếp niệm quán đầu lỗ mũi trắng; ông tinh tiến tu phép quán ấy, được thiền định, rồi đưa tâm theo hơi thở ra vào. Tâm theo hơi thở ra thì hiện thành thế giới, tâm theo hơi thở vào, thì tất cả đều không, lần lượt hơi thở thành như khói, thành sắc trắng, cho đến hóa thành hào quang, soi khắp mười phương thế giới, chứng được tính viên thông, thành quả A La Hán.

ĐOẠN XVII

VIÊN THÔNG VỀ THIỆT THỨC

Ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng :"Tôi từ nhiều kiếp đến nay, tài biện thuyết được vô ngại, tuyên dương các pháp khổ, không, thấu suốt tướng chân thật, như thế cho đến các pháp môn bí mật hằng sa Như Lai, tôi phương tiện chỉ bày trong chúng, được sức vô úy. Đức Thế Tôn biết tôi có tài biện thuyết lớn lao, nên dùng pháp luân âm thanh, dạy tôi tuyên dương chính pháp. Tôi ở trước Phật, giúp Phật chuyển pháp luân, nhân nói chính pháp, thành quả A La Hán. Đức Thế Tôn ấn chứng cho tôi thuyết pháp hơn cả. Phật hỏi về viên thông, tôi dùng pháp âm hàng phục tà ma ngoại đạo, tiêu diệt các lậu, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, tức là ông Măn Từ Tử trình bày chỗ tu chứng về thiện thức. Ông từ nhiều kiếp đã có tài biện thuyết tuyên dương Phật pháp, được tự tại vô ngại. Trong lúc chỉ dạy các pháp Tiểu thừa (vô thường, khổ, không, vô ngã), ông vẫn không rời pháp giới tính của Đại thừa. Phật biết ông có tài biện thuyết lớn lao, nên dạy ông tu hạnh thuyết pháp. Do thuyết pháp đúng đắn, ông chứng tính viên thông, thành quả A La Hán.

ĐOẠN VXIII

VIÊN THÔNG VỀ THẦN THỨC

Ông Ưu Ba Ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Chính tôi được theo Phật vượt thành xuất gia, xem thấy đức Như Lai sáu năm siêng tu khổ hạnh, thấy đức Như Lai hàng phục bọn tà ma, đối trị các ngoại đạo, giải thoát các lậu tham dục thế gian; tôi được nhờ Phật dạy giữ giới, cho đến ba nghìn uy nghi, tám vạn hạnh vi tế, các tính nghiệp và

giá nghiệp thảy đều thanh tịnh; do đó, thân tâm được tịch diệt, thành quả A La Hán, nay làm vị cương kỷ trong chúng của Như Lai ; Phật ấn chứng cho tôi giữ giới tu thân hơn cả trong chúng. Phật hỏi về viên thông, tôi do chấp trì cái thân mà thân được tự tại, lần đến chấp trì cái tâm mà tâm được thông suốt, về sau cả thân và tâm tất cả đều viên thông, tự tại, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Ưu Ba Ly trình bày chỗ tu chứng về thân thức. Ông tu phép trì giới; cho đến ba nghìn uy nghi, tám vạn hạnh vi tế, ông đều giữ được thanh tịnh từ trong đến ngoài. Giới của Phật là giới giải thoát; do ông giữ được trọn vẹn, nên thân được tự tại, tâm được thông suốt Thân và tâm đều vắng lặng trong suốt, nên ông chứng được tính viên thông, thành quả A La Hán.

ĐOẠN XIX

VIÊN THÔNG VỀ Ý THỨC

Ông Đại Mục Kiền Liên liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Lúc trước tôi khất thực giữa đường, gặp ba anh em họ Ca Diếp Ba là ông Ưu Lâu Tần Loa, ông Già Gia và ông Na Đề, giảng nói nghĩa lý nhân duyên sâu xa của Như Lai; tôi liền phát tâm, được rất thông suốt; Như Lai ban cho áo ca sa đắp trên mình, râu tóc tự rụng. Tôi đi khắp mười phương được không ngăn ngại, phát minh thần thông, được trong chúng suy tôn là vô thượng, thành quả A La Hán. Không những riêng đức Thế Tôn, mà thập phương Như Lai đều khen sức thần thông của tôi thanh tịnh tròn sáng, tự tại không e sợ. Phật hỏi về viên thông, tôi do xoay ý niệm trở về tính viên trạm nên tâm trí mở bày, như lắng nước đục, lâu thành trong sáng: đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Đại Mục Kiền Liên trình bày chỗ tu chứng về ý thức. Trong lúc đi khất thực, ông gặp ba anh em họ Ca Diếp Ba nói cho nghe đạo lý nhân duyên của Phật. Ông liền khai ngộ, nhận rõ nhân duyên như huyễn, hình như sinh, mà thật không có sinh, hình như diệt, mà thật không có diệt, do đó, không còn phân biệt, chứng được diệu chân như tính. Diệu dụng của bản tính chân như vô lượng vô biên, nên ông Mục Kiền Liên thần thông tự tại, biến hóa vô biên, nhưng dầu biến hóa đến đâu cũng không ra ngoài diệu chân như tính. Do ông chứng được tính viên thông như vậy, mà thành quả A La Hán.

ĐOẠN XX

VIÊN THÔNG VỀ HỎA ĐẠI

Ông Ô Sô Sắt Ma, ở trước đức Như Lai, chắp tay đảnh lễ nơi hai chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi thường nhớ trước kia, trong kiếp xa xôi, tính có nhiều tham dục; lúc ấy, có đức Phật ra đời hiệu là Không Vương, bảo người đa dâm như đống lửa hồng và dạy tôi quán khắp những hơi nóng lạnh nơi trăm vóc tử chi; tôi nhờ quán như vậy, mà được giác tính sáng suốt lặng đứng bên trong, hóa tâm đa dâm thành lửa trí tuệ. Từ ấy, các đức Phật đều gọi tên tôi là Hỏa Đầu Tôi dùng sức hỏa quang tam muội mà thành quả A La Hán; trong tâm phát đại nguyện, khi các đức Phật thành đạo, thì làm lực sĩ, thân ở bên Phật, uốn dẹp bọn tà ma quấy phá. Phật hỏi về viên thông, tôi dùng pháp quán các hơi ấm nơi thân tâm đều lưu thông không ngăn ngại; các lậu đã tiêu, sinh ra ngọn lửa đại trí quý báu, lên bậc vô thượng giác, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ông Ô Sô Sắt Ma trình bày chỗ tu chứng về hỏa đại. Trong kiếp xa xôi về trước, ông có nhiều tham dục; nhờ gặp đức Phật Không Vương dạy cho ông biết con người đa dâm như đống lửa hồng và bảo ông tu tập phép quán hỏa đại cùng khắp, từ trong thân thể đến ngoài cảnh giới, đâu đâu cũng là hỏa đại, không có sai khác. Hỏa đại, theo tâm chúng sinh mà duyên khởi như huyễn, nhưng vẫn bản thiên thanh tịnh, như như bình đẳng. Ông do quán hỏa đại mà chứng tính viên thông thành quả A La Hán.

ĐOẠN XXI

VIÊN THÔNG VỀ ĐỊA ĐẠI

Ngài Trì Địa Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi nhớ kiếp xưa, khi đức Phật Phổ Quang ra đời, tôi làm Tỷ Khưu, thường ở nơi các nẻo đường bến đò đất đai hiểm trở eo hẹp, không đúng nguyên tắc, có thể làm tổn hại đến xe ngựa, thì tôi đều đắp bằng, hoặc làm cầu cống,

hoặc gánh đất cát; siêng năng khó nhọc như vậy trong suốt thời gian vô lượng Phật ra đời. Hoặc có chúng sinh, ở nơi chợ búa, cần người mang đồ vật, trước tiên tôi mang hộ đến nơi, đến chốn, để đồ vật xuống, liền đi ngay, không lấy tiền thuê.

Khi đức Phật Tỳ Xá Phù ra đời, thế gian phần nhiều đói kém; tôi cõng giúp người, không kể gần xa, chỉ lấy một đồng tiền ; hoặc có xe trâu sa xuống bùn lầy, tôi dùng sức mạnh đẩy bánh xe lên cho khỏi khổ não. Ông vua trong nước thuở đó thết trai mời Phật ; lúc ấy, tôi liền sửa sang đường đất bằng phẳng, đợi Phật đi qua. Đức Tỳ Xá Như Lai xoa đỉnh đầu tôi mà bảo rằng : "Nên bình cái tâm địa, thì tất cả đất đai trên thế giới đều bình". Tôi liền khai ngộ, thấy vi trần nơi thân thể cùng với tất cả vi trần tạo thành thế giới đều bình đẳng không sai khác, tự tính của vi trần không chạm xát nhau cho đến các thứ đao binh cũng không đụng chạm gì ; tôi do nơi pháp tính ngộ được vô sinh nhẫn, thành quả A La Hán, xoay tâm về Đại thừa, nên hiện nay, ở trong hàng Bồ Tát ; khi nghe các đức Như Lai dạy về chỗ

tri kiến của Phật như Diệu liên hoa, thì tôi chứng tỏ đầu tiên, làm vị Thượng thủ Phật hỏi về viên thông, do tôi quán kỹ hai thứ trần nơi căn thân và khí giới đều bình đẳng không sai khác, vốn là Như Lai tạng giả dối phát ra trần tướng; trần tướng đã tiêu diệt thì trí tuệ được viên mãn, thành đạo vô thượng, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Trì Địa Bồ Tát trình bày chỗ tu chứng về địa đại. Ngài quán những vi trần tạo ra thân thể, và những vi trần tạo ra mọi sự, mọi vật đều không hai, không khác. Ngài phát Bồ đề tâm, làm nhiều việc lợi ích cho đời. Ngài làm vị Tỷ Khưu, khi nào thấy những nẻo đường bến đò, đất đai hiểm trở eo hẹp, không đúng nguyên tắc, thì Ngài đều mở ra cho rộng, đắp lại cho bằng, hoặc làm cầu cống, hoặc gánh đất cát, để cho người đi khỏi bị tổn hại. Trong vô lượng kiếp, Ngài luôn luôn giúp đỡ mọi người, cho đến xe trâu bị lầy, Ngài cũng đẩy hộ bánh xe lên, cho khỏi khổ não. Do cái hạnh vị tha như thế, nên đến khi đức Phật Tỳ Xá Phù ra đời, trong lúc sửa đường bằng phẳng, đợi Phật đi qua, Ngài

được Phật dạy bảo một câu là nên bình cái tâm địa, thì tất cả đất đai trên thế giới đều bình. Tâm địa nghĩa là tâm duyên ra địa, địa duyên ra tâm, tâm tức là địa, địa tức là tâm. Nghe được câu ấy, Ngài liền chứng ngộ, xóa bỏ được sự sai khác cuối cùng giữa thân tâm và cảnh giới, chứng được tính viên thông, thành quả A La Hán.

ĐOẠN XXII

VIÊN THÔNG VỀ THỦY ĐẠI

Ngài Nguyệt Quang đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Tôi nhớ hằng sa kiếp về trước, có đức Phật ra đời, hiệu là Thủy Thiên, dạy hàng Bồ Tát tu tập phép quán thủy để vào Tam ma đề ; nghĩa là quán ở trong thân tính nước không gì ngăn ngại, quán từ nước mũi, nước bọt cho đến tất cả các thứ tân, dịch tinh, huyết, đại tiện, tiểu tiện; xoay vần trong thân đều đồng một tính nước, quán thấy nước trong thân cùng nước các bể hương thủy của Phù tràng vương sát ở ngoài thế giới, đều bình đẳng không sai khác.

Tôi trong lúc ấy, mới thành tựu phép quán nầy, chỉ thấy được nước, chưa được không có thân ; lúc đang làm Tỷ Khưu, tọa thiền trong phòng, tôi có người đệ tử dòm cửa sổ trông vào phòng chỉ thấy nước trong, đầy khắp trong phòng, chứ không có gì ; nó nhỏ dại không biết, liền lấy một miếng ngói ném vào trong nước, đập vào nước phát ra tiếng, ngó quanh rồi bỏ đi ; về sau, tôi xuất định, liền thấy đau tim như ông Xá Lợi Phất bị con quỷ Vi Hại đập. Tôi tự suy nghĩ : Nay tôi đã được đạo A La Hán, đã lâu không còn nhân duyên mắc bệnh được nữa, làm sao ngày nay lại sinh ra đau tim, không lẽ đã bị thối thất rồi chăng ? Khi bấy giờ đệ tử của tôi đi đến, kể lại cho tôi những việc như trước, tôi mới bảo nó, sau nầy, nếu lại thấy nước, thì nên mở cửa, vào lấy viên ngói trong nước ấy đi. Đệ tử vâng lời tôi bảo ; về sau, khi tôi nhập định, nó lại thấy nước với viên ngói rõ ràng, nó liền mở cửa, lấy viên ngói ra. Sau đó, tôi xuất định, thì thân thể lại được như cũ.

Tôi đã gặp được vô lượng Phật, đến đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như

Lai, thì tôi mới được không còn thân riêng và cùng với nước bể hương thủy thập phương thế giới, đồng một tính chân không, không hai không khác; hiện nay, ở nơi đức Như Lai, được danh hiệu là Đồng Chân, dự Hội Bồ Tát. Phật hỏi về viên thông, tôi do quán tính nước một mực lưu thông, được phép vô sinh nhẫn viên mãn đạo Bồ đề, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Nguyệt Quang đồng tử trình bày chỗ tu chứng về thủy đại. Trong kiếp xa xôi về trước, Ngài được gặp đức Phật Thủy Thiên, dạy phép quán về thủy đại. Ngài quán trong thân, đâu đâu cũng là thủy đại lưu hành và cái tính thủy đại trong thân thể với cái tính thủy đại trong vô lượng vô biên thế giới đều bình đẳng không sai khác. Trong lúc ban đầu quán thủy, tuy thấy được cái thân nước giống như các thứ nước khác, nhưng chưa quên được cái thân, vẫn còn thấy phần nước nào đó, là phần nước của thân thể. Ngài tu hành trong vô lượng kiếp, đến đức Phật Sơn Hải Tự Tại Thông Vương, Ngài mới ngộ được pháp giới tính như như bình đẳng, chứng được tính viên

thông mà thành thánh quả. Trong đoạn nầy, Ngài có kể lại việc ông Xá Ly Phất bị con quỷ Vi Hại đập. Trong kinh Tăng Nhất nói : Ông Xá Lỵ Phất ngồi trong núi Kỳ Xà Quật, vào Kim cương tam muội. Có hai con quỷ đi qua, một con tốt, một con xấu. Con quỷ xấu tên là Vi Hại muốn lấy nắm tay đập vào đầu ông Xá Lỵ Phất ; con quỷ tốt ngăn cản không được bỏ đi. Con quỷ xấu liền đập. Về sau, ông Xá Lỵ Phất xuất định, bạch với Phật rằng thân thể không việc gì, chỉ nghe cái đầu đau. Phật bảo: Có con quỷ Vi Hại lấy nắm tay đập đầu ông ; con quỷ ấy sức mạnh vô cùng, nếu nó lấy tay đập núi Tu Di, thì núi cũng vỡ đôi ; hiện nay, nó bị quả báo toàn thân vào ngục A Tỳ. Phật lại bảo các vị Tỷ Khưu : "Sức Kim cương tam muội thật là kỳ lạ đặc biệt ; dầu cho đem núi Tu Di mà đập trên đầu, cũng không động được sợi lông".

Điều này chứng tỏ sức mạnh lớn lao của Kim cương tam muội, nhưng đồng thời ông chứng tỏ khi chưa quên được cái thân riêng, chưa chứng nhập pháp giới tính, thì do những nhân duyên đặc biệt, cũng còn có thể bị đau ốm.

ĐOẠN XXIII

VIÊN THÔNG VỀ PHONG ĐẠI

Ngài Lưu Ly Quang Pháp vương tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi nhớ hằng sa về kiếp trước, có đức Phật ra đời, hiệu là Vô Lượng Thanh; Ngài khai thị tính bản giác diệu minh cho các hàng Bồ Tát và dạy quán thế giới và thân chúng sinh nầy đều do sức lay động của vọng duyên chuyển biến ra. Tôi lúc bấy giờ, quán cái không gian an lập, quán cái thời gian thiên lưu, quán cái thân thể khi động, khi yên, quán cái thức tâm niệm niệm sinh diệt, tất cả đều lay động như nhau, bình đẳng không sai khác. Khi bấy giờ, tôi giác ngộ cái tính các thứ động ấy, đến không do đâu, đi không tới đâu ; tất cả chúng sinh điên đảo, số như vi trần, trong mười phương đều đồng một hư vọng ; như vậy, cho đến tất cả chúng sinh trong một tam thiên đại thiên thế giới, cũng như hàng trăm loài muỗi mạt đựng trong một đồ đựng, vo vo kêu ầm, ở trong gang tấc ồn ào rối rít. Tôi gặp Phật

chưa bao lâu, thì được pháp vô sinh nhẫn ; khi bấy giờ, tâm đã khai ngộ, mới thấy cõi Phật Bất Động phương Đông, làm vị Pháp vương tử. Tôi thừa sự thập phương Phật, thân tâm phát ra sáng suốt, rỗng thấu không ngăn ngại. Phật hỏi về viên thông, tôi do quán sát sức lay động không nương vào đâu, ngộ được tâm Bồ đề, vào được Tam ma địa, hợp với nhất diệu tâm mà thập phương Phật truyền dạy, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Lưu Ly Quang Pháp vương tử trình bày chỗ tu chứng về phong đại. Hằng sa kiếp về trước, Ngài được gặp đức Phật Vô Lượng Thanh chỉ dạy cho biết tính bản giác thường diệu, thường minh, không có lay động. Ngài quán thế giới và thân thể đều do sức lay động giả dối chuyển biến và phát hiện. Ngài quán không gian có thành, trụ, hoại, không; thời gian có quá khứ, vị lai, hiện tại ; thân thể lay động có các động tác; tâm thức lay động có các suy nghĩ ; hình thức có khác, nhưng bản chất đều là lay động, không có sai khác. Ngài quán như

vậy, rõ được tất cả các cái lay động đều do vọng tưởng biến hiện, đều như huyễn, như hóa, không có tự tính, do đó, ngộ được bản tính bất động, chứng được tính viên thông mà thành thánh quả.

ĐOẠN XXIV

VIÊN THÔNG VỀ KHÔNG ĐẠI

Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi cùng đức Như Lai chứng được thân vô biên nơi đức Phật Định Quang ; lúc ấy, tay tôi cầm bốn hạt châu báu lớn, soi tỏ cõi Phật thập phương, số như vi trần, đều hóa thành hư không ; lại ở nơi tự tâm hiện ra trí Đại viên kính, trong ấy phóng ra mười thứ hào quang, vi diệu quý báu, soi khắp các Phù tràng vương sát, cùng tột hư không mười phương, đều vào trong viên kính ấy, nhập với thân tôi và thân tôi đồng như hư không, không có ngăn ngại lẫn nhau, thân tôi lại khéo vào vi trần quốc độ, rộng làm việc Phật, được đại tùy thuận. Thần lực lớn đó là do tôi quán kỹ tứ đại

không nương vào đâu, do vọng tưởng mà có sinh diệt, hư không không có hai và cõi Phật vốn là đồng, do phát minh được tính đồng mà chứng vô sinh nhẫn. Phật hỏi về viên thông, tôi quán sát hư không không bờ bến; vào Tam ma đề, diệu lực viên mãn sáng suốt, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát trình bày chỗ tu chứng về không đại. Nơi đức Phật Định Quang, Ngài cùng đức Phật Thích Ca đều được pháp thân vô biên. Ngài cầm bốn hạt châu lớn (không, vô sinh, vô nhị, vô tự tính) soi khắp thế giới chư Phật đều hóa thành hư không ; lại dùng Đại viên kính trí của tâm thể hiện ra vô lượng vô biên Phật sát. Thân căn và khí giới, tự tâm và ngoại cảnh đều nhập một với nhau, không có ngăn ngại, cái tính riêng đã không còn, thì cái tính chung được xuất hiện, do đó, Ngài hiện được vô lượng thân như huyễn, vào vô lượng thế giới như huyễn, tùy thuận vô lượng chúng sinh như huyễn, mà làm vô lượng Phật sự như huyễn ; do Ngài chứng được tính viên thông như vậy, nên thành thánh quả.

ĐOẠN XXV

VIÊN THÔNG VỀ THỨC ĐẠI

Ngài Di Lặc Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi nhớ vi trần kiếp về trước, có đức Phật ra đời tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh ; tôi được xuất gia theo đức Phật kia, nhưng tâm còn trọng hư danh thế gian, ưa giao du với các vọng tộc. Lúc ấy đức Thế Tôn dạy tôi tu tập định duy tâm thức, tôi được vào Tam ma đề; trải qua nhiều kiếp đến nay, dùng pháp tam muội ấy phụng sự hằng sa Phật, tâm cầu hư danh thế gian diệt hết không còn. Đến khi đức Phật Nhiên Đăng ra đời, tôi mới được thành tựu Vô thượng diệu viên thức tâm tam muội. Tất cả cõi nước Như Lai tột bờ bến hư không cho đến những đều tịnh, uế, có, không, đều do tâm tôi biến hóa hiện ra. Bạch Thế Tôn, do tôi rõ được tính duy tâm thức như vậy, nên nơi thức tính, xuất hiện vô lượng Như Lai và hiện nay, tôi được thụ ký, liền sau đây, bổ xứ thành

Phật nơi cõi này. Phật hỏi về viên thông, tôi dùng phép quán mười phương đều duy thức, thức tâm được tròn sáng, chứng nhập tính viên thành thật, xa rời tính y tha khởi và tính biến kế chấp, được pháp vô sinh nhẫn, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Di Lặc Bồ Tát trình bày chỗ tu chứng về thức đại. Trong lúc đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra đời, Ngài được xuất gia và được đức Thích Ca chỉ dạy tu tập phép quán duy thức, quán tất cả sự sự vật vật đều bất tư nghì, chỉ do thức tâm biến hiện mới thành có tính cách sai khác. Sự vật sở tri là tướng phần, tính năng tri là kiến phần. Kiến phần và tướng phần không thể tách rời nhau, ngoài kiến phần không có tướng phần, ngoài tướng phần không có kiến phần ; nên tuy hình như chia ra có kiến phần, tướng phần, nhưng hai phần đều đồng một thức thể, không có sai khác. Tu được định duy thức, thì ngoài tâm không có cảnh, ngoài cảnh không có tâm, đến khi chứng được Vô thượng diệu viên thức tâm tam muội, thì nhận thấy tất cả sự sự vật vật, đều

tâm, dầu cảnh, dầu hữu tình, dầu vô tình, dầu thánh, dầu phàm, đều do tính duy thức biến hiện, không có sai khác ; do đó, rời được biến kế chấp tính và y tha khởi tính, chứng được tính viên thông mà thành chính quả.

ĐOẠN XXVI

VIÊN THÔNG VỀ KIẾN ĐẠI

Ngài Đại Thế Chí Pháp vương tử cùng với năm mươi hai vị Bồ Tát đồng tu một pháp môn, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Tôi nhớ hằng sa kiếp về trước, có đức Phật ra đời, tên là Vô Lượng Quang; lúc ấy mười hai đức Như Lai kế nhau thành Phật trong một kiếp ; đức Phật sau hết, hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang, dạy cho tôi pháp Niệm Phật tam muội. Ví như có người, một đằng chuyên nhớ, một đằng chuyên quên, thì hai người ấy, dầu gặp cũng không là gặp, dầu thấy cũng không là thấy; nếu cả hai người đều nhớ nhau, hai bên nhớ mãi, khắc sâu vào tâm niệm, thì đồng như hình với bóng, cho

đến từ đời này sang đời khác, không bao giờ cách xa nhau. Thập phương Như Lai thương tưởng chúng sinh như mẹ nhớ con, nếu con trốn tránh, thì tuy nhớ, nào có ích gì; nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con, thì đời đời mẹ con không cách xa nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật, tưởng Phật, thì hiện nay hay về sau, nhất định thấy Phật; cách Phật không xa thì không cần phương tiện, tâm tư được khai ngộ như người ướp hương thì thân thể có mùi thơm, ấy gọi là hương quang trang nghiêm. Bản nhân của tội là dùng tâm niệm Phật mà vào pháp vô sinh nhẫn, nay ở cõi này tiếp dẫn những người niệm Phật về cõi Tịnh Độ. Phật hỏi về viên thông, tôi thu nhiếp tất cả sáu căn, không có lựa chọn, tịnh niệm kế tiếp, được vào Tam ma đề, đó là thứ nhất".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát và các đồng bạn trình bày chỗ tu chứng về kiến đạo. Ngài dùng phương pháp niệm Phật, nhiếp thu tất cả sáu căn về diệu chân như tính. Pháp giới tính luôn luôn hiện tiền như mẹ nhớ con, nhưng nếu chúng sinh

rời bỏ pháp giới tính mà theo vọng tưởng, không chịu xoay về nhận lấy pháp giới tính, thì dầu pháp giới tính có hiện tiền mãi mãi cũng không ích gì; ngược lại, nếu cố gắng học tập, nhận biết mình có pháp giới tính, thuận theo pháp giới tính mà suy nghĩ, mà tu hành, thì sớm hay muộn, nhất định sẽ chứng vào pháp giới tính. Pháp giới tính duyên khởi ra tất cả các sự vật, duyên khởi ra Phật, duyên khởi ra chúng sinh, nhưng Phật thì nhập một với pháp giới tính, diệu dụng tự tại, còn chúng sinh, thì mê mờ pháp giới tính, phải chịu luân hồi. Nếu chúng sinh hằng ngày tưởng nhớ đến Phật, đổi cái nhận thức mê lầm của chúng sinh thành cái nhận thức đúng đắn của Phật thì pháp giới tính vẫn hiện tiền, không tìm đâu xa nữa. Nhưng, muốn đổi thói quen mê lầm thành thói quen giác ngộ, thì phải giữ mãi tâm niệm giác ngộ, luôn luôn phát ra những tâm niệm giác ngộ, dùng tâm niệm giác ngộ đoạn trừ tất cả những tâm niệm mê lầm phiền não, huân tập mãi Đệ bát thức bằng những tâm niệm giác ngộ, thì mới thành công được. Ngài Đại Thế Chí dùng tâm niệm giác ngộ huân tập Đệ bát thức, nên chứng được tính viên thông và thành chính quả.

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN SÁU



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN SÁU

ĐOẠN XXVII

VIÊN THÔNG VỀ NHĨ CĂN

Chỉ 1- Thuật lại chỗ tu chứng.

Khi bấy giờ, Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, tôi nhớ vô số hằng sa kiếp về trước, có đức Phật ra đời, hiệu là Quán Thế Âm; từ đức Phật kia, tôi phát tâm Bồ đề. Đức Phật kia dạy tôi, do nghe nghĩ về tu, mà vào Tam ma đề.

Ban đầu, ở trong tính nghe, vào được dòng viên thông, không còn tướng sở văn nữa. Trần tướng đã vắng lặng, hai tướng động, tĩnh rõ thật không sinh. Như vậy thêm lần, các tướng năng văn, sở văn đều hết. Không

dừng lại nơi chỗ dứt hết năng văn, sở văn mà tiến lên nữa, thì năng giác, sở giác đều không. Không giác tột bậc viên mãn, các tướng năng không, sở không đều diệt. Sinh diệt đã diệt, thì bản tính tịch diệt hiện tiền. Bỗng nhiên, vượt ngoài thế gian và xuất thế gian, sáng suốt cùng khắp mười phương, được hai cái thù thắng : Một là, trên hợp với bản giác diệu tâm thập phương chư Phật, cùng với chư Phật Như Lai đồng một từ lực; hai là, dưới hợp với tất cả chúng sinh lục đạo mười phương, cùng với các chúng sinh đồng một bi ngưỡng".

Chỉ 2.- Do từ lực, hiện ra 32 ứng thân.

"Bạch Thế Tôn, do tôi cúng dường đức Quán Âm Như Lai, nhờ Ngài truyền thụ cho tôi Như huyễn Văn huân Văn tu Kim cương tam muội, được cùng chư Phật đồng một từ lực, nên làm cho thân tôi thành tựu 32 ứng thân vào các cõi nước.

Bạch Thế Tôn, nếu các vị Bồ Tát vào Tam ma đề, tiến tu pháp vô lậu, thắng giải hiện đã viên mãn, tôi hiện ra thân Phật, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học tu phép Diệu minh vắng lặng, chỗ thắng diệu đã viên mãn, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Độc Giác, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học đoạn 12 nhân duyên; do các nhân duyên đã đoạn mà phát ra thắng tính và thắng tính đó hiện đã viên mãn, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Duyên Giác, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học được phép không của Tứ đế, tu Đạo đế vào Diệt đế, thắng tính hiện viên mãn, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Thanh Văn, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu chúng sinh muốn tâm được tỏ ngộ, không phạm vào cảnh ngũ dục và muốn cho thân được thanh tịnh, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Phạm Vương, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các chúng sinh muốn làm Thiên chúa, thống lĩnh chư thiên, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Đế Thích, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn thân được tự tại, đi khắp mười phương, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Tự Tại Thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn thân được tự tại, bay đi trên hư không, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Đại Tự Tại Thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn thống lĩnh quỷ thần, cứu giúp cõi nước, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Thiên Đại Tướng Quân, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn sinh nơi thiên cung, sai khiến quỷ thần, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Thái tử, con của Tứ Thiên Vương, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn làm vua cõi người, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Vua, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn làm chủ gia đình danh tiếng, thế gian kính nhường,

tôi ở trước người kia, hiện ra thân Trưởng giả, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh thích đàm luận những lời hay, giữ mình trong sạch, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Cư sĩ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn trị cõi nước, chia đoán các bang, các ấp, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Tể quan, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh thích các số thuật, tự mình nhiếp tâm giữ thân, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Bà La Môn, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con trai muốn học phép xuất gia, giữ các giới luật, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Tỷ Khưu, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái muốn học phép xuất gia, giữ các cấm giới, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Tỷ Khưu Ni, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con trai thích giữ ngũ giới, tôi ở trước người kia, hiện ra thân

Ưu bà tắc, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái tự giữ ngũ giới, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Ưu bà di, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái lập thân trong nội chính, để tu sửa nhà nước, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Nữ chúa hay thân Quốc phu nhân, mệnh phụ, đại gia, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có chúng sinh không phá nam căn, tôi ở trước người kia, hiện ra thân đồng nam, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người xử nữ, thích thân xử nữ, không cầu sự xâm bạo, tôi ở trước người kia, hiện ra thân đồng nữ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có chư thiên muốn ra khỏi loài trời, tôi hiện ra thân chư thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có các con rồng muốn ra khỏi loài rồng, tôi hiện ra thân rồng, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Dược xoa muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân Dược xoa, vì mà họ thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Càn Thát Bà muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân Càn Thát Bà, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có A Tu La muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân A Tu La, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Khẩn Na La muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân Khẩn Na La, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Ma Hô La Già muốn thoát khỏi loài mình; tôi ở trước họ, hiện ra thân Ma Hô La Già, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có chúng sinh thích làm người, tu cho được thân người, tôi hiện ra thân người, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có loài phi nhân, hoặc có hình, hoặc không hình, hoặc có tưởng, hoặc

không tưởng, muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra cái thân như họ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Ấy gọi là 32 ứng thân diệu tịnh, vào các cõi nước. Những thân ấy đều do vô tác diệu lực của Văn huân Văn tu tam muội, mà tự tại thành tựu".

Chi 3- Do bi ngưỡng, bố thí 14 công đức vô úy.

"Bạch Thế Tôn, do tôi lại dùng vô tác diệu lực của Văn huân Văn tu Kim cương tam muội ấy, cùng với tất cả lục đạo chúng sinh trong mười phương ba đời, đồng một lòng bi ngưỡng, nên khiến các chúng sinh, nơi thân tâm tôi, được 14 thứ công đức vô úy :

Một, là do tôi không tự quán cái tiếng, mà quán cái tâm năng quán, nên khiến cho chúng sinh khổ não thập phương kia, quán cái âm thanh, thì liền được giải thoát.

Hai, là tri kiến đã xoay trở lại, khiến cho các chúng sinh, dầu vào đống lửa, lửa không thể đốt được.

Ba, là quán cái nghe đã xoay trở lại, khiến cho các chúng sinh bị nước lớn cuốn đi, mà không chết đuối.

Bốn, là diệt hết vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sinh vào những nước quỷ, quỷ không thể hại được.

Năm, là huân tập và thành tựu được tính nghe, cả sáu căn đều tiêu về bản tính, đồng như cái nghe, cái tiếng, có thể khiến cho chúng sinh, lúc đương bị hại, dao gãy từng đoạn, khiến cho các binh khí chạm vào thân người như cắt dòng nước, như thổi ánh sáng, bản tính không hề lay động.

Sáu, là huân tập tính nghe sáng suốt thấy khắp pháp giới, thì các tính tối tăm không thể toàn được, có thể khiến cho chúng sinh, tuy các loài Dược xoa, La sát, Cưu bàn trà, Tỳ xá già, Phú đan na v.v... ở gần một bên, con mắt chúng vẫn không thể thấy được.

Bảy, là các tiếng đều viên tiêu, thấy nghe đã xoay vào tự tính, rời các trần cảnh hư vọng, có thể khiến cho các chúng sinh, những thứ cùm, dây, gông, xiềng không thể dính vào mình được.

Tám, là diệt tướng âm thanh, viên thông tính nghe, phát sinh từ lực cùng khắp, có thể khiến cho chúng sinh đi qua đường hiểm, giặc không cướp được.

Chín, là huân tập phát ra tính nghe, rời các trần tướng, sắc dục không lôi kéo được, có thể khiến cho tất cả chúng sinh đa dâm, xa rời lòng tham dục.

Mười, là thuần một thật tướng của âm thanh, không còn gì là tiền trần, căn và cảnh điều viên dung, không có năng, sở đối đãi, có thể khiến cho tất cả chúng sinh nóng giận, rời bỏ lòng thù ghét.

Mười một, là tiêu diệt trần tướng, xoay về tính bản minh, thì pháp giới, thân, tâm đều như ngọc lưu ly, sáng suốt không ngăn ngại, có thể khiến cho những kẻ ngu ngốc u mê, xa rời hẳn sự si mê tối tăm.

Mười hai, là viên dung các hình tướng, xoay tính nghe trở về đạo trường bất động, hòa vào thế gian mà không hủy hoại thế giới, cúng dường được chư Phật Như Lai như số vi trần, cùng khắp mười phương, ở bên mỗi mỗi đức Phật, làm vị Pháp vương tử, có thể khiến cho

trong pháp giới, những chúng sinh không con, cầu có con trai, sinh ra đứa con trai có phúc đức trí tuệ.

Mười ba, là sáu căn viên thông, soi sáng không hai, trùm khắp thập phương thế giới, thành lập Đại viên kính không Như Lai tạng, vâng lĩnh pháp môn bí mật của thập phương vi trần Như Lai, không có thiếu sót, có thể khiến cho trong pháp giới, những chúng sinh không con, cầu có con gái, sinh ra người con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, dịu dàng, được mọi người yêu kính.

Mười bốn, là trong tam thiên đại thiên thế giới này, có trăm ức mặt trời, mặt trăng, các Pháp vương tử hiện ở trong thế gian, số lượng có đến 62 số cát sông Hằng, đều tu Phật pháp, nêu gương mẫu, giáo hóa chúng sinh, tùy thuận chúng sinh, phương tiện trí tuệ của mỗi mỗi vị không đồng nhau. Do tôi được tính viên thông, phát ra diệu tính của nhĩ căn, cho đến thân tâm nhiệm mầu bao trùm cùng khắp pháp giới, nên có thể khiến cho chúng sinh chấp trì danh hiệu của tôi, so với những người chấp trì danh hiệu của tất cả các

vị Pháp vương tử số lượng bằng 62 số cát sông Hằng kia, phúc đức hai bên thật bằng bậc, không sai khác.

Bạch Thế Tôn, một danh hiệu của tôi cùng với rất nhiều danh hiệu kia không khác, là do tôi tu tập được tính viên thông chân thật. Ấy gọi là 14 sức thí vô úy, đem phúc khắp cho chúng sinh".

Chi 4.- Theo cơ cảm hiện ra 4 diệu đức không nghĩ bàn.

"Bạch Thế Tôn, do tôi đã được đạo tu chứng viên thông vô thượng đó, nên lại khéo được 4 vô tác diệu đức không nghĩ bàn :

Một, là do tôi chứng được tính nghe chí diệu, nơi tâm tính không còn có tướng năng văn, các sự thấy, nghe, hay, biết không còn cách biệt và đều thành một bảo giác viên dung thanh tịnh, nên tôi có thể hiện ra rất nhiều hình dung nhiệm mầu, nói ra vô số thần chú bí mật. Trong đó, hoặc hiện ra 1 đầu, 3 đầu, 5 đầu, 7 đầu, 9 đầu, 11 đầu, như thế cho đến 108 đầu, 1.000 đầu, 10.000 đầu, 84.000 cái đầu, đầy đủ các tướng; hoặc hiện ra 2 tay, 4 tay, 6 tay, 12 tay, 14, 16, 18, 20, 24, như thế cho đến 108

tay, 1.000 tay, 10.000 tay, 84.000 cái tay bắt ấn; hoặc hiện ra 2 mắt, 3 mắt, 4 mắt, 9 mắt, như thế cho đến 108 mắt, 1.000 mắt, 10.000 mắt, 84.000 con mắt báu thanh tịnh; hoặc khi thì từ, hoặc khi thì oai, hoặc khi thì định, hoặc khi thì tuệ, cứu giúp chúng sinh được rất tự tại.

Hai, là do cái nghe, cái nghĩ của tôi, thoát ra ngoài sáu trần như cái tiếng qua bức tường, không thể bị ngăn ngại, cho nên diệu dụng của tôi có thể hiện mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú, hình đó, chú đó đều có thể đem sức vô úy mà bố thí cho các chúng sinh; vì thế, cõi nước thập phương như vi trần đều gọi tôi là vị Thí vô úy.

Ba, là tôi tu tập, phát ra căn tính bản diệu viên thông thanh tịnh, nên đi qua thế giới nào, đều khiến cho chúng sinh xả thân, xả đồ trân bảo, cầu tôi thương xót.

Bốn, là do tôi được tâm Phật, chứng đến chỗ rốt ráo, nên có thể đem các thứ quý báu cúng dường thập phương Như Lai, cả đến chúng sinh lục đạo trong pháp giới, ai cầu vợ thì được vợ, cầu con thì được con, cầu tam muội thì

được tam muội, cầu sống lâu thì được sống lâu, như thế, cho đến cầu Đại Niết Bàn thì được Đại Niết Bàn".

Chi 5.- Kết luận về viên thông nhĩ căn.

"Phật hỏi về viên thông, tôi do văn chiếu tam muội nơi nhĩ căn mà duyên tâm được tự tại; nhân tướng nhập lưu, được Tam ma đề, thành tựu quả Bồ đề, đó là thứ nhất. Bạch Thế Tôn, đức Phật Như Lai kia, khen tôi khéo được pháp môn viên thông, ở trong Đại hội, thụ ký cho tôi cái hiệu là Quán Thế Âm; do tôi thấy nghe thấu suốt mười phương, nên danh tiếng Quán Âm cùng khắp thập phương thế giới".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Thuật lại chỗ tu chứng.

Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát trình bày chỗ tu chứng về nhĩ căn. Ngài đã phát Bồ đề tâm từ đời đức Phật Quán Thế Âm, trong vô số hằng sa kiếp về trước.

Đức Phật Quán Thế Âm dạy Ngài, do nghe, nghĩ và tu, mà vào Tam ma đề. Nghe là nghe Phật pháp, hiểu rõ đạo lý

của Phật, do đó, phát được văn tuệ. Nghĩ là suy nghĩ những điều đã học được, nhận rõ đạo lý ấy nơi tâm cảnh hiện tiền, do đó, phát ra tư tuệ. Sau khi nhận rõ đạo lý nơi tâm cảnh hiện tiền, thì luôn luôn đem cái đạo lý ấy, mà huân tập tâm tính, nương theo đạo lý ấy mà tu tập, diệt trừ các sự mê lầm, do đó, phát ra tu tuệ, thật chứng Tam ma đề.

Quán Thế Âm Bồ Tát tu chứng nơi nhĩ căn, tức là tính nghe. Ngài quán cái tính nghe không thêm bớt, không thay đổi, không sinh diệt, cùng khắp mười phương, không bị ngăn ngại. Ngài quán các tướng động, tĩnh hiện ra trong tính nghe là như huyễn như hóa, không có tự tính, nên không còn phân biệt thật có năng, có sở, vào được dòng viên thông, nhận rõ hai tướng động, tĩnh, chỉ do phân biệt mà sinh, nhưng sự thật, thì chưa hề sinh. Ngài đi sâu vào trong tính viên thông, thì hai tướng năng văn và sở văn đều tiêu mất, chỉ còn thuần một tính giác cùng khắp mười phương, không có năng, sở đối đãi. Song, tuy các năng văn đã hết, nhưng những tướng năng giác, sở giác hãy còn, chưa đi đến chỗ tuyệt đối không năng, sở; do đó, Ngài lại đi sâu thêm vào tính viên thông, tiêu diệt các tướng năng giác, sở

giác, nghĩa là xóa trừ pháp chấp. Lúc ấy, chỉ còn những sai lầm vi tế, như người đã tỉnh giấc chiêm bao, nhưng còn nhớ lại một vài hình ảnh trong lúc chiêm bao, do đó, chỗ giác ngộ chưa được viên mãn. Ngài đi sâu thêm vào tính viên thông, nhận rõ mê và ngộ đều bình đẳng, không thấy trước kia, thật có mê lầm và hiện nay, thật có giác ngộ, nên xóa sạch những tướng năng không, sở không, chứng được vô sinh pháp nhẫn và tự tính thanh tịnh Niết Bàn xuất hiện. Lúc đó, Ngài đã nhập một với pháp giới tính, đồng một từ lực với thập phương chư Phật trong pháp giới tính, đồng một lòng bi ngưỡng với tất cả chúng sinh trong pháp giới tính.

Chi 2- Do từ lực, hiện ra 32 ứng thân.

Ngài phát khởi diệu dụng của pháp giới tính, thuận theo lượng hay biết của chúng sinh, mà hiện ra vô lượng thân như huyễn, trong vô lượng thế giới như huyễn, làm những Phật sự như huyễn, để hóa độ những chúng sinh như huyễn. Chẳng những, Ngài hiện ra thân Phật và thân các vị thánh nhân tam thừa để hóa độ; Ngài còn thuận theo chỗ mê tín của chúng sinh, hiện ra thân chư thiên,

thân quỷ thần, để dắt dìu từng bước lên con đường giải thoát. Đối với các loài, Ngài hiện ra thân đồng loại, thân đồng sự, để kết duyên và hóa độ. Trong kinh nói 32 ứng thân là chỉ nói đại khái, để làm cho thấy được phần nào diệu dụng của pháp giới tính; sự thật, thì các vị pháp thân Bồ Tát, theo cơ cảm mà ứng hiện vô lượng vô biên, không phải chỉ có 32 ứng thân mà thôi.

Chi 3- Do bi ngưỡng, bố thí 14 công đức vô úy.

Lại do lòng bi ngưỡng, chúng sinh trông mong đức từ bi cứu độ, nên Ngài bố thí cho chúng sinh 14 thứ công đức vô úy, cứu giúp chúng sinh khỏi các tai nạn.

Chi 4.- Theo cơ cảm, hiện ra 4 diệu đức không nghĩ bàn.

Do Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát chứng nhập pháp giới tính, phát ra diệu dụng không nghĩ bàn của pháp giới tính, nên biến hiện tự tại, cứu giúp chúng sinh, được chúng sinh tôn sùng tín ngưỡng và có thể thỏa mãn tất cả những mong ước của chúng sinh.

Chi 5- Kết luận về viên thông nhĩ căn.

Kết luận, Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát nhận định phép tu viên thông về nhĩ căn là hơn tất cả ; do Ngài khéo chứng tính viên thông nơi nhĩ căn, nên được đức Phật Quán Thế Âm thụ ký cho Ngài danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, một danh hiệu được thập phương chúng sinh cung kính chấp trì, nhất là trong những lúc nguy hiểm đau khổ.

Nói tóm lại, chư Phật, Bồ Tát và tất cả chúng sinh cùng một pháp giới tính, không có sai khác. Chư Phật, Bồ Tát chứng ngộ được pháp giới tính, nên diệu dụng tự tại; chúng sinh chưa chứng ngộ được pháp giới tính, nên bị ràng buộc trong bản nghiệp. Vì thế, khi chúng sinh phát lòng tin chắc chắn, hướng về chỗ giác ngộ của chư Phật, Bồ Tát, xa rời hiện nghiệp của mình, dù là tạm thời, thì cũng được tạm thời ở trong pháp giới không đối đãi, không sinh diệt, trong đó, không có cái gì làm hại được cái gì, đồng thời, bất cứ cái gì cũng tùy tâm biến hiện cả. Hiểu được như thế, thì mới rõ sự thật cảm ứng không ra ngoài pháp giới tính và mặc dù, lòng từ bi của chư Phật, Bồ

Tát vô lượng vô biên, nhưng nếu không có cảm, thì cũng không thể ứng được.

Lại, chư Phật, Bồ Tát cứu giúp chúng sinh, cốt để cho chóng giác ngộ pháp giới tính; vì thế, chư Phật, Bồ Tát không nhất thiết cứu giúp mọi người thành kính cầu xin trong mọi trường hợp. Chỉ khi nào có lợi cho tiền đồ tu chứng của chúng sinh, thì chư Phật, Bồ Tát mới cứu giúp mà thôi.

Chúng ta không nên vì không được cứu giúp, mà nghi ngờ lòng từ bi của chư Phật, Bồ Tát.

MỤC V

CHỈ ĐÍCH PHÉP VIÊN TU

ĐOẠN I

PHÓNG HÀO QUANG, HIỆN ĐIỀM LÀNH

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn nơi sư tử tọa, năm vóc đồng phóng ra hào quang báu, rọi xa trên đỉnh thập phương Như Lai số như vi trần và trên đỉnh các vị Pháp vương tử, các vị Bồ Tát. Các đức Như Lai kia, năm vóc cũng đồng phóng ra hào quang báu, từ các thế giới, số như vi trần, đến rọi trên đỉnh Phật và trên đỉnh các vị Đại Bồ Tát và A La Hán trong Hội; rừng cây, ao hồ đều diễn ra pháp âm; hào quang giao xen cùng nhau như lưới tơ báu. Cả trong đại chúng được cái chưa từng có; tất cả đều được Kim cương tam muội. Liền khi ấy, trời mưa hoa sen bách bảo màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng xen lộn lẫn nhau, thập phương hư không hóa thành

sắc thất bảo. Đất liền, núi sông của cõi Sa Bà nầy cùng một lúc không hiện ra, chỉ thấy vi trần quốc độ thập phương hợp thành một giới, tiếng hát ca ngợi tự nhiên nổi lên.

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn nầy, đức Phật Thích Ca và thập phương Như Lai đồng phóng hào quang giao xen như lưới tơ báu, rừng cây, ao hồ đều diễn pháp âm, trời mưa hoa sen bách bảo đủ các màu sắc, thập phương hư không thành sắc thất bảo; thập phương thế giới hợp thành một thế giới, nổi lên tiếng ca ngợi công đức của Phật. Đó là điềm lành, chứng tỏ tam thế chư Phật đều đồng một pháp giới tính, thập phương thế giới đều đồng một pháp giới tính, chỉ do vọng tưởng hóa thành cách biệt, có lớn, có nhỏ, có một, có nhiều, có mê, có ngộ, nhưng sự thật vẫn luôn luôn viên dung, không có sai khác, cho đến loài hữu tình, vô tình cũng đều bằng bậc, không có sai khác. Tất cả đại chúng, được hào quang chư Phật soi đỉnh đầu, đều chứng được Kim cương tam muội, tức là Như huyễn tam muội, là Thủ Lăng Nghiêm tam muội.

ĐOẠN II

PHẬT BẢO NGÀI VĂN THÙ LỰA CHỌN CĂN VIÊN THÔNG

Khi bấy giờ, đức Như Lai bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp vương tử rằng : "Ông hãy xét trong 25 vị vô học Đại Bồ Tát và A La Hán, mỗi mỗi đều trình bày phương tiện hành đạo lúc đầu, đều nói tu tập tính viên thông chân thật; chỗ tu hành của các vị kia, thật không có hơn, kém, trước, sau gì khác nhau. Nay tôi muốn khiến cho ông A Nan khai ngộ, thì trong 25 phép tu, phép nào hợp với căn cơ của ông ấy; lại, sau khi tôi diệt độ rồi, chúng sinh trong cõi nầy vào thừa Bồ Tát, cầu đạo vô thượng, thì do pháp môn phương tiện gì, được dễ thành tựu hơn ?".

GIẢNG NGHĨA

Sau khi đại chúng đã nghe các vị Đại Bồ Tát và A La Hán trình bày những phương tiện tu chứng đi đến thành đạo, Phật dạy Ngài Văn Thù Sư Lợi, vì ông A nan và các chúng sinh trong cõi Sa Bà, lựa chọn phép tu nào thích hợp hơn cả.

Cả 25 vị thánh nhân đều chứng được tính viên thông, các phương pháp tu hành của các Ngài, thật không gì đáng gọi là hơn hay là kém, là nhanh hay là chậm, cho nên, sự lựa chọn của Ngài Văn Thù, cũng chỉ là sự lựa chọn, theo cơ cảm hiện tiền mà thôi.

ĐOẠN III

LỰA RA NHỮNG CĂN KHÔNG PHẢI VIÊN

Chỉ 1.- Tán thán tính giác vốn diệu và chỉ rõ mê vọng vốn không.

Ngài Văn Thù Sư Lỵ Pháp vương tử, vâng từ chỉ của Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật, dựa vào uy thần của Phật, nói bài kệ đáp lại :

"Bản tính biển giác khắp đứng lặng,
Tính khắp đứng lặng vốn nhiệm mầu,
Bản minh chiếu ra hình như sở,
Lập tướng sở, bỏ mất bản minh.
Do mê vọng, mà có hư không,
Nương hư không, lập thành thế giới;
Tư tưởng chăm chú thành cõi nước,
Hay biết mọi việc, là chúng sinh.
Hư không sinh ra trong đại giác,

Như một bọt nước sinh trong bể;
Các nước hữu lậu, như vi trần,
Đều nương hư không, mà phát sinh;
Bọt nước diệt, vốn không hư không,
Huống nữa là, hình tướng ba cõi".

Chi 2.- Nêu rõ phương tiện có mau chậm.

"Bản tính xoay về, vốn không hai,
Phương tiện tu chứng có nhiều cách,
Cách nào cũng thông vào bản tính,
Nói thuận, nghịch, chỉ là phương tiện;
Do hàng sơ tâm vào tam muội,
Bên mau, bên chậm không đồng
nhau".

Chi 3. - Lựa ra 6 trần.

"Vọng tưởng kết lại thành sắc trần,
Hay biết không thể thông suốt được ;
Lầm sao, chính chỗ không thông suốt,
Tu hành, lại được tính viên thông ?
Âm thanh xen lộn với lời nói,
Chỉ nương theo ý vị danh từ ;
Nếu một, không trùm được tất cả,
Thì lầm sao, được tính viên thông ?
Hương, chỉ lúc hợp, mới rõ biết,

Lúc rời cách, thì vốn không có ;
Nếu sở giác, không được thường xuyên,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Vị, không phải bản nhiên tự có,
Cần phải nếm, mới biết có vị ;
Nếu giác quan, không thường duy nhất,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Xúc, do các vật chạm mà biết,
Không vật chạm, thì không thành xúc;
Khi hợp, khi ly, không nhất định,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Pháp, cũng có tên là nội trần,
Nương theo trần, tất phải có sở ;
Năng sở, không viên dung nhập một,
Thì làm sao, được tính viên thông ?".

Chi 4- Lựa ra 5 căn.

"Cái thấy, tuy rỗng suốt rất xa,
Nhưng thấy trước, mà không thấy sau;
Bốn bề, còn thiếu mất một nửa,
Thì làm sao, được tính viên thông !
Mũi, có thở ra và thở vào,
Chặng giữa, hiện không có hơi thở.
Nếu không viên dung sự cách bức,

Thì làm sao, được tính viên thông ?
Ngoài sở nhập, tính nếm không thành,
Nhân các vị, mới có hay biết ;
Không có vị, rốt ráo không có,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Thân biết xúc với cảnh sở xúc,
Đều có hạn, không phải cùng khắp ;
Nếu không nhận tính không bờ bến,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Ý căn xen với các loạn tưởng,
Đứng lặng, rốt cuộc không thấy gì ;
Nếu không thoát được các tưởng
niệm,
Thì làm sao, được tính viên thông ?".

Chi 5- Lựa ra 6 thức.
"Nhãn thức, phát khởi nhờ căn trần,
Gạn cùng, vốn không có tự tướng ;
Cả tự thể, còn không nhất định,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Tâm nghe rỗng thấu cả mười phương,
Là do sức hoằng thệ rộng lớn ;
Sơ tâm, không thể đến chỗ ấy,
Thì làm sao, được tính viên thông ?

Quán đầu mũi, vốn là duyên cơ,
Chỉ để nhiếp tâm được an trụ ;
Nếu cảnh quán, lại thành sở trụ,
Thì làm sao, được tinh viên thông ?
Thuyết pháp, diệu dụng các danh từ;
Cốt phải đã được khai ngộ trước ;
Nếu lời nói, không phải vô lậu,
Thì làm sao, được tinh viên thông ?
Giữ giới, chỉ câu thúc cái thân,
Ngoài cái thân, lấy gì câu thúc ;
Vốn không phải cùng khắp tất cả,
Thì làm sao, được tinh viên thông ?
Thần thông, do túc tập từ trước,
Nào dính gì ý thức phân biệt ;
Tưởng niệm, không thoát ly sự vật,
Thì làm sao, được tinh viên thông ?"

Chi 6.- Lựa ra 7 đại.

"Nếu quán cái tính của địa đại,
Thì nó ngăn ngại, không thông suốt;
Pháp hữu vi, không phải chân tính,
Thì làm sao, được tinh viên thông ?
Nếu quán cái tính của thủy đại,
Quán tưởng, đâu phải là chân thật,

Nếu không đi đến diệu chân như,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Nếu quán hỏa đại, trừ dâm dục,
Chán cái có, không phải thật ly;
Phương tiện, không hợp với sơ tâm.
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Nếu quán cái tính của phong đại,
Động, tĩnh, đâu phải không đối đãi;
Đối đãi, trái với vô thượng giác,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Nếu quán cái tính của không đại,
Hư không vô tri, không hay biết;
Không biết, khác hẳn với Bồ đề,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Nếu quán cái tính của thức đại,
Thức sinh diệt, đâu phải thường trụ,
Để tâm trong phân biệt hư vọng,
Thì làm sao, được tính viên thông ?
Tất cả các hành đều vô thường,
Tưởng niệm, vốn trong vòng sinh diệt,
Nhân và quả, khác nhau như thế,
Thì làm sao, được tính viên thông ?".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1.- Tán thán tính giác vốn diệu và chỉ rõ mê vọng vốn không.

Ngài Văn Thù Sư Lợi lĩnh từ chỉ của Phật, dựa vào uy thần của Phật, nói bài kệ để đáp lại. Ngài Văn Thù Sư Lợi là hiện thân của trí Bát nhã, nhận rõ căn cơ của chúng sinh, mà phương tiện hóa độ; Ngài dựa vào thần lực của Phật, lựa chọn đường tu cho những căn cơ hiện tiền, vì tất cả các vị Đại Bồ Tát, đều dựa vào thần lực của Phật, mà làm Phật sự, thì Phật sự mới được viên mãn.

Hai câu kệ "Bản tính biển giác khắp đứng lặng, tính khắp đứng lặng vốn nhiệm mầu", chỉ rõ tính giác rộng sâu như bể, không có lay động, không có tạp nhiễm, nên thường đứng lặng; tính giác lại trùm khắp pháp giới, đầy đủ tất cả các sự vật, ra ngoài các danh tướng chân, vọng, mê, ngộ, nên gọi là cùng khắp. Bản tính của biển giác cùng khắp, đầy đủ, đứng lặng

như thế, lại rất nhiệm mầu, duyên khởi ra tất cả sự vật như huyễn như hóa; nhưng, tất cả những sự vật ấy, đều là cảnh giới không nghĩ bàn, không sai khác.

Hai câu kệ sau "Bản minh chiếu ra hình như sở, lập tướng sở, bỏ mất bản minh" chỉ tính bản giác vốn là sáng suốt, chứ không phải như những vật vô tri. Tính sáng suốt ấy, vẫn nhiệm mầu, chiếu ra thành cảnh giới, đó là tính bản minh. Tính bản minh hiện ra cảnh giới, thì cảnh giới tức là tính bản minh, không có sai khác, không có gì đáng gọi là năng, không có gì đáng gọi là sở. Nếu không nhận được tính bản minh chiếu ra, thành cảnh giác, lập cảnh giới, thành tướng sở minh, thì lại lầm tính bản minh là năng minh; do đó, bỏ mất thật tính của bản minh, bao trùm tất cả, không có năng, sở. Chính cái nhận thức mê lầm này, là cỗi gốc sinh ra tất cả các sự mê lầm khác, vì thế, nên gọi nó là căn bản vô minh.

Bốn câu "Do mê vọng, mà có hư không, nương hư không, lập thành thế giới; tư tưởng chăm chú, thành cõi nước, hay biết mọi việc, là chúng sinh" nghĩa là, đồng một giác tính, lại chia ra có năng, có sở,

thì lúc chưa phân biệt, chỉ thấy có hư không, lúc phân biệt, lại thành có thế giới. Do cố chấp thật có cảnh vật ngoài giác tính, chấp mãi không thôi, lớp trước, lớp sau gắn chặt với nhau, nên thành ra hình tướng các cõi nước và những luồng tâm niệm nhận biết các sự vật, theo mỗi mỗi nghiệp, thì gọi là chúng sinh. Tâm niệm, sinh rồi lại diệt, diệt rồi lại sinh, thay đổi mãi mãi, song, vì tâm niệm phát khởi liên tục, theo hiện nghiệp của mỗi loài, trong một thời gian nhất định, nên chúng sinh lầm nhận, thật có cái ta và cùng với cái ta ấy, mà luân hồi sống chết. Nhưng, dầu quanh quẩn trong vòng sinh diệt, chúng sinh luôn luôn có giác tính thường trụ, chỉ cần diệt trừ những nhận thức mê lầm, thì trực nhận được giác tính mà thôi.

Sáu câu "Hư không sinh ra trong đại giác, như một bọt nước sinh trong bể; các nước hữu lậu như vi trần, đều nương hư không mà phát sinh; bọt nước diệt, vốn không hư không, huống nữa là, hình tướng ba cõi", nghĩa là, giác tính trùm khắp mười phương ba đời, ra ngoài thời gian và không gian, chỉ do nhất niệm bất giác chia ra năng, sở, mới thành có hư không. Hư không không sinh ra như thế, chẳng khác

gì một bọt nước nổi lên trên bể cả, thật là nhỏ bé, so với giác tính vô lượng vô biên. Hư không không có hình tướng; đối với cái không có hình tướng đó, các nước hữu lậu có hình, có tướng, như số vi trần, mới hiện ra. Nếu nhất niệm bất giác được diệt trừ, thì vốn không có hư không, làm gì còn có những Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới đối hiện với hư không ? Chừng ấy, bọt nước tiêu diệt, bể cả vẫn mênh mông rộng lớn, không vì bọt nước, mà thành nhỏ bé, cũng không vì sinh ra nhiều bọt nước, mà có thay đổi.

Chi 2- Nêu rõ phương tiện có mau chậm.

Sáu câu "Bản tính xoay về, vốn không hai, phương tiện tu chứng có nhiều cách, cách nào cũng thông vào bản tính, nói thuận, nghịch, chỉ là phương tiện; do hàng sơ tâm vào tam muội, bên mau, bên chậm không đồng nhau" nghĩa là, tất cả các pháp môn tu hành đều là những phương tiện, để xoay về trực nhận giác tính. Giác tính vốn không hai, nhưng phương tiện xoay về giác tính thì nhiều; tất cả các phương tiện tu hành của 25 vị thánh nhân, đều đi đến thật chứng giác tính, không có hơn kém. Vì thế

nên, dầu nói thuận, hay là nghịch, cũng chỉ là phương tiện, do các hàng sơ tâm tu chứng Thủ Lăng Nghiêm tam muội theo phương pháp nầy hoặc theo phương pháp khác, thì kết quả người mau, kẻ chậm không đồng nhau.

Chi 3. - Lựa ra 6 trần.

Bốn câu "Vọng tưởng kết lại thành sắc trần, hay biết không thể thông suốt được ; làm sao, chính chỗ không thông suốt, tu hành, lại được tính viên thông ?" cốt để chỉ rõ chỗ khó khăn của hàng sơ tâm, trong lúc tu chứng về sắc trần. Sắc trần do vọng tưởng kết lại mà thành, có tính ngăn ngại, không thông suốt. Ông Ưu Ba Ni Sa Đà quán sắc trần tan rã, cho đến vi trần, rồi chia chẻ vi trần thành ra hư không ; sắc đã thành không thì không không khác sắc ; do đó, chứng được tính sắc, tức là chân không, tính không tức là chân sắc, vào được tính viên thông, không còn ngăn ngại, Ngài Văn Thù nhận thấy bản tính của sắc trần là ngăn ngại, không phải thông suốt ; hàng sơ tâm khó bề do sắc trần mà vào được tính viên thông, nên lựa bỏ, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Âm thanh xen lộn với lời nói, chỉ nương theo ý vị danh từ ; nếu

một, không trùm được tất cả, thì làm sao, được tính viên thông ?" cốt để chỉ rõ về ông Kiều Trần Na, nương theo lời nói của Phật mà ngộ đạo ; nhưng lời nói xen lộn nhiều danh từ ; nếu chỉ phân biệt danh từ, thì làm sao mà ngộ đạo được. Song, âm thanh không phải chỉ là lời nói, âm thanh còn là thanh trần, hiện ra khi động, khi tĩnh trong tính nghe. Ông Kiều Trần Na theo nghĩa lý của Phật dạy, quán bán tính của âm thanh duyên khởi như huyễn, không có tự tính, giác ngộ tính chung của các thanh trần và của các sự vật, nên vào được tính viên thông. Hàng sơ tâm tu chứng về thanh trần, thường mắc vào danh từ, không nhận được bản tính viên dung cùng khắp, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Hương, chỉ lúc hợp, mới rõ biết, lúc rời cách thì vốn không có ; nếu sở giác, không được thường xuyên, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Hương Nghiêm đồng tử, khi nghe mùi thơm, ngộ được bản tính của mùi thơm, cũng như bản tính của các sự vật, đều duyên khởi như huyễn, không có gì là đi, là lại, là sinh, là diệt, nên chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm tu chứng về

hương trần, tất nhiên gặp nhiều khó khăn, vì hương trần khi có, khi không, không phải thường xuyên ; do đó, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Vị không phải bản nhiên tự có, cần phải nếm mới biết có vị ; nếu giác quan, không thường duy nhất, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, vị trần đối với thiệt căn mà thành có, nếu không có thiệt căn biết nếm vị, thì các vị không thể thành lập được. Các Ngài Dược Vương và Dược Thượng Bồ Tát do quán bản tính của vị trần, theo nhân duyên mà biến hiện, không phải có, không phải không, không phải tức là thân tâm, mà cũng không phải ra ngoài thân tâm, do đó, ngộ được bản tính của sự vật đều như huyễn, không có tự tính và chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm tu chứng về vị trần, chắc sẽ gặp nhiều khó khăn, vì vị trần là pháp đối đãi, là pháp sinh diệt, do phân biệt biến hiện ; nếu không biết quán bản tính của vị trần, chỉ theo cái phân biệt vị nầy, vị khác, cái phân biệt căn là năng tri, trần là sở tri, thì không thể chứng vào tính viên thông, do đó, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Xúc, do các vật chạm mà biết, không vật chạm, thì không thành xúc ; khi hợp, khi ly, không nhất định, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Bạt Đà Bà La nhân xúc trần, mà ngộ được Phật pháp không làm cho tâm tính thanh tịnh, vì tâm tính bản lai vẫn là thanh tịnh ; Phật pháp, cũng không làm cho phiền não mê lầm thành thanh tịnh, vì bản tính nó là nhiễm ô ; nhưng Phật pháp là phương tiện tách rời tâm tính với phiền não mê lầm ; do đó, Ngài phá trừ pháp chấp, chứng được tính viên thông. Nhưng, xúc trần, khi hợp thì có, khi ly thì không, không phải thường, không phải một. Hàng sơ tâm quán về xúc trần, khó viên dung được năng sở, rời bỏ được ly hợp, để chứng vào diệu chân như tính ; vì thế Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Pháp, cũng có tên là nội trần, nương theo trần, tất phải có sở ; năng sở không viên dung nhập một, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ma Ha Ca Diếp quán trần cảnh thay đổi tiêu diệt, ngộ biết tất cả đều không có tự tính. Ngài dùng cái tâm đã giác ngộ tính không, vào diệt tận định, thì liền nhận

thấy, do nhân duyên phân biệt, mà biến hiện ra các sự vật, ra thời gian, ra không gian ; ngoài phân biệt ra, thì vốn không có gì, nên Ngài phá trừ được pháp chấp, chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm quán về pháp trần, thì khó bề dung hợp được năng tri và sở tri, dung hợp được quán trí và quán cảnh, vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp.

Chi 4- Lựa ra 5 căn.

Bốn câu "Cái thấy, tuy rỗng suốt rất xa, nhưng thấy trước, mà không thấy sau ; bốn bề, còn thiếu mất một nửa, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, ông A Na Luật Đà quán về tính thấy, phát minh tính thấy bản lai cùng khắp mười phương, không có sinh diệt, không có năng sở, mà chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm quán về tính thấy, không nhận rõ tính bản minh không theo các căn, chỉ gá nơi căn mà phát hiện, nên thường mắc míu ở chỗ cái thấy chỉ thấy phía trước, mà không thấy được phía sau ; vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Mũi có thở ra và thở vào, chặng giữa, hiện không có hơi thở ; nếu

không viên dung sự cách bức, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, ông Bàn Đặc Ca quán cái hơi thở cùng tột các sinh diệt, ngộ được tâm tính bất sinh, bất diệt và chứng được tính viên thông ; nhưng hàng sơ tâm quán hơi thở, thì thấy rằng lúc thở ra, thở vào thì có, còn ở chặng giữa, không thở ra, không thở vào thì không có ; với hơi thở gián đoạn như thế, hàng sơ tâm khó bề đi đến diệu chân như tính thường trụ, không thay đổi ; do đó, Ngài Văn thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Ngoài sở nhập, tính nếm không thành, nhân các vị, mới có hay biết ; không có vị, rốt ráo không có, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, ông Kiều Phạm Bát Đề quán tính biết vị, không phải tâm, không phải vật, duyên khởi như huyễn, nên chứng được tính viên thông ; hàng sơ tâm quán về thiệt căn thì gặp khó khăn, vì thiệt căn đối với vị trần mà có, ngoài vị trần ra, không còn gì đáng gọi là thiệt căn ; vì thế , nên Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Thân biết xúc với cảnh sở xúc, đều có hạn, không phải cùng khắp ; nếu không nhận tính không bờ bến, thì

làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, ông Tất Lăng Già Bà Ta, trong lúc nhiếp tâm vào chính quán, bị gai độc đâm vào chân, sinh tâm biết đau, thì liền nhận rõ cái đau và cái biết đau đều do nhân duyên phân biệt biến thành, không có tự tính ; nơi tâm không phân biệt, thật không có gì đáng gọi là cái đau và cái biết đau ; do đó, Ngài nhiếp niệm không bao lâu, đã chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm quán về cái thân căn biết cảm xúc, thì gặp khó khăn, vì cái biết xúc và cái xúc đều có hạn lượng từng nơi, từng chỗ, không phải cùng khắp ; nếu không nhận được bản tính của thân căn cùng khắp pháp giới, không có bờ bến, thì không thể chứng được tính viên thông ; vì vậy, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Ý căn xen với các loạn tưởng, đứng lặng, rốt cuộc không thấy gì ; nếu không thoát được các tưởng niệm, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Tu Bồ Đề tu phép quán không, đến khi phát minh tính giác là chân không, tính không là chân giác, thoát ly cái có và cái không, thì chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm quán về ý căn, thì khó thoát khỏi các vọng tưởng, khi ý sinh thì tất cả đều

có, khi nhiếp niệm thì tất cả đều không, những vọng tưởng rằng có, rằng không, thay đổi nhau mà phát hiện, khó thoát ra được ; vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Chi 5. - Lựa ra 6 thức.

Bốn câu "Nhãn thức, phát khởi nhờ căn trần, gạn cùng, vốn không có tự tướng ; cả tự thể, còn không nhất định ; thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, nhãn thức do nhãn căn duyên với sắc trần mà phát khởi ra, nếu không có căn trần duyên nhau, thì nhãn thức không do đâu mà phát khởi được. Nhãn thức theo duyên mà sinh, không có tự tướng, không có tự thể ; hàng sơ tâm rất khó nương vào nhãn thức mà tu tập, để phát minh trí tuệ như ông Xá Lợi Phất và chứng được tính viên thông. Vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Tâm nghe, rỗng thấu cả mười phương, là do sức hoằng thệ rộng lớn, sơ tâm không thể đến chỗ ấy, thì làm sao, được tính viên thông ? " nghĩa là, Ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã chứng vào pháp giới tính, do đại nguyện rộng lớn, nghe

khắp mười phương, hộ trì các chúng sinh phát Bồ đề tâm; hàng sơ tâm không thể làm được việc đó, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Quán đầu mũi, vốn là quyền cơ, chỉ để nhiếp tâm được an trụ; nếu cảnh quán, lại thành sở trụ, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, ông Tôn Đà La Nan Đà thông suốt giáo lý của Phật, chỉ vì tâm thường tán loạn, nên chưa thật chứng, Phật dạy ông quán đầu mũi trắng, cốt để ông thu nhiếp tâm niệm, đối trị lòng tán loạn, đi đến dung hợp quán trí và quán lý, chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm trong lúc nhiếp tâm, thường mắc míu vào quán cảnh, khó thoát ra được, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Thuyết pháp, diệu dụng các danh từ, cốt phải đã được khai ngộ trước, nếu lời nói, không phải vô lậu, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Phật dạy ông Phú Lâu Na tu pháp môn thuyết pháp, vì ông đã tỏ ngộ đầy đủ các đạo lý của Phật; do ý nghĩ và lời nói của ông luôn luôn đúng với Phật pháp, nên trong lúc thuyết pháp, ông tự huân tập chủng

tử vô lậu, đi đến chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm chưa rõ Phật pháp, thường mắc míu trong các danh từ, khó bề tu chứng pháp môn thuyết pháp có kết quả, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Giữ giới , chỉ câu thúc cái thân, ngoài cái thân, lấy gì câu thúc; vốn không phải cùng khắp tất cả, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, ông Ưu Ba Ly giữ giới thanh tịnh, cho đến cả thân và tâm đều yên lặng sáng suốt, do đó, chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm tu phép trì giới, chỉ biết câu thúc cái thân, thì giác quán bị ràng buộc với thân căn, khó thoát ra được; chính vì hàng sơ tâm khó quán cỗi gốc phiền não, giữ tâm giới được thanh tịnh, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Thần thông, do túc tập từ trước, nào dính gì ý thức phân biệt; tưởng niệm, không thoát ly sự vật, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, ông Mục Kiền Liên đã nhiều đời tu tập thiền định, phát ra thần thông; nhân nghe bài kệ "nhân duyên" ngộ được tất cả sự vật đều duyên khởi như huyễn và chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm tu pháp môn này,

thường mắc míu vào các sự vật, do thần thông biến hóa, khó do những biến hóa đó, mà chứng được pháp tính duyên khởi như huyễn, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Chi 6- Lựa ra 7 đại.

Bốn câu "Nếu quán cái tính của địa đại, thì nó ngăn ngại, không thông suốt; pháp hữu vi, không phải chân tính, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Trì Địa Bồ tát, nhân quán vi trần tạo ra thân thể, và vi trần tạo thành thế giới, đều như nhau không khác, nên diệt các phân biệt, ngộ được tính viên thông. Hàng sơ tâm quán về địa đại, thấy nó ngăn ngại không thông suốt, lại thấy nó là pháp hữu vi theo duyên mà sinh diệt, nên khó bề chứng được diệu chân như tính; vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Nếu quán cái tính của thủy đại, quán tưởng, đâu phải là chân thật; nếu không đi đến diệu chân như, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Nguyệt Quang đồng tử quán về thủy đại, thấy chất nước tạo thành thân thể

và chất nước trong thập phương thế giới, đều như nhau không khác, đi đến ngộ được tính thủy là chân không, tính không là chân thủy và chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm tu phép quán này, dễ mắc vào quán cảnh, khó bề nhận được bản tính như như bình đẳng, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Nếu quán hỏa đại, trừ dâm dục, chán cái có, không phải thật ly; phương tiện không hợp với sơ tâm, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Ô Sô Sắt Ma, tu phép quán về hỏa đại, hóa được lòng da dâm thành lửa trí tuệ, chứng vào tính viên thông. Hàng sơ tâm tu theo phép này, thường mắc vào sự nhàm chán cái có và khó ra khỏi cái có, cái không, thiết thực thoát ly được nội thân, ngoại cảnh, đi đến không còn gì phải thoát ly nữa. Vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Nếu quán cái tính của phong đại, động, tĩnh, dâu phải không đối đãi; đối đãi, trái với vô thượng giác, thì làm sao, được tính viên thông ?", nghĩa là, Ngài Lưu Ly Quang Bồ Tát quán cái thân, cái tâm và thế giới đều do sự lay động

giả dối hiện ra. Do tất cả đều giả dối hiện ra, nên sự thật không hiện ra một cái gì. Do tất cả đều là lay động, nên không còn đối với cái gì mà gọi là lay động; nhân đó, mà Ngài chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm quán về phong đại, khó bề tiêu diệt cái đối dãi giữa lay động và không lay động; mà đã là đối đãi, thì không phải thường, không phải một, trái với tính viên thông, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Nếu quán cái tính của không đại, hư không vô tri, không hay biết, không biết, khác hẳn với Bồ đề, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát quán tất cả sự vật đều do vọng tưởng biến hiện, không có tự tính, ngộ được tính giác là chân không và chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm quán về không đại, chỉ thấy cái hư không vô tri, vô giác, khó bề dung hợp năng quán và sở quán, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu "Nếu quán cái tính của thức đại, thức sinh diệt, đâu phải thường trụ,

để tâm trong phân biệt hư vọng, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Di Lặc Bồ Tát tu phép quán duy thức, ngộ được tất cả sự vật, đều do phân biệt biến hiện, không phải một, không phải khác, không phải có, không phải không, do đó, chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm tu về thức đại, thì gặp khó khăn, vì thức là sinh diệt, không phải thường trụ và thức có nhiều phân biệt hư vọng, không phải vô phân biệt; vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu " Tất cả các hành đều vô thường, tưởng niệm, vốn trong vòng sinh diệt; nhân và quả, khác nhau như thế, thì làm sao, được tính viên thông ?" nghĩa là, Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát tu phép niệm Phật, luôn luôn phát ra những tưởng niệm giác ngộ huân tập tự tâm, do đó, chứng được tính viên thông. Hàng sơ tâm tu về pháp môn này, dễ mắc vào sự tướng, mắc vào các tưởng niệm sinh diệt, không biết niệm cái vô niệm, niệm cái vô sinh diệt, thì nhân cái sinh diệt ấy, khó đưa đến quả thường trụ; vì thế, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

ĐOẠN IV

CHỌN LẤY CÁI CĂN VIÊN THÔNG

Chi 1- Hợp với giáo thể cõi Sa Bà.

"Tôi nay xin bạch đức Thế Tôn,
Phật ra đời trong cõi Sa Bà,
Trong cõi này, lối dạy chân thật,
Thanh tịnh, do chỗ nói và nghe;
Nay muốn tu chứng Tam ma đề,
Thật nên do cái nghe mà vào".

Chi 2.- Xưng tán Ngài Quán Thế Âm.

"Rời cái khổ và được giải thoát,
Hay thay cho Ngài Quán Thế Âm;
Trong kiếp số như cát sông Hằng,
Vào cõi Phật như số vi trần,
Được sức tự tại rất to lớn,
Bố thí vô úy cho chúng sinh.
Ngài Quán Thế Âm, tiếng nhiệm mầu,
Tiếng trong sạch và tiếng hải trào,
Cứu đời, mọi việc được yên lành,
Xuất thế gian, được quả thường trụ".

Chi 3. - Xưng tán nhĩ căn.

"Tôi nay kính bạch đức Như Lai,
Như lời Ngài Quán Âm vừa nói :
Ví như, có người trong yên lặng,
Chung quanh mười phương đều đánh trống,
Thì đồng thời nghe khắp mười nơi,
Như thế, mới là viên chân thật.
Mắt bị ngăn che, không thấy được,
Thiệt căn, tỷ căn cũng như vậy,
Thân căn, lúc hợp mới biết xúc,
Ý căn, phân vân không manh mối;
Cách tường, nhĩ căn vẫn nghe tiếng,
Dầu xa, dầu gần, đều nghe được;
Năm căn so sánh thật không bằng,
Như thế, mới là thông chân thật.
Tĩnh thanh trần, có động, có tĩnh,
Trong tính nghe thành có, thành không;
Khi không tiếng, gọi là không nghe,
Đâu phải thật không còn tính nghe;
Không tiếng, tính nghe đã không diệt,
Có tiếng, tính nghe đâu phải sinh;
Trọn rời cả hai thứ sinh diệt,
Như thế, mới là thường chân thật.

Dầu cho, trong lúc đương ngủ mê,
Không vì không nghĩ, mà không nghe;
Tính nghe ra ngoài sự suy nghĩ,
Thân, ý không thể so bằng được".

Chỉ 4. - Chuyển mê thành ngộ.

"Hiện nay, trong cõi Sa Bà nầy,
Các thứ thanh luận được truyền bá,
Do chúng sinh bỏ mất tính nghe,
Theo thanh trần, nên bị lưu chuyển;
A Nan, tuy có tính nhớ dai,
Vẫn không khỏi mắc các tà niệm;
Há không phải tùy chỗ chìm đắm,
Xoay ngược dòng, thoát khỏi hư vọng.
A Nan, ông hãy nghe cho chín,
Nay tôi nương uy lực của Phật,
Tuyên nói phép tam muội chân thật,
Chắc như Kim cương vương, như huyễn,
Không nghĩ bàn, xuất sinh chư Phật.
Ông nghe tất cả pháp bí mật
Của chư Phật, số như vi trần,
Nếu trước hết, không trừ dục lậu,
Nghe nhiều, chứa chấp thành lầm lỗi;
Dùng cái nghe thụ trì Phật pháp,

Sao lại không tự nghe cái nghe ?
Tính nghe không phải tự nhiên sinh,
Nhân thanh trần mà có danh hiệu,
Xoay cái nghe, thoát ly thanh trần,
Cái thoát ly ấy, gọi là gì ?
Một căn, đã trở về bản tính,
Thì cả sáu căn, được giải thoát.
Thấy, nghe như bệnh lòa huyễn hóa,
Ba cõi như hoa đốm hư không;
Xoay tính nghe, gốc lòa tiêu trừ,
Trần tướng tiêu, giác tính viên tịnh.
Tột thanh tịnh, trí quang thông suốt,
Thể tịch chiếu trùm khắp hư không,
Trở lại xem các việc thế gian
Thật giống như chiêm bao không khác.
Nàng Ma Đăng Già là chiêm bao
Thì còn ai bắt ông được nữa ?
Như các huyễn sư khéo trong đời,
Làm trò, thành ra các trai, gái;
Tuy thấy các căn đều cử động,
Cốt yếu, do cái máy giật dây;
Nghỉ máy, tất cả đều yên lặng,
Các trò, trở thành không có tính.
Cả sáu căn cũng giống như thế,
Vốn đều nương một tính tinh minh

Chia ra thành sáu thứ hòa hợp;
Một nơi, đã rời bỏ quay về,
Thì cả sáu, đều không thành lập;
Trong một niệm, trần cấu đều tiêu,
Chuyển thành tính Viên minh tịnh diệu,
Còn sót trần cấu là học vị,
Sáng suốt cùng tột, tức Như Lai.
Hỡi đại chúng và ông A Nan,
Hãy xoay lại cái nghe điên đảo,
Xoay cái nghe về, nghe tự tính,
Nhận tự tính, thành đạo vô thượng;
Thật tính viên thông là như thế".

Chi 5.- Chọn lấy nhĩ căn làm phương tiện thích hợp.

"Đây thật là một đường thẳng tiến
Vào Niết Bàn của vi trần Phật;
Các đức Như Lai trong quá khứ
Đều đã thành tựu pháp môn nầy;
Các vị Bồ Tát trong hiện tại
Điều viên minh vào pháp môn ấy;
Những người tu học đời vị lai
Đều nên nương theo pháp môn đó;
Tôi cũng do pháp ấy mà chứng,
Không phải chỉ Ngài Quán Thế Âm.

Thật như lời đức Phật Thế Tôn
Đã hỏi tôi về các phương tiện
Để cứu giúp, trong đời mạt pháp,
Những người cầu pháp xuất thế gian
Thành tựu được tâm tính Niết Bàn
Thì Ngài Quán Âm là hơn cả.
Còn tất cả các phương tiện khác
Đều là nhờ uy thần của Phật,
Tức nơi sự, rời bỏ trần lao,
Không phải phép tu học thường xuyên,
Nông hay sâu cũng đồng nghe được.

Chỉ 6.- Đảnh lễ cầu gia bị.
"Xin đảnh lễ tính Như Lai tạng,
Vô lậu, không còn sự nghĩ bàn,
Nguyện gia bị cho đời vị lai,
Nơi pháp môn nầy, không lầm lẫn.
Đây là phương tiện dễ thành tựu,
Nên đem dạy cho ông A Nan
Cùng những kẻ trầm luân mạt kiếp,
Chỉ dùng nhĩ căn mà tu tập,
Thì viên thông chóng hơn pháp khác;
Tâm tính chân thật là như thế".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Hợp với giáo thể cõi Sa Bà.

Sáu câu "Tôi nay xin bạch đức Thế Tôn, Phật ra đời ở cõi Sa Bà; trong cõi này, lối dạy chân thật, thanh tịnh, do chỗ nói và nghe; nay muốn tu chứng Tam Ma Đề, thật nên do cái nghe mà vào" nghĩa là, Ngài Văn Thù, sau khi lựa bỏ 24 pháp môn trước, cho là không thích hợp, thì nhận định rằng Phật ra đời ở cõi Sa Bà và trong cõi này, Phật dùng lời nói mà thuyết pháp, còn chúng sinh, thì dùng cái nghe mà lĩnh thụ. Chúng sinh đã đem cái nghe lĩnh thụ Phật pháp, thì cũng nên dùng cái nghe, để tu chứng Tam ma đề.

Chi 2. - Xưng tán Ngài Quán Thế Âm.

Sáu câu "Rời cái khổ và được giải thoát, hay thay cho Ngài Quán Thế Âm, trong kiếp số như cát sông Hằng, vào cõi Phật như số vi trần, được sức tự tại rất to lớn, bố thí vô úy cho chúng sinh." cốt tán thán công đức của Ngài Quán Thế Âm tu chứng theo nhĩ căn, được giải thoát khỏi các phiền nào mê lầm, nên đầy đủ sức tự tại to lớn, bố thí cái "không e sợ" cho tất cả chúng sinh, nơi vô lượng cõi Phật, trong hằng sa kiếp.

Bốn câu "Ngài Quán Thế Âm, tiếng nhiệm mầu, tiếng trong sạch và tiếng hải trào, cứu đời, mọi việc được an lành, xuất thế gian, được quả thường trụ", khen ngợi Ngài Quán Thế Âm chứng được tính nghe nhiệm mầu, nên phát ra tiếng nói nhiệm mầu, tiếng nói thanh tịnh, tiếng nói ứng cơ hợp thời như nước thủy trào, cứu giúp thế gian được mọi sự an lành, nhưng vẫn không rời tự tính thanh tịnh.

Chi 3. - Xưng tán nhĩ căn.

Sáu câu "Tôi nay kính bạch đức Như Lai, như lời Ngài Quán Âm vừa nói : Ví như, có người trong yên lặng, chung quanh mười phương đều đánh trống, thì đồng thời, nghe khắp mười nơi, như thế, mới là viên chân thật", cốt chỉ rõ cái nhĩ căn hiện tiền vẫn viên dung cùng khắp, hơn hẳn các căn khác; một người ở nơi yên lặng, nếu cả mười phương đều đánh trống, thì vẫn nghe tiếng trống khắp mọi nơi, không thiếu một chỗ nào; điều ấy, chứng tỏ cái nghe hiện tiền, thật là viên mãn cùng khắp mười phương, không thiếu một phương nào.

Tám câu "Mắt bị ngăn che, không thấy được, thiệt căn, tỷ căn, cũng như vậy, thân căn, lúc hợp mới biết xúc, ý căn, phân vân không manh mối; cách tường, nhĩ căn vẫn nghe tiếng, dầu xa, dầu gần đều nghe được, năm căn so sánh thật không bằng, như thế, mới là thông chân thật", cốt so sánh các căn khác với nhĩ căn, thì thấy rằng con mắt bị ngăn che, cách trở, thì không thấy, cho đến thiệt căn và tỷ căn, bị cách trở, cũng không biết vị và không biết hương; thân căn, khi hợp thì biết, khi ly thì

không biết ; còn ý căn, thì niệm niệm sinh diệt, thay đổi mãi mãi, khó tìm ra manh mối ; duy có nhĩ căn, cách tường vẫn nghe tiếng, dầu xa, dầu gần đều nghe được rõ ràng, nhĩ căn thật là thông suốt, năm căn không thể bằng được.

Tám câu "Tính thanh trần có động, có tĩnh, trong tính nghe thành có, thành không; khi không tiếng, gọi là không nghe, đâu phải thật không còn tính nghe. Không tiếng, tính nghe đã không diệt, có tiếng, tính nghe đâu phải sinh, trọn rời cả hai thứ sinh diệt, như thế, mới là thường chân thật", nghĩa là, thanh trần có động, có tĩnh, nên trong tính nghe thành ra lúc có tiếng, lúc không tiếng; khi không có tiếng, người thế gian thường mê lầm gọi là không nghe; nếu thật không còn tính nghe, thì lấy gì biết được là không có tiếng. Tính nghe, nghe có tiếng, tính nghe, nghe không tiếng; tính nghe, lúc nào cũng thường trụ, không vì có tiếng hay không có tiếng mà có thay đổi. Thanh trần diệt, tính nghe đã không diệt, thì thanh trần sinh, tính nghe vốn không sinh, bản tính của cái nghe ra ngoài sinh diệt như thế, nên thật là thường trụ.

Bốn câu "Dầu cho, trong lúc đương ngủ

mê, không vì không nghĩ, mà không nghe ; tính nghe ra ngoài sự suy nghĩ, thân, ý không thể so bằng được", chỉ rõ tính nghe luôn luôn tồn tại, ra ngoài các sự phân biệt; dầu cho trong lúc ngủ mê, ý thức không còn phân biệt, nhưng tính nghe vẫn nguyên vẹn, nên đến khi nghe tiếng chày, thì lại chiêm bao lầm là tiếng trống. Bản tính của cái nghe ra ngoài các sự phân biệt như thế, thì chẳng những các căn khác, mà cả cái ý căn, trong vòng phân biệt, cũng không thể bì được.

Chi 4. - Chuyển mê thành ngộ.

Tám câu "Hiện nay trong cõi Sa Bà nầy, các thứ thanh luận được truyền bá, do chúng sinh bỏ mất tính nghe, theo thanh trần, nên bị lưu chuyển; A Nan, tuy có tính nhớ dai, vẫn không khỏi mắc các tà niệm; há không phải tùy chỗ chìm đắm, xoay ngược dòng, thoát khỏi hư vọng." nghĩa là, trong cõi Sa Bà nầy, hiện có nhiều ngoại đạo truyền bá những thanh luận như "Thanh sinh luận". "Thanh hiển luận". Các ngoại đạo nầy nhận được "Danh ngôn cảnh", tức là cái cảnh danh từ và lời nói, rồi lầm nhận do các danh từ, lời nói nên mới có sự nầy, vật khác. Vì thế, nên các ngoại đạo truyền bá cái

luận "Thanh sinh" thì cho rằng do cái tiếng mà sinh ra có sự vật. Sau khi luận "Thanh sinh" bị bác, thì ngoại đạo lại đưa ra luận "Thanh hiển", cho rằng do cái tiếng mà tỏ bày ra các sự vật. Tất cả các thanh luận ấy, đều do chúng sinh mê lầm, không nhận được tính nghe bản lai thường trụ và chỉ theo thanh trần sinh diệt, rồi lầm nhận rằng do thanh trần mà phát sinh, mà tỏ bày tất cả sự vật, trong đó, có cả tính nghe. Do chúng sinh bo mất tính nghe thường trụ, đi theo thanh trần sinh diệt, nên phải luân hồi mãi mãi. Chúng sinh, thì mê theo cái tiếng mà bỏ cái nghe như thế, còn ông A Nan, tuy được nghe nhiều Phật pháp, ghi nhớ không quên, nhưng vẫn còn mắc vướng vào những tướng danh từ, chưa thoát khỏi các vọng niệm. Song, tu hành là đi ngược lại dòng hư vọng, trở về chỗ chân thật; nay ông A Nan và các chúng sinh bị chìm đắm trong danh từ, bỏ mất tính nghe, thì tốt hơn hết là xoay ngược dòng lại, thoát ly thanh trần, thoát ly danh từ, để trở về tính nghe thường trụ; như thế mới là tùy chỗ chìm đắm, xoay ngược dòng để thoát khỏi hư vọng, để trở về chỗ chân thật.

Năm câu " A Nan, ông hãy nghe cho chín, nay tôi nương uy lực của Phật, tuyên nói phép tam muội chân thật, chắc như Kim Cương vương, như huyễn, không nghĩ bàn, xuất sinh chư Phật" cốt nhắc nhở ông A Nan phải nghe cho chín những câu kệ sau đây, chỉ dạy phép tam muội chân thật là phép như huyễn Tam Ma Đề; phép Tam Ma Đề này ra ngoài cái có, cái không, cái năng, cái sở, dứt các đối đãi, ra ngoài lời nói và ý nghĩ; phép Tam Ma Đề nầy vững chắc như Kim Cương vương, phá được tất cả mê chấp phân biệt và không bị một sự vật nào phá nổi; phép Tam Ma Đề này xuất sinh chư Phật, vì tam thế chư Phật đều do như huyễn Tam Ma Đề mà chứng được căn bản trí, hậu đắc trí, nhất thiết chủng trí, viên mãn vô lượng vô biên công đức, đi đến viên thành Phật đạo.

Sáu câu "Ông nghe tất cả pháp bí mật, của chư Phật, số như vi trần, nếu trước hết không trừ dục lậu, nghe nhiều, chứa chấp thành lầm lỗi; dùng cái nghe thụ trì Phật pháp, sao lại không tự nghe cái nghe ?" cốt để cho ông A Nan rõ : Phàm học đạo, cốt để biết đường tu tập, nếu học đạo mà không tự mình tu tập, thì không khác gì một người chỉ nói ăn mà không ăn, rốt cuộc không thể no được. Ông A

Nan nghe nhiều, nhớ nhiều Phật pháp, nhưng nếu không tu tập diệt trừ dục lậu, thì Phật pháp một đường, tâm niệm một ngã, có thể đi đến dùng ý thức mà phân biệt Phật pháp, phát sinh rất nhiều lầm lỗi. Hai chữ dục lậu ở đây, có nghĩa là ngũ dục và tam lậu, tức là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu; ngũ dục nằm trong dục lậu, nhưng nay, nêu riêng ra là vì ông A Nan bị huyễn thuật nàng Ma Đăng Già, đã không giữ được tâm thanh tịnh và gần phá giới thể. Ông A Nan từ lâu dùng cái nghe mà thụ trì Phật pháp, nhưng vẫn không khỏi cái nạn Ma Đăng Già; vì thế nên Ngài Văn Thù dạy ông A Nan phải tự nghe cái nghe của mình, đi đến thật chứng tính nghe, viên thành đạo quả.

Sáu câu " Tính nghe không phải tự nhiên sinh, nhân thanh trần mà có danh hiệu, xoay cái nghe thoát ly thanh trần, cái thoát ly ấy, gọi là gì ? Một căn, đã trở về bản tính, thì cả sáu căn, đều giải thoát " nghĩa là, tính nghe tuy bản lai không sinh, không diệt, không phải có, không phải không, không phải năng, không phải sở; do chúng sinh bỏ mất tính nghe, nên tạo thành các tướng năng văn và sở văn, đối đãi với nhau. Tướng năng

văn (biết nghe) nương với thanh trần sở văn (bị nghe) mà có; tướng năng văn không phải tự nhiên mà sinh ra, nó đối với thanh trần mà phát hiện, do đó, mới có danh từ gọi nó là năng văn. Nếu quán về tính nghe, vào được dòng viên thông, không còn phân biệt, thì hai tướng động, tĩnh nơi thanh trần không còn tồn tại; tướng sở văn đã không còn, thì tướng năng văn đối với gì mà thành lập; chừng ấy, chỉ còn tính giác thanh tịnh, bản lai không có năng, sở và các tướng năng văn, sở văn chỉ là những sự vật duyên khởi trong giác tính, như huyễn như hóa không có tự tính. Như thế là nhĩ căn đã trở về bản tính vô phân biệt; trí vô phân biệt đã hiện tiền, thì tất cả các tướng năng, sở ở các căn khác đều không thể thành lập và cả sáu căn đều được giải thoát.

Bốn câu "Thấy, nghe như bệnh lòa huyễn hóa, ba cõi như hoa đốm hư không, xoay tính nghe, gốc lòa tiêu trừ, trần tướng tiêu, giác tính viên tịnh" nghĩa là, các tướng năng kiến, năng văn, cũng như các tướng năng phân biệt khác, đối với giác tính, đều như bệnh lòa huyễn hóa và các tướng ba cõi, do phân biệt tạo thành, thật không khác gì hoa đốm giữa hư không. Vì vậy, khi xoay cái nghe trở về

bản tính, không còn năng, sở, không còn phân biệt, thì cái cỗi gốc bệnh lòa phân biệt được tiêu trừ, do đó, các trần tướng hoa đốm đều tiêu diệt và giác tính bản lai viên dung thanh tịnh được tỏ bày.

Sáu câu "Tột thanh tịnh, trí quang sáng suốt, thể tịch chiếu trùm khắp hư không, trở lại xem các việc thế gian, thật giống như chiêm bao không khác, nàng Ma Đăng Già là chiêm bao, thì còn ai bắt ông được nữa ?" nghĩa là, càng đi sâu vào tính viên thông, không còn phân biệt, thì trí tuệ càng thêm sáng suốt, chứng được tâm tính bản lai yên lặng, biến hiện ra tất cả các sự vật như huyễn như hóa, nhưng vẫn không hề thấy thật có một sự vật nào; đó là thể tính tịch chiếu của tự tâm trùm khắp thập phương hư không, không còn một sự gì, vật gì ở ngoài thể tính tịch chiếu được. Trong thể tính tịch chiếu, trí tuệ trở lại xem các sự vật thế gian, thì toàn thể các sự vật thế gian đều như cảnh chiêm bao không khác. Cảnh chiêm bao do ý thức biến hiện, hình như có, nhưng không thật có, có thể dùng để làm ví dụ với cảnh thế gian do phân biệt biến hiện, hình như có, chứ không thật có. Đến chỗ đó, thì toàn thể sự vật thế

gian như là chiêm bao, nàng Ma Đăng Già cũng là chiêm bao, còn có sự gì, vật gì sinh ra được phiền não mê lầm, còn có ai mà bắt ông A Nan được nữa.

Sáu câu "Như các huyễn sư khéo trong đời, làm trò, thành ra các trai, gái, tuy thấy các căn đều cử động, cốt yếu, do cái máy giật dây nghỉ máy, tất cả đều yên lặng, các trò trở thành không có tính", cốt dùng huyễn sư giật dây để ví dụ cái phân biệt giả dối, dùng các trò huyễn để ví dụ với các tướng thế gian. Các nhà huyễn thuật giật dây, làm cho các hình tượng trò huyễn cử động như người thật, thì ví dụ với cái phân biệt giả dối vọng động tạo thành các sự vật thế gian. Các nhà huyễn thuật nghỉ giật dây, thì tất cả các trò huyễn đều yên lặng, không thành cái trò gì cả, cũng như dẹp được cái phân biệt giả dối, thì các sự vật thế gian đều không thành lập được.

Năm câu "Cả sáu căn cũng giống như thế, vốn đều nương một tính tinh minh, chia ra thành sáu thứ hòa hợp; một nơi, dã rời bỏ quay về, thì cả sáu, đều không thành lập" nghĩa là, đem cái ví dụ trước hợp lại, với sáu căn hiện tiền, thì thấy rõ sáu căn vốn đồng một thể tính bản minh,

do nhân duyên giả dối chia thành sáu thứ căn đối đãi với mỗi mỗi trần; nếu một căn trở về bản tính, không phân biệt năng, sở, thì cả sáu căn đều không thành lập được.

Bốn câu "Trong một niệm trần cấu đều tiêu, chuyển thành tính viên minh tịnh diệu. Còn sót trần cấu là học vị, sáng suốt cùng tột, tức Như Lai" nghĩa là, chúng sinh bị cấu nhiễm là do thấy thật có tiền trần sở tri đối với cái tâm năng tri, vì thế, nên đến khi nhận được tính không phân biệt, không còn năng, sở, thì trần tướng đều tiêu tan và tất cả những cấu nhiễm do trần tướng gây ra, đều không còn nữa; chừng ấy, tất cả những sự biến hiện đều là chân tính viên măn sáng suốt thanh tịnh nhiệm mầu, toàn vọng tức là chân, không còn có điều gì sai khác. Các vị còn sót lại những trần cấu mê lầm, nghĩa là những tập khí mê chấp, là các bậc hữu học và vô học; đến khi sáng suốt cùng tột, diệt trừ tất cả các tập khí nhỏ nhiệm, nhập một với pháp giới tính thì tức là Như Lai.

Nói tóm lại, bản tính thanh tịnh không hề thêm bớt; bản tính của chúng sinh và

bản tính của Phật đều bình đẳng không có sai khác; tu hành chỉ là trừ diệt những mê lầm phiền não và gột rửa những thói quen phiền não mê lầm; hết mê lầm tức là giác ngộ, không còn tìm đâu xa nữa.

Năm câu "Hỡi đại chúng và ông A Nan, hãy xoay lại cái nghe điên đảo; xoay cái nghe về, nghe tự tính, nhận tự tính, thành đạo vô thượng; thật tính viên thông là như thế" kêu gọi ông A Nan và tất cả đại chúng nên tu pháp môn nhĩ căn viên thông, xoay cái năng văn, hằng ngày dong ruổi theo thanh trần, trở về quan sát trực nhận tính nghe; tính nghe hiện tiền; tức là thành đạo; lối tu chứng tính viên thông thiết thật là như vậy.

Chi 5.- Chọn lấy nhĩ căn làm phương tiện thích hợp.

Mười câu "Đây thật là một đường thẳng tiến, vào Niết Bàn của vi trần Phật; các đức Như Lai trong quá khứ, đều đã thành tựu pháp môn nầy; các vị Bồ Tát trong hiện tại, đều viên minh vào pháp môn ấy; những người tu học đời vị lai, đều nên nương theo pháp môn đó; tôi cũng do pháp ấy mà chứng, không phải chỉ Ngài Quán Thế Âm." cốt để tán thán phép

tu nhĩ căn viên thông là phổ biến; tam thế chư Phật, như số vi trần, đều do chứng tính viên thông nơi thập bát giới, chứng tính viên thông nơi nhĩ căn, mà vào tự tính thanh tịnh Niết Bàn. Các đức Như Lai trong quá khứ đều đã thành tựu tính viên thông nơi nhĩ căn; các vị Bồ Tát hiện tại đều đã sáng suốt chứng nhập tính viên thông ấy; phép tu chứng tính viên thông nơi nhĩ căn có hiệu nghiệm như thế, nên tất cả những người tu học đời vị lai đều nên nương theo pháp môn ấy mà tu học. Ngài Văn Thù lại nói thêm là chính Ngài cũng do tu tập pháp môn nhĩ căn viên thông mà chứng quả, chứ không phải chỉ riêng một mình Ngài Quán Thế Âm, để chỉ rõ người tu hành, lúc nào cũng phải tu chứng viên thông mới thành đạo quả. Tính viên thông là một, nên dầu tu chứng tính viên thông theo phương tiện nào, thì cũng chứng được tính viên thông nơi nhĩ căn; như thế, việc chứng tính viên thông nơi nhĩ căn là rất cần thiết để viên thành đạo quả.

Sáu câu "Thật như lời đức Phật Thế Tôn, đã hỏi tôi về các phương tiện, để cứu giúp, trong đời mạt pháp, những người

cầu pháp xuất thế gian, thành tựu được tâm tính Niết Bàn, thì Ngài Quán Âm là hơn cả" cốt tổng kết đáp lại lời Phật hỏi về các phương tiện rằng phương tiện tu hành của Ngài Quán Thế Âm về nhĩ căn viên thông là hơn tất cả và có thể cứu giúp những người tu hành trong đời mạt pháp, chứng ngộ tâm tính.

Năm câu "Còn tất cả các phương tiện khác, đều là nhờ uy thần của Phật, tức nơi sự, rời bỏ trần lao, không phải phép tu học thường xuyên, nông hay sâu cũng đều nghe được," cốt lựa bỏ các phương tiện khác, tức nơi sự mà rời bỏ được trần lao. Các vị tu chứng theo các phương tiện này, cũng như các vị tu chứng nhĩ căn viên thông, đều nhờ uy thần của Phật gia bị mà được giác ngộ; vì tất cả các người tu hành, nếu không được chư Phật, Bồ Tát che chở hộ trì, thì khó mà thành tựu được. Song, những pháp môn phương tiện khác, chỉ thích hợp với một số người nhất định, do những khó khăn đã kể trên kia, nên không phải là pháp tu học thường xuyên, có thể dạy cho tất cả mọi người, dầu căn cơ nông hay sâu cũng đều nghe được.

Chi 6.- Đảnh lễ cầu gia bị.

Bốn câu "Xin đảnh lễ tính Như Lai tạng, vô lậu, không còn sự nghĩ bàn, nguyện gia bị cho đời vị lai, nơi pháp môn này, không lầm lẫn", nghĩa là, vô lượng chư Phật, Bồ Tát trong mười phương ba đời, cũng như vô lượng chúng sinh, đều do tính Như Lai tạng biến hiện; tính Như Lai tạng không có mê ngộ, nên thật là vô lậu; không có đối đãi, nên không còn sự nghĩ bàn. Ngài Văn Thù đỉnh lễ tính Như Lai tạng, tức là đảnh lễ pháp giới tính, đảnh lễ thập phương chư Phật, Bồ Tát, đảnh lễ Phật tính của tất cả chúng sinh; Ngài đảnh lễ để cầu gia bị cho đời vị lai, không lầm lẫn về pháp môn nầy.

Sáu câu "Đây là phương tiện dễ thành tựu, nên đem dạy cho ông A Nan, cùng những kẻ trầm luân mạt kiếp, chỉ dùng nhĩ căn mà tu tập, thì viên thông chóng hơn pháp khác; tâm tính chân thật là như thế", cốt kết luận phương tiện tu hành về nhĩ căn dễ đi đến kết quả viên thông hơn các phương tiện khác, nên có thể dạy cho ông A Nan và những người chìm đắm đời mạt pháp, chỉ nên do nhĩ căn mà tu

chứng. Câu "Tâm tính chân thật là như thế", cốt để chỉ rõ Ngài Văn Thù đích xác từ tâm tính thanh tịnh thật thấy như thế, thật biết như thế, chứ không phải chỉ lấy lý mà suy diễn.

Nói tóm lại, tâm tính của tất cả chúng sinh luôn luôn là thanh tịnh, là viên dung, giống như tâm tính của Phật, không có sai khác, chỉ vì chúng sinh không giác ngộ được tâm tính ấy, lầm chia ra có năng, có sở, nên mới biến hiện ra có thân, có cảnh, có thế giới, có chúng sinh. Tâm tính là một, nhưng phương tiện diệt trừ mê lầm, xoay về trực nhận tâm tính, thì có nhiều pháp môn; tất cả các pháp môn đều đi đến chứng nhập tâm tính, không có gì là hơn kém, nhưng đối với căn cơ của mỗi mỗi chúng sinh, thì hiệu quả của từng pháp môn có khác nhau, do đó, nên chia ra có thuận, có nghịch, có mau, có chậm; dầu sao, tất cả các pháp môn cũng chỉ là phương tiện giúp cho trực nhận tâm tính mà thôi. Ngài Văn Thù lựa bỏ các pháp môn khác, cũng chỉ đối chiếu với căn cơ hiện tiền mà lựa bỏ và những khó khăn của Ngài nêu ra cũng chỉ là những khó khăn đối với căn cơ hiện tiền; vì thế, dầu

tu pháp môn nào, nếu biết vượt những khó khăn đó, thì nhất định cũng thành đạo chứng quả. Cuối cùng, Ngài Văn Thù chọn pháp môn tu chứng tính viên thông nơi nhĩ căn là thích hợp hơn cả. Ngài đã nêu ra nhiều ưu điểm của pháp môn này, nhưng không phải chỉ có pháp môn này, mới có những ưu điểm như thế. Sự thật, thì dầu tu chứng pháp môn nào, khi giác ngộ tính viên thông, thì cũng đồng thời chứng tính viên thông nơi nhĩ căn, không có gì sai khác. Phương·tiện tu chứng tính viên thông, là phương tiện chủ yếu để thành đạo chứng quả; vì thế, nên tất cả những người phát tâm tu hành Phật pháp đều nên nhận rõ bản tính viên thông của mình, nương theo bản tính ấy mà tu tập, thì Phật tính hiển nhiên nơi tâm cảnh hiện tiền, chúng ta không cần tìm đâu xa nữa.

ĐOẠN V

NGHE PHÁP ĐƯỢC CHỨNG

Lúc ấy, ông A Nan cùng cả đại chúng, thân tâm tỏ rõ, nhận được sự khai thị to lớn, xem quả Bồ đề và Đại Niết Bàn của Phật, cũng như có người nhân có việc phải đi xa, chưa trở về được, song đã biết rõ con đường về nhà. Trong Pháp hội, cả đại chúng, thiên long bát bộ, hàng Nhị thừa hữu học và tất cả các Bồ Tát mới phát tâm, số lượng bằng mười số cát sông Hằng, đều được bản tâm xa trần tướng, rời cấu nhiễm, được pháp nhãn thanh tịnh. Bà Tỉnh Tỳ Khưu Ni nghe nói bài kệ xong, thành quả A La Hán; vô lượng chúng sinh đều phát tâm Vô đẳng đẳng vô thượng chính đẳng chính giác.

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan và cả đại chúng nghe nói về các đường lối tu hành, lại nghe Ngài Văn Thù phân tích rành mạch, thì chỗ giác ngộ càng thêm viên mãn, biết rõ con đường tu hành đi đến viên thành Phật quả; những chúng dự thính đều nhận được bản lai tâm tính và đầy đủ con mắt trạch pháp, bà Tính Tỷ Khưu Ni chứng quả A La Hán; vô lượng chúng sinh đều phát Bồ đề tâm. Nói tóm lại, tất cả những người có ít nhiều văn tuệ đều được rất nhiều lợi ích trên đường tu chứng đạo Bồ đề.

CHƯƠNG III

RỘNG ĐỂ LẠI KHUÔN PHÉP TU HÀNH

MỤC I

NHÂN ÔNG A NAN XIN CỨU ĐỘ ĐỜI VỊ LAI, PHẬT TÓM NÊU RA BA NGHĨA QUYẾT ĐỊNH

Ông A Nan sửa áo chỉnh tề, ở trong đại chúng, chấp tay đảnh lễ; tâm tính trọn sáng, vừa mừng vừa tủi ; vì muốn lợi ích cho các chúng sinh vị lai, cúi đầu bạch Phật : "Thưa đức Thế Tôn đại bi, tôi nay đã ngộ được pháp môn thành Phật, tu hành trong đó, được không nghi hoặc. Tôi thường nghe đức Như Lai dạy như thế này : Tự mình chưa được độ, trước đã độ người, đó là chỗ phát tâm của các vị Bồ Tát; tự mình giác ngộ viên mãn, có thể giác ngộ kẻ khác, đó là sự ứng thế của các đức Như Lai. Tôi tuy chưa được độ,

song nguyện độ tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp. Bạch Thế Tôn, các chúng sinh đó cách Phật ngày càng xa, những tà sư thuyết pháp, số như cát sông Hằng; nếu muốn họ nhiếp tâm vào Tam ma đề, thì nên khiến họ dựng lập đạo trường thế nào để rời các ma sự, được không thối thất nơi tâm Bồ đề".

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn, ở trong đại chúng, khen ngợi ông A Nan : "Hay lắm, hay lắm, như chỗ ông hỏi về dựng lập đạo trường, cứu giúp chúng sinh chìm đắm trong đời mạt pháp, ông hãy nghe cho chín, tôi sẽ vì ông mà nói". Ông A Nan và cả đại chúng kính vâng lời dạy của Phật.

Phật bảo ông A Nan : "Ông thường nghe tôi, trong Tỳ nại gia, tuyên nói ba nghĩa quyết định của sự tu hành, đó là thu nhiếp cái tâm là giới, nhân giới mà sinh định, nhân định mà phát tuệ, thế gọi là 3 pháp Vô lậu học".

GIẢNG NGHĨA

Trong đạo Phật, tóm lại có hai đường lối tu hành là "tùy pháp hành", dựa vào Phật pháp mà tu tập, và "tùy tín hành", dựa vào tín tâm mà tu tập. Từ trước đến nay, Phật đã chỉ rất rõ con đường tu hành thành Phật. Tất cả những người có đủ trí tuệ thông hiểu Phật pháp, đều có thể rõ được đường lối tu hành, đi đến thật chứng tính Như Lai tạng, không còn nghi hoặc điều gì. Song, những căn cơ thấp kém, không thể hiểu được Phật pháp, vẫn còn mờ mịt, không thể tự nhận con đường tu tập cho thành chính quả. Ông A Nan thương xót những người như thế, nhất là, khi họ sinh vào đời mạt pháp, bị những tà sư mê hoặc, nên xin Phật chỉ dạy những phương pháp tu hành theo tín tâm, để cho các người ấy, có thể thu nhiếp tâm niệm, lần hồi vào được tam muội, đồng thời, cũng xin Phật chỉ vẽ cách lập ra đạo trường, để cho các người ấy, lánh xa được những ma sự và giữ vững được tâm Bồ đề. Sau khi khen ngợi ông A Nan, từ bi nghĩ đến chúng sinh chìm đắm trong đời mạt pháp, Phật dạy ba nghĩa quyết định, nhằm điều phục thân

tâm tức là giữ giới, tu định và phát tuệ. Nhân chuyên tâm giữ giới mà dẹp được các phiền não, tâm được an trụ, không bị lay động; nhân cái tâm không lay động mà được định; rồi nhân cái tâm luôn luôn ở trong định mà phát ra trí tuệ; giới, định, tuệ là ba phép Vô lậu học.

MỤC II

CHỈ BÀY BỐN LỜI DẠY BẢO RÕ RÀNG QUYẾT ĐỊNH

ĐOẠN I

CHỈ VỀ QUYẾT ĐỊNH ĐOẠN LÒNG DÂM

"A Nan, thế nào thu nhiếp cái tâm thì gọi là giới ?

Nếu chúng sinh lục đạo các thế giới, cái tâm không dâm, thì không đi theo dòng sinh tử tiếp tục. Ông tu phép tam muội cốt để ra khỏi trần lao, nếu không trừ lòng dâm, thì không thể ra khỏi trần lao được. Dầu có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu không đoạn lòng dâm, cũng chắc lạc vào ma đạo, hạng trên thành ma vương, hạng giữa thành ma dân, hạng dưới thành ma nữ; các bọn ma kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi tôi diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, có nhiều bọn ma nầy

sôi nổi trong thế gian, gây nhiều việc tham dâm, lại giả làm người thiện tri thức, khiến cho các chúng sinh sa vào hầm ái kiến, bỏ mất con đường Bồ đề. Ông dạy người đời tu pháp Tam ma đề, trước hết phải đoạn cái dâm trong tự tâm. Ấy gọi là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của các đức Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Vậy nên ông A Nan, nếu không đoạn lòng dâm mà tu thiền định, thì cũng như nấu cát, nấu đá muốn cho thành cơm, dầu trải qua trăm nghìn kiếp cũng chỉ gọi là cát nóng, đá nóng, vì cớ sao ? Vì đó là giống cát, giống đá, không phải là bản nhân của cơm vậy. Ông đem thân dâm cầu diệu quả của Phật, dầu được diệu ngộ, cũng chỉ là gốc dâm, cỗi gốc đã thành dâm, thì phải trôi lăn trong tam đồ, chắc không ra khỏi, còn đường nào tu chứng Niết Bàn Như Lai. Chắc phải khiến cho thân tâm đều đoạn hết giống dâm, cho đến tính đoạn cũng không còn nữa, thì mới trông mong chứng quả Bồ đề của Phật. Như lời tôi nói đây, gọi là lời nói của Phật; không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba Tuần".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn này, Phật chỉ dạy rõ ràng thêm về cách nhiếp phục tâm niệm, để chẳng những giữ được thân giới, mà còn giữ được tâm giới. Trước hết, Phật dạy phải quyết định đoạn trừ lòng dâm. Chúng sinh do lòng dâm dục mà xoay vần mãi mãi trong lục đạo; nếu không trừ được dâm dục cho đến chỗ cái tâm không dâm, thì không thoát khỏi Dục giới, còn mong gì chứng được thánh quả. Người tu hành không dứt được lòng dâm, thì dầu có nhiều thiền định, cũng chỉ lẩn quẩn trong Dục giới, thành ma vương và thành các loài ma mà thôi.

ĐOẠN II

CHỈ VỀ QUYẾT ĐỊNH ĐOẠN LÒNG SÁT

"A Nan, lại các chúng sinh lục đạo trong các thế giới, nếu cái tâm không sát, thì không theo dòng sinh tử tiếp tục. Ông tu phép tam muội, cốt ra khỏi trần lao, nếu không trừ lòng sát, thì không thể ra khỏi trần lao được. Dầu

có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu không đoạn lòng sát, thì chắc phải lạc vào thần đạo; người bậc trên thì thành đại lực quỷ, người bậc giữa thì thành phi hành dạ xoa và các loại quỷ soái, người bậc dưới thì thành địa hành la sát, các loài quỷ thần kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi tôi diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, có nhiều quỷ thần nầy sôi nổi trong thế gian, tự nói rằng ăn thịt, được đạo Bồ đề. A Nan, tôi khiến hàng Tỷ Khưu ăn năm thứ tịnh nhục, thịt kia đều do thần lực tôi hóa sinh ra, vốn không có mạng căn. Xứ Bà La Môn các ông, đất đai phần nhiều nóng ướt, lại thêm cát đá, rau cỏ không sinh được; tôi dùng sức đại bi gia bị, nhân sức đại từ bi, giả gọi là thịt và các ông cũng nhận được cái vị như thịt; làm sao, sau khi Như Lai diệt độ, người ăn thịt chúng sinh, lại gọi là Phật tử ! Các ông nên biết những người ăn thịt đó, dầu cho tâm được khai ngộ, giống như Tam ma đề, đều là loài la sát, quả báo hết rồi, phải chìm đắm trong bể khổ, không phải đệ tử Phật. Những người như vậy, giết nhau, nuốt nhau, ăn nhau

chưa thôi, làm sao, lại được ra khỏi ba cõi. Ông dạy người đời tu phép Tam ma đề, thứ nữa, phải đoạn lòng sát. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ hai của các đức Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.

Vậy nên A Nan, nếu không đoạn lòng sát mà tu thiền định, thì cũng ví như có người tự bịt lỗ tai, cả tiếng kêu to mà trông mong người khác không nghe; bọn này gọi là muốn giấu thì càng lộ. Hàng Tỷ Khưu thanh tịnh và các vị Bồ Tát đi trong đường rẽ, không dẫm cỏ non, huống nữa là lấy tay nhổ cỏ; làm sao đức Đại bi, lại lấy máu thịt của các chúng sinh, mà làm đồ ăn ?

Nếu các hàng Tỷ Khưu không mặc những đồ tơ lụa, là lượt phương Đông và không dùng những giầy dép, áo cừu, áo len hay các thứ sữa, phó mát, đề hồ, thì những Tỷ Khưu như thế, đối với thế gian, thật là giải thoát, trả hết nợ cũ xong, thì không vào trong ba cõi nữa, vì cớ sao ? Dùng những bộ phận thân thể chúng sinh, thì đều bị ảnh hưởng chúng sinh, cũng như con người ăn giống bách cốc trong đất, thì chân không rời khỏi đất. Quyết phải khiến cho thân

tâm, đối với thân thể hay bộ phận thân thể của chúng sinh, đều không mặc, không ăn, thì những người như thế, tôi mới gọi thật là giải thoát. Như lời tôi nói đây, gọi là lời nói của Phật; không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba Tuần".

GIẢNG NGHĨA

Thứ hai là phải đoạn lòng sát. Lòng sát do sân tâm gây ra, làm tổn thương đến lòng từ bi rất nhiều, nên cần phải đoạn cho đến tột gốc. Giữ hoàn toàn giới sát sinh, thì rất là khó, vì có những chúng sinh không thể thấy được, nên cốt yếu là phát lòng đại bi thương xót chúng sinh, nhất là thương xót đồng loại, không vì lòng ác mà giết hại; đến khi chứng được vô sinh nhẫn, không thấy thật có chúng sinh, thì mới hoàn toàn giữ được giới này. Các vị tu hành khất thực, thì được dùng ngũ tịnh nhục; các vị tu hành khác, thì nên trường trai để khỏi phạm giới này. Đến như các thứ sữa, bơ, giày, dép v.v... theo kinh Đại Bát Niết Bàn, Phật đều cho phép dùng, vì đạo Phật không phải là đạo khổ hạnh.

ĐOẠN III

CHỈ VỀ QUYẾT ĐỊNH ĐOẠN LÒNG THÂU ĐẠO

"A Nan, lại như chúng sinh lục đạo trong thế giới, tâm không thâu đạo, thì không theo dòng sinh tử tiếp tục. Ông tu phép tam muội, cốt ra khỏi trần lao, nếu lòng thâu đạo không trừ, thì không thể ra khỏi trần lao được; dầu có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu không đoạn được lòng thâu đạo, thì chắc phải lạc vào tà đạo, hạng trên thì thành tinh linh, hạng giữa thì thành yêu mị, hạng dưới thì thành người tà đạo bị các loài quỷ mị nhập vào; các bọn tà đạo kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi tôi diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, có nhiều những hạng yêu mị tà đạo ấy sôi nổi trong thế gian, chúng lén núp gian dối, tự xưng là thiện tri thức, mỗi người tự xưng đã được đạo pháp thượng nhân, lừa gạt kẻ không biết, dọa dẫm khiến cho mất lòng chính tín ; chúng đi qua đến đâu, cửa nhà

người ta đều bị hao tổn tan nát. Tôi dạy hàng Tỷ Khưu theo thứ lớp khất thực để bỏ lòng tham, thành đạo Bồ đề. Các hàng Tỷ Khưu không tự nấu ăn, gửi cái sống thừa tạm bợ trong ba cõi, thị hiện chỉ đi về một phen, đi rồi không trở lại nữa. Lâm sao, bọn giặc mượn y phục đạo Phật, buôn bán Như Lai, gây các thứ nghiệp mà đều gọi là Phật pháp, lại còn chê bai các vị Tỷ Khưu đầy đủ giới luật xuất gia là đạo Tiểu thừa; do chúng làm cho vô lượng chúng sinh mắc phải nghi lầm, nên sẽ bị đọa vào ngục Vô Gián. Sau khi tôi diệt độ rồi, nếu có Tỷ Khưu phát tâm quyết định tu phép Tam ma đề, biết ở trước hình tượng Như Lai, chính mình thắp một cây đèn, đốt một đốt ngón tay hay ở trên thân, đốt một mồi hương, tôi nói người ấy, túc trái vô thỉ, trong một thời trả hết, cáo từ thế gian, thoát hẳn các lậu. Người ấy, tuy chưa hiểu rõ đạo vô thượng giác, nhưng đối với Phật pháp, tâm đã quyết định; nếu không làm được cái nhân nhỏ mọn xả thân ấy, thì dầu thành đạo vô vi, cũng phải lại sinh làm người, trả các nợ cũ, như quả báo mã mạch của tôi, thật không sai khác. Ông

dạy người đời tu phép Tam ma đề, sau nữa, phải đoạn lòng thâu đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ ba của các đức Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Vậy nên ông A Nan, nếu không đoạn lòng thâu đạo mà tu thiền định, thì cũng như người lấy nước rót vào chén thủng, mong cho đầy chén, dầu trải qua kiếp số như vi trần, rốt cuộc không thể đầy được. Nếu các hàng Tỷ Khưu, ngoài y bát ra, mảy may không tích trữ, xin ăn có dư, thì bố thí cho chúng sinh đói, nơi nhóm Hội lớn, chắp tay vái chào đại chúng, có người đánh mắng cũng đồng như khen ngợi, quyết định rời bỏ cả thân và tâm, thân thịt xương máu thành sở hữu chung của chúng sinh, không đem những lời dạy bất liễu nghĩa của Như Lai làm chỗ hiểu của mình, khiến cho kẻ sơ học phải lầm lạc, thì Phật ấn chứng người ấy, thật được tam muội. Như lời tôi nói đây, gọi là lời nói của Phật; không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba Tuần."

GIẢNG NGHĨA

Lòng thâu đạo chỉ có thể có được, khi người ta còn mắc vào trong vòng danh lợi,

chưa thành thật phát tâm xuất gia, phát tâm cầu đạo giải thoát; vì thế, cần phải đoạn tuyệt lòng thâu đạo, lòng tham dục, xem cái sống trong thế gian chỉ là tạm bợ, ở cũng không màng, đi cũng không tiếc, dầu cho được cúng dường cung kính đến đâu, cũng tự xem như người hành khất, thì mới chắc chắn thoát ly được lối sống vô thường của chúng sinh và thành được chính quả.

ĐOẠN IV

CHỈ VỀ QUYẾT ĐỊNH ĐOẠN LÒNG VỌNG

"A Nan, chúng sinh lục đạo trong thế giới như thế, tuy nơi thân tâm không còn sát, đạo, dâm, cả ba hạnh đã được viên mãn, nếu mắc phải đại vọng ngữ, thì Tam ma đề không được thanh tịnh, thành giống ma ái kiến và mất giống Như Lai; tức như chưa được gọi rằng được, chưa chứng gọi rằng chứng, hoặc để cầu thế gian tôn trọng tột bậc, bảo người khác rằng : Nay tôi đã được quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, đạo A La Hán,

thừa Bích Chi Phật hay các quả vị Bồ Tát trong thập địa hay trước thập địa, trông mong người kia lễ sám, tham sự cúng dường. Những tên nhất điển ca ấy, tự tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao chặt cây đa la; Phật ấn ký người ấy, mất hẳn thiện căn, không còn chính tri kiến, chìm đắm trong ba bể khổ, không thành tựu pháp tam muội. Tôi bảo các hàng Bồ Tát và A La Hán, sau khi tôi diệt độ rồi, hiện ra thân, sinh trong đời mạt pháp kia, hiện ra nhiều hình tướng khác nhau, để độ những người còn trong vòng luân hồi, hoặc làm Sa Môn, bạch y cư sĩ, vua chúa, quan lại, đồng nam, đồng nữ, như thế cho đến người dâm nữ, người quả phụ, người gian dối, trộm cắp, người hàng thịt, buôn bán, để khen ngợi Phật thừa với những người đồng sự, khiến cho thân tâm của họ vào được Tam ma đề; nhưng rốt ráo không tự bảo rằng tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán, khinh xuất nói với những người chưa học, lậm tiết lậu mật nhân của Phật, chỉ trừ đến lúc lâm chung, hoặc chăng, thầm có những lời di chúc; làm sao, lại còn có lừa gạt chúng sinh,

thành tội đại vọng ngữ. Ông dạy người đời tu phép Tam ma đề, sau rốt phải đoạn trừ các đại vọng ngữ. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ tư của các đức Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.

Vậy nên ông A nan, nếu không đoạn trừ lông đại vọng ngữ, thì cũng như khắc phấn người làm thành hình cây chiên đàn, mà muốn được hương thơm, thật không có lẽ nào như vậy. Tôi dạy hàng Tỷ Khưu lấy trực tâm làm đạo trường, trong hết thảy hành động, nơi bốn uy nghi, còn không có giả dối, làm sao lại có kẻ tự xưng đã được đạo pháp thượng nhân ! Ví như người dân cùng xưng càn là đế vương để tự chuốc lấy sự tru diệt, huống nữa, là vị Pháp vương, làm sao lại dám xưng càn ! Nhân đã không thật, quả ắt quanh co, như thế, mà cầu đạo Bồ đề của Phật, thì cũng như người muốn cắn rốn, làm sao mà thành tựu được. Nếu như các hàng Tỷ Khưu, tâm như dây đàn thẳng, tất cả đều chân thật mà vào Tam ma đề, thì hẳn không có các ma sự, tôi ấn chứng người đó, thành tựu được vô thượng tri giác của

các hàng Bồ Tát. Như lời tôi đây, gọi là lời nói của Phật; không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba Tuần".

GIẢNG NGHĨA

Phật dạy phải tu cái không tu, chứng cái không chứng, lẽ đâu, lại có người tu hành phạm tội đại vọng ngữ, chưa được xưng là được, chưa chứng xưng là chứng, để cầu người ta cúng dường cung kính. Nếu phạm tội đại vọng ngữ mà không biết sám hối, thì thành hạng người nhất điên ca, mất hẳn tín tâm, diệt mất Phật chủng, quyết định không thành tựu được phép tam muội và phải chìm đắm mãi mãi trong bể khổ.

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN BẢY



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN BẢY

MỤC III

PHẬT KHAI THỊ VỀ MẬT GIÁO, THẦM GIÚP CHO NHỮNG NGƯỜI TU HÀNH

"A Nan, ông hỏi cách nhiếp trì tâm niệm, thì tôi đã nói rằng : Người muốn vào Tam ma đề, tu học pháp môn nhiệm mầu, cầu đạo Bồ Tát, trước hết cần giữ 4 thứ luật nghi đó trong sáng như giá, như sương, tự không thể sinh ra được tất cả nhành lá; ba ý nghiệp, bốn khẩu nghiệp ác chắc không còn có nhân mà sinh được. A Nan, nếu giữ 4 việc như vậy không thiếu sót, thì tâm còn không duyên với sắc, hương, vị, xúc, tất cả ma sự làm sao mà phát sinh được. Nếu có tập khí cũ không thể diệt trừ, ông

dạy người đó nhất tâm tụng thần chú vô thượng "Phật đỉnh quang minh ma ha tát đát đa bát đát ra" của tôi, đó là cái tâm chú do Vô vi tâm Phật của Vô kiến đỉnh tướng Như Lai, từ nơi đỉnh hiện ra, ngồi trên hoa sen báu mà nói.

Vả lại, ông cùng nàng Ma Đăng Già, do nhân duyên nhiều kiếp đời trước thành tập khí ân ái, không phải một đời hay là một kiếp; song, một phen tôi tuyên dương thần chú, thì nàng Ma Đăng Già thoát hẳn khỏi lòng yêu, thành quả A La Hán. Nàng kia, còn là dâm nữ, không có tâm tu hành, do sức thần chú giúp, cũng mau chứng quả vô học; thế thì bọn ông, những hàng Thanh Văn trong Hội nầy, cầu Tối thượng thừa, thì quyết định sẽ thành Phật, cũng ví như bụi bay gặp gió thuận, có khó khăn gì ?

Nếu có người, trong đời mạt pháp, muốn ngồi đạo trường tu hành, trước hết phải giữ cấm giới Tỷ Khưu thanh tịnh và cần phải lựa chọn những vị Sa Môn giữ giới thanh tịnh bậc nhất để làm thầy mình ; nếu không gặp được tăng chúng thật thanh tịnh, thì giới luật nghi chắc không thành tựu

được. Sau khi giới được thành tựu rồi, người đó đắp y mới, sạch sẽ, đốt hương, ở riêng một mình, tụng thần chú, do tâm Phật nói, một trăm tám biến; về sau, kết giới dựng lập đạo trường, cầu các đức vô thượng Như Lai, hiện ở trong các cõi nước mười phương, phóng hào quang đại bi đến rọi nơi đỉnh đầu mình.

A Nan, những hàng thanh tịnh Tỷ Khưu, hoặc Tỷ Khưu Ni, hoặc bạch y đàn việt như vậy, trong đời mạt pháp, tâm diệt được tham dâm, giữ giới thanh tịnh của Phật, ở trong đạo trường, phát nguyện Bồ Tát, khi ra, khi vào, khi tắm, khi rửa, cả trong sáu thời đều hành đạo như vậy, không ngủ, đến ba lần bảy ngày, thì tôi tự hiện thân đến trước người ấy, xoa đỉnh an ủi, khiến cho khai ngộ".

GIẢNG NGHĨA

Phật giáo có Hiển giáo và Mật giáo; Hiển giáo chỉ dạy đạo lý rành mạch, để cho các hàng đệ tử tự mình rõ được phương pháp huân tập tự tâm, diệt trừ các sự mê lầm và được giác ngộ. Song, đối với những người không thể học hiểu

được Hiển giáo, mà lại có lòng tin chắc chắn đối với đạo Phật, thì có thể tu học Mật giáo. Mật giáo dạy những câu thần chú, mỗi câu đều có những hiệu quả nhất định; nếu người tu hành muốn được hiệu quả gì và tụng trì câu chú thích hợp, thì cũng có thể được hiệu quả mong muốn. Như muốn quy y, thì tụng trì chú Tam quy, muốn khẩu nghiệp được thanh tịnh, thì tụng trì chú Tịnh khẩu nghiệp v.v... Những câu chú nầy, thường để nguyên văn tiếng Phạn, không dịch, nhưng không phải hoàn toàn không có nghĩa. Các thầy về Mật tông, khi truyền chú, thường có giải thích ý nghĩa, để cho người tụng trì có thể miệng đọc chú, tay bắt ấn, ý quán tưởng; đó là Tam mật gia trì. Chỉ vì những câu chú, lời thì vắn, nghĩa thì rộng, nên không thể phiên dịch được mà thôi. Câu chú Thủ Lăng Nghiêm, gọi tên là Ma ha tát đát đa bát đát ra, có thể dịch là Đại bạch tán cái. Đại là lớn, chỉ cho cái thể rộng lớn, cái tướng rộng lớn, cái dụng rộng lớn của bản lai tự tính. Bạch là trắng, nghĩa là trong sạch, không bị hai chướng nhiễm ô. Tán cái là tàn lọng, có ý nghĩa là tự che chở cho mình và che chở cho tất cả chúng sinh, khỏi các sự khổ não. "Đại" tiêu biểu

cho bản tính chân như, "Bạch" tiêu biểu. cho trí tuệ, cho giải thoát, cho nhất thiết trí, "Tán cái" tiêu biểu cho từ bi, cho nhất thiết chủng trí v.v... Như thế, khi tụng chú Ma ha tát dát đa bát dát ra, thì trong ý phải quán Nhất chân như tâm, Tự tính thanh tịnh tâm và Diệu dụng từ bi phổ độ chúng sinh. Quán được như thế, thì tất cả nghiệp chướng thảy đều tiêu tan và quyết định không thể còn có ma sự được. Những câu chú lại còn là mật lệnh của chư Phật, kêu gọi các vị Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát và các vị Hộ Pháp thiện thần giúp đỡ và gìn giữ những người tu học.

Chú Lăng Nghiêm biểu hiện toàn thể toàn dụng của tự tâm, nên gọi là tâm chú. Tâm chú này có hiệu quả rất lớn, khi người trì tụng phát tâm cân xứng với thần chú, nghĩa là cân xứng với bản lai tự tính.

Muốn phát tâm được như thế, trước hết phải cần giữ giới luật cho thanh tịnh. Vì vậy, mà Phật đã dạy bốn điều quyết định trước kia là, thân tâm quyết định không phạm những giới căn bản là sát, đạo, dâm, vọng. Phật dạy cái tâm không dâm, cái tâm không sát v.v... lại dạy phải

lấy trực tâm làm đạo trường, là vì, nếu pháp môn một đường, tâm niệm một ngã, thì không thể có kết quả được.

Vậy, tu theo Mật giáo, không phải chỉ đọc thuộc câu chú là đủ, mà còn phải phát lòng tin chắc chắn, tin ở công đức Tam Bảo, tin ở bản lai tự tính, tin ở khả năng diệt trừ phiền não mê lầm, chứng quả Bồ đề; người tin được như thế, thì dầu không thấu hiểu sâu sắc đạo lý nhiệm mầu của Phật, cũng có thể thành Phật được.

MỤC IV

KHAI THỊ NHỮNG PHÁP TẮC LẬP ĐẠO TRƯỜNG TU TRÌ

ĐOẠN I

ÔNG A NAN XIN HỎI VỀ QUY TẮC ĐẠO TRƯỜNG

Ông A Nan bạch Phật rằng : "Thưa Thế Tôn, tôi nhớ lời từ bi dạy bảo vô thượng của đức Như Lai, tâm đã khai ngộ, tự biết con đường tu chứng thành quả vô học, song, những người tu hành, trong đời mạt pháp, muốn lập đạo trường, cần kết giới thế nào, cho hợp với quy tắc thanh tịnh của chư Phật Thế Tôn ?".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan nhờ Phật dạy bảo, tâm đã khai ngộ, tự mình đã biết con đường tu chứng Phật đạo, dầu không vào đạo trường và không trì chú, cũng chắc chắn

sẽ thành Phật, không có nghi hoặc, nhưng vì lòng thương xót những người tu hành trong đời mạt pháp, chưa biết phương pháp huân tập đúng đắn, nên thỉnh cầu Phật dạy cho những quy tắc lập ra đạo trường và kết giới tu trì.

ĐOẠN II

KHAI THỊ NGHI THỨC ĐẠO TRƯỜNG

Phật bảo ông A Nan : "Nếu người trong đời mạt pháp, muốn lập đạo trường, trước hết, phải lấy phân con đại lực bạch ngưu ở núi Tuyết Sơn. Bạch ngưu nầy, ăn cỏ thơm ngon tốt trong núi và chỉ uống nước trong trên núi Tuyết Sơn, nên cái phân mịn màng; nên lấy cái phân nó, hòa hợp với hương chiên đàn để quét trên mặt đất. Nếu không phải ở Tuyết Sơn, thì phân bạch ngưu hôi nhớp, không thể trát đất được. Vậy thì, phải riêng ở nơi bình nguyên, đào bỏ các lớp đất trên mặt, lấy thứ đất vàng từ 5 thước trở xuống; rồi lấy 10 thứ hương là chiên đàn, trầm thủy, tô hợp, huân lục, uất kim, bạch giao, thanh mộc, linh lăng,

cam tùng và kê thiệt, nghiền rây thành bột, trộn với đất ấy thành bùn, để trát trên mặt đất đạo trường, mỗi bề 1 trượng 6, thành cái đàn bát giác. Giữa trung tâm đàn, an trí một hoa sen làm bằng vàng, bạc, đồng, cây, giữa hoa để một cái bát, trong bát đựng trước nước mù sương tháng Tám và trong nước ấy tùy ý cắm các hoa lá hiện có. Rồi lấy 8 cái gương tròn, mỗi cái để một phía, chung quanh hoa sen và bát hoa. Bên ngoài những gương ấy, an trí 16 hoa sen và giữa các hoa sen để 16 lư hương cho trang hoàng. Trong lư hương đốt toàn hương trầm thủy, không cho thấy lửa. Lấy sữa bạch ngưu để trong 16 khí mãnh; lấy sữa làm bánh nướng và các thứ đường cát, bánh rán, bột sữa, tô hộp, mứt gừng, mật ong, bơ tốt, mật tốt, mỗi thứ 16 khí mãnh, đặt ở ngoài hoa sen và quanh vòng hoa sen; để cúng dâng cho Phật và các vị Đại Bồ Tát.

Trong mỗi thời ăn cơm và ở giữa đêm, lấy nửa thăng mật và 3 cáp bơ, trước đàn để riêng một lư lửa nhỏ; lấy hương đâu lâu bà, nấu lấy nước thơm, rửa than cho sạch; rồi đốt than đỏ hồng trong lư và rót mật bơ vào, đốt cho hết khói để cúng dường chư Phật, Bồ Tát.

Ở 4 phía ngoài, treo khắp phan và hoa; ở trong phòng đàn, an trí hình tượng hiện có của thập phương Như Lai và các vị Bồ Tát nơi 4 vách. Nên ở chính giữa để hình tượng Phật Lô Xá Na, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật A Xơ, Phật Di Đà và các hình tượng đại biến hóa của Ngài Quán Âm, lại thêm, hình tượng các vị Kim Cương Tạng Bồ Tát để ở hai bên; những tượng của Đế Thích, Phạm Vương, Ô Sô Sắt Ma, Lam Địa Ca, Quân Trà Ly, Tỳ Câu Chi và Tứ Thiên Vương, Tần Na, Dạ Ca, v.v... treo ở hai bên cửa; lại lấy 8 cái gương treo úp trên hư không, mặt gương nầy đối chiếu với 8 gương trước, đã để trong đàn tràng, làm cho các hình ảnh lồng nhau nhiều lớp".

GIẢNG NGHĨA

Phật dạy nghi thức thành lập đạo trường rất là rõ ràng; nghi thức ấy tuy là sự, nhưng vẫn tượng trưng cho lý, như hoa sen, tượng trưng cho nhân quả đồng thời, gương tròn, tượng trưng cho đại viên kính trí, bóng trong gương lồng nhau nhiều lớp, tượng trưng cho pháp giới duyên khởi trùng trùng vô tận v.v...

ĐOẠN III

KHAI THỊ TU TRÌ ĐƯỢC CHỨNG

"Trong tuần 7 ngày đầu, chí thành đảnh lễ danh hiệu thập phương Như Lai, các vị Đại Bồ Tát và A La Hán, thường trong 6 thời tụng chú đi quanh đàn, chí tâm hành đạo, một thời thường là 108 biến. Trong tuần 7 ngày thứ 2, một mặt chuyên tâm phát nguyện Bồ Tát, tâm không gián đoạn; trong luật nghi dạo, ta đã có chỉ dạy về nguyện. Trong tuần 7 ngày thứ 3, trong cả 12 thời, một mặt trì chú Bát đát ra của Phật; đến ngày thứ 7, thì thấy thập phương Như Lai một thời xuất hiện, trong chỗ ánh sáng các mặt gương giao xen và được Phật xoa đỉnh. Rồi, liền ở nơi đạo trường đó, tu phép Tam ma đề, có thể khiến cho những người tu học như vậy, trong đời mạt pháp, thân tâm được sáng suốt, trong sạch như ngọc lưu ly.

A Nan, nếu trong các thầy truyền giới cho vị Tỷ Khưu ấy, hay trong 10 vị Tỷ Khưu đồng hội, có một người giới

hạnh không thanh tịnh, thì những đạo trường như thế, phần nhiều là không thành tựu.

Từ sau 3 tuần 7 ngày, ngồi nghiêm chỉnh an cư, trải qua một trăm ngày, thì những người có lợi căn, không rời khỏi chỗ ngồi, đã được quả Tu Đà Hoàn; dầu cho nơi thân tâm thánh quả chưa thành, nhưng đã quyết định tự biết sẽ thành Phật, không sai chạy. Ông hỏi về đạo trường, thì cách dựng lập như vậy".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn 3, Phật dạy phương pháp hành trì trong đàn, suốt ba tuần bảy ngày, rồi chính ở nơi đạo trường, tu phép như huyễn Tam ma đề, thì hiệu quả rất mau chóng và rất to lớn, nghĩa là, chỉ trong 100 ngày, những vị lợi căn đã chứng được quả Tu Đà Hoàn, tức là đã siêu phàm nhập thánh. Điều cốt yếu, là những người tu hành trong đạo trường phải thiết thật được giới, do đã thụ giới với các vị giới sư thanh tịnh và trong các vị đồng tu ở đạo trường, vị nào cũng giữ giới thanh tịnh, thì sự nghiệp tu trì mới có kết quả.

MỤC V

TUYÊN NÓI TÂM CHÚ, RỘNG KHAI THỊ NHỮNG LỢI ÍCH

ĐOẠN I

PHÓNG HÀO QUANG, KHẮP THỊ HIỆN

Ông A Nan đảnh lễ chân Phật mà bạch Phật rằng : "Từ khi xuất gia, tôi ỷ lại nơi lòng thương yêu của Phật; vì cầu tuệ đa văn, chưa chứng quả vô vi, nên bị tà thuật Phạm Thiên kia bắt buộc; tâm tuy rõ ràng, nhưng sức không tự do, nhờ gặp Ngài Văn Thù, khiến cho tôi được giải thoát. Tuy tôi thầm nhờ sức của thần chú Phật đỉnh Như Lai, nhưng chính mình còn chưa được nghe chú ấy, xin nguyện đức Đại từ tuyên nói lại cho, thương xót cứu giúp các hàng tu hành trong Hội nầy và những người đời sau, còn trong luân hồi, được nhờ mật âm của Phật, mà thân ý được

giải thoát". Lúc bấy giờ, tất cả đại chúng trong Hội thảy đều làm lễ, chờ nghe những câu chú bí mật của Như Lai.

Lúc đó, đức Thế Tôn, từ nơi nhục kế phóng ra trăm thứ hào quang báu, trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh, có hóa thân Như Lai ngồi trong hoa sen, trên đỉnh phóng ra mười đạo hào quang bách bảo; trong mỗi mỗi đạo hào quang, đều hiện ra những vị Kim Cương Mật Tích, số lượng bằng mười số cát sông Hằng, xách núi, cầm xử, khắp cõi hư không. Đại chúng ngửa lên xem, vừa yêu vừa sợ, cầu Phật thương xót che chở, một tâm nghe đức Phóng Quang Như Lai, nơi Vô kiến đỉnh tướng của Phật, tuyên nói thần chú :

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan, tuy được thần chú gia bị, nhưng chính mình chưa được nghe; nên xin Phật từ bi trùng tuyên lại thần chú. Phật không tự mình tuyên chú, lại để cho vị Hóa Phật trên đỉnh tuyên chú, là cốt chỉ dạy tất cả thần thông biến hóa đều thuộc về diệu dụng, nhưng bản thể vẫn không hề lay động.

ĐOẠN II

TUYÊN ĐỌC THẦN CHÚ PHẬT ĐỈNH THỦ LĂNG NGHIÊM

1.- Na mô tác đát tha tô già đa gia a la ha đế tam diểu tam bổ đà tả.

2.- Tát đát tha Phật đà câu chi sắt ni sam.

3.- Na mô tát bà bột đà bột địa tát đá bệ tệ.

4.- Na mô tát đa nẫm tam diểu tam bổ đà câu chi nẫm.

5.- Sa xá ra bà ca tăng già nẫm.

6.- Na mô lô kê a la hán đá nẫm.

7.- Na mô tô lô đa ba na nẫm.

8. - Nam ô sa yết rị đà già di nẫm.

9.- Na mô lô kê tam diểu già đá nẫm.

10. - Tam diểu già ba ra đế ba đa na nẫm.

11.- Na mô đế bà ly sắt xiển.

12.- Na mô tất đà gia tỳ địa gia đà ra ly sắt xiển.

13.- Xá ba nô yết ra ha sa ha sa ra ma tha nẫm.

14.- Na mô bạt ra ha ma nê.

15.- Na mô nhân đà ra gia.

16.- Na mô bà già bà đế.
17.- Rô đà ra gia.
18.- Ô ma bát đế.
19.- Sa hê dạ gia.
20.- Na mô bà già bà đế
21.- Na ra dã noa gia.
22.- Bàn giá ma ha tam mộ đà ra.
23.- Na mô tất yết rị đa gia.
24.- Na mô bà già bà đế.
25.- Ma ha ca ra gia.
26.- Địa rị bát lạt na già ra.
27.- Tỳ đà ra ba noa ca ra gia.
28.- A địa mục đế.
29.- Thi ma xá na nê bà tất nê.
30.- Ma đát rị già noa.
31.- Na mô tất yết rị đa gia.
32.- Na mô bà già bà đế.
33.- Đa tha già đá câu ra gia.
34.- Na mô bát đầu ma câu ra gia.
35.- Na mô bạt xà la câu ra gia.
36.- Na mô ma ni câu ra gia.
37.- Na mô già xà câu ra gia.
38.- Na mô bà già bà đế.
39.- Đế rị trà thâu ra tây na.

40.- Ba ra ha ra noa ra xà gia.
41.- Đá tha già đa gia.
42.- Na mô bà già bà đế.
43.- Na mô a di đa bà gia.
44.- Đá tha già đa gia.
45.- A ra ha đế.
46.- Tam diểu tam bổ đà gia.
47.- Na mô bà già bà đế.
48.- A sô bệ gia.
49.- Đá tha già đa gia.
50.- A ra ha đế.
51.- Tam diểu tam bổ đà gia.
52.- Na mô bà già bà đế.
53.- Bệ sa xà gia câu rô phệ trụ rị gia.
54.- Bát ra bà ra xà gia.
55.- Đá tha già đa gia.
56.- Na mô bà già bà đế.
57.- Tam bổ sư bí đa.
58.- Tát lân nại ra lạt xà gia.
59.- Đá tha già đa gia.
60.- A ra ha đế.
61.- Tam diểu tam bổ đà gia.
62.- Na mô bà già bà đế.
63.- Xá kê dã mẫu na duệ.

64.- Đá tha già đa gia.
65.- A ra ha đế.
66.- Tam diểu tam bổ đà gia.
67.- Na mô bà già bà đế.
68.- Lạt đát na kê đô ra xà gia.
69.- Đá tha giả đa gia.
70.- A ra ha đế.
71.- Tam diểu tam bổ đà gia.
72.- Đế biểu na mô tát yết rị đa.
73.- Ế đàm bà giả bà đa.
74.- Tát đát tha già đô sắt ni sam
75.- Tát đát đa bát đát lam.
76.- Na mô a bà ra thị đam.
77.- Bát ra đế dương kỳ ra.
78.- Tát ra bà bộ đa yết ra ha.
79.- Ni yết ra ha yết ca ra ha ni.
80.- Bạt ra bí địa gia sất đà nễ.
81.- A ca ra mật rị trụ.
82.- Bát rị đát ra gia nãnh yết rị.
83.- Tát ra bà bàn đà na mục xoa ni.
84.- Tát ra bà dột sắt tra.
85.- Đột tất phạp bát na nễ phạt ra ni.
86.- Giả đô ra thất đế nẫm.
87.- Yết ra ha sa ha tát ra nhã xà.
88.- Tỳ đa băng sa na yết rị.

89.- A sắt cha băng xa đế nẫm.
90.- Na xoa sát đát ra nhã xà.
91.- Ba ra tát đà na yết rị.
92.- A sắt cha nẫm.
93.- Ma ha yết ra ha nhã xà.
94.- Tỳ đa băng tát na yết rị.
95.- Tát bà xá đô rô nễ bà ra nhã xà.
96.- Hô lam đột tất phạp nan giá na xá ni.
97.- Bí sa xá tất đát ra.
98.- A cát ni ô đà ca ra nhã xà.
99.- A bát ra thị đa cụ ra.
100.- Ma ha bát ra chiến trì.
101.- Ma ha điệp đa.
102.- Ma ha đế xà.
103.- Ma ha thuế đa xả bà ra.
104.- Ma ha bạt ra bàn đà ra bà tất nễ.
105.- A rị gia đa ra.
106.- Tỳ rị câu chi.
107.- Thệ bà tỳ xả gia.
108.- Bạt xà ra ma lễ đế.
109.- Tỳ xá rô đa.
110.- Bột đằng võng ca.
111.- Bạt xà ra chế hát na a giá.
112.- Ma ra chế bà bát ra chất đa.

113.- Bạt xà ra thiện trì.
114.- Tỳ xá ra giá.
115.- Phiến đa xá bệ để bà bổ thị đa.
116.- Tô ma rô ba.
117.- Ma ha thuế đa.
118.- A ri gia đa ra.
119.- Ma ha bà ra a bát ra.
120.- Bạt xà ra thương yết ra chế bà.
121.- Bạt xà ra câu ma rị.
122.- Câu lam đà rị.
123.- Bạt xà ra hát tát đa giá.
124.- Tỳ địa gia kiển giá na ma rị ca.
125.- Hốt tô mẫu bà yết ra đá na.
126.- Bệ rô giá na câu rị gia.
127.- Dạ ra thỏ sắt ni sam.
128.- Tỳ chiết lam bà ma ni giá.
129.- Bạt xà ra ca na ca ba ra bà.
130.- Rô xà na bạt xà ra đốn trĩ giá.
131.- Thế đa giá ca ma ra.
132.- Sát xa thi ba ra bà.
133.- Ế đế di đế.
134.- Mẫu đà ra yết noa.
135.- Sa bệ ra sám.
136.- Quật phạm đô.

137.- Ấn thỏ na mạ mạ tả.
138.- Ô huân.
139.- Rị sắt yết noa.
140.- Bát lạt xá tất đa.
141.- Tát đát tha già đô sắt ni sam.
142.- Hổ huân.
143.- Đô rô úng.
144.- Chiêm bà na.
145.- Hổ huân.
146.- Đô rô úng.
147.- Tất đam bà na.
148.- Hổ huân.
149.- Đô rô úng.
150.- Ba ra sắt địa gia tam bát xoa noa yết ra.
151.- Hổ huân.
152.- Đô rô úng.
153.- Tát bà dược xoa hát ra sát sa.
154.- Yết ra ha nhã xà
155.- Tỳ đằng băng tát na yết ra.
156.- Hổ huân.
157.- Đô rô úng.
158.- Giả đô ra thi để nẫm.
159.- Yết ra ha sa ha tát ra nẫm.
160.- Tỳ đằng băng tát na ra.
161.- Hổ huân.

162.- Đô rô úng.
163.- Ra xoa.
164.- Bả già phạm.
165.- Tát đát tha già đô sắt ni sam.
166.- Ba ra điểm xà cát rị.
167.- Ma ha sa ha cát ra.
168.- Bột thụ sa ha tát ra thất rị sa.
169.- Câu chi sa ha tát nê đế lệ.
170.- A tệ để thị bà rị đa.
171.- Cha cha anh ca.
172.- Ma ha bạt xà rô đà ra.
173.- Đế rị bổ bà na.
174.- Mạn trà ra.
175.- Ô huân.
176.- Sa tất đế bạc bà đô.
177.- Mạ mạ.
178.- Ấn thỏ na mạ mạ tả.
179.- Ra xà bà dạ.
180.- Chủ ra bạt dạ.
181.- A kỳ ni bà dạ.
182.- Ô đà ca bà dạ.
183.- Tỳ sa bà dạ.
184.- Xá tát đa ra bà dạ.
185.- Bà ra chước yết ra bà dạ.
186.- Đột sắt xoa bà dạ.

187.- A xá nễ bà dạ.

188.- A ca ra mật rị trụ bà dạ.

189.- Đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ.

190.- Ô ca ra bà đa bà dạ.

191.- Lạt xà đàn trà bà dạ.

192.- Na già bà dạ.

193.- Tỳ điểu đát bà dạ.

194.- Tô ba ra noa bà dạ.

195.- Dược xoa yết ra ha.

196.- Ra xoa tư yết ra ha.

197.- Tất rị đa yết ra ha.

198.- Tỳ xá già yết ra ha.

199.- Bộ đa yết ra ha.

100.- Cưu bàn trà yết ra ha.

201.- Bổ đan na yết ra ha.

202.- Ca cha bổ đan na yết ra ha.

203.- Tất kiền độ yết ra ha.

204.- A bá tất ma ra yết ra ha.

205.- Ô đàn ma đà yết ra ha.

206.- Sa dạ yết ra ha.

207.- Hê rị bà đế yết ra ha.

208.- Xã đa ha rị nẫm.

209.- Yết bà ha rị nẫm.

210.- Rô địa ra ha rị nẫm.

211.- Mang sa ha rị nẫm.

212.- Mế đà ha rị nẫm.
213.- Ma xà ha rị nẫm.
214.- Xà đa ha rị nữ.
215.- Thị tỷ đa ha rị nẫm.
216.- Tỳ đa ha rị nẫm.
217.- Bà đa ha rị nẫm.
218.- A thâu giả ha rị nữ.
219.- Chất đa ha rị nữ.
220.- Đế sam tát bệ sam.
221.- Tát bà yết ra ha nẫm.
222.- Tỳ đà da xà sân đà dạ đi.
223.- Kê ra dạ đi.
224.- Ba rị bạt ra giả ca hất rị đảm.
225.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ đi.
226.- Kê ra dạ đi.
227.- Trà diễn ni hất rị đảm.
228.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ đi.
229.- Kê ra dạ đi.
230.- Ma ha bát thâu bát đát dạ.
231.- Rô đà ra hất rị đảm.
232.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ đi.
233.- Kê ra dạ đi.
234.- Na ra dạ noa hất rị đảm.
235.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ đi.
236.- Kê ra dạ đi.

237.- Đát đỏa già rô trà tây hất rị đảm.

238.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

239.- Kê ra dạ di.

240.- Ma ha ca ra ma đát rị già noa hất rị đảm.

241.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

242.- Kê ra dạ di.

243.- Ca ba rị ca hất rị đảm.

244.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

245.- Kê ra dạ di.

246.- Xà gia yết ra ma độ yết ra.

247.- Tát bà ra tha sa đạt na hất rị đảm.

248.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

249.- Kê ra dạ di.

250.- Giả đốt ra bà kỳ nễ hất rị đảm.

251.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

252.- Kê ra dạ di.

253.- Tỳ rị dương hất rị tri.

254.- Nan đà kê sa ra già noa bát đế.

255.- Sách hê dạ hất rị đảm.

256.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

257.- Kê ra dạ di.

258.- Na yết na xá ra bà noa hất rị đảm.

259.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

260.- Kê ra dạ di.

261.- A la hán hất rị đảm tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

262.- Kê ra dạ di.

263.- Tỳ đa ra già hất rị đảm.

264.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

265.- Kê ra dạ di bạt xà ra ba nễ.

266.- Cụ hê dạ cụ hê dạ.

267.- Ca địa bát đế hất rị đảm.

268.- Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.

269.- Kê ra dạ di.

270.- Ra xoa võng.

271.- Bà già phạm.

272.- Ấn thỏ na mạ mạ tà.

273.- Bà già phạm.

274.- Tát đát đa bát đát ra.

275.- Na mô tụy đô đế.

276.- A tất đa na ra lạt ca.

277.- Ba ra bà tất phổ tra.

278.- Tỳ ca tát đát đa bát đế rị.

279.- Thập Phật ra thập Phật ra.

280.- Đà ra đà ra.

282.- Tẩn đà ra tẩn đà ra sân đà sân đà.

282.- Hổ huân.

283.- Hổ huân.

284.- Phấn tra.

285.- Phấn tra phấn tra phấn tra phấn tra.
286.- Sa ha.
287.- Hê hê phấn.
288.- A mưu ca gia phấn.
289.- A ba ra để ha đa phấn.
290.- Bà ra ba ra đà phấn.
291.- A tố ra tỳ đà ra ba ca phấn.
292.- Tát bà để bệ tệ phấn.
293.- Tát bà na già tệ phấn.
294.- Tát bà dược xoa tệ phấn.
295.- Tát bà càn thát bà tệ phấn.
296.- Tát bà bổ đan na tệ phấn.
297.- Ca tra bổ đan na tệ phấn.
298.- Tát bà đột lang chỉ đế tệ phấn.
299.- Tát bà đột sáp tỷ rê hất sắt đế tệ phấn.
300.- Tát bà thập bà rị tệ phấn.
301.- Tát bà a bá tất ma rê tệ phấn.
302.- Tát bà xá ra bà noa tệ phấn.
303.- Tát bà địa đế kê tệ phấn.
304.- Tát bà đát ma đà kế tệ phấn.
305.- Tát bà tỳ đà gia ra thệ giá rê tệ phấn.
306.- Xả dạ yết ra ma độ yết ra.
307.- Tát bà ra tha sa đà kê tệ phấn.
308.- Tỳ địa dạ giá rê tệ phấn.

309.- Giả đô ra phộc kỳ nễ tệ phấn.

310.- Bạt xà ra câu ma rị.

311.- Tỳ đà dạ ra thệ tệ phấn.

312.- Ma ha ba ra đinh dương xoa kỳ tị tệ phấn.

313.- Bạt xà ra thương yết ra dạ.

314.- Ba ra trượng kỳ ra xà gia phấn.

315.- Ma ha ca ra dạ.

316.- Ma ha mạt đát rị ca noa.

317.- Na mô sa yết rị đa dạ phấn.

318.- Bí sắt noa tì duệ phấn.

319.- Bột ra ha mưu ni duệ phấn.

320.- A kỳ ni duệ phấn.

321.- Ma ha yết rị duệ phấn.

322.- Yết ra đàn trì duệ phấn.

323.- Miệt đát rị duệ phấn.

324.- Rạo đát rị duệ phấn.

325.- Giá văn trà duệ phấn.

326.- Yết lã ra đát rị duệ phấn,

327.- Ca bát rị duệ phấn.

328.- A địa mục chất đa ca thi ma xá na.

329.- Bà tư nễ duệ phấn.

330.- Diễn cát chất.

331.- Tát đỏa bà tả.

332.- Mạ mạ ấn thỏ na mạ mạ tả.
333.- Đột sắt tra chất đa.
334.- A mạt đát rị chất đa.
335.- Ô xà ha ra.
336.- Già bà ha ra.
337.- Rô địa ra ha ra.
338.- Bà sa ha ra.
339.- Ma xà ha ra.
340.- Xà đa ha ra.
341.- Thị bí đa ha ra.
342.- Bạt lược dạ ha ra.
343.- Cản đà ha ra.
344.- Bố sử ba ha ra.
345.- Phả ra ha ra.
346.- Bà tả ha ra.
347.- Bát ba chất đa.
348.- Đột sắt tra chất đa.
349.- Lạo đà ra chất đa.
350.- Dược xoa yết ra ha.
351.- Ra sát sa yết ra ha.
352.- Bế lệ đa yết ra ha.
353.- Tỳ xá giá yết ra ha.
354.- Bộ đa yết ra ha.
355.- Cưu bàn trà yết ra ha.

356.- Tất càn đà yết ra ha.

357.- Ô đát ma đà yết ra ha.

358.- Sa dạ yết ra ha.

359.- A bá tát ma ra yết ra ha.

360.- Trạch khư cách trà kỳ ni yết ra ha.

361.- Rị Phật đế yết ra ha.

362.- Xà dị ca yết ra ha.

363.- Xá câu ni yết ra ha.

364.- Mỗ đà ra nan địa ca yết ra ha.

365.- A lam bà yết ra ha.

366.- Càn độ ba ni yết ra ha.

367.- Thập phạt ra yên ca hê ca.

368.- Trụy đế dược ca.

369.- Đát lệ đế dược ca.

370.- Giả đột thác ca.

371.- Nặc đề thập phạt ra bí sam ma thập phạt ra.

372.- Bạc để ca.

373.- Tị để ca.

374.- Thất lệ sắt mật ca.

375.- Sa nễ bát đế ca.

376.- Tát bà thập phạt ra.

377.- Thất rô cát đế.

378.- Mạt bà bệ đạt rô chế kiếm.

379.- A ỷ rô kiểm.

380.- Mục khư rô kiểm.

381.- Yết rị đột rô kiểm.

382.- Yết ra ha yết lam.

383.- Yết noa thâu lam.

384.- Đạn đa thâu lam.

385.- Hất rị dạ thâu lam.

386.- Mạt mạ thâu lam.

387.- Bạt rị thất bà thâu lam.

388.- Bí lật sắt tra thâu lam.

389.- Ô đà ra thâu lam.

390.- Yết tri thâu lam.

391.- Bạt tất đế thâu lam.

392.- Ô rô thâu lam.

393.- Thường già thâu lam.

394.- Hát tất đa thâu lam.

395.- Bạt đà thâu lam.

396.- Sa phòng áng già bát ra trượng già thâu lam.

397.- Bộ đa bí đá trà.

398.- Chà kỳ ni thập bà ra.

399.- Đà đột rô ca kiến đốt rô cát tri bà lộ đa tỳ.

400.- Tát, bát rô ha lăng già.

401.- Thâu sa đát ra sa na yết ra.

402.- Tỳ sa dụ ca.

403.- A kỳ ni ô đà ca.
404.- Mạt ra bệ ra kiến đá ra.
405.- A ca ra mật rị đốt đát liễm bộ ca.
406.- Địa lật lạt tra.
407.- Bí rị sắt chất ca.
408.- Tát bà na câu ra.
409.- Tứ dẫn già tệ yết ra rị dược xoa đát ra sô.
410.- Mạt ra thị phệ đế sam sa bệ sam.
411.- Tất đát đa bát đát ra.
412.- Ma ha bạt xà rô sắt ni sam.
413.- Ma ha bát lạt trượng kỳ lam.
414.- Dạ ba đột đà xá dụ xà na.
415.- Biện đát lệ noa.
416.- Tỳ đà gia bàn đàm ca rô di.
417.- Đế thù bàn đàm ca rô di.
418.- Bát ra tỳ đà bàn đàm ca rô di.
419.- Đá diệt tha.
420.- Úm.
421.- A na lệ.
422.- Tỳ xá đế.
423.- Bệ ra bạt xà ra đà rị.
424.- Bàn đà bàn đà nễ.
425.- Bà xà ra báng ni phấn.
426.- Hổ huân đô rô úng phấn.
427.- Sa bà ha.

GIẢNG NGHĨA

Thần chú có 427 câu, từ trước đến nay không có phiên dịch; lối phiên âm, tùy theo cõi nước, cũng có sai chạy ít nhiều, nhưng nếu đem lòng tin đúng đắn mà tụng niệm, thì nhất định có hiệu nghiệm.

ĐOẠN III

KHAI THỊ XUẤT SINH CHƯ PHẬT, HÀNG PHỤC TÀ MA, RỘNG BAN ƠN CHO CHÚNG SINH

"A Nan, những câu nhiệm mầu, những kệ bí mật "Tất đát đa bát đát ra" của hóa thân nơi hào quang đỉnh Phật, sinh ra tất cả chư Phật thập phương. Thập phương Như Lai nhân chú tâm này, thành được Vô thượng chính biến tri giác. Thập phương Như Lai nắm chú tâm này, uốn dẹp các ma, chế phục các ngoại đạo. Thập phương Như Lai vận chú tâm này, ngồi hoa sen báu, ứng hiện trong các cõi nước như số vi trần. Thập phương Như Lai

ngậm chú tâm này, nơi cõi nước như số vi trần, xoay bánh xe Pháp lớn. Thập phương Như Lai giữ chú tâm này, có thể nơi mười phương xoa đỉnh thụ ký, tự mình quả vị chưa thành, cũng có thể nơi mười phương nhờ chư Phật thụ ký. Thập phương Như Lai nương chú tâm này, có thể nơi mười phương cứu vớt các khổ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, đui, điếc, ngọng, câm; các khổ oán tăng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thịnh; những tai nạn lớn nhỏ đồng thời được giải thoát; nạn giặc, nạn binh, nạn vua, nạn ngục, nạn gió, lửa, nước, cho đến đói khát bần cùng, liền được tiêu tan. Thập phương Như Lai theo chú tâm này, có thể nơi mười phương, phụng sự thiện tri thức, trong bốn uy nghi, cúng dường được như ý; trong pháp hội hằng sa Như Lai, được suy tôn là vị Đại Pháp vương tử. Thập phương Như Lại dùng chú tâm này, có thể nơi mười phương, nhiếp thụ các nhân thân, khiến cho các hàng Tiểu thừa nghe tạng bí mật, không sinh lòng kinh sợ. Thập phương Như Lai tụng chú tâm này, thành đạo Vô thượng giác, ngồi dưới cây Bồ đề, vào Đại Niết Bàn. Thập phương Như Lai

truyền chú tâm này, sau khi diệt độ rồi, phó chúc pháp sự của Phật, được trụ trì rốt ráo; giới luật nghiêm tịnh, thảy đều trong sạch".

GIẢNG NGHĨA

Như trên đã nói, chú Thủ Lăng Nghiêm Ma ha tát đát đa bát đát ra tượng trưng cho tự tính thanh tịnh tâm; chú tức là tâm, tâm tức là chú, do đó, nên chư Phật, Bồ Tát đều do chú tâm ấy sinh ra, cho đến tất cả Phật sự đều dựa vào chú tâm ấy, đều ở trong chú tâm ấy mà làm. Người tụng trì chú ấy, rõ được tự tâm, thì hiệu quả rất là to lớn.

ĐOẠN IV

KHAI THỊ CHÚ TÂM, NÓI RỘNG KHÔNG HẾT

"Nếu tôi nói chú "Phật đỉnh quang tụ bát đát ra" này, từ sáng đến tối, các tiếng nối nhau, trong đó những chữ, những câu cũng không trùng điệp, trải qua kiếp số như cát sông Hằng, rốt cuộc không thể hết được. Chú này cũng gọi tên là Như Lai đỉnh".

GIẢNG NGHĨA

Câu chú này, còn gọi là Như Lai đỉnh, tượng trưng cho trí tuệ của Phật. Diệu dụng trí tuệ của Phật vô lượng vô biên, nên câu chú này cũng vô lượng vô biên, dầu dọc bao nhiêu kiếp cũng không hết.

ĐOẠN V

KHAI THỊ SỨC CỦA THẦN CHÚ THÀNH TỰU ĐƯỢC THẾ GIAN VÀ XUẤT THẾ GIAN, THÊM TRÍ TUỆ, TIÊU NGHIỆP CHƯỚNG

"Hàng hữu học các ông chưa hết luân hồi, phát lòng chí thành tu chứng quả A La Hán, nếu không trì chú này, khi ngồi đạo trường, mà khiến thân tâm xa rời được các ma sự, thì không thể được.

A Nan, nếu trong các thế giới, có những chúng sinh, tùy cõi nước mình sinh ra, nào vỏ cây hóa, nào lá cây bối, nào giấy trắng, nào bạch diệp, dùng để viết chép chú này, đựng trong túi thơm; nếu người đó tối tăm chưa tụng, chưa nhớ được, mà hoặc đeo trên mình, hoặc

viết trong nhà ở, thì nên biết người ấy, trọn đời tất cả các thứ độc không thể hại được.

A Nan, nay tôi vì ông tuyên lại chú này, cứu giúp trong thế gian được đại vô úy và thành tựu trí xuất thế gian cho chúng sinh.

Nếu sau khi tôi diệt độ rồi; chúng sinh trong đời mạt pháp, có người biết tự mình tụng, hoặc dạy người khác tụng chú này, nên biết những chúng sinh trì tụng như vậy, lửa không đốt được, nước không đắm được, độc lớn, độc nhỏ không thể hại được, cho đến các hàng thiên, long, quỷ, thần, tinh, kỳ, ma, mị, có những chú dữ, đều không làm gì được. Tâm người ấy được chính thụ; tất cả chú trớ, yểm cổ, thuốc độc, kim độc, ngân độc và độc khí muôn vật như cỏ, cây, sâu, rắn, vào miệng người ấy đều thành vị cam lộ. Tất cả ác tinh với các quỷ thần, lòng dữ hại người, đối với người ấy, cũng không thể khởi ra ác niệm; Tần Na, Dạ Ca và các quỷ vương dữ khác, cùng với quyến thuộc, đều lĩnh ơn sâu, thường gìn giữ ủng hộ.

A Nan, nên biết chú này, thường có 84.000 na do tha hằng hà sa câu chi chủng tộc Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát, mỗi mỗi đều có những chúng Kim Cương làm quyến thuộc, ngày đêm theo hầu. Giả sử có chúng sinh, với tâm tán loạn, chứ không phải Tam ma đề, tâm nhớ niệm trì chú này; thì các Kim Cương Vương đó, cũng thường theo bên thiện nam tử kia, huống nữa, là những người có tâm Bồ đề quyết định; đối với những người này, các vị Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát đó, dùng tịnh tâm thầm xúc tiến, phát huy thần thức; người ấy liền khi đó, tâm nhớ lại được 84.000 hằng hà sa kiếp, rõ biết cùng khắp, được không nghi hoặc. Từ kiếp thứ nhất cho đến thân cuối cùng, đời đời người ấy không sinh vào các loài dược xoa, la sát, phú đan na, ca tra phú đan na, cưu bàn trà, tỳ xá già v.v... cùng các loài ngạ quỷ, có hình, không hình, có tưởng, không tưởng và những chỗ dữ như thế. Thiện nam tử đó, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc viết, hoặc chép, hoặc đeo, hoặc giữ, hoặc cúng dường nhiều cách chú này, thì kiếp kiếp không sinh vào những nơi bần cùng hạ tiện, không thể ưa thích.

Các chúng sinh đó, dù cho chính mình không làm việc phúc, thập phương Như Lai có các công đức đều cho họ hết, do đó, họ được trong những kiếp hằng sa vô số, không thể nói, không thể nói hết, thường cùng chư Phật đồng sinh một chỗ; vô lượng công đức nhóm lại như trái ác xoa, đồng một chỗ huân tu, hằng không phân tán. Vậy nên, có thể khiến người phá giới, mà giới căn cũng được thanh tịnh; người chưa được giới, khiến cho được giới; người chưa tinh tiến, khiến cho tinh tiến; người không trí tuệ, khiến được trí tuệ; người không thanh tịnh, mau được thanh tịnh; người không giữ trai giới, tự thành có trai giới. A Nan, thiện nam tử ấy, khi trì chú nầy, giả sử có phạm cấm giới khi chưa thụ trì, thì sau khi trì chú, các tội phá giới, không luận nặng nhẹ, một thời, đều tiêu diệt, dù đã uống rượu, ăn thứ ngũ tân và các thứ không sạch, tất cả chư Phật, Bồ Tát, Kim Cương, Thiên tiên, Quỷ thần không cho là có lỗi; dù mặc y phục rách nát không sạch, thì một cái đi, một cái đứng, thảy đồng như thanh tịnh; dù không lập đàn, không vào đạo trường,

cũng không hành đạo mà tụng trì chú nầy, thì công đức cũng như vào đàn, hành đạo, không có khác vậy; dù gây những tội nặng ngũ nghịch, vô gián và phạm những tội tứ khí, bát khí của Tỷ Khưu và Tỷ Khưu Ni, thì khi tụng chú nầy rồi, cũng như gió mạnh thổi tan đống cát, những nghiệp nặng như vậy, đều diệt trừ hết, không còn chút mảy may. A Nan, nếu có chúng sinh, từ vô lượng vô số kiếp đến nay, có tất cả những tội chướng nhẹ, nặng mà trong các đời trước, chưa kịp sám hối, nếu biết đọc, tụng, viết, chép chú nầy, giữ đeo trên thân mình hay để nơi chỗ ở, như trang, trạch, viên, quán, thì những nghiệp chứa nhóm từ trước như vậy, đều tiêu tan như nước sôi tiêu tuyết, chẳng bao lâu, đều ngộ được vô sinh nhẫn".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn này, Phật khai thị chú tức là tâm, tâm tức là chú, không rõ tâm tính, lại không trì chú, thì khó tránh ma sự trong đường tu hành. Ma sự là tất cả những sự khuấy phá người tu hành, làm

cho phải sa đọa. Tuy những sự ấy, giống như từ ngoài đưa tới, nhưng thật vẫn bắt nguồn từ tự tâm. Tự tâm không rõ chính pháp, không biết tu đường lối giải thoát, mà chỉ cố gắng đè nén những tâm niệm không tốt, thì tuy bề ngoài là thanh tịnh, nhưng bề trong thường bị huân tập với những tư tưởng xấu, do đó, sinh ra các ma sự. Những ma sự như thế, chỉ có đem lòng tin đúng đắn, tụng trì tâm chú thì mới tránh được. Một khi tín tâm đã thành tựu, thì hiệu nghiệm của tâm chú thật quá sức nghĩ bàn. Do nơi nhất tâm, không có phân biệt, nên tất cả các thứ tai nạn, các loài hung dữ, đều không thể làm hại được. Huống nữa, tâm chú là mật lệnh của Phật, thường có vô lượng vô biên Kim Cương Bồ Tát hộ trì; các vị chẳng những giúp cho các người tu hành khỏi các ma sự, mà còn gia bị cho những người tu hành chóng được chứng quả. Người tu hành, đem cái tâm cân xứng với tự tính, mà tụng trì tâm chú, thì trên, đồng một từ lực với chư Phật, dưới, đồng một bi ngưỡng với chúng sinh, công đức không thể kể xiết, chẳng những, quyết định không sinh vào những nơi không tốt, mà còn được giới thể thanh tịnh, trí tuệ sáng suốt,

nghiệp chướng tiêu trừ, mau thành thánh quả.

ĐOẠN VI

KHAI THỊ TRÌ CHÚ TRÌ ĐƯỢC MÃN NGUYỆN VÀ ĐƯỢC SINH VÀO NƠI TỐT

"Lại nữa, A Nan, nếu có người đàn bà chưa sinh con trai, con gái, mong cầu có thai, mà biết chí tâm nhớ niệm chú, hoặc ở trên mình đeo chú Tất đát đa bát đát ra nẩy, thì liền sinh những con trai, con gái có phúc đức trí tuệ; người cầu sống lâu, thì được sống lâu, người cầu quả báo mau được viên mãn, thì mau được viên mãn, cho đến về thân mệnh, sắc lực, thì cũng được viên mãn như vậy; sau khi mệnh chung, tùy nguyện được vãng sinh trong thập phương quốc độ, chắc chắn không sinh nơi biên địa hạ tiện, huống nữa là các tạp hình".

GIẢNG NGHĨA

Tất cả quả báo tội phúc, đều do nhất tâm biến hiện; nếu phát lòng tin chắc chắn ở tâm chú, thì dầu tự mình không tụng trì được, mà chỉ đeo chú trên mình, tất cả sở cầu cũng đều được mãn nguyện.

ĐOẠN VII

KHAI THỊ SỨC CHÚ CÓ THỂ TIÊU QUỐC NẠN, DÂN TAI

"A Nan, nếu các cõi nước, các châu, các huyện, các làng xóm bị nạn đói kém, dịch lệ, hoặc ở những nơi có đao binh, tặc nạn, đánh nhau, cãi nhau và tất cả những nơi có ách nạn khác, viết thần chú nầy, để trên bốn cửa thành, cùng các tháp hay trên các thoát xá và khiến chúng sinh hiện có trong cõi nước, kính rước chú nầy, lễ bái cung kính nhất tâm cúng dường, khiến trong nhân dân, mỗi mỗi người đeo chú trong mình, hoặc để nơi chỗ ở, thì tất cả tai ách thảy đều tiêu diệt. A Nan, chúng sinh trong cõi nước, chỗ nào, chỗ nào

có được chú nầy, thì thiên long vui mừng, mưa gió thuận thời, ngũ cốc được mùa, dân chúng an vui; lại có thể trấn được tất cả ác tinh, nó tùy nơi, biến ra những điều quái dị; tai chướng không khởi lên, người không hoạnh tử, chết yểu, gông cùm, xiềng xích không dính vào mình, ngày đêm ngủ yên, thường không ác mộng. A Nan, cõi Sa Bà nầy có 84.000 ác tinh tai biến, 28 đại ác tinh làm thượng thủ, lại có 8 đại ác tinh làm chủ, xuất hiện trên đời với nhiều hình trạng, có thể sinh ra các tai nạn dị kỳ cho chúng sinh; chỗ nào có chú nầy, thì tất cả đều tiêu diệt, lấy 12 do tuần làm vòng kết giới, các tai biến hung dữ, hẳn không thể vào được".

GIẢNG NGHĨA

Những quốc nạn, dân tai đều do vọng kiến nghiệp chung, tức là những nhận thức sai lầm nghiệp chung tạo thành; những nghiệp chung như thế, phải nhờ tâm niệm chung mới thay đổi được. Nếu trong một cõi nước hay một làng xóm, mọi người đều phát lòng tin chắc chắn cúng dường, trì tụng chú nầy, thì nhất định, tất cả các tai nạn thảy đều tiêu diệt.

ĐOẠN VIII

BẢO HỘ HÀNG SƠ TÂM RỜI MA CHƯỚNG, CHÓNG KHAI NGỘ

"Vậy nên Như Lai tuyên dạy chú nầy, bảo hộ cho những người tu hành sơ học, trong đời vị lai, vào Tam ma đề, thân tâm thư thái, được đại an ổn, không còn tất cả các ma, quỷ thần, và những oan khiên đời trước, nghiệp cũ, nợ xưa, từ vô thỉ tới nay, đến khuấy hại nhau. Ông với những người hữu học trong chúng và những kẻ tu hành đời vị lai, y như lời dạy của tôi mà lập đàn trường, đúng theo pháp mà trì giới, gặp được tăng chúng thanh tịnh chủ trì việc thụ giới, đối với chú tâm nầy, không sinh lòng nghi hối; những thiện nam tử như thế, chính nơi cái thân cha mẹ sinh ra, mà không được tâm thông, thì thập phương Như Lai bèn là vọng ngữ".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn nầy, Phật kết luận rằng : Phật tuyên dạy chú nầy, để bảo vệ cho các người theo Phật, tu hành chính pháp, tránh khỏi các ma chướng và mau chứng đạo Bồ đề và người tu hành trì giới thanh tịnh, tín tâm chắc chắn, y như lời Phật dạy mà lập đạo trường, thì trong một đời, chắc chắn siêu phàm nhập thánh.

Nói tóm lại, tâm tính bình đẳng, không có sai khác, chúng sinh đem những tâm niệm nhiễm ô, phân biệt mà huân tập tâm tính, thì tâm tính theo sự huân tập đó, hiện ra lục đạo chúng sinh; các vị Nhị thừa đem trí vô ngã, mà huân tập tâm tính, thì tâm tính hiện ra đạo quả vô ngã; các vị Bồ Tát đem bình đẳng trí mà huân tập tâm tính thì tâm tính hiện ra chân như; tuy hiện phàm, hiện thánh có khác nhau, nhưng bản lai tâm tính không thay đổi mà theo duyên, theo duyên mà không thay đổi, vẫn không sinh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, không thêm, không bớt. Tam thế chư Phật cũng một tâm tính ấy, lục đạo chúng sinh cũng một tâm tính ấy: vì thế, mà một tâm

niệm y như tâm tính mà huân tập tu hành, thì kết quả rất là to lớn, vì thế, tụng trì tâm chú với giới luật thanh tịnh và tín tâm đúng đắn, thì kết quả không thể lường, không thể nghĩ hết được. Phát lòng tin đúng đắn, tụng trì tâm chú, còn có kết quả như thế, huống nữa, là nghe được những lời Phật dạy, suy xét đạo lý, nhận đúng tâm tính và thuận theo tâm tính mà tu trì, thì kết quả quyết định mau chóng hơn, một ngày có thể bằng một kiếp.

ĐOẠN IX

KIM CƯƠNG THIỆN THẦN TRONG HỘI PHÁT NGUYỆN BẢO HỘ RỘNG RÃI

Phật dạy lời ấy rồi, vô lượng trăm ngàn Kim Cương trong Hội, một thời đứng trước Phật, chắp tay đỉnh lễ mà bạch Phật rằng : "Như lời Phật dạy, chúng tôi phải thành tâm bảo hộ những người tu đạo Bồ đề như vậy".

Khi bấy giờ, Phạm Vương và Thiên Đế Thích, Tứ Thiên Đại Vương cũng ở trước Phật, đồng thời đảnh lễ mà bạch

Phật rằng : "Xét có người lành tu học như vậy, chúng tôi phải hết lòng chí thành bảo hộ, khiến cho trong một đời, tu hành được như nguyện".

Lại có, vô lượng Đại Tướng Dược Xoa, các Vua La Sát, vua Phú Đan Na, vua Cưu Bàn Trà, vua Tỳ Xá Già, các Đại quỷ vương như Tần Na, Dạ Ca, và các Quỷ soái, cũng ở trước Phật, chấp tay đảnh lễ mà bạch Phật rằng : "Chúng tôi cũng thệ nguyện hộ trì cho người đó, khiến cho tâm Bồ đề mau được viên mãn".

Lại có, không lường Nhật, Nguyệt thiên tử, Phong sư, Vũ sư, Vân sư, Lôi sư cùng với Điện bá và các Niên tuế tuần quan, chư tinh và quyến thuộc v.v... cùng ở trong Hội, đảnh lễ chân Phật mà bạch Phật rằng : "Chúng tôi bảo hộ người tu hành ấy, lập ra đạo trường, được không e sợ".

Lại có, vô lượng Sơn thần, Hải thần, tất cả tinh kỳ đất đai muôn vật, thủy lục, không, hành, với Phong thần vương và Chư thiên Vô Sắc Giới, ở trước Như Lai, đồng thời cúi đầu bạch Phật rằng :

"Chúng tôi cũng bảo hộ người tu hành ấy, được thành Bồ đề, hẳn không ma sự".

Khi bấy giờ, 84.000 na do tha hằng hà sa Câu Chi Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát, ở trong đại Hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Thế Tôn, như bọn chúng tôi, công nghiệp tu hành, đã thành đạo Bồ đề lâu rồi, mà không nhận lấy Niết Bàn, thường theo chú nầy, cứu giúp những người chân chính tu hành pháp Tam Ma Đề trong đời mạt pháp. Bạch Thế Tôn, những người tu tâm vào chính định như thế, dù ở đạo trường, hay là những lúc kinh hành, cho đến khi tán tâm đi chơi trong làng xóm, đồ chúng chúng tôi thường phải đi theo thị vệ người ấy, dù cho Ma Vương, Đại Tự Tại Thiên muốn được phương tiện khuấy phá, cũng không thể được; các quỷ thần nhỏ, phải cách xa người lành ấy, ngoài 10 do tuần, trừ khi, họ phát tâm thích người tu thiền. Bạch Thế Tôn, những ác ma như thế, hay quyến thuộc của ma, muốn đến xâm lấn khuấy phá người lành

ấy, chúng tôi dùng bảo xử đập nát cái đầu như vi trần, thường khiến cho người ấy tu hành được như nguyện".

GIẢNG NGHĨA

Các vị Kim Cương Thiện Thần trong Hội, sau khi nghe lời Phật dạy, đều một thời đảnh lễ bạch Phật, nguyện thành tâm bảo hộ những người tu hành trì chú, khỏi các ma sự, đặc biệt, có vô lượng vô số các vị Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát phát nguyện hộ trì những người tu hành như thế, chẳng những không có ma sự, mà cho đến những thiên ma cũng không khuấy phá được. Trong đoạn này, có kể tên rất nhiều chư Thiện Thần, theo tín ngưỡng của Ấn Độ trong thời ấy, người tu học không nên câu nệ và nên nhớ rằng cảnh do tâm hiện, tâm đã tin là có, thì hiện ra có; nơi nào, nơi nào chúng sinh tin có cái gì, thì cái ấy hóa ra có, không nên lấy làm lạ. Đến như, các vị Kim Cương Bồ Tát có lòng từ bi rộng lớn, mà vẫn đánh nát đầu những loài ác ma khuấy phá người tu hành, thế đủ biết, các

Ngài tha thiết bảo hộ người tu hành đến mực nào. Các vị Kim Cương Bồ Tát thường xuyên theo dõi hộ trì những người tu theo chính pháp. Người tu hành, nếu biết thuận theo tự tính mà huân tập, thì nhất định không có ma sự.

MỤC VI

KHAI THỊ NHỮNG VỊ TRÍ TU CHỨNG TRƯỚC SAU

ĐOẠN I

ÔNG A NAN XIN KHAI THỊ VỀ NHỮNG DANH MỤC THỨ BẬC TU HÀNH

Ông A Nan, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Chúng tôi ngu độn, ưa tuệ đa văn, đối với các tâm hữu lậu, chưa cầu thoát ly nhờ Phật từ bi dạy bảo được lối huân tu chân chính, thân tâm khoan khoái được lợi ích lớn. Bạch Thế Tôn. những người tu chứng pháp Tam ma đề của Phật như thế, chưa đến Niết bàn, thì thế nào gọi là Càn tuệ địa, trong 44 tâm đến thứ bậc nào, mới được danh mục tu hành, đến phương sở nào, mới gọi là nhập địa, thế nào, gọi là Đẳng giác Bồ Tát ?". Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, trong đại chúng đều nhất tâm, chăm chỉ mong đợi từ âm của Phật.

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn nầy, ông A Nan xin Phật chỉ dạy về các danh mục thứ bậc tu hành. Ông tuy đã giác ngộ, tự biết con đường thành đạo chứng quả, trong ấy, thật vốn không thứ bậc, nhưng vì trong lúc phá trừ mê lầm, huân tập chính pháp, thì những sự mê lầm càng ngày càng giảm bớt, do đó, nên có những danh mục các thứ bậc. Những danh mục ấy, ông A Nan đã được nghe, nhưng chưa rõ sự thật thế nào, nên cầu Phật khai thị.

ĐOẠN II

KHEN NGỢI VÀ HỨA SẼ CHỈ TRƯỚC CHO

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn khen ông A Nan rằng : "Hay thay ! Hay thay ! Các ông lại biết, vì cả đại chúng và hết thảy chúng sinh tu Tam ma đề, cầu pháp Đại thừa trong đời mạt pháp, xin tôi chỉ trước đường tu hành vô thượng chân chính từ phàm phu đến Đại Niết Bàn; nay ông hãy nghe cho chín, tôi sẽ vì ông mà nói".

Ông A Nan và đại chúng chắp tay sạch lòng, yên lặng thụ giáo.

GIẢNG NGHĨA

Phật khen ngợi ông A Nan, đã vì trong đại chúng và tất cả chúng sinh, thỉnh cầu như thế, nên hứa sẽ chỉ trước những thứ bậc, trên đường tu hành, đi đến quả Đại Niết Bàn của Phật. Phật dạy như vậy, vì biết ông A Nan đã giác ngộ tâm tính, tự mình đã rõ con đường tu hành và khi thỉnh cầu Phật khai thị, ông chỉ vì lợi ích của đại chúng và của tất cả chúng sinh mà thôi.

ĐOẠN III

KHAI THỊ HAI CÁI NHÂN ĐIÊN ĐẢO

Phật dạy : "A Nan, nên biết diệu tính là viên minh, rời các danh tướng, bản lai không có thế giới chúng sinh. Nhân cái vọng mà có sinh, nhân cái sinh mà có diệt, sinh diệt gọi là vọng, diệt vọng gọi là chân, ấy gọi là hai hiệu chuyển y Vô thượng Bồ đề và Đại Niết Bàn của Như Lai.

A Nan, nay ông muốn tu pháp Chân tam ma đề, đến thẳng Đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết, phải biết hai cái nhân điên đảo của thế giới và chúng sinh này;

điên đảo không sinh, đó là Chân tam ma đề của Như Lai.

A Nan, thế nào gọi là điên đảo về chúng sinh ? Do cái tâm bản tính là minh và tính minh ấy viên mãn cùng khắp, nên nhân tính minh phát ra hình như có tính; mà vọng kiến nhận là có tính sinh ra, từ chỗ rốt ráo là không, lại thành rốt ráo là có. Có cái sở hữu như thế, là do phi nhân làm nhân và những tướng năng trụ, sở trụ rốt ráo không có cỗi gốc. Rồi gốc nơi cái vô trụ đó, mà kiến lập ra thế giới và các chúng sinh.

Vì mê, không nhận được tính viên minh sẵn có, nên sinh ra hư vọng, tính hư vọng không có tự thể, không phải thật có chỗ nương đứng. Cầu muốn trở lại chân tính, thì cái muốn chân đó, đã không phải là tính chân như chân thật. Cầu trở lại không đúng chân lý, thì hiện thành ra những phi tướng : không phải sinh gọi rằng sinh, không phải trụ gọi rằng trụ, không phải tâm gọi rằng tâm, không phải pháp gọi rằng pháp.

Xoay vần phát sinh và sinh lực phát huy, huân tập thành ra nghiệp báo, đồng

nghiệp thì cảm với nhau, nhân đó, lại cảm ra các nghiệp diệt nhau, sinh nhau, do đó, mới có điên đảo về chúng sinh.

A Nan, thế nào gọi là điên đảo về thế giới ? Do có cái sở hữu đó, nên từng phần, từng đoạn giả dối sinh ra, vì thế mà không gian thành lập; do phi nhân làm nhân, không có năng trụ, sở trụ nên dời đổi mãi, không an trụ, vì thế mà thời gian thành lập. Ba đời bốn phương, hòa hợp can thiệp cùng nhau, chúng sinh biến hóa thành 12 loài. Vậy nên trong thế giới, nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp, sáu vọng tưởng càn loạn thành ra nghiệp tính, do đó, 12 cách đối hiện xoay vần mãi mãi. Vậy nên trong thế gian, những thanh, hương, vị, xúc biến đổi cùng tột, đến 12 lần xoay trở lại.

Dựa trên những tướng điên đảo, xoay vần đó, nên trong thế giới có những loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, hữu sắc, vô sắc, hữu tưởng, vô tưởng, hoặc phi hữu sắc, hoặc phi vô sắc, hoặc phi hữu tưởng, hoặc phi vô tưởng.

A Nan, nhân trong thế giới có hư vọng luân hồi, điên đảo về động, nên hòa hợp với khí, thành ra 84.000 loạn tưởng bay lặn, vì vậy, nên có mầm trứng trôi lăn trong cõi nước: cá chim, rùa, rắn, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có tạp nhiễm luân hồi, điên đảo về dục, nên hòa hợp với tư, thành ra 84.000 loạn tưởng ngang dọc; vì vậy, nên có bọc thai trôi lăn trong cõi nước; người, súc, rồng, tiên, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có chấp trước luân hồi, điên đảo về thú, nên hòa hợp với noãn, thành ra 84.000 loạn tưởng nghiêng ngửa, vì vậy, nên có tế thi thấp sinh trôi lăn trong cõi nước; nhung nhúc, quậy động, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có biến dịch luân hồi, điên đảo về giả, nên hòa hợp với xúc, thành ra 84.000 loạn tưởng mới cũ; vì vậy, nên có yết nam hóa sinh trôi lăn trong cõi nước; chuyển thoái, phi hành, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có lưu ngại luân hồi, điên đảo về chướng, nên hòa hợp

với trước, thành ra 84.000 loạn tưởng tinh diệu; vì vậy, nên có yết nam sắc tướng trôi lăn trong cõi nước; hưu cửu, tinh minh, các loài đẩy nhẫy.

Nhân trong thế giới có tiêu tán luân hồi, điên đảo về hoặc, nên hòa hợp với ám, thành ra 84.000 loạn tưởng thầm ẩn, vì vậy, nên có yết nam vô sắc trôi lăn trong cõi nước; không tán tiêu trầm, các loại đẩy nhẫy.

Nhân trong thế giới có võng tượng luân hồi, điên đảo về ảnh, nên hòa hợp với ức, thành ra 84.000 loạn tưởng tiềm kết; vì vậy, nên có yết nam hữu tưởng trôi lăn trong cõi nước ; thần quỷ tinh linh, các loài đẩy nhẫy.

Nhân trong thế giới có ngu độn luân hồi, điên đảo về si, nên hòa hợp với ngoan, thành ra 84.000 loạn tưởng khô cảo; vì vậy, nên có yết nam vô tưởng trôi lăn trong cõi nước; tinh thần hóa làm đất, cây, vàng, đá, các loài đẩy nhẫy".

Nhân trong thế giới có tương đãi luân hồi, điên đảo về ngụy, nên hòa hợp với nhiễm, thành ra 84.000 loạn tưởng nhân y; vì vậy, nên có yết nam, không phải có

sắc mà có sắc, trôi lăn trong cõi nước; những giống thủy mẫu, dùng tôm làm mắt, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có tương dẫn luân hồi, điên đảo về tính, nên hòa hợp với chú, thành ra 84.000 loạn tưởng hồ triệu; vì vậy, nên có yết nam, không phải vô sắc mà vô sắc, trôi lăn trong cõi nước, chú trớ, yếm sinh, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có hợp vọng luân hồi, điên đảo về võng, nên hòa hợp với dị, thành ra 84.000 loạn tưởng hồi hỗ; vì vậy, nên có yết nam, không phải có tưởng mà có tưởng, trôi lăn trong cõi nước; những giống tò vò, mượn chất khác thành cái thân của mình, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có oán hại luân hồi, điên đảo về sát, nên hòa hợp với quái, thành ra 84.000 tư tưởng ăn thịt cha mẹ; vì vậy, nên có yết nam, không phải vô tưởng mà vô tưởng, trôi lăn trong cõi nước; như con thổ kiêu, ấp khối đất làm con, và chim phá kính, ấp quả cây độc làm con, con lớn lên, thì cha mẹ đều bị chúng ăn thịt, các loài đầy nhẫy.

Ấy gọi là mười hai chủng loại chúng sinh".

GIẢNG NGHĨA

Đáp lại lời thỉnh cầu của ông A Nan, trước hết Phật dạy, vì sao, có những danh mục. Bản lai tự tính vốn rất sáng suốt, vốn rất nhiệm mầu, biến hiện ra tất cả sự vật, mà tất cả sự vật đều là tự tính, không có các danh tướng, không có thế giới với lại chúng sinh. Chẳng những, nơi Phật như thế, nơi chúng sinh cũng vẫn luôn luôn như thế, chỉ vì chúng sinh không nhận rõ được bản lai tự tính, giả dối phân biệt, nên có sinh, có diệt. Có sinh, có diệt là vọng, hết vọng là chân, vì thế, mà có cái danh hiệu Vô thượng Bồ đề và Đại Niết Bàn của chư Phật. Song, mê ngộ đồng một thể, Phật và chúng sinh không có hai tính, chỉ vì Phật xoay cái vọng kiến lại, nên được Vô thượng Bồ đề, xoay cái sinh diệt lại, nên được Đại Niết Bàn; danh, tuy khác, nhưng thể, là một và tâm tính vốn không ngộ, không mê, không thêm, không bớt. Nhưng, tuy tâm tính bản lai như thế, chúng sinh cũng cần phải y như tâm tính mà tu tập, thì mới

ra khỏi luân hồi, thành đạo chứng quả. Muốn biết, thế nào là giác ngộ, thì trước hết, cần phải biết, thế nào là mê lầm. Khi nào, trừ sạch mê lầm, tức là giác ngộ, chứ không phải gì khác.

Tâm tính bản lai vẫn thường bình đẳng, xa rời danh tướng, dù theo duyên mà biến hiện ra tất cả các pháp, nhưng sự thật chỉ là tâm tính, không có một pháp nào khác; do đó, chưa hề có thế giới và chúng sinh. Chỉ vì chúng sinh, không rõ tâm tính như thế, giả dối phân biệt có năng tri, có sở tri, nên mới có sinh, có diệt, làm cái nhân điên đảo giả dối thành ra thế giới chúng sinh.

Như thế, cái nhân điên đảo thành ra chúng sinh, là vì không nhận được tâm tính bình đẳng, theo duyên mà phát hiện, lại khởi ra phân biệt, sinh ra những nhận thức sai lầm; do đó, trong nhất tâm không có sai khác, không có một vật, thành ra có sai khác và có tất cả sự vật. Vọng tâm phân biệt là năng hữu, sự vật là sở hữu, cả cái năng hữu và cái sở hữu ấy, đều nhân nhận thức sai lầm mà có. Nhận thức sai lầm, không có căn cứ, không thể làm nhân cho cái gì, mà lại thành cái nhân của năng hữu sở hữu như thế,

đó là phi nhân, mà lại làm nhân. Rồi, đã có ra thì tức là có tướng; cái hay biết giả dối thành tướng năng trụ, những danh tướng giả dối thành tướng sở trụ; những tướng nầy, đều nương nơi nhận thức sai lầm mà thành, nên rốt ráo không có cỗi gốc. Không có cỗi gốc, là không thể an trụ; nhưng lại dựa vào cái không an trụ ấy, mà lập thành thế giới và các chúng sinh. Nói tóm lại, chỉ vì mê lầm không nhận được bản tính viên mãn sáng suốt, nên sinh ra các thứ hư vọng; những thứ hư vọng như thế, không có thật thể, không có căn cứ. Biết tất cả tâm cảnh hư vọng, đều do nhận thức mê lầm sinh ra, thì đó là nhận thức đúng đắn. Nếu, lại còn muốn tìm cái chân nữa, thì cái tâm niệm muốn chân nầy, đã trái với bản tính chân như. Và, nếu cầu trở về không đúng chân lý, thì nơi tính chân như, sẽ hình thành những tướng giả dối, do đó, vốn không phải sinh, cũng gọi rằng sinh, không phải trụ, cũng gọi rằng trụ, không phải tâm, cũng gọi rằng tâm, không phải pháp, cũng gọi rằng pháp; rồi, cứ đem những tâm niệm phân biệt giả dối nhiễm ô đó, mà phân biệt tâm tính, thì tâm tính theo sự huân tập ấy, hiện ra nghiệp dụng của chúng sinh. Khi đồng một nghiệp, thì thông cảm với nhau,

thành ra có yêu, có ghét; yêu thì sinh nhau, ghét thì diệt nhau, đó là cái nhân điên đảo hiện ra chúng sinh.

Lại, cũng chính vì, có cái sở hữu như thế, mà chia chẻ cái sở hữu ra từng phần, từng đoạn, do đó, nên không gian thành lập; song, cái năng hữu, sở hữu kia, chỉ nhân nhận thức mê lầm mà có, không có căn cứ thiết thực, nên nó dời đổi mãi mãi, không hề an trụ, do đó, mà thời gian thành lập.

Thời gian có ba đời, không gian có 4 phương. Thời gian và không gian liên hệ mật thiết với nhau, hình thành 12 loài chúng sinh.

Cảnh giới duyên khởi vốn không nghĩ bàn, nhưng do nhận thức của mỗi loài chi phối, mà biến thành sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đối với mỗi loài, vì thế, mà cảnh giới, do nghiệp thức của các chúng sinh chi phối, biến đổi theo mỗi loài và nói chung, khi biến đổi nhiều nhất, cùng tột 12 cách, thì xoay trở lại một cách trước.

Cảnh giới của mỗi loài thay đổi, là do thân thể của mỗi loài khác nhau và trong thế giới, có thể chia ra thành những loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, hữu sắc, vô sắc, hữu

tưởng, vô tưởng, hoặc như không phải hữu sắc, không phải vô sắc, không phải hữu tưởng, không phải vô tưởng.

Phật chia chúng sinh ra 12 loài như thế, là theo khoa học hiện thời của Ấn Độ, vì đã phân tích sự tướng, thì tất phải theo học thuyết thế gian, trong lúc đương thời; điều cốt yếu, là nhận biết có nhiều loài chúng sinh khác nhau, mỗi mỗi loài có cái thân khác nhau, có cái hay biết phân biệt khác nhau, do đó, nên cảnh giới của mỗi loài, cũng phải khác nhau.

Chúng sinh chia ra có nhiều loài như thế, nhưng tất cả căn thân và khí giới của mỗi loài, đều do tâm tính theo huân tập mà biến hiện. Chính vì tâm tính theo huân tập mà biến hiện, nên khi được huân tập bằng những tư tưởng điên đảo của chúng sinh, thì hiện ra cảnh giới chúng sinh, khi được huân tập theo chính pháp, phù hợp với bản tính bình đẳng của tâm tính, thì hiện ra cảnh giới của các bậc Nhị thừa và các vị Bồ Tát. Đứng về tâm tính mà nói, thì tất cả các cảnh giới, đều là tâm tính biến hiện theo huân tập, chẳng những, chưa hề có chúng sinh thế giới, mà cũng chưa hề có Chính trí và Chân như, vì thế, nên Phật thường dạy : "Tậm

Phật và chúng sinh không có sai khác", lại thường dạy : "Chúng sinh đã vào Niết Bàn" và thường dạy : "Tâm tính bản lai không có ngộ, có mê, có thêm, có bớt". Nhưng, đứng về phương diện biến hiện của tâm tính, mà nói, thì do sự huân tập có khác, mà sự biến hiện của tâm tính, cũng hóa ra hình như có khác.

Giải thích nguyên nhân của 12 loài, Phật chia ra có 12 thứ luân hồi, 12 thứ điên đảo và 12 thứ hòa hợp, cốt để chỉ rõ các vọng tưởng huân tập, thiên về mặt nào nhiều hơn, thì tâm tính hiện ra cảnh giới theo mặt ấy, chứ không phải nhất định thai sinh không có hư vọng luân hồi, hay noãn sinh không có tạp nhiễm luân hồi. Chẳng những thế, sự hình thành của 12 loài chúng sinh, còn do nhận thức của mỗi chúng sinh mà có, như nhận thức có động, thì có bay, có lặn, nhận thức có tình dục, thì có bào thai, cho đến nhận thức có thay đổi, thì có hóa sinh, nhận thức có ngăn ngại, thì có loài hữu sắc.

Nói tóm lại, 12 loài chúng sinh, đều do tâm tính chịu sự huân tập của các vọng tưởng phân biệt điên đảo, mà biến hiện như huyễn, như hóa, không có thật thể; nếu biết tất cả đều do tự tâm biến

hiện, thì khi sinh, không có gì đáng gọi là sinh, khi diệt, không có gì đáng gọi là diệt, điên đảo hết sạch, chân như hiện tiền, rồi mới rõ tâm tính bản lai là như vậy, không hề thay đổi, nơi chư Phật cũng không thêm, nơi chúng sinh cũng không bớt; chỉ vì cách dụng tâm sai lầm, làm cho chúng sinh giả dối, phải chịu luân hồi đau khổ, nên chư Phật từ bi chỉ dạy các phương tiện tu hành, để cho hết khổ, để cho trực nhận được tâm tính và có thể dùng tâm tính đúng với tính bình đẳng của nó, chứ không phải thật có cái chân phải tìm, thật có cái vọng phải bỏ.

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN TÁM



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN TÁM

ĐOẠN IV

KẾT LUẬN VỀ BẢN NHÂN CỦA ĐIÊN ĐẢO ĐỂ KHỞI MỐI CHO Ý NGHĨA TIỆM THỨ TU TẬP

"A Nan, như thế, chúng sinh trong mỗi mỗi loài, cũng đều đủ hết 12 thứ điên đảo. Cũng như dụi con mắt, thì hoa đốm đủ thứ phát sinh ra, chân tâm diệu viên trong sạch sáng suốt mà điên đảo, thì đầy đủ những tư tưởng càn loạn giả dối như vậy. Nay, ông tu chứng Tam ma đề của Phật, thì đối với những tư tưởng càn loạn, làm nguyên nhân cỗi gốc của các điên đảo, nên lập ra ba tiệm thứ mới trừ diệt được, cũng như, trong khi mãnh trong sạch, trừ bỏ mật độc, dùng nước nóng và các thứ chất tro, chất thơm rửa sạch khí mãnh rồi, về sau, mới đựng nước cam lộ".

GIẢNG NGHĨA

Phật kết luận, do nhận thức mê lầm của chúng sinh, mà có những tâm niệm điên đảo, phân biệt ra có năng, có sở, có thân, có cảnh, có ngã, có pháp, có thời gian, có không gian, cho đến có 12 loài chúng sinh. Ví như dụi con mắt, thì đủ thứ hoa đốm sinh ra; khi chúng sinh dùng những vọng tưởng phân biệt, mà huân tập bản lai tự tính, thì bản lai tự tính theo sự huân tập đó, mà hiện ra nhiều cảnh giới sai khác.

Nguyên do của việc biến hiện như thế là vọng tưởng. Tất cả cảnh giới, do vọng tưởng huân tập biến hiện ra, đều như cảnh chiêm bao, vốn không có gì. Nhận thức được tất cả sự vật biến hiện, đều chỉ là nhất tâm, không có sai khác, thì diệt trừ được vọng tưởng và chứng được bản lai tự tính; chừng đó, mới biết tâm tính bản lai không sinh, không diệt, như như bình đẳng, nơi chư Phật cũng không thêm, nơi chúng sinh cũng không bớt và mới biết chúng sinh bản lai đã thành Phật rồi, bản lai không có hư vọng phải trừ, không có chân như phải chứng; điều cốt yếu, là phải chuyển nhận thức sai lầm, thành nhận thức đúng đắn mà thôi.

Song, vì tâm tính của chúng sinh bị huân tập lâu đời theo các vọng tưởng, nên cần phải huân tập lâu ngày theo chính pháp, mới lần lượt diệt trừ được những thói quen vọng tưởng; do đó, cần lập ra ba tiệm thứ, để gột rửa những thói quen hư vọng. Ba tiệm thứ này, không phải có những vị trí cố định và căn cơ của mỗi mỗi chúng sinh cũng khác nhau nhiều; có người thì đốn tu và đốn ngộ, có người thì đốn tu mà tiệm ngộ, có người thì tiệm tu mà đốn ngộ, có người thì tiệm tu và tiệm ngộ. Giác ngộ sâu hay cạn, tùy theo việc chuyển nhận thức sâu hay cạn; và việc chuyển nhận thức này, một phần lớn, cũng tùy sự huân tập theo chính pháp thật đúng đắn hay chưa thật đúng đắn.

Phật ví dụ, tâm tính chúng sinh như một khí mãnh trong sạch, nhưng lại đựng mật độc vọng tưởng. Cần phải đổ hết mật độc vọng tưởng đi, dùng nước sôi và các thứ tro, các chất thơm, rửa khí mãnh cho sạch sẽ, nghĩa là, phải diệt trừ hết ngã chấp, pháp chấp, không còn mảy may vọng tưởng nữa, thì về sau, mới có thể đựng nước cam lộ, tức là vô lượng công đức của chư Phật.

ĐOẠN V

KHAI THỊ BA TIỆM THỨ

"Thế nào gọi là ba tiệm thứ ? Một là tu tập, trừ các trợ nhân; hai là chân tu, nạo sạch chính tinh; ba là tăng tiến, trái lại hiện nghiệp.

Thế nào là trợ nhân ? A Nan, 12 loài chúng sinh đó trong thế giới, không thể tự toàn, phải nương theo bốn cách ăn mà an trụ, nghĩa là, nương theo đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực; vậy nên Phật bảo tất cả chúng sinh, đều nương với cái ăn mà an trụ. A Nan, tất cả chúng sinh, ăn thức lành thì sống, ăn thức độc thì chết; vậy, các chúng sinh, cầu Tam ma đề, nên dứt bỏ năm thứ rau cay trong thế gian. Năm thứ rau cay nầy, ăn chín, thì phát lòng dâm, ăn sống, thì thêm lòng giận. Những người ăn rau cay đó, trên thế giới, dù biết giảng nói 12 bộ kinh, Thiên tiên 10 phương, hiềm vì nó hôi nhớp, đều tránh xa cả; các loài ngạ quỷ v.v... nhân trong lúc người kia ăn rau cay,

liếm môi mép của người đó; người ấy thường ở với quỷ một chỗ, phúc đức ngày càng tiêu, hằng lâu không được lợi ích. Người ăn rau cay đó, tu phép Tam ma đề, Bồ Tát, Thiên tiên, Thiện thần thập phương không đến giữ gìn ủng hộ; Đại lực Ma vương được phương tiện đó, hiện ra thân Phật, đến thuyết pháp cho người kia, chê phá cấm giới, tán thán dâm dục, nóng giận, si mê; đến khi mệnh chung, tự mình người ấy làm quyến thuộc của Ma vương; khi hưởng thụ phúc ma hết rồi, thì đọa vào ngục Vô Gián. A Nan, người tu đạo Bồ đề, phải đoạn hẳn năm thứ rau cay; ấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ nhất.

Thế nào là chính tính ? A Nan, chúng sinh như vậy vào Tam ma đề, cốt yếu trước hết, phải nghiêm chỉnh giữ giới thanh tịnh, đoạn hẳn lòng dâm, không dùng rượu thịt, chỉ ăn đồ ăn trong sạch nấu chín, không ăn đồ sống. A Nan, người tu hành đó, nếu không đoạn dâm dục và sát sinh, mà ra khỏi được ba cõi, thì thật không có lẽ như vậy. Nên xem sự dâm dục như là rắn độc, như thấy giặc thù. Trước hết, phải giữ tứ khí, bát khí

của giới luật Thanh Văn, nắm giữ cái thân không lay động; về sau, hành trì luật nghi thanh tịnh Bồ Tát, nắm giữ cái tâm không móng lên. Cấm giới đã thành tựu, thì ở trong thế gian, hẳn không còn những nghiệp sinh nhau, giết nhau; đã không làm việc trộm cướp, thì không còn mắc nợ nhau và cũng khỏi phải trả các nợ kiếp trước trong thế gian. Con người thanh tịnh ấy, tu phép Tam ma đề, chính nơi nhục thân cha mẹ sinh ra, không cần thiên nhãn, tự nhiên thấy được thập phương thế giới, thấy Phật nghe pháp, chính mình vâng lĩnh thánh chỉ của Phật, được phép đại thần thông, đi khắp thập phương thế giới; túc mạng được thanh tịnh, không còn những điều khó khăn nguy hiểm; ấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ hai.

Thế nào là hiện nghiệp ? A Nan, người giữ gìn cấm giới thanh tịnh như vậy, tâm không tham dâm, không hay giong ruổi theo lục trần ở ngoài; nhân không giong ruổi, tự xoay lại về tính bản nguyên; trần đã không duyên, thì căn không ngẫu hợp với đâu nữa; trở ngược dòng về chỗ toàn nhất, sáu cái

dụng không hiện hành, cõi nước mười phương sáng suốt thanh tịnh, ví như ngọc lưu ly, có mặt trăng sáng treo ở trong ấy. Thân tâm khoan khoái, tịnh diệu viên bình đẳng, được đại an ổn, tất cả mật viên tịnh diệu các đức Như Lai đều hiện trong đó; người ấy liền được Vô sinh pháp nhẫn. Từ đó, lần lượt tu tập, tùy cái hạnh phát ra mà an tập các thánh vị, đó gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ ba".

GIẢNG NGHĨA

Muốn tiêu diệt hoàn toàn các vọng tưởng và đầy đủ vô lượng công đức, thì người tu hành có thể chia con đường tu làm ba giai đoạn. Giai đoạn đầu, là tu tập trừ những cái nhân giúp đỡ cho vọng tưởng tăng trưởng; giai đoạn thứ hai, là thuận theo chân tính mà tu hành, diệt trừ cỗi gốc của vọng tưởng; giai đoạn thứ ba, là tăng tiến tu hành, chuyển cái nghiệp dụng của chúng sinh, thành cái diệu dụng của chư Phật. Nếu giải thích ba giai đoạn nầy theo cái ví dụ "khí mãnh sạch, dụng mật độc trước kia" thì giai đoạn đầu là giai đoạn tu tập đoạn trừ các niệm phân biệt, các phiền não, luôn luôn làm tăng

trưởng những tư tưởng hư vọng của chúng sinh; nói một cách khác, là cần phải giữ giới luật Bồ Tát cho thật thanh tịnh, đi đến cái tâm thanh tịnh, đi đến cái tâm không sát, cái tâm không đạo, cái tâm không dâm, không vọng, cái tâm không tham, sân, si v.v..., bằng cách phát lòng chính tín, tu phép quán không, hay là phép như huyễn Tam Ma Đề, hết giai đoạn nầy, đã đổ hết mật độc, chỉ còn một ít dính trong khí mãnh mà thôi. Giai đoạn thứ hai, thì thuận theo chân tính mà tu hành, trừ bỏ cội gốc của vọng tưởng, bằng cách quán giả hoặc đi sâu vào như huyễn Tam ma đề. Trong giai đoạn nầy, phân biệt ngã chấp, phân biệt pháp chấp tuy đã trừ hết, nhưng câu sinh ngã chấp, câu sinh pháp chấp vẫn còn, nên cần phải dùng chính quán luôn luôn huân tập tự tâm, để cho giống chính trí càng ngày, càng mạnh hẳn lên, đi đến ngăn chận hẳn, không cho câu sinh ngã chấp và câu sinh pháp chấp hiện hành nữa; đến khi cả hai chấp câu sinh đều diệt trừ, chỉ còn sở tri ngu vi tế, thì chứng được Nhất chân như tâm, lên Đệ bát địa.

Giai đoạn thứ ba, là giai đoạn tăng tiến tu hành, phát khởi cái diệu dụng của

chân như, hiện thân trong các loài để hóa độ chúng sinh, chuyển phiền não thành Bồ đề, chuyển sinh diệt thành Niết Bàn, đi đến chứng được thật tướng của các pháp, đầy đủ vô lượng công đức và nhập một với pháp giới tính. Chừng đó, mới biết "phiền não tức Bồ đề, chúng sinh tức Phật" là sự thật hiển nhiên, chứ không phải chỉ là những lý luận khuyến khích chúng sinh tu hành. Khi ấy, toàn thể nghiệp dụng mê lầm của chúng sinh, đều chuyển thành diệu dụng độ sinh của chư Phật và Nhất thiết chủng thức cũng chuyển thành Nhất thiết chúng trí.

Ý nghĩa của ba tiệm thứ thực tế là như vậy, nhưng lòng từ bi của Phật lại giải thích một cách đơn giản hơn, để giúp đỡ cho những căn cơ thấp kém, có thể lần lượt tu hành từng bước một, rồi cũng đi đến thành đạo chứng quả. Vì thế, về "trừ trợ nhân", Phật dạy trước nhất, cần phải dứt khoát không ăn năm thứ rau cay là hành, hẹ, tỏi, mụa (nén) và hưng cừ. Hưng cừ là một thứ củ ở Ấn Độ, mà người Ấn Độ thường dùng để làm đồ gia vị. Các giống rau cay này kích thích rất mạnh, ăn chín, thì phát lòng dâm, ăn sống, thì thêm lòng giận, lại thường làm

cho người ăn đắm trước các vị, nên cần phải dứt bỏ.

Trong đoạn này, Phật có nhắc lại rằng chúng sinh đều do bốn cách ăn mà sống. Bốn cách ăn ấy là :

1) Đoạn thực : Ăn các đồ ăn rồi tiêu hóa, để bồi dưỡng thân thể.

2) Xúc thực : Là do các cảm xúc mà duy trì sự sống; xúc trần là cảnh của thân căn; căn và cảnh đối đãi với nhau mà có, nếu thiếu xúc trần, thì thân căn không thể tự mình được an toàn; vì thế, khi mất cảm xúc ở một bộ phận lớn của lớp da bọc thân thể, như khi bị phỏng da rộng, thì người ta phải chết.

3) Tư thực : Là nhờ tư tưởng mà duy trì sự sống. Vì thế, những người đau bệnh tương tư, mất hết hy vọng, không muốn sống nữa, thì thường phải chết.

4) Thức thực : Là cái Đệ bát thức duy trì sự sống còn của thân thể. Đệ bát thức là cái làm cho sống, nên khi Đệ bát thức rời bỏ thân thể, thì thân thể phải chết. Sự phân tách có bốn cách ăn như thế là rất tỷ mỷ; nó cắt nghĩa tại sao, nhiều người phải chết, trong lúc bộ máy thân thể vẫn còn có thể hoạt

động như thường.

Về phần "nạo chính tính", Phật dạy cần phải trì giới nghiêm chỉnh, nắm giữ cái thân không phạm, nắm giữ cái tâm không móng lên, làm cho thân tâm đều được thanh tịnh. Muốn trì giới được như thế, cần phải tu tập chính quán, như 25 vị thánh nhân đã trình bày, thì mới có thể nắm giữ cái tâm không khởi lên được.

Về phần "trái hiện nghiệp" xoay về bản tính, thì Phật dạy : Do thân tâm được thanh tịnh mà thoát ly được tiền trần, xoay được nội căn trở về bản lai tự tính, đi đến chứng được Vô phân biệt trí, thành tựu vô lượng vô biên công đức của chư Phật.

ĐOẠN VI

AN LẬP CÁC THÁNH VỊ

Chi 1- Căn tuệ địa.

"A Nan, thiện nam tử ấy, lòng dục ái khô cạn, căn và cảnh không ngẫu hợp, thân tàn hiện tiền, không còn tiếp tục sinh nữa, nắm cái tâm rỗng sáng, thuần là trí tuệ; tính trí tuệ sáng suốt

cùng khắp, soi thấu thập phương thế giới; chỉ có cái tuệ khô khan ấy, nên gọi là Càn tuệ địa, tập khí ngũ dục mới khô cạn, chưa tiếp giáp với dòng nước pháp của các đức Như Lai".

Chi 2.- Thập tín.

"Tức lấy cái tâm ấy, chính giữa chính giữa lần vào, tính viên diệu mở mang, từ chỗ chân diệu viên lại phát ra chân diệu. Tính diệu tín thường trụ, tất cả vọng tưởng diệt hết không còn, trung đạo được thuần chân ; gọi là Tín tâm trụ.

Chân tín tỏ rõ, tất cả đều viên thông, ba thứ ấm, giới, nhập không thể làm ngăn ngại; như thế, cho đến trong vô số kiếp quá khứ, vị lai, tất cả tập khí xả thân, thụ thân đều hiện ra trước mặt, thiện nam tử ấy đều có thể nhớ nghĩ được, không quên mất gì; gọi là Niệm tâm trụ.

Tính diệu viên thuần chân, chân tinh phát hóa ra, các tập khí vô thỉ đều thông vào một tính tinh minh, chỉ dùng tinh minh ấy, tiến đến chỗ chân tịnh; gọi là Tinh tiến tâm.

Tâm tính hiện tiền, thuần dùng trí tuệ; gọi là Tuệ tâm trụ.

Nắm giữ trí tuệ sáng suốt, lặng đứng cùng khắp, tính tịch diệu thường đứng lại ; gọi là Định tâm trụ.

Định quang phát minh, đi sâu vào tính sáng suốt, chỉ có tới, chứ không lui; gọi là Bất thối tâm.

Tâm an nhiên đi tới, giữ gìn không mất, giao tiếp với khi phần thập phương Như Lai; gọi là Hộ pháp tâm.

Giữ gìn tính giác minh, có thể dùng diệu lực xoay từ quang của Phật về nơi mình và hướng về Phật mà an trụ, cũng như hai gương sáng đối nhau, trong đó các bóng nhiệm mầu lớp lớp lồng nhau; gọi là Hồi hướng tâm.

Tự tâm thẩm xoay Phật quang trở về, được vô thượng diệu tịnh thường trụ của Phật, an trụ nơi vô vi, được không bỏ mất; gọi là Giới tâm trụ.

Tự tại an trụ nơi giới, có thể đi khắp mười phương, tùy nguyện mà đi; gọi là Nguyện tâm trụ".

Chi 3.- Thập trụ.

"A Nan, thiện nam tử đó, dùng phương tiện chân chính phát được

mười cái tâm ấy, tâm tính đã phát huy, mười cái dụng ấy xen lẫn với nhau, viên thành một tâm; gọi là Phát tâm trụ.

Trong tâm phát ra sáng suốt, như ngọc lưu ly trong sạch, ở trong hiện ra vàng ròng; dùng cái diệu tâm trước kia, sửa sang thành chỗ nương đứng; gọi là Trị địa trụ.

Tâm địa biết khắp, đều được rõ ràng, đi cùng mười phương, được không ngăn ngại; gọi là Tu hành trụ.

Hạnh đồng với Phật, nhận khí phần của Phật như thân trung ấm tự cầu cha mẹ, âm tín thầm thông vào giống Như Lai ; gọi là Sinh quý trụ.

Đã vào đạo thai, chính mình nhờ được sự nuôi nấng của tính giác, như cái thai đã thành, tướng người không thiếu ; gọi là Phương tiện cụ túc trụ.

Hình dáng như Phật, tâm tướng cũng vậy; gọi là Chính tâm trụ.

Thân tâm hợp thành, ngày càng tăng trưởng; gọi là Bất thối trụ.

Linh tướng mười thân, một thời đầy đủ; gọi là Đồng chân trụ.

Hình đã thành, ra khỏi thai, chính

mình làm Phật tử; gọi là Pháp vương tử trụ.

Nghi biểu đã thành người lớn, như khi một Quốc vương, phân công ủy nhiệm cho Thái tử các việc nước, thì Quốc vương kia, lúc Thái tử trưởng thành, bày ra lễ quán đỉnh; gọi là Quán đỉnh trụ".

Chi 4.- Thập hạnh.

"A Nan, thiện nam tử đã thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức vô lượng của Như Lai và tùy thuận mười phương; gọi là Hoan hỉ hạnh.

Khéo biết làm lợi ích cho tất cả chúng sinh; gọi là Nhiêu ích hạnh.

Tự giác và giác tha, được không chống trái; gọi là Vô sân hận hạnh.

Theo các chủng loại mà hiện ra sắc thân cũng tột vị lai, ba đời đều bình đẳng, mười phương được thông suốt; gọi là Vô hận hạnh.

Tất cả đều hợp về đồng, nơi các thứ pháp môn, được không sai lầm; gọi là Ly si loạn hạnh.

Rồi ở trong đồng, hiện ra các cái

khác, nơi mỗi mỗi tướng khác, mỗi mỗi đều thấy là đồng; gọi là Thiện hiện hạnh.

Như vậy; cho đến mười phương hư không, đầy khắp vi trần và trong mỗi mỗi vi trần hiện ra thập phương thế giới; hiện vi trần, hiện thế giới, không ngăn ngại nhau; gọi là Vô trước hạnh.

Các thứ hiện tiền, đều là Đệ nhất ba la mật đa; gọi là Tôn trọng hạnh.

Viên dung như vậy, có thể thành tựu quy tắc của chư Phật mười phương; gọi là Thiện pháp hạnh.

Mỗi mỗi đều là Nhất chân vô vi Thanh tịnh vô lậu, vì tính bản nhiên là như vậy; gọi là Chân thật hạnh".

Chi 5. - Thập hồi hướng.

"A Nan, thiện nam tử đó đầy đủ thần thông, thành tựu Phật sự rồi, toàn là một tinh chân thuần khiết, xa các lỗi lầm, chính khi hóa độ chúng sinh mà diệt tướng năng độ, sở độ, xoay tâm vô vi hướng về đường Niết Bàn ; gọi là Cứu hộ nhất thiết chúng sinh, Ly chúng sinh tướng hồi hướng.

Diệt hoại tất cả cái gì có thể diệt hoại, viễn ly các sự ly ; gọi là Bất hoại hồi hướng.

Tính bản giác đứng lặng, giác ngộ bằng Phật ; gọi là Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.

Tính chân phát ra sáng suốt, tâm địa như Phật địa ; gọi là Chí nhất thiết xứ hồi hướng.

Thế giới và Như Lai, dung hợp vào nhau, được không ngăn ngại ; gọi là Vô tận công đức tạng hồi hướng.

Nơi đồng với Phật địa, trong ấy phát sinh ra các nhân thanh tịnh, nương nhân ấy mà phát huy, đi đến đạo Niết Bàn ; gọi là Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng.

Chân căn đã thành tựu, thập phương chúng sinh đều là bản tính của mình, bản tính viên mãn thành tựu, không bỏ mất chúng sinh ; gọi là Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng.

Tức tất cả pháp, ly tất cả tướng, cả tức và ly, hai cái đều không dính ; gọi là Chân như tướng hồi hướng.

Thật được như như, mười phương không ngăn ngại ; gọi là Vô phược giải

thoát hồi hướng.

Tính đức viên mãn thành tựu, lượng của pháp giới diệt ; gọi là Pháp giới vô lượng hồi hướng".

Chi 6. - Tứ gia hạnh.

"A Nan, thiện nam tử đó, tu hết 41 tâm thanh tịnh ấy rồi, thì lại thành tựu bốn thứ gia hạnh diệu viên :

Tức lấy Phật giác, dùng làm tâm mình, như ra nhưng chưa ra, ví như dùi cây để cho ra lửa mà đốt cái cây ; gọi là Noãn địa.

Lại lấy tâm mình, thành chỗ đứng của Phật, hình như nương, nhưng không phải nương, ví như người lên chóp núi cao, thân đã vào hư không, nhưng ở dưới còn chút ngăn ngại ; gọi là Đỉnh địa.

Tâm và Phật là đồng, khéo được trung đạo, ví như người biết nhịn, không phải ôm vào, nhưng cũng không phải phát ra : gọi là Nhẫn địa.

Số lượng đều tiêu diệt, mê, giác và trung đạo, cả hai đều không có gì ; gọi là Thế đệ nhất địa".

Chi 7. - Thập địa.

"A Nan, thiện nam tử đó thông suốt đúng đắn đạo Đại Bồ đề, chỗ giác ngộ thông với Như Lai, cùng tột cảnh giới của Phật ; gọi là Hoan hỉ địa.

Tính khác nhập với đồng, tính đồng cũng diệt ; gọi là Ly cấu địa.

Thanh tịnh cùng tột, sáng suốt sinh ra ; gọi là Phát quang địa.

Sáng suốt tột, giác viên mãn ; gọi là Diệm tuệ địa.

Tất cả cái đồng, cái khác, không thể đến được ; gọi là Nan thắng địa.

Bản tính thanh tịnh vô vi, chân như tỏ lộ ; gọi là Hiện tiền địa.

Tột bờ bến chân như ; gọi là Viễn hành địa.

Một tâm chân như ; gọi là Bất động địa.

Phát cái dụng chân như ; gọi là Thiện tuệ địa.

A Nan, các Bồ Tát đó, từ đây về trước, công hạnh tu tập đã xong, công đức được viên mãn, cũng gọi địa nầy là Tu tập vị ; bóng tử, mây diệu, trùm

bể Niết Bàn ; gọi là Pháp vân địa".

Chi 8- Kết thúc bằng hai quả vị Đẳng giác và Diệu giác.

"Như Lai ngược dòng trở lại, vị Bồ Tát đó thuận dòng đi tới, giác ngộ vào chỗ giao tiếp với nhau ; gọi là Đẳng giác.

A Nan, từ tâm Càn tuệ đến Đẳng giác rồi, giác đó mới bắt đầu được Sơ càn tuệ địa trong tâm Kim cương ; như vậy lớp lớp tu đơn, tu kép 12 vị mới cùng tột Diệu giác, thành đạo Vô thượng.

Các thứ địa ấy, đều lấy trí Kim cương quán sát mười thứ ví dụ như huyễn sâu xa, trong Xa ma tha, dùng phép Tỳ bà xá na của các đức Như Lai mà thanh tịnh tu chứng, lần lượt đi sâu vào.

A Nan, như thế, đều dùng ba tiệm thứ tăng tiến, nên khéo thành tựu 55 vị trong đường Bồ đề chân thật. Làm cái quán như vậy, gọi là chính quán nếu quán cách khác, gọi là tà quán"

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Càn tuệ địa.

Trên con đường tu hành như thế, những phiền não mê lầm ngày càng được tiêu trừ, và do những phiền não mê lầm được tiêu trừ ít hay nhiều mà an lập các thánh vị. Các thánh vị, tuy có danh hiệu như nhau, nhưng lại khác nhau rất nhiều, tùy theo các thánh vị ấy, là của Tạng giáo, của Thông giáo, của Biệt giáo hay của Viên giáo. Trong đoạn kinh này, Phật an lập các Thánh vị theo Biệt giáo Thánh vị thứ nhất là Càn tuệ địa. Nơi Thánh vị này, không quán dã thành tựu, nhưng căn bản trí chỉ mới bắt đầu xuất hiện, chưa được viên mãn; chỉ khô khan có cái trí tuệ như thế, nên gọi là Càn tuệ địa.

Chi 2- Thập tín.

Mười Thánh vị sau là thập tín :

Dùng căn bản trí, vừa mới phát khởi, quán bản lai tự tính, trừ diệt các vọng tưởng, nhận rõ thường trụ chân tâm, phát lòng tin chắc chắn quyết định thành Phật, thì gọi là Tín tâm trụ.

Chân tín đã được phát minh, hiện nghiệp không làm trở ngại được, thì có thể nhớ lại vô số kiếp về trước; gọi là Niệm tâm trụ.

Căn bản trí ngày càng phát huy, những tập khí mê lầm vô thỉ tuy còn, nhưng không làm trở ngại; tức dùng cái trí ấy xoay về chân lý, thì gọi là Tinh tiến tâm.

Chân lý hiện tiền, trí tuệ sáng suốt, thì gọi là Tuệ tâm trụ.

Trí được lý thì trí càng sáng suốt, lý được trí thì lý càng tịch tịnh; tuy tịch mà vẫn chiếu, tuy chiếu mà vẫn tịch; gọi là Định tâm trụ.

Định, tuệ dung hòa, đi sâu vào tự tính, chỉ có tiến chứ không lui; gọi là Bất thối tâm.

Tính tịch chiếu hiện tiền, giao tiếp với khí phần thập phương Như Lai; gọi là Hộ pháp tâm.

An trụ nơi lý, trí dung hòa, tịch, chiếu không hai, thì xoay từ quang của Phật đem về tự tâm, và dùng tự tâm hướng theo Phật mà an trụ, như hai mặt kính đối chiếu với nhau, các bóng nhiệm mầu lớp lớp lồng với nhau; gọi là Hồi hướng tâm.

Tâm luôn luôn hướng về Phật, trí tuệ của Phật càng soi sáng tự tâm; Phật tức là tâm, tâm tức là Phật, cảm ứng thành tính vô thượng diệu tịnh, thường trụ không thay đổi; an trụ nơi đạo vô vi, không còn tạm sa vào hữu vi; gọi là Giới tâm trụ.

An trụ nơi tâm vô vi, tùy nguyện đi khắp mười phương mà không sa vào hữu vi, thì gọi là Nguyện tâm trụ.

Mười vị thập tín trên đây, đều do phát huy căn bản trí vừa mới nẩy nở ở Càn tuệ địa, đi sâu vào bản lai tự tính, đầy đủ tín tâm, quyết định thành Phật.

Chi 3.- Thập trụ.

Mười Thánh vị sau là thập trụ :

Khi đã dùng phương tiện chân chính, phát được mười tín tâm ở trên, thì đã phát thêm trí tuệ, khế hợp chân lý, tin chắc tự tâm là Phật, phát tâm rộng lớn, tu hành viên mãn quả Phật; gọi là Phát tâm trụ.

Dùng cái tâm tính đã phát minh làm chỗ nương đứng, để trừ sạch những thói quen mê lầm; gọi là Trị địa trụ.

Tâm tính hiện tiền, mọi việc đều tỏ rõ, đi khắp mười phương làm Phật sự, không còn gì ngăn ngại; gọi là Tu hành trụ.

Hạnh đồng như Phật, nhận khí phần của Phật, vào giống Như Lai; gọi là Sinh quý trụ.

Đã vào đạo thai, nhờ Phật chăm sóc, phương tiện ngày càng đầy đủ; gọi Phương tiện cụ túc trụ.

Tâm tướng đồng như Phật, từ bi hóa độ chúng sinh cũng đồng như Phật; gọi là Chính tâm trụ.

Vận dụng cả bi và trí, ngày thêm tiến mãi đến chỗ diệu viên; gọi là Bất thối trụ.

Một thời đầy đủ mười thân; gọi là Đồng chân trụ. (Mười thân của Như Lai là Bổ đề thân, Nguyện thân, Hóa thân, Lực thân, Trang nghiêm thân, Uy thế thân, Ý sinh thân, Phúc thân, Pháp thân, Trí thân; vị này tuy chưa được nhất thiết chủng trí, nhưng trí thể đã đầy đủ, tức tâm là Phật, nên có thể có đủ mười thân).

Ra khỏi thánh thai, chính mình làm Phật tử; gọi là Pháp vương tử trụ.

Bi, trí đầy đủ, có thể được Phật ủy thác làm các Phật sự, như các ông Vua, khi Thái tử lớn lên, làm lễ quán đỉnh, ủy thác cho một phần công việc; gọi là Quán đỉnh trụ.

Chi 4.- Thập hạnh.

Mười Thánh vị sau là thập hạnh :

Trong mười vị trước, tu tập các đức tướng của Như Lai đã được đầy đủ, đến đây mới phát khởi các hạnh Bồ Tát.

Các vị tu hành, phương tiện đầy đủ, bỏ được ý riêng, theo căn cơ dục vọng của thập phương chúng sinh mà hóa độ, thì gọi là Hoan hỉ hạnh.

Trừ cái khổ phiền não, cho cái vui Bồ

để, khéo làm những việc lợi ích cho tất cả chúng sinh, thì gọi là Nhiêu ích hạnh.

Tự giác cốt để giác tha, giác tha tức là tự giác, tùy cơ, tùy thời mà hóa độ, không trái với căn cơ của chúng sinh, thì gọi là Vô sân hận hạnh.

Tùy thuận các loài mà hiện thân hóa độ, mười phương ba đời đầy đủ trong đương niệm, phát được Bồ đề nguyện rộng lớn không cùng; gọi là Vô tận hạnh.

Nhận được thật tướng của các pháp, tùy theo căn cơ dạy bảo tất cả pháp môn, không có sai lầm; gọi là Ly si loạn hạnh.

Lúc hiện thân hóa độ, trong thể không sai khác, hiện ra sai khác, mà mỗi mỗi cái sai khác hiện ra, đều là những cái sai khác của tính thể không sai khác, thì gọi là Thiện hiện hạnh.

Vi trần và sát độ dung hợp; trong pháp tính chân không như huyễn, lớn và nhỏ đều bình đẳng; thập phương thế giới hiện trong một vi trần, mà thế giới cũng không nhỏ bớt, vi trần cũng không lớn thêm; vi trần và thế giới không ngăn ngại nhau, thì gọi là Vô trước hạnh.

Tất cả các pháp đồng một pháp giới tính, bình thường nhật dụng đều là cảnh

giới bất tư nghì, tất cả đều là Đệ nhất nghĩa ba la mật, thì gọi là Tôn trọng hạnh.

Viên dung được như vậy, có thể thành tựu quỹ tắc của chư Phật mười phương, thì gọi là Thiện pháp hạnh

Tất cả các hạnh đều không rời thật tướng, không có sinh diệt, không có ngăn trở, đều là tự tính thanh tịnh tâm, thì gọi là Chân thật hạnh.

Chi 5- Thập hồi hướng.

Mười Thánh vị sau nữa là Thập hồi hướng :

Các vị tu hành, trí tuệ mở mang, phương tiện đầy đủ, trong nhất chân pháp giới làm các Phật sự, đồng nhất chân pháp giới làm các Phật sự, đồng thời xa rời những vọng tưởng còn sót lại ; đương lúc hóa độ chúng sinh, diệt các tướng năng độ, sở độ, xoay tâm vô vi hướng về tự tính Niết Bàn ; gọi là Cứu hộ chúng sinh, Ly chúng sinh tướng hồi hướng, nghĩa là hồi hướng cứu giúp tất cả chúng sinh mà rời bỏ tướng chúng sinh.

Diệt trừ những cái có thể diệt trừ, xa rời tất cả các sự xa rời ; gọi là Bất hoại hồi hướng.

Tính bản giác yên lặng, bình đẳng với giác tâm chư Phật, thì gọi là Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.

Tính bản giác được phát minh, tất cả các ly địa đều đồng như Phật địa, thì gọi là Chí nhất thiết xứ hồi hướng.

Lý địa và bản giác, thế giới và Như Lai, cũng như căn thân và khí giới, đều viên dung vô ngại, thì gọi là Vô tận công đức tạng hồi hướng.

Trong chỗ lý trí viên dung, đồng như Phật địa, phát huy những nhân hạnh thanh tịnh, hồi hướng đạo Niết Bàn, thì gọi là Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng.

Bình đẳng thiện căn đã thành tựu, viên chứng được tự tính thanh tịnh tâm, nhận thấy thập phương chúng sinh đều đồng một Như Lai tạng tính, đều đã thành Phật đạo, thì gọi là Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng, nghĩa là hồi hướng thuận theo bản lai tự tính, quán tất cả chúng sinh, tất cả chư Phật đều bình đẳng, không hai không khác và tất cả những sự sống chết, tất cả những hạnh hóa độ, chỉ là những biến hiện như huyễn trong Nhất chân pháp giới.

Tức tất cả là pháp, ly hết tất cả các tướng, và cả cái tức, cái ly, đều không dính dáng, thì gọi là Chân như tướng hồi hướng.

Không tức, không ly, thể tính chân như cùng khắp mười phương, tự tại độ sinh, không gì ngăn ngại ; gọi là Vô phược giải thoát hồi hướng.

Trong Nhất chân pháp giới, tất cả sự vật đều bình đẳng như hư không ; gọi là Pháp giới vô lượng hồi hướng.

Chi 6- Tứ gia hạnh.

Tiếp theo mười vị hồi hướng là bốn vị gia hạnh :

Pháp giới bình đẳng, tính đức được viên thành, chỗ giác ngộ như Phật ; tức lấy cái Phật giác dùng làm tâm mình, diệt trừ các phân biệt pháp chấp nhỏ nhiệm, cũng như khi dùi cho ra lửa để đốt cái cây, mà mới có hơi ấm, thì gọi là Noãn địa.

Lấy cái tâm mình, thành chỗ nương đứng của Phật, như lên núi cao, thân đã vào hư không mà bên dưới còn chút ngăn ngại, thì gọi là Đỉnh địa.

Tâm và Phật đồng nhau, tâm và Phật đều không thể phân biệt, không phải quên, không phải nhớ, khéo được trung đạo ; gọi là Nhẫn địa.

Mê, ngộ bình đẳng, gọi là trung đạo và cả cái trung đạo cũng không còn nữa, thì gọi là Thế đệ nhất địa.

Chi 7- Thập địa.

Sau bốn vị Tứ gia hạnh là Thập địa :

Qua Thế đệ nhất địa, diệt trừ được những pháp tướng mê lầm, giác ngộ, và diệt cả pháp tướng phi mê, phi giác tức là trung đạo, thì bình đẳng với bất bình đẳng, cũng đều bình đẳng, bản lai tự tính viên dung vô ngại hiện tiền trong nhật dụng ; chỗ giác ngộ đã cùng tột cảnh giới chư Phật, diệt trừ được phân biệt ngã chấp và phân biệt pháp chấp, bắt đầu được pháp lạc, nên gọi là Hoan hỉ địa, tức là Sơ địa.

Tất cả những tính sai khác đều vào một tính "đồng" và tính "đồng" cũng diệt, thì gọi là Ly cấu địa.

Nội tâm càng thanh tịnh, trí tuệ càng sáng suốt ; gọi là Phát quang địa.

Trí tuệ được sáng suốt tột bậc, thì giác ngộ được viên mãn ; gọi là Diệm tuệ địa.

Tất cả những cái đồng, cái khác không thể đến được, chân đế và tục đế viên dung không hai ; gọi là Nan thắng địa.

Vô vi chân như không nhiễm, không tịnh, thường thường hiện tiền, tự tính chân như lộ rõ ; gọi là Hiện tiền địa.

Tất cả đều là chân như, không có gì không phải chân như, cùng tột bờ bến chân như, thì gọi là Viễn hành địa.

Một tâm chân như, thường trụ không thay đổi ; gọi là Bất động địa.

Phát ra cái dụng của chân như, hiện ra vô số thân hóa độ chúng sinh, đầy đủ bốn trí vô ngại ; gọi là Thiện tuệ địa.

Tu tập hoàn thành, công đức đầy đủ, từ bi trí tuệ viên mãn, đủ sức che chở vô lượng chúng sinh ; gọi là Pháp vân địa, tức là Thập địa Bồ Tát.

Chi 8. - Kết thúc bằng hai quả vị Đẳng giác và Diệu giác.

Như Lai từ cực quả, thương xót chúng sinh đi ngược vào bể sinh tử mà hóa độ ; Bồ Tát theo lời Phật dạy, từ bể sinh tử, phát căn bản trí, trải qua các vị tu hành, thuận theo bản tính, đi đến Phật quả ; đến đây, Bồ Tát đã được đồng một giác tính bình đẳng với Như Lai, nên gọi là Đẳng giác.

Đến Đẳng giác rồi, giác ngộ sinh tướng vô minh thì chứng được Nhân địa Như Lai, tức là Diệu giác, chuyển Dị thục thức

thành Bạch tịnh thức, nhập một với pháp giới tính là then chốt của nhân quả, vào Kim cương đạo và được bậc Sơ càn tuệ địa trong Kim cương tâm. Từ đó, phát ra đại dụng của pháp giới tính, nhiệm vận độ sinh theo diệu dụng của pháp giới tính ; Nhất thiết chủng trí, Nhất thiết trí trí, tùy duyên hóa hiện, độ thoát chúng sinh, như hạt châu Ma ni ánh ra nhiều sắc, mà vẫn không lúc nào rời tự tính thanh tịnh Niết Bàn, cho đến tột bậc nhân quả đồng thời và thành Phật đạo.

Nói tóm lại, người tu hành vào Càn tuệ địa, rồi lần lượt đi lên các bậc Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Noãn địa, Đỉnh địa, Nhẫn địa, Thế đệ nhất địa, Thập địa, Đẳng giác, cho đến Diệu giác, cộng lại 12 bậc hoặc đơn, hoặc kép, đều do nương theo chính pháp tu phép chỉ quán, từ chính kiến mà vào thật chứng ; nghĩa là, khi Căn bản trí bắt đầu nẩy nở ở Càn tuệ địa thì phát huy mãi mãi Căn bản trí đối trị phiền não chướng và sở tri chướng, đi đến nhập một với pháp giới tính, viên thành vô lượng vô biên công đức. Đó là đường lối tu hành đạo Đại Bồ đề chân chính. Từ khi phát

tâm đến quả vị rốt ráo, đều một mặt thuận theo bản lai tự tính mà tu trì ; tự tính làm nhân, Niết Bàn làm quả, đến nơi mới biết bản lai tự tính chỉ ở trước mắt, không hề sinh diệt, không hề lay động, không có gì đáng gọi là mê và cũng không có gì đáng gọi là ngộ.

MỤC VII

CHỈ DẠY TÊN KINH

Khi bấy giờ, Ngài Văn Thù Sư Ly Pháp vương tử, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Nên gọi kinh nầy là gì ? Tôi và chúng sinh phải phụng trì thế nào ?".

Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Ly : "Kinh nầy tên là "Đại Phật đỉnh tất đát đa bát đát ra, vô thượng bảo ấn, thập phương Như Lai thanh tịnh hải nhãn". Cũng gọi tên là "Cứu hộ thân nhân, độ thoát A Nan cập thử Hội trung Tỉnh Tỷ Khưu Ni, đắc Bồ đề tâm, nhập biến tri hải". Cũng gọi tên là "Như Lai mật nhân, tu chứng liễu nghĩa". Cũng gọi là tên là "Đại phương quảng Diệu liên hoa vương, thập phương Phật mẫu Đà la ni chú". Cũng gọi tên là "Quán đỉnh chương cú, chư Bồ Tát vạn hạnh Thủ Lăng Nghiêm". Các ông nên phụng trì".

GIẢNG NGHĨA

Ngài Văn Thù Sư Ly xin Phật chỉ dạy tên kinh nầy để phụng trì ; Phật dạy kinh nầy có năm tên là : "Đại Phật đỉnh tất đát đa bát đát ra, vô thượng bảo ấn, thập phương Như Lai thanh tịnh hải nhãn", là "Cứu hộ thân nhân, độ thoát A Nan, cập thử Hội trung Tính Tỷ Khưu Ni, đắc Bồ đề tâm, nhập biến tri hải", là "Như Lai mật nhân, tu chứng liễu nghĩa", là "Đại phương quảng Diệu liên hoa vương, thập phương Phật mẫu Đà La ni chú", là "Quán đỉnh chương cú, chư Bồ Tát vạn hạnh Thủ Lăng Nghiêm". Trong năm tên kinh, có tên về Hiển giáo, có tên về Mật giáo, nhưng đều chỉ rõ kinh này chú trọng về căn bản trí, tức nơi mê lầm của chúng sinh, chuyển thức thành ra trí mà được giác ngộ. Chính vì thế, mà Ngài Văn Thù Sư Ly đứng ra thỉnh Phật chỉ dạy tên kinh, vì Ngài Văn Thù tiêu biểu cho căn bản trí.

MỤC VIII

NGHE PHÁP ĐƯỢC TĂNG TIẾN

Phật nói lời ấy rồi, liền khi đó, ông A Nan và cả đại chúng được nhờ đức Như Lai khai thị ý nghĩa mật ấn Bát dát ra, lại nghe được những tên gọi liễu nghĩa của kinh nầy, liền ngộ được Diệu lý tăng thượng để tu tiến vào các Thánh vị trong Thiền na; tâm niệm rỗng trống đứng lặng, ông đoạn trừ 6 phẩm phiền não vi tế trong tư hoặc tam giới.

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan và cả đại chúng nghe Phật khai thị mật ấn và tên kinh, được giác ngộ thêm nhiều và đoạn trừ được sáu phẩm tư hoặc tam giới, đó là vì, lý tuy đã đốn ngộ, nhưng sự thì phải tiệm trừ, lại các vị thuận theo bản tính mà viên tu, một vị tức là tất cả các vị, tất cả các vị tức là một vị, nên khi đoạn 6 phẩm tư hoặc, thì chỗ giác ngộ lắm khi còn cao hơn các vị A La Hán Tiểu thừa.

CHƯƠNG IV

PHÂN BIỆT KỸ CÀNG CÁC NGHIỆP QUẢ, PHÂN TÍCH RẠCH RÒI VỀ TÀ MA NGOẠI ĐẠO

MỤC I

HỎI VỀ NHỮNG TẬP KHÍ VỐN CÓ, SINH KHỞI RA LỤC ĐẠO

Ông liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật, chắp tay cung kính mà bạch Phật rằng : "Thưa đức Thế Tôn, có uy đức lớn, phát ra từ âm không ngăn ngại, khéo khai ngộ những lỗi lầm sâu kín nhỏ nhiệm của chúng sinh, khiến cho chúng tôi ngày nay, thân tâm khoan khoái, được lợi ích lớn. Bạch Thế Tôn, nếu cái chân tâm diệu minh trong sạch nhiệm mầu, bản lai cùng khắp viên mãn, như thế, cho đến bản tính chân như của đất liền, cỏ cây, các loài máy động, tức là chân thể

thành Phật của Như Lai. Thể tính của Phật đã là chân thật, làm sao, lại có các đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, tu la, loài người và trời. Bạch Thế Tôn, những đạo đó lại là bản lai tự có, hay là do tập khí giả dối của chúng sinh sinh khởi ra ?".

GIẢNG NGHĨA

Mục này, ông A Nan quán sát tâm niệm chúng sinh có thể nghi rằng : Tất cả chúng sinh, tất cả các sự vật, đã đồng một tính chân như, một tự tính thanh tịnh tâm như Phật không khác, thì làm sao, lại có lục đạo, và lục đạo như thế, bản lai tự có, hay là do tập khí vọng tưởng của chúng sinh sinh ra.

MỤC II

HỎI VỀ VIỆC BÁC KHÔNG CÓ NHÂN QUẢ, BỊ SA MÃI VÀO ĐỊA NGỤC VÀ VỀ NGHIỆP CHUNG, NGHIỆP RIÊNG

"Bạch Thế Tôn, như Tỷ Khưu Ni Bảo Liên Hương giữ Bồ Tát giới, lén lút làm việc dâm dục, lại nói cần rằng làm việc dâm dục không phải giết người, không phải trộm cắp, không có nghiệp báo; phát ra lời nói ấy rồi, trước hết nơi nữ căn sinh ra ngọn lửa hồng lớn, về sau từng đốt, từng đốt, bị lửa đốt cháy, sa vào địa ngục Vô Gián.

Như Đại vương Lưu Ly; Tỷ Khưu Thiện Tinh; Lưu Ly vì giết họ hàng Cù Đàm, Thiện Tinh vì nói cần tất cả các pháp đều rỗng không mà thân sống sa vào địa ngục A Tỳ.

Các địa ngục ấy, lại là có chỗ nhất định, hay là tự nhiên khi các người kia gây nghiệp, thì mỗi người, mỗi người chịu riêng ? Xin Phật rủ lòng đại từ, khai ngộ cho kẻ ngây thơ, khiến cho tất cả chúng sinh trì giới, nghe nghĩa quyết định, vui mừng tôn trọng kính cẩn giữ gìn không phạm".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan dẫn chứng những người như Bảo Liên Hương, Lưu Ly, Thiện Tinh, hoặc gây nhiều ác nghiệp, hoặc truyền bá những tà kiến, trái với nhân quả mà phải đọa vào địa ngục; rồi ông hỏi những địa ngục ấy, có chỗ nhất định, hay là do những người kia tự mình tạo nghiệp, rồi tự mình riêng chịu quả báo ? Câu hỏi của ông A Nan, cốt để Phật chỉ rõ tâm tính, theo sự huân tập mà biến hiện ra căn thân và khí giới của chúng sinh và tâm tính, cũng theo sự huân tập mà biến hiện ra bi trí của chư Phật, Bồ Tát.

Khi chưa đoạn trừ hết vọng tưởng phân biệt, thì mỗi mỗi đều có cái riêng, như cá nhân của chúng sinh, như cá thể của các bậc thánh hiền. Đã có cái riêng, thì gây nhân nào là có quả ấy. Chúng sinh gây nhân ô nhiễm, thì chịu quả lục đạo, các bậc hiền thánh gây nhân thanh tịnh, thì được quả giải thoát. Song, nhân quả đều là nhất tâm; lấy nhất tâm mà trông về nhân quả, thì nhân cũng là tâm, quả cũng là tâm, mê cũng là tâm, ngộ cũng là tâm, không hai không khác.

Nhưng, theo cái dụng nhân quả của nhất tâm mà phân tích, thì nhân nào quả nấy, mảy may không sai.

Các chúng sinh đã gây nhân sinh diệt, thì tất phải chịu quả luân hồi trong lục đạo. Do chúng sinh có nghiệp báo riêng, nên gây nhân nào, thì riêng mình chịu quả báo đó; nhưng cũng do chúng sinh có nghiệp báo chung, nên những chúng sinh gây nhân giống nhau, thì được quả báo giống nhau, cùng có một thân thể đồng loại và chung hưởng thụ một cảnh giới với các đồng loại; như cùng gây nhân nghiệp người, thì cùng chịu quả nghiệp người, có cái thân người và thụ dụng cái cảnh của loài người. Song, trong cái khung đó, vẫn có những cái riêng, như thân thể khác nhau, trí tuệ, đức hạnh khác nhau, hoàn cảnh khác nhau v.v... Nếu ngộ được bản lai tự tính, thì tất cả những cái khác như huyễn như hóa đó, thực tế đều không sai khác và xưa nay, chỉ một tính chân như, chưa hề có sinh, có diệt, chưa hề có lục đạo và có chúng sinh.

MỤC III

KHAI THỊ VỀ PHẦN TRONG, PHẦN NGOÀI CỦA CHÚNG SINH

ĐOẠN I

NÊU CHUNG

Phật bảo ông A Nan : "Hay thay lời hỏi đó, khiến cho các chúng sinh không mắc tà kiến. Nay ông hãy nghe cho chín, tôi sẽ vì ông mà nói.

A Nan, tất cả chúng sinh, thật vốn chân tính thanh tịnh, nhân những vọng kiến, mà có tập khí hư vọng sinh ra; vì thế, chia ra có phần trong và phần ngoài".

GIẢNG NGHĨA

Phật khen ngợi câu hỏi của ông A Nan và trước hết, chỉ rõ tất cả chúng sinh, thật vốn đồng một chân tính như chư Phật, không có sai khác. Tất cả những điều sai khác đều do vọng tưởng phân biệt. Nhưng vì chúng sinh mê lầm không biết là do vọng tưởng phân biệt hiện ra, chấp là thật có, chấp là thật không, nên gây nghiệp nhân và chịu quả báo nhiều đời, nhiều kiếp, làm cho những thói quen vọng tưởng càng ăn sâu vào tâm thức. Những thói quen vọng tưởng đó, làm cho chúng sinh thường chấp cái ngã, thường yêu cái ngã và thường gắn bó với những cái sở hữu của mình, đó là phận trong của chúng sinh.

Nhưng, chúng sinh theo dục vọng, chịu đau khổ nhiều đời, nhiều kiếp, có lúc sinh ra chán nản, muốn rời bỏ cái kiếp chúng sinh. Nhất là, trong khi may mắn được nghe Phật pháp, thì càng hâm mộ đạo giải thoát. Do sự nhàm chán và sự hâm mộ như thế, chúng sinh phát ra những tư tưởng thanh cao, đi ngược lại với cái ngã nhỏ nhen, với những dục vọng ô trược, đó là phận ngoài của chúng sinh.

ĐOẠN II

PHẬN TRONG

"A Nan, phận trong, tức là ở trong phận của chúng sinh. Nhân các lòng ái nhiễm phát khởi ra vọng tình, tình chứa mãi không thôi, có thể sinh ra ái thủy; vậy nên chúng sinh, tâm nhớ thức ăn ngon, thì trong miệng nước chảy ra; tâm nhớ người trước, hoặc thương, hoặc giận, thì trong con mắt lệ tràn; tham cầu của báu, thì trong tâm phát ra ái diên, cả mình đều trơn sáng; tâm dính vào việc dâm dục, thì hai căn nam nữ tự nhiên dịch khí chảy ra. A Nan, các cái ái đó, tuy khác nhau, nhưng kết quả chảy nước là đồng; thấm ướt không lên được, tự nhiên theo đó mà sa đọa, ấy gọi là phận trong".

GIẢNG NGHĨA

Như thế, phận trong, tức là những hành động trong phận mê lầm ham muốn của chúng sinh; những lòng ái nhiễm, những lòng tham dục, đều là những vọng tình thấm vào trong tâm thức, làm cho càng thêm nặng nề, do đó, phải bị sa đọa, đó là phận trong.

ĐOẠN III

PHẬN NGOÀI

"A Nan, phận ngoài, tức là ngoài phận của chúng sinh. Nhân các lòng phát ngưỡng, phát minh ra những lý tưởng; tưởng chứa mãi không thôi, có thể sinh ra những thắng khí; vậy nên chúng sinh, tâm giữ cấm giới, cả mình nhẹ nhàng trong sạch; tâm trì chú ấn, con mắt ngó hùng dũng nghiêm nghị; tâm muốn sinh lên cõi trời, chiêm bao thấy bay lên; để tâm nơi cõi Phật, thánh cảnh thầm hiện ra; thờ vị thiện tri thức, tự khinh rẻ thân mệnh mình. A Nan, các tưởng đó tuy khác, nhưng nhẹ nhàng cất lên thì đồng nhau; cất bay không chìm xuống, tự nhiên vượt lên, đó là phận ngoài".

GIẢNG NGHĨA

Còn phận ngoài, là những hành động ngoài phận mê chấp tham dục của chúng sinh. Như trên đã nói, nhân nhàm chán kiếp khổ chúng sinh và mơ ước được giải thoát, chúng sinh phát ra những tư tưởng

thanh cao, nhằm thoát ly các sự mê lầm ô nhiễm. Những tư tưởng ấy, thuận theo lý trí, chống lại vọng tình, làm cho tâm thức nhẹ nhàng, vượt lên các cõi trên, đó là phận ngoài.

ĐOẠN IV

PHÂN BIỆT TÌNH, TƯỞNG NHẸ NẶNG

"A Nan, tất cả thế gian, sống chết nối nhau, sống thuận theo tập quán, chết thì đổi sang dòng khác, khi gần mệnh chung, chưa hết hơi nóng, thiện ác một đời đồng thời liền hiện ra; cái nghịch của chết, cái thuận của sống, hai tập khí giao xen lẫn nhau.

Thuần là tưởng, thì liền bay lên, chắc sinh trên các cõi trời ; nếu trong tâm bay lên, gồm có phúc đức trí tuệ cùng với tịnh nguyện, thì tự nhiên tâm được khai ngộ, thấy tất cả tịnh độ thập phương chư Phật, theo nguyện mà vãng sinh.

Tình ít, tưởng nhiều, cất lên không xa, thì làm phi tiên, đại lực quỷ vương, phi hành dạ xoa, địa hành la sát, đi khắp bốn cõi trời, không bị ngăn ngại.

Nếu có nguyện tốt, tâm tốt, hộ trì Phật pháp, hoặc hộ trì cấm giới, theo người trì giới, hoặc hộ trì thần chú, theo người trì chú, hoặc hộ trì thiền định, giữ yên pháp nhẫn, thì những hạng đó, chính mình được ở dưới pháp tọa Như Lai.

Tình và tưởng cân nhau, không bay lên, không đọa xuống, thì sinh nơi nhân gian; tưởng sáng suốt nên thông minh, tình u ám nên ngu độn.

Tình nhiều, tưởng ít, đi vào các loại hoành sinh, nặng làm giống có lông, nhẹ làm giống có cánh.

Bảy phần tình, ba phần tưởng, chìm xuống dưới thủy luân, sinh nơi mé hỏa luân chịu khí phần của lửa hồng, thân làm ngạ quỷ, thường bị đốt cháy, vì nước có thể hại mình, nên trải trăm nghìn kiếp, không ăn không uống.

Chín phần tình, một phần tưởng, xuống thấu qua hỏa luân, và giữa giao giới phong luân và hỏa luân, nhẹ thì sinh vào Hữu Gián, nặng thì sinh vào Vô Gián, hai thứ địa ngục.

Thuần là tình, thì chìm sâu vào ngục A Tỳ; nếu trong tâm chìm sâu đó, lại có hủy báng Đại thừa, phá cấm giới

của Phật, lừa dối nói pháp để tham cầu tín thí, lạm nhận cung kính hoặc phạm ngũ nghịch, thập trọng thì lại còn sinh vào địa ngục A Tỳ thập phương.

Theo ác nghiệp gây ra, tuy tự chuốc lấy quả báo, nhưng trong đồng phận chung, vẫn có chỗ sẵn".

GIẢNG NGHĨA

Chúng sinh mê lầm chấp ngã, lấy phân biệt làm tâm, lấy xác thịt làm thân, nên phải theo với cái thân, cái tâm ấy, mà xoay vần trong đường sinh tử. Chúng sinh trong mỗi nghiệp, lúc đương sống, thì hàng ngày hành động theo nghiệp thức hiện tiền của mình, nhưng đến khi chết, thì lại phải tùy theo sự huân tập, mà đổi sang nghiệp khác. Trong lúc lâm chung, thân thể rã rời, không còn thấy nghe gì nữa, thì ý thức hoang mang, hiện ra nhiều cảnh, theo sự ghi nhớ trong một đời, đặc biệt là hiện ra những việc thiện ác đã từng làm.

Việc ác, thuộc về phận trong, việc thiện, thuộc về phận ngoài, hai thứ việc đó, đua nhau lôi kéo tâm thức đi lên hoặc đi xuống.

Nếu thuần là tư tưởng thanh cao, thì nhất định bay lên, sinh vào các cõi trời; và nếu cái tâm trong lúc bay lên, lại có thêm phúc đức trí tuệ và đại nguyện vãng sinh Tịnh Độ, thì tự nhiên được thấy Phật và theo nguyện vãng sinh.

Nếu vọng tình tham dục thì ít, tư tưởng thanh cao thì nhiều, thì cũng được đi lên, nhưng không xa lắm, sinh làm các hạng phi tiên v.v... thuộc các cõi trời Tứ Thiên Vương Thiên; trong đó, những người có thiện tâm, phát nguyện hộ trì chính pháp, bảo vệ những người tu hành, thì cũng được chính mình ở dưới pháp tọa Như Lai.

Tình và tưởng bằng nhau, thì không bay lên, không sa xuống, trở lại sinh vào cõi người. Tưởng nhích hơn một chút, thì thông minh, tình nhích hơn một chút, thì ngu muội.

Tình nhiều, tưởng ít, thì đọa vào các loài súc sinh, nặng làm giống có lông, nhẹ làm giống có cánh.

Bảy phần tình, ba phần tưởng, thì sa xuống sâu hơn, sinh vào loài ngạ quỷ, không được ăn uống trong trăm ngàn kiếp.

Chín phần tình, một phần tưởng, thì sa xuống địa ngục, nhẹ vào địa ngục Hữu Gián, nặng vào địa ngục Vô Gián.

Thuần là tình, thì vào địa ngục A Tỳ; nếu trong tâm thức đi xuống, còn phạm những tội phỉ báng chính pháp, phá cấm giới Phật, lừa dối nói pháp để lạm nhận tín thí và cung kính hay là phạm những tội ngũ nghịch, thập trọng, thì đến khi cõi nầy tan rã không còn, lại sinh vào địa ngục A Tỳ cõi khác.

Như thế, tất cả lục đạo đều do chúng sinh tự mình gây ra nghiệp nhân, rồi tự mình chịu lấy quả báo; quả báo giống nhau thì thụ dụng cảnh giới giống nhau; cảnh giới nghiệp chung ấy, vẫn có chỗ nhất định.

MỤC IV

CHỈ RA MƯỜI TẬP NHÂN VÀ SÁU GIAO BÁO

ĐOẠN I

TÓM NÊU DANH MỤC

"A Nan, những điều như thế, đều do nghiệp báo các chúng sinh kia, tự chiêu cảm lấy, như gây mười tập nhân, thì chịu sáu giao báo".

GIẢNG NGHĨA

Trong mục 4 nầy, Phật chỉ dạy về nhân quả của ba đường dữ là : địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, nghĩa là dạy cho chúng sinh gây mười tập nhân, nên phải chịu sáu giao báo. Tập nhân, là cái nhân của sự huân tập; mỗi hành động của con người, như việc làm, lời nói và nhất là ý nghĩ, đều huân tập thức thứ tám. Do sự huân tập thường xuyên theo một chiều

hướng như nhau, nên ảnh hưởng đến quả dị thục nơi thức thứ tám rất mạnh, tạo thành các nghiệp báo. Thức thứ tám như một cái kho, không phân biệt thiện ác; đưa vào nhiều đồ xấu, thì cái kho hình thành kho đồ xấu; đưa vào nhiều đồ tốt, cái kho hình thành kho đồ tốt ; khi đưa vào đồ tốt, khi đưa vào đồ xấu, thì cái kho hình thành có cả đồ tốt và đồ xấu. Mỗi tâm niệm đều có huân tập thức thứ tám, tâm niệm xấu nhiều, thì hình thành quả báo xấu, tâm niệm tốt nhiều, thì hình thành quả báo tốt; tự mình gây nhân, rồi tự mình chịu quả; chứ không cần có ai thưởng phạt cả.

ĐOẠN II

KHAI THỊ MƯỜI TẬP NHÂN

"Thế nào là mười tập nhân ? A nan, một, là tập quán dâm dục, giao tiếp cùng nhau, phát sinh cọ xát lẫn nhau; cọ xát mãi không thôi, như thế, nên trong ấy có ngọn lửa hồng lớn nổi lên; ví như, có người lấy hai bàn tay cọ xát lẫn nhau, thì cảm giác nóng hiện ra.

Hai cái tập khí đốt nhau, nên có những việc giường sắt, trụ đồng. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét việc dâm dục, đồng gọi là lửa dục; Bồ Tát đối với dâm dục, tránh như hầm lửa.

Hai, là tập quán tham lam, so đo hơn thiệt, phát sinh hấp thụ lẫn nhau; hấp thụ ôm ấp mãi không thôi, như thế, nên chứa hơi lạnh bên trong thành giá cứng, làm cho nẻ nứt; ví như, có người hút hơi gió vào, thì có cảm xúc lạnh. Hai tập khí lấn nhau, nên có những sự tra tra, ba ba, la la, thanh liên, xích liên, bạch liên, hàn băng v.v... Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét việc tham cầu quá nhiều, đồng gọi là nước tham; Bồ Tát đối với lòng tham, tránh như biển độc.

Ba, là tập quán ngã mạn, lấn lướt lẫn nhau, phát sinh ỷ thế với nhau. Giong ruổi không thôi, như thế, nên có sự bôn ba, sôi nổi, chứa lại thành nước; ví như, có người miệng lưỡi tự chép, làm cho nước bọt chảy ra. Hai tập khí chọi nhau, nên có các việc sông huyết, sông tro, cát nóng, biển độc, bắt

uống nước đồng chảy v.v... Vậy nên, tất cả các đức Như lai mười phương nhận xét lòng ngã mạn, đồng gọi là uống nước si mê; Bồ Tát đối với ngã mạn, tránh như vực thẳm lớn.

Bốn, là tập quán nóng giận, xung đột cùng nhau, phát sinh chống đối lẫn nhau; chống đối mãi không thôi, tâm nổi nóng, phát ra lửa, nấu cái khí thành kim thuộc, vì thế, nên có núi dao, đồn sắt, cây gươm, bánh xe gươm, những búa, những vớt, những thương, những cưa; ví như, có người bị hàm oan, thì sát khí nổi lên. Hai tập khí đập nhau, nên có các sự thiến, cắt, chém, chặt, dùi, đâm, đập, đánh. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự nóng giận, đồng gọi là dao gươm bén; Bồ Tát đối với lòng nóng giận, tránh như tránh chém giết.

Năm, là tập quán giả dối, dụ dỗ theo nhau, phát sinh lôi kéo dẫn nhau; dẫn dắt mãi không thôi, như thế, nên có dây, cây, thòng lọng, căng nọc; ví như, nước thấm ruộng thì cỏ cây lớn lên. Hai tập khí kéo nhau, nên có các sự gông, cùm, xiềng, xích, roi, gậy, qua,

bổng. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự giả dối, đồng gọi là sâm tặc; Bồ Tát đối với sự gian dối, sợ như beo sói.

Sáu, là tập quán lừa gạt, lừa dối với nhau, phát sinh phỉnh gạt lẫn nhau; phỉnh gạt mãi không thôi, phát tâm gây điều gian dối; như thế, nên có bụi, đất, đại tiện, tiểu tiện, các đồ nhơ nhớp không sạch; như bụi theo gió, không thấy lẫn nhau. Hai tập khí dìm nhau, nên có những sự chìm đắm, nhảy, ném, bay, rơi, trôi lăn. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự lừa gạt, đồng gọi là cướp giết; Bồ Tát đối với sự lừa gạt, như giẫm rắn độc.

Bảy, là tập quán thù oán, hiềm khích lẫn nhau, phát sinh ôm ấp lòng giận, như thế, nên có quăng đá, ném gạch, hộp nhốt, xe cũi, bình đựng, dây bọc, như người hiểm độc ôm ấp điều dữ. Hai tập khí nuốt nhau, nên có những sự ném, quăng, nắm, bắt, đánh, bắn, gieo, ôm. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự thù oán, gọi là quỷ Vi Hại ; Bồ Tát đối với sự thù oán, như uống rượu độc.

Tám, là tập quán ác kiến, tranh cãi với nhau, như ngã kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và các nghiệp tà ngộ, phát sinh chống trái lẫn nhau; như thế, nên có quan lại chứng thực, nắm giữ giấy tờ, đông như người đi đường, qua lại gặp nhau. Hai tập khí giao nhau, nên có các sự khám hỏi, mưu mẹo, khảo tấn, đòi hỏi, gạn xét, cứu tra cho rõ và những đồng tử thiện ác, tay cầm sổ sách, biện bạch cãi vã. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét ác kiến, đồng gọi là kiến khanh; Bồ Tát đối với những thiên chấp hư vọng, như đứng bên hố độc.

Chín, là tập quán vu vạ, làm hại cho nhau, phát sinh sự vu báng, như thế, nên có hợp sơn, hợp thạch, cối nghiền, cối xay; ví như, kẻ sâm tặc, áp bức vu oan người lương thiện. Hai tập khí bài xích lẫn nhau, nên có các sự áp giải, đè đập, ép huyết, tuốt mình. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương, nhận xét sự vu vạ, đồng gọi là sâm hổ; Bồ Tát đối với sự vu vạ, như bị sấm sét.

Mười, là tập quán kiện thưa, cãi vã lẫn nhau, phát sinh sự che đậy; như

thế, nên có gương soi, đuốc chiếu, như giữa ban ngày, không giấu bóng được. Hai tập khí phô bày lẫn nhau, nên có ác hữu, nghiệp kính, hỏa châu phơi bày nghiệp xưa đối nghiệm các việc. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự che đậy, gọi là giặc ngầm; Bồ Tát đối với sự che đậy, như đội núi cao, lội trong biển lớn".

GIẢNG NGHĨA

Mười tập nhân là những tâm niệm liên tục, thành tập quán về dâm dục, về tham lam, về ngã mạn, về nóng giận, về lừa gạt, về thù oán, về ác kiến, về vu vạ, về kiện thưa, nó phát sinh ra những quả báo rất đáng ghê sợ, trong các địa ngục.

ĐOẠN III

TÓM NÊU SÁU GIAO BÁO

"Thế nào là sáu giao báo ? A Nan, tất cả chúng sinh, sáu thức gây nghiệp, nên ác báo chuốc lấy, đều từ sáu căn mà ra".

GIẢNG NGHĨA

Chúng sinh huân tập những điều xấu vào thức thứ tám, nên phải chuốc lấy những ác báo nơi sáu căn.

ĐOẠN IV

KHAI THỊ SÁU GIAO BÁO

"Các ác báo từ sáu căn ra như thế nào ?

Một, là giao báo về thấy, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp thấy ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết thấy lửa hồng đầy khắp 10 phương; thần thức người chết bay rơi theo khói vào ngục Vô gián phát ra hai tướng : Một là

thấy sáng, thì khắp thấy nhiều thứ vật dữ, sinh ra khiếp sợ vô cùng; hai là thấy tối, lặng vậy không thấy gì sinh ra hoảng hốt vô hạn. Lửa thấy như thế đốt cái nghe, thì có thể làm vạc dầu sôi, làm nước đồng chảy; đốt hơi thở, thì có thể làm khói đen, lửa đỏ; đốt cái nếm, thì có thể làm viên tròn nung đỏ, làm cơm sắt; đốt cảm xúc, thì có thể làm tro nóng, lò than; đốt tâm ý, thì có thể sinh ra sao lửa rưới khắp, làm rung động cả cõi hư không.

Hai, là giao báo về nghe, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp nghe ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết, thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất; thần thức người chết, sa xuống theo dòng vào ngục Vô Gián, phát ra hai tướng : Một là nghe tỏ, nghe các thứ ồn ào, tinh thần rối loạn; hai là điếc hẳn, lặng lẽ, không nghe gì, thức thần chìm lịm. Sóng nghe như thế, rót vào cái nghe, thì có thể làm trách, làm hổi; rót vào cái thấy, thì có thể làm sấm, làm thét, làm hơi độc dữ; rót vào hơi thở, thì có thể làm mưa, làm mù, rưới các sâu độc đầy khắp thân thể; rót vào các vị, thì có

thể làm mủ, làm huyết, các thứ nhơ nhớp; rót vào cảm xúc, thì có thể làm con súc, làm con quỷ, làm phân, làm nước tiểu; rót vào ý nghĩ thì có thể làm chớp, làm mưa đá, đập nát tâm thức.

Ba, là giao báo về ngửi, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ngửi ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết, thấy hơi độc đầy nhẫy xa gần; thần thức người chết, từ dưới đất trổi lên, vào ngục Vô gián, phát hiện ra hai tướng : Một là ngửi thông, bị các hơi dữ xông tột bực, làm cho tâm rối loạn; hai là ngạt mũi, hơi thở ngạt không thông, nằm chết giấc dưới đất. Hơi ngửi như thế, xông vào hơi thở, thì có thể làm thông, làm ngạt; xông vào cái thấy, thì có thể làm lửa, làm đuốc; xông vào cái nghe, thì có thể làm chìm ngập, làm chết đuối, làm nước lớn, làm nước sôi; xông vào cái vị, thì có thể làm đói, làm ngấy; xông vào cái cảm xúc, thì có thể làm xấu, làm nát, làm núi thịt lớn có trăm ngàn con mắt, hút ăn không cùng; xông vào ý nghĩ, thì có thể làm tro, làm chướng khí, làm gạch đá bay lên đánh nát thân thể.

Bốn, là giao báo về vị, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp vị ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết, thấy lưới sắt nung đỏ che khắp thế giới; thần thức người chết từ dưới tung lên, mắc lưới treo ngược đầu xuống, vào ngục Vô Gián, phát ra hai tướng : Một là nuốt vào, thì kết thành giá lạnh, làm nứt nẻ thân thể; hai là mửa ra, thì bay lên thành lửa hồng, đốt rụi xương tủy. Vị báo như thế, qua cái nếm, thì có thể làm nhận, làm chịu; qua cái thấy, thì có thể làm các thứ kim thạch đốt cháy; qua cái nghe, thì có thể làm binh khí sắc bén; qua hơi thở, thì có thể làm lồng sắt lớn che khắp cõi nước; qua cảm xúc, thì có thể làm cung, làm tên, làm nỏ, làm bắn; qua ý nghĩ, thì có thể làm sắt nóng bay, từ trên không rưới xuống.

Năm, là giao báo về xúc, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp xúc ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết, thấy núi lớn bốn mặt hợp lại, không còn đường ra; thần thức người chết thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, hùm sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay

cầm thương, xóc, lùa vào cửa thành, hướng về ngục Vô Gián, phát ra hai tướng : Một là hợp xúc, thì núi kẹp ép mình, xương thịt nát ra máu; hai là ly xúc, thì dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ. Xúc báo như vậy, qua cái xúc, thì có thể làm đạo, làm quán, làm sảnh, làm án; qua cái thấy, thì có thể làm đốt, làm nung; qua cái nghe, thì có thể làm đập, làm đánh, làm đâm, làm bắn; qua hơi thở, thì có thể làm trùm, làm đẫy, làm tra, làm trói; qua cái nếm, thì có thể làm cày, làm kiềm, làm chém, làm chặt; qua ý nghĩ, thì có thể làm rơi, làm bay, làm nấu, làm nướng.

Sáu, là giao báo về ý nghĩ, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ý ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi nước, thần thức người chết bị thổi lên trên không xoay rơi theo gió, sa vào ngục Vô Gián, phát ra hai tướng : Một là không biết, tột mê, thì hoang mang, ruổi chạy không thôi; hai là không mê, hay biết, thì khổ, bị đốt cháy không cùng, đau buốt không chịu nổi. Ý báo như thế, kết vào ý nghĩ, thì có thể làm phương, làm sở; kết vào cái thấy, thì có thể làm gương soi, làm

chứng cứ; kết vào cái nghe, thì có thể làm đại hợp thạch, làm giá, làm sương, làm đất, làm mù; kết vào hơi thở, thì có thể làm xe lửa lớn, làm thuyền lửa, cũi lửa; kết vào cái nếm, thì có thể làm kêu la to, làm ăn năn, làm khóc lóc; kết vào cái cảm xúc, thì có thể làm lớn, làm nhỏ, làm cho một ngày muôn lần sống, muôn lần chết, làm nghiêng, làm ngửa".

GIẢNG NGHĨA

Trong lúc lâm chung, khi nghiệp cũ chưa rời hẳn, quả báo mới chưa hiện thành, thì nơi ý thức người chết, theo sự huân tập, hiện ra những cảnh rất đáng ghê sợ; thế gọi là giao báo. Trong đoạn này, Phật phân tích sáu giao báo, theo sáu căn để cho dễ hiểu, thực tế thì ác nghiệp đã gây nên thường phức tạp, nên giao báo thường cũng phức tạp.

Phật dạy về địa ngục, theo những quan niệm của thế gian lúc bấy giờ. Ví dụ, hàng ngày ta thấy con giun đất,

chui ra khỏi mặt đất, gặp trời nắng thì lăn ra chết, nhưng chúng ta không tưởng tượng được, nỗi đau khổ của con giun đất lăn ra chết như vậy; sự thật, thì cái đau khổ đó, tức là cái đau khổ trong địa ngục lửa hồng, không có gì khác và cũng không có người nào đem nhốt vào địa ngục cả. Song, Phật tả cảnh địa ngục, hình như lấy thân người mà chịu các đau khổ, là cốt để cho những chúng sinh ngoan cường biết sợ và tìm cách sửa chữa.

ĐOẠN V

KẾT LUẬN NÓI VỀ TẬP NHÂN. GIAO BÁO KHI TOÀN. KHI KHUYẾT VÀ ĐÁP LẠI LÀ GÂY NGHIỆP RIÊNG MÀ CÓ ĐỒNG PHẬN CHUNG

"A Nan, thế gọi là 10 nhân và 6 quả của địa ngục, nhân quả ấy đều do mê vọng của chúng sinh tạo ra.

Nếu các chúng sinh, sáu căn đồng tạo nghiệp dữ, thì vào ngục A Tỳ, chịu khổ vô cùng trong vô lượng kiếp; nếu từng mỗi căn tạo ra và nghiệp dữ đã làm gồm cả cảnh và căn thì người ấy vào 8 ngục Vô Gián. Nếu cả thân, khẩu,

ý làm việc sát, đạo, dâm, thì người ấy vào thập bát địa ngục; không đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoặc trong ấy chỉ làm một việc sát, hoặc một việc đạo, thì người ấy vào trong tam thập lục địa ngục; chỉ có một căn, riêng làm một việc, thì người ấy vào nhất bách bát địa ngục.

Do những chúng sinh ấy riêng gây ra nghiệp, nên vào chỗ đồng phận trong giới ấy; đó đều do vọng tưởng phát sinh ra, không phải bản lai tự có".

GIẢNG NGHĨA

Trong đoạn này, Phật chỉ dạy mười tập nhân và sáu giao báo, đều là những nhân quả do sự mê vọng của chúng sinh tạo thành. Chúng sinh đem những tâm niệm xấu huân tập thức thứ tám thì thức thứ tám theo sự huân tập ấy, mà hiện ra những quả báo xấu; quả báo xấu nhiều hay ít, tùy sự huân tập nhiều hay ít. Các chúng sinh gây những nghiệp dữ như nhau, thì hưởng thụ những cảnh giới như nhau, đó là cảnh giới đồng phận, nhưng cảnh giới nào cũng do thức thứ tám biến hiện như huyễn như hóa, bản lai không phải tự có.

ĐOẠN VI

KHAI THỊ CÁC DỰ BÁO

"Lại nữa, A Nan, các chúng sinh đó, nếu không phải gây tội chê phá luật nghi, phạm Bồ Tát giới, hủy báng Niết Bàn của Phật, mà chỉ phạm những nghiệp phức tạp khác, thì sau khi bị đốt cháy nhiều kiếp, đền tội hết rồi, thì chịu những hình quỷ.

Nếu nơi bản nhân, do tham vật mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp vật thành hình gọi là Quái quỷ; do tham sắc mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp gió thành hình, gọi là Bạt quỷ ; do tham dối trá mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp giống súc thành hình, gọi là My quỷ ; do tham nóng giận mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp con sâu thành hình, gọi là Cổ độc quỷ ; do tham thù oán mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp vận suy kẻ thù mà thành hình, gọi là Lệ quỷ ; do tham ngã mạn mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp khí thành hình, gọi là Ngạ quỷ ;

do tham lừa gạt mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp u ẩn thành hình, gọi là Áp quỷ ; do tham ác kiến mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp tinh hoa thành hình, gọi là Vọng lượng quỷ ; do tham vu vạ mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp linh hiển thành hình, gọi là Dịch sử quỷ ; do tham bè phái che giấu mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp con người thành hình, gọi là Truyền tống quỷ.

A Nan, những người đó đều vì thuần tình phải đọa lạc, khi lửa nghiệp đốt sạch rồi, thì lên làm quỷ ; như thế đều do cái nghiệp vọng tưởng tự mình chuốc lấy ; nếu ngộ được tính Bồ đề, thì nơi tính Diệu viên minh, vốn không có gì.

Lại nữa, A nan, khi nghiệp quỷ đã hết, tình và tưởng cả hai đều thành không, thì mới ở nơi thế gian, cùng với người mắc nợ cũ, oán đối gặp nhau ; thân làm súc sinh để trả nợ cũ.

Quái quỷ theo vật, vật tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài chim kiêu. Bạt quỷ theo gió, gió tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả những loài cửu trưng kỳ dị. Mỵ

quỷ theo súc, súc chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài hổ. Cổ quỷ theo sâu, sâu diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài có độc. Lệ quỷ theo vận suy, suy tột báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài giun. Ngạ quỷ theo khí, khí tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp thịt ăn. Áp quỷ theo u ẩn, u ẩn tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp đồ mặc. Vọng lượng quỷ theo tinh hoa, tinh hoa tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài chim mùa. Dịch sử quỷ theo sự linh hiển, linh hiển diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả các loài hưu trưng. Truyền tống quỷ theo người, người chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài quấn quít bên người.

A Nan, bọn ấy đều do lửa nghiệp đốt xong, sinh ra loài súc, trả hết nợ cũ ; như thế, đều do những nghiệp hư vọng của tự mình chuốc lấy ; nếu ngộ được tính Bồ đề, thì các vọng duyên đó vốn không có gì.

Như lời ông nói, bọn Bảo Liên Hương, Lưu Ly Vương, Thiện Tinh Tỷ

Khưu đều vốn tự mình gây ra nghiệp dữ ; nghiệp ấy không phải từ trên trời sa xuống, từ dưới đất phát ra và cũng không phải do người khác đưa tới, mà chính do vọng tưởng của tự mình gây ra, rồi tự mình phải chịu quả báo ; nơi tâm Bồ đề, đó chỉ là sự kết đông của vọng tưởng giả dối.

Lại nữa, A Nan, các súc sinh ấy đền trả nợ trước, nếu trong lúc trả nợ, trả quá nợ cũ, thì những chúng sinh ấy, trở lại làm người, đòi lại chỗ thừa. Nếu bên kia có sức, lại có cả phúc đức, thì ở trong loài người, không rời bỏ thân người, mà hoàn lại chỗ thừa đó ; còn nếu không phúc đức, thì phải làm súc sinh đền lại chỗ thừa.

A Nan, nên biết, nếu dùng tiền của hoặc sức người ta, thì đền đủ là xong ; còn như trong ấy, có giết thân mạng, hoặc ăn thịt kẻ khác, như thế, thì đi đến ăn nhau, giết nhau, trải qua nhiều kiếp, số như vi trần, cũng như bánh xe xoay vần, thay đổi bên cao, bên thấp, không có dừng nghỉ ; trừ khi được phép Xa ma tha, hoặc gặp Phật ra đời, thì không thể thôi được.

Nay ông nên biết loài chim kiêu kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng ngoan cố. Giống cừu trưng kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng quái dị. Những loài hổ kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng ngu đại. Những loài có độc kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng nhiam hiểm. Những loài giun kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng hèn nhát. Những loài cung cấp thịt ăn kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng nhu nhược. Những loài cung cấp đồ mặc kia, trả nợ đủ, trả lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng lao lụy. Những loài chim mùa kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng văn hoa. Những loài hưu trưng kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng thông minh. Những loài quấn quít theo người kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng thông đạt.

A Nan, bọn ấy trả hết nợ cũ, trở lại hình người, đều do từ vô thỉ đến nay, điên đảo gây nghiệp, vay trả thừa thiếu, sinh nhau, giết nhau ; nếu không gặp Như Lai, không nghe chính pháp, thì ở trong trần lao, máy móc xoay vần mãi mãi ; bọn ấy gọi là thật đáng thương xót".

GIẢNG NGHĨA

Trừ những tội phá luật, phạm giới, hủy báng Phật pháp, làm tổn thương đến tuệ mạng của chúng sinh, nên phải chịu quả báo địa ngục trong nhiều kiếp; chúng sinh gây những nghiệp dữ khác, khi đã đền tội hết rồi, thì được lên làm các loài quỷ, để chịu những quả báo còn lại của các nghiệp dữ đã gây ra.

Đến khi dư báo trong loài quỷ đã chịu đủ, ác quả của các nghiệp dữ cũng đã hết rồi, thì mới lên làm súc sinh, trả lại các nợ cũ.

Nói tóm lại, những nhân quả trong ba đường dữ là địa ngục, quỷ và súc, đều do tự tâm gây nhân và chuốc lấy quả, những nhân quả đó không phải từ trên trời sa xuống và cũng không phải do người khác đưa đến, mà chính do những vọng

tướng giả dối chấp có cái ta thật, có sự vật thật, nên mới hóa thành có thật. Tất cả đều do tự tâm huân tập tự tâm, bằng những tư tưởng xấu, làm cho tự tâm hiện ra những quả báo xấu; nếu ngộ được bản lai tâm tính, thì tất cả sự vật đều như huyễn như hóa, vốn không có ai làm và làm cái gì, vốn không có ai chịu và chịu cái gì.

Lại trong lúc lấy thân súc sinh trả các nợ cũ, nếu trả quá phần mắc nợ, thì trở lại làm người, đòi lại những cái đã trả dư ; như thế trong đường luân hồi, chúng sinh vay trả, trả vay lẫn nhau, nhất là khi mắc nợ thân mạng, trong vô lượng vô số kiếp, trừ khi gặp Phật, nghe pháp tu trì, thì không lúc nào dừng nghỉ.

Chúng sinh gây các ác nghiệp, khi chịu hết quả báo huân tập và đối đãi rồi, trở lại làm người, thì tùy những tập quán trước kia mà thành những người có tư cách khác nhau ; có những người thông minh, có những người ngu dại. Thế mới biết được sinh làm người, không phải là dễ ; nếu không học hiểu chính pháp, biết nhân, biết quả, bỏ dữ, làm lành, lỡ ra phải sa vào đường dữ thì rất khó trở lại làm người được.

MỤC V

TU NHÂN RIÊNG BIỆT, THÀNH QUẢ HƯ VỌNG

ĐOẠN I

NÊU CHUNG

"A Nan, lại có chúng sinh từ loài người, không nương theo chính giác tu phép Tam ma đề, lại riêng tu theo vọng niệm, để tâm củng cố hình hài, vào trong rừng núi, những chỗ người ta không đến được, thành mười thứ tiên".

GIẢNG NGHĨA

Từ loài người, nếu không tu theo chính pháp, để tự giải thoát ra khỏi sự sống chết, lại riêng tu theo vọng niệm, mong muốn thân thể sống mãi không chết, thì có thể thành mười thứ tiên, ở những nơi vắng vẻ không người. Mười thứ tiên nầy, có thể sống lâu đến ngàn vạn tuổi, nhưng cuối cùng cũng phải chết, vì không thể tránh được quy luật, hễ có sống, thì có

chết. Nhưng ở đây, ta cũng thấy sức mạnh của tư tưởng, khi biết chuyên chú vào mục đích nhất định ; sức mạnh đó đã thay đổi lối sống bình thường của con người, kéo dài sự sống đến một thời gian rất lâu.

ĐOẠN II

RIÊNG THÀNH MƯỜI THỨ TIÊN

"A Nan, các chúng sinh kia, kiên cố dùng đồ bổ mà không dừng nghỉ, khi đạo ăn được thành tựu, thì gọi là Địa hành tiên.

Kiên cố dùng cỏ cây mà không dừng nghỉ, khi đạo thuốc được thành tựu, thì gọi là Phi hành tiên.

Kiên cố dùng kim thạch mà không dừng nghỉ, khi đạo hóa chất được thành tựu, thì gọi là Du hành tiên.

Kiên cố làm những động tác mà không dừng nghỉ, khi khí tinh được thành tựu, thì gọi là Không hành tiên.

Kiên cố luyện nước bọt mà không dừng nghỉ, khi nhuận đức được thành tựu, thì gọi là Thiên hành tiên.

Kiên cố hấp thụ tinh hoa mà không dừng nghỉ, khi hấp thụ được thành tựu, thì gọi là Thông hành tiên.

Kiên cố làm thuật phù chú mà không dừng nghỉ, khi thuật pháp được thành tựu, thì gọi là Đạo hành tiên.

Kiên cố chuyên chú tâm niệm mà không dừng nghỉ, khi chuyên niệm được thành tựu, thì gọi là Chiếu hành tiên.

Kiên cố về thủy hỏa giao cấu mà không dừng nghỉ, khi cảm ứng được thành tựu, thì gọi là Tinh hành tiên.

Kiên cố tập luyện biến hóa mà không dừng nghỉ, khi giác ngộ được thành tựu, thì gọi là Tuyệt hành tiên".

GIẢNG NGHĨA

Đạo tiên thật khó, phải chuyên tâm trì chí tu hành lâu ngày, không hề dừng nghỉ, thì mới thành được.

Có người chuyên dùng những đồ bổ, thì thành Địa hành tiên.

Có người chuyên dùng những cỏ cây, thì thành Phi hành tiên.

Có người chuyên luyện đồ kim thạch, làm thuốc trường sinh, thì thành Du hành tiên.

Có người chuyên tập những động tác đặc biệt, thì thành Không hành tiên.

Có người chuyên luyện nước bọt, thì thành Thiên hành tiên.

Có người chuyên hấp thụ tinh hoa trời đất, thì thành Thông hành tiên.

Có người chuyên tập những phù chú, chữa bệnh cho đời, lại giúp mình thêm sức khỏe, thì thành Đạo hành tiên.

Có người chuyên chú tư tưởng về một nơi, làm cho tâm được yên lặng, thì thành Chiếu hành tiên.

Có người chuyên vận dụng khí huyết từ đơn điền thấu qua hạ quan, trung quan, thượng quan, rồi đi khắp toàn thân, làm cho thủy hỏa tương tế, khí huyết xoay vần không bị ngăn trở, thì thành Tinh hành tiên.

Có người chuyên về biến hóa, thức thần ra khỏi thân thể, khi ẩn, khi hiện tùy ý, thì thành Tuyệt hành tiên.

ĐOẠN III

TỔNG KẾT VỀ ĐẠO TIÊN

"A Nan, bọn ấy đều ở trong loài người mà luyện tâm, tuy không tu chính giác, nhưng riêng được lẽ sống, thọ ngàn vạn tuổi, nghỉ ở trong núi sâu hoặc trên đảo giữa bể cả, cách tuyệt chỗ người ở ; đó cũng là vọng tưởng luân hồi lưu chuyển. Nếu không tu phép Tam muội, thì khi quả báo hết rồi, trở lại tản vào trong lục đạo".

GIẢNG NGHĨA

Những người tu hành như thế, tuy có công luyện tập, nhưng không biết chính pháp, nên mặc dầu riêng được lẽ sống, thọ ngàn vạn tuổi, cuối cùng cũng phải chết và xoay vần trong lục đạo.

MỤC VI

CÁC CÕI TRỜI SAI KHÁC

ĐOẠN I

DỤC GIỚI

"A Nan, các người thế gian, không cầu đạo thường trụ, chưa có thể rời bỏ được sự ân ái với vợ mình, nhưng tâm không buông lung trong việc tà dâm, do tâm dừng lặng sinh ra sáng suốt, sau khi mệnh chung ở gần với mặt trời, mặt trăng; một loài như thế, gọi là Tứ Thiên Vương Thiên.

Đối với vợ mình, dâm ái ít ỏi, trong lúc tịnh cư, không được toàn vị, thì sau khi mệnh chung, vượt ánh sáng mặt trời, mặt trăng, ở trên chóp nhân gian; một loài như thế, gọi là Đao Lợi Thiên.

Gặp cảnh dục tạm theo, bỏ đi không nhớ nghĩ, ở trong nhân gian, động ít, tĩnh nhiều, thì sau khi mệnh chung, sáng rỡ

ở yên trong cõi hư không, ánh sáng mặt trời, mặt trăng không soi đến được; và những người ấy tự mình có ánh sáng; một loài như thế, gọi là Tu Diệm Ma Thiên.

Lúc nào cũng tĩnh, nhưng khi có cảm xúc đến bên mình, chưa chống đối được, thì sau khi mệnh chung, lên trên chỗ tinh vi, không tiếp với những cảnh nhân thiên cõi dưới, cho đến gặp hoại kiếp, tam tai cũng không đến nơi; một loài như thế, gọi là Đâu Suất Đà Thiên.

Chính mình không có tâm dâm dục, chỉ đáp ứng với người khác mà làm, trong lúc phô bày, vô vị như ăn sáp, thì sau khi mệnh chung, vượt lên sinh vào cảnh biến hóa; một loài như thế, gọi là Lạc Biến Hóa Thiên.

Không có tâm thế gian, chỉ đồng với thế gian mà làm việc ngũ dục; trong lúc làm việc ấy, rõ ràng là siêu thoát, thì sau khi mệnh chung, vượt trên tất cả những cảnh biến hóa và không biến hóa; một loài như thế, gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên.

A Nan, sáu cõi trời như thế, hình thức tuy khỏi động, nhưng tâm tính còn dính dấp; từ các cõi ấy trở xuống, gọi là Dục Giới".

GIẢNG NGHĨA

Những chúng sinh hưởng thụ cảnh giới tốt hơn loài người, thì gọi là loài trời.

Có những loài trời còn nghĩ ít nhiều đến sự dâm dục, thì gọi là loài trời Dục Giới.

Có những loài trời thoát ly được ngũ dục, nhưng còn có sắc thân, thì gọi là loài trời Sắc Giới.

Có những loài trời không còn sắc thân nữa, thì gọi là loài trời Vô Sắc Giới.

Loài trời Dục Giới có 6 cõi gọi là Lục Dục Thiên.

Muốn được lên các cõi trời đó, thì phải tu mười điều lành, gọi là Thập thiện; tu đủ mười điều lành thì lên bậc cao, tu chưa đủ thì ở bậc thấp; hoặc tu mười điều lành đến nơi đến chốn, thì ở bậc cao, tu chưa đến nơi đến chốn, thì ở bậc thấp. Vì duyên khởi của kinh là dâm ái, nên trong đoạn này chỉ cử ra việc đoạn trừ lòng dâm, để so sánh với các điều lành khác, chứ không chỉ riêng tu một điều lành ấy mà thôi.

Riêng về việc đoạn trừ lòng dâm, nếu tâm không buông lung trong việc tà dâm, thì được lên cõi Tứ Thiên Vương Thiên.

Nếu lòng dâm ái với vợ mình cũng ít ỏi, thì lên cõi Đao Lợi Thiên.

Nếu gặp cảnh dâm dục, thì tạm hưởng ứng, nhưng qua rồi thì không nghĩ ngợi gì tới, trong tâm động ít, tĩnh nhiều, thì được lên cõi Tu Diệm Ma Thiên.

Nếu tâm thường thanh tịnh, nhưng đến khi xúc cảnh, chưa trái hẳn được, thì lên cõi Đâu Suất Đà Thiên.

Nếu chính mình không lòng dâm dục, chỉ ứng phó với người khác, cả trong lúc ứng phó cũng cảm thấy là vô vị thì lên cõi Lạc Biến Hóa Thiên.

Đến khi không còn tâm thế gian, chỉ miễn cưỡng làm theo thế gian, mà tâm vẫn thường siêu thoát, thì lên cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Trong sáu cõi Lục Dục Thiên nầy, về hình thức tuy đã được thanh tịnh, nhưng về tâm niệm còn dính líu đôi phần với ngũ dục; vì thế, nên phải cùng các loài người, loài súc, loài quỷ, loài địa ngục v.v... ở trong Dục Giới.

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN CHÍN



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN CHÍN

ĐOẠN II

SẮC GIỚI

"A Nan, tất cả những người tu tâm trong thế gian, không nhờ Thiền na, thì không có trí tuệ.

Người nào giữ được cái thân không làm việc dâm dục, trong lúc đi, lúc ngồi, đều không nghĩ nhớ, lòng ái nhiễm không sinh, không còn ở trong Dục Giới, thì bản thân liền được làm phạm lữ; một loài như thế, gọi là Phạm Chúng Thiên.

Tập quán ngũ dục đã trừ rồi, tâm ly dục hiện ra, vui vẻ thuận theo các luật nghi, thì người đó liền có thể thực hành những phạm đức; một loài như thế gọi là Phạm Phụ Thiên.

Thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, uy nghi không thiếu, cấm giới trong sạch, lại có thêm trí sáng, thì người đó liền được thống lĩnh phạm chúng, làm Đại Phạm Vương; một loài như thế, gọi là Đại Phạm Thiên.

A Nan, ba loài tốt đó, tất cả khổ não không bức bách được; tuy không phải chân chính tu phép Tam ma đề của đạo Phật, nhưng trong tâm thanh tịnh, những lầm lạc của Dục Giới không lay động được, nên gọi là Sơ Thiền.

A Nan, thứ nữa, các hàng Phạm Thiên khi thống lĩnh phạm chúng, lại tu tập phạm hạnh được viên mãn, làm cho tâm đứng lặng không lay động, và do sự đứng lặng ấy, sinh ra sáng suốt; một loài như thế gọi là Thiểu Quang Thiên.

Hào quang sáng suốt thêm nhiều. chói sáng không cùng, ánh vào thập phương thế giới đều thành trong sáng như ngọc lưu ly; một loài như thế, gọi là Vô Lượng Quang Thiên.

Nắm giữ hào quang viên mãn, tạo thành giáo thể, phát ra sự giáo hóa thanh tịnh, ứng dụng không cùng; một loài như thế, gọi là Quang Âm Thiên.

A Nan, ba loài tốt ấy, tất cả lo buồn không bức bách được; tuy không phải chân chính tu hành phép Tam ma đề của đạo Phật, nhưng trong tâm thanh tịnh, những lầm lạc thô động đã dẹp xuống, nên gọi là Nhị thiền.

A Nan, những loài trời như thế, khi dùng hào quang viên mãn làm việc giáo hóa, do sự giáo hóa càng rõ lẽ nhiệm mầu, phát ra hạnh tinh tiến, thông với cái vui yên lặng; một loài như thế, gọi là Thiểu Tịnh Thiên.

Cảnh thanh tịnh hiện tiền, dẫn phát không có bờ bến, thân tâm được khinh an, thành cái vui yên lặng; một loài như thế gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên.

Thế giới và thân tâm, tất cả hoàn toàn thanh tịnh, đức thanh tịnh được thành tựu, cảnh giới thù thắng hiện tiền, dồn về vui yên lặng; một loài như thế gọi là Biến Tịnh Thiên.

A Nan, ba loài tốt đó, đầy đủ công hạnh đại tùy thuận, thân tâm yên lặng, được cái vui vô lượng; tuy không phải chân chính được phép Tam ma đề của đạo Phật, nhưng trong tâm yên ổn, hoan

hỷ được đầy đủ, nên gọi là Tam Thiền.

A Nan, lại nữa, những loài trời đó, thân tâm không bị bức bách, nguyên nhân của khổ đã hết, lại xét cái vui không phải thường trụ, lâu rồi cũng phải tiêu tan, nên cả hai tâm khổ và vui, đồng thời đều phóng xả; những tướng thô nặng đã diệt, thì phúc thanh tịnh sinh ra; một loài như thế, gọi là Phúc Sinh Thiên.

Tâm phóng xả được viên mãn, sự nhận hiểu cao xa càng thanh tịnh; trong cái phúc không gì trở ngại đó, được sự tùy thuận nhiệm mầu cùng tột vị lai; một loài như vậy, gọi là Phúc Ái Thiên.

A Nan, từ cõi trời đó, có hai đường trẽ : Nếu dùng cái tâm sáng suốt thanh tịnh vô lượng trước kia, mà tu chứng an trụ nơi phúc đức viên mãn sáng suốt, thì một loài như thế, gọi là Quảng Quả Thiên.

Nếu nơi cái tâm trước kia nhàm chán cả cái khổ và cái vui, lại nghiền ngẫm cái tâm phóng xả, tiếp tục không ngừng, đi đến cùng tột sự phóng xả, thân tâm đều diệt hết, ý nghĩ bặt mất, trải qua năm trăm kiếp; song, người ấy đã lấy cái sinh

diệt làm nhân, thì không thể phát minh tính không sinh diệt, nên nửa kiếp đầu thì diệt, nửa kiếp sau lại sinh; một loài như thế gọi là Vô Tưởng Thiên.

A Nan, bốn loài tốt ấy, tất cả những cảnh khổ vui trong thế gian không lay động được; tuy không phải là chỗ bất động chân thật của đạo vô vi; song, nơi cái tâm hữu sở đắc, công dụng đã thuần thục, nên gọi là Tứ Thiền.

A Nan, trong đó, lại có năm bậc Bất Hoàn Thiên, các vị này đã diệt hết tập khí chín phẩm tư hoặc trong cõi dưới rồi, khổ vui không còn, bên dưới không có chỗ ở, nên an lập chỗ ở nơi chúng đồng phận của tâm phóng xả.

A Nan, khổ vui cả hai đều diệt, không còn tâm niệm ưa ghét; một loài như thế, gọi là Vô Phiền Thiên.

Tự tại phóng xả, không còn năng xả, sở xả; một loài như thế, gọi là Vô Nhiệt Thiên.

Khéo thấy thế giới mười phương thảy đều đứng lặng, không còn tất cả những cấu nhiễm trầm trọng của trần

cảnh; một loài như thế, gọi là Thiện Kiến Thiên.

Tri kiến thanh tịnh hiện tiền, sử dụng được không ngăn ngại; một loài như thế, gọi là Thiện Hiện Thiên.

Quán sát rốt ráo các cực vi, cùng tột tính của sắc pháp, vào tính không bờ bến; một loài như thế, gọi là Sắc Cứu Kính Thiên.

A Nan, những bậc Bất Hoàn Thiên đó, chỉ riêng bốn vị Thiên Vương Tứ Thiền được có kinh nghe, nhưng không thể thấy biết; cũng như hiện nay, có các thánh đạo trường nơi rừng sâu đồng rộng thế gian, đều là những nơi trụ trì của các vị A La Hán, nhưng những người thô thiển thế gian không thể thấy được.

A Nan, mười tám loài trời đó, tâm thường ở trong định, không dính dáng với trần cảnh, song chưa hết cái lụy của hình hài; từ đó trở về, gọi là Sắc Giới".

GIẢNG NGHĨA

Sắc giới gồm những loài trời, tuy còn sắc thân, nhưng đã quán sát được tác hại của ngũ dục, chuyên tâm tu tập Thiền na, phát ra trí tuệ và thoát ly được ngũ dục.

Thiền na là tiếng Phạn, dịch ra Hán văn là Tịnh lự, tịnh là tâm được yên lặng, không có tán loạn, có tác dụng dứt trừ những lầm lạc; lự là suy nghĩ, quán sát đúng đắn, có tác dụng phát ra trí tuệ. Dục Giới có lự, không tịnh, Vô Sắc Giới có tịnh, không lự, chỉ ở Sắc Giới là có tịnh và có lự, do đó, nên riêng được cái tên là Thiền.

Sắc Giới có bốn bậc là : Sơ thiền tức là Ly sinh hỷ lạc địa; Nhị thiền tức là Định sinh hỷ lạc địa; Tam thiền tức là Ly hỷ diệu lạc địa và Tứ thiền tức là Xả niệm thanh tịnh địa.

Sơ thiền lại có ba bậc :

Nếu rời bỏ ngũ dục, chẳng những nắm giữ cái thân không làm việc dâm dục, mà trong tất cả các thời đều không nghĩ nhớ đến ngũ dục, thì được gọi là Phạm Chúng Thiên.

Nếu tập quán ngũ dục được trừ xong, tâm ly dục được tỏ rõ, vui vẻ với đức hạnh thanh tịnh, thì gọi là Phạm Phụ Thiên.

Nếu giới đức hoàn toàn thanh tịnh, lại có thêm trí sáng chỉ dạy phương pháp tu hành ly dục, do đó, có khả năng thống lĩnh phạm chúng, thì gọi là Đại Phạm Thiên.

Ba bậc của Sơ thiền, do rời bỏ được ngũ dục nên đã thoát được các khổ não và các sự lầm lạc của Dục Giới không lay động được. Khổ não là những sự buồn rầu căm tức, vì không thỏa mãn được lòng ưa muốn.

Nhị thiền cũng chia ra ba bậc :

Các vị từ Sơ thiền tu tập đức hạnh thanh tịnh viên mãn, định tâm kiên cố, hoàn toàn không có ngũ dục, phát sinh trí sáng suốt, thì gọi là Thiểu Quang Thiên.

Định lực ngày càng tăng, trí sáng ngày càng phát triển, thế giới mười phương thảy đều trong sạch, thì lên bậc Vô Lượng Quang Thiên.

Nếu dùng hào quang trí sáng làm công cụ giáo hóa, tuyên dương phương pháp tu hành thanh tịnh cùng khắp mọi nơi, thì lên bậc Quang Âm Thiên.

Các bậc Nhị thiền thoát ly được ưu thụ, nên trong tâm thanh tịnh đã uốn dẹp được những sự lầm lạc thô thiển.

Tam thiền cũng có ba bậc :

Từ Quang Âm Thiên, rời bỏ hỷ thụ, tinh tiến tu hành, được cái vui nhẹ nhàng yên lặng, thì lên bậc Thiểu Tịnh Thiên.

Định lực càng cao, sự thanh tịnh không có bờ bến, thân tâm được cái vui khinh an vô lượng, thì gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên.

Nếu trong và ngoài yên lặng, dồn về cái vui khinh an cùng khắp, thì gọi là Biến Tịnh Thiên.

Ba bậc Tam thiền, rời bỏ được cái hỷ thụ ở Nhị thiền, được cái vui khinh an vô lượng, nên thân tâm, cho đến cảnh giới, thảy đều thanh tịnh.

Tứ thiền có bốn bậc :

Các vị Tam thiền nhận thấy cái vui khinh an không phải thường trụ, tu tập chính quán, rời bỏ các cái vui và cái khổ, thân tâm chỉ có xả thụ, nên càng được thanh tịnh, thì lên bậc Phúc Sinh Thiên.

Nếu tâm phóng xả được viên mãn, trí sáng càng thanh tịnh, thì tùy thuận được bản tính không có vui khổ, cùng tột vị lai của cõi mình, thì gọi là Phúc Ái Thiên.

Từ cõi trời Phúc ái, có hai đường trẽ :

Nếu dùng cái tâm phóng xả sáng suốt

thanh tịnh mà tu nhiều phúc đức, thì lên bậc Quảng Quả Thiên.

Nếu phát triển tâm phóng xả đến cùng tột, tiêu diệt các tưởng niệm, đi đến mọi tư tưởng đều bặt dứt trong 500 kiếp, thì gọi là Vô Tưởng Thiên.

Song, các bậc Vô Tưởng Thiên không tu tập theo chánh pháp, dùng cái tâm sinh diệt làm bản nhân tu hành, nên không thể giác ngộ được tính bất sinh diệt; vì thế, mà khi nghiền ngẫm cùng tột tâm phóng xả, thì tư tưởng bặt dứt trong nửa kiếp trước, nhưng trong nửa kiếp sau, tư tưởng lại sinh ra. Vì cái diệt của Vô Tưởng Thiên đối với cái sinh mà có, nên hết diệt thì sinh, hết sinh thì diệt và không thể đi đến bản tính bất sinh, bất diệt.

Bốn bậc Tứ thiền nầy, đã thoát ly được các cảnh khổ vui thế gian, nên tuy không phải là Bất động địa của chính pháp, nhưng trong tâm hữu sở đắc, công dụng cũng đã thuần thục.

Ngang với Tứ thiền, còn có năm cõi gọi là Tịnh Cư Thiên hoặc Bất Hoàn Thiên, là chỗ ở của các bậc thánh nhân Nhị thừa. Các bậc này khi đã diệt trừ chín phẩm tư hoặc của Dục Giới, chứng quả A Na Hàm, thì không còn thác sinh vào cõi dưới được

nữa và phải thiết lập chỗ ở ngang với Xả niệm thanh tịnh địa của Tứ thiền.

Năm cõi Bất Hoàn Thiên là :

Vô Phiền Thiên, trong ấy các tướng khổ đã diệt hết và hai cái tâm ưa vui, chán khổ cũng không còn, khác với Tứ thiền của phàm phu chỉ tạm rời bỏ khổ thụ, lạc thụ, chứ không diệt hết khổ vui.

Cõi thứ hai, là Vô Nhiệt Thiên, trong ấy trí tuệ phát huy, không còn năng xả, sở xả.

Cõi thứ ba, là Thiện Kiến Thiên, trong đó trí tuệ càng sáng suốt, nhận rõ ngoài tâm, không còn cảnh tượng lục trần.

Cõi thứ tư, là Thiện Hiện Thiên, trong đó tác dụng trí tuệ được phát huy, tự tại biến hóa, không còn ngăn ngại.

Cõi thứ năm, là Sắc Cứu Kính Thiên, trong đó xét tột bản tính của sắc pháp, là duyên sinh không sinh, duyên diệt không diệt, vào được tính không có bờ bến.

Các vị A Na Hàm, ở trong năm cõi Bất Hoàn Thiên, tu tập diệt trừ 72 phẩm tư hoặc của Sắc Giới và Vô Sắc Giới, rồi chứng quả A La Hán. Tuy các cõi Bất Hoàn Thiên ở ngang với các cõi Tứ thiền và cùng một đồng phận của tâm phóng xả, nhưng những

người ở các cõi Tứ thiền không thể thấy được, trừ các vị Thiên vương ở cõi Tứ thiền riêng được kính nghe những lời dạy bảo, nhưng cũng không thể thấy được. Cũng như trong thế gian, hiện có các vị A La Hán trụ trì trong các đạo trường ở núi sâu đồng rộng, nhưng người thường thế gian không thể thấy được.

Nói tóm lại, các cõi trời trong Sắc Giới, tâm thường ở trong định, nhưng chưa hết cái lụy của hình hài, vì thế, nên gọi là Sắc Giới.

ĐOẠN III

VÔ SẮC GIỚI

"Lại nữa, A Nan, từ chỗ cao nhất của Sắc giới, lại có hai đường trẽ. Nếu nơi tâm phóng xả, phát minh được trí tuệ, trí tuệ sáng suốt viên thông, thì ra khỏi cõi trần, thành vị A La Hán, vào Bồ Tát thừa; một loài như thế, gọi là Hồi Tâm Đại A La Hán.

Nếu nơi tâm phóng xả, khi thành tựu được sự phóng xả rồi, lại cảm thấy

cái thân làm ngăn ngại và tiêu cái ngăn ngại ấy vào hư không, thì một loài như thế gọi là Không xứ.

Các chất ngại đã tiêu trừ rồi, nhưng không diệt được cái vô ngại, trong đó chỉ còn thức A lại gia và còn nguyên vẹn phần nửa vi tế của thức Mạt na; một loài như thế, gọi là Thức xứ.

Sắc và không đã hết, cái tâm biết là hết ấy cũng diệt trừ, mười phương vắng lặng, không còn gì nữa; một loài như thế, gọi là Vô sở hữu xứ.

Thức tính vốn không lay động, lại dùng cái diệt mà diệt đến cùng; trong chỗ không thể hết, phát minh nhận cho là hết, nên hình như còn, mà không phải còn, hình như hết, mà không phải hết; một loài như thế, gọi là Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Bọn này xét cùng cái không, nhưng không tột lý không; nếu từ thánh đạo cõi trời Bất Hoàn mà xét cùng, thì một loài như thế, gọi là Bất Hồi Tâm Độn A La Hán. Nếu từ cõi trời Vô Tưởng và ngoại đạo mà xét cùng cái không, không biết trở về, mê lầm không nghe chính pháp, thì sẽ vào trong luân hồi.

A Nan, trên các cõi trời đó, mỗi mỗi đều là những phàm phu hưởng sự báo đáp của nghiệp quả và khi sự báo đáp ấy hết rồi, thì trở vào trong luân hồi. Thiên vương các cõi kia, thường là Bồ Tát, dùng Tam ma đề mà lần lượt tiến lên, hồi hướng về đường tu hành đạo Phật.

A Nan, những cõi trời Tứ Không đó, thân tâm diệt hết, định tinh hiện tiền, không có sắc pháp của nghiệp quả; từ đó đến cuối cùng, gọi là Vô Sắc Giới.

Bọn đó, đều do không rõ Diệu giác minh tâm, chứa nhóm cái vọng, mà giả dối phát sinh ra ba cõi, giả dối theo bảy loài trong đó, mà chìm đắm và cá thể thụ sinh cũng theo từng loài".

GIẢNG NGHĨA

Từ cõi trời Tứ thiền là cõi cao nhất của Sắc Giới, có hai đường trẽ :

Nếu tu tập trí tuệ, vào các cõi trời Bất Hoàn, lên Sắc Cứu Kính Thiên, phát minh được trí tuệ sáng suốt viên mãn, ra khỏi cõi trần, thành vị A La Hán, rồi xoay lại vào Bồ Tát thừa, thì đó là những vị Hồi Tâm Đại A La Hán.

Nếu nơi tâm phóng xả, khi đã bỏ được lạc thụ, khổ thụ rồi, lại cảm thấy cái thân làm ngăn ngại và tiêu diệt cái ngăn ngại ấy vào hư không, thì gọi là Không xứ.

Nếu diệt cái tướng hư không, chỉ còn cái hay biết, thì gọi là Thức xứ.

Nếu diệt cả cái hay biết nữa, không còn cái gì, thì gọi là Vô sở hữu xứ.

Nếu diệt cái tướng không còn có gì đó, rồi nhận hết là sạch, nhưng sự thật thì chưa hết, thì gọi là Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Các bậc này say đắm cái định, muốn đến tột cái không, nhưng lại không rõ đạo lý "sắc, tức là không", nên cái không của họ, chỉ là cái không đối với cái có, không phải cái không chân thật. Các vị ở cõi trời Phi Phi Tưởng muốn diệt hết thức tâm, nhưng bản tính thức tâm là thường trụ, hành tướng thức tâm là vô gián, thì làm thế nào mà diệt được; do đó, nên nói là còn, thì cũng không là còn, nhưng nói là hết, thì thật không phải là hết. Họ tự nhận là Phi tưởng, nhưng sự thật, thì họ cũng là Phi phi tưởng.

Nếu, từ cõi trời ngoại đạo lên Phi phi tưởng, mà không biết quay về tu tập chính pháp, thì quả báo hết rồi, sẽ vào trong luân

hồi. Nếu, từ các cõi trời Bất Hoàn dưới, mà lạc về các định vô sắc, thì khi lên Phi phi tưởng xứ, sẽ vào Diệt tận định, thành các vị Bất Hồi Tâm Độn A La Hán.

Để giáo hóa các vị trên Vô Sắc Giới quay về chính pháp, phát Bồ đề tâm, các vị Bồ Tát thường hiện thân làm Thiên vương ở các cõi đó. Không nên nhận lầm các vị Thiên vương này có chức trách thống trị. Từ Nhị thiền trở lên, không có ông vua thống trị. Duy các vị đạo cao đức trọng hơn cả, được quần chúng kính phục, thì được gọi là Thiên vương mà thôi. Các cõi này, vì không có sắc pháp ở trong và ở ngoài, nên thuộc về Vô Sắc Giới.

Nói tóm lại, do không rõ bản lai tự tính, chúng sinh theo vọng tưởng mà giả dối hiện ra có ba cõi và giả dối gây nghiệp rồi chịu báo, luân hồi trong các loài.

ĐOẠN IV

RIÊNG NÓI THÊM VỀ BỐN GIỐNG A TU LA

"Lại nữa, A Nan, trong ba cõi ấy, còn có bốn giống A tu la.

Nếu từ loài quỷ, do sức bảo hộ chính pháp, được thần thông vào hư không, thì giống A tu la này, từ trứng sinh ra, thuộc về loài quỷ.

Nếu từ cõi trời, đức kém phải sa đọa, chỗ ở gần với mặt trời, mặt trăng, thì giống A tu la đó, từ thai sinh ra, thuộc về loài người.

Có chúa A tu la, nắm giữ thế giới, sức mạnh đến chỗ không phải sợ ai, có thể tranh quyền với Phạm Vương, Đế Thích và Tứ Thiên Vương; giống A tu la này, nhân biến hóa mà có, thuộc về loài trời.

A Nan, riêng có một số A tu la thấp kém, sinh trong lòng biển lớn, lặn trong thủy huyệt, ban ngày đi chơi trên hư không, tối về ngủ dưới nước; giống A tu la này, nhân thấp khí sinh ra, thuộc về loài súc sinh.

GIẢNG NGHĨA

A tu la, dịch ra Hán văn là Phi thiên, tức là các loài quỷ thần; tuy có thần thông biến hóa, nhưng còn nhiều lòng giận ghét, không được lên các cõi trời. A tu la không thuộc về một loài nào nhất định, có giống A tu la thuộc về loài quỷ, có giống thuộc về loài người, có giống thuộc về loài trời, có giống thuộc về loài súc. Vì thế, nên có khi không nêu A tu la thành một loài riêng.

MỤC VII

KHAI THỊ CHỖ HƯ VỌNG CỦA BẢY LOÀI ĐỂ KHUYẾN KHÍCH TU HÀNH CHÍNH PHÁP

ĐOẠN I

KHAI THỊ CHỖ HƯ VỌNG

"A Nan, xét rõ bảy loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người và thần tiên, trời và A tu la như thế, đều là những tướng hữu vi tối tăm, giả dối tưởng tượng thụ sinh, giả dối tưởng tượng theo nghiệp; đối với tâm tính Diệu viên minh, bản lai không năng tác, sở tác, thì đều như hoa đốm giữa hư không, vốn không dính dáng; chỉ một cái hư vọng, chứ không có cỗi gốc manh mối gì".

GIẢNG NGHĨA

Bản lai tự tính không có năng sở, không có sinh diệt. Do chúng sinh không nhận được bản lai tự tính, theo vọng tưởng phân biệt mới có ba cõi, mới có thụ sinh, mới có theo nghiệp mà chịu quả báo, cũng như, do tâm chiêm bao mà có thân, có cảnh trong chiêm bao, chứ sự thật, thì không có gì. Vọng tưởng là vọng, chỉ là sự nhận thức sai lầm, như nhận trong gương thật có người, nên không có cỗi gốc mối manh gì.

ĐOẠN II

KHAI THỊ VỀ NGHIỆP NHÂN

"A Nan, những chúng sinh đó, không nhận được tâm tính bản lai, chịu cái luân hồi như thế trong vô lượng kiếp, mà không chứng được chân tính thanh tịnh, đó đều do chúng thuận theo những sát, đạo, dâm, hoặc ngược lại ba cái đó, thì lại sinh ra không sát, không đạo, không dâm; có, thì gọi là loài quỷ, không, thì gọi là loài trời; có và không thay nhau, phát khởi ra tính luân hồi".

GIẢNG NGHĨA

Chúng sinh đã theo vọng tưởng phân biệt, thì không ra ngoài cái có và cái không. Dục Giới có sắc, có dục, Sắc Giới có sắc, không dục, Vô Sắc Giới không sắc, không dục, đều không thoát khỏi cái có và cái không.

Bản lai tự tính vốn không sinh diệt, nhưng lại có khả năng theo duyên, mà biến hiện theo nhân quả, vì thế, nên có gây nghiệp sát, đạo, dâm, thì thụ sinh trong tam ác đạo, không gây nghiệp sát, đạo, dâm, thì thụ sinh lên các cõi trời. Chúng sinh mãi mãi xoay vần trong vòng cái có và cái không, nên phải chìm đắm trong đường luân hồi.

ĐOẠN III

CHỈ TỎ SỰ TU HÀNH CHÂN CHÍNH

"Nếu khéo tu tập phát huy phép Tam ma đề, thì trong bản tính thường diệu, thường tịch, cả hai cái có, cái không đều không và cái không có, không không

cũng diệt, còn không có gì là bất sát, bất đạo, bất dâm, làm sao lại còn thuận theo được những việc sát, đạo, dâm".

GIẢNG NGHĨA

Nếu giác ngộ được bản lai tự tính ra ngoài các sự phân biệt, thì cái có, cái không đều tiêu trừ và cả cái trung đạo ra ngoài "có không" cũng dứt sạch; như thế, thì bản tính thanh tịnh hiện tiền, chẳng những không thể gây những nghiệp sát, đạo, dâm, mà cũng không còn cái gì là không sát, không đạo, không dâm nữa.

ĐOẠN IV

TỔNG KẾT VỀ QUẢ BÁO ĐỒNG PHẦN

"A Nan, không đoạn được ba nghiệp, thì mỗi mỗi chúng sinh đều có phần riêng, nhân những cái riêng ấy, mà quả báo đồng phần chung của các cái riêng, không phải là không chỗ nhất định; đó là do vọng kiến của tự mình phát

sinh ra; hư vọng phát sinh vốn không có nhân, không thể tìm xét nguồn gốc được".

GIẢNG NGHĨA

Nói tóm lại, chúng sinh chưa dứt sạch tham, sân, si, thì mỗi mỗi đều có cái "ngã" riêng biệt, những cái ngã riêng biệt gây nghiệp giống nhau, thì chịu báo giống nhau, nên vẫn có cảnh giới đồng phận nhất định. Nếu ngộ được bản lai tự tính, nhận biết chỉ do vọng tưởng sinh ra, thì tìm được cái mê, cũng không phải là dễ.

ĐOẠN V

KHUYÊN ĐOẠN TRỪ

"Ông khuyên người tu hành, muốn được đạo Bồ đề, cốt yếu phải trừ tam hoặc ; tam hoặc không hết, thì dầu được thần thông, cũng đều là những công dụng hữu vi của thế gian ; tập khí mê lầm đã không diệt, thì lạc vào đường ma ; tuy muốn trừ cái vọng, nhưng lại

càng thêm giả dối ; Như Lai bảo là rất đáng thương xót. Như thế, đều do vọng kiến tự mình tạo ra, không phải là lỗi của tính Bồ đề.

Nói như thế ấy, tức là lời nói chân chính ; nếu nói khác thế, tức là lời nói của Ma Vương".

GIẢNG NGHĨA

Vì thế, nên những người tu hành, muốn được giác ngộ, cốt yếu phải diệt trừ tham, sân, si ; còn tham, sân, si, thì dầu được thần thông, dầu được những cái định cao, như định Phi phi tưởng, cũng không thoát khỏi luân hồi. Nếu đem cái tâm sinh diệt, làm cái nhân tu hành, thì rốt cuộc cũng chỉ được cái quả sinh diệt. Đức Như Lai thương xót chúng sinh, chỉ dạy con đường tu hành chân chính, chúng sinh không biết theo đó mà tu tập, lại theo các vọng tưởng, thì chỉ tạo lấy cái khổ cho mình; nhưng chúng sinh dầu mê đến đâu, bản lai tự tính vẫn là thanh tịnh, vẫn không sinh diệt. Lời dạy của Phật rất là tha thiết, nếu có người bảo có thể không đoạn trừ tham, sân, si mà thành chính quả thì người đó quả thật là Ma Vương.

MỤC VIII

PHÂN BIỆT CÁC ẤM MA

ĐOẠN I

NGUYÊN DO KHỞI RA CÁC MA SỰ

Khi bấy giờ, đức Như Lai gần chấm dứt thời thuyết pháp, ở nơi sư tử tọa, vin ghế thất bảo, xoay về Tử Kim Sơn, trở lại dựa nơi ghế, bảo khắp đại chúng và ông A Nan rằng :

"Bọn ông là hàng Duyên Giác, Thanh Văn hữu học, ngày nay, đã hồi tâm hướng về vô thượng diệu giác đạo Đại Bồ đề ; và tôi cũng đã chỉ dạy phép tu chân chính ; nhưng các ông còn chưa biết những ma sự nhỏ nhiệm trong lúc tu chỉ, tu quán. Nếu cảnh ma hiện ra, ông không biết được, thì sẽ tu tâm không đúng và mắc vào tà kiến ; hoặc bị ma ngũ ấm của ông, hoặc bị thiên ma, hoặc mắc quỷ thần, hoặc gặp lỵ mỵ, mà trong tâm không rõ,

nhận giặc làm con. Lại nữa, có khi được một ít đã cho là đủ, như Vô Văn Tỷ Khưu được Đệ tứ thiền, nói ma là chứng bậc thánh ; đến khi quả báo chư thiên hết rồi, suy tướng hiện ra, thì phỉ báng quả A La Hán còn phải thụ sinh, nên đọa vào ngục A Tỳ. Các ông hãy nghe cho kỹ, nay tôi vì ông mà phân biệt chín chắn".

Ông A Nan đứng dậy, với các hàng học hữu trong Hội, vui mừng đảnh lễ, kính nghe Phật từ bi dạy bảo.

Phật bảo ông A Nan và cả đại chúng: "Các ông nên biết, mười hai loài chúng sinh trong thế giới hữu lậu, tâm thể giác viên bản giác diệu minh, cùng thập phương chư Phật, không hai không khác. Do vọng tưởng, các ông mê chân lý thành ra lỗi lầm. Si ái phát sinh, sinh mê cùng khắp, nên có hư không; hóa mãi cái mê không thôi, nên có thế giới sinh ra ; các cõi nước số như vi trần ở mười phương, trừ cõi vô lậu, đều do vọng tưởng mê lầm kiến lập. Nên biết, hư không sinh trong tâm ông, cũng như chút mây điểm trên vùng trời, huống nữa là các thế giới ở

trong hư không. Một người các ông phát minh chân lý, trở về bản tính, thì hư không thập phương đó thảy đều tiêu mất, làm sao, các cõi nước hiện có trong hư không ấy, lại không rung động. Các ông tu thiền định, trau giồi phép Tam ma đề, tâm được thông suốt, ám hợp với các vị Bồ Tát và các vị vô lậu Đại A La Hán mười phương, thật sự vắng lặng, thì tất cả Ma Vương, quỷ thần và loài trời, phàm phu, đều thấy cung điện mình không cớ gì đổ vỡ, đất liền rung động, các loài thủy lục bay nhảy, thảy đều kinh sợ. Phàm phu tối tăm, không rõ nên nghĩ lầm ; còn bọn kia đều được năm thứ thần thông, trừ lậu tận thông, đương luyến tiếc cảnh trần lao, làm sao, lại để cho ông phá hoại chỗ ở ? Vậy nên các loài quỷ thần, thiên ma, vọng lượng, yêu tinh, trong lúc ông tu phép Tam muội, đều đến khuấy phá.

Song các ma kia, tuy có giận dữ, nhưng bọn chúng ở trong trần lao, các ông ở trong diệu giác, thì cũng như gió thổi ánh sáng, như dao chém nước, hẳn không đụng chạm nhau được ; ông như nước sôi, bọn kia như giá cứng, tạm gần

hơi ấm, thì không bao lâu sẽ tiêu tan. Chúng nó luống ỷ thần lực, nhưng chỉ làm người khách ; nếu chúng có thể phá rối được, là do người chủ ngũ ấm trong tâm ông, nếu người chủ mê lầm, thì khách được dịp khuấy phá.

Đương lúc tu thiền, giác ngộ không lầm, thì các ma sự kia không làm gì ông được. Khi năm ấm đã tiêu trừ, vào tính sáng suốt, thì bọn tà ma kia là kẻ tối tăm, sáng phá được tối, đến gần tự phải tiêu mất, làm sao còn dám ở lại khuấy phá thiền định. Nếu không tỏ ngộ, bị ngũ ấm làm cho mê lầm, thời chính ông là A Nan, lại phải làm con của ma và thành người ma. Như nàng Ma Đăng Già, sức còn hèn kém, chỉ dùng chú thuật, bắt ông phá luật nghi của Phật ; trong tám muôn hạnh chỉ phá một giới ; nhưng vì tâm ông thanh tịnh, nên vẫn chưa bị chìm đắm. Bọn ma nầy, thì phá hoại toàn thân bảo giác của ông, như nhà quan tể thần, bỗng nhiên bị tước hết, tịch hết, linh đinh quanh lộn, không thể thương cứu".

GIẢNG NGHĨA

Phàm cái gì khuấy phá người tu hành, đều gọi là ma ; vì thế, mà có ma ở ngoài và cũng có ma ở trong tâm. Ma ở ngoài có thể là người, là quỷ thần, là vật, là thiên ma ; ma ở trong là những tư tưởng sai lầm. Vì các việc ma khuấy phá rất khó nhận và các hàng đệ tử cũng không biết mà hỏi, nên Phật mở lòng đại từ bi, tự động chỉ dạy kỹ càng, để cho tất cả các người tu hành có thể tránh các ma sự và chứng đạo quả. Người tu hành, trong lúc tu quán, không khởi ra phân biệt, thì luôn luôn ở trong chính quán; nếu còn có chút phân biệt, thì lối tu đã không chân chính. Trong lúc ấy, nếu không biết tự giác, nhận những cảnh phân biệt đó là chân thật, thì không khác gì nhận giặc làm con, cuối cùng sẽ bị chìm đắm. Nguy hại hơn nữa, là tu chưa đến đâu đã tự nhận là chứng, là ngộ, phạm tội đại vọng ngữ, về sau, sẽ bị những khổ báo vô lượng.

Như đoạn trên, trong kinh nầy đã phân tích, thế giới và chúng sinh đều do vọng tưởng mà có. Vọng tưởng ngày càng được diệt trừ, thì tất cả các tướng hữu vi đều thành như huyễn như hóa, vốn không có gì.

Một người tu hành theo chính pháp, ra khỏi ba cõi, ảnh hưởng rất lớn đến tâm niệm của tất cả chúng sinh ; một người phát Bồ đề tâm, tu hành để chứng vào tri kiến của Phật hóa độ vô lượng chúng sinh, thì ảnh hưởng lại càng to lớn hơn nữa. Ảnh hưởng đó làm cho chúng sinh bỏ điều ác, làm điều thiện, siêng năng tu tập, cầu đạo giải thoát, nên cũng làm cho bọn tà ma ngoại đạo ghen ghét; do đó, nên tất cả những kẻ còn say đắm ngũ dục thế gian, từ thiên ma quỷ thần, cho đến phàm phu đều tìm cách khuấy phá người tu hành. Song, chúng khuấy phá được hay không, là do bản thân người tu hành thiết thực đi theo con đường chính pháp hay không. Nếu thiết thực đi theo con đường chánh pháp thì dầu chưa hóa độ được chúng cũng không thể để cho chúng khuấy phá ; ngược lại, nếu gặp những cảnh ma, không biết tự giác, nhận giả làm chân, lấy mê làm ngộ, thì toàn thể công hạnh tu trì đều mất sạch, càng ngày càng rời xa chính pháp, kết quả chỉ làm bà con với Ma Vương mà thôi.

Phân tích tâm cảnh hiện tiền của chúng ta, thì có năm nhóm là : sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Năm nhóm nầy, đều

do vọng tưởng phân biệt, mà hóa thành thật có, mà hóa thành năm dám mây mù thói quen phân biệt che lấp tâm tính của chúng ta, do đó, nên cũng có tên là ngũ ấm.

Phật dựa vào năm ấm mà phân biệt các ma sự, để cho người tu hành nhận biết ma sự nào thuộc về ấm nào, chứ không nên hiểu lầm rằng khi đã phá được ấm thứ nhất rồi, thì các ma sự ấm thứ hai mới phát hiện. Nói tóm lại, hễ còn có ấm, là còn có thể có ma và rất nhiều người chưa phá được sắc ấm, cũng đã bị những ma sự thuộc về hành ấm hay thức ấm.

ĐOẠN II

KHAI THỊ CÁC ẤM MA

Chỉ 1- Những cảnh thuộc Sắc ấm.

"A Nan nên biết, ông ngồi đạo trường, tiêu diệt các niệm, niệm đó nếu hết, thì tâm ly niệm sáng tỏ tất cả, động tĩnh không rời, nhớ quên như một. Đương khi an trụ nơi chỗ đó mà vào Tam ma đề, thì như người tỏ mắt ở chỗ rất tối tăm, tính biết được diệu

tịnh, nhưng tâm chưa phát ra trí sáng suốt ; thế thì gọi là phạm vi của Sắc ấm.

Nếu con mắt sáng tỏ, mười phương rộng mở, không còn tối tăm nữa, thì gọi là hết Sắc ấm ; người đó mới có thể vượt khỏi kiếp trược, xét lại nguyên do, thì cỗi gốc là vọng tưởng kiên cố.

A Nan, chính đương trong lúc chín xét tính diệu minh, tứ đại không kết hợp, thì trong một thời gian ngắn, tâm có thể ra khỏi các ngăn ngại, ấy gọi là tinh minh trào ra tiền cảnh ; đó chỉ do công dụng tạm được như thế, không phải là chứng bậc thánh ; nếu không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì liền mắc các tà kiến.

A Nan, lại đem cái tâm ấy chín xét tính diệu minh, trong thân trở nên rỗng suốt, người đó bỗng nhiên, ở trong thân mình, nhặt ra các thứ giun sán mà cái thân vẫn y nguyên, không bị tổn thương ; ấy gọi là tinh minh trào vào hình thể, chỉ do tu hành tinh tiến, tạm thấy được như vậy, không phải là chứng bậc thánh ; nếu không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt,

nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì liền mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, chín xét trong ngoài, khi đó ý thức tư tưởng, ngoài bản thân ra, còn bén vào các nơi khác, đắp đổi làm khách, làm chủ ; bỗng dưng ở giữa hư không, nghe tiếng thuyết pháp hoặc nghe mười phương đồng diễn bày nghĩa thâm mật ; ấy gọi là tinh thần đắp đổi khi ly, khi hợp ; thành tựu được thiện chủng, thì tạm được như thế, không phải là chứng bậc thánh ; không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt ; nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, đứng lặng hiện ra sáng suốt ; tâm quang phát minh, khắp cả mười phương thành sắc Diêm phù đàn, tất cả các loài hóa làm Như Lai ; lúc bấy giờ, bỗng thấy Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên quang, có ngàn đức Phật vây quanh, trăm ức cõi nước cùng với hoa sen đồng một thời hiện ra ; ấy gọi là ý thức tiêm nhiễm sự linh ngộ, khi tâm quang phát minh, soi các thế giới, thì tạm được như thế, không phải là chứng bậc thánh ; không

nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, chín xét tính diệu minh, quán sát không ngừng, đè nén, uốn dẹp, dứt trừ thái quá ; lúc bấy giờ, bỗng nhiên mười phương hư không thành sắc thất bảo, hoặc sắc bách bảo, đồng thời cùng khắp, không ngăn ngại lẫn nhau ; những sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, mỗi mỗi thuần hiện ra, ấy gọi là công sức đè nén quá phần, tạm được như thế, không phải là chứng bậc thánh; không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, lặng suốt chín xét, trong sáng không tán loạn; bỗng ở giữa đêm, thấy các thứ vật trong nhà tối, chẳng khác gì ban ngày, mà những vật trong nhà tối đó cũng không diệt mất; ấy gọi là định tâm lặng đứng cái thấy, nên thấy suốt chỗ tối tăm, tạm được như thế, không phải là chứng bậc thánh; không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt; nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, khắp vào tính hư dung, bốn vóc bỗng đồng như cỏ, như cây, lửa đốt, dao cắt toàn không hay biết, khi thì ngọn lửa không thể đốt cháy, dù cắt thịt cũng như chẻ cây; ấy gọi là năm trần đều tiêu; khi bài xích tính tứ đại, một mặt vào chỗ thuần nhất, tạm được như thế, không phải là chứng bậc thánh; không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt; nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, thành tựu tính thanh tịnh, công dụng tột bậc, bỗng thấy mười phương núi sông, đất liền đều thành cõi Phật, đủ bảy thứ báu chói sáng cùng khắp; lại thấy chư Phật Như Lai, như số cát sông Hằng, đầy khắp cõi hư không, lầu đài hoa lệ; dưới thấy địa ngục, trên xem thiên cung, không còn ngăn ngại; ấy gọi là tư tưởng ưa chán chứa nhóm ngày một sâu, lâu lắm hóa thành như thế, không phải là chứng bậc thánh; không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt; nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, nghiên cứu sâu xa, bỗng ở giữa đêm, thấy rõ chợ búa, làng mạc, bà con quyến thuộc phương xa, hoặc nghe lời nói; ấy gọi là nén ép cái tâm tột bậc nên nó bay ra, thấy được chỗ xa cách, không phải là chứng bậc thánh; không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt; nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, nghiên cứu cùng tột, thấy vị thiện tri thức, rồi hình thể biến đổi, không duyên cớ gì, trong giây lát có nhiều thứ thay đổi; ấy gọi là tà tâm, bị loài ly my hoặc mắc thiên ma vào trong tâm thức, không duyên cớ gì lại biết thuyết pháp, thông suốt các diệu nghĩa, không phải là chứng bậc thánh; không nhận là chứng ngộ thì ma sự tự tiêu diệt; nếu nghĩ là chứng bậc thánh, thì mắc các tà kiến.

A Nan, mười thứ cảnh hiện ra trong thiền định như thế, đều do Sắc ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện những việc đó, chúng sinh ngu mê, không biết suy xét tự lượng, gặp nhân duyên ấy, mê không tự biết, bảo là lên bậc thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải

đọa vào ngục Vô Gián. Sau khi Như Lai diệt độ rồi, các ông nên nương theo lời dạy, khai thị nghĩa nầy trong đời mạt pháp, không để thiên ma được dịp khuấy phá; giữ gìn che chở cho chúng sinh thành đạo vô thượng".

Chi 2.- Những cảnh thuộc Thụ ấm.

"A Nan, thiện nam tử kia tu phép Tam ma đề, trong Xa ma tha, khi Sắc ấm hết rồi, thì thấy tâm chư Phật như cái bóng hiện ra trong gương sáng, hình như có được, nhưng chưa có thể dùng; cũng như người bị bóng mộc đè, tay chân y nguyên, thấy nghe không sai, nhưng tâm bị khách tả, không cử động được; thế thì gọi là phạm vi của Thụ ấm.

Nếu bóng mộc hết đè, thì cái tâm rời khỏi thân, trở lại xem được cái mặt, đi ở tự do, không còn ngăn ngại; thế gọi là hết Thụ ấm; người đó mới có thể vượt khỏi kiến trược, xét lại nguyên do, thì cỗi gốc là vọng tưởng hư minh.

A Nan, thiện nam tử kia, đương ở trong đó, được rất sáng suốt, cái tâm phát sinh đè nén quá phận, bỗng ở nơi đó phát ra lòng bi vô cùng, như

thế cho đến xem thấy muỗi mòng như là con đỏ, tâm sinh thương xót, nước mắt tự chảy ra; ấy gọi là công dụng đè nén quá mức; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh; giác ngộ không mê nữa, lâu tự tiêu hết. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có giống ma sầu bi vào trong tim gan, thấy người thì đau xót, kêu khóc vô hạn; sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

A Nan, lại các thiện nam tử trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ, cảnh tốt hiện ra trước, cảm khích quá phần, bỗng ở trong đó, sinh lòng dũng mãnh vô hạn; cái tâm mạnh mẽ, chí bằng chư Phật, bảo ba tăng kỳ, một niệm có thể vượt khỏi. Ấy gọi là công dụng lấn lướt quá mức; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh; giác ngộ không mê nữa, thì lâu tự tiêu hết. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có giống ma ngông cuồng vào trong tim gan, thấy người thì khoe, ngã mạn không ai sánh được; tâm người ấy, cho đến, trên không thấy Phật, dưới không thấy người; sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam tử trong định kia,

thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ; trước không có chỗ chứng mới, lui về thì mất chỗ cũ, trí lực suy kém, vào Trung hủy địa, hẳn không thấy gì; trong tâm bỗng sinh lòng rất khô khát; trong tất cả thời thầm nhớ không thôi, rồi cho như thế là tướng tinh tiến. Ấy gọi là tu hành không trí tuệ, tự sinh lầm lạc; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có giống ma nhớ vào trong tim gan, ngày đêm như nắm cái tâm treo vào một nơi; sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ, sức tuệ quá định, bị cái lỗi quá mạnh mẽ sắc bén; đem cái thắng tính ôm vào trong tâm, tự ngờ mình là Phật Lô Xá Na, được một ít đã cho là đủ. Ấy gọi là chỗ dụng tâm quên mất suy xét, nên đắm vào nơi tri kiến, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có giống ma Hạ liệt dị tri túc vào trong tim gan, thấy người thì tự xưng đã được vô thượng Đệ nhất nghĩa đế, sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ, chỗ chứng mới chưa được, còn tâm cũ đã mất, soi cả hai bên, tự cho là nguy hiểm; trong tâm bỗng nhiên sinh ra lòng lo vô tận, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, tâm không muốn sống, thường cầu người khác hại thân mệnh mình để sớm được giải thoát. Ấy gọi là tu hành sai mất phương tiện; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh. Nếu nhận chứng bậc thánh, thì có một phần giống ma thường lo rầu vào trong tim gan, tay cầm dao gươm tự cắt thịt mình, thích được bỏ mạng, hoặc thường lo rầu, chạy vào trong rừng núi, không thích thấy người ta, sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ, trong chỗ thanh tịnh, tâm được yên ổn, bỗng có cái mừng vô hạn sinh ra, trong tâm mừng rỡ, không thể tự ngăn. Ấy gọi là lòng khinh an, không có trí tuệ tự ngăn mình; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có một

phần giống ma thích vui mừng vào trong tim gan, thấy người thì cười, ở bên đường cái, tự ca tự múa, tự bảo đã được vô ngại giải thoát; sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ, tự bảo là đã đủ rồi; không căn cứ gì, bỗng có lòng đại ngã mạn phát ra, như thế cho đến lòng mạn, quá mạn và mạn quá mạn, hoặc lòng tăng thượng mạn, hoặc lòng ty liệt mạn, một thời đều phát ra; trong tâm còn khinh thập phương Như Lai, huống nữa là các bậc dưới như Thanh Văn, Duyên Giác. Ấy gọi là thắng giải quá cao, không trí tuệ để tự cứu; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có một phần giống ma đại ngã mạn vào trong tim gan, không lễ chùa tháp, phá hoại kinh tượng, bảo đàn việt rằng : Đó là đồ kim đồng hoặc đồ thổ mộc, kinh là lá cây, hoặc là giấy lụa: xác thịt chân thường, không tự cung kính, lại sùng bái đồ thổ mộc, thật là trái ngược.

Những người quá tin, theo lời dạy phá phách, chôn bỏ trong đất, do gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sinh, phải đọa vào ngục Vô Gián; sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ; trong chỗ tinh minh, viên ngộ được tinh lý, được phép đại tùy thuận; tâm bỗng sinh ra lòng khinh an không lường, bảo mình đã thành bậc thánh, được đại tự tại. Ấy gọi là nhân trí tuệ được các sự khinh thanh; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có một phần giống ma thích khinh thanh vào trong tim gan, tự bảo đã đầy đủ, không cầu tiến lên nữa; bọn đó phần nhiều làm như Vô Văn Tỷ Khưu, gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sinh, rồi đọa vào ngục A Tỳ; sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ; trong chỗ tỏ ngộ, được tính hư minh; lúc ấy bỗng xoay lại hướng theo tính đoạn diệt, bác không nhân quả, một mực vào rỗng không; tâm rỗng không hiện tiền, cho đến phát sinh

nhận định là đoạn diệt mãi mãi. Ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có giống ma rỗng không vào trong tim gan, chê bai người giữ giới là Tiểu thừa, chứ Bồ Tát đã ngộ được tính không, thì có gì là trì với phạm. Người đó thường ở nhà đàn việt thiện tín, uống rượu ăn thịt, làm nhiều điều dâm uế; nhân có sức ma, nhiếp phục người ta không sinh lòng nghi báng; tâm ma thâm nhập lâu ngày, hoặc ăn đại tiện, tiểu tiện, cũng như ăn thịt uống rượu, vì tất cả đều không; phá luật nghi của Phật, làm cho người khác lầm lạc mắc tội; sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thụ ấm tỏ rõ, nghiền ngẫm cái hư minh, ghi sâu vào tim cốt, trong tâm bỗng có lòng yêu vô hạn sinh ra; yêu quá phát điên, bèn làm việc tham dục. Ấy gọi là cảnh định an thuận vào tâm, không trí tuệ tự giữ mình, lầm vào ngũ dục; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc thánh. Nếu nhận là chứng bậc thánh, thì có giống ma ngũ dục vào trong tim gan,

một mặt bảo sự dâm dục là đạo Bồ đề, dạy các bạch y bình đẳng làm việc dâm dục, những người hành dâm gọi là trì pháp tử; do sức tà ma nhiếp phục kẻ phàm phu trong đời mạt pháp, số đến cả trăm, như thế cho đến một trăm, hai trăm, hoặc năm sáu trăm, nhiều đến ngàn vạn; khi ma sinh chán, rời bỏ thân thể, đã không còn uy đức, thì sa vào lưới pháp luật; do gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sinh, phải đọa vào ngục Vô Gián; sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

A Nan, mười thứ cảnh hiện ra trong thiền định như thế, đều do Thụ ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện như vậy; chúng sinh ngu mê không biết suy xét tự lượng, gặp nhân duyên ấy, mê không tự biết, bảo là lên bậc thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải sa vào ngục Vô Gián. Sau khi tôi diệt độ rồi, các ông nên đem lời nói này của Như Lai, truyền dạy trong đời mạt pháp, khiến cho chúng sinh đều tỏ ngộ nghĩa đó, không để thiên ma được dịp khuấy phá; giữ gìn che chở cho chúng sinh thành đạo vô thượng".

Chú 3.- Những cảnh thuộc Tưởng ấm

" A Nan, thiện nam tử kia, tu pháp Tam ma đề, khi Thụ ấm hết rồi, tuy chưa hết mê lầm, nhưng tâm đã rời khỏi hình hài như chim ra khỏi lồng, điều ấy đã thành tựu được rồi. Từ phàm thân đó, tiến lên trải qua sáu mươi thánh vị Bồ Tát, được ý sinh thân, tùy ý đi, ở, không còn ngăn ngại. Ví như có người ngủ say nói mê, người ấy tuy không hay biết gì, nhưng lời nói đã có âm vận thứ tự, khiến người không ngủ đều hiểu biết được; ấy thì gọi là phạm vi của Tưởng ấm.

Nếu biết động niệm, tư tưởng hư vọng tiêu trừ, thì nơi tâm giác minh, như bỏ hết bụi nhơ, một dòng sinh tử, đầu đuôi soi khắp, gọi là hết Tưởng ấm; người ấy mới có thể vượt khỏi phiền não trược, xét lại nguyên do, cội gốc là vọng tưởng dung thông.

A Nan, thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không còn mắc các tà lự, tinh viên định phát minh, trong Tam ma đề, tâm lại ưa được viên minh, thúc giục tư tưởng, tham cầu những

thiện xảo. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp; người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết Bàn; đến chỗ thiện nam tử cầu thiện xảo kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Thân hình người đó giây lát, hoặc làm Tỷ Khưu cho người kia thấy, hoặc làm Đế Thích, hoặc làm phụ nữ, hoặc làm Tỷ Khưu Ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có hào quang chói sáng. Người tu hành ngu mê, lầm là Bồ Tát, tin lời dạy bảo, lay chuyển cái tâm, phá luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói những sự may rủi biến đổi, hoặc nói Như Lai ra đời ở chỗ Mỗ, hoặc nói có kiếp hỏa, hoặc nói có đao binh, khủng bố người ta, khiến cho gia tư không cớ gì phải hao mất. Ấy gọi là giống quái quỉ, tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi; nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

A Nan, lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tinh viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa đi chơi, cho tư tưởng bay đi, tham cầu trải qua nhiều nơi. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp; người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết Bàn, đến chỗ thiện nam tử muốn đi chơi kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Hình người đó không thay đổi, song những người nghe pháp, bỗng tự thấy mình ngồi trên hoa sen báu, thân thể hóa thành thân vàng chói sáng; cả một thính chúng, mỗi người đều như thế, được cái chưa từng có. Người tu hành ngu mê, lầm là Bồ Tát, tâm hóa dâm dật, phá luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói các đức Phật ứng hóa ra đời, người Mỗ, chỗ Mỗ, tức là hóa thân của đức Phật Mỗ; người Mỗ sẽ đến, tức là vị Bồ Tát Mỗ, đến giáo hóa thế gian. Người tu hành thấy thế, tâm sinh hâm mộ, tà trí thầm thầm nổi lên, chủng trí tiêu diệt. Ấy gọi là giống Bạt quỷ, tuổi già thành ma,

khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi; nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

Lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tinh viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa thầm hợp, lặng đứng cái tư tưởng, tham cầu được khế hợp. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp; người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết Bàn, đến chỗ người thiện nam tử cầu khế hợp kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Hình người đó và những người nghe pháp, bề ngoài không có thay đổi, nhưng lại khiến cho các thính giả, trước khi nghe pháp, tâm đã tự khai ngộ, niệm niệm dời đổi, hoặc được túc mạng thông, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết các việc hay, dở trong thế gian, hoặc biết miệng nói bài kệ, hoặc tự tụng kinh được, mỗi mỗi đều vui vẻ, được cái chưa từng có. Người

tu hành ngu mê, lầm là Bồ Tát, tâm sinh ra dính dáng yêu đương, phá luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma thích nói Phật có lớn, nhỏ, đức Phật Mỗ là đức Phật trước, đức Phật Mỗ là đức Phật sau, trong đó cũng có Phật thật, Phật giả, Phật trai, Phật gái; Bồ Tát cũng thế. Người tu hành thấy như vậy, bỏ sạch bản tâm, dễ vào các tà ngộ. Ấy gọi là giống my quỷ, tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

Lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa biết cỗi gốc; nơi sự vật chuyển hóa, muốn xét biết cùng tột chung thủy, thúc cái tâm sáng suốt thêm, tham cầu nhận biết chia chẻ. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết

Bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu biết cõi gốc kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Người đó có uy thần, làm cho những người cầu pháp đều kính phục; khiến cho thính chúng dưới pháp tọa, khi chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã phục rồi; tất cả bọn ấy đều cho rằng Niết Bàn, Bồ đề, pháp thân của Phật, tức là cái xác thịt hiện tiền; cha con sinh nhau, đời này đến đời khác, tức là pháp thân thường trụ không mất; đều chỉ hiện tại, tức là cõi Phật, không có cõi tịnh cư và thân kim sắc nào khác. Người tu hành tin lĩnh những điều đó, bỏ mất bản tâm, đem thân mạng mà quy y, được cái chưa từng có; người đó ngu mê, lầm là Bồ Tát, suy xét cái tâm như thế, phá luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói, mắt, tai, mũi, lưỡi đều là Tịnh Độ, hai căn nam nữ tức là chỗ thật Bồ đề Niết Bàn; bọn không biết kia, đều tin lời nhơ nhớp đó. Ấy gọi là giống Cổ độc quỷ và giống Áp thắng quỷ, tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông

nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

Lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa biết các việc trước sau, chín xét cùng khắp, tham cầu được thầm cảm. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy; cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết Bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu cảm ứng kia, trải pháp tọa thuyết pháp, có thể khiến cho thính chúng tạm thấy cái thân như đã trăm ngàn tuổi, tâm sinh ra ái nhiễm, không thể rời bỏ, đem thân làm nô bộc, cúng dường tứ sự, không biết mệt mỏi; lại khiến cho mỗi người dưới pháp tọa, tâm biết đó là vị tiên sư, là vị thiện trí thức, riêng sinh lòng pháp ái, dính như keo sơn, được cái chưa từng có. Người tu hành ngu mê, lầm là Bồ Tát, gần gũi tâm ma, phá luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói, ta ở kiếp trước, trong đời Mỗ, trước độ người Mỗ, lúc

đó là thê thiếp, anh em của ta, nên nay lại đến độ cho nhau; ta sẽ cùng các người theo nhau về cảnh giới Mỗ, cúng dường đức Phật Mỗ; hoặc nói có cõi trời Đại Quang Minh riêng biệt, Phật ở trong ấy, và là chỗ nghỉ ngơi của tất cả các đức Như Lai. Bọn không biết kia, đều tin những lời phỉnh gạt đó, bỏ mất bản tâm. Ấy gọi là giống Lệ quỷ, tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

Lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa đi sâu vào, khắc khổ siêng năng, thích ở chỗ thầm vắng, tham cầu sự yên lặng. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết Bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu thầm lặng kia, trải pháp tọa thuyết pháp,

khiến cho thính chúng, mỗi người đều biết nghiệp cũ của mình; hoặc ở nơi đó, bảo một người rằng : "Ngươi nay chưa chết đã làm súc sinh", rồi bảo một người đạp cái đuôi đằng sau, liền khiến người đó đứng dậy không được; cả trong một chúng đều hết lòng kính phục, có người móng tâm lên, thì nó đã biết ý; ngoài luật nghi của Phật ra, nó lại càng thêm khắc khổ, chê bai Tỷ Khưu, mắng nhiếc đồ chúng, phơi lộ việc người ta, không tránh sự cơ hiềm. Miệng ma ưa nói những họa phúc chưa đến và khi đã đến rồi, thì mảy may không sai. Ấy gọi là giống Đại lực quỷ, tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

Lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa hiểu biết, siêng năng xét tìm, tham cầu biết túc mạng. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho

tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết Bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu hiểu biết kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Người tu hành bỗng nhiên, nơi chỗ thuyết pháp, được hạt châu báu lớn; hoặc khi ma hóa làm súc sinh, miệng ngậm hạt châu với những vật kỳ lạ như đồ trân bảo, giản sách, phù độc, đến trao trước cho người tu hành, rồi sau cọ gá vào thân thể; hoặc khi ma bảo người nghe pháp, có hạt châu minh nguyệt chôn ở dưới đất, đương soi sáng chỗ đó, làm cho các thính giả được cái chưa từng có. Ma thường ăn cây thuốc, chứ không ăn cơm, hoặc khi mỗi ngày chỉ ăn một bữa hạt vừng hoặc hạt mạch, do sức ma chấp trì, thân hình vẫn béo tốt. Ma lại chê bai Tỷ Khưu, mắng nhiếc đồ chúng, không tránh sự cơ hiềm; trong miệng ưa nói, kho báu phương khác và chỗ ẩn cư của các bậc thánh hiền thập phương; những người đi theo sau, thường thấy có người kỳ lạ. Ấy gọi là giống quỷ thần núi rừng, thổ địa, thành hoàng, sông núi, tuổi già thành ma; hoặc khi kêu gọi làm điều dâm

dục, phá giới luật Phật, cùng với kẻ thừa sự, lén làm việc ngũ dục; hoặc khi lại tinh tiến, ăn toàn cỏ cây; việc làm không nhất định, cốt khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy phần nhiều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi; nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

Lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa các thứ biến hóa thần thông, nghiên cứu nguồn gốc biến hóa, tham cầu có thần lực. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không hay biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết Bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu thần thông kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Người đó, hoặc tay cầm ngọn lửa, nắm chia ngọn lửa trên đầu tứ chúng nghe pháp; ngọn lửa trên đỉnh những người nghe pháp đều dài vài thước, mà cũng không đốt cháy, cũng không

có nóng. Người đó, hoặc đi trên nước như đi trên đất bằng hoặc ở giữa hư không, ngồi yên không lay động; hoặc vào trong bình, hoặc ở trong đãy, hoặc vượt cửa sổ, hoặc thấu qua tường, không chút ngăn ngại; chỉ đối với đao binh thì không được tự tại. Người đó tự bảo là Phật, thân mặc bạch y, chịu Tỷ Khưu lễ bái, chê bai Thiền luật, mắng nhiếc đồ chúng, phơi lộ việc người, không tránh sự cơ hiềm; trong miệng thường nói thần thông tự tại; hoặc lại cho người thấy cõi Phật một bên, đó là do sức quỷ mê hoặc, không có gì là chân thật. Người đó khen ngợi việc hành dâm, không từ bỏ những việc làm thô tục, bảo những sự ôm ấp lẫn nhau là truyền pháp. Ấy gọi là những giống sơn tinh, hải tinh, phong tinh, hà tinh, thổ tinh, và những loài tinh my của tất cả cỏ cây đã sống nhiều kiếp, có sức lớn trong trời đất, hoặc là long my, hoặc là tiên chết rồi, sống lại làm my, hoặc quả báo đạo tiên đã hết, kể năm thì phải chết, nhưng hình hài không hư nát, nên loài quái khác gá vào. Bọn ấy tuổi già thành ma, khuấy

rối người tu hành. Khi khuấy chán rồi, bỏ thân người không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy phần nhiều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

Lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tinh viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa vào chỗ diệt hết, nghiên cứu tính biến hóa, tham cầu cái rỗng không sâu nhiệm. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được vô thượng Niết Bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu rỗng không kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Ở trong đại chúng, hình của người đó bỗng hóa thành không, cả chúng không thấy gì, rồi lại từ hư không bỗng chốc hiện ra, khi còn, khi mất, được tự tại; hoặc hiện cái thân rỗng suốt như ngọc lưu ly, hoặc duỗi tay chân xuống, phát ra mùi thơm chiên đàn, hoặc đại tiểu tiện như đường phèn cứng chắc. Người đó chê bai phá hoại giới luật, khinh rẻ những người xuất gia; trong miệng

thường nói không nhân quả, chết rồi là diệt hẳn, không có thân sau; lại các phàm, thánh, tuy được phép không tịch, vẫn lén làm việc tham dục và người thụ lĩnh cái dâm dục đó, cũng được tâm rỗng không, bác không nhân quả. Ấy gọi là những giống tinh khí nhật nguyệt bạc thực, kim, ngọc, chi thảo, lân, phụng, quy, hạc, trải qua ngàn vạn năm không chết, làm tinh linh sinh ra trong các quốc độ, tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy phần nhiều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

Lại thiện nam tử kia, Thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh; trong Tam ma đề, tâm lại ưa sống lâu, gian khổ quan sát tinh vi, tham cầu được nhiều tuổi; bỏ cái sống phân đoạn, lại trông mong cái tướng vi tế của biến dịch sinh tử được thường trụ. Khi bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó

không hề hay biết bị ma gá vào, cũng tự bảo được vô thượng Niết Bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu sống lâu kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Người đó ưa nói, đi về phương khác, không hề chậm trễ, hoặc trải qua muôn dặm, giây lát đã trở lại và đều lấy được những vật nơi đó; hoặc ở một chỗ, hay trong một nhà, chỉ trong vài bước, bảo người ta đi từ vách Đông qua đến vách Tây, nhưng người ta đi mau cả năm không đến; nhân đó, người tu hành tin tưởng, nghi là Phật hiện tiền. Miệng ma thường nói, thập phương chúng sinh đều là con ta, ta sinh ra chư Phật, ta sinh ra thế giới, ta là Phật đầu tiên, tự nhiên ra đời, không nhân tu hành mà đắc đạo. Ấy gọi là ma Trụ thế tự tại thiên, nó khiến bọn quyến thuộc chưa phát tâm như bọn Giá Văn Trà hay là Tỳ Xá đồng tử cõi Tứ Thiên Vương, thích cái hư minh, đến ăn tinh khí người tu hành. Hoặc không nhân ông thầy, chính người tu hành tự mình xem thấy, bọn đó tự xưng là thần Chấp Kim Cương đến cho trường thọ. Bọn đó hiện thân gái đẹp, thịnh hành việc dâm dục, làm cho chưa đầy một năm, gan não người tu hành

dã khô kiệt, miệng nói lẩm bẩm một mình, nghe như yêu my. Người ngoài chưa rõ nguyên do, nên phần nhiều người bị như thế, phải sa vào lưới pháp luật và chưa kịp hành hình đã chết khô trước. Thế là bọn ma khuấy phá người tu hành kia, đến phải ốm chết. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô Gián.

A Nan, nên biết mười thứ ma ấy, trong đời mạt pháp, hoặc xuất gia tu hành ở trong đạo Phật, hoặc gá thân người, hoặc tự hiện hình, đều tự bảo đã thành Chính biến tri giác, khen ngợi dâm dục, phá luật nghi của Phật; ma thầy trước cùng đệ tử ma, dâm dục truyền nhau; tà ma như thế, mê hoặc tim gan, ít thì chín đời, nhiều đến trăm đời, khiến cho người tu hành chân chính, đều làm quyến thuộc của ma, sau khi mạng chung, chắc phải làm dân ma, bỏ mất Chính biến tri, đọa vào ngục Vô Gián. Nay ông chưa nên vào Niết Bàn trước, dầu được quả vô học, cũng phát nguyện vào trong đời mạt pháp kia, phát lòng đại từ bi, cứu độ cho chúng

sinh có lòng thâm tín chân chính, khiến cho khỏi mắc tà ma, được Chính tri kiến; nay tôi đã độ ông ra khỏi sống chết, ông vâng lời Phật dạy, thì gọi là báo ơn Phật.

A Nan, mười thứ cảnh hiện ra trong thiền định như thế, đều do Tưởng ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện ra những cảnh ấy; chúng sinh ngu mê, không biết suy xét tự lượng, gặp nhân duyên đó, mê không tự biết, tự bảo là lên bậc thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải đọa vào ngục Vô Gián. Bọn ông cần phải, sau khi tôi diệt độ rồi, đem những lời dạy này của Như Lai truyền bày cho đời mạt pháp, khiến cho khắp các chúng sinh tỏ ngộ nghĩa đó, không để Thiên ma được dịp khuấy rối; giữ gìn che chở cho chúng sinh thành đạo vô thượng".

GIẢNG NGHĨA

Chi 1- Những cảnh thuộc Sắc ấm.

Khi người tu hành dùng phép quán như huyễn vào Tam ma đề, rời bỏ các sự phân biệt và lần đi đến vô phân biệt, thì tuy chưa phá được Sắc ấm, tức là trừ được cái thói quen phân biệt thật có sắc, có không, nhưng cảnh quán đã hiện tiền, làm cho nhận được những sai lầm từ trước, vì thế, nên Phật ví dụ người tu hành đó như người có con mắt sáng. Lại do chưa phát minh trí tuệ, phá được tập quán phân biệt thật có sắc, có không, tức là Sắc ấm, nên ví dụ với người có con mắt sáng ở trong chỗ rất tối tăm, nghĩa là chưa nhận được chân lý ; lúc đó, thì người tu hành còn ở trong phạm vi của Sắc ấm.

Đến khi phát ra trí tuệ sáng suốt, diệt trừ vọng tướng phân biệt thật có sắc, có không, nhận được cái thân tứ đại là như huyễn, như hóa, không có tự tính, thì tiêu diệt được Sắc ấm và được

khỏi kiếp trược. Giác ngộ được như thế rồi, người tu hành mới nhận thức được rằng chấp thật có sắc, có không, chỉ do vọng tưởng kiên cố của mình, tức là cái vọng tưởng cố chấp thật có sự ngăn ngại, ngoài tâm phân biệt.

Chính trong lúc cảnh quán như huyễn hiện tiền, nhưng Sắc ấm đương còn, nếu người tu hành không đủ phương tiện, mà móng tâm trông mong mau được chứng ngộ, thì nhiều cảnh thuộc Sắc ấm có thể hiện ra theo những tâm niệm phân biệt đã móng lên. Nếu người tu hành biết tự giác, không lạm nhận là chứng, là ngộ, thì không có việc gì ; ngược lại, nếu lạm nhận là chứng ngộ, thì sẽ mắc các tà kiến.

Phật đã chỉ ra mười cảnh ma của Sắc ấm để người tu hành biết mà tự giác, nhưng người tu hành nên suy xét rộng hơn nữa và biết rõ rằng phàm có phân biệt, đều là hư vọng, thì mới có thể khỏi lầm, trước những cảnh hiện ra trong lúc tu tập.

Ví như người tu hành trong lúc tu quán, mong chứng được vô ngại, thì thân thể của người đó, theo cái niệm ấy, có thể trong giây lát, ra khỏi các chướng ngại.

Nếu người tu hành trông mong được thông suốt, thì có thể lượm các thứ giun sán trong thân thể ra ngoài mà thân thể không bị thương tổn.

Nếu người tu hành mong cầu được nghe những nghĩa thâm mật trong Phật pháp, thì có thể bỗng nhiên ở giữa hư không, nghe tiếng thuyết pháp.

Nếu người tu hành mong thấy được cảnh giới thanh tịnh của chư Phật, thì có thể thấy Phật hiện ra trước mắt, cho đến thấy nhiều cõi nước hợp lại làm một và thập phương Như Lai ngồi trên hoa sen báu.

Nếu người tu hành, trong Tam ma đề, muốn tiêu diệt gấp các sắc tướng, thì những tập khí phân biệt sắc, không, bỗng nhiên nổi lên, hiện ra ở giữa hư không những sắc thất bảo, bách bảo, hoặc những sắc xanh, vàng, đỏ, trắng v.v....

Nếu người tu hành khởi tâm mong được sáng suốt, thì ở giữa đêm, bỗng nhiên thấy các vật như ban ngày.

Nếu lại móng tâm muốn mau chóng thoát ly thân tứ đại, thì thân tứ đại, theo cái niệm ấy, hóa thành như cây, như cỏ, đốt không biết nóng, cắt không biết đau.

Nếu móng tâm mong cho cõi nước được thanh tịnh, trí tuệ được viên thông, thì đáp lại với niệm đó, có thể hiện ra chư Phật đầy cõi hư không, hiện ra cõi Phật sáng suốt cùng khắp, hoặc có thể dưới thấy địa ngục, trên thấy cung trời, không gì ngăn ngại.

Nếu móng tâm xét tìm sâu xa, thì bỗng nhiên thấy những làng xóm, chợ búa, những bà con quyến thuộc ở xa, những nghe những lời nói.

Nếu móng tâm muốn mau được chứng ngộ, thì có thể thấy chư Phật, Bồ Tát hiện thân ra dạy bảo, cho đến thấy thân thể của mình thay đổi nhiều cách, hoặc tự mình thông suốt nghĩa lý và biết thuyết pháp.

Nói tóm lại, tất cả các cảnh đều theo tâm mà biến hiện. Tâm ở trong định, chuyên chú về cảnh như huyễn, thì một niệm móng lên, có thể hiện ra cảnh giới. Nếu biết tất cả các cảnh đều do tâm phân biệt biến hiện ra và tất cả các sắc tướng đều là tâm tướng, không lạm nhận là chứng ngộ, thì quyết không mắc các tà kiến được. Ngược lại, nếu không biết tự xét, thấy các cảnh ấy, lại lạm nhận là chứng ngộ, thì sẽ phạm tội đại vọng ngữ và bị đọa vào ngục Vô Gián.

Chỉ 2.- Những cảnh thuộc Thụ ấm.

Người tu hành, khi trừ được tập khí phân biệt sắc và không, thì đã phá được Sắc ấm và tâm đã duyên với cảnh vô phân biệt. Cảnh vô phân biệt trong lúc tu quán, tuy chưa phải là chân như, nhưng cũng là một hình ảnh của chân như, do đó, nên trong kinh dạy rằng người tu hành thấy tâm của chư Phật như cái bóng trong gương. Song, do Thụ ấm chưa hết, còn chấp những thấy, nghe, hay, biết, làm cái ngã thể lĩnh thụ các trần cảnh, nên tuy cảnh vô phân biệt hiện tiền, nhưng tâm còn cuộc vào trong sắc thân, chưa được tự tại. Phật ví dụ như người bị mộc dề, tuy tâm có hay biết, nhưng thân không cử động được. Đến khi những tập khí vọng tưởng, nhận những thấy, nghe, hay, biết nơi sắc thân là tâm của mình, đã được diệt trừ, thì tâm rời khỏi thân, có thể xoay lại thấy cái mặt của mình và đi ở tự do, không bị ngăn ngại. Như thế, là phá được Thụ ấm và vượt khỏi kiến trược. Xét lại mới biết cỗi gốc của Thụ ấm là cái vọng tưởng hư minh, nhận các cảm giác hư vọng nơi thân thể là tâm của mình, do đó, mới theo căn thân lĩnh thụ các trần cảnh.

Chính trong lúc còn có cái ngã thể lĩnh thụ trần cảnh ấy, nếu người tu hành không biết phương tiện, đối với cảnh mà sinh tình, thì những tình cảm ấy, có thể choán hết tâm thức, thành các giống ma khuấy phá, làm cho sai mất chính thụ và sẽ bị chìm đắm.

Như trong lúc cảnh vô phân biệt hiện tiền, theo những điều đã học tập từ trước, nhận thấy cùng với tất cả chúng sinh đồng một thể tính, rồi phát ra lòng thương xót vô hạn, có khi thấy giống muỗi mòng cũng thương xót, đến chảy nước mắt. Thương xót chúng sinh là một điều rất tốt, ám hợp với lòng đại từ bi của chư Phật, nhưng nếu không đủ trí tuệ, đem tâm nhân ngã mà thương xót, thì mắc vào ái kiến đại bi, có hại cho đường tu hành; và ái kiến đại bi sẽ làm cho tâm trí dao động, không đủ sáng suốt nhận được tính không tịch của sự sự vật vật. Nếu trong lúc phát ra ái kiến đại bi mà biết tự giác, thì lần lần cũng tiêu hết được; nhưng nếu lạm nhận là chứng ngộ, thì lòng thương xót đó sẽ nhập tâm, biến thành tà ma, khuấy phá người tu hành, làm cho sai mất chính thụ; vì chính thụ chỉ duyên với những tướng như huyễn, duy tâm biến hiện.

Người tu hành cần nên biết : Phàm có năng, có sở, đều là hư vọng và nếu còn có sở đắc, là không phải chứng ngộ. Không giữ vững chính niệm ấy, mong tâm muốn được chứng ngộ mau chóng, thì những cảnh ma hiện ra, không phải là ít.

Vì thế, nếu người tu hành, trước cảnh vô phân biệt, cảm khích quá phần, sinh lòng dũng mãnh vô hạn, nghĩ thầm đã bằng với chư Phật mà không biết tự xét, thì giống ma điên rồ sẽ nhập tâm, sinh lòng ngã mạn rất lớn, làm cho sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Nếu trước cảnh vô phân biệt, không biết phương tiện tiến lên, tâm trí hóa ra khô khan, nắm giữ cái tâm ở một nơi, rồi cho như thế là tu hành tinh tiến, mà không biết tự giác, thì sẽ có giống ma nhớ nhập tâm, làm cho sai mất chính thụ.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, lại tự nghĩ đã chứng được pháp thân, vì không biết tự xét, được một ít đã cho là đủ.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, nghĩ thầm đã chứng ngộ rồi, nên sinh lòng lo sợ; do lo sợ không giữ mãi được cảnh vô phân biệt ấy, nên thường muốn hại mình, để sớm được giải thoát.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, lại sinh lòng vui mừng vô hạn, đến nỗi không thể tự cấm. Nếu người đó không biết tự giác, thì cái vui mừng ấy choán cả tâm thức, cười cười nói nói, tự ca tự múa, còn cho rằng như thế là vô ngại, như thế là giải thoát.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, tự bảo đã đủ rồi và phát sinh lòng đại ngã mạn, cho đến nhiều thứ mạn khác. Nếu người đó, không biết tự giác, lầm nhận là chứng ngộ, thì bị giống ma đại ngã mạn nhập tâm, khinh rẻ Tam Bảo, phá hoại kinh tượng, sai mất chính thụ, sẽ bị chìm đắm.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, ngộ được chân lý, trong tâm bỗng nhiên sinh ra sự khinh an vô lượng. Nếu người đó không biết tự xét, lạm nhận là chứng ngộ, thì sẽ mắc tội đại vọng ngữ và bị đọa vào ngục A Tỳ.

Có người, trong cảnh vô phân biệt, bỗng nhiên hướng về thuyết đoạn diệt, bác không có nhân quả, đi đến nghĩ rằng đã ngộ được tính không, thì không có gì là trì giới, phạm giới. Nếu người đó, không biết tự giác, lạm nhận là chứng ngộ, thì bị giống ma rỗng không nhập tâm, phá hoại giới luật và sẽ bị chìm đắm.

Lại có người, trước cảnh vô phân biệt, ưa thích quá độ, bỗng có lòng yêu vô hạn sinh ra, lạc vào đường ngũ dục. Nếu người đó, không biết tự giác, lạm nhận là chứng ngộ, thì có giống ma ngũ dục nhập tâm, một mặt bảo rằng làm việc dâm dục là tu đạo Bồ đề, lôi kéo tín đồ theo làm việc dâm dục, gây nhiều tội ác, làm cho phải đọa vào ngục Vô Gián.

Nói tóm lại, người tu hành không giữ vững chính niệm, được một ít đã cho là đủ, đối cảnh mà sinh tâm, thì dễ bị những vọng tình choán cả tâm trí, đến nỗi phạm tội đại vọng ngữ và phải đọa vào ngục Vô Gián. Vì thế, mà người tu hành luôn luôn phải biết tự giác, an trụ nơi nhất tâm, không nghĩ ngợi điều gì, không trông mong điều gì, lần lượt trừ bỏ những phân biệt giả dối, thì mới giữ vững chính thụ, lần lần đi vào chỗ vô sở đắc. Ngược lại, nếu sinh tâm mong được chứng ngộ hoặc lạm nhận là chứng ngộ, thì những ma sự hiện ra, không phải chỉ có mười điều ấy mà thôi.

Chi 3-Những cảnh thuộc Tưởng ấm.

Người tu hành đã phá Thụ ấm rồi, thì tâm đã rời khỏi hình hài như chim ra khỏi lồng; tuy chưa chứng quả vô lậu, nhưng thân thể không gây ngăn ngại nữa. Từ đó, đối với những người biết rõ phương tiện, thuận theo bản tính mà tu hành, thì có thể an trụ nơi trung đạo, lần lượt tiến theo con đường Bồ đề và thành chính quả. Trong kinh, ví dụ người đó, như người ngủ say nói mê, tuy chính mình không hay biết gì, nhưng tiếng nói đã thành câu, làm cho những người không ngủ đều có thể hiểu được.

Theo ví dụ này, thì người tu hành trong lúc đó, tuy còn bị tập khí vọng tưởng, phân biệt các tướng danh ngôn, làm cho chưa thấy chân lý, nhưng do tâm đã thoát khỏi cái lụy của hình hài, nên có phần cảm thông được với đạo giải thoát của chư Phật. Nếu trừ được Tưởng ấm, thì tâm được thanh tịnh, sáng suốt như gương sáng đã sạch bụi nhơ, do đó, thấy được hiện tượng sự vật niệm niệm sinh diệt, chuyển biến không ngừng, và mới vượt khỏi phiền não trược, đồng thời, nhận rõ cội gốc của Tưởng ấm là dung thông vọng tưởng. Vọng tưởng dung thông

này kết hợp các cảm giác thành một tướng chung và dùng danh ngôn để chỉ cái tướng ấy. Danh ngôn này thông dụng cho các tướng tương tợ và có tác dụng sai khiến thân tâm, gây ra nhiều phiền não. Như thế, dung thông vọng tưởng từ sự vật mà biến thành danh ngôn, rồi từ danh ngôn mà tưởng tượng ra sự vật; do đó, tất cả các điều hay biết, do nhớ nghĩ học tập mà phát sinh, đều là sản vật của dung thông vọng tưởng.

Chính trong lúc đã phá được Thụ ấm, nhưng chưa giác ngộ về dung thông vọng tưởng, người tu hành, nếu không biết phương tiện, trông mong mau được chứng ngộ, thì sẽ bị những tướng danh ngôn làm cho lầm lạc. Do những người đã phá được Thụ ấm, tâm đã thanh tịnh, nên tự mình không hiện ra cảnh ma và những ma sự trong Tưởng ấm, phần lớn do Thiên ma gây nên. Bọn Thiên ma này biết người tu hành móng lên niệm gì, thì đem tinh thần gá vào người khác, đến chỗ người tu hành thuyết pháp, làm cho thỏa được lòng mong ước, rồi lần lần dẫn đến phá luật nghi của Phật và lén làm việc tham dục, bỏ mất công hạnh từ trước và phải sa đọa. Xét cho cùng, ma được dịp khuấy

phá, là do người tu hành không biết thuận theo bản tính, được một ít đã cho là đủ, mong muốn chóng được chứng ngộ, sinh tâm thủ xả, làm cho sai mất chính kiến.

Như người tu hành tham cầu có những phương tiện thiện xảo để làm việc lợi tha, thì ma hiện ra nhiều thần thông, thân hình biến đổi, hoặc có hào quang, nói trước những điều tai biến, làm cho người tu hành mê muội, lầm là Bồ Tát, đi đến theo đòi phá luật nghi của Phật, làm việc tham dục.

Có người tu hành, tâm đã rời khỏi hình hài, lại thích đi chơi, biết được nhiều cõi, thì Thiên ma đến chỗ người ấy thuyết pháp, làm cho tất cả các người nghe pháp đều tự thấy thân mình hóa ra thân vàng, ngồi hoa sen báu. Ma này lại hay nói người nào, nơi nào đó, là hóa thân của Phật, của Bồ Tát, làm cho người tu hành lầm là Bồ Tát, đến nỗi theo lời ma dạy, làm việc tham dục.

Lại có người tham cầu khế hợp với chân lý, thì Thiên ma hiện ra nhiều thần thông, khiến cho thính chúng, người thì được tha tâm thông, người thì được túc mạng thông, làm cho người tu hành lầm

là Bồ Tát, đi đến theo lời ma dạy, lên làm việc tham dục.

Hoặc có người, khi tâm đã rời khỏi hình hài, lại tham cầu xét cùng cội gốc của sự sự vật vật. Thiên ma chờ được dịp ấy, cũng đến thuyết pháp, hiện ra thần thông, làm cho mọi người đều kính phục. Ma này thường bảo thế giới hiện tại là cõi Phật, pháp thân là ở nơi xác thịt, cha con sinh nhau là bản tính thường trụ. Người tu hành còn mắc míu với danh ngôn, nghe như thế lầm là chính đạo, rồi theo lời ma, lên làm việc tham dục.

Hoặc có người tham cầu cảm ứng, biết trước các việc, thì Thiên ma đến thuyết pháp, làm cho thính chúng tạm thấy thân mình như đã được trăm ngàn tuổi, sinh lòng yêu mến, không thể rời bỏ. Ma này thường nói những người này đời trước là vợ con anh em, trước đã độ cho, nay đến hóa độ đưa về cõi Phật, hoặc nói có cõi trời Đại Quang Minh là chỗ ở của chư Phật Như Lai. Người tu hành mê muội, lầm đó là Bồ Tát, tin lời phỉnh gạt, bỏ mất công hạnh tu hành và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người tham cầu lặng kín để được nhiều thần thông, thì Thiên ma hiện ra rất nhiều thần thông, làm cho người

ấy lầm là Bồ Tát, theo lời ma dạy, bỏ mất công hạnh tu hành và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người tham cầu được túc mạng thông, biết các điều quá khứ, thì Thiên ma đến thuyết pháp, làm cho thấy được nhiều vật kỳ lạ hoặc nhận được những đồ quý báu. Ma thường chỉ cho những chỗ thánh hiền ẩn núp và những người đi theo thường thấy nơi đó nhiều người kỳ lạ. Người tu hành mê muội, lầm là Bồ Tát, nghe theo lời ma, bỏ mất bản tâm và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người tham cầu có nhiều thần lực, thì Thiên ma hiện ra rất nhiều thần thông, hoặc ngồi ở giữa hư không, hoặc đi trên nước, làm cho người tu hành lầm là Bồ Tát, theo lời ma dạy, phá luật nghi của Phật và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người rời khỏi cái có, lại mắc vào cái không, tham cầu cho được cái không sâu xa, thì Thiên ma đến nơi thuyết pháp, từ có biến không, từ không biến có, đi đến chê bai giới luật, bác bỏ nhân quả. Người tu hành lầm là Bồ Tát, theo lời ma dạy, phá luật nghi của Phật và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người cầu được trường sinh, thì Thiên ma đến nơi thuyết pháp, hiện ra nhiều thần thông và tự xưng là đức Phật nguyên thủy, không cần tu hành mà đắc đạo; hoặc nói, chính nó đã sinh ra chư Phật và các chúng sinh, làm cho người tu hành bỏ mất bản tâm của mình. Có khi Thiên ma hiện ra người mỹ nữ, tự xưng là thần Chấp Kim Cương đến cho phép trường sinh, rồi lần hồi thân cận người tu hành, cùng làm việc dâm dục, đến nỗi người tu hành phải chết khô, chết héo.

Nói tóm lại, các ma trong Tưởng ấm, toàn là những giống quỷ thần sống lâu thành ma, thừa dịp người tu hành còn mắc vào danh ngôn, có sự tham cầu, mà thuyết pháp theo chỗ sở thích, dẫn đến làm cho bỏ mất bản tâm, phá luật nghi của Phật và phải chịu sa đọa. Vì thế, người tu hành cần phải an trụ nơi nhất tâm; trong nhất tâm, không chấp tự tướng, tất cả đều bình đẳng và cũng không có cái kiến chấp bình đẳng; đi theo trung đạo mà lần lượt trừ các vọng tưởng, thì hết vọng tức là chân, không mong cầu cái gì, nhưng đến khi bản tính hiện tiền, thì diệu dụng vô lượng

vô biên, nhất định sẽ dầy dủ. Ngược lại, nếu còn tâm thủ xả, thì những tập quán danh ngôn sẽ hiện ra rất nhiều ma cảnh, làm cho sai mất chính kiến và sẽ bị chìm đắm.

KINH

THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN MƯỜI1



TÂM MINH

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN MƯỜI

Chi 4- Những ma sự thuộc Hành ấm.

"A Nan, thiện nam tử kia, tu pháp Tam ma đề, khi Tưởng ấm đã hết, thì những mộng tưởng bình thường của người đó đã tiêu diệt, khi thức, khi ngủ, luôn luôn một thể, tinh giác minh rỗng lặng như hư không trong sạch, không còn những sự tướng tiền trần thô trọng; xem những núi sông đất liền thế gian, như gương soi sáng, khi đến, không dính vào đâu, khi qua, không có dấu vết, rỗng chịu chiếu ứng, rõ ràng không còn tập quán cũ, chỉ một tính tinh chân.

Căn nguyên của sinh diệt từ đó phơi lộ ra, thấy được 12 loài chúng sinh thập phương, rõ hết các loài; tuy chưa thông suốt manh mối của mỗi chúng sinh, nhưng đã thấy cơ sở sinh diệt chung, giống như bóng dã mã, lớp

lớp chớp nhoáng hiện ra, làm cái then chốt phát sinh các phù căn trần; ấy thì gọi là phạm vi Hành ấm.

Nếu cái cỗi gốc của những lăng xăng chớp nhoáng u ẩn đó, vào được tinh đứng lặng bản lai, những tập khí sinh diệt bản lai đứng lại như sóng mòi diệt hết, hóa thành nước đứng, thì gọi là hết Hành ấm. Người đó, thì vượt khỏi chúng sinh trược; xét lại nguyên do, cỗi gốc là u ẩn vọng tưởng.

A Nan nên biết, các thiện nam tử được sự nhận biết đúng đắn trong Xa ma tha đó, chính tâm đứng lặng sáng suốt, mười loài Thiên ma không còn được dịp khuấy phá. Trong lúc nghiên cứu tinh vi cùng tột cỗi gốc sinh loại, khi cỗi gốc sinh diệt bản loại lộ ra, xét cái cỗi gốc thường chuyển động lăng xăng cùng khắp u ẩn kia, lại mông tâm so đo chấp là tính viên nguyên, thì người đó sa vào hai cái luận vô nhân :

- Một, là người đó thấy cái gốc không có nhân. Vì cớ sao ? Người đó đã được cơ sở sinh diệt toàn lộ ra, nương theo tám trăm công đức của nhãn căn, thấy trong tám muôn kiếp, tất cả chúng sinh

đều theo dòng nghiệp báo mà xoay vần, chết nơi này, sinh nơi kia; chỉ thấy chúng sinh luân hồi trong đó, ngoài tám muôn kiếp thì mờ mịt không thấy gì, bèn phát ra sự nhận định rằng, những loại chúng sinh thập phương trong thế gian này, trước tám muôn kiếp, không do nhân gì mà tự có. Do sự chấp trước so đo như thế, bỏ mất Chính biến tri, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tịnh Bồ đề.

- Hai, là người đó thấy cái ngọn không có nhân. Vì cớ sao ? Người đó đã thấy cỗi gốc sinh diệt, biết người sinh người, rõ chim sinh chim, thấy chim quạ luôn luôn đen, chim hộc luôn luôn trắng, loài người, loài trời thân vẫn đứng thẳng, các loài súc sinh thân vẫn nằm ngang, sắc trắng không phải do tẩy mà thành, sắc đen không phải do nhuộm tạo ra, suốt tám muôn kiếp không hề dời đổi, cho đến hết đời này cũng như vậy; mà từ xưa đến nay, người đó không thấy gì là Bồ đề, lãm sao lại còn có việc thành đạo Bồ đề, rồi nhận định tất cả các sự vật ngày nay, đều không có nguyên nhân gì cả.

Do những so đo, chấp trước như thế, bỏ mất tính Chính biến tri, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề; ấy gọi là ngoại đạo thứ nhất, lập những luận vô nhân.

A Nan, các thiện nam tử đó, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng sáng suốt, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; trong lúc xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cái cỗi gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại móng tâm so đo chấp là tính viễn thường, thì người ấy sa vào bốn cái luận biến thường :

- Một, là người đó xét cùng bản tính của tâm và cảnh, cả hai đều không có nhân; tu tập biết được trong hai muôn kiếp, thập phương chúng sinh có những sự sinh diệt, đều là xoay vần, không hề tan mất, nên chấp đó là thường.

- Hai, là người đó xét cùng cỗi gốc tứ đại, thấy tứ đại thường trụ, tu tập biết được trong bốn muôn kiếp, thập phương chúng sinh tuy có sinh diệt, nhưng đều có bản thể thường hằng, không hề tan mất, nên chấp đó là thường.

- Ba, là người đó xét cùng nguyên do bản lai của sáu căn, của sự chấp thụ

thức Mạt ma và của các tâm, ý, ý thức, thấy tính vẫn thường xuyên; tu tập biết được trong tám muôn kiếp, tất cả chúng sinh xoay vần không mất, bản lai là thường trụ; rồi xét tột tính không mất đó, mà chấp là thường.

- Bốn, là người đó nghĩ rằng đã hết Tưởng ấm, lẽ ra không còn lưu chuyển, đứng lặng xoay vần; tư tưởng sinh diệt đã diệt hết rồi, thì trong lý tự nhiên thành không sinh diệt; người đó, nhân tâm niệm so đo như thế, mà chấp là thường.

Do những sự chấp thường ấy, bỏ mất Chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ hai, lập những luận viên thường.

Lại các thiện nam tử đó, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; trong lúc xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cái cỗi gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại móng tâm so đo chấp trước giữa mình và cái khác, thì người đó mắc vào bốn kiến chấp điên đảo, là những luận "một phần vô thường, một phần thường" :

- Một, là người đó quán cái tâm diệu minh lặng vậy cùng khắp thập phương thế giới, cho là cái thần ngã rốt ráo; do đó, chấp có cái ta cùng khắp mười phương đứng lặng sáng suốt không lay động, còn tất cả chúng sinh, thì ở trong tâm ta tự sinh, tự chết; vậy tâm tính của ta, thì gọi là thường, còn những bọn sinh diệt kia, thì thật là vô thường.

- Hai, là người đó không xét cái tâm, lại xét khắp hằng sa quốc độ trong mười phương, thấy có chỗ bị kiếp tai phá hoại, thì cho là có tính rốt ráo vô thường, còn những chỗ không bị kiếp tai phá hoại, thì gọi là rốt ráo thường.

- Ba, là người đó quán sát riêng cái tâm mình là tinh tế nhỏ nhiệm giống như vi trần, lưu chuyển trong mười phương mà tính không dời đổi, lại có thể khiến cái thân này, sinh rồi lại diệt; rồi chấp cái tính không mất đó, là tính thường của mình, còn tất cả sự sống chết, từ tính ấy sinh ra, thì gọi là vô thường.

- Bốn, là người đó biết Tưởng ấm hết rồi, thấy được dòng Hành ấm, chấp cái

lưu chuyển thường xuyên của Hành ấm là tính thường, còn những Sắc ấm, Thụ ấm, Tưởng ấm hiện đã diệt hết, thì gọi là vô thường.

Do những chấp trước so đo "một phần vô thường, một phần thường" như thế, mà sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề; ấy gọi là ngoại đạo thứ ba, lập những luận "một phần thường".

Lại các thiện nam tử, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; khi xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cỗi gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại sinh tâm so đo chấp trước về phận vị, thì người đó sa vào bốn cái luận hữu biên :

- Một, là người đó so đo cái cỗi gốc sinh diệt lưu chuyển không ngừng, rồi chấp quá khứ, vị lai, là hữu biên và chấp cái tâm tương tục, là vô biên.

- Hai, là người đó xét trong tám muôn kiếp thì thấy chúng sinh, còn trước tám muôn kiếp thì bặt không nghe thấy gì, rồi gọi chỗ không nghe thấy, là vô biên, còn chỗ có chúng sinh, là hữu biên.

- Ba, là người đó chấp rằng mình biết cùng khắp, là được tính vô biên, còn tất cả các người kia, hiện ra trong cái biết của mình, mà mình không hề biết họ nhận được tính biết, thì những người kia không được cái tâm vô biên và chỉ có tính hữu biên.

- Bốn, là người đó khi xét cùng diệt trừ Hành ấm, dùng tri kiến của mình, mà so đo chấp tất cả chúng sinh trong mỗi cái thân, đều là phần nửa sinh, phần nửa diệt và chấp tất cả sự vật có ra trong thế giới, đều một nửa là hữu biên, một nửa là vô biên.

Do những so đo, chấp trước hữu biên, vô biên như thế, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ tư, lập những luận hữu biên.

Lại các thiện nam tử, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; trong lúc xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cái cỗi gốc thường chuyển động u ẩn kia, sinh lòng so đo chấp trước về tri kiến, thì người đó mắc vào bốn thứ luận hư vọng "điên đảo biến kế, càn loạn bất tử" :

- Một, là người đó quán sát cỗi gốc biến hóa, thấy chỗ dời đổi, thì gọi là biến, thấy chỗ tương tục, thì gọi là thường, thấy chỗ thấy được, thì gọi là sinh, chỗ không thấy được, thì gọi là diệt; chỗ các nhân tương tục, không có đứt đoạn, thì gọi là thêm; chính trong tương tục, chỗ rời nhau ở giữa, thì gọi là giảm; chỗ mỗi mỗi cái sinh ra, thì gọi là có, chỗ tương đối không có, thì gọi là không, dùng lý quán sát tất cả và dụng tâm thành những kiến chấp riêng biệt; có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, thì đáp rằng : "Ta nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng thêm, cũng bớt", trong tất cả thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe không thể hiểu được.

- Hai, là người đó chín xét cái tâm về chỗ tương đối là không, nhân cái không mà được chứng; có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, chỉ nói là không; ngoài chữ không ra, không nói gì cả.

- Ba, là người đó chín xét cái tâm về chỗ mỗi mỗi đều có, nhân cái có mà được chứng; có người đến hỏi, chỉ đáp

một chữ, chỉ nói là phải; trừ chữ phải ra, không nói gì cả.

- Bốn, là người đó chấp cả có, cả không; do cái cảnh rời rạc mà tâm cũng rối loạn; có người đến hỏi thì đáp rằng : "Cũng có, tức là cũng không, trong cái cũng không, không phải là cũng có"; tất cả đều càn loạn, không thể nói hết được.

Do những so đo, chấp trước càn loạn, rỗng trống như thế, mà sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề; ấy gọi là ngoại đạo thứ năm, lập bốn thứ luận hư vọng, "điên đảo biến kế, càn loạn bất tử".

Lại các thiện nam tử, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; trong lúc xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cái cỗi gốc thường chuyển động u ẩn kia, sinh tâm so đo chấp trước nơi dòng sinh diệt vô tận, thì người ấy sa vào tư tưởng điên đảo, chấp sau khi chết có tướng.

Hoặc khi tự củng cố cái thân mình, bảo Sắc là ta, hoặc khi thấy cái ta bao trùm khắp các cõi nước, rồi bảo rằng ta có Sắc; hoặc thấy các tiền trần kia, theo

ta mà xoay trở về, rồi bảo rằng Sắc thuộc về ta; hoặc thấy cái ta, nương theo lưu chuyển mà tương tục, rồi bảo rằng ta ở nơi Sắc; những người đó, đều so đo chấp rằng sau khi chết có tướng; xoay vần như thế có đến 16 tướng.

Từ đó, hoặc còn chấp rằng rốt ráo phiền não và rốt ráo Bồ đề, hai tính ấy đi song song với nhau, không đụng chạm gì nhau.

Do những so đo, chấp sau khi chết có tướng như vậy, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề; ấy gọi là ngoại đạo thứ sáu, lập những luận điên đảo, nhận trong ngũ ấm, sau khi chết có tướng.

Lại các thiện nam tử, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; khi xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cái cỗi gốc thường lay động u ẩn kia, lại sinh tâm so đo chấp trước nơi ba ấm Sắc, Thụ, Tưởng, đã trừ diệt rồi, thì người đó sa vào những tư tưởng điên đảo, chấp sau khi chết không có tướng.

Người đó thấy Sắc ấm diệt, thân hình không nhân vào đâu; xét Tưởng ấm diệt, tâm không ràng buộc vào đâu ;

biết Thụ ấm diệt, không còn dính dáng vào đâu ; tinh các ấm đó đã tiêu tan, dầu có sinh lý mà không Thụ, không tưởng, thì cũng đồng như cỏ cây ; rồi nghĩ rằng hình chất nầy, hiện tiền còn không thể nắm được, làm sao, sau khi chết lại còn có các tướng ; nhân đó, xét nhận sau khi chết, không có tướng ; xoay vần như thế có đến tám cái luận vô tướng.

Từ đó, hoặc chấp Niết Bàn, nhân quả, tất cả đều không, luống có danh tự, nhưng rốt ráo đều đoạn diệt.

Do những so đo, chấp sau khi chết không có tướng như vậy, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ bảy, lập những luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết không có tướng.

Lại các thiện nam tử, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá ; khi xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cái cỗi gốc thường chuyển động u ẩn kia, nơi Hành ấm còn và Thụ, Tưởng đã diệt, chấp cả cái có và cái không, tự

thể phá nhau, thì người đó mắc vào những luận điên đảo, chấp sau khi chết, không phải có, không phải không.

Người đó, thấy những ấm Sắc, Thụ, Tưởng, có mà không phải có ; xét Hành ấm chuyển biến, không mà không phải không ; xoay vần như thế cùng tột các ấm, thành tám cái tướng "không phải có, không phải không", tùy gặp duyên gì, đều nói sau khi chết có tướng, không tướng.

Lại xét tính Hành ấm sinh diệt thay đổi liên tục, phát tâm thông suốt, chấp tất cả đều không phải có, không phải không, lộn lạo hư thật.

Do những so đo, chấp sau khi chết "không phải có, không phải không" như thế, mà đường sau mờ mịt, không còn lối đi, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề ; ấy gọi là ngoại đạo thứ tám, lập những luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết, không phải có, không phải không.

Lại các thiện nam tử, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá;

trong lúc xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cái cỗi gốc thường chuyển động u ẩn kia, sinh tâm so đó, chấp sau nầy là không, thì người đó mắc vào bảy cái luận đoạn diệt.

Hoặc chấp hết thân nầy là diệt, hoặc chấp hết ngũ dục là diệt, hoặc chấp hết khổ là diệt, hoặc chấp tột vui là diệt, hoặc chấp xả hết là diệt ; xoay vần như thế cùng tột đến bảy cách chấp hiện tiền là tiêu diệt, diệt rồi không trở lại nữa. Do những so đo, chấp sau khi chết là đoạn diệt như thế, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề ; ấy gọi là ngoại đạo thứ chín, lập những luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết là đoạn diệt.

Lại các thiện nam tử, trong Tam ma đề, chính tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá ; trong lúc xét cùng cỗi gốc sinh loại, xét cái cỗi gốc thường chuyển động u ẩn kia, sinh tâm so đo, chấp sau nầy là có, thì người đó mắc vào năm luận Niết Bàn.

Hoặc nhận những định Dục giới là chuyển y chân chính, do xem thấy sáng suốt cùng khắp, mà sinh lòng yêu mến vậy. Hoặc nhận Sơ thiền là chuyển y

chân chính, vì không còn ưu thụ vậy. Hoặc nhận Nhị thiền, vì không khổ thụ vậy. Hoặc nhận Tam thiền, vì rất vui đẹp vậy. Hoặc nhận Tứ thiền, khổ vui đã hết, chấp không còn chịu sinh diệt trong luân hồi vậy. Người đó, lầm những cõi trời hữu lậu là quả vô vi, lầm sự an ổn 5 chỗ ấy là quả báo thù thắng thanh tịnh của các bậc thánh hiền ; xoay vần như thế rốt ráo có năm chỗ.

Do những so đo, chấp trước năm thứ Niết Bàn hiện có như thế, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tính Bồ đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ mười, lập những luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, có năm thứ Niết Bàn hiện có.

A Nan, mười thứ nhận hiểu điên rồ trong Thiền na như thế, đều do Hành ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện ra những nhận thức đó. Chúng sinh ngu mê, không tự lượng xét, gặp cái đó hiện ra, lại nhận mê làm ngộ, tự bảo là chứng bậc thánh, thành tội đại vọng ngữ và sẽ đọa vào ngục Vô Gián. Bọn ông, quyết phải đem lời nầy của Như Lai, sau khi tôi diệt độ rồi, truyền lại trong đời mạt pháp, khiến cho tất cả

chúng sinh hiểu rõ nghĩa nầy, không để cho tâm ma tự gây nên những tội lỗi sâu nặng, giữ gìn che chở cho chúng sinh tiêu diệt các tà kiến, dạy cho giác ngộ đạo nghĩa chân thật, không mắc vào các đường trẽ nơi đạo vô thượng, chớ để chúng sinh được một ít đã cho là đủ và nêu ra lời chỉ dạy thanh tịnh của vị Đại Giác".

Chi 5. - Những ma sự thuộc Thức ấm.

"A Nan, thiện nam tử kia, tu phép Tam ma đề, khi Hành ấm hết rồi, thì cái then chốt lay động u ẩn chung, sinh ra các loài thế gian, bỗng được xóa bỏ ; giềng mối vi tế, quan hệ sâu xa gây nghiệp chịu báo của ngã thể chúng sinh, cảm ứng đều bặt dứt. Người đó, hầu được đại giác ngộ nơi bản tính Niết Bàn, như khi gà gáy tan, xem qua phương Đông, đã có ánh sáng.

Sáu căn rỗng lặng, không còn rong ruổi nữa ; trong và ngoài đều lặng sáng, vào được tính Vô sở nhập, thấu suốt nguyên do thụ sinh của 12 loài mười phương ; xét rõ nguyên nhân do chấp trước gây nên, các loài không thể hấp dẫn được ; nơi thập phương thế giới,

đã nhận được tính đồng ; tính tinh vi ấy còn tồn tại, phát hiện ra một cách bí ẩn ấy, thì gọi là phạm vi của Thức ấm.

Nếu trong tính đồng đã chứng được của các loài, huân tập tiêu hóa sáu căn, làm cho khi hợp, khi chia được tự tại, cái thấy, cái nghe thông nhau, tác dụng thanh tịnh thay thế lẫn nhau, thì thập phương thế giới với lại thân tâm đều như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt ; thế gọi là hết Thức ấm. Người đó, vượt khỏi mạng trược ; xét lại nguyên do, cỗi gốc là vọng tưởng điên đảo, huyễn hóa rỗng không.

A Nan, nên biết thiện nam tử đó, đã xét cùng tính không của các hành, trở về bản tính của thức, đã diệt được sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Người đó, có thể khiến nơi thân mình, các căn khác nhau khi hợp, khi chia và thông suốt với sự hay biết các loài thập phương ; cái hay biết đó thông suốt vắng lặng, có thể vào tính bản viên. Nếu nơi chỗ quay về, lại lập ra cái nhân chân thường, và quyết định như thế là đúng, thì người đó, sa vào cái chấp

"nhân sở nhân", trở thành bạn bè với bọn Sa Tỳ Ca La chấp có Minh đế, mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến ; ấy gọi là bọn thứ nhất, lập cái tâm sở đắc, thành cái quả sở quy, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống ngoại đạo.

A Nan, lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt ; nếu nơi tính đã nhập được, lại ôm làm tự thể của mình, cho rằng tất cả chúng sinh trong mười hai loài, cùng tột hư không, đều từ trong thân mình phát sinh ra và quyết định như thế là đúng, thì người đó, sa vào cái chấp "năng phi năng", thành bạn bè với bọn Ma Hê Thủ La, hiện ra thân vô biên, mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến ; ấy gọi là bọn thứ hai, lập cái tâm năng vi, thành cái quả năng sự, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống Đại Mạn Thiên, chấp cái ta cùng khắp viên mãn.

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch

diệt. Nếu trong lúc quay về, thấy có chỗ sở quy, lại tự nghĩ thân tâm mình từ chỗ kia sinh ra và cả thập phương hư không cũng đều do chỗ kia sinh ra, rồi tức nơi cái chỗ sinh ra tất cả đó, nhận là cái thể chân thường không sinh diệt. Như thế, là ở trong sinh diệt sớm chấp là thường trụ, chẳng những lầm tính bất sinh, mà cũng mê tính sinh diệt ; an trụ trong mê lầm, trầm trọng, mà quyết định là đúng, thì người ấy, sa vào cái chấp "thường phi thường", thành bè bạn của những kẻ chấp có Tự Tại Thiên, mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến; ấy gọi là bọn thứ ba, lập cái tâm nhân y, thành cái quả vọng kế, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống đảo viên.

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu nơi chỗ hay biết, nhân sự hay biết cùng khắp mà lập ra cái nhận thức rằng cỏ cây thập phương đều gọi là hữu tình, cùng người không khác; rằng cỏ cây làm người, người chết rồi trở lại thành cỏ cây thập phương; nơi cái hay biết cùng khắp, không có lựa

chọn và quyết định như thế là đúng, thì người ấy, sa vào cái chấp "tri vô tri", thành bạn bè của bọn Bà Tra, Tiển Ni, chấp tất cả đều có hay biết, mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến; ấy gọi là bọn thứ tư, chấp cái tâm viên tri, thành cái quả sai lầm, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống đảo tri.

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu trong lúc, đã được tùy thuận tính viên dung của các căn dùng thay lẫn nhau, lại nơi tính viên dung biến hóa phát sinh, cầu cái ánh sáng của Hỏa đại, ưa cái thanh tịnh của Thủy đại, yêu cái chu lưu của Phong đại, xét cái thành tựu của Địa đại, rồi sùng phụng mỗi mỗi cái, nhận những tứ đại kia là bản nhân và lập nó làm tính thường trụ, thì người đó, sa vào cái chấp "sinh vô sinh", thành bè bạn của bọn Ca Diếp Ba và bọn Bà La Môn, đem hết thân tâm thờ lửa, thờ nước để cầu ra khỏi sống chết; mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến; ấy

gọi là bọn thứ năm, chấp trước phụng thờ, mê tâm theo vật, lập cái nhân hư vọng, để mong cầu cái quả giả dối, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống điên hóa.

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu nơi cảnh viên minh, chấp cái rỗng trống trong viên minh, bác bỏ tiêu diệt các sự vật biến hóa, lấy cái tính diệt hẳn, làm chỗ quy y của mình và quyết định như thế là đúng, thì người đó, sa vào cái chấp "quy vô quy", thành bạn bè của bọn chấp không trong Vô Tưởng Thiên, mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến; ấy gọi là bọn thứ sáu, viên thành cái tâm hư vô, lập ra cái quả không vong, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống đoạn diệt.

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu nơi tính viên thường, củng cố cái thân cho thường trụ như tính ấy, mãi không suy mất và quyết định như thế là đúng, thì người ấy, sa

vào cái chấp "tham phi tham", thành bè bạn của bọn A Tư Đà, cầu được trường sinh, mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến; ấy gọi là bọn thứ bảy, chấp trước cái mạng căn, lập cái nhân củng vố vọng thân, đi đến cái quả kéo dài sự nhọc nhằn, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống vọng điên.

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt, xét chỗ các mạng thông lẫn với nhau, lại muốn giữ lại trần lao, sợ nó tiêu hết; khi ấy bèn ngồi cung hoa sen, hóa ra rất nhiều bảy thứ trân bảo và những gái đẹp, buông lung tâm thành và quyết định như thế là đúng, thì người ấy sa vào cái chấp "chân vô chân", thành bè bạn của bọn Cha Chỉ Ca La, mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến; ấy gọi là bọn thứ tám, lập cái nhân tà tư, thành cái quả xí trần, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống Thiên ma.

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu

của tịch diệt. Nơi thức thể viên minh, cỗi gốc của sinh mạng, phân biệt chỗ tinh, chỗ thô, quyết đoán chỗ chân, chỗ ngụy; nơi nhân quả đền đáp, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh; nghĩa là, chỉ thấy Khổ đế, đoạn Tập đế, chứng Diệt đế, tu Đạo đế; ở nơi Diệt đế đã yên rồi, lại không cầu tiến thêm nữa và quyết định như thế là đúng, thì người ấy, sa vào hàng định tính Thanh Văn, thành bè bạn của hàng Vô Văn Tăng, bị tăng thượng mạn, mê muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến; ấy gọi là bọn thứ chín, viên mãn tâm tinh ứng, thành cái quả thú tịch; trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống triền không.

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tính không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu ở nơi tính giác minh thanh tịnh viên dung, phát minh tính thâm diệu, liền nhận là Niết Bàn mà không tiến lên và quyết định như thế là đúng, thì người ấy, sa vào hàng định tính Bích Chi, thành bè bạn của các vị Duyên Giác, Độc Giác, không biết hồi tâm hướng về Đại thừa, mê

muội Bồ đề của Phật, bỏ mất Chính tri kiến; ấy gọi là bọn thứ mười, viên thành giác tâm vẳng lặng, lập ra cái quả trạm minh, trái xa tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sinh ra giống giác ngộ viên minh, nhưng không hóa được tính viên.

A Nan, mười thứ Thiền na như thế, giữa đường hóa điên, nhân nương theo sự mê lầm, trong chỗ chưa đủ, lại nhận là đã chứng đầy đủ; đều do Thức ấm và tâm công dụng giao xen, nên sinh những vị như thế. Chúng sinh mê mờ, không biết tự xét, gặp cái đó hiện tiền, mỗi mỗi đều dùng cái tâm mê lầm, còn ưa thích những tập quán cũ, mà tự dừng nghỉ, cho đó là chỗ quay về rốt ráo, tự bảo đã đầy đủ đạo vô thượng Bồ đề, thành tội đại vọng ngữ. Bọn ngoại đạo tà ma, khi nghiệp báo chiêu cảm hết rồi, thì sa vào ngục Vô Gián; hàng Thanh Văn, Duyên Giác thì không tiến thêm được nữa. Bọn ông để tâm giữ đạo Như Lai, sau khi tôi diệt độ rồi, đem pháp môn này truyền bày trong đời mạt pháp, khiến cho tất cả chúng sinh đều rõ biết nghĩa này, không để cho những ma tà kiến tự gây ra nạn lớn

cho mình, giữ gìn thương cứu, tiêu dứt các tà duyên, khiến cho thân tâm vào được tri kiến của Phật, từ lúc ban đầu đến khi thành tựu, không mắc các đường trẽ.

Pháp môn như thế, các đức Như Lai như số vi trần, trong hằng sa kiếp quá khứ, đều vận dụng nó mà khai ngộ đạo Vô thượng. Khi Thức ấm hết rồi, thì hiện tiền các căn của ông đều được dùng thay lẫn nhau. Từ chỗ các căn dùng thay lẫn nhau, ông sẽ lên bậc Kim Cương Càn Tuệ Bồ Tát; cái tâm tinh diệu viên minh phát hóa trong ấy, như mặt trăng báu ở trong ngọc lưu ly trong sạch. Rồi, cứ thế vượt lên các vị Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng; Tứ gia hạnh tâm và Thập địa Kim cương Bồ Tát; tinh Đẳng giác được viên minh vào bể Diệu trang nghiêm của Như Lai, viên mãn đạo Bồ đề, về chỗ Vô sở đắc".

Chi 6.- Kết luận về tu tâm trừ tà, tuân theo lời Phật dạy.

"Đó là những ma sự vi tế, mà các đức Phật Thế Tôn, đời quá khứ trước, đã giác ngộ, nghiệm xét và phân tích trong lúc tu chỉ và tu quán. Nếu khi cảnh ma hiện tiền, ông nhận biết được, thì rửa trừ được cấu nhiễm, không mắc các tà kiến; ấm ma đều tiêu diệt, thiên ma bị đánh tan, đại lực quỷ thần hoảng hốt chạy trốn, ly my vọng lượng không sinh ra được, thì đi thẳng đến Bồ đề, không có các điều thiếu sót. Những căn hạ liệt cũng được tăng tiến, đối với Đại Niết Bàn, tâm không mê lầm. Nếu các chúng sinh ngu độn trong đời mạt pháp, chưa hiểu Thiền na, không biết Phật pháp, mà ưa tu Tam muội, ông e họ mắc vào tà kiến, thì nên một tâm khuyên bảo họ thụ trì chú Phật đỉnh Đà la ni của tôi; nếu chưa tụng được, thì viết nơi thiền đường, hoặc đeo trong thân; như thế, tất cả các ma không thể động đến được. Ông nên kính vâng lời dạy bảo cuối cùng về đường tu tiến rốt ráo của thập phương Như Lai".

GIẢNG NGHĨA

Chi 4- Những ma sự thuộc Hành ấm.

Chúng sinh dùng các tướng mà duyên với các tướng của sự vật; nhất là dùng ý tưởng mà duyên với cảnh danh ngôn, tức là cái cảnh sự vật sai khác trong lúc đang thức và cái cảnh chiêm bao trong lúc ngủ, cái cảnh mà Duy thức học gọi là độc ảnh cảnh. Giác ngộ được độc ảnh cảnh do ý tưởng hiện ra như huyễn như hóa, thì thức tâm yên lặng như hư không trong sạch, không còn những tướng thô trọng của tiền trần, xóa bỏ được tập quán lâu đời, chấp cảnh danh ngôn là sự thật và phá được Tưởng ấm. Từ đó, tâm đối với cảnh như gương soi các bóng, đến, không dính dáng, qua, không dấu vết và cỗi gốc của sinh diệt mới phơi lộ ra. Người tu hành lúc đó, tuy chưa thông suốt manh mối của mỗi mỗi chúng sinh, nhưng đã thấy được then chốt sinh diệt chung của tất cả chúng sinh, thấy sự sự, vật vật sát na sinh diệt, thoạt hiện rồi mất, như các bóng dã mã. Bóng dã mã, tức là bóng của những hạt bụi lớp chớp trong tia ánh sáng rọi vào phòng tối, hoặc là những bóng dương diệm, do độ nóng

không đồng nhau của các lớp khí quyển, mà hiện ra như huyễn như hóa, chứ không phải có thật. Đó là phạm vi của Hành ấm.

Khi người tu hành đi sâu vào như huyễn Tam ma đề, phá được tập khí sinh diệt nơi thức tâm, thì tất cả các sự sinh diệt đều tiêu trừ, chỉ còn thức thể đứng lặng như nước không sóng; như thế là phá được Hành ấm, vượt được chúng sinh trược, đồng thời, nhận rõ cội gốc của Hành ấm là vọng tưởng u ẩn, nơi thể tính bình đẳng, chấp thật có sinh, có diệt.

Những ma sự được Phật nêu ra trong Hành ấm và Thức ấm, đều là những ma về lý luận, chứ không phải về sự tướng như trong các ấm trước kia. Đó là vì những người ngộ được chân lý rồi mới tu hành, thì khi phá được Tưởng ấm, đã lên Sơ địa Bồ Tát và sẽ đi thẳng đến đạo Bồ đề, không còn ma sự nữa. Ngược lại, những người chưa ngộ chân lý, nương theo định mà phá các ấm, thì đến khi Tưởng ấm hết rồi, có thể còn bị những lý ma khuấy phá, do đó, cần phân tích rõ ràng, để cho họ khỏi bị sa đọa. Sự phân tích các lý ma này, về mặt trái, cũng có thể giúp ích cho những người tu học rõ thêm chân lý.

Khi người tu hành phá được Tưởng ấm rồi, thì các loài Thiên ma không còn dịp khuấy phá nữa. Nếu trong lúc Hành ấm phơi lộ ra, thấy cái cơ sở chung của sinh diệt, nhận lầm đó là nguồn gốc của sự vật, thì người đó có thể sa vào hai cái luận vô nhân :

- Một, là người đó thấy trong tám muôn kiếp, chúng sinh chết chỗ này, sinh chỗ kia, luân hồi mãi mãi, và ngoài tám muôn kiếp thì không thấy gì, rồi nhận định rằng trước tám muôn kiếp, tất cả chúng sinh không nguyên nhân gì mà tự có.

- Hai, là người đó thấy trong tám muôn kiếp, người vẫn sinh người, chim vẫn sinh chim, đen không vì nhuộm, trắng không vì tẩy, không có gì thay đổi; lại nhận định rằng tất cả sự vật đều mãi mãi như thế, không do nhân duyên gì mà sinh cả.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm đã phơi lộ, thấy dòng sinh diệt luôn luôn tiếp tục, mà lại chấp là tính viên thường, thì người đó sa vào bốn cái luận biến thường :

- Một, là người đó thấy tất cả chúng sinh, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, xoay vần mãi mãi, không hề tan mất, mà chấp là thường.

- Hai, là người đó thấy thân thể chúng sinh, đều do tứ đại tạo thành, chúng sinh có sinh diệt, nhưng bản thể tứ đại của chúng sinh không hề tan mất, rồi chấp đó là thường.

- Ba, là người đó xét cùng nguyên do của tâm thức chúng sinh, thấy nó tiếp tục mãi mãi chứ không hề mất hẳn, rồi chấp đó là thường.

- Bốn, là người đó đã phá Tưởng ấm, không còn các tướng thô trọng, thì nghĩ rằng như thế là không sinh diệt, rồi chấp đó là thường.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại sinh lòng so đo phần tự, phần tha, thì người đó sa vào bốn cái luận "một phần thường" :

- Một, là người đó, khi Hành ấm phơi lộ ra, thấy cái cơ sở chung của sinh diệt, nhận là thần ngã, rồi chấp cái thần ngã cùng khắp thập phương là thường. Còn tất cả chúng sinh sống chết trong ấy, đều là vô thường.

- Hai, là người đó xét khắp các cõi nước mười phương, chỗ nào bị kiếp tai phá hoại, thì gọi là vô thường, còn từ Tứ thiền trở lên, kiếp tai không phá hoại, thì gọi là thường.

- Ba, là người đó riêng quán tâm mình nhỏ nhiệm như vi trần, có thể khiến cho cái thân sinh rồi lại diệt mà không dời đổi, rồi chấp cái tâm nhỏ nhiệm ấy là thường, còn tất cả những sự sống chết, đều là vô thường.

- Bốn, là người đó chấp cái sinh diệt tiếp tục của Hành ấm là thường, còn những Sắc ấm, Thụ ấm là Tưởng ấm hiện đã diệt hết, thì gọi là vô thường.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo nơi phận vị, thì người đó sa vào bốn cái luận "hữu biên", đối với vô biên :

- Một, là người đó thấy cái cỗi gốc sinh diệt tiếp tục không dừng, thì chấp cái tâm tương tục là vô biên, còn những điều quá khứ, vị lai, đều là hữu biên.

- Hai, là người đó xét trong tám muôn kiếp thì thấy chúng sinh, trước tám muôn kiếp thì không thấy gì, rồi chấp chỗ không thấy gì, là vô biên, còn chỗ có chúng sinh, là hữu biên.

- Ba, là người đó chấp mình hay biết cùng khắp, là được tính vô biên, còn tất cả các người khác, thì chỉ có tính hữu biên.

- Bốn, là người đó, thấy sự sinh diệt chớp nhoáng, thì chấp tất cả chúng sinh, đều phần nửa là sinh, phần nửa là diệt và tất cả sự vật trên thế giới, đều phần nửa là hữu biên, phần nửa là vô biên.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo về tri kiến, thì người đó mắc vào bốn cái luận "càn loạn bất tử" :

- Một, là người đó xét cỗi gốc biến hóa, thấy chỗ dời đổi, thì gọi là biến, thấy chỗ tương tục, thì gọi là thường; chỗ thấy được, thì gọi là sinh, chỗ không thấy được, thì gọi là diệt; chỗ nhân duyên tiếp tục, thì gọi là thêm; trong chỗ tiếp tục, cái đứt đoạn chặng giữa, thì gọi là giảm; chỗ mỗi mỗi cái sinh ra, thì gọi là có, chỗ nơi cái nầy không có cái kia, thì gọi là không; dùng tâm phân biệt quán sát các sự vật như thế, rồi báo người khác rằng : "Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng thêm, cũng bớt", làm cho không thể hiểu được.

- Hai, là người đó xét cái lý, nơi cái nầy không có cái kia, mà nhận rằng tất cả đều không; có ai hỏi nghĩa, thì chỉ nói một chữ không mà thôi.

- Ba, là người đó chín xét chỗ mỗi

mỗi đều có và chấp cái có; có ai đến hỏi nghĩa, thì chỉ nói là phải mà thôi.

- Bốn, là người đó chấp cả có, cả không. Có người đến hỏi thì bảo rằng : "Cũng có, tức là cũng không, cũng không, không phải cũng có". Đó đều là những lý luận "càn loạn bất tử", không dứt khoát là thế nào cả.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo nơi cái dòng sinh diệt vô tận, thì người đó mắc vào những cái luận, sau khi chết có tướng; thế rồi, họ tự củng cố cái thân và bảo rằng Sắc là mình, hoặc họ thấy cái ngã của họ cùng khắp mười phương và bảo rằng ta có Sắc, hoặc bảo rằng Sắc thuộc về ta và đều xoay về ngã thể, hoặc bảo rằng ta ở nơi Sắc, nghĩa là trong Sắc có ta vậy. Đối với Thụ ấm, Tưởng ấm, Hành ấm, hoặc họ cũng chấp như thế, như chấp cái Thụ là ta, ta có Thụ, Thụ thuộc về ta, ta ở trong Thụ v.v..., tính đủ tất cả có 16 tướng. Hoặc có khi, họ còn chấp phiền não và Bồ đề cùng có với nhau một lúc, mà đối với ta, không trở ngại gì; như thế, là không biết hễ có phiền não, thì không Bồ đề, có Bồ đề, thì không phiền não và phải chuyển cái mê thành ngộ, dù bản tính không hề thêm bớt.

Hoặc có người, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo nơi các ấm đã trừ diệt rồi, và chấp rằng sau khi chết không có tướng. Họ so đo rằng Sắc ấm đã diệt, không còn hình tướng; Tưởng ấm đã diệt, không còn phân biệt tiền cảnh; Thụ ấm đã diệt, tâm và cảnh không còn quan hệ gì với nhau; như thế, thì dầu có sinh diệt cũng như cỏ cây, làm sao sau khi chết, lại còn có tướng được. Xét cùng lối chấp nầy, có tám thứ chấp không có tướng, như không Sắc ấm thì không có tướng, không Thụ ấm thì không có tướng, cho đến không Tưởng ấm, không Sắc Thụ ấm, không Sắc Tưởng ấm, không Thụ Tưởng ấm, không Sắc Thụ Tưởng ấm thì không có tướng, hoặc chấp cả Hành ấm, tuy có cũng như không và sau khi chết đều không có tướng. Người chấp không như thế, hoặc khi còn chấp Niết Bàn, nhân quả, luống có danh từ, tất cả đều không, rốt ráo chỉ là đoạn diệt.

Hoặc có người, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo nơi chỗ Hành ấm hãy còn và các Sắc ấm, Thụ ấm, Tưởng ấm đã diệt, nên chấp cả cái có, cái không; rồi do cái có và cái không chống phá lẫn nhau, mà chấp rằng sau khi chết, không phải có, không phải không. Xét cùng lối chấp nầy,

cũng có tám tướng, vì người đó còn có thể chính nơi Hành ấm sinh diệt dời đổi mãi mãi, mà chấp rằng không phải có, không phải không.

Hoặc có người, khi Hành ấm phơi lộ ra, xét cái dòng sinh diệt vô thường, lại chấp rằng, cuối cùng không có gì và mắc vào 7 luận đoạn diệt. Hoặc khi họ chấp hiện thân hết rồi là đoạn diệt; hoặc họ chấp nơi Sơ thiền, nơi Nhị thiền, nơi Tam thiền, nơi Tứ thiền, nơi định Vô tưởng và nơi định Tứ không là đoạn diệt.

Hoặc có người khi Hành ấm phơi lộ ra, thấy cái dòng Hành ấm tiếp tục không dứt, lại chấp cuối cùng là có và mắc vào 5 cái luận Niết Bàn hiện có. Như thế, hoặc chấp Dục giới định, hoặc chấp Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền là được giải thoát khỏi vòng luân hồi và do mê lầm những cảnh hữu lậu là đạo vô vi, chấp những cảnh đó là Niết Bàn hiện có.

Do người tu hành trong lúc Hành ấm phơi lộ, sinh ra những so đo, chấp trước như thế, mà sa lạc vào ngoại đạo, tự nhận là đã chứng ngộ, mắc vào tội đại vọng ngữ, rồi sẽ đọa vào ngục Vô Gián.

Những lý ma hiện ra như thế, là do người tu hành không rõ chân lý, dùng

những phân biệt giả dối để tự dối mình, mà không biết rằng phàm đã có tướng, đều là hư vọng, còn một chút phân biệt, là không phải chân thật; vì thế, nên lẩn quẩn trong vòng cái có, cái không, được một ít đã cho là đủ.

Chi 5. - Những ma sự thuộc Thức ấm.

Người tu hành, nhân định lực mà phá các ấm, khi Tưởng ấm hết rồi, thì không còn cảnh danh ngôn và chỉ có cảnh thanh u của Hành ấm. Vì Hành ấm đương còn, sát na, sát na sinh diệt tiếp tục, cảnh thanh u đó vẫn lăng xăng lay động, làm cái cơ sở chung, phát sinh ra tất cả thế giới chúng sinh. Chỉ đến khi tâm thấy được mọi sự, mọi vật như hoa đốm giữa hư không, vốn không có sinh, làm gì mà có diệt, thì nơi tâm mới hết sinh diệt ; do đó, cái cơ sở chung sinh ra thế giới chúng sinh cũng bị xóa bỏ ; chẳng những không có gì gọi là lục đạo, mà cái ngã thể xưa nay, chịu luân hồi trong lục đạo, cũng không còn nương vào đâu, mà theo nghiệp chịu báo.

Sinh diệt đã diệt, thì tịch diệt hiện tiền ; các vị tu theo chính pháp, nhân đó phát ra trí tuệ, chứng quả vô sinh.

Các bậc Nhị thừa, khi Hành ấm hết rồi, thì trừ được cái chấp câu sinh nhân ngã, chứng quả A La Hán ; các vị Thất địa Bồ Tát, khi Hành ấm hết rồi, thì trừ được cái chấp câu sinh nhân ngã và đang trừ nốt cái chấp câu sinh pháp ngã để lên Bất động địa, như thế, quyết hẳn không còn ma sự được nữa. Những người chưa rõ chân lý, tạm thời diệt được sinh diệt, cũng tạm thấy cảnh tịch diệt ; sáu căn đều thanh tịnh, không còn rong ruổi theo trần cảnh ; trong ngoài đều sáng suốt, đem cái trí đứng lặng sáng suốt, nhập vào cái thể đứng lặng sáng suốt, nhưng sự thật, trí ấy và thể ấy đồng một bản tính, nên không có gì nhập vào với cái gì cả. Lúc ấy, thì thấy rõ nguyên do thọ mạng của tất cả chúng sinh, thấy rõ các loài thực tế chưa hề sinh diệt ; như thế, là đã thấy được cái đồng của tất cả sự vật. Do Thức ấm hãy còn, cái đồng đó, còn là cái đồng đối với cái khác, chưa tiêu về tính không đồng, không khác, nên bản tính tịch diệt, còn bị những pháp chấp nhỏ nhiệm che đậy, như tấm màn the mỏng. Đó tức là phạm vi của Thức ấm.

Nếu nơi cái đồng đã chứng được, huân tập tiêu sáu căn về bản tính, khi

hợp, khi chia được tự tại, cái thấy có thể nghe, cái nghe có thể thấy, sáu căn dùng thay lẫn nhau được, thì chẳng những hội được sáu căn về một, mà còn có thể tức cái một đó, cũng tức là sáu căn ; giác tính toàn bày ra, không còn có sự cách biệt giữa căn nầy và căn khác ; như thế, là phá được Thức ấm, chuyển thức tạng thành Như Lai tạng, và mới vượt khỏi mạng trược ; lúc ấy, mới rõ nguyên do của mạng trược là sinh tướng vô minh, tức là cái vọng tưởng giả dối, không có thật thể, chỉ nhận cái tính minh, mà quên mất cái tính diệu. Các vị Bồ Tát đến đây, thì lên Kim cương địa, xả Dị thục thức, do không còn chút tính riêng gì, nên nhập một với pháp giới tính, trên, cùng chư Phật đồng một trí tuệ và đồng một sức từ bi, dưới, cùng chúng sinh đồng một tính phân biệt và đồng một lòng cầu giải thoát ; như thế, là được vô lượng vô biên công đức, được Vô ngại trí, Tự nhiên trí, Nhất thiết trí và lên Như Lai nhân địa. Nhưng, chẳng những các vị Bồ Tát được như thế, tất cả những người tu hành, phá được Thức ấm, cũng đều được như thế, vì khi bản lai tự tính hiện tiền, thì không phân biệt những người ngộ rồi mới tu hay là tu rồi mới ngộ.

Song, những người chưa ngộ chân lý, nhân định lực mà phá các ấm, khi đã diệt được sinh diệt, phá được Hành ấm rồi, nhưng chưa đi đến chân tính tịch diệt, thì trong lúc các căn có thể tự tại hợp làm một, hoặc chia ra làm sáu và tính hay biết thông với các loại chúng sinh thập phương, trong lúc đứng trước thật thể sinh ra các sinh diệt, người đó, có thể mắc vào các thứ lý ma, sinh ra các giống ngoại đạo.

Nếu, khi Thức ấm hiện tiền, lầm nhận nó là cái nhân chân thường, sinh ra tất cả sự vật, thì người đó, mắc vào cái chấp "nhân sở nhân", nghĩa là người đó, không biết do vô minh mà có sự vật, chấp có nguyên nhân khác mà không biết trở về bản lai tự tính; người đó, lập chỗ "sở đắc" thành chỗ quy y của mình, giống như bọn ngoại đạo Sa Tỳ Ca La, chấp có Minh đế sinh ra mọi sự, mọi vật.

Hoặc có người, khi Hành ấm hết rồi, Thức ấm hiện tiền, lầm nhận cái thức hiện ra tất cả sự vật là ngã và chấp rằng chính mình đã sinh ra mọi sự, mọi vật, thì người đó, mắc vào cái chấp "năng phi năng", nghĩa là không phải là năng sinh, mà chấp là năng sinh, như bọn Ma Hê

Thủ La; bởi vì người đó, lập cái thức thể năng biến, thành cái ngã thể năng sinh, nên làm bè bạn với bọn Đại Mạn Thiên, nhận mình là Tạo hóa, sinh ra tất cả.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, lại nghĩ rằng chính bản thân mình, cùng với tất cả sự vật, đều do Thức ấm sinh ra, rồi chấp Thức ấm là dấng Chân thường, bất sinh, bất diệt; như thế, chẳng những người đó, mê tính thường trụ, mà cũng mê tính sinh diệt nữa và mắc vào cái chấp "thường phi thường", như những kẻ nhận Tự Tại Thiên là Tạo hóa; do mê chấp như thế, người đó, sinh ra giống ngoại đạo "đảo viên", lầm cái tự tính viên mãn của mình, là cái tạo hóa sinh ra mình, nghĩa là, lập cái tâm nương vào nguyên nhân khác, thành cái quả giả dối, chấp có đấng "Tạo hóa".

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền và cái hay biết cùng khắp, lại chấp rằng tất cả có cây, đều là hữu tình như người không khác và mắc vào cái chấp "tri vô tri", như bọn Bà Tra và Tiến Ni, chấp tất cả đều có hay biết. Người đó, do chấp cái hay biết cùng khắp, thành cái quả sai lầm, nhận rằng tất cả đều có hay biết, nên sinh ra giống ngoại đạo "đảo tri".

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, tất cả đều viên dung, lại tùy sự ưa thích, nghĩ rằng Hỏa đại, Thủy đại, Phong đại, hoặc Địa đại, là tính thường trụ sinh ra mọi sự, mọi vật. Thế là người ấy, mắc vào cái chấp "sinh vô sinh", nhận những tứ đại do thức tâm biến hiện, vốn không sinh gì, thành ra có sinh; bỏ tâm theo vật, sinh ra giống "điên hóa", tức là giống ngoại đạo thờ lửa, thờ nước, cho đó là tạo hóa để cầu quả thường trụ, đi ngược với sự thật pháp giới duyên khởi như huyễn.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, lại chấp cái rỗng trống của tính viên minh, bác bỏ tiêu diệt các sự vật biến hóa và nhận định rằng tất cả đều đoạn diệt, thế là người ấy, mắc vào cái chấp "qui vô qui", lập ra thuyết hư vô, thành cái quả trống không, không quay về được bản lai tự tính, sinh ra giống ngoại đạo đoạn diệt.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, lại muốn củng cố cái thân cho được thường trụ, như tính viên thường, thì người đó, mắc vào cái chấp "tham phi tham", không tham cầu bản tính thường trụ, lại tham cầu cái thân thường trụ, sinh ra giống ngoại đạo "vọng diên", như

ông A Tư Đà, tu phép trường sinh, củng cố cái thân hư vọng, kéo dài cái quả trần lao, rốt cuộc rồi, cũng phải chết mà thôi.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, thấy các sinh mạng đều thông lẫn với nhau, lại sợ trần lao tiêu hết, không còn lạc thú, người đó hóa ra lâu đài, trân bảo, gái đẹp v.v... để hưởng khoái lạc. Đó là vì người đó, mắc vào cái chấp "chân vô chân", lấy vọng làm chân, buông lung tâm niệm, nên sinh ra giống Thiên ma.

Tám ma sự, thuộc về Thức ấm vừa kể trên kia, đều do người tu hành, khi nương theo định, tạm thời diệt được sinh diệt, gần chứng ngộ được tự tính thanh tịnh Niết Bàn, lại bị những thói quen mê lầm trong Thức ấm sai khiến, hoặc chấp có, chấp không, chấp năng, chấp sở, hoặc chấp thường, chấp đoạn, chấp sinh, chấp diệt, chấp tự, chấp tha, v.v...,mê theo ngã chấp, pháp chấp, trở lại dòng sinh diệt và sinh ra các giống ngoại đạo. Những người này, do lầm vô minh là chân tính, được một ít đã tự cho là đủ, phạm tội đại vọng ngữ, làm hại cho mình và làm hại cho người khác, nên khi quả báo hưởng thụ hết rồi, thì phải đọa vào ngục Vô Gián.

Cũng có các vị tu hành, trong vòng nhân quả nhận biết rõ chỗ chân, chỗ vọng, chỗ thanh tịnh, chỗ ô nhiễm, theo phép Tứ đế mà tu tập, đến khi diệt hết Hành ấm, chứng quả vô sinh, hoàn toàn tiêu trừ câu sinh ngã chấp, ra khỏi tam giới rồi, thì yên vui với cảnh giải thoát, không cầu tiến lên nữa. Vị đó, sa vào hàng định tính Thanh Văn, được một ít đã cho là đủ, xa rời tính viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn của Phật, sinh ra giống triền không, bị cái không ràng buộc mà không chứng được bản lai tự tính, không nhập một được với then chốt của nhân quả, mà chỉ tu tập, diệt được nguyên nhân của luân hồi và chứng được cái quả ra khỏi luân hồi mà thôi.

Lại có vị, khi giác ngộ được đạo lý duyên khởi, diệt được sinh diệt, không còn câu sinh ngã chấp, thì nhận đó là Niết Bàn, mà không tu tiến thêm nữa. Vị đó, sa vào hàng định tính Bích Chi, là những vị Duyên Giác, Độc Giác, không biết hồi tâm hướng về Đại thừa. Các vị này, tuy đã giác ngộ được duyên khởi, chứng được bản tính sáng suốt đứng lặng, nhưng vì bỏ mất diệu dụng của bản lai tự tính, nên sinh ra giống giác ngộ viên minh, nhưng không hóa được tính viên.

Hai vị sau này, do còn chấp thật có sinh tử, thật có Niết Bàn, chỉ biết tu nhân giải thoát, được cái quả ra khỏi luân hồi, rồi được một ít đã cho là đủ, nên cuối cùng vẫn không nhập một được với pháp giới tính, đầy đủ vô lượng vô biên công đức và thành Phật đạo.

Chi 6.- Kết luận về tu tâm trừ tà, tuân theo lời Phật dạy.

Nói tóm lại, những ma sự thuộc ngũ ấm mà Phật vừa dạy trước đây, thật rất bổ ích cho người tu hành. Đây là những kinh nghiệm rất quý báu trong lúc tu chỉ quán. Nếu người tu hành, khi ấm ma hiện tiền, mà nhận biết được, thì nhất định thoát khỏi ma sự, đi thẳng đến đạo Bồ đề, không mắc vào các đường trẽ. Nếu người nào không hiểu được giáo lý, phát tâm nương theo định mà phá các ấm, thì nên thường ngày tụng trì chú Thủ Lăng Nghiêm, hoặc đeo chú ấy trong mình v.v... để nhờ sức từ bi của Phật, khỏi bị ấm ma khuấy phá. Đến khi phá hết ngũ ấm, diệt hết vô minh, thì nhập một với pháp giới tính và mới biết rằng tất cả chúng sinh bản lai đã thành Phật rồi, chỉ vì mê

lầm mà không tự biết; mê lầm dứt sạch, thì Phật tính hiện tiền, vốn không được thêm cái gì, nhưng lại đầy đủ vô lượng vô biên công đức.

MỤC IX

CHỈ RÕ THỨ LỚP TIÊU DIỆT CÁC ẤM VÀ GIỚI HẠN PHẠM VI CÁC ẤM

ĐOẠN I

THỈNH HỎI CẦU KHAI THỊ

Ông A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, nghe Phật dạy bảo, đảnh lễ kính vâng, ghi nhớ không sót, ở trong đại chúng lại bạch Phật rằng : "Như lời Phật dạy, trong tưởng ngũ ấm, có năm thứ hư vọng làm các tưởng cỗi gốc, chúng tôi bình thường chưa được nhờ đức Như Lai khai thị tỷ mỷ như thế. Lại năm ấm ấy, là tiêu trừ một lần hay theo thứ lớp mà hết ? Năm lớp như thế, đến đâu làm giới hạn ? Xin nguyện đức Như Lai phát lòng đại từ, làm cho tâm và con mắt đại chúng nầy được trong sáng, để làm đạo nhãn tương lai cho tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp".

GIẢNG NGHĨA

Ông A Nan sau khi kính vâng lời Phật dạy, lại xin Phật chỉ dạy thêm về các vọng tưởng làm cỗi gốc cho năm ấm, về việc tiêu trừ các ấm trong một lần hay theo thứ lớp và nếu theo thứ lớp, thì lấy gì làm giới hạn.

ĐOẠN II

ĐỨC NHƯ LAI ĐÁP THẲNG

Phật bảo ông A Nan : "Tính tinh chân là diệu minh, tính bản giác là viên tịnh, không còn để lại những sự sống chết và các trần cấu; cho đến cả cái hư không, cũng đều nhân vọng tưởng mà sinh khởi ra. Tất cả cái ấy, gốc nơi bản giác diệu minh chân tính, vọng phát sinh ra các khí thế gian, như anh Diễn Nhã Đa mê cái đầu, mà nhận cái bóng. Vọng vốn không có nhân; ở trong vọng tưởng lập ra tính nhân duyên, khi mê tính nhân duyên, thì gọi là tự nhiên. Cả tính hư không kia, còn thật là huyễn hóa sinh ra và nhân duyên, tự nhiên đều là những sự so đo của vọng tâm chúng sinh. A Nan,

biết do vọng sinh khởi ra, mà nói nhân duyên vọng; nếu cái vọng vốn không, thì nhân duyên vọng đó, vốn không có gì, huống nữa, không biết mà cho là tự nhiên; vậy nên Như Lai phát minh cho các ông rằng bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.

Thân thể của ông trước kia, nhân cái tưởng của cha mẹ mà sinh, tâm của ông, nếu không phải là tưởng, thì không thể đến gá cái mạng vào trong tưởng. Như trước tôi đã nói : Tâm tưởng vị chua, trong miệng nước bọt sinh ra; tâm tưởng lên cao, trong lòng bàn chân nghe ghê rợn; dốc cao không có, vật chua chưa đến, cái thân thể của ông nếu không phải cùng loài hư vọng, thì làm sao nhân nghe nói chua, trong miệng nước bọt lại chảy ra; vậy ông lên biết, sắc thân hiện tiền của ông, gọi là vọng tưởng kiên cố thứ nhất.

Tức nơi tâm tưởng tượng việc lên cao, vừa nói trước kia, nó có thể khiến thân ông thật chịu ghê rợn; nhân các thụ sinh ra, có thể xúc động đến sắc thân. Vậy hiện nay, hai thứ thụ thuận

ích và vi tổn đang rong ruổi nơi ông, thì gọi là vọng tưởng hư minh thứ hai.

Do những ý nghĩ sai khiến sắc thân của ông; nếu sắc thân không phải cùng loài, thì làm sao thân ông lại theo ý nghĩ sai khiến, nhận các thứ hình tượng, sinh tâm chấp nhận các hình, phù hợp với ý nghĩ ; lúc thức là tưởng tâm, lúc ngủ làm chiêm bao. Vậy những vọng tính lay động tưởng nghĩ của ông gọi là vọng tưởng dung thông thứ ba.

Sự chuyển hóa không dừng, xoay vần thầm thầm dời đổi; móng tay dài. tóc sinh ra, khí lực tiêu, da mặt nhăn, ngày đêm thay đổi, mà không hề hay biết. A Nan, nếu cái đó không phải là ông, thì làm sao thân ông lại dời đổi; nhưng nếu nó thật là ông, thì sao ông lại không hay biết. Vậy, các hành niệm niệm không dừng của ông, gọi là vọng tưởng u ẩn thứ tư.

Lại chỗ tinh minh đứng lặng, không lay động của ông, gọi là thường còn, thì nơi thân ông, không ra ngoài những sự thấy, nghe, hay, biết. Nếu nó thật là tính

tinh chân, thì không thể huân tập được điều vọng; vì thế nhân gì bọn ông, trong mấy năm trước, đã từng xem một vật lạ; trải qua nhiều năm không hề nghĩ đến; về sau bỗng nhiên thấy vật lạ đó, thì nhớ lại rõ ràng, không có thiếu sót; vậy trong tính tinh minh đứng lặng, không lay động ấy, từng niệm từng niệm chịu huân tập, không thể tính toán hết được, A Nan, nên biết cái đứng lặng đó, không phải thật, như nước chảy gấp, trông như đứng lặng, vì chảy gấp mà không thấy, chứ không phải không chảy. Nếu cỗi gốc cái đó, không phải vọng tưởng, thì đâu lại chịu để hư vọng huân tập. Nếu sáu căn của ông chưa được tự tại chia hợp, dùng thay lẫn nhau, thì cái vọng tưởng đó không lúc nào diệt được. Vậy nên hiện nay, cái tập khí quán xuyến tập trung những điều thấy nghe, hay, biết của ông, là cái vọng tưởng điên đảo vi tế, huyễn hóa, rỗng trống thứ năm, trong tính trạm liễu của ông.

A Nan, năm cái ấm đó, do năm vọng tưởng tạo thành. Nay ông muốn biết giới

hạn sâu cạn, thì chỉ sắc và không là biên giới của Sắc ấm; chỉ xúc và ly là biên giới của Thụ ấm; chỉ nhớ và quên là biên giới của Tưởng ấm; chỉ diệt và sinh là biên giới của Hành ấm; đứng lặng và hợp với đứng lặng là biên giới của Thức ấm.

Năm ấm ấy vốn trùng điệp sinh khởi; sinh, nhân Thức ấm mà có, diệt, từ Sắc ấm mà trừ ; lý, thì ngộ liền, nhân cái ngộ đều tiêu; sự, không phải trừ liền, theo thứ lớp mà diệt hết.

Tôi đã chỉ cho ông về cái nút khăn Kiếp ba la, có chỗ nào không rõ mà ông phải hỏi lại. Tâm ông cần phải thông suốt về cỗi gốc vọng tưởng đó, rồi đem truyền bày cho những người tu hành trong đời mạt pháp sau này, khiến cho họ biết hư vọng, tự sinh nhàm chán và biết có Niết Bàn, không luyến tiếc ba cõi".

GIẢNG NGHĨA

Phật dạy cho biết : Cân với tính giác diệu minh mà nói, thì bản lai không có thế giới chúng sinh, làm sao còn có được thanh tịnh và cấu nhiễm. Nhân vì chúng sinh, nơi tính giác, chỉ nhận tính minh là mình, mà bỏ mất tính diệu, nên giả dối sinh ra tất cả sự sự, vật vật. Vọng tưởng như thế, thật không có nguyên nhân gì; nhưng vì do vọng tưởng mà có thế giới chúng sinh, nên phải nói cái vọng nhân, sinh ra vọng quả. Ngoại đạo không biết lý nhân duyên đó, thì lại bảo là tự nhiên. Sự thật, thì tất cả đều như huyễn, như hóa và do vọng tưởng tạo thành, do đó nhân duyên, tự nhiên, cũng chỉ là những so đo chấp trước của vọng tưởng mà thôi. Khi biết là vọng tưởng, thì nhân duyên còn không có nghĩa gì, huống nữa là tự nhiên; vì thế, nên cỗi gốc của ngũ ấm đều là vọng tưởng.

Ví như, nghe nói mơ chua, trong miệng nước bọt chảy ra. Nếu cái sắc thân không phải đồng một loài hư vọng, thì lẽ gì lại bị những tưởng tượng sai khiến; vì thế, nên cỗi gốc của Sắc ấm là vọng tưởng kiên cố. Kiên

cố có nhiều nghĩa : Một, là trong tâm có lập ra sự ngăn ngại, thì mới có các sắc tướng; hai, là tâm có nhận cái sắc thân, thì nó mới thành ngã thể; ba, là sắc thân đã thành ngã thể, thì yêu quí cái sắc thân, gắn bó với sắc thân hơn các sắc khác, chính cái vọng tưởng ưa ghét đó, cũng rất là kiên cố.

Lại như, khi nghĩ đứng trên dốc cao, thì trong lòng bàn chân nghe có ghê rợn, như thế, là chỉ tưởng tượng đã làm cho phải lĩnh thụ cái ghê rợn. Vậy tất cả các thứ thụ, cảm, biết mọi sự vui khổ, lo mừng hay bình thường, đều gọi là vọng tưởng hư minh, vì hư, nên lĩnh nạp được và vì minh, nên có cảm giác.

Lại như, khi tâm đối với cảnh, phân biệt tướng nầy, tướng khác, đi đến nhóm hợp các tướng, phân chia sự vật ra từng loài và đặt ra danh từ, rồi tâm theo danh từ, để cho cảnh danh ngôn sai khiến. Khi còn thức, thì sống trong cảnh danh ngôn, đến khi ngủ, lúc chiêm bao, cũng sống trong cảnh danh ngôn, làm cho tâm niệm luôn luôn bị lay động, ấy gọi là vọng tưởng dung thông, cỗi gốc của Tưởng ấm. Thân thể

chúng sinh thầm thầm dời đổi, sinh diệt mãi mãi, nhưng chúng sinh không hề hay biết, đó là vọng tưởng u ẩn, cỗi gốc của Hành ấm.

Đến khi, đã diệt được sinh diệt thì chứng thấy cái thức thể hình như yên lặng, không lay động; sự thật cái thức thể đó, đâu phải là không lay động, vì nó từng niệm, từng niệm chịu huân tập, giữ lại các hình ảnh, làm cho chúng sinh có thể nhớ lại các điều quá khứ. Trong thức thể đó, các chủng tử sinh diệt liên tục, đâu phải thật là đứng lặng, chỉ vì cái sinh diệt đó quá mau, nên không thấy được mà thôi. Vậy cỗi gốc của Thức ấm cũng là vọng tưởng, một cái vọng tưởng vi tế, huyễn hóa, làm cho chúng sinh chịu huân tập mãi mãi và đến khi Hành ấm hết rồi, còn làm cho sáu căn cách bức, không thể thay thế nhau được.

Nói tóm lại, cả năm ấm đều do vọng tưởng tạo thành. Về giới hạn, thì khi còn thấy thật có sắc và không thì còn Sắc ấm, còn thấy thật có hợp xúc và ly xúc thì còn Thụ ấm, còn thấy thật có nhớ, có quên thì còn Tưởng ấm, còn thấy thật có sinh, có diệt

thì còn Hành ấm, còn thấy trí nhập vào với lý, như giá đã tan rồi, sự thật thì trước sau chỉ là nước, nhưng lại còn vương vấn việc giá tan ra nước, như thế thì còn Thức ấm.

Cả năm ấm đó, quan hệ mật thiết với nhau. Vọng tưởng nầy và vọng tưởng khác trùng trùng điệp điệp sinh khởi lẫn nhau; nhưng trong lúc phát sinh, thì bắt đầu từ Thức ấm và đến khi tiêu diệt, thì bắt đầu từ Sắc ấm. Vọng tưởng sinh ra Ngũ ấm là những thói quen lâu đời, vì thế, nên về phần lý, thì có thể giác ngộ một cách trực tiếp và nương theo sự giác ngộ đó mà tiêu diệt tất cả, nhưng về sự, thì không thể diệt trừ trực tiếp, mà phải theo thứ lớp mà trừ lần cho kỳ hết.

Theo lời Phật dạy về cái nút khăn, cốt nhất cần chính nơi giữa mà cởi, thì mới hết nút, như thế, muốn phá trừ các ấm, chủ yếu là phải diệt trừ những vọng tưởng cỗi gốc của các ấm. Hết vọng, tức là chân, không có gì mới lạ cả.

PHẦN THỨ BA - PHẦN LƯU THÔNG

CHƯƠNG I

LƯU THÔNG CỦA KINH NẦY

MỤC I

ĐƯỢC PHÚC HƠN CẢ

"A Nan, ví như có người đem các thứ thất bảo đầy nhẫy hư không cùng khắp mười phương, dâng lên chư Phật như số vi trần, vâng thờ cúng dường, tâm không lúc nào xao lãng; ý ông nghĩ thế nào, người đó, do nhân duyên cúng đường Phật như thế, được phúc có nhiều chăng ?".

Ông A Nan đáp rằng : "Hư không không hết, trân bảo không cùng; ngày xưa, có chúng sinh cúng Phật bảy đồng tiền, đến khi xả thân, còn được vị Chuyển Luân Vương; huống nữa, hiện tiền hư không đã cùng hết, cõi Phật đã đầy khắp và đều cúng đồ trân bảo, thì dầu suy nghĩ cùng tột các kiếp, cũng không thể thấu được; phúc ấy, làm sao còn có bờ bến".

GIẢNG NGHĨA

Muốn so sánh được phúc nhiều ít, trong lúc bố thí, thì thường thường so sánh của nhiều ít, người được bố thí là ai và cái tâm bố thí như thế nào. Trong đoạn nầy, Phật ví dụ có người bố thí trân bảo cùng khắp hư không, như thế, là của rất nhiều, không thể kể xiết, lại cúng dường vi trần chư Phật là phúc điền vô thượng và tâm thì luôn nghĩ việc cúng dường thừa sự, không hề xao lãng rất là quý hóa. Bố thí như thế, thì quả phúc thật là vô lượng.

MỤC II

TIÊU TỘI HƠN CẢ

Phật bảo ông A Nan : "Chư Phật Như Lai, lời nói không hư vọng. Ví như có người gây đủ các tội tứ trọng, thập ba la di, giây lát phải trải qua địa ngục A Tỳ phương nầy phương khác, cho đến cùng tột các địa ngục Vô Gián thập phương, không nơi nào, không phải trải qua; nếu người đó, dùng một niệm đem pháp môn nầy, khai thị cho người chưa học trong đời mạt pháp thì tội chướng người đó liền được tiêu diệt, biến cái nhân phải chịu khổ địa ngục, thành cái nhân sinh về An Lạc Quốc, được phúc vượt hơn người thí cúng trước kia, trăm lần, ngàn lần, ngàn vạn ức lần, như thế, cho đến toán số thí dụ không thể nói hết được".

GIẢNG NGHĨA

Nhưng, nếu có người làm đủ các tội nặng, sắp phải đọa vào nhiều địa ngục A Tỳ và địa ngục Vô Gián, lại biết, chỉ trong một niệm, đem pháp môn Thủ Lăng Nghiêm truyền dạy cho người chưa học, trong đời mạt pháp, thì chẳng những người đó, liền hết sạch các tội, mà còn được sinh về cõi Phật, được phúc nhiều hơn người bố thí trước kia, không biết bao nhiêu lần mà kể.

MỤC III

TRỪ MA HƠN CẢ

"A Nan, nếu có chúng sinh, biết tụng kinh nầy, biết trì chú nầy, như tôi nói rộng ra, thì cùng tột các kiếp cũng không hết ; nếu nương theo lời dạy của tôi, y như lời dạy mà tu hành, thì thẳng đến đạo Bồ đề, không còn có các ma sự".

GIẢNG NGHĨA

Kinh nầy chỉ rõ đường lối tu hành chân chính, phân tích ma sự rõ ràng, nên người nào biết tụng kinh nầy, biết trì chú nầy, thì đã gieo cho mình hạt giống của tự giác thánh trí, phúc quả không thể hết được Nếu biết nương theo kinh nầy mà tu hành, thì đi thẳng đến đạo Bồ đề, không còn có các ma sự.

Giảng dạy kinh nầy, đọc tụng kinh nầy, tu hành theo kinh nầy, được phúc lớn như thế, là vì kinh nầy, chỉ cho chúng sinh biết được Phật tính của mình, dạy cho chúng sinh con đường tu hành thành Phật, nhập vào then chốt của nhân quả, nên những tội phúc trong vòng nhân quả, quyết không thể ảnh hưởng và so sánh được.

CHƯƠNG II

LƯU THÔNG CHUNG

Phật nói kinh nầy rồi, các vị Tỷ Khưu, Tỷ Khưu Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, tất cả loài trời, loài người, loài a tu la thế gian, các vị Bồ Tát, Nhị thừa, Thánh tiên, Đồng tử cõi khác và các Đại lực quỷ thần mới phát tâm, đều rất vui mừng, làm lễ mà lui.

GIẢNG NGHĨA

Phật nói kinh nầy xong, tất cả các tứ chúng đều rất vui mừng, làm lễ mà lui, chứng tỏ thính chúng đều lĩnh hội được lời Phật dạy, vui mừng tuân theo lời Phật dạy, mà tự lợi lợi tha.

LỜI SAU CÙNG

Kinh có câu : "Phật dùng một tiếng mà thuyết pháp, chúng sinh mỗi loại đều hiểu được". Câu ấy, chẳng những có nghĩa là, do trong pháp giới tính, một tiếng tức là tất cả các tiếng, nên trong một thời Phật thuyết pháp, mỗi người trong thính chúng đều nghe Phật nói bằng thứ tiếng mà mình hiểu được và tùy căn cơ của mỗi người, thuộc về năm chủng tính khác nhau, lại còn có thể, nghe Phật thuyết pháp khác nhau. Câu đó, còn có nghĩa là ; đồng một câu kinh, câu kệ, mỗi người tùy sức mình, có thể hiểu không giống nhau; vì thế, mà khi đọc kinh Phật, chúng ta cần suy xét nghĩa lý đến nơi, đến chốn, suy xét mỗi ngày mỗi sâu thêm, thì mới nhận được ý chỉ của lời Phật dạy.

Bộ Thủ Lăng Nghiêm, là một bộ kinh rất quý. Ngài Thiên Thai Trí Giả hàng ngày lễ bái, cầu cho kinh nầy được truyền sang Trung Quốc. Ngài Bát Lạt Mật Đế đã phải chép bộ kinh nầy,

trên những tấm lụa mỏng, xẻ thịt giấu trong mình, để có thể đưa sang truyền dạy ở Trung Quốc, tránh được sự ngăn cấm của một nhà vua giấu kinh nầy trong cung, không cho truyền bá ra ngoài. Ngày nay, chúng ta được học kinh Lăng Nghiêm, là nhờ công đức cao dày của các vị Tổ sư, đã hy sinh tất cả cho việc truyền bá Phật pháp.

Chư Tổ quý trọng kinh Thủ Lăng Nghiêm như thế, không phải là không có duyên cớ. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật đã chính nơi tâm chúng sinh, mà chỉ thẳng tính diệu chân như của Như Lai tạng, đồng thời, lại cũng vì những căn cơ thấp kém, không thể hiểu được đạo lý, chỉ dạy con đường tu hành chắc chắn, tránh khỏi các ma sự ; như thế, kinh Thủ Lăng Nghiêm đáp ứng được với tất cả các căn cơ và phản ảnh được đầy đủ lòng đại từ bi phổ độ chúng sinh của chư Phật.

Trong bản dịch, cũng như trong đại ý, chúng tôi theo khoa mục của bộ sớ Trực chỉ Ngài Đơn Hà, để tiện cho các vị học giả.

Theo thiển kiến của chúng tôi, thì từ quyển Nhất đến hết quyển Ba kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật nương theo căn tính, mà chỉ thẳng Như Lai tạng tính. Những căn cơ thuần thục, sau khi quy ngũ ấm, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới và thất đại về Như Lai tạng, có thể giải ngộ được diệu chân như tính, trong đó, muốn tìm cái gì là mê, là ngộ, là sống, là chết, là thời gian, là không

gian, rốt ráo không thể được. Các vị viên ngộ được như thế, thì không thấy phiền não cần phải trừ, không thấy chân như cần phải chứng, tuy hiện thân là phàm phu, nhưng vẫn đồng một pháp giới tính với chư Phật, xem cái thân huyễn hóa, cũng như một hóa thân của các đức Như Lai, nhận được sự đồng thể và phát được những thệ nguyện rộng lớn, đem cái thâm tâm đó mà phụng sự trần sát, rồi theo duyên mà trừ hết những vi tế pháp chấp, đi đến nhập một với pháp giới tính.

Đối với những vị, tuy cũng hiểu được chân lý, nhưng chưa thoát khỏi những thói quen phân biệt, nào sinh, nào diệt, nào có, nào không, nào mê, nào ngộ v.v..., thì từ đầu quyển Bốn đến nửa quyển Năm, Phật lần lược chỉ ra những hư vọng duyên khởi, để phá trừ các pháp chấp ấy và cuối cùng đã kết luận, bằng một bài kệ, chỉ dạy phép "Như huyễn Tam ma đề", tức nơi tướng mà rời cái tướng, tức nơi niệm mà rời cái niệm, làm cho cũng được viên ngộ như các vị trước.

Tuy đã được viên ngộ như vậy, nhưng việc tu thẳng theo Viên giáo, là một điều rất khó, ít ai gánh vác được ; vì thế, từ nửa quyển Năm đến gần hết quyển Sáu, Phật chỉ dạy những phép tu trực tiếp, để cho người đời tu hành theo và được giải thoát khỏi các sự ràng buộc. Phật đã dạy : "Chúng sinh mê lầm, là do những phân biệt giả dối" ; vậy cần phải đi sâu vào một căn, một giới hay một đại, giải trừ tất cả những thành kiến phân biệt mê lầm,

thì mới chứng được diệu chân như tính. Hai mươi lăm vị Đại Bồ Tát và Đại A La Hán đã lần lượt trình bày con đường tu tập và chỗ giác ngộ của mình, để cho mọi người thấy rõ : Phương tiện tuy nhiều, nhưng đồng một mục đích; chỗ tu các vị tuy có khác nhau, có vị tiệm tu, có vị đốn tu, có vị viên tu, nhưng cuối cùng, đều chứng được diệu chân như tính. Bài kệ lựa căn của Ngài Văn Thù chỉ rõ thêm đường tu, vì đã nêu ra những mắc míu cần phải tránh, những khó khăn cần phải vượt, để đi đến viên ngộ. Đến khi, chọn được nhĩ căn, Ngài Văn Thù còn phân tích thêm đường lối tu tập, làm cho đại chúng rõ thêm con đường trở về bản lai tự tính. Đối với những căn cơ thuần thục, thì đến đây đã thấu suốt con đường tu hành, đi đến nhập một với pháp giới tính, không còn nghi hoặc gì nữa.

Lòng từ bi của Phật và của ông A Nan vô lượng vô biên, nên từ cuối quyển Sáu, Phật chỉ dạy thêm con đường tu hành cho những người chưa ngộ chân lý.

Đạo Phật không bỏ sót một ai, có những chúng sinh ngộ, rồi mới tu, và cũng có những chúng sinh tu rồi mới ngộ. Những chúng sinh ngộ, rồi mới tu, thì theo chánh Pháp mà tu hành, gọi là Tùy pháp hành; còn những chúng sinh tu, rồi mới ngộ, thì theo chánh tín mà tu hành, gọi là Tùy tín hành.

Việc kiên trì cấm giới, kiến lập đạo trường, tụng trì tâm chú, là những phương tiện để cho

những người chưa ngộ chân lý, có thể tu tập, đi đến thành đạo chứng quả. Những khó khăn trong việc kiến lập đạo trường, cốt để củng cố lòng tin của những người tu trì và tác dụng to lớn của tâm chú, chính là những tác dụng to lớn của lòng tin chân chính và bền chặt.

Từ nửa quyển Bảy đến nửa quyển Tám, Phật chỉ dạy thêm về những hy vọng duyên khởi, sinh ra thế giới, chúng sinh và nghiệp quả, đồng thời, chỉ dạy đường lối tiệm tu, tiệm ngộ, từ Tam tiệm thứ lên Càn tuệ địa, cho đến Đẳng giác Bồ Tát.

Từ nửa quyển Tám cho đến nửa quyển Chín, Phật chỉ dạy về nhân quả thế gian, để phân biệt với nhân quả xuất thế gian.

Từ nửa quyển Chín cho đến hết quyển Mười, vì e những người chưa ngộ đầy đủ chân lý, lạc vào các đường trẽ, Phật đã từ bi phân tích các ấm ma, làm cho những người tiệm tu, tiệm ngộ, trong lúc gặp ma cảnh, có thể tự giác, khỏi lạc vào ngoại đạo.

Nói tóm lại, từ nửa quyển Bảy đến hết quyển Mười, Phật đã chỉ dạy tỉ mỉ về các nhân quả thế gian và xuất thế gian, chỉ rõ đường lối tu trì về mặt phải, cũng như về mặt trái, để cho mọi người kịp thời tự giác, đi thẳng đến đạo Bồ đề, về chỗ Vô sở đắc.

Chúng sinh không giác ngộ nhất chân pháp giới, nên có rất nhiều sở đắc, gây ra phiền não

chướng và sở tri chướng. Tu tiến trên con đường Bồ đề, chúng sinh lần lượt vứt bỏ những sở đắc ấy, từ những sở đắc thô nặng đến những sở đắc nhỏ nhiệm, đi đến không còn một sở đắc nào, thì nhập một với nhất chân pháp giới sẵn có và thành chính giác, thế gọi là về chỗ Vô sở đắc.

Phương tiện của Phật thật là rộng lớn, thiển kiến của chúng tôi không thể nào thấu hết được ; nay có một số nghi nghĩa, xin trình bày để các độc giả tham khảo :

1.- Trong quyển Bốn, đoạn 6 mục 7, chúng tôi thấy 3 câu về dục tham, sát tham và đạo tham có những chỗ đáng nghi :

a) Mạch kinh đoạn nầy, chú trọng về những thân nghiệp sát, đạo, dâm, có thể gây ra cho chúng sinh những quả báo đối đãi, trả vay vay trả cho nhau, thì 3 câu này lại nhấn mạnh về tham tâm sở là một ý nghiệp và lại gán ghép thành những danh từ dục tham, sát tham, đạo tham, rất mới lạ.

b) Nếu nói quan hệ giữa các tâm sở với sát, đạo, dâm, mà chỉ nói tham tâm sở thì chưa đủ, cần phải nói đến các căn bản phiền não khác, một số tùy phiền não và cả một số bất định tâm sở, biệt cảnh tâm sở nữa.

c) Lời lẽ trong 3 câu nầy, có phần thiếu chính xác, khác với văn kinh ở trước và ở sau.

d) Ba câu nầy, không cần thiết, vì hai câu tiếp sau đó, đã nói rõ về nghiệp quả tương tục do sát, đạo, dâm gây ra.

Vì những lẽ ấy, chúng tôi nghi ba câu nầy là những câu chú thích của người sau, đã bị đưa lầm vào văn kinh.

2.- Trong quyển Sáu, đoạn 1, 2, 3 và 4, mục 6, bốn lời chỉ dạy quyết định của Phật, là cái tâm không dâm, cái tâm không sát, cái tâm không đạo, cái tâm không vọng, thật rất thích hợp với đường lối tu hành của Đại thừa, nhưng trong chính văn có những chỗ công kích Tiểu thừa, hoặc cấm cả sữa mà Phật thường dùng, hoặc nói rằng giữ được như thế là giải thoát, lời lẽ có phần quá đáng.

Nếu luận lý như vậy, thì trái với sự thật là nhiều vị tu theo Tiểu thừa, đã chứng thánh quả và ngược lại, những ngoại đạo tu khổ hạnh, thì không được giải thoát.

Theo đạo Phật, khổ hạnh chỉ là ngoại đạo. Trì giới, cốt nắm giữ thân tâm cho được thanh tịnh, còn giải thoát là kết quả của trí tuệ. Đành rằng, do giới mà sinh định, do định mà phát tuệ, song định, tuệ tuy có quan hệ với giới, nhưng không phải tức là giới. Vì thế, khi chỉ giữ thân giới, mà không giữ tâm giới, thì kết quả không được nhiều lắm. Nếu nói, không có mức, thì cũng như tra muối nhiều quá, tác dụng lại hóa ra không tốt. Vì thế, nên chúng tôi nghi rằng, một vài câu trong đoạn nầy, do người sau thêm vào,

nhất là trong lúc Đại thừa và Tiểu thừa đương công kích lẫn nhau.

3.- Đầu quyển Tám, mục 6, đoạn 5, Phật chỉ dạy về ba Tiệm thứ tu hành, là tu tập trừ các trợ nhân, chân tu nạo hết chính tính và tăng tiến trái lại hiện nghiệp. Ba đề mục ấy rất rõ ràng. Nếu đối chiếu với những lời Phật dạy từ trước, thì muốn trừ các trợ nhân, phải chấp trì giới luật, bỏ điều ác, để khỏi gây thêm nghiệp dữ và làm cho thân tâm được thanh tịnh. Còn muốn nạo hết chính tính của mê lầm, thì cần phải tu theo chính pháp của Phật, dùng những phép chính quán mà diệt trừ các hư vọng phân biệt đã ràng buộc chúng sinh trong vòng luân hồi từ vô lượng vô số kiếp. Đến như, muốn trái lại hiện nghiệp, thì phải tinh tiến hơn nữa, phát huy trí tuệ, diệt trừ những ngã chấp, pháp chấp, đi đến chuyển cái nghiệp thức của chúng sinh, thành trí tuệ của chư Phật.

Chúng tôi, không hiểu vì sao trong văn giải thích về ba Tiệm thứ nầy, phần đầu, thì chỉ nói đến việc đoạn ngũ tân, là một giá giới rất nhỏ, không ảnh hưởng bao nhiêu đến sự tu tập; còn, về nạo hết chính tính của mê lầm, thì chỉ nói đến việc trì giới, làm cho người ta hiểu lầm rằng chính tính đây, chỉ là những ác nghiệp mà thôi.

Vì thế, nên chúng tôi nghi, những lời giải thích ấy, là do người sau đưa vào, hoặc có những văn giải thích khác, bị bỏ sót và bị đảo lộn.

4. - Trong những đoạn, nói về nhân quả thế gian, vì đây là những sự tướng, nên phần lớn, Phật theo học thức hiện thời ở Ấn Độ mà diễn giải, để tránh cái lỗi "thế gian tương vi". Chúng tôi trộm nghĩ rằng : Người học đạo, không nên câu chấp các danh từ, các phân loại v.v... mà chỉ nên nghiên cứu về quan hệ nhân quả. Ví dụ, như chúng ta cần biết tu phép Thập thiện, thì sinh lên các loài trời, sung sướng hơn loài người, hoặc cần biết ly dục, thì lên Sắc Giới, ly thân, thì lên Vô Sắc Giới, chớ không câu chấp, nhất định có bao nhiêu cõi trời, với các tên gọi của nó.

Về các loài khác cũng vậy, học thức Ấn Độ thời ấy, khoa học thời ấy, không cho phép phân loại một cách đích xác được, nên chúng ta chỉ cần hiểu chung chung mà thôi.

Điều cốt yếu, là phải phân biệt rõ ràng, thế nào là nhân quả thế gian, thế nào là nhân quả xuất thế gian, nhất là phân biệt được những nhân quả loài trời với những nhân quả giải thoát.

Phương tiện của Phật rất nhiệm mầu, thật không thể đem tâm phân biệt mà luận bàn được. Do sức từ bi của Phật, mỗi chúng sinh nên nghe pháp nào, thì nghe được pháp ấy. Vì thế nên tuy Phật không nói một chữ, mà vẫn có rất nhiều kinh điển.

Song vì nghĩ rằng, người học đạo cũng như con ngỗng uống sữa, chỉ thâu thái những điều tinh túy, thích hợp với nhu cầu của mình, nên

chúng tôi mới dám trình bày những điều nghi như trên, để các vị học giả tham khảo.

Chúng tôi rất vui mừng, được nhờ ơn Tam Bảo, đã dịch và giải thích trọn bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm quý báu này.

Đạo lý của Phật rất sâu xa, tri thức của chúng tôi có hạn, chúng tôi rất mong những ý kiến giúp đỡ của các vị đại thiện tri thức.

Nguyện đem công đức nầy,
Chung cho khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sinh,
Đều cùng thành Phật đạo.

Viết tại chùa Quán sứ, Hà Nội
Mùa Xuân năm Tân Sửu (1961)
Tâm Minh LÊ ĐÌNH THÁM

MỤC LỤC

- Tiểu sử Đạo hữu
  TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM 7

- Lời nói đầu 15

QUYỂN NHẤT

- Đề mục Kinh 23

PHẦN THỨ NHẤT - PHẦN TỰA

CHƯƠNG I : TỰA CHUNG... 27

CHƯƠNG II : TỰA RIÊNG – DUYÊN KHỞI CỦA KINH 31

PHẦN THỨ HAI - PHẦN CHÍNH TÔNG

CHƯƠNG I : CHỈ NGAY CHỖ VIÊN NGỘ 35

MỤC I : GẠN HỎI CÁI TÂM 35

- ĐOẠN I : Nêu trước nguyên do của Thường trụ và Lưu chuyển 35

- ĐOẠN II : Chấp tâm ở trong thân 39

- ĐOẠN III : Chấp tâm ở ngoài thân 43

- ĐOẠN IV : Chấp tâm núp sau con mắt 45

- ĐOẠN V : Chấp nhầm mất thấy tối là thấy bên trong thân 48

- ĐOẠN VI : Chấp tâm hợp với chỗ nào thì liền có ở chỗ ấy 51

- ĐOẠN VII : Chấp tâm ở chặn giữa 55

- ĐOẠN VIII : Chấp tâm không dính dáng vào đâu tất cả 59

MỤC II : CHỈ RÕ TÍNH THẤY 63

- ĐOẠN I : Cầu đi đến chỗ chân thật 63

- ĐOẠN II : Phóng hào quang nêu ra tính thấy viên mãn sáng suốt 64

- ĐOẠN III : Chỉ hai thứ cỗi gốc để phân biệt mê và ngộ. 66

- ĐOẠN IV : Nương cái thấy, gạn hỏi cái tâm 69

- ĐOẠN V : Chỉ cái biết suy xét có thể tính 71

- ĐOẠN VI : Chỉ rõ tính thấy không phải là con mắt 76

- ĐOẠN VII : Gạn hỏi ý nghĩa hai chữ "Khách trần" để chỉ ra cái thấy là chủ, là không 83

QUYỂN 2

- ĐOẠN VIII : Chỉ tính thấy không sinh không diệt 91
- ĐOẠN IX : Chỉ chỗ trái ngược 98
- ĐOẠN X : Lựa bỏ tâm phan duyên để chỉ tính thấy không thể trả về đâu. 102
* Chi 1 : Trình bày chỗ ngộ, nhưng chưa dám tự nhận 102
* Chi 2 : Trách còn nhân ngón tay chỉ để lựa ra tâm phân biệt đều có chỗ trả về 103
* Chi 3 : Khai thị cái thấy không chỗ trả về 104
- ĐOẠN XI : Lựa riêng trần cảnh để nêu ra tính thấy 109
* Chi 1 : Vật không phải ta 109
* Chi 2 : Cái thấy không phải là vật 111
* Chi 3 : Vật và ta không thể xen lộn 111
* Chi 4 : Nghi cái thấy có lớn, nhỏ, đứt, nối 112
* Chi 5 : Chỉ tiền trần làm ngăn ngại. 113
* Chi 6 : Khai thị về chuyển được vật 114

MỤC III : PHẬT NÊU RA TÍNH THẤY RA NGOÀI CÁC NGHĨA "THỊ" VÀ "PHI THỊ" 119

- ĐOẠN I : Nghi tính thấy hiện ở trước mắt 119

- ĐOẠN II : Chỉ ra "không có cái gì tức là cái thấy" 120

- ĐOẠN III : Chỉ ra "không có cái gì ra ngoài cái thấy" 123

- ĐOẠN IV : Ngài Văn Thù kính xin Phật phát minh hai thứ 124

- ĐOẠN V : Chỉ đích tính thấy không có các nghĩa "Thị" và "Phi thị" 127

MỤC IV : PHÁ NHỮNG THUYẾT NHÂN DUYÊN, TỰ NHIÊN ĐỂ BÀY TỎ SỰ THẬT NHẬN THẤY TÍNH THẤY 131

- ĐOẠN I : Nghi tâm tính tự nhiên như thần ngã 131

- ĐOẠN II : Chỉ ra không phải là tự nhiên 133

- ĐOẠN III : Nghi là nhân duyên 134

- ĐOẠN IV : Chỉ ra tính thấy không phải là nhân duyên và kết luận tính thấy rời các danh tướng 135

- ĐOẠN V : Lại nghi nhân duyên 137

- ĐOẠN VI : Phật lại bác nhân duyên, tự nhiên để nêu ra tính thấy rời cả bốn tướng 138

- ĐOẠN VII : Chỉ thẳng sự thật nhận thấy tính thấy 140

MỤC V : CHỈ RA CÁI NHẬN THỨC SAI LẦM ĐỂ BÀY TỎ THỂ TÍNH CHÂN THẬT 143

- ĐOẠN I : Xin chỉ dạy cái nghĩa : Nhận thấy tính thấy không phải là cái thấy. 143

- ĐOẠN II : Trước khi dạy phép Tổng trì, dặn bảo phải nghe cho chín chắn. 144

- ĐOẠN III : Chỉ ra hai thứ nhận thức sai lầm 145

* Chi 1 : Chỉ ra hai thứ sai lầm 145

* Chi 2 : Nhận thức sai lầm nghiệp riêng 146

* Chi 3 : Nhận thức sai lầm nghiệp chung 147

- ĐOẠN IV : So sánh với cái thấy hiện tiền để chỉ rõ ý nghĩa : Nhận thấy tính thấy không phải là cái thấy, xa rời tướng hòa hợp, viên mãn đạo Bồ đề 150

* Chi 1 : Dùng nhận thức nghiệp riêng để chỉ rõ thế nào là nhận thấy tính thấy. 150

* Chi 2 : Lấy nghiệp chung so với nghiệp riêng, đi đến nhận rõ sự thật mười phương 152

* Chi 3 : Phá xích nghĩa hòa hợp 153

* Chi 4 : Phá xích nghĩa không hòa hợp 154

MỤC VI : TÓM THU BỐN KHOA VÀ BẢY ĐẠI VỀ NHƯ LAI TẠNG ĐỂ PHÁT KHỞI CHỖ CHÂN NGỘ 161

- ĐOẠN I : Tóm thu 161

- ĐOẠN II : Thu năm ấm là Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức 165

* Chi 1 : Thu Sắc ấm 165

* Chi 2 : Thu Thụ ấm 166

* Chi 3 : Thu Tưởng ấm 167

* Chi 4 : Thu Hành ấm 168

* Chi 5 : Thu Thức ấm 169

QUYỂN BA

- ĐOẠN III : Thu 6 nhập : Nhãn nhập, Nhĩ nhập, Tỷ nhập, Thiệt nhập, Thân nhập và Ý nhập 177

* Chi 1 : Thu Nhãn nhập 177

* Chi 2 : Thu Nhĩ nhập 178

* Chi 3 : Thu Tỷ nhập 179

* Chi 4 : Thu Thiệt nhập 181

* Chi 5 : Thu Thân nhập 182

* Chi 6 : Thu Ý nhập 183

- ĐOẠN IV : Thu 12 cứ (6 căn và 6 trần). 191
* Chi 1 : Thu 2 xứ sắc trần và Nhãn căn 191
* Chi 2 : Thu 2 xứ Thanh trần và Nhĩ căn 192
* Chi 3 : Thu 2 xứ Hương trần và Tỷ căn 193
* Chi 4 : Thu 2 xứ Vị trần và Thiệt căn 194
* Chi 5 : Thu 2 xứ Xúc trần và Thân căn 196
* Chi 6 : Thu 2 xứ Pháp trần và Ý căn 197
- ĐOẠN V : Thu 18 Giới (6 căn, 6 trần và 6 thức) 207
* Chi 1 : Thu Nhãn, Sắc và Nhãn thức giới 207
* Chi 2 : Thu Nhĩ, Thanh và Nhĩ thức giới 209
* Chi 3 : Thu Tỷ, Hương và Tỷ thức giới 210
* Chi 4 : Thu Thiệt, Vị và Thiệt thức giới 213
* Chi 5 : Thu Thân, Xúc và Thân thức giới 215
* Chi 6 : Thu Ý, Pháp và Ý thức giới. 216
- ĐOẠN VI : Thu 7 Đại : Địa đại Thủy đại, Hỏa đại, Phong đại, Không đại, Kiến đại và Thức đại 227

* Chi 1 : Xin khai thị về 4 Đại hòa hợp. 227
* Chi 2 : Chỉ rõ thể tính Tứ đại không phải hòa hợp 227
* Chi 3 : Thu Địa đại 229
* Chi 4 : Thu Hỏa đại 230
* Chi 5 : Thu Thủy đại 232
* Chi 6 : Thu Phong đại 234
* Chi 7 : Thu Không đại 236
* Chi 8 : Thu Kiến đại 238
* Chi 9 : Thu Thức đại 241
- ĐOẠN VII : Giác ngộ và phát nguyện. 263

QUYỂN BỐN

MỤC VII : CHỈ RÕ SỰ TIẾP TỤC GIẢ DỐI SINH RA VÀ CÁC ĐẠI KHÔNG NGĂN NGẠI LẪN NHAU. 275
- ĐOẠN I : Ông Mãn Từ khen ngợi Phật và trình bày chỗ nghi 275
- ĐOẠN II : Thiết lập hai lời nạn hỏi. 277
- ĐOẠN III : Phật hứa chỉ bày thắng nghĩa, bảo trong chúng lắng nghe. 280
- ĐOẠN IV : Nêu bản tính để chỉ rõ căn nguyên hư vọng 282

- ĐOẠN V : Chỉ tướng nguyên nhân của thế giới sự vật, hư không và chúng sinh 286
- ĐOẠN VI : Chỉ ba tướng kết quả tiếp tục 290
- ĐOẠN VII : Chỉ rõ Giác không sinh mê 299
- ĐOẠN VIII : Chỉ các Đại có thể dung nhau 305

MỤC VIII : CHỈ TÍNH DIỆU MINH HỢP VỀ NHƯ LAI TẠNG, RỜI CẢ HAI NGHĨA "PHI" (không là) VÀ "TỨC" (tức là). 311

- ĐOẠN I : Chỉ về trái với Giác tính hợp với Trần tướng 311
- ĐOẠN II : Chỉ tính Diệu minh hợp về Như lai tạng 312
- ĐOẠN III : Chỉ Như lại tạng là "Phi" tất cả 314
- ĐOẠN IV : Chỉ Như lai tạng và "Tức" tất cả 315
- ĐOẠN V : Chỉ ra ngoài các nghĩa "Phi" và "Tức" và nhờ đến ngón tay hay. 317

MỤC IX : CHỈ MÊ VỌNG KHÔNG CÓ NHÂN, HẾT MÊ TỨC LÀ BỒ ĐỀ. 321

- ĐOẠN I : Nghi Giác tính vì nhân gì mà có vọng 321

- ĐOẠN II : Chỉ mê vốn không nhân 323
- ĐOẠN III : Chỉ dứt các duyên thì hết điên và Giác tính vốn cùng khắp 327

MỤC X : LẠI PHÁ XÍCH NHÂN DUYÊN TỰ NHIÊN VÀ TRÁCH CHỈ BIẾT NGHE NHIỀU. 331

- ĐOẠN I : Phát nghi và hỏi 331
- ĐOẠN II : Gạn cùng chỗ nghi 333
- ĐOẠN III : Lấy ví dụ cái đầu không mất để chỉ cái điên là hư vọng 334
- ĐOẠN IV : Phá xích nhân duyên và tự nhiên, dẫn vào Bồ đề 337

MỤC XI : CHỈ NGHĨA QUYẾT ĐỊNH 341

- ĐOẠN I : Thuật lại chỗ ngộ, thỉnh cầu phép tu hành 341
- ĐOẠN II : Xét về phát tâm trong lúc tu nhân 344

* Chi 1 : Dùng hư không để ví với chính nhân và chia ra bên trong, bên đục 344
* Chi 2 : Khai thị về Ngũ trược 345
* Chi 3 : Kết thành cái tâm tu nhân 346

- ĐOẠN III : Xét rõ cội gốc phiền não 353

* Chi 1 : Xét chỗ điên đảo nơi căn và trần 353

* Chi 2 : Chỉ rõ sự ràng buộc và siêu thoát của thế giới chúng sinh 354

* Chi 3 : Chỉ rõ chỗ hư vọng của 6 căn 357

* Chi 4 : Chi ra hư vọng không thật, phát minh chân tính thì viên thoát. 361

MỤC XII : ĐÁNH CHUÔNG THẬT NGHIỆM TÍNH THƯỜNG. 371

- ĐOẠN I : Nghi căn tính không có tự thể 371

- ĐOẠN II : Chỉ ra tính nghe là thường trụ 373

QUYỂN NĂM

CHƯƠNG II : NƯƠNG CHỖ NGỘ MÀ VIÊN TU 383

MỤC I : NÊU RA CÁI CĂN ĐỂ CHỈ RÕ CHỖ MÊ 383

- ĐOẠN I : Xin khai thị cách cởi nút. 383

- ĐOẠN II : Thập phương Như Lai phóng hào quang đồng một lời nêu ra cái căn. 385

- ĐOẠN III : Chỉ rõ căn trần để lựa bỏ cái vọng thức 387

- ĐOẠN IV : Lựa bỏ cái vọng để bày tỏ chỗ thanh tịnh chân thật 390

- ĐOẠN V : Nói bài Kệ chỉ rõ chân và vọng không có tính, hễ theo tính viên thông thì xoay về bản giác 391

MỤC II : CỘT KHĂN ĐỂ CHỈ ĐẦU NÚT 407

- ĐOẠN I : Thuật chỗ tỏ ngộ 407
- ĐOẠN II : Cầu khai thị thứ lớp cởi nút 408
- ĐOẠN III : Cột nút cho xem và gạn hỏi đầu nút 409

MỤC III : CHỈ CỞI NÚT TRƯỚC SAU 415

- ĐOẠN I : Gạn hỏi để chỉ rõ đầu nút. 415
- ĐOẠN II : Hỏi cách cởi nút 416
- ĐOẠN III : Xét nhận trừ bỏ trung tâm cái nút thì tiêu được vọng, trở về chân. 418
- ĐOẠN IV : Chỉ về cột lại có thứ lớp thì cởi ra cũng phải có trước sau. 420

MỤC IV : GẠN HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ VIÊN THÔNG 423

- ĐOẠN I : Trình bày chỗ ngộ, xin chỉ dạy Căn tính viên thông 423
- ĐOẠN II : Gạn hỏi trong đại chúng. 425
- ĐOẠN III : Viên thông về Thanh trần. 426
- ĐOẠN IV : Viên thông về Sắc trần 428

- ĐOẠN V : Viên thông về Hương trần. 429
- ĐOẠN VI : Viên thông về Vị trần. 431
- ĐOẠN VII : Viên thông về Xúc trần. 432
- ĐOẠN VIII : Viên thông về Pháp trần. 434
- ĐOẠN IX : Viên thông về Nhãn căn. 437
- ĐOẠN X : Viên thông về Tỷ căn. 439
- ĐOẠN XI : Viên thông về Thiệt căn. 441
- ĐOẠN XII : Viên thông về Thân căn. 442
- ĐOẠN XIII : Viên thông về Ý căn 444
- ĐOẠN XIV : Viên thông về Nhãn thức. 445
- ĐOẠN XV : Viên thông về Nhĩ thức 447
- ĐOẠN XVI : Viên thông về Tỷ thức. 449
- ĐOẠN XVII : Viên thông về Thiệt thức. 451
- ĐOẠN XVIII : Viên thông về Thân thức 452
- ĐOẠN XIX : Viên thông về Ý thức 454
- ĐOẠN XX : Viên thông về Hỏa đại 456
- ĐOẠN XXI : Viên thông về Địa đại 457
- ĐOẠN XXII : Viên thông về Thủy đại. 460
- ĐOẠN XXIII : Viên thông về Phong đại. 464
- ĐOẠN XXIV : Viên thông về Không đại. 466
- ĐOẠN XXV : Viên thông về Thức đại 468
- ĐOẠN XXVI : Viên thông về Kiến đại. 470

QUYỂN SÁU

- ĐOẠN XXVII : Viên thông về Nhĩ căn. 475

* Chi 1 : Thuật lại chỗ tu chứng 475

* Chi 2 : Do từ lực, hiện ra 32 ứng thân. 476

* Chi 3 : Do bi ngưỡng, bố thí 14 công đức vô úy 482

* Chi 4 : Theo cơ cảm hiện ra 4 Diệu đức không nghĩ bàn 486

* Chi 5 : Kết luận về viên thông Nhĩ căn 488

MỤC V : CHỈ ĐÍCH PHÉP VIÊN TU 495

- ĐOẠN I : Phóng hào quang, hiện điềm lành 495

- ĐOẠN II : Phật bảo ngài Văn thù lựa chọn Căn viên thông 497

- ĐOẠN III : Lựa ra những Căn không phải viên 498

* Chi 1 : Tán thán tính giác vốn diệu và chỉ rõ mê vọng vốn không 498

* Chi 2 : Nêu rõ phương tiện có mau chậm 499

* Chi 3 : Lựa ra 6 Trần 499

* Chi 4 : Lựa ra 5 Căn 500

* Chi 5 : Lựa ra 6 Thức 501
* Chi 6 : Lựa ra 7 Đại 502
- ĐOẠN IV : Chọn lấy cái Căn viên thông 522
* Chi 1 : Hợp với giáo thể cõi Sa bà. 522
* Chi 2 : Xưng tán ngài Quán Thế Âm. 522
* Chi 3 : Xưng tán Nhĩ căn 523
* Chi 4 : Chuyển mê thành ngộ 524
* Chi 5 : Chọn lấy Nhĩ căn làm phương tiện thích hợp 526
* Chi 6 : Đảnh lễ cầu gia bị 527
- ĐOẠN V : Nghe pháp được chứng. 546

CHƯƠNG III : RỘNG ĐỂ LẠI KHUÔN PHÉP TU HÀNH. 549

MỤC I : NHÂN ÔNG A NAN XIN CỨU ĐỘ ĐỜI VỊ LAI, PHẬT TÓM NÊU RA BA NGHĨA QUYẾT ĐỊNH. 549

MỤC II : CHỈ BÀY BỐN LỜI DẠY BẢO RÕ RÀNG QUYẾT ĐỊNH 553
- ĐOẠN I : Chỉ về quyết định đoạn lòng dâm 553
- ĐOẠN II : Chỉ về quyết định đoạn lòng sát 555

- ĐOẠN III : Chỉ về quyết định đoạn lòng thâu đạo 559
- ĐOẠN IV : Chỉ về quyết định đoạn lòng vọng 562

QUYỂN BẢY

MỤC III : PHẬT KHAI THỊ VỀ MẬT GIÁO, THẦM GIÚP CHO NHỮNG NGƯỜI TU HÀNH 569

MỤC IV : KHAI THỊ NHỮNG PHÉP TẮC LẬP ĐẠO TRƯỜNG TU TRÌ. 575

- ĐOẠN I : Ông A Nan xin hỏi về quy tắc đạo trường 575
- ĐOẠN II : Khai thị nghi thức đạo trường 576
- ĐOẠN III : Khai thị tu trì được chứng 579

MỤC V : TUYÊN NÓI TÂM CHÚ RỘNG KHAI THỊ NHỮNG LỢI ÍCH 581

- ĐOẠN I : Phóng hào quang, khắp thị hiện 581
- ĐOẠN II : Tuyên đọc thần chú Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm 583
- ĐOẠN III : Khai thị xuất sinh chư Phật, hàng phục tà ma, rộng ban ơn cho chúng sinh 601

- ĐOẠN IV : Khai thị chú tâm, nói rộng không hết. 603
- ĐOẠN V : Khai thị sức của thần chú thành tựu được thế gian và xuất thế gian, thêm trí tuệ, tiêu nghiệp chướng. 604
- ĐOẠN VI : Khai thị trì chú thì được mãn nguyện và được sinh vào nơi tốt. 610
- ĐOẠN VII : Khai thị sức chú có thể tiêu quốc nạn, dân tai. 611
- ĐOẠN VII : Bảo hộ hàng sơ tân rời ma chướng, chóng khai ngộ. 613
- ĐOẠN IX : Kim cương thiện thần trong Hội phát nguyện bảo hộ rộng rãi. 615

MỤC VI : KHAI THỊ NHỮNG VỊ TRÍ TU CHỨNG TRƯỚC SAU 621

- ĐOẠN I : Ông A Nan xin khai thị về những danh mục thứ bậc tu hành. 621
- ĐOẠN II : Khen ngợi và hứa sẽ chỉ trước cho. 622
- ĐOẠN III : Khai thị 2 cái nhân điên đảo. 623

QUYỂN TÁM

- ĐOẠN IV : Kết luận về bản nhân của điên đảo để khởi mối cho ý nghĩa Tiệm thứ tu tập. 639

- ĐOẠN V : Khai thị 3 Tiệm thứ. 642
- ĐOẠN VI : An lập các Thánh vị. 649
* Chi 1 : Căn tuệ địa. 649
* Chi 2 : Thập tín. 650
* Chi 3 : Thập trụ. 651
* Chi 4 : Thập hạnh. 653
* Chi 5 : Thập hồi hướng. 654
* Chi 6 : Tứ gia hạnh. 656
* Chi 7 : Thập địa. 657
* Chi 8 : Kết thúc bằng 2 quả vị Đẳng giác và Diệu giác. 658

MỤC VII : CHỈ DẠY TÊN KINH. 673

MỤC VII : NGHE PHÁP ĐƯỢC TĂNG TIẾN. 675

CHƯƠNG VI : PHÂN BIỆT KỸ CÀNG CÁC NGHIỆP QUẢ, PHÂN TÁCH RẠCH RÒI VỀ TÀ MA NGOẠI ĐẠO. 677

MỤC I :HỎI VỀ NHỮNG TẬP KHÍ VỐN CÓ, SINH KHỞI RA LỤC ĐẠO. 677

MỤC II : HỎI VỀ VIỆC BÁC KHÔNG CÓ NHÂN QUẢ, BỊ SA MÃI VÀO ĐỊA NGỤC VÀ VỀ NGHIỆP CHUNG, NGHIỆP RIÊNG. 679

MỤC III : KHAI THỊ VỀ PHẬN TRONG, PHẬN NGOÀI CỦA CHÚNG SINH. 683

- ĐOẠN I : Nêu chung. 683
- ĐOẠN II : Phận trong 685
- ĐOẠN III : Phận ngoài. 686
- ĐOẠN IV : Phân biệt tình tướng nhẹ nặng. 687

MỤC IV : CHỈ RA MƯỜI TẬP NHÂN VÀ SÁU GIAO BÁO. 693

- ĐOẠN I : Tóm nêu danh mục. 693
- ĐOẠN II : Khai thị 10 Tập nhân. 694
- ĐOẠN III : Tóm nêu 6 Giao báo. 700
- ĐOẠN IV : Khai thị 6 Giao báo. 700
- ĐOẠN V : Kết luận nói về Tập nhân, Giao báo, khi toàn, khi khuyết và đáp lại là gây nghiệp riêng mà có đồng phận chung. 706
- ĐOẠN VI : Khai thị các Dư báo. 707

MỤC V : TU NHÂN RIÊNG BIỆT THÀNH QUẢ HƯ VỌNG. 715

- ĐOẠN I : Nêu chung. 715
- ĐOẠN II : Riêng thành 10 thứ Tiên. 716
- ĐOẠN III : Tổng kết về đạo Tiên. 719

MỤC VI : CÁC CÕI TRỜI SAI KHÁC. 721

- ĐOẠN I : Dục giới. 721

QUYỂN CHÍN

- ĐOẠN II : Sắc giới. 727

- ĐOẠN III : Vô sắc giới. 738

- ĐOẠN IV : Riêng nói thêm về 4 giống A tu la. 743

MỤC VII : KHAI THỊ CHỖ HƯ VỌNG CỦA BẢY LOÀI ĐỂ KHUYẾN KHÍCH TU HÀNH CHÁNH PHÁP. 745

- ĐOẠN I : Khai thị chỗ hư vọng. 745

- ĐOẠN II : Khai thị về nghiệp nhân. 746

- ĐOẠN III : Chỉ tỏ sự tu hành chân chính. 747

- ĐOẠN IV : Tổng kết về quả báo đồng phận. 748

- ĐOẠN V : Khuyên đoạn trừ. 749

MỤC VIII : PHÂN BIỆT CÁC ẤM MA. 751

- ĐOẠN I : Nguyên do khởi ra các ma sự. 751

- ĐOẠN II : Khai thị các ấm ma. 757

* Chi 1 : Những cảnh thuộc Sắc ấm. 757

* Chi 2 : Những cảnh thuộc Thụ ấm. 763

* Chi 3 : Những cảnh thuộc Tưởng ấm. 771

QUYỂN MƯỜI

* Chi 4 : Những ma sự thuộc Hành ấm. 807

* Chi 5 : Những ma sự thuộc Thức ấm. 822

* Chi 6 : Kết luận về tu tâm trừ tà, tuân theo lời Phật dạy. 832

MỤC IX : CHỈ RÕ THỨ LỚP TIÊU DIỆT CÁC ẤM VÀ GIỚI HẠN PHẠM VI CÁC ẤM. 853

- ĐOẠN I : Thỉnh hỏi cầu khai thị. 853

- ĐOẠN II : Đức Như Lai đáp thẳng. 854

PHẦN THỨ BA - PHẦN LƯU THÔNG

CHƯƠNG I : LƯU THÔNG CỦA KINH NÀY 863

MỤC I : ĐƯỢC PHÚC HƠN CẢ. 863

MỤC II : TIÊU TỘI HƠN CẢ. 865

MỤC III : TRỪ MA HƠN CẢ. 867

CHƯƠNG II : LƯU THÔNG CHUNG 869

- Lời sau cùng. 871

*



NAM MÔ HỘ PHÁP TẠNG BỒ TÁT

MƯỜI CÔNG ĐỨC ẤN TỐNG KINH, TƯỢNG PHẬT

• *Một là, những tội lỗi đã tạo từ trước, nhẹ thì được tiêu trừ, nặng thì chuyển thành nhẹ.*

• *Hai là, thường được các thiện thần ủng hộ, tránh được tất cả tai ương hoạn nạn, ôn dịch, nước, lửa, trộm cướp, đao binh, ngục tù.*

• *Ba là, vĩnh viễn tránh khỏi những quả báo phiền khổ, oán cừu oan trái của đời trước cũng như đời này.*

• *Bốn là, các vị hộ pháp thiện thần thường gia hộ nên những loài dạ xoa ác quỷ, rắn độc hùm beo tránh xa không dám hãm hại.*

• *Năm là, tâm được an vui, ngày không gặp việc nguy khốn, đêm ngủ không thấy ác mộng. Diện mạo hiền sáng, mạnh khỏe an lành, việc làm thuận lợi, được kết quả tốt.*

• *Sáu là, chí thành hộ pháp, tâm không cầu lợi, tự nhiên y phục đầy đủ, gia đình hòa thuận, phước lộc đời đời.*

• *Bảy là, lời nói việc làm trời người hoan hỷ, đến đâu cũng được mọi người kính mến ngợi khen.*

• *Tám là, ngu chuyển thành trí, bệnh lành mạnh khỏe, khốn nghèo chuyển thành thịnh đạt. Nhàm chán nữ thân, mệnh chung liền được nam thân.*

• *Chín là, vĩnh viễn xa lìa đường ác, sanh vào cõi thiện, tướng mạo đoan nghiêm, tâm trí siêu việt, phước lộc tròn đầy.*

• *Mười là, hai vì tất cả chúng sinh trồng các căn lành. Lấy tâm cầu của chúng sinh làm ruộng phước điền cho mình. Nhờ công đức ấy đạt được vô lượng phước quả thù thắng. Sanh ra nơi nào cũng thường được thấy Phật, nghe Pháp, phước huệ rộng lớn, chứng đạt lục thông, sớm thành Phật quả.*

ẤN QUANG TỔ SƯ DẠY : *Ấn tống Kinh, tượng Phật được công đức thù thắng như vậy, nên gặp khi chúc thọ, thành hôn, cầu phước, thoát nạn, sám hối, cầu tiêu trừ tật bệnh, cầu siêu độ hương linh, hãy tinh tấn phát tâm Bồ đề ấn tống, để trồng cội phước đức cho chính mình và thân bằng quyến thuộc.*

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

(TÁI BẢN LẦN THỨ HAI)



Việt dịch : **TÂM MINH**

Chịu trách nhiệm xuất bản : **NGUYỄN THANH XUÂN**

Biên tập : **ĐỖ THỊ QUỲNH**

Trình bày : **HUỲNH THỊ KIM QUYÊN**

Sửa bản in : **HOÀNG MINH**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Số 04 - Lô 11 - Trần Duy Hưng - Hà Nội

ĐT : 04.5566701 - Fax : 04.5566702

Số lượng in : 2.000 bộ, khổ 14,5 x 20,5 cm

Tại : Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, số 100 Lê Đại Hành P.7 - Q.11 - TP. HCM - ĐT : 08.8555812

Số xuất bản : 187-131/XB-QLXB, ngày 03/02/2005

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2005